GEORGES COULET

Nguyễn Thanh Xuân *và* Phan Tín Dụng *dịch*

HỘI KÍN XỨ AN NAM

LES SOCIÉTÉS SECRÈTES EN TERRE D'ANNAM

OMEGA+


NHÀ XUẤT BẢN
HỘI NHÀ VĂN



DẪN NHẬP

Bởi tính chất đặc biệt của hội kín chính là sự bí mật, mà ở đây thiếu bằng chứng trực tiếp ghi nhận lại nên toàn bộ khảo sát tức thời (cũng như văn bản về chủ đề này) không thể thực hiện, sự tồn tại đặc hữu của hội kín trên đất An Nam có thể được mô tả gián tiếp hoặc bởi nghiên cứu về những luật lệ An Nam đã hay vẫn còn chi phối đất nước này, hoặc bởi sự gia tăng của những biến loạn đã xáo động xã hội An Nam kể từ khi chính quyền người Pháp được xác lập ở Đông Dương.

Cho đến khi sắc lệnh của vua Khải Định (ra ngày 16 tháng 7 năm 1917 và trở nên có hiệu lực sau một quyết định của Toàn quyền Đông Dương vào cùng ngày) được ban bố ở Bắc kỳ và dành riêng cho những thần dân của ông bốn đạo luật dựa trên những luật hiện hành của Pháp cũng như truyền thống An Nam (Tạp chí *Tư pháp Đông Dương*, số 5-6 tháng 5-6 năm 1922 và bản báo cáo tường trình của Marty ở các trang 195-223), thì bộ luật đã có hiệu lực pháp lý, không những ở Bắc kỳ và Trung kỳ mà còn hiệu lực trên cả xứ thuộc địa của Pháp là Nam kỳ, chí ít cho đến trước khi có Nghị định ngày 31 tháng 12 năm 1912 (Hue và Deloute, “Code Annamite” (Luật An Nam)), là bộ luật mà trước đây vua Gia Long (1802-1820) đã ban hành ngày 12 tháng Sáu năm thứ 11 triều vua Gia Long (vào khoảng tháng 4 năm 1812)[1] được biết dưới tên Bộ luật Gia Long và đã được P. L. F. Philastre công bố bản dịch ra tiếng Pháp ngày 5 tháng 3 năm 1875. Bộ luật này là bản sao của bộ luật triều Thanh (1614-1885). Trước khi Bộ luật Gia Long được ban hành, luật pháp chi phối Đế quốc An Nam soạn theo lệnh của vua Lê Thánh Tôn (1460-1497) đã được thu thập lại trong *Thiên Nam dư hạ tập*[2], được soạn thảo vào thời Hồng Đức, nghĩa là vào khoảng thời gian 1470-1497 dưới triều nhà Lê. Bộ luật này thường được gọi là Luật nhà Lê, hoặc còn gọi là Bộ luật Hồng Đức. Nó phỏng theo bộ luật của nhà

Tùy (589-618) và Đường (618-907) ở Trung Hoa. Những nội dung còn lưu lại được [của bộ luật này], R. Deloustal đã dịch và đăng trên Tập san *Viện Viễn Đông Bác Cổ* (B.E.F.E.O.)[3]. Phần dịch này lấy theo nội dung có trong các tập từ XXXIII đến XXXVIII của *Lịch triều hiến chương loại chí*[4], một bộ bách khoa thư của học giả Phan Huy Chú (1782-1840) được biên soạn theo thể chí mượn từ Trung Hoa.

Quả thật, trong Bộ luật Gia Long (các điều 57,144,147, 159, 223, 224, 225, 236, 237, 247, 248, 251, 348, 395 và 375) cũng như trong luật nhà Lê (các điều 44, 117, 334, 337, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 455, 499, 536 và 537) các nhà lập pháp An Nam ghi nhận những cuộc mưu loạn và nổi loạn trong ngờ vực, họ cho là do hoặc bởi càng lúc càng nhiều người than vãn về chế độ hiện hành và về nạn trộm cắp hoặc cướp bóc; hoặc bởi những thầy pháp, những ông đồng bà cốt kích động đám đông nhẹ dạ bằng những tiên đoán. Người ta không lường định trước hết được số lượng án tử hình và lưu đày cho toàn bộ nhân tố nổi loạn trong một quốc gia. Những nhà lập pháp người Pháp, người đầu tiên, vào năm 1912 ở Nam kỳ ban hành luật cho người bản xứ, đã tỏ ra khôn ngoan, làm theo truyền thống An Nam khi thay thế án tử hình hoặc lưu đày bằng án phạt tiền và phạt tù (Hue và Deloute, "Code Annamite", chương VII, mục 291, 292, 293 và 294, trang 125, 126 và 127); trong hướng dẫn áp dụng nghị định này cũng nhấn mạnh (xem trang 10 và 11, tlđd): "Có sự quan tâm tối đa dành cho các tổ chức có thể trở thành hiểm họa xã hội ở chiến trận Đông Dương."

Vài thế kỷ sau, tất cả các văn bản pháp lý này đều thuận cho việc đàn áp các hội có dự tính hoặc bộc phát, luôn chịu trách nhiệm cho trộm cắp, cướp bóc, đốt nhà và thảm sát cũng như mưu loạn, dấy loạn và khởi nghĩa. Cùng với sự nghi ngại người ta xác định rằng họ có những thầy phù thủy và phù phép, từ quan điểm chính trị đơn nhất, họ cũng ngờ vực tất cả các học thuyết nguy hại có thể ảnh hưởng đến tâm hồn quần chúng.

Sự cẩn trọng tỉ mỉ được các nhà lập pháp dựng lên để chống lại các

hội kín chứng tỏ rằng những hội như vậy luôn tồn tại ở An Nam, những biến loạn thường kỳ gây lo ngại cho Chính quyền Pháp ở thuộc địa châu Á cho thấy sự lo lắng của các nhà lập pháp không phải không có chủ đích và các quy định của Bộ luật Pháp-An Nam hiện thời vẫn còn hợp pháp.

Theo sắc lệnh ngày 13 tháng 5 năm 1879, lúc đó, Chính phủ Pháp đã hành chánh hóa Nam kỳ, nơi họ tiến hành cuộc chinh phục từ năm 1859 với sự giúp đỡ của các đô đốc [hải quân], và chỉ định Le Myre de Vilers[5], chủ nhiệm nội vụ và tài chính của Algérie, là Thống đốc dân sự Thuộc địa.

Thống đốc mới, thay thế Đô đốc Lafont, đến Sài Gòn vào ngày 3 tháng 7 năm 1879 trên tàu chở dầu *Amazone*. Ông chính thức đảm nhiệm chức vụ vào ngày 7, và Đô đốc Lafont, lên tàu *Ara,* trở lại Pháp vào ngày 13 cùng tháng đó.

Mặt khác, ngày 24 tháng 12, các đại biểu biểu quyết, sau 4 ngày thảo luận, và cuối cùng Hạ viện quyết định, với 4 phiếu hơn (274 so với 270), là họ phải trấn giữ Bắc kỳ. Ngày 27 tháng 1 năm 1886, Paul Bert được bổ nhiệm làm Tổng trú sứ của Cộng hòa Pháp ở Trung kỳ-Bắc kỳ, với đầy đủ quyền hạn và lãnh đạo tối cao hải lục quân.

Do đó, nếu tất cả những cuộc nổi loạn trước khi thành lập chính quyền dân sự trên các thuộc địa An Nam của Pháp (Nam kỳ, Trung kỳ và Bắc kỳ) đều có thể được coi là hậu quả trực tiếp của việc chinh phục, thì không còn vụ việc tương tự trong thời gian sau. Những nổi loạn trước có thể bỏ qua đối với những vụ đơn giản và xem như là những sự trả đũa hợp pháp của chính quyền đàng cựu hiện hành và những người trung thành với nó. Những vụ khác chính xác là những hành động nhằm tấn công an ninh nhà nước. Việc liệt kê bắt đầu từ các hoạt động lẻ tẻ có ảnh hưởng đến xã hội An Nam từ những năm 1879-1886 cho phép nhận ra được trong từng hoạt động, đôi khi là sự hợp tác rõ ràng, đôi khi là ảnh hưởng âm thầm của các hội kín.

Biến loạn ở Huế (1885-1895)

Ngày 2 tháng 7 năm 1885, Tướng de Courcy, người được bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 4, Tổng tư lệnh Lực lượng viễn chinh Bắc kỳ, đến Huế để trình ủy nhiệm thư cho Hoàng Đế An Nam là Hàm Nghi (1885). Ông ta đi cùng một tiểu đoàn zouaves[6] và một đại đội bộ binh hạng nhẹ. Nhiếp chính *Nguyễn-văn-Thuyết*[7] (vì vua Hàm Nghi chỉ mới 15 tuổi) giả vờ cáo ốm, tướng phải đóng quân tại Huế và chờ để được tiếp kiến.

Nhưng vào đêm ngày 5 hoặc 6 tháng 7, khoảng hai mươi nghìn người An Nam tấn công quân đội Pháp, giết chết năm sĩ quan và mười một binh lính, làm bị thương ba sĩ quan và bảy mươi lính. Sáng ngày 6, vua Hàm Nghi trốn chạy (thuận tình hoặc bị cưỡng ép) với Nhiếp chính Thuyết và hai Hoàng thái hậu Từ Dũ[8] và Trang Ý[9]; trú ẩn trên vùng núi Thanh Hóa và Quảng Trị. Người nhiếp chính thứ nhì Nguyễn Văn Tường lúc đầu rời kinh đô, sau đó đến đầu hàng Tướng de Courcy[10]. Cuộc đảo chánh của Chính quyền An Nam đã khởi động một loạt cuộc nổi dậy trên nhiều tỉnh An Nam. Nhà Nho Phan Đình Phùng dấy lên cuộc khởi nghĩa ở Hà Tĩnh và Vinh, ông cầm đầu chiến dịch này cho đến năm 1895, khi bị truy đuổi, vây bắt thì ông tự sát.

Ở Quảng Nam, *Nguyễn-Huê* tức *Tiêu*[11] nổi tiếng về kỹ năng quân sự dưới tên Nam Thịnh (Nam Thạnh), và Đỗ Đăng Tuyển tức *Công-Trạch,* rất nổi tiếng dưới võ hiệu Sơn Tẩu, cũng thành lập các nhóm khởi nghĩa bắt buộc phải dùng vũ lực mới giải tán được. Ở Quảng Ngãi, Tăng Bạt Hổ tức Sư Triệu (xem Phần III, Chương II) hoặc Nguyễn Ba, một chức quan võ nhỏ dưới triều Tự Đức (1847-1883) cũng nổi dậy.

Tại Hưng Yên, Nguyễn Thiện Thuật, tức Tán Thuật, Tán tương quân vụ ngoại trấn Bắc kỳ, làm thủ lãnh của các chiến dịch du kích trong nhiều năm. Bị đánh và vây bắt, cuối cùng ông chạy sang Trung Hoa và sống tại Quỳnh Châu (Quảng Đông).

Cuối cùng là học giả Phan Bội Châu, gốc Nam Đàn, tổng Xuân Liêu,

huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, tác giả của *Lưu Cầu huyết lệ tân thư*[12] (hay than thở về Đài Loan, tác phẩm cách mạng và chống Pháp) làm cầu nối giữa các trung tâm nổi dậy khác nhau, ông đến thăm nhà sư Trần Nhựt Thi[13] tại chùa Thất Sơn hay bảy núi ở tỉnh Châu Đốc (Nam kỳ), ông đi từ Quảng Nam đến Quảng Ngãi và Hưng Yên, ở những nơi này ông thường xuyên gặp Nam Thịnh, Sơn Tẩu, Tăng Bạt Hổ và Nguyễn Thiện Thuật.

Việc tuyên phong một tân Hoàng Đế, Đồng Khánh (tại vị từ năm 1885 đến năm 1889), sự quay về của hai hoàng thái hậu trong cung điện hoàng gia ở Huế, cuộc viếng thăm chính thức của Paul Bert trước ngai vàng An Nam tháng 5 năm 1886, việc bắt giữ Cựu hoàng Hàm Nghi tháng 11 năm 1886 và đày ông đến Algérie, việc trốn sang Trung Hoa của cựu nhiếp chính Tôn Thất Thuyết năm 1889 đã góp phần vãn hồi sự yên ổn trong quần chúng An Nam. Không còn một tín hiệu nào từ Nhiếp chính, không cẩn chuẩn bị trước thì chí ít cũng có thể thấy được đã có một sự sôi sục trong quần chúng, tạo cơ hội cho những biến loạn lớn trong khoảng mười lăm năm kế tiếp.

Âm mưu bí mật ủng hộ việc khôi phục đế quốc (1895-1908)

Tuy nhiên, những âm mưu bí mật của tầng lớp tinh hoa chống Pháp vẫn tiếp tục sau sự trầm lắng về chính trị và xã hội của tầng lớp bình dân.

Phan Bội Châu đến Triều Châu, để tìm cựu nhiếp chính Thuyết vào tháng 1 năm 1902. Ông lần lượt viếng thăm Quỳnh Châu, Quảng Châu rồi Hồng Kông - nơi những kẻ lưu vong An Nam danh tiếng trú ngụ, những người chạy trốn khỏi chế độ bảo hộ của Pháp ở An Nam hay tiếp tục những hoạt động khởi nghĩa bất thành. Từ Trung Hoa, ông sang Nhật Bản, làm quen hai nhà cách mạng của Trung Hoa là Khang Hữu Vy[14], biên tập viên của *Minh Báo* hay nhật báo nhân dân, và Lương Khải Siêu[15], Tổng biên tập của tạp chí *Cải cách* của Thượng Hải và cũng là người tổ chức đảng cải cách Trung Hoa. Ở Tokyo, dưới tên Phan Thị Hán và dưới bút danh Sào Nam Tử hoặc Sào Nam (có nghĩa là

người con An Nam ở trên cây hay là lưu vong), ông đã viết một bài cổ động chống Pháp tên là "Hải ngoại huyết thư”.

Quay trở lại Huế vào giữa năm 1905, kết nối với hai học giả cách mạng và cộng hòa là Phan Châu Trinh và Phan Thúc Duyện[16] đồng thời thương thuyết cho chuyến khởi hành đến Nhật Bản của Hoàng thân Cường Để.

Hoàng thân này, tên thật Nguyễn Phúc Dân, chừng hai mươi bốn tuổi, dòng dõi Hoàng tử Cảnh, con trai của vua Gia Long (1802- 1820), người đã được giám mục Adran đưa đến Pháp dưới thời Louis XVI. Ông là cháu nội của Mỹ Đường[17], người bị vua Minh Mạng phế truất (1820-1841) còn gia đinh thì bị biếm làm thứ dân. Tuy nhiên, vào năm 1848, vua Tự Đức tái lập nhánh hoàng thất này trong phả hệ và dòng nhà ông được cấp bổng trở lại. Cường Để được tập tước Hầu, bậc thứ hai của tầng lớp quý tộc.

Chính hoàng thân này, Phan Bội Châu đã đến đón tại Huế để lập thành biểu tượng truyền thống, vốn bị hủy hoại bởi người Pháp, cho những người hoạt động An Nam và các hội kín quốc gia như là một chiêu bài tuyên truyền cho hoạt động chống Pháp và các phong ưào khởi nghĩa.

Kết quả, Cường Để rời Hải Phòng tháng 1 năm 1906, tới Triều Châu cùng cựu nhiếp chính Thuyết, sau đó đến Quỳnh Châu với kẻ lưu vong Tán Thuật, cùng với họ ông đặt nền móng cho Việt Nam Duy Tân Hội hay hội canh tân An Nam với mục đích đưa du học sinh An Nam sang Nhật Bản.

Trên thực tế, những sinh viên An Nam bắt đầu đến Nhật Bản từ trước năm 1908 khi chúng ta còn chưa thể nắm bắt cách tuyển mộ của họ. *Dô Buu Kwail*[18] hay Đồng Văn Hội, chịu trách nhiệm bảo vệ, nuôi dưỡng và nhập học hoặc ở trường tư nhân *Shimbu Gakko*[19], dạy bằng tiếng Hoa, trong năm năm để được đào tạo về quân sự giản yếu, hoặc trường tư nhân *Dô Buu Shoin*[20], chuyên nghiên cứu về văn chương. Từ

năm 1906 đến năm 1909, hơn một trăm sinh viên đã tới Nhật Bản, trong đó có 70 người từ Nam kỳ, 10 người từ Trung kỳ và 30 người từ Bắc kỳ.

Ở đó, họ sống dưới ảnh hưởng của Phan Bội Châu trong sự kính trọng và ngưỡng mộ vị Hoàng Đế An Nam tương lai Cường Để, đại diện cho truyền thống dân tộc thực sự, trong khi [ở An Nam] vị vua mất uy tín đang nắm quyền, vốn được đặt vào ngôi vua dưới sự bảo hộ của Pháp.

Cuối cùng, có thể thấy hầu hết các bài tuyên truyền tìm thấy trong các tài liệu lưu trữ về hội kín đã xuất phát từ đây. Đặc biệt là:

- *Việt Nam vong quốc sử* (lịch sử về sự lệ thuộc của An Nam), in năm 1905-1906 ở Thượng Hải trên tạp chí *Cải cách* của Lương Khải Siêu;
- *Khuyến quốc văn du học* của Phan Bội Châu: kêu gọi thanh niên An Nam ra nước ngoài học;
- *Tân Việt Nam* (đổi mới An Nam) in tại nhà xuất bản Shoransha, Tokio;
- *Lão Bạng phổ khuyến thư* (hay lời cổ vũ của một lão già nhu nhược) của Mai Lão Bạng, in năm 1908, tại Sekine ở Tokio, còn các tác phẩm khác, vì tính bạo lực của chúng, bỏ không ghi nhà xuất bản và trụ sở, cũng như năm ấn hành;
- *Tưởng niệm những người An Nam chết vì tổ quốc* (Mémorial des Annamites morts pour leur pays) của Phan Bội Châu, ra mắt tháng 11 năm 1907 tại Nhật;
- *Đại cương lịch sử của An Nam* (Histoire générale de 1’Annam) của Phan Bội Châu, tháng 6 năm 1909, Nhật Bản;
- *Lời kêu gọi người Nam kỳ* (Appel aux Cochinchinois) của Cường Để, Nguyễn Hải Thần dịch sang ngôn ngữ bình dân An Nam, tháng 12 năm 1907, Nhật Bản;
- *Á Tế Á ca* (Bài ca châu Á), một bài thơ vô danh, lời ca tụng cho

châu Á giải ách người da trắng;

- *Quốc nhơn hiệp thương xã chương trình,* hay chương trình liên minh của người yêu nước hoặc lý thuyết xã hội giao thương.
- Nhiều cuộc nổi loạn lẻ tẻ hoặc các biến cố chính trị khác nhau xảy ra sau đó ở ba xứ An Nam là biểu hiện xã hội từ những kết quả thu được do việc tuyên truyền bí mật này.

Biến loạn ở miền Trung

Miền Trung nổi dậy đầu tiên.

Thật vậy, ngày 9 tháng 3 năm 1908, tại huyện Đại Lộc, Quảng Nam, ba trăm người thình lình xâm nhập nơi ở của chủ quận và bắt ép, dưới sự tra tấn và uy hiếp tính mạng, ông ta phải thả ba người đã bị ông bắt vì nghi ngờ tuyên truyền.

Ngày 11 tháng 3, tại Tòa công sứ Fai-foo (Hội An), một đám đông tụ tập, la hét, yêu cầu giảm thuế, loại bỏ lao dịch, nói rằng Pháp chịu trách nhiệm chính về sự nghèo đói lúc này. Lính phải gác thường xuyên để giải tán họ.

Vào ngày 13, khiếu nại cùng kiểu xảy ra với các nhóm càng ngày càng đông và hỗn loạn hơn, lan truyền trên các chợ khác nhau trong cùng tỉnh.

Cuối cùng, ngày 31 tháng 3, thành Quảng Nam bị hơn một ngàn người chiếm. Trật tự chỉ được vãn hồi vào buổi tối ngày 1 tháng 4, quân Pháp một chết và bốn bị thương.

Cùng ngày, một cuộc đột kích tương tự vào pháo đài Quảng Ngãi đã không thành công. Bình Định cũng bị bao vây.

Ngày 9 tháng 4, ở Thừa Thiên xảy ra một chiến dịch tấn công tương tự, ba mươi người bị bắt giữ.

Ngày 16 tháng 4, Bình Định một lần nữa lại nổi dậy.

Tóm lại, cho đến giữa tháng 5, ở Trung kỳ xảy ra một loạt sự cố với

cùng kịch bản: biểu tình quanh các thành, tụ tập thình lình, bắt cóc và đôi khi giết các chánh tổng hoặc những hương chức gắn bó với Pháp, ngược đãi phạt vạ những người thu thuế và thu xâu ở chợ, cướp của nhà giàu.

Một huấn lệnh dài vẫn tiếp tục gây xúc động ở Pháp quốc, khi mà ông de Pressensé chất vấn Bộ trưởng các Thuộc địa (xem *Công báo Cộng hòa Pháp (Journal Officiel de la République Française*) ngày 19 tháng 3 năm 1990).

Hà thành đầu độc (1908)

Cùng vào tháng 3 năm 1908, một người tên Đỗ Hà Nam, đôi khi gọi là Đồ Hải và cũng gọi là Đồ Đàm (Đỗ Văn Đàm), tụ tập một số hạ sĩ quan và lính của Trung đoàn 4 pháo binh thuộc địa, Trung đoàn 9 bộ binh thuộc địa trong một căn nhà nhỏ ở phố Neyret[21] tại Hà Nội. Họ nối kết với một thầy phù thủy, Lang Seo (tên thật là Nguyễn Văn Phúc), người có phòng thuốc riêng ở số 51, rue des Voiles[22], ông phân phát các đạo bùa và sắc phong (brevets). Đề Thám, sẽ được nhắc đến ở ngay phần sau, ngày 15 tháng 6, gởi một lá cờ lụa đỏ và những phù hiệu quân đội. Không chỉ dự các cuộc họp kín thường kỳ ở phố Neyret, những thân hữu của Đồ Đản[23] còn tham gia những buổi diễn thuyết giáo dục quần chúng với tư cách cá nhân ở rue de la Soie[24], do Đông Kinh Nghĩa Thục, Đồng Lợi Tế[25] và Đông Thành Xương, tất cả các hội của các học giả và nhà giáo dạy chữ dùng vỏ bọc bình dân học vụ mà phát triển, lan truyền và nhân đó bình luận các bài cổ động cách mạng và quyên góp để hỗ trợ những sinh viên mà Phan Bội Châu đưa sang Nhật đào tạo.

Thực tế, ngày 27 tháng 6 năm 1908, lúc 8 giờ tối, các triệu chứng ngộ độc được quan sát thấy trong Trung đoàn 4 pháo binh thuộc địa - khoảng 125 người và Trung đoàn 9 bộ binh thuộc địa - khoảng 80 người.

Cà độc dược khô nghiền nát bởi bàn tay bí ẩn nào đó đã được cho

vào thức ăn tối.

Tại nhà Đồ Đàm, người ta tìm thấy lời kêu gọi nổi dậy của Đề Thám, trong đó ông nói: "Mệnh lệnh của Tổng tư lệnh quân đội Bắc kỳ quyết định rằng việc lấy lại đất nước phải được hoàn thành vào cuối năm nay. Các nhà lãnh đạo được mời sẽ làm những gì họ nghĩ hữu ích để kiếm tiền bạc cần thiết cho phí tổn chiến tranh."

Những vụ ngộ độc này xảy ra cùng một lúc với việc tháo những khóa nòng đại bác của cả trại lính và đột kích vào đường phố của các nhóm vũ trang, từ các làng giáp ranh, khi nghe ba phát đại bác.

Âm mưu thất bại, vì việc đầu độc trại lính quá hấp tấp, trước tiên làm chính quyền Pháp càng thêm cảnh giác, sau là khiến chính những người thực hiện phải để lại quá nhiều bằng chứng về vụ việc.

Vụ Gilbert Chiếu ở Nam kỳ (1908)

Cuối cùng, ở Nam kỳ, cuộc tuyên truyền chống Pháp diễn ra, dưới sự tác động của một người An Nam, nhập tịch Pháp và là cựu công chức của tòa hành chánh Pháp, *Gilbert Nguyễn thánh Chiễu*[26] một tính cách đặc biệt. Nam kỳ giàu nhất trong ba xứ An Nam, mục tiêu là ít gây ra các biến loạn đơn lẻ và không ích lợi thiết thực cho bằng thu thập tiền ủng hộ hoàng thân Cường Để, (do vậy) khơi gợi rất nhanh kỷ niệm về sự lưu vong trong lòng người Nam kỳ.

Ngay từ ngày 17 tháng 10 năm 1907, Gilbert Chiếu dưới hàm "đốc phủ" lập một tổ chức khuyến nông, dưới danh nghĩa hòa bình, che giấu lời kêu gọi thực sự cho sự khởi nghĩa. Trong tờ báo *Lục tỉnh tân văn* xuất hiện ngay sau đó, một bài viết dưới nhan đề "Lê tân văn" đã ẩn dụ nước Pháp dưới hình ảnh một người cha bại hoại, Lê thị Vân, đao phủ của những đứa con nuôi mà y lợi dụng hòng thỏa mãn những tật xấu vô sỉ nhất của mình. Sau đó, ngày 12 tháng 12, trong một bài viết mới cũng trên chính tờ báo này: "Khi thượng cấp nổi dậy" ca ngợi sự bất tuân lệnh Chính quyền Pháp. Cuối cùng, vào ngày 13 tháng 1 dưới tiêu đề "Tính liên đới giữa đồng bào và đàm luận về tình liên đới", tờ báo

này ca ngợi những chiến công của một số kẻ mưu toan thảm sát một toán lính Pháp trong một đồn ở Rạch Giá, Nam kỳ.

Vì tuyên truyền này, được viết và lan ra, gây lo ngại cho Chính quyền Pháp, tờ *Lục tỉnh tân văn,* mà Gilbert Chiếu làm chủ bút, bị đình bản. Nhưng ông đã khai sinh ra, ở Chợ Lớn, một hội thương mại tên Minh Tân công nghệ, một xưởng sản xuất xà phòng. Tại Sài Gòn, ông mở khách sạn Nam Trung; tại Mỹ Tho, khách sạn Minh Tân. Nhà máy cũng như những khách sạn đơn giản chỉ là nơi để các thành viên của Gilbert Chiếu đến làm quen, thật an toàn, với tất cả các bài cổ động cách mạng mà Gilbert Chiếu có sứ mệnh lan truyền. Đặc biệt người ta đọc ở đó cuốn *Kỷ niệm lục* của Phan Bội Châu và cuốn *Sùng bái giai nhơn.*

Gilbert Chiếu thậm chí sử dụng bưu điện để gửi, dán kín phong bì, những đoạn trích hoặc những mẫu thơ của mình. *Hương Cảng nhơn vật* là tác phẩm mô tả chuyến đi Hồng Kông gặp Hoàng thân Cường Để của ông. Trong tạp văn này, Gilbert Chiếu tự sự với người đọc: "Tất cả những ai mong đến Hồng Kông đều phải viết thư cho chúng tôi nhờ cậy và chúng tôi sẽ lo những gì cần thiết."

Thực sự, nhờ vào các cuộc quyên góp khác nhau được thực hiện tại các tỉnh hoặc bán tước hiệu của đế chế An Nam tương lai, một số thanh thiếu niên, ham học hỏi, lần lượt được Gilbert Chiếu dẫn dắt thành công qua Hồng Kông rồi đến Nhật Bản nơi học giả Phan Bội Châu đang chờ đợi.

Ở đây thể hiện rõ ràng tính chất nỗ lực của Gilbert Chiếu: chu cấp từ sinh viên cho đến Phan Bội Châu, quyên góp tài vật, duy trì bằng các cuộc họp kín và phân phát bài cổ động hoặc các tước hiệu, và niềm tin của người An Nam dành cho việc khôi phục truyền thống dân tộc từng bị phá hủy dưới tay người Pháp ngày càng lớn mạnh.

Những hoạt động cuối cùng của Đề Thám (1908-1913)

Trong khi Nam kỳ, Trung kỳ và Bắc kỳ đang tích cực làm việc bằng

tuyên truyền bí mật, cuộc nổi dậy của Hoàng Hoa Thám, tức Đề Thám, cho thấy một sự bùng nổ hoạt động.

Từ năm 1883 đến năm 1893, Đề Thám đã được kể đến trong các nhóm nổi dậy, thường là theo lời khai của cấp dưới. Ông đã đưa ra lời đầu hàng vào năm 1893, nhưng rồi gần như ngay lập tức phá vỡ các cam kết và tiếp tục chiến dịch, triển khai những phương sách để có thể tiếp tế, tự vệ. Việc này kéo dài cho đến năm 1897.

Căn nguyên của tình trạng trên là việc Pháp ký kết một thỏa thuận với ông ta theo những kỳ hạn ông tự ấn định; đó là một sự nhượng bộ, những vùng được phân định rõ ràng ở Yên Thế được giao cho ông và du kích quân, cùng với việc cá nhân ông được công nhận một số đặc quyền. Tuy vậy Đề Thám chưa chịu ngồi yên.

Thật vậy, tháng 8 năm 1908, tại Phúc Yên, hai trong số các liên lạc viên của ông ta bị giết chết. Cùng ngày, ở Thanh Hóa, em vợ[27] và một trong số các liên lạc viên của ông cố giết một thanh tra của vệ binh bản xứ. Vài ngày sau đó, một vụ tương tự xảy ra tại cửa khẩu Nhã Nam.

Ngày 30 tháng 1 năm 1909, các chiến dịch quân sự mới và đáng gờm được quyết định để đánh Đề Thám, do Đại tá Bataille chỉ huy, ngoài đội quân thường trực của lữ đoàn Bắc Ninh và vệ binh bản địa của các tỉnh lân cận, dưới sự chỉ huy của ông là 4 đại đội bộ binh thuộc địa, 3 đại đội rưỡi lính khố đỏ, 1 trung đội lính Lê dương, 1 giàn sơn pháo, 1 giàn pháo dã chiến, 1 đại đội công binh, 1 trung đội kỵ binh.

Nhưng Yên Thế là một loạt các gò được bao phủ bởi thảm thực vật dày đặc cây cối, xen kẽ với các cây bạch đàn, được bao quanh bởi cỏ cao. Toán quân phải dùng rìu và liềm mở đường. Mặt khác, chiến thuật của Đề Thám và du kích của ông là lôi kẻ thù vào những nơi bị che phủ, đầy chướng ngại. Họ chào đón đối phương ở đó bằng một ngọn lửa khủng khiếp rồi biến mất, để lại trên đường ít dấu vết nhất có thể. Hai mươi mốt lính Pháp và ba mươi ba lính bản xứ bị giết vào ngày 26 tháng 2, cuối cùng, Yên Thế ít nhất đã bị chiếm về mặt quân sự và

hành chánh. Nhóm Đề Thám bị chia tách làm hai, một ẩn náu ở Phù Yên và một ở Thái Nguyên.

Tháng 3 năm 1909, Đề Thám bị vây chặt trong Rừng Trẽ, nhưng ông thoát được và biến mất.

Ngày 5 tháng 7, một chủ hãng ở Hà Nội, ông Voisin, đã bị Đề Thám bắt cóc; ông đòi tiền chuộc và báo sự hiện diện của nạn nhân ở *Lang Lang* [28] nơi ông ẩn nấp. Bị vây chặt một lần nữa, ông vẫn thoát được vòng vây của Pháp sau những cuộc càn quét bạo lực diễn ra ngày 13 và 14 tháng 7. Ngày 2 tháng 7, Tổng đốc Hải Dương Lê Hoan nhận danh hiệu Khâm sai, tức đặc phái viên của Nhà Vua, giữ quyền chỉ huy một đội vệ binh bản địa gồm 200 người. Ngày 26, Voisin biết được mình bị giữ ở *Kinh Linh*[29], Đề Thám được bảo vệ bằng bảy mươi người ở làng Hiền Lương. Ngày 27, ông rút lui về Ninh Bắc và biến mất trong dãy núi Tam Đảo. Vào ngày 30 tháng 10, ông ở *Ninh-Lang*[30] với chỉ ba mươi lăm tay súng. Cuối cùng, vào ngày 1 tháng 2 năm 1913, ông bị ám sát gần đồn Chợ Gồ, đầu bị bêu lên trong hai ngày tại chợ Nhã Nam.

Trong nhiều năm, để có thể cầm cự với quân Pháp và quân thường trực An Nam, Đề Thám phải hiểu biết cặn kẽ về xứ sở, và nhất là có sự hợp tác hiệu quả với các hội kín, loại tổ chức mà một khi đã hiểu về bản chất và cách tổ chức thì chúng ta sẽ phải đánh giá cao vai trò của nó.

Chiến dịch khủng bố năm 1913

Trong khi Đề Thám gây lo lắng cho Chính quyền Pháp, những người di cư, tỵ nạn hay lưu vong không còn ngồi yên quanh hoàng thân Cường Để và học giả Phan Bội Châu nữa.

Nếu chiến thắng của Nhật Bản vào năm 1904 đánh thức niềm tự hào Á châu đã ngủ quên trong lòng người An Nam (sự thức tỉnh thể hiện qua việc đưa sinh viên đến Nhật Bản và sự phát triển của hoạt động tuyên truyền chống Pháp), thành công nhanh chóng của *Ko-Minh-Tang* (tức Quốc Dân Đảng) ở Trung Hoa, việc lên nắm quyền của *Sun-*

Yat-Sen (tức Tôn Dật Tiên) và các nhà cải cách Trung Hoa là những sự kiện đã đem đến sự xác quyết và nhiều sức mạnh hơn cho các nhà cách mạng An Nam.

Bị trục xuất khỏi Nhật năm 1909, họ ưu tiên lưu trú ở miền Nam Trung Hoa. Ở đó, các em học sinh vẫn tiếp tục đào luyện trí tuệ và đạo đức trong các trường Trung Hoa. Một số người An Nam đang tích cực tham gia vào cuộc cách mạng Trung Hoa. Đôi khi, thiếu tiền, nhất là từ sau phiên tòa Gilbert Chiếu: các quan chức như *Tchang-minh-Ki*[31] *,* Tổng đốc của Lưỡng Quảng, hoặc những người Trung Hoa giàu có với tinh thần tiên phong như *Tcheng-ki-Wei*, đã giúp đỡ người di cư bằng các khoản đóng góp bằng tiền mặt.

Tuy nhiên, để có thêm nguồn lực đảm bảo hơn, người An Nam ở nước ngoài tự tổ chức theo cách của các nhà cách mạng Trung Hoa: tháng 5 năm 1912, họ thành lập Việt Nam Quang Phục Hội hay hội khôi phục đất nước.

Hội này tổ chức một chính phủ lâm thời của nước Cộng hòa An Nam tương lai. Bởi vì những ý tưởng của Phan Bội Châu tiến hóa theo thời gian và dưới áp lực của một vài phái cách mạng.

Người ta sẽ không để Cường Để là Hoàng Đế, nhưng là Tổng thống Cộng hòa:

- Cường Để trở thành Tổng đại biểu, đại diện chung của nhân dân An Nam;
- Nguyễn Thiện Thuật, thủ tướng;
- Nguyễn Thần Hiến, Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- Hoàng Trọng Mậu, Bộ trưởng Quốc phòng;
- Nguyễn Cẩm Giang (tức Nguyễn Hải Thần), Bộ trưởng Nội vụ;
- Đặng Hữu Bằng, Tham tán Nhà nước.

Vấn đề không chỉ đơn giản là làm nhiễu loạn sự yên bình của chính quyền Pháp ở An Nam. Những biến loạn có một mục tiêu hành động

thiết thực. Qua đó chúng ta thấy hoạt động cách mạng đã đi theo hướng có tổ chức.

Hội tuyên bố phát hành cả tiền giấy. Một cách đặc biệt hơn, Hội đầu tư nó vào Nam kỳ, nơi chúng tôi tìm thấy nó trong các ngân quỹ của các hội kín.

Cùng năm 1912, Hội thương lượng với một người Nhật ở Thượng Hải mua 275 quả bom: 75 quả được gửi đến Quảng Đông, 130 đến Long Châu (Quảng Tây) chỗ nhà Nguyễn Cẩm Giang và 40 đến Đông Dương.

Trước đây, những cuộc biểu tình cách mạng khác nhau dường như không liên kết với nhau và đã xuất hiện như những diễn tập đơn độc; kể từ nay, cho dù ở Nam kỳ, Trung kỳ hay Bắc kỳ, các sự kiện dường như nhịp nhàng hay bổ sung cho nhau.

Rõ ràng, mặc dù mỗi hội kín vẫn tự chủ khi tham gia vào những biến động cách mạng nhưng tất cả vẫn tuân theo các đường hướng chung khởi xuất từ hội khôi phục đất nước.

Việc phát động những kế hoạch khủng bố bắt đầu vào tháng 12 năm 1912. Nguyễn Cẩm Giang đến Nam Định và vào thời điểm công bố giải cuộc thi ba năm một lần[32], ông ta đã ném một quả bom vào Toàn quyền Albert Sarraut. Tuy nhiên, hoặc do lỗi sản xuất, hoặc dây mồi bị tắt lúc ném, nó không nổ và Giang có thể an toàn trở lại Quảng Đông.

Đánh bom còn xuất hiện ở Nam kỳ vào tháng 3 năm 1913.

Đêm 23-24, tám quả bom lớn đã được tháo, hoặc gần các tòa nhà hành chánh hoặc trong các khu vực đông người (4 ở Chợ Lớn, 4 ở Sài Gòn). Không có vụ nổ nào xảy ra. Nhưng bốn ngày sau, sáu trăm nông dân, tất cả mặc đồng phục và chỉ trang bị bằng những lá bùa, tiến vào vào Chợ Lớn theo các nhóm nhỏ, với hy vọng sẽ thấy Hoàng Đế Phan Xích Long giáng trần chiến đấu chống Pháp với sự giúp đỡ của quyền lực siêu nhiên. Cuộc mưu loạn thất bại ở đây, còn ông đã sẵn sàng rút vào hoạt động bí mật một cách chu đáo.

Ngày 12 tháng 4 năm 1913, ở Thái Bình, viên Tuần phủ bị ám sát vào khoảng 11 giờ rưỡi sáng trên đường chính của thành phố, bằng bom. Trên toàn bản xứ ông nổi tiếng vì sự cống hiến và lòng trung thành trung trinh dành cho nước Pháp, và do vậy ông đã truy đuổi đến cùng những kẻ gây rối. Một quả tạc đạn được ném ra từ tay Phạm Văn Tráng hay *Chan*[33] người sau đó đã bắt giữ Đặng Kinh Luân, tức Tiên Nhi, đại biểu ở Bắc kỳ của ủy ban Trung ương Cách mạng.

Cuối cùng, ngày 26 tháng 4, lúc 7 giờ rưỡi tối, một quả bom nữa được ném trên sân thượng của Hanoi-Hotel ngay giữa lúc đông khách, đã giết Thiếu tá Montgrand và Chapuis, cùng một người An Nam không rõ danh tính, gây trọng thương gần một chục người.

1914-1915, những hoạt động bí mật

Sự tuyên truyền này đưa đến những đàn áp mạnh mẽ. Vì nó không tạo ra kết quả rõ ràng như dự kiến, và về lâu về dài, nó có thể làm cạn kiệt những thiện chí và cống hiến, hai năm sau, năm 1913 và 1914 trôi qua mà không có sự cố bạo lực nào. Nhưng hoạt động của các hội kín được ghi nhận trong nhiều biểu hiện xã hội, đó là những nét đặc trưng.

Năm 1914 kết thúc lần lượt với ba cuộc bạo động.

Trên cao nguyên vùng núi cao nơi thượng lưu của sông Hồng chảy qua, thuộc tỉnh Yên Báy (Bắc kỳ), vào ngày 13, 14 và 15 tháng 10, có rất nhiều người Mán tập hợp thành nhóm vũ trang. Vào ngày 18 và 19, những đám người khác nhau này tập trung tiến về phía đường sắt và định chiếm một phần bình nguyên Sông Hồng giữa Yên Báy và Lào Kay. Ngày 20, đồn Lục An Châu nơi đóng quân một đại đội lính khố đỏ, bị tấn công bởi khoảng 200 người Mán, được trang bị súng hỏa mai tự tạo. Ba mươi người trong số họ bị giết, họ giải tán. Cùng ngày tại Trại Hút, 200 người Mán cũng dàn ra trước đồn lính khố đỏ, và họ để lại 50 xác. Vào đêm 20 đến 21, các nhóm người Mán di chuyển quanh thị trấn Yên Báy mà không tấn công. Vào ngày 25 tháng 10, các nhóm này trở về làng họ trên sườn núi. Một đội quân bám theo và vây họ ở đó. Ngày

26 tháng 11, Trương Nhi Keo bị bắt, còn có tên *Roi des Mans* (Vua Mán) và *Prince des Esprits* (Quỷ Vương). Người ta đoạt được nhiều sách phép thuật, dụng cụ phép thuật và một kho dự trữ đạn dược chiến tranh.

Tại Hà Nội, ngày 23 tháng 10, một số người bị bắt khi đang chế tạo bom. Họ làm theo đặt hàng của một người tên *Đỗ-Châu-Thiệt*[34] người mà, ngày 3 tháng 9, đã cố gắng huấn luyện một nhóm nhân viên bản xứ bạo động ở Công ty Đường sắt Vân Nam, với dự tính phong trào bạo động sẽ làm tê liệt hoạt động ở Bắc kỳ, trong khi các nhóm đến từ Trung Hoa sẽ cưỡng chiếm vùng biên giới.

Cuối cùng, tháng 11, một hội kín có trụ sở tại Hà Nội bắt đầu phát cho thành viên các phù hiệu tương ứng với chức vụ hoặc cấp bậc trong chính phủ An Nam tương lai. Các bản tuyên ngôn được phát ra khuyến khích sự đoàn kết tất cả công dân nhằm giải phóng đất nước. Người lãnh đạo phong trào, Lương Minh Hiển, bị bắt trước khi ông có thể hành động.

Trong năm 1915, vào tháng 1 và tháng 10, tỉnh Phú Thọ nổi dậy dưới sự dẫn dắt của một hội kín, người tổ chức là *Tuy-Chi*[35] và lãnh đạo hoạt động là Nguyễn Văn Dậu, thầy phù thủy nổi tiếng. Các nhóm vũ trang có đầy đủ súng ống tấn công nhiều đồn của vệ binh bản xứ, nhưng rồi nhanh chóng bị đánh tan.

Cuối cùng, ngày 13 tháng 3 năm 1915, đồn Tà Lùng bị một nhóm người An Nam vũ trang tấn công, theo lệnh của nhóm lưu vong cách mạng ở Trung Hoa và Xiêm. Nhóm này một lần nữa dễ dàng bị đánh tan. Một số nhóm bị truy đuổi dữ dội, một số chết hoặc bị bắt; nhóm khác thoát chạy thành công sang Trung Hoa, nơi chắc chắn họ không bị trừng phạt (% 9[36], các báo cáo của Sở Liêm phóng chính trị).

Biến loạn ở Nam kỳ (1916)

Trong những vụ việc khác nhau này, hoạt động của các hội kín được cảm nhận trong bóng tối, hoặc đôi khi được chứng tỏ rõ ràng.

Nhưng nói chung, chỉ là những ánh chớp đứt đoạn hay đơn độc.

Trong những biến loạn ảnh hưởng đến Nam kỳ năm 1916, các hội kín thành công không chỉ trong việc chứng tỏ mối liên quan đến hoạt động của họ, nhưng quan trọng hơn là họ đã có khả năng thực hiện kế hoạch cùng nhau. Tuy nhiên, mỗi hội vẫn giữ cương lĩnh riêng trong đường hướng họ đã chọn.

Biến loạn bắt đầu vào ngày 25 tháng 1 tại nhà tù tỉnh Biên Hòa, các tù nhân nổi dậy, cướp súng của lính canh và chiến đấu ở vùng quê nơi họ được tăng cường ngay tức khắc bởi nhiều nhóm nông dân, tất cả đều được tổ chức vũ trang. Ngày 13 tháng 2, tỉnh Gia Định nổi dậy làm quan chức chính quyền Cần Giờ lo lắng, họ báo cáo những e ngại của mình cho Thống đốc Nam kỳ.

Cuối cùng, đêm 14 và 15 tháng 2 năm 1916, vào khoảng 3 giờ sáng, giữa chợ Cầu Ông Lãnh và cột cờ Thủ Ngữ[37] ở Sài Gòn, một đoàn tàu thuyền chở khoảng 300 người, tất cả đều mặc đồng phục với quần trắng, áo khoác đen và khăn tay trắng quấn trên đầu; được trang bị giáo, gươm và mã tấu. Họ dự định chiếm dinh thự của Thống đốc và Khám Lớn, giải cứu Phan Xích Long, anh hùng của vụ việc năm 1913, bị kết án khổ sai chung thân và Tư Mắt (tên thật là Nguyễn Văn Trước) bị Tòa án Pháp kết án 5 năm tù. Tiếp đến họ phá hoại trạm điện trung tâm, làm nổ tung kho thuốc súng và tàn sát tất cả người Pháp.

Nhóm này chạm trán, tấn công tiếp một đội tuần tra cảnh sát và làm các nhân viên bị thương (hai người bị giết bởi những phát súng lục của đội này) cùng với một người Âu trong xe hơi bị thương.

Trước Khám Lớn, lính canh bị giết, một trung sĩ, trưởng đồn và hai lính trực bị thương. Tuy nhiên, đồn lính đã đóng thành công các cổng sắt chặn những người nổi loạn vào nhà tù và bắn vào những kẻ tấn công, cuộc rối loạn lớn nhất bị giải tán, để lại tám người chết và một số người bị thương dọc theo vỉa hè.

Một Trung úy hiến binh đuổi theo một nhóm phiến quân trên đường; ông theo kịp đến một trạm xe lửa gọi là “Les Rizeries”[38] giết bốn người

trong số này, làm hai người khác bị thương nặng, bắt ba mươi hai người và cướp được lá cờ cách mạng của những người nổi dậy.

Trong khi đó, cảnh sát ở Sài Gòn và Chợ Lớn đàn áp sự chống đối, tiến hành nhiều cuộc bắt bớ. Ngày hôm sau họ phát hiện ra, ở những vùng khác nhau, xung quanh Sài Gòn, còn nhiều nhóm ở lại trong đêm, chờ đợi tín hiệu đổ bộ vào thành phố.

Trong khi các sự kiện này diễn ra ở Sài Gòn, các cuộc nổi loạn đã bùng nổ trên nhiều tỉnh khác nhau của thuộc địa, nổi loạn xảy ra lúc này để ủng hộ cho phong trào mà trung tâm là Sài Gòn-Chợ Lớn. Ở Vĩnh Long, Sa Đéc, Gia Định, Mỹ Tho, Chợ Lớn, Bà Rịa, Tây Ninh, Cần Thơ, Trà Vinh, Châu Đốc, Biên Hòa, Long Xuyên, Thủ Dầu Một (trong tổng số mười ba trên hai mươi tỉnh Nam kỳ) những triệu chứng giống nhau ở biểu hiện: sự tập hợp đột ngột các nhóm có tổ chức hoàn hảo, những cuộc tấn công có vũ khí, sự kích động tinh thần làm đình trệ thương mại, làm tê liệt công nghiệp và bất ổn cho nông nghiệp. Ở khắp mọi nơi diễn ra hoạt động có tổ chức của các hội kín, vậy mà chính phủ Pháp đã không nhận định ảnh hưởng này nghiêm túc và dứt khoát (từ Héon, Cáo trạng (Réquisitoire)).

Cuộc trốn chạy của vị vua trẻ Duy Tân (tháng 5 năm 1916)

Mặc cho thất bại của cuộc bạo động ở Nam kỳ, những biến loạn mới, cùng một bản chất, xảy ra ở Huế, lôi kéo vua Duy Tân, tám tuổi, người được đưa lên ngai vàng An Nam vào năm 1907, kế nhiệm cha mình là vua Thành Thái (1889-1907).

Trong những ngày đầu tháng 5 năm 1916, tại tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi, các nhóm nổi dậy diễu hành công khai, dự kiến nhận được sự giúp đỡ của lượng lớn lính bảo an, không giấu ý định tấn công các đồn lính ở Tam Kỳ và Quảng Ngãi.

Người khởi xướng phong trào dường như là Trần Cao Vân, người bị trục xuất đến Poulo-Condore (tức Côn Đảo) năm 1908 và được ân xá năm 1913, một phù thủy và thầy địa có tầm ảnh hưởng lớn; ông sống

tại Huế ngay khi được trả tự do, quan hệ chặt chẽ với một số quan lại đã nghỉ hưu và một số lính khố đỏ đương nhiệm nhằm kích động cuộc nổi loạn của các toán quân tình nguyện An Nam, những người sẽ được gửi đến Pháp để tham chiến.

Ngày 3 tháng 5, ông hoàn tất các chuẩn bị cuối cùng nhằm khởi phát phong trào.

Từ đêm 3 đến sáng 4 tháng 5, khoảng 10 giờ, vua Duy Tân rời cung điện, được bốn thị vệ hộ tống, mang theo vương miện và hai thanh kiếm lệnh. Ông đến Đầm Cầu Hai, lên một chiếc xuồng tam bản với nhiều người vũ trang. Nhà Vua, mặc một chiếc bào màu đỏ sẫm và quần trắng, chiếc khăn quấn màu đen, đứng trong khoang thuyền, diễn thuyết trước khoảng hai mươi lính khố đỏ và lính mộ tình nguyện tập hợp dưới trướng một người tên Phiên[39] đến từ Tourane (Đà Nẵng). Ông nói với họ chủ yếu về ý định loại bỏ xiềng xích của người Pháp; ông hỏi họ về sinh hoạt của các sĩ quan và trang bị của lính khố đỏ. Cuối cùng, ông cảm ơn họ vì sự cống hiến, thông báo với họ rằng cuộc nổi dậy sẽ bắt đầu chỉ trong vài giờ nữa, "khi voi hoàng gia rống lên và khi pháo hoa được nghe thấy".

Sự việc tiến hành, vua Duy Tân cố đi đến Quảng Ngãi.

Cho đến nửa đêm, Khâm sứ đã được loan báo về cuộc trốn chạy của Nhà Vua. Khu vực xung quanh Cung điện ngay lập tức được canh gác. Người ta thấy một sắc lệnh hoàng gia dưới một phiến đá lát trong đại điện, ngày 5 tháng 5 năm 1915, chịu trách nhiệm chi tiết cho cuộc nổi dậy dự kiến là Tướng Nguyễn Đức Công, võ hiệu Hoàng Trọng Mậu (xem ở trên, trang 26).

Ngày 6 tháng 5, vào lúc bình minh, vua Duy Tân đã được tìm thấy, đơn độc trong một ngôi chùa, cách Kinh đô Huế khoảng vài cây số, không xa Nam Giao, khi ông đang cố bí mật trở lại cung điện. Âm mưu bất thành. Ông bị trục xuất và lưu đày vào tháng 6 với cha mình, Cựu hoàng Thành Thái, ra đảo Réunion: khi đó ông được 16 tuổi.

Ngay khi vụ phế truất vua Duy Tân được công bố, các tỉnh của Đế quốc bắt đầu trở mình, lấy lại sự tĩnh lặng, tựa hồ họ tham gia nổi dậy nhờ những gắn kết thần bí với đoàn tùy tùng của Nhà Vua và với nhà cách mạng Trần Cao Vân[40] để hỗ trợ cuộc trốn chạy hoàng gia (xem % 9, Báo cáo của Sở Liêm phóng chính trị).

***

Sau bài lược khảo nhanh về những vụ bạo động xảy ra tại Nam kỳ, Bắc kỳ và Trung kỳ kể từ khi Pháp thành lập chính quyền dân sự, nên dừng lại ở hai sự việc phải xem như được thừa nhận.

Đầu tiên, sau cũng như trước khi thành lập Việt Nam Quang Phục Hội hay là hội phục hưng đất nước, những cuộc biến loạn, luôn cùng một kiểu, đã tồn tại ở ba xứ An Nam. Vì vậy, hội nói trên không thể đại diện như một tổ chức trung ương ra lệnh cho các phân đàn tuân thủ bất biến. Không có sự tập trung hiệu quả quyền lực chung: nhằm mục tiêu tối thượng đào luyện tinh thần cách mạng của quần chúng An Nam, một lý tưởng thay đổi theo thời gian và hoàn cảnh. Hội là một phần trong tổng thể mà nó có thể ảnh hưởng, nhưng không thực sự chi phối được.

Sau đó, chúng ta sẽ thấy người An Nam thành lập các nhóm hoạt động dễ như thế nào, tạo ra tất cả tổ chức không biết từ đâu, theo lời kêu gọi hoặc của bất kỳ nhân vật chính trị hay một hội cách mạng, và điều đó không rõ ràng mọi nơi mọi lúc và cho mọi mục tiêu được đề ra. Tuy nhiên, một tổ chức có hệ thống không thể tạo ra một cách tự nhiên và bất kỳ (nói như vậy) theo ý muốn, cần phải thừa nhận rằng nếu có rất nhiều nổi loạn đại chúng có thể nổi lên bất ngờ ở người An Nam, lý do duy nhất nằm ở các hội kín địa phương tiền thân cho những biến loạn này. Nói cách khác, một tổ chức bí mật, có tiềm năng gây ra những biến loạn, luôn luôn phát triển trong đám đông An Nam: đó là một sức mạnh xã hội tiềm ẩn, không tìm kiếm đúng cơ hội để tự khẳng

định, nhưng nó đủ khả năng được đưa dẫn về bất kỳ kết thúc nào, ngay khi tự nó được nuôi dưỡng quá mức, nó bức bí cần xả thoát. Hãy cho bất kỳ cái cớ nào để làm nó nguôi đi, nó đang khởi động: tất cả các bánh xe đang quay. Cho dù nó thành công hay thất bại, máy đã làm việc, chỉ ra lỗi của nó, sửa chữa và chất lượng của nó được tăng cường. Tóm lại, nếu luôn có sự biến loạn trong xã hội An Nam, đó là vì luôn có các hội kín, cả dưới sự cai trị của chính phủ bản địa và chính quyền Pháp.

Về những hội này, họ mang bản chất gì? Tổ chức như thế nào? Động cơ lý tưởng là gì? Đây là đối tượng của công trình này, vốn dựa trên các tài liệu được tìm thấy trong bút lục của Tòa án quân sự Nam kỳ và Bắc kỳ, hoặc các Tòa phúc thẩm Sài Gòn và Hà Nội (xem “Phụ lục”, “Nguồn”) cũng như trong các tác phẩm đủ loại liên quan gần hoặc xa đến chủ đề này (xem “Thư mục tham khảo”), thay vì thử tìm nguồn gốc xa xôi và mơ hồ. Như thế, công trình này sẽ cố gắng chứng minh bằng cách phân tích các yếu tố phép thuật, tín ngưỡng và đời thường được tìm thấy trong tất cả các hội kín An Nam, rằng hội kín của người An Nam là một hiện tượng xã hội, chính xác trong bản chất và được định rõ qua những biểu hiện.

Tất cả hội kín trên đất An Nam đều bao hàm các yếu tố:

a) Phép thuật qua các biểu tượng,

b) Tín ngưỡng qua các nghi lễ và điều lệ,

c) Đời thường bởi tổ chức thực tế.

Sự kết hợp mật thiết của ba yếu tố tạo nên một tổng thể hài hòa và một “thực thể xã hội” mạnh mẽ sống động.

PHẦN I

Vai trò phép thuật trong hội kín



CHƯƠNG I
Thầy phù thủy trong hội kín

Xem xét một hội kín trên đất An Nam, một đặc điểm đập ngay vào mắt người quan sát, đặc điểm cơ bản nên nói đến, đó là sự tương quan rất mật thiết giữa phép thuật và hội kín.

Vả lại báo cáo này có thể chứng thực chỉ bằng duy nhất một quan điểm hợp lý. Thực sự thì pháp sư làm gì? Ông ta biết rõ và bí mật điều khiển các sức mạnh tự nhiên. Lý do hiện hữu của hội kín là gì? Trong một môi trường xã hội như thế, hội cố gắng âm thầm phá vỡ sự cân bằng của những quyền lực hiện hữu và luật pháp để cổ xúy một lý tưởng riêng. Phép thuật và hội kín có phương pháp và mục đích tương đồng trong những lĩnh vực khác nhau.

Nhưng sự tương quan mật thiết giữa phép thuật và hội kín còn biểu hiện tốt hơn về mặt thực tế trong sự đồng nhất về biểu tượng.

Trong lúc hoạt động bí mật, khi cần thiết phải biểu lộ, sự diễn tả phải giữ bí mật. Bấy giờ, thuật biểu tượng là gì, nếu không phải là thuật làm cho một vài dấu hiệu hoặc vật thể hằng ngày nói ra điều mà thông thường nó không biểu hiện cho mọi người, hoặc còn là thuật sáng tạo những dấu hiệu mang ý nghĩa đích xác chỉ dành riêng cho người am hiểu, còn người thường không biết được? Toàn bộ thuật biểu tượng tạo ra sự bí mật trên lý thuyết, chính vì vậy các pháp sư và hội kín đích thực có sử dụng các biểu tượng.

Thoạt nhìn, những biểu tượng này có hai loại: a) Có những biểu tượng có thể được gọi là *tĩnh,* theo nghĩa chúng giữ vĩnh viễn nguyên vẹn như khi chúng đã được tạo ra (ví dụ như những đạo bùa được phủ bởi các dấu hiệu bí hiểm); b) Có những biểu tượng có thể được gọi là biểu tượng *động* trong đó bao gồm một vài tư thế hoặc cử chỉ cơ thể

(ví dụ, dấu hiệu nhận biết chung của hai thành viên để người này nhận ra người kia).

Hai loại biểu tượng này thể hiện đồng nhất trong việc thực hành của phù thủy và các tập quán của hội kín; trước khi đi sâu vào chi tiết, nên xác định vai trò của thầy phù thủy đối với hội kín.

Các bản dịch bộ luật An Nam dường như sử dụng không phân biệt những từ thầy bói, thầy pháp và thầy phù thủy để mô tả những người làm nghề phép thuật hoặc phù phép. Trong bài trình bày lịch sử của chúng tôi, chúng tôi cũng giữ từ thầy phù thủy *(sorcier)* để chỉ những người thực hành công việc phép thuật hoặc phù phép.

Tuy nhiên, Littré cho mỗi từ có một nghĩa phân định rõ: "thầy bói", theo ông, là người tham vọng khám phá những gì ẩn giấu trong quá khứ, hiện tại hoặc tương lai. Từ đồng nghĩa là tiên tri. Nhà tiên tri tiên đoán điều gì tất yếu xảy đến nhờ vào những giao tiếp siêu nhiên với thần thánh. Thầy bói không chỉ tiến đoán tương lai mà còn khám phá ra những điều bị ẩn giấu nhờ vào vốn hiểu biết huyền hoặc về khoa học huyền bí và tất cả cách thức bói toán mê tín hay gian trá được tưởng tượng ra. "Thầy pháp" là người thực hành huyền thuật[41] về phép thuật. Về phía "thầy phù thủy", đó là người qua một kết ước với ma quỷ mà tiến hành các tà thuật và dự các hội đêm được gọi là "dạ hội phù thủy".[42]

Bây giờ chúng ta hãy mở từ điển *Littré* ở mục từ *magie* và *sorcellerie*, chúng ta thấy "*Magie*": (1) Tín ngưỡng của các đạo sĩ, đồng nghĩa với đạo huyền bí (nghĩa mà chúng ta quan tâm ở đây); (2) Huyền thuật sinh ra bởi phép thuật có hiệu ứng chống lại trật tự của thiên nhiên... là hoạt động "*sorcellerie*" (có tính phù phép) của phù thủy.

Nếu những định nghĩa về phép thuật *(magie)* hay phù phép *(sorcellerie)* cho ta thấy chúng không khác nhau bao nhiêu, thì ngược lại những từ thầy bói *(divin),* thầy pháp *(magicien),* nhà tiên tri *(prophète)* và thầy phù thủy *(sorcier)* lại mang những ý nghĩa tách biệt rõ ràng.

Trong phạm vi cuốn sách này, chúng tôi chọn dùng từ “thầy phù thủy” riêng cho cách dùng của mình, có khác biệt với các tác giả được dẫn ra trong sách này, những người ưu tiên cho từ thầy bói, thầy pháp hoặc nhà tiên tri hơn là thầy phù thủy. Chúng tôi dừng lại ở sự lựa chọn này bởi vì từ thầy phù thủy *(sorcier)* dường như là từ tiếng Pháp có nghĩa rộng nhất và theo những hiểu biết ít ỏi mà chúng tôi tích lũy được thì nó có thể đáp ứng hợp lý nhất những từ An Nam chúng tôi phải dịch.

Thực vậy, đối với ngôn ngữ An Nam thông tục, Masseron trong từ điển Pháp-An Nam của mình đã cho những từ khác tương đương mà ở đây chúng tôi thấy đáng quan tâm như:

> “Devin = *Thầy bói;* Magician = *Thầy phù thủy, Thầy pháp, Pháp-sư;* Prophète = *Tiên-tri;* Sorcier = *Thầy pháp, Thầy phù thủy, Thầy bói, Thầy ngãi.*”

Génibrel trong từ điển An Nam-Pháp của mình thì đưa ra:

> *“Thay-bói:* diseur de bonne aventure; Thầy ngãi: magicien; *Thầy pháp:* magicien, devin, sorcier; *Thầy-sư:* maître général, directeur, *Pháp sư:* magician, devin; *Thầy phù thủy:* sorcier, magicien; *Tiên-tri:* voyant, prophète.”

Vậy nên, không nhất thiết phải dựa vào các nhà ngôn ngữ học để áp những thuật ngữ tiếng Pháp chính xác lên những ý niệm hiện hữu trong tiếng An Nam. Có những lúc hãy để những từ này qua một bên, thay vào đó chú tâm vào những sự việc, những thực tại mà các chữ An Nam đại diện. Khi những từ này được xác định, chúng tôi sẽ cố gắng tìm các từ tương ứng trong tiếng Pháp, nếu chúng tồn tại.

Trước hết, không có khó khăn trong việc diễn giải *thầy bói* và *thầy ngãi: Thầy bói* có thể xem là tương đương với “nhân vật” *géomancien*[43] trong tiếng Pháp[44]. Người này xem xét linh khí của đất và có chức năng của một người tìm kiếm tính chất thiêng của vùng đất sao cho phù hợp với việc xây dựng ngôi nhà hoặc ngôi mộ, một trong những nét độc đáo

của văn minh An Nam. Tương tự là *thầy ngãi.* Chữ *ngãi*[45] có nghĩa là *philtre*[46], *charme*[47], *sortilège*[48]. Chính xác là một phương thuốc giải tà thuật. *Thầy Ngãi,* trong xã hội An Nam là một loại lang băm, dùng các phương thuốc thích hợp để giải cho những người “bị ám”; chức năng của họ gần gũi với chức năng thầy thuốc hơn so với chức năng của một phù thủy-thầy pháp.

Về phần *pháp sư,* đây là một thuật ngữ đơn giản thể hiện sự lịch sự hay một danh xưng tôn quý: *sư* chính xác là thầy; *pháp sư* là một bậc thầy về *pháp.* Người ta nói *thầy pháp* để chỉ điều chúng tôi vừa trình bày. Khi một người có tuổi am hiểu sâu rộng về khoa học, trong tiếng An Nam người này được phong cho danh hiệu *pháp sư,* khi đó ta ngầm hiểu người này chính là một *thầy pháp* và cùng với đó là một sắc thái tôn sùng, lánh trọng.

Từ *tiên tri* được hình thành đơn giản là *tri* = voir và *tiên* = avant, *thấy trước,* từ đó dịch đầy đủ từ *prophète* (tiên tri), nhưng hiếm khi được sử dụng và về phía chúng tôi, chúng tôi chưa bao giờ nghe họ xưng hô như vậy, trong phạm vi quan hệ của người An Nam cũng như khi chúng tôi nghe từ nhiều bị cáo hoặc người chứng cung khai bằng tiếng An Nam thông tục.

Vậy còn lại chỉ trong hai từ *thầy phù thủy* và *thầy pháp.* Chữ *thầy* giống nhau trong cả hai chữ này có nghĩa là bậc thầy. Và lưu ý ngay rằng người An Nam khi có việc với phù thủy-pháp sư họ không bao giờ hoặc hiếm khi dùng *thầy pháp* hoặc *thầy phù thủy.* Trong giao tiếp giữa họ với những người đó, họ chỉ đơn giản thốt ra chữ *thầy* (maître) theo sau tên thân thuộc của người đó: *thầy Huê* = maître Huê, *thầy Ngựa* = maître Ngựa. Khi họ nói chuyện về ông ấy, họ nói một cách khác: *thầy* (maître) hoặc *ông thầy* (monsieur le maître), rất là lịch sự.

Vậy dân An Nam phân biệt như thế nào giữa *thầy pháp* và *thầy phù thủy?* Từ *phù thủy* bao gồm thủy (nước) có nghĩa là *eau,* một trong năm yếu tố của phép thuật An Nam, và *phù* có nghĩa là bùa hộ mạng *(talisman, amulette).* Theo từ nguyên, *thầy phù thủy* là một phù thủy-

pháp sư, chuyên sáng tạo, làm và bán bùa; trong khi *thầy pháp* thì chung hơn và không chuyên biệt, về mặt hành nghề *phù thủy - pháp sư*.

Chúng ta hãy hài lòng khi biết rằng, trong cách dùng thường ngày cũng như trong các lời cung được nghe, người An Nam dân dã, họ chỉ đơn giản dùng *thầy* hoặc *ông thầy* khi nói về phù thủy- pháp sư, và khi được hỏi xác định cụ thể rằng “Thầy nào?” hay “Ông thầy nào?” (Quel maître?), thì *thầy* luôn luôn chỉ *thầy pháp* (le maître sorcier - magicien) và có vẻ như nó phổ biến hơn là *thầy phù thủy,* ít ra ở Nam kỳ là như vậy.

Tất cả những điều trên là để đi tới kết luận về mặt ngữ nghĩa rằng, trong ngôn ngữ nói và thông tục của Nam kỳ, những từ *thầy pháp* và *thầy phù thủy* biểu thị cùng một thực tại xã hội (Hình 1).

Chúng ta sẽ dịch chúng sang tiếng Pháp như thế nào đây? Chúng ta sẽ thấy ngay ở phần nội dung sau nghề nghiệp của *thầy pháp* và *thầy phù thủy* là như thế nào. Đó là một sinh kế khiêm tốn bình thường; và mặc cho quyền năng tinh thần mà ông có, người hành nghề này, về hoàn cảnh vật chất, vẫn thuộc về giới tiện dân. Từ tiếng Pháp, *magicien,* quá màu mè để dịch *thầy pháp* hoặc *thầy phù thủy*; từ *sorcier* của chúng tôi là hay hơn xét trên mọi khía cạnh.

Nhưng nếu từ *thầy phù thủy (sorcier)* biểu hiện đặc trưng đúng con người An Nam mà chúng ta muốn nói, thì từ *phù phép (sorcellerie)* dường lại phản bội thực tại ngôn ngữ An Nam. Thật vậy, nó tiếp tục gợi lên trong tâm thức tiếng Pháp liên tưởng về những thực hành rất đặc biệt ở *dạ hội phù thủy (sabbat),* cái hẳn là mang nghĩa khác ở xứ này. Vì thế, từ ưa thích hơn được đưa ra là từ: *phép thuật (magie),* vả lại trước đây chúng ta đã chấp nhận theo Giran. Sự lựa chọn này, mặt khác, gần như đã được chỉ định bởi sự vắng mặt của tính từ của từ *sorcier,* buộc chúng ta sử dụng tính từ: phép thuật *(magique).*

Đó là lý do tại sao ta sẽ thấy trong các trang sau dịch từ *sorcier* là *thầy pháp và thầy phù thủy*; từ *magie* để diễn tả quyền lực, khoa học và

nghề nghiệp của các thầy phù thủy; và cuối cùng là tính từ *magique* chỉ tính chất của những gì thuộc về phù thủy hoặc phép thuật mà người này sử dụng.

Đó là thông tin mà ngôn ngữ thông tục cung cấp về thầy phù thủy. Hãy xem xét đầy đủ gia cảnh bằng một cuộc khảo sát về nghề nghiệp của thầy phù thủy.

Bởi vì phép thuật ở đây là một nghề. Người An Nam không nói rõ ràng rằng một người theo nghề này phải có những năng khiếu đặc biệt và tự nhiên gì. Kỹ năng thu được qua học tập, thực hành và thông qua một loại khổ hạnh cá nhân.

Người học tiếp thu theo những sách vở liên quan đặc biệt đến phép thuật. Đôi khi chúng được in, đôi lúc và thường là viết tay; đệ tử sao chép cẩn thận các bài mà sư phụ đã dùng. Tất cả đều ít nhiều hoàn chỉnh, với nghĩa là phù phép hay phép thuật trong một lĩnh vực rất rộng lớn, có các chuyên ngành: *thầy bói* là một phù thủy chuyên về phong thủy; *thầy ngãi* cũng là một phù thủy nhưng chuyên về chữa bệnh.

Cũng giống như vậy, *thầy pháp* hay *phù thủy,* nếu không có chuyên ngành, thì ít nhất có mảng ông ta nổi trội, còn ở mảng khác, ông ta là một người thực hành bình thường. Chuyên ngành này phát triển thêm nhiều nhờ sách vở mà khi ông ta dùng thì ghi chú thêm kinh nghiệm riêng của mình. Các đệ tử có trong tay một tác phẩm mở rộng và chú giải. Về sau cứ như thế họ sẽ tự đào tạo những đệ tử, và chúng ta có thể hình dung những cẩm nang phép thuật hình thành như thế nào.

Để hướng dẫn lý thuyết có thêm thực hành hằng ngày. Đệ tử thường sống tại nhà của thầy, giống như tổ chức giáo dục cũ ở Đế quốc An Nam. Họ chia sẻ những công việc khác nhau trong nhà. Họ sống với sư phụ; đôi khi, làm một số công việc lặt vặt (ví dụ, nghiên cứu đơn giản hoặc chuẩn bị một số hỗn hợp). Họ tham gia xem bói, ở đó họ làm như một cậu bé ở Pháp làm trong phòng thí nghiệm với một

giáo sư vật lý. Họ khởi sự viết bùa khi sư phụ bận rộn chuyện khách hàng. Họ thay thế sư phụ khi ông ta vắng mặt hoặc bị ốm. Họ ra hành nghề khi sư phụ xét thấy họ đã đủ thành thạo.

Cuối cùng, nghề phù thủy không phải là một nghề đơn giản như thợ mộc hoặc thầy thuốc. Trong đời sống thường nhật phù thủy có những khoảng tu tập khổ hạnh riêng biệt và tôi luyện cá nhân làm cho đa số người thường phải đặc biệt kính trọng. Thầy phù thủy không chỉ sống khác với người thường do những lời cầu khấn buộc tuân thủ đúng thời khắc trong ngày, nhất là ban đêm, những nghi lễ buộc hoàn tất vào một số ngày trong tháng hay năm, mà còn phải hãm mình chay tịnh và tôi luyện tâm hồn tuân thủ một số thao luyện tâm linh đặc biệt. Vậy, qua tôi luyện cá nhân ông thanh tẩy mình, liên lạc với thế giới tâm linh và các quyền lực của tự nhiên.

Khi một phù thủy được đào tạo phép thuật vững chắc, có tay nghề tuyệt vời và sống nghiêm túc theo yêu cầu nghề nghiệp, không sơ suất với khách hàng, ngôi nhà của ông trở thành nơi đặt hẹn, đầu tiên là của toàn bộ làng, sau đó cả một vùng và đôi khi một số vùng xung quanh. Người ta không tiến hành bất kỳ công việc nào mà không xem bói với ông ta, và khi họ không thể thu xếp, họ mời ông ta về nhà; đối xử rất trân trọng. Ông ta không thu theo một mức phí cố định nào. Người nghèo trả theo khả năng, người giàu đưa theo ý thích.

Và sự biết ơn luôn ghi ương lòng những người mà thầy phù thủy đã đặc biệt giúp đỡ; không năm nào trôi qua mà không có quà tặng để nhắc các thầy phù thủy rằng khách hàng không quên tác động may mắn nhờ có ông mà họ mới nhận được.

Vì vậy, nếu chúng ta gặp thầy phù thủy trong các hội kín, đây không phải là do hội bổ nhiệm họ ở đó để sử dụng riêng. Họ vẫn có một vị trí xã hội nhất định bên ngoài hội kín. Họ làm cho xã hội An Nam có một đặc tính độc đáo và riêng biệt.

Tuy nhiên, không có hội kín nào lại không có thầy phù thủy, kể cả

khi thầy phù thủy không thực sự ở đó thì luôn có ai đó, với vị trí và vai trò của mình, chịu trách nhiệm thực hiện phép thuật.

Bằng chứng được cung cấp bởi các hội kín mà chúng ta biết được qua những biến loạn xảy ra năm 1916 tại Nam kỳ. Bấy giờ, trong tất cả các hội này, nếu thầy phù thủy không phải là người sáng lập, thủ lãnh hoặc là đồng lãnh đạo, thì luôn có một cá nhân, không phải là một phù thủy chuyên nghiệp, thực hành phép thuật ở đó.

Nguyễn-thành-Dai, tức *Cậu-bãi-Tài,* một thầy phù thủy khoảng năm mươi tuổi vào năm 1915. Ông sinh sống không cố định, có một chiếc thuyền lớn dùng để đi khắp sông nước, từ đó ông gặp nhiều thành viên của các hội kín. Trên đó, cứ mỗi nhóm hai mươi người, họ tiến hành các nghi lễ phép thuật, và *Cậu-bãi-Tài* phân phát bùa hộ mệnh thay vì tiền (% 237).[49]

Ở Bến Tre (% 53), thầy phù thủy Lê Văn Khanh tức Tư Khanh, năm 1915 thành lập hai hội kín; một ở Ba Tri nơi ông ủy nhiệm vị trí thủ lãnh cho Nguyễn Văn Non, một ở Mỏ Cày với thủ lãnh là Nguyễn Văn Đặng tức Tám Đặng. Chính ông tiến hành các nghi lễ gia nhập, phân phát bùa hộ mệnh, để lại tổ chức riêng gọi là các hội cho vị hai thủ lãnh mà vào tháng 2 năm 1916 đã gây những biến loạn rất lớn trong toàn tỉnh.

Ở Thủ Dầu Một (% 52) tại làng Bình Sơn, thầy phù thủy Nguyễn Văn Mùi, vào ngày 14 tháng 2 năm 1916, quy tụ về nhà và chùa gần nhà một nhóm hai trăm người. Ông phân phát bùa hộ mệnh, trang bị gươm dao để cướp bóc các nhà giàu ở tỉnh Biên Hòa.

Ở Gia Định (% 2), trong làng Tân Phước, một cựu công nhân kho đạn là Phan Thanh Lợi vào những ngày đầu tháng 2 năm 1916 đã lập một hội kín với dự định tham gia tấn công Khám Lớn dự kiến vào giữa tháng 2. Ông ta giả vờ là thầy ngãi trong mắt những người nông dân chất phác. Ông diễn trò ảo thuật. Ông phân phát bùa. Trong vài ngày ông kêu gọi quyên góp và thành lập thành công một hội khoảng 20

thành viên.

Ở Vĩnh Long (% 61), trong khu Chợ Lách có thầy phù thủy Năm Cường, thủ lãnh của hội kín Tư Phú Hưng. Ông dạy, không lấy thù lao, các nghi lễ gia nhập và niệm chú cho Võ Văn Quới, và vào năm 1911 thành lập ở Tháp Mười[50] (Mỹ Tho) một hội kín do chính ông làm thủ lãnh.

Thầy phù thủy ở đây, cùng lúc đảm nhiệm vai trò người sáng lập và thủ lãnh. Ở Bà Rịa và Sa Đéc, ông ta đồng thời là thủ lãnh. Cũng như ở làng Cửa Lấp và Phước Tịnh (% 37), thầy phù thủy Nguyễn Anh Huế[51] tức thầy Huế , ngày 2 tháng 2 năm 1916, chế tác bùa hộ mệnh giúp người mang nó trở nên bất khả xâm phạm. Ông giao bùa cho Phan Văn Khỏe tức Tám Khỏe, thủ lãnh của một hội kín có vài trăm người (chủ yếu là người lang thang), họ chuẩn bị tấn công pháo đài Cape St. Jacques khoảng giữa tháng 2 cùng năm.

Ở Sa Đéc, tại làng Hòa Hưng (% 44) nông dân Trần Văn Học thành lập và lãnh đạo hội kín Ái Chưởng tức hội đồng hương, gồm khoảng ba mươi thành viên. Ông được thầy phù thủy Đẩu giúp đỡ, người này cũng sống ở Hòa Hưng và phân phát bùa cho các hội viên.

Cuối cùng, người sáng lập hoặc thủ lãnh, trong trường hợp hội kín không có người chuyên làm công việc của thầy phù thủy, thì sẽ tự mình đảm đương các thực hành phép thuật.

Ở Sài Gòn (% cuộc xét xử trực tiếp) về cuộc tấn công Khám Lớn vào đêm 13-14 tháng 2, năm 1916, Nguyễn Hữu Trí tức Hai Trí, tổ chức một nhóm đông đảo khoảng hai trăm người tự phân phát bùa để bảo vệ họ tránh đạn kẻ thù.

Ở Chợ Lớn (% 20), tại làng Chánh Hưng, ngày 14 tháng 2 năm 1916, Phan Văn Châu tức Chánh Châu , phân phát bùa hộ mệnh và tụ tập thành viên hội kín tại nhà mình để đọc thần chú, trong lúc chờ tin về cuộc tấn công Khám Lớn Sài Gòn.

Ở Chợ Lớn (xem % 50 từ 14-5-15), Nguyễn Văn Trước tức Tư Mắt

vào tháng 8 năm 1914 đã tập hợp quanh mình một nhóm lang thang. Ông tổ chức một hội kín, sau đó đi khắp các tỉnh (Sa Đéc, Long Xuyên, Rạch Giá, Bạc Liêu) để thành lập các phân đàn của hội. Trong các phân đàn này, giữa những buổi lễ phép thuật, ông ta tiến hành nghi lễ gia nhập hội và phân phát bùa.

Ở Mỹ Tho (% 58) tại làng Thới Sơn, Trần Văn Phong và Huỳnh Công Ý, khoảng năm 1910, thành lập hội Nghĩa Hòa mượn tên của một hội kín Trung Hoa: Trần Văn Phong đảm trách nghi lễ gia nhập và phân phát bùa, Huỳnh Công Ý phụ trách riêng việc tổ chức hội.

Ở Mỹ Tho (% 55), tại làng Long Hưng, Huỳnh Văn Sanh (còn gọi là Huỳnh Xuân Sanh) vào tháng 12 năm 1915, sáng lập hội Phục Hưng (hay hội phục quốc, hội trung hưng). Ông tiến hành những nghi lễ phép thuật gia nhập và phân phát bùa. Ở làng Thới Sơn, ông ủy quyền cho Huỳnh Phát Đạt sáng lập ra Duy Tân, một chi nhánh của Phục Hưng gồm năm mươi lăm thành viên.

Ở Thủ Dầu Một (% 297), tại các làng Suối Chà và Phú Lộ, Nguyễn Văn Hay tức Bếp Hay, nguyên lính khố đỏ, thành lập một hội kín gồm 80 thành viên do chính ông ta tự kết nạp hay được kết nạp bởi đồng sự Huỳnh Văn Khi tức Bếp Khi.

Như vậy, tất cả hội kín có hoạt động bị lộ ra qua những biến loạn ở Nam kỳ vào năm 1916, họ đều có một phù thủy thực sự, nếu không thì cũng có thực hành phép thuật trong nội bộ. Cách các hội dùng phép thuật và thầy phù thủy còn thể hiện rõ hơn trong những mưu đồ của Phan Phát Sanh, tức Lạc, ở chiến dịch khủng bố năm 1913. Cáo trạng khai tố của Thẩm phán Điều tra Delacroix (% 9) phân tích, căn cứ trên các dữ kiện cụ thể, những nguyên do tại sao các thủ lãnh hội kín tìm kiếm sự hợp tác với các chân hoặc giả phù thủy: Hai người An Nam làng Đa Phước (Chợ Lớn), Nguyễn Hữu Trí tức Hai Trí và Nguyễn Văn Hiệp cùng lòng hận thù sâu xa đối với sự thống trị của người Pháp, đã có một thời gian dài nuôi dưỡng các kế hoạch thù địch chống Pháp. Tháng 7 năm 1911, Trí và Hiệp buôn bán bắp ở Tân Châu (Châu Đốc)

đã gặp một người đàn ông trẻ đóng giả thầy thuốc - phù thủy có quyền năng siêu nhiên. Người này không ai khác hơn là giả Hoàng Đế tương lai Phan Xích Long, mang trên ngực mặt dây chuyền vàng được khắc “Người thừa kế nối nghiệp”, người này, lồng với phép thần thông, hạ quyết tâm chống Pháp và ở phần sau chúng tôi sẽ nghiên cứu cuộc đời ông. Ba người nói chuyện với nhau, bàn bạc cách chống lại sự thống trị và tiêu diệt người Pháp. Họ tìm cách giải ách. Kẻ được cho là sẽ nối vương nghiệp này, tại thời điểm đó tự gọi mình là Lạc chứ không phải Phan Phát Sanh, phán như sau: “Tìm một cụ già, tốt nhất là ở Chợ Lớn nơi dân cư đông đúc, thờ phượng ông ta như thờ phượng Phật sống. Dân An Nam đa số là Phật tử, ta có thể dễ dàng sử dụng chiêu bài này dẫn dắt người dân theo chúng ta và khiến họ đóng góp tài vật cho những cuộc nổi dậy.” Trở lại Chợ Lớn, hai tháng sau đó, hai người này gặp trên cầu thang tòa nhà P. T. T. ở Chợ Lớn một kẻ lang thang già có con là Tư Mang và Ba Mùa, mà về sau dính líu đến cuộc bạo động, để lại những đau khổ bất hạnh tột cùng. Triều đại của vị Phật sống bắt đầu ngày 11 tháng 10 năm 1911, khi Hai Trí và Nguyễn Văn Hiệp mang vị tượng sống của họ về làng Đa Phước (Chợ Lớn). Người dân tập trung đổ về, nhưng chính quyền làng được báo động và đã chặn bắt Hiệp, Trí và Đức Phật sống (tên thật là Nguyễn Văn Kế). Cả ba đều bị bắt dẫn ra trước Chánh tham biện Chợ Lớn nhưng sau được thả ra vì thiếu bằng chứng. Sau khi lang thang khắp nơi, Nguyễn Văn Kế được dựng lên lại ngày 15 tháng 10 năm 1911 bởi các tín đồ phố Thuận Kiều, số 70, gần Bệnh viện thành phố ở Chợ Lớn .

Đó là những sự việc cơ bản của cuộc bạo động được nói đến ở đây, mà xét trên tinh thần của những người tổ chức thì về sau trở thành là đuổi người Pháp ra khỏi Đông Dương.

Như trong tất cả cuộc bạo động của người An Nam, nhất thiết phải thiết lập ngay một hệ thống cấp bậc và chức sắc tuyển ra trong số những người đầu tiên tôn thờ Đức Phật sống. Ngay sau á thánh này, là đến Hiệp và Trí, hai thủ lãnh; sau họ là Hương chủ Phước, thầy thuốc

làng Long Hậu Tây (Chợ Lớn) cổ xúy chống Pháp và đem cả gia đình tham gia vào cuộc bạo động và hai phần ba trong số này có thể xem như các thành viên tích cực nhất; kế đến là Hương sư Tài (Nguyễn Văn Tài) người làng Đại Nhứt (Tân An), chống Pháp không kém, quyết định rằng hai con trai của ông là Nguyễn Văn Của và Nguyễn Văn Tiên phải tham gia vào cuộc bạo động trước tiên. Sau đó, Nguyễn Văn Ngọ, tức Hương trưởng Ngọ, giữ vai trò chủ đạo ngày 28 tháng 3 tại Chợ Lớn. Cuối cùng là Nguyễn Văn Tám tức Tám, giữ một vai trò quan trọng trong cuộc bạo động, bên ngoài Nam kỳ, ở Kampot[52]. Tiếp theo là các vị chức sắc lớn, con trai của Đức Phật sống, Nguyễn Văn Mang tức Tư Mang, cựu công nhân xưởng tàu. Một người con trai khác là Ba Mùa, ở hạt Gia Định, không còn ở đó, đóng vại trò tích cực trong cuộc bạo động. Cả Tư Mang và Hai Trí đến lúc này cũng không bị bắt. Đó là thành phần bộ tham mưu của hội cách mạng và tội phạm này, sự lo lắng đầu tiên là để đảm bảo các nguồn lực cần thiết cho công tác tuyên truyền hiệu quả và các cuộc tấn công khi hoàn cảnh cho phép thực hiện trong thời hạn ngắn nhất có thể.

Thật không may cho các chức sắc, vị Phật sống chết sau ba hoặc bốn tháng được đưa lên, chính xác là vào tháng 2 năm 1912. Các thành viên Bộ tham mưu bị rối loạn hoàn toàn; nhưng Trí nhớ lại cuộc trao đổi với thanh niên Lạc ở Tân Châu và hiểu tham vọng của anh ta, ông tuyên bố với họ: “Đức Phật rời vỏ trần thế của mình, nhưng, trước khi lên trời, tiết lộ với tôi, nơi tìm thấy vị Hoàng Đế thực sự.” Tư Mang sau đó quyết định mở một cửa hàng cho thuê và sửa chữa xe đạp ở số 12 đường Thuận Kiều. Họ mang bàn thờ đến đó, thờ Đức Phật quá cố, tiếp tục lễ lạy vinh danh ông. Để lại cửa hàng dưới sự quản lý của Hương chủ Phước, Hương sư Tài, Hương trưởng Ngọ, Tám và Tư Mang; Hai Trí và Hiệp đi đến Battambang, ở đó gặp lại kẻ thừa kế vương nghiệp Phan Phát Sanh tức Lạc mà họ còn giữ liên lạc. Ở Battambang, Trí và Hiệp thực sự tìm thấy người này, họ đã ủy thác nhiệm vụ và yêu cầu ông trở thành ngọn cờ cách mạng.

Phan Phát Sanh tức Nguyễn Văn Lạc, cũng chính là Hoàng Đế Phan Xích Long, khoảng hai mươi tuổi. Theo người cha, cảnh sát viên Phan Văn Núi, không thể tìm được giấy khai sinh của ông ở thị xã Tân An, nơi ông sinh ra. Bị can này, trong khi thừa nhận toàn bộ âm mưu hóa thân để chống Pháp ở Nam kỳ, thú nhận đã trộn lẫn hệ thống các sự kiện và ngày tháng, và như vậy làm công việc thẩm cứu không thể thực hiện được và trì hoãn thời gian xét xử. Do đó, rất khó tái tạo lý lịch kẻ tội phạm trẻ tuổi này. Ở Phan Thiết, tìm thấy một người mang thẻ, là một thanh niên tên Nguyễn Văn Lạc, 17 tuổi, nhưng các đặc điểm cho thấy độ tuổi thực lớn hơn nhiều. Thẻ này được cấp cho anh ta, ngày 28 tháng 2 năm 1913, từ trưởng khu phố 1 của Chợ Lớn, tên Nguyễn Văn Luận tức Du, nhân viên cảnh sát ở Chợ Lớn, em trai của Hai Trí. Thẻ này giả. Cảnh sát Du dùng tiền mua nó theo lệnh của anh trai, thủ lãnh của cuộc bạo động. Ông không hề hay biết (ông ta thú nhận lúc thẩm vấn) rằng Phan Phát Sanh mang tên Nguyễn Văn Lạc và đã 20 tuổi, không phải 17 tuổi. Nhờ vậy mà một người xưng danh Hoàng Đế Phan Xích Long mới có thể biến mất dưới một danh tính giả. Do đó, ông ta có liên quan tới cuộc bạo động, đã tham gia hoạt động chống Pháp, giữ vị trí thủ lãnh và nếu không có sự cảnh giác của Phó tham biện Phan Thiết thì đã trở thành “tác giả” chính của cuộc bạo động làm phát sinh tất cả các truy tố này. Vì những cớ trên, không thể cáo buộc Phan Phát Sanh và cần phải tham khảo thông tin mà Tòa tham biện cung cấp cho, hay phải dựa vào nhân chứng và kể cả các bị can.

Có một điều chắc chắn, năm 1908 Phan Phát Sanh hành nghề bói toán và phù thủy, và luôn cố gắng thuyết phục đám đông rằng ông có sức mạnh siêu nhiên, có xuất thân bí ẩn và hoàng gia. Ông thực sự được cảnh sát và Tòa tham biện lưu tâm kể từ sau tháng 4 năm 1911. Cha của bị can đã nộp hai biên nhận về khoản tiền phạt mà ông phải trả vào ngày 3 và 26 tháng 4 năm 1911 cho con trai ông, bị kết án về hành vi hành nghề bói toán và phù thủy bất hợp pháp.

Sau vụ kết án này Phan Phát Sanh hành nghề tại Châu Đốc, nơi ông

không chỉ tiếp tục công việc bói toán mà còn khởi đầu cho cái danh xưng lịch sử ấy, tròng lên mình miếng kim bội khắc chữ "Thừa kế nối nghiệp". Từ năm 1908 đến năm 1911, chúng ta chỉ biết những gì ông ta muốn kể cho chúng ta và điều chúng ta biết từ hồ sơ Gilbert Chiếu. Vào năm 1908, khi Thẩm phán Điều tra ở Mỹ Tho ban lệnh bắt giữ tất cả các thành viên của cuộc mưu loạn Cường Để và con đường Nhật Bản đóng cửa đối với những cá nhân này, phần lớn họ chạy trốn qua Xiêm. Không nghi ngờ gì nữa theo gương này, Phan Phát Sanh đi theo, qua Châu Đốc, Hà Tiên và Kampot, một đoàn lữ hành những người tỵ nạn. Chắc chắn, ông đã ở Xiêm vì ông ta có những hình xăm chữ Xiêm trên tay, chân, suy cho cùng nó được nhận định là không thể hiểu nổi. Bản thân ông cũng thừa nhận từng ở đất nước này; nhưng ông chỉ có thể cư trú trước khi bị kết án, chứ không phải sau đó, như ông nói. Ông tuyên bố chỉ ở lại ba tháng vào năm 1910. Thời gian lưu trú này có lẽ lâu hơn, vì ở Xiêm La ông đã học được chữ Hoa, tiếng Hoa và Xiêm, phép thuật, phù phép, cách chế tác bùa, và (ông đã khẳng định thêm) chế tạo bom. Dường như một người tên Phan Châu Anh, con trai của Phan Thanh Giản, cựu Tổng đốc Vĩnh Long (người đã tự tử khi dâng các tỉnh cho Pháp), làm thầy giáo dạy ông chữ viết và bí thuật. Một người Xiêm già tên Papout dạy ông ta chế bom.

Những thông tin được chính phủ cung cấp cho biết bị cáo trốn sang Xiêm La vào thời điểm vụ Gilbert Chiếu. Về cái tên mơ hồ Phan Châu Anh, một bản điều tra rất đầy đủ được thực hiện tại Vĩnh Long xác định rằng danh tính này không tồn tại và đã được bịa ra. Đó là tại Bakil (biên giới Xiêm trên sườn núi phía Xiêm của dãy núi Kampot), và hai cá nhân nêu trên đều là những bậc thầy của ông về mưu loạn và kích động chống Pháp. Những lời của Phan Phát Sanh không thể kiểm chứng, vì cả Phan Châu Anh và Papout đều đã chết. Vậy, người ta chỉ có thể biết được Phan Phát Sanh tính từ thời điểm hành trình bí ẩn của ông được Tòa tham biện để ý và qua các nhân chứng đáng tin cậy.

Người ta có thể khẳng định việc qua lại không ngừng của nhân vật

này. Vừa có người trông thấy ông ta ở một điểm này tại Nam kỳ thì lại có người khác thấy ông ở đầu kia. Kể từ khi ông làm quen với hai thủ lãnh Trí và Hiệp trong tháng 7 năm 1911, đến giai đoạn ông được tiếp đón bởi vợ chồng Nhiều, người đưa ông đến Battambang và sau đó đưa ông trở về Kampot; kể từ khi ông ta nhận từ tay một bà lão tự gọi mình là dì Trí, vào tháng 12 năm 1912, một cái mề-đay dùng để đeo như mặt dây chuyền, trên có khắc các chữ *Phan-xích-Long,* cũng là lúc ông ta nhận phù hiệu Hoàng Đế từ sứ giả của ủy ban, đồng thời nhận lấy định mệnh của mình, đến ngày 21 tháng 3, ngày ông rời Chợ Lớn, ngôi nhà của cuộc bạo động, để ẩn náu ở Phan Thiết, Phan Phát Sanh chính là "Hoàng Đế Phan Xích Long", người đã chu du cùng một cơn sốt thực sự. Thật vậy, khi người ta tin rằng ông tá túc nhà vợ chồng Nhiều, hoặc ở Kampot hoặc Battambang, sự hiện diện của ông ở đó được báo cáo chắc chắn, thì lại có người thấy ông, vào tháng 9 năm 1912, tại phố Thuận Kiều, Chợ Lớn, trong cửa hàng nơi Đức Phật sống được thờ phượng. Ông được đón tiếp (các nhân chứng khẳng định) tôn kính như một chúa tể. Người ta nhận ra ông, vào tháng 10 năm 1912, trong một quán cà phê trên đường Bourdais[53] ở Sài Gòn, của Hương chủ Phước và con trai Hương văn Chí, nơi chỉ để biểu dương vị chúa tể mới. Cũng ở đó, ông được tôn thờ như một vị Hoàng Đế và nhiều nhân chứng cho chúng ta biết rằng, tại một yến tiệc bày ra nhằm vinh danh ông, ông tự đưa mình lên như một vị Phật trên bàn thờ, và buổi tối đó phải hạ cố tiếp nhận từ tay các cử tọa đóng góp 600$00[54] rồi cho vào trong ví mình. Vài ngày trước, có tin báo cáo về việc ông hiện diện ở nhà Hương chủ Phước làng Long Hậu Tây: cũng là các cuộc biểu dương và tụ họp dân chúng tương tự. Người ta còn thấy ông, vào những tháng đầu năm 1913, ở Kampot, tuy nhiên sự hiện diện của ông tại nhà Trương Văn Phát, chắc chắn vào khoảng ngày 19, 20 và 21 tháng 3 vì có ba buổi lễ biểu dương được tổ chức vinh danh ông. Ngoài những lần xuất hiện đột ngột này, ông sống như một giả ẩn sĩ và trú ngụ ở Kampot hoặc Battambang. Một thời gian sau cuộc gặp gỡ với Hiệp và Trí, ông rời Châu Đốc và làm sư trên núi Kampot. Ông chữa bệnh và giả

vờ làm phép lạ, thu hút sự chú ý của những người cả tin. Trong tháng 11 hoặc tháng 12 năm 1911, vợ chồng Nhiều có một đứa con bị bệnh nên đi đón ông về nhà chữa bệnh. Ông đi theo đến Battambang ở, sống với họ, làm việc như một người phu trên cùng công trường với Nhiều; ở đó, rất lâu sau, vào khoảng tháng 8, tháng 9 năm 1912 thì gặp Trí và Hiệp.

Ông không ngần ngại chấp nhận đề nghị của họ và chuyển giao lại cho họ những kế hoạch, mà dường như ông chưa quyết định hành động. Trí và Hiệp cùng ông trở lại Kampot và Hoàng Đế đưa ra cho họ những ý tưởng của mình. Ông tự cho mình có một sức mạnh siêu nhiên; chính niềm tin này sẽ lái cuộc bạo động sang chủ nghĩa thiên cảm cách mạng. Hiển nhiên, vụ việc ấy sẽ phải có gươm và bom; nhưng đó chỉ là thứ yếu. Với tư cách con của trời, ông có cả một học thuyết cả thần bí lẫn chiến tranh, được bộc lộ qua những quyển sách phép thuật tìm thấy nơi ông trú ngụ ở Phan Thiết, trong đó chỉ ra làm sao làm xuất hiện quân lính từ đất, dùng bùa phép biến mình vô hình trong cuộc chiến. Cũng được nhắc đến trong một tập phép thuật khác, rằng dưới tác động của lời cầu khấn kiên định, trời, đất, thần linh, các vị thánh và các vị bất tử có thể trù hoạch cuộc chiến, đó là Linh khí Trời Đất, những người chỉ huy đội quân đông vô kể lên đến 5.0 tỉ thiên binh, có thể giúp những người nổi dậy trong cuộc chiến; các thiên binh có thể biến thân hình sáu đầu của họ thành 1.000 lần 1.000 tay và 1.000 lần 1.000 chân. Có tin đồn rằng bom sẽ được chế tạo theo các mô hình được Hoàng Đế cung cấp. Người ta ném bom khi cần; nhưng còn phải kèm theo quyền năng thượng giới, được cầu khấn đúng lúc, đủ để làm chúng nổ tung. Một trăm thanh gươm tạo ra để trấn an những người còn sợ hãi; nhưng phải trai giới, quấn áo trắng được diện trong ngày chiến đấu, bùa thì kẻ đeo người nuốt, tất cả sẽ có hiệu quả hơn nhiều so với tưởng tượng của con người; và cuộc bạo động phải thành công, do Sanh có căn cốt như thần thánh. Không phải là con riêng của vua Hàm Nghi? Và chúng ta có biết rằng tổ tiên của ông thuộc về triều Minh vĩ đại?

Đồng thời với sự xuất hiện đột ngột của nhân vật Hoàng Đế mà chúng tôi đã báo cáo, khi đồng hành cùng Trí vào tháng 9, tại Sài Gòn, Tòa tham biện Cambodge đã nhận được yêu cầu từ Nguyễn Hữu Trí, xin phép dựng một ngôi chùa trên núi Kampot. Chùa này hữu ích ra sao đối với sự hình thành cuộc bạo động? Vào ngày đã ấn định, Phan Xích Long đã liên lạc với tổng bộ trú tại Chợ Lớn hoặc Sài Gòn, theo địa chỉ chúng tôi biết, và từ bây giờ những đường dây lớn của cuộc bạo động chắc chắn bị chặn lại giữa Hoàng Đế và tổng bộ. Kế hoạch này có thể gây ngạc nhiên bởi sự ngây thơ đơn giản của nó. Ném bom, vũ trang cho một trăm nông dân bằng gươm, triệu hồi một nghìn người không có vũ khí nào khác ngoài bùa phép; số còn lại, để mặc cho quyền năng thượng giới mà người ta đã khấn cầu can thiệp. Nhưng như được giải thích rất kỹ ở hồ sơ thẩm cứu, Nguyễn Thanh Sử, Đốc phủ sứ[55] tại Hạt[56] Chợ Lớn, những ý tưởng của Hoàng Đế, cũng như những dự đoán của Ngọ, là những chân lý được chấp nhận từ trước, từ khi các câu chuyện lịch sử chiến tranh Trung Hoa được dịch sang chữ Quốc ngữ, sách được tìm thấy ở khắp mọi nơi và thậm chí không thể bị cấm, vì đó là những huyền thoại Viễn Đông thời cổ đại. Người An Nam ở thôn quê, thành phố ngấu nghiến những quyển sách đầy những cuộc phiêu lưu kỳ diệu và các truyện hoang đường kỳ lạ. Đốc phủ Sử nói rằng ông ta biết có những người mua những cuốn sách loại này giá hơn 150$00. Thật vậy luôn có chuyện về các Hoàng Đế lấy lại vương quốc của họ và những nhà sư đã biến hình thành thần linh, các chiến binh nhận được sự giúp đỡ siêu nhiên từ thiên giới, những đội quân bỗng đâu hiện lên từ lòng đất. Trong bối cảnh này, không thể chối bỏ khả năng hùng biện và dẫn dắt đám đông của ông, Sanh rõ ràng đã hoạt động trên một nền vững chắc, được chuẩn bị.

Như các thủ lãnh bạo động thừa nhận trong biên bản hỏi cung tóm tắt vào ngày 16 tháng 7, trình bày về nguồn gốc vụ việc, trước hết họ phải có tiền và có hai cách để có được nó. Cách thứ nhất, tổ chức những cuộc quyên góp cho một ngôi chùa, đặt chùa này ở Kampot,

trước là vì nó ở xa và ít nhà hảo tâm nào có thể đi xem tiền của họ được sử dụng ra sao để xây dựng ngôi chùa, sau cũng bởi vì Kampot đã được truyền bá cách mạng và là nơi tốt mà các thành viên, khi lâm sự, có thể tìm một nơi tụ họp. Nếu các thành viên cuộc bạo động hoặc khách hành hương muốn đến Kampot để cầu nguyện cho sự thành công của công việc, sẽ có hai ngôi nhà tiếp đón họ: một, quản lý bởi nhà cách mạng Nguyễn Minh Ký, tức Ba Ký, do ủy ban đặt đứng đầu một cửa hàng, tất cả chi phí đó được trả bởi quỹ bạo động; nhà còn lại là do Nguyễn Văn Tám hay Tám Tám quản lý, trong đó có một số tiền 400$00 được trao vào tháng 1 năm 1913 để mở một cửa hàng xe đạp ở một mặt tiền. Cách thứ hai, loan truyền những tin đồn khủng khiếp, công bố ngày tận thế sắp đến, những đảo lộn của trái đất, các con sông thay thế những ngọn núi và ngược lại, dịch tả với hàng triệu nạn nhân, đại bàng sọc đến nuốt và xé xác nạn nhân đến chết. Chỉ có những người theo học thuyết của Hoàng Đế mới được cứu, họ ăn chay, mặc quần áo trắng và mua bùa của ủy ban cách mạng[57]. Vai trò của một vị tiên tri vụ lợi được chuyển giao cho Hương trưởng Ngọ, Hương chủ Phước và Hai Trí; nhưng cuộc thẩm cứu cho thấy hầu như toàn bộ tuyên truyền do Hương trưởng Ngọ thực hiện. Và những người vợ của những nông dân bất hạnh, hốt hoảng trước những dự đoán của người này, đã đến phản ánh ở thẩm cứu, theo chỉ dẫn, rằng những dự báo tồi tệ của y đã gây ra cảnh nhà tan cửa nát cho họ, và buộc tội Hương trưởng Ngọ là tác giả chịu trách nhiệm về bất hạnh của họ, trước cả khi ông bị bắt. Không có gì xảy ra. Những giọt nước mắt những người vợ không thể làm động lòng những người đàn ông cầm chắc chiến thắng trong cuộc chiến chống Pháp qua lời tuyên truyền của Hương trưởng Ngọ. Trong số các thủ lãnh, Hiệp bị buộc tội giám sát xây dựng chùa Kampot; vì một tháng sau thỉnh cầu của Trí, giấy phép được Hội đồng Bộ trưởng Cambodge phê duyệt. Trong thời gian lưu trú ở Kampot, Trí và Hiệp luân phiên trọ ở nhà vợ chồng Nhiều, sau đó, vì họ không tin tưởng, họ ở nhà Minh Ký, người bán tạp hóa sẽ được nhắc lại ở phần sau. Việc qua lại không ngừng giữa Kampot và Sài Gòn-Chợ

Lớn chỉ chấm dứt cho đến ngày 24 tháng 1 năm 1913. Đó là ngày mà một người phụ nữ không rõ danh tính, mạo xưng là dì của Hai Trí, đến nhà vợ chồng Nhiều, tìm Hoàng Đế Phan Xích Long, đưa cho ông chiếc mặt dây chuyền mà chúng tôi đã đề cập, trên đó vẽ những danh tự về triều đại ông trị vì. Trí không dám tự đến; ông không tin vợ chồng Nhiều, những người luôn tìm thấy nơi Phan Phát Sanh tức Lạc, cũng như trong những nghề khác nhau, những cơ hội tốt nhất để kiếm sống. Sau đó không có tiến triển gì thêm; ngày 29 tháng 1 năm 1913, Phan Phát Sanh rời Phnom-Penh bằng xe bưu điện để đến Sài Gòn.

Triều đại của ông bắt đâu; chắc chắn, vì nguyên nhân hận thù người Pháp nên không ai trong số những người cưới ông đã và vẫn nghi ngờ nguồn gốc hoàng gia của ông. Cho dù ở trong nhà tù hay trên ngai vàng ở ngôi nhà đường Thuận Kiều, ông luôn coi mình là một nhân vật siêu nhiên. Nhưng những gì thú vị nhất cần nhớ là ông thừa nhận từng làm bồi trong một nhà hàng châu Âu ở Chợ Lớn, học làm cách mạng ở Xiêm, làm thầy pháp, thầy lang, tiên tri, thầy bói ở Kampot và Châu Đốc, cu li ở Battambang tại nhà chủ hãng Manoli, tự lừa dối bản thân và thuyết phục quần chúng rằng phải thực hiện cuộc đảo chánh và hy sinh khi cần để khôi phục vương quốc. Không nghi ngờ gì, ông ta được đảm bảo nhờ sự tiếp tay của một số cảnh sát bản xứ, vì nhân viên cảnh sát, em trai của Hai Trí, cũng là người trong cuộc mưu loạn; tuy nhiên ông phạm phải một vài khinh suất đáng tiếc khiến ông bị bắt ở Phan Thiết và làm nghĩa quân của ông phải lao đao. Thật vậy, chỉ cần đến đường Thuận Kiều, nơi cuộc bạo động vẫn còn cơ sở, (người của) chúng tôi nhận thấy các chức sắc vẫn lên thuyền của Hương trưởng Ngọ vào ngày 2 tháng 2, đi vào tận trong các chợ khác nhau, Tân An, Mỹ Tho, Cần Thơ cho đến ngày 3 tháng 3 năm 1913. Tính đến ngày này, Hương trưởng Ngọ đến các tỉnh Tân An và Gò Công để thuyết phục bạo động; và đó là Hương sư Tài, người đến để dựng lại vây cánh. Hoàng Đế vẫn đi trong cùng một thuyền vào khoảng thời gian từ ngày 3 đến ngày 17 tháng 3 năm 1913. Mặc dù thuyền này, mang dáng vẻ xa hoa, có vòm điêu khắc tinh tế bên ngoài, đặc biệt là bên trong, có

thể phục vụ cho các cuộc phô trương của tân vương, bán bùa hộ mệnh và tuyên truyền chống Pháp cho những ai được phép tham gia một cách an toàn trong suốt những chuyến đi như vậy, và chắc chắn rằng những người cầm đầu đã đi xa khỏi Hoàng Đế lúc này còn ở Sài Gòn-Chợ Lớn, bởi vì có một cảnh sát thỉnh thoảng cảnh báo, một vài cuộc biểu dương ở đường Bourdais và Thuận Kiều đủ để khuấy động quần chúng và mang lại kinh phí cần thiết để thực hiện cuộc đảo chính đang được chuẩn bị. Phan Xích Long nhận trách nhiệm về toàn bộ thiết kế và thực hiện cuộc bạo động. Chúng ta có thể dễ dàng tin điều đó; bởi vì các việc thực tế đã bị bỏ qua và vai trò chính được dành cho những quyền lực siêu nhiên.

Sự cuồng tín này của quần chúng An Nam rõ ràng một phần là do thầy phù thủy và phép thuật trong hội. Và bây giờ ta đã lý giải được tại sao cảnh sát luôn thu thập lẫn lộn thầy phù thủy với những thành viên hội kín và tại sao cũng trong các tài liệu về các hội này, bùa phép và sách về phép trừ quỷ thường xuyên được tìm thấy. Chúng tôi sẽ phân tích sau (xem Phần I, Chương IV) vai trò riêng của phép thuật trong hội kín. Bây giờ đã xác quyết được sự hiện diện của thầy phù thủy hay phép thuật trong hội kín, chúng ta hãy xem xét chính xác hơn vai trò của thầy phù thủy.

Đôi khi, như đã nói, thầy phù thủy tự thành lập một hội kín, thuần túy quan tâm đến lợi nhuận vật chất. Bởi vì, khi ông ta hành nghề, phúc lợi sinh ra từ những khách hàng tìm đến gặp ông, đáp tạ việc bói toán của ông. Khi làm việc cho một hội kín, thầy phù thủy đảm bảo một danh mục khách hàng tương đối ổn định.

Vì vậy, có lẽ không phải vì quá nhiều hội kín mời gọi mà là do lợi ích hiển nhiên của việc tham gia hội kín thúc đẩy ông làm vậy. Còn khi tự ông là người sáng lập, ông chỉ đơn giản cộng thêm vào lợi nhuận phù thủy khoản lợi nhuận mang lại từ vị trí thủ lãnh của một cơ sở như vậy, như sẽ được nêu ra ở nội dung sau (xem Phần III, Chương I).

Mặt khác, cần lưu ý, theo lý lịch tư pháp, thầy phù thủy của các hội

kín có nguồn gốc đặc biệt; hoặc họ ngây thơ như Phan Phát Sanh, con của một nhân viên cảnh sát tự ám thị mình có sức mạnh ma thuật; hoặc họ là những phù thủy xoàng xĩnh không có khách hàng giàu có và sự nghèo khó đó thúc đẩy họ kiếm bữa ăn nhờ vào quyền lực họ có đối với thành viên tham gia hội kín và những quà tặng khác nhau mà thủ lãnh của một hội quyền lực có thể hưởng được. Thật vậy, Nguyễn Thành Đại dường như có thuyền riêng; Phan Thanh Lợi là một công nhân kho đạn đã mất việc và kiếm sống bằng cách khai thác sự mê tín mù quáng của nông dân Tân Phước; Lê Văn Khanh tức Tư Khanh không chỉ sống bằng việc thành lập các hội kín mà ông còn là phù thủy thực thụ; *Nguyễn Ánh-Huê* không phải chỉ là một phù thủy nổi tiếng: ông cũng đồng thời phải làm nông. Ở Bình Sơn (Mỹ Tho), phù thủy Nguyễn Văn Mùi dường như cũng không giàu lắm, bởi vì các cuộc khám soát diễn ra trong căn nhà tranh nơi ông cư ngụ cho thấy cảnh sống tồi tàn và bốc mùi cùng quẫn. Nói tóm lại, có thể sớm kết luận rằng những phù thủy thành lập ra một hội kín, dấn sâu vào đó, không chỉ bởi lợi ích tất nhiên, mà còn bởi sự khốn khổ rình rập.

Khi không phải là người sáng lập và lãnh đạo, thầy phù thủy hiện diện trong hội kín như một thành phần trí tuệ. Thật vậy, đa số giai đoạn, người sáng lập là người có sáng kiến và năng lực, nhưng ít có tài năng trí tuệ (xem Phần III, Chương I). Ngược lại, thầy phù thủy đụng đến các sách phép thuật: vì vậy ông biết đọc. ông tạo ra bùa: vì vậy ông biết sử dụng bút lông. Bất kể ảnh hưởng ông mang lại cho hội bằng cách thực hiện phép thuật, vì ông xuất hiện cho đến nay như người có học vấn tốt nhất của nhóm, lời ông phải là lời khuyên tốt. Đó là lý do tại sao ở làng Hòa Hưng (Sa Đéc), một nông dân chất phác, khi sáng lập ra hội kín, đã liên kết với tri thức của phù thủy Đậu.

Cuối cùng, khi thầy phù thủy không được mời gọi hoặc không đích thân đến với một hội kín, thủ lãnh của hội này tự chịu trách nhiệm thực hiện phép thuật. Ở Thới Sơn (Mỹ Tho), Trần Văn Phong và Huỳnh Công Ý là hai nông dân hèn mọn lập ra một hội kín. Phong chịu trách

nhiệm về lễ gia nhập và bùa phép, để cho Huỳnh Công Ý lo về quản trị. Trần Văn Phong làm như vậy ở Tháp Mười. Ông học được từ Năm Cường cách tự làm thủ lãnh một hội kín, làm thế nào để thực hiện những nghi lễ gia nhập và chế tác bùa ra sao: ông là thủ lãnh và là phù thủy trong hội của mình. Thường xuyên ở Mỹ Tho, Huỳnh Xuân Sanh cùng một lúc là người sáng lập, thủ lãnh và phù thủy của hội; khi ông muốn lập một chi nhánh ở Thới Sơn, ông ta ủy nhiệm cả ba quyền lực của ông duy nhất cho Huỳnh Phát Đạt người có hành động đúng như ông, tự tiến hành nghi lễ gia nhập và tự chế tác bùa khi cần. Vì lợi nhuận tài chính là động lực mạnh mẽ đối với những người thành lập các hội kín nên sự vắng bóng của phù thủy ở trường hợp này có lẽ nên được lý giải từ khía cạnh kinh tế xã hội, hay sâu xa hơn nữa, đó là do trong một hội kín, bản thân người sáng lập hay thủ lãnh có lợi thế không phải chia sẻ, cả về ảnh hưởng lẫn tiền bạc, với một thầy phù thủy.

Điều này cho thấy, một thầy phù thủy chuyên nghiệp có thể thiếu đối với một hội kín, nhưng những thực hành phép thuật vẫn buộc phải có.

Do đó, phù thủy đến với hội kín của mình vì ông ta cần nó để sống, nhưng cũng được hội mời gọi vì nó cần ông ta hoặc cần phép thuật của ông ta.



Hình 1: Thầy phù thủy

CHƯƠNG II
Những biểu tượng tĩnh

Thầy phù thủy mang phép thuật của mình vào hội kín qua việc phân phát các đạo bùa hộ mệnh, khắc ấn triện, may cờ và ban hành những sắc phong (brevet).

Bùa hộ mệnh

Trong tiếng An Nam thông tục là *bùa*. Thầy phù thủy chính là người chế tác bùa.

Dân chúng An Nam rất mê tín dị đoan, không có việc lớn nào bắt đầu, không có quyết định nào được đưa ra mà không được thầy phù thủy xem bói. Chính vì vậy khi bị bắt giữ, lục soát trong người, cũng như khám xét nhà, cảnh sát luôn phát hiện ra nhiều bùa hộ mệnh.

Nếu vì một việc liên quan đến chính bạn hay người thân bạn, thông lệ là đến thầy phù thủy xem bói, một hội kín mưu toan làm việc gì đòi hỏi tất cả thành viên tuân thủ đến mức độ mà phép thuật khi đó sẽ chỉ hướng đến một kết cục thuận lợi. Còn có lý do xác đáng nhất, khi hội kín quyết định một cuộc đột kích lúc đó các thành viên có thể phải liều mạng, quy ước là phải tuân theo tất cả những lời khuyên của thầy phù thủy và dựa hoàn toàn vào sự trợ giúp mà bùa phép mang lại.

Có nhiều loại loại bùa hộ mệnh: (1) Loại được đốt cháy thành tro, hòa vào trà hoặc rượu để uống hoặc rải trong gió; (2) Loại khác để mang trong người; (3) Loại khác nữa để đặt trong nhà.[58]

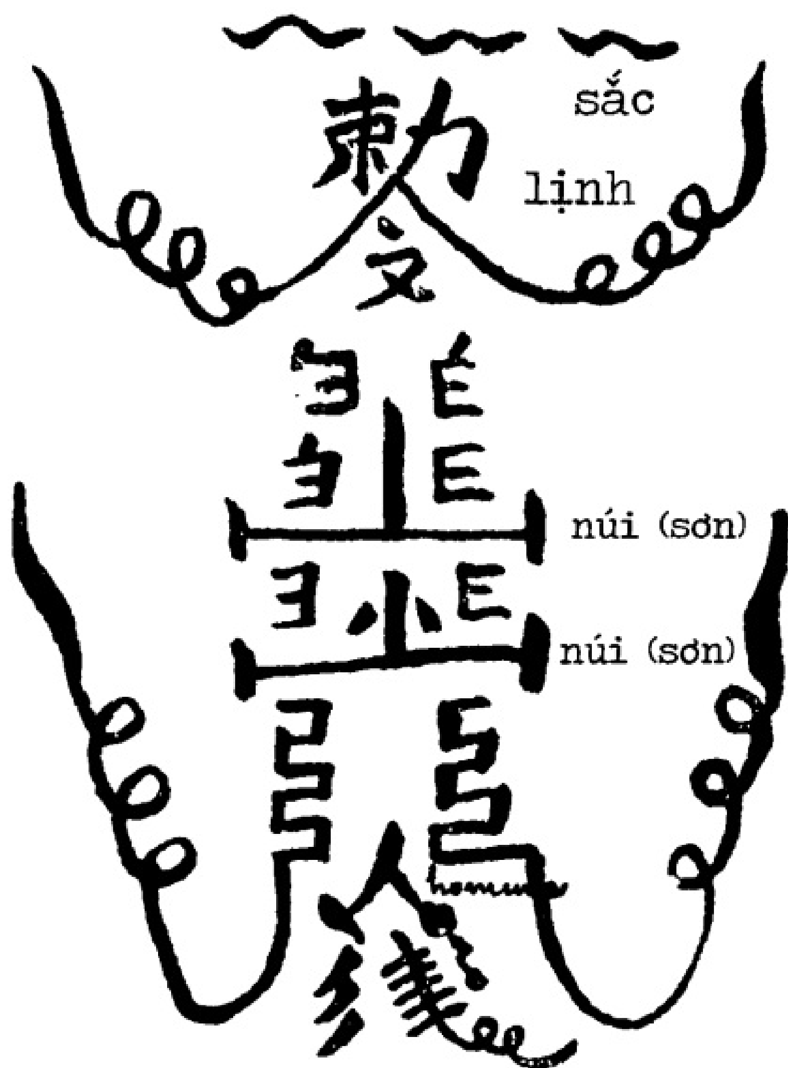
Nhưng trước khi giới thiệu từng loại một nhằm xác định chúng có thể được tìm thấy ở đâu và dùng cho việc gì, chúng ta không tránh khỏi ghi nhận rằng việc diễn dịch đôi khi không sáng rõ, lý do nằm ở chính cách biểu tượng của phép thuật, thậm chí trở nên hoàn toàn bất khả thi trong một số trường hợp, ví dụ, chữ tượng hình được dùng là một

dấu hiệu phép thuật thuần túy, xa lạ với ngôn ngữ viết, hoặc có khi là một chữ giản lược mà người ngoài không thể rút ra bất kỳ ý nghĩa nào, kết quả nó là một chữ hay một loạt các chữ biến dạng mà có lẽ chỉ có nhờ may mắn mới khôi phục được.

Lời giải thích của các bị cáo trong lúc thẩm vấn giúp xác định được việc sử dụng bùa, nhưng thường họ chỉ biết nó được sử dụng để làm gì mà không thể diễn giải được, vì hầu hết họ không biết đọc. Chỉ những phù thủy bị thẩm vấn mới có thể đưa ra một số chỉ dẫn chính xác hơn, mặc dù họ thường chỉ lặp lại những lời giải thích luôn vắn tắt trong cẩm nang phép thuật, những cái chúng tôi đã có trong tay và nhờ vậy mới có thể kiểm chứng được lời họ nói.

Hơn nữa, đây không phải là nghiên cứu về phép thuật của bùa hộ mệnh mà là sự khảo sát xem làm thế nào phép thuật thông qua bùa hộ mệnh đã thâm nhập được vào các hội kín.

1. Trong số những bùa hộ mệnh đốt ra tro hòa nước để uống, hoặc rải trong gió, cả trăm kiểu được tất cả thầy phù thủy dùng phổ biến và thường được giải thích trong tất cả cẩm nang phép thuật. Nó đáp ứng các nhu cầu thông thường của cá nhân: bảo vệ chống lại một căn bệnh nào đó, và người ta cũng tin rằng nhờ vào nó mà họ được bảo hộ đặc biệt hơn hoặc sức khỏe và cuộc sống của họ được đảm bảo tốt hơn trong lúc đi xa.



Hình 2: Bùa hộ mệnh làm tăng gấp đôi sức mạnh và lòng can đảm

Nếu buộc phải trình ra ở đây tất cả các loại bùa hộ mệnh được phát hiện trong các tài liệu về hội kín, thì cũng nhất thiết phải diễn dịch và bình luận tất cả các trang của bất kỳ cuốn cẩm nang phép thuật nào giúp trả lời vấn đề này. Tuy nhiên tại sao những bùa hộ mệnh như vậy được tìm thấy trong người mọi thành viên của hội kín? Vì lý do rất tự

nhiên, trước khi là một thành viên hội kín họ còn là một con người hiện hữu, với những mong muốn và nhu cầu cá nhân thường không có bất kỳ liên quan gì với mục đích của hội kín. Thật vậy, các hội kín An Nam vì không có hội quán riêng nên các tài liệu lưu trữ xã hội nằm rải rác ở nhà các chức sắc khác nhau của hội. Tuy nhiên, các chức sắc này không nhất thiết phải tách biệt tại nhà họ những gì liên quan đến hội và những gì là của cá nhân. Vậy nếu một trong số các thành viên của ban chỉ đạo có ý định đi xa ngay trước thời điểm bị bắt giữ, thì việc trong nhà ông có lá bùa sẽ được ông nuốt lúc khởi hành chẳng có gì là sai. Vì vậy, chúng tôi đã tự loại bỏ khảo cứu tất cả các loại bùa có trong nhà một thành viên hội kín được giải thích là liên quan đến nhu cầu thiết yếu của sự tồn tại hằng ngày.

Nhưng một số bùa chắc chắn phải được giữ lại vì chúng luôn được tìm thấy ở nhà tất cả các thành viên, mỗi cái trong một hoàn cảnh đặc biệt lúc hoạt động bí mật.

Thầy phù thủy Nguyễn Văn Mùi (% 52) giải thích: “Ngày 12 tháng Giêng lịch An Nam (tức ngày 14 tháng 2 năm 1916), một người tên Đặng (đồng bị cáo) đến nhà hàng xóm, Hương trưởng Ho; không thấy ông ta ở nhà, Đặng đã đến nhà tôi; đưa cho tôi bốn hoặc năm lá bùa, ông ta nói đó là do người bà con của ông, thầy phù thủy Ba Mỷ[59], ra lệnh đốt thành tro và uống vào để trở nên bất khả xâm phạm.” Phải nhớ đây là cuộc tấn công vào Khám Lớn Sài Gòn diễn ra lúc 3 giờ sáng ngày 15 tháng 2 năm 1916, thầy phù thủy Mùi ở Thủ Dầu Một đã đưa đến kênh Tàu Hủ (l’arroyo chinois)[60] một số lớn thuyền giấu vũ khí được ngụy trang bằng lá chuối.

Mùi tiếp tục: “Những bùa này, thầy Ba Mỷ đã phân phát cho các đồ đảng. Một trong số bùa (xem Hình 2) chỉ cần đơn giản nuốt vào để tăng gấp đôi sức mạnh và Jòng can đảm. Hai cái khác (xem Hình 3 và 4), cái đầu tiên được đốt, lấy tro hòa với rượu, uống hết, sẽ cho người uống thêm sức mạnh, lòng can đảm và sự thành công; cái thứ hai bảo vệ người yếu tinh thần. Cái cuối cùng (xem Hình 5), để phòng bệnh dịch,

được đốt và tro ném ra gió ở trước nhà.”

Có thể giải thích dễ dàng rằng một bộ sưu tập đáng kể các bùa hộ mệnh này không thể thấy trong các cuộc khám soát tại Nam kỳ năm 1916; các cuộc khám soát đã diễn ra sau một loạt vụ bạo động mà các bị cáo tham gia, họ đều đã uống bùa hộ mệnh từ lâu, hoặc nuốt nó, hoặc đốt cháy, hủy thành tro và sau đó uống hòa với rượu; hoặc ném, rải trong gió. Vậy, các hội kín, vì bảo vệ tập thể, đã sử dụng chúng.

Hình 3: Bùa hộ mệnh trao sức mạnh, lòng can đảm và sự thành công cho người đeo

Hình 4: Bùa hộ mệnh dùng để xua đuổi những linh hồn xấu (Dịch nghĩa đoạn trên: Thừa lệnh ban phước của Thái Thượng Lão Quân, ta lập lá bùa này để xua đuổi những linh hồn xấu xa.)

Bệnh dịch Thời Thiên

Sắc Lịnh

Sơn

Thần

Sở

Trị

Được thần Núi chữa trị

Hình 5: Bùa hộ mệnh giúp phòng chống bệnh dịch.

2. Bùa hộ mệnh đeo trên người có số kiểu bùa gần như vô kể. Điều này được công nhận. Nó không những chỉ dùng toàn thân, kiểu như bùa đốt tro hòa uống, mà còn dùng chăm sóc tại chỗ. Hiệu quả của nó giống như cái mà y học gọi là điều trị bệnh tại chỗ: khi một phần của cơ thể bị bệnh hoặc cần được bảo vệ chống lại bệnh, một lá bùa chữa

hoặc phòng bệnh, được dán lên bộ phận bị bệnh hoặc cần bảo vệ. Tuy nhiên rải rác trong các tài liệu về hội kín, có thể tìm thấy tất cả các loại bùa hộ mệnh được mang trên cơ thể (và một cách tự nhiên, mỗi thành viên xin thầy phù thủy đáp ứng nhu cầu riêng), một số bùa hộ mệnh dường như được dùng theo cách đặc biệt hơn.

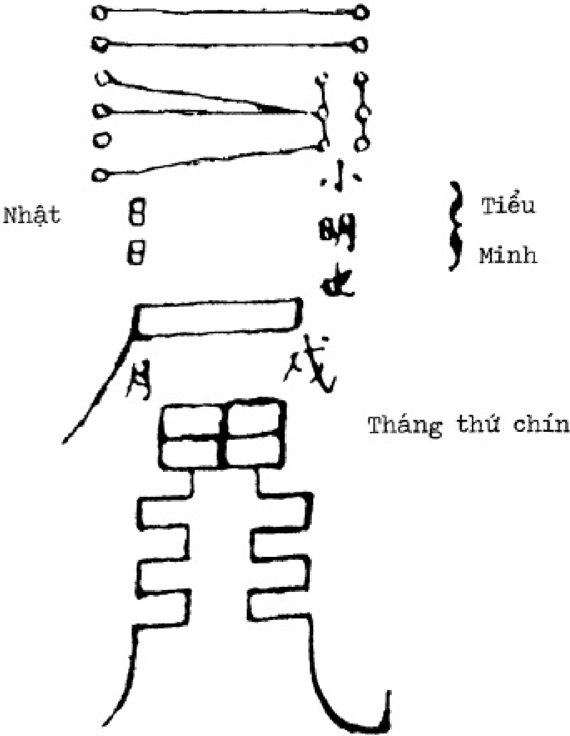


Hình 6: Bùa bằng gỗ

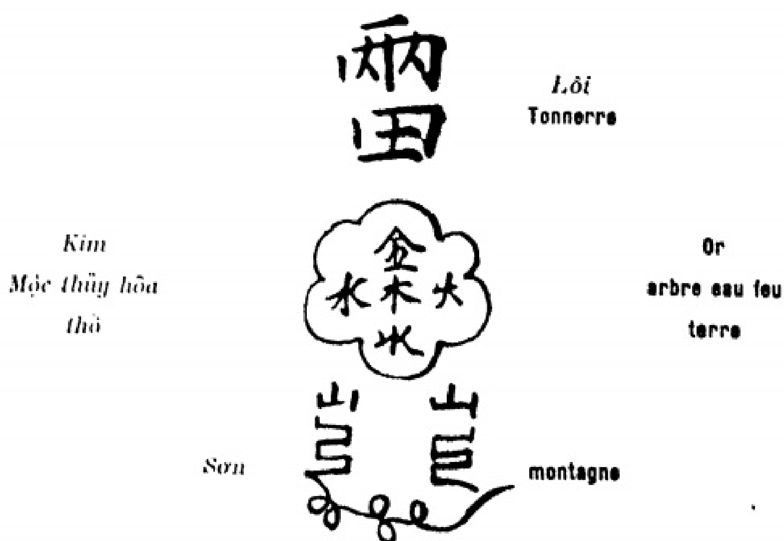
Tất cả những lá bùa là những trang bị (xem các hình 6-13) được tìm thấy trên những người bị thiệt mạng, bị thương hoặc bị bắt giữ, vào sáng ngày 15 tháng 2, sau cuộc tấn công vào Khám Lớn Sài Gòn.

Loại đầu tiên, đôi khi bằng gỗ hoặc giấy, đeo trên bụng, cột bằng dây quanh thắt lưng. Nó thực sự được dùng để bảo vệ phần cơ thể chiến đấu (xem Hình 6).

Loại bùa tiếp theo (xem Hình 7) là một mảnh vải xa-tanh kích thước 0,20x0,10, trên có in một hình màu đỏ bí hiểm xen kẽ các chữ tượng hình dường như vô nghĩa. Bùa được đeo trên ngực, bên dưới lần áo thứ nhất và trên lần áo thứ hai, được gắn bằng hai cây ghim trên và dưới. Bùa đã được tìm thấy trên người Nguyễn Văn Hườn, cùng với Nguyễn Hữu Trí, là đầu đảng của những băng nhóm đã tấn công Khám Lớn Sài Gòn vào sáng 15 tháng 2[61].



Hình 7:Bùa vải.

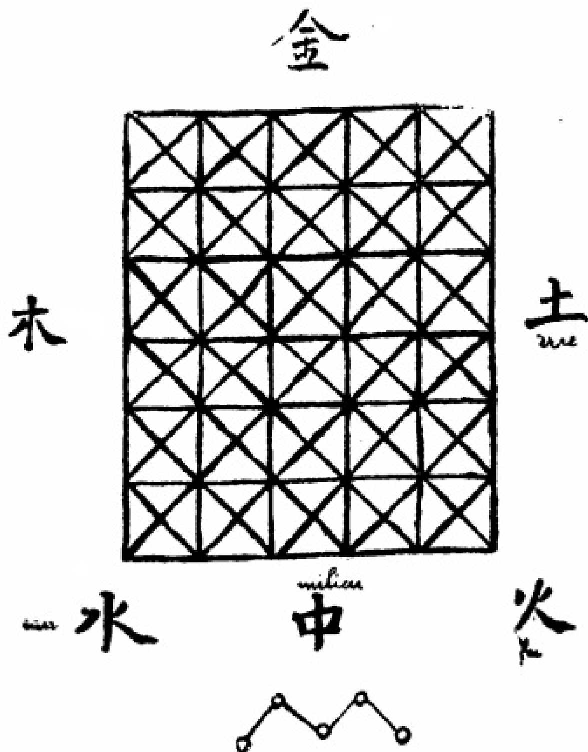


Hình 8: Bùa hộ mệnh dùng trong tình huống chiến tranh

Bùa ở Hình 8 cũng được tìm thấy trên những người bị thương trong vụ Khám Lớn Sài Gòn. Họ dùng dây buộc nó vào cổ tay.

Không ngoại lệ, bùa hộ mệnh ở Hình 9 được tìm thấy ở tất cả những người bị giết, bị thương hoặc bị bắt giữ sau cuộc tấn công thất bại vào Khám Lớn Sài Gòn: họ gắn nó trên ngực. Các chữ tượng hình liệt kê ngũ hành và ở giữa là hình lục phương. Bản thân nó không có nghĩa gì và người ta không thấy nó trong cẩm nang phép thuật nào[62] hoặc trong các loại bùa hộ mệnh thường gặp ở Á châu[63] nhưng Giran[64] cho biết, "tôi muốn nói về một loại văn tự đặc biệt mà người ta gọi là *thư,* viết trong không khí; người ta dùng một que lửa vạch trong không khí những chữ hoặc dấu hiệu có ý nghĩa liên quan đến mục đích được trù định. Một trong những dấu hiệu phổ biến nhất là cái được gọi là *Tứ trung ngũ hành,* bốn đường dọc, năm dòng ngang, ghép thành một loại

lưới chống thoát đi linh khí”. Trên những lá bùa mà chúng tôi có trong tay có rất nhiều chi tiết, nhưng liệu rằng người mang bùa hộ mệnh trên ngực có thể tránh được thương tích lúc chiến đấu chăng?



Hình 9: Bùa hộ mệnh giúp bảo vệ người đeo khỏi bị thương trong lúc chiến đấu

Bùa hộ mệnh ở các Hình 10,11,12 và 13 được đeo quanh cổ, dây đeo là một sợi dây màu đỏ, được tìm thấy trên những người đã tham gia cuộc bạo động ở Khám Lớn. Vậy đó là những bùa hộ mệnh dùng trong chiến tranh, tuy nhiên có lẽ cũng khá mạo hiểm khi thử nghiệm nhằm xác định mục đích chính xác.





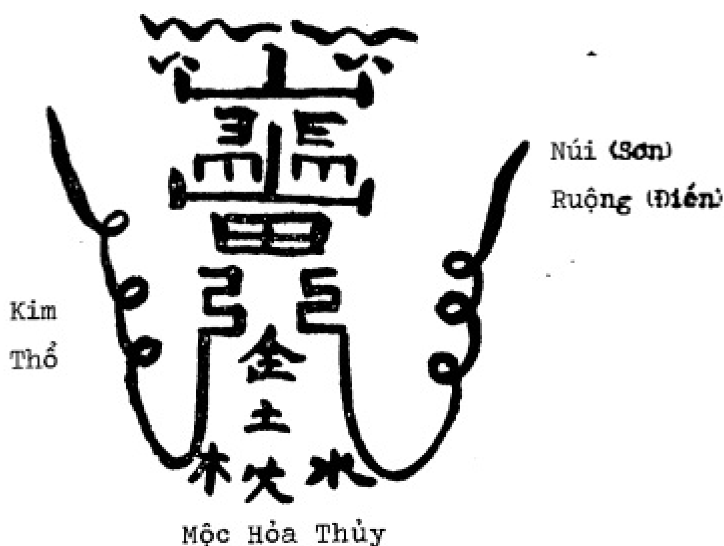
Hình 10, 11: Bùa hộ thể

Bây giờ chúng ta sẽ tìm hiểu vai trò của bùa trong hội kín. Hội kín vốn dĩ không phải do thầy phù thủy điều khiển, nó cũng không do một sự kết hợp vô trật tự các cá nhân mà hình thành nên, mà là một tập thể. Toàn bộ tập thể này có những nhu cầu phép thuật giống như một cá nhân đơn lẻ. Phù thủy đáp ứng những nhu cầu này một cách hiệu nghiệm, không phải trên khái niệm hội trừu tượng, mà là hiệu nghiệm đồng nhất trên mỗi cá nhân cấu thành hội.

Hình 12: Bùa hộ thể



Hình 13: Bùa hộ thể



Hình 14: Bùa bằng gỗ đặt trong nhà

Hình 14: Bùa bằng gỗ đặt trong nhà

3. Bùa hộ mệnh đặt trong nhà được sử dụng nhiều nhất trong hội kín, vì nó có thể đóng vai trò như một phương cách nhận biết, không phải chỉ thầy phù thủy có quyền sửa đổi những chi tiết nhỏ nhặt nhất của bùa hộ mệnh, ngay đến thành viên có thể có một cách độc đáo để đặt nó trong nhà mình hoặc bố trí thành nhóm nhiều bùa hộ mệnh (xem Hình 14 và 15).



Hình 15: Bùa để trong nhà

Ấn

Bùa thường được làm bằng giấy màu vàng, đỏ hoặc trắng, hoặc bằng các loại vải khác nhau. Tuy nhiên, chúng tôi đã thấy ít nhất hai chiếc được làm bằng gỗ, và những quyển sách phép thuật thường nói về những chiếc bùa được khắc trên gỗ đào: *đào văn*. Như vậy thầy phù thủy không chỉ thạo dùng bút lông, mà còn cả đục nguội. Trên danh nghĩa này, ông là người chế tác tất cả mẫu ấn sử dụng trong hội kín. Nhưng tại sao các hội kín nhất thiết phải sử dụng ấn?

Về điều này, có lẽ chúng ta có thể lý giải được thông qua khía cạnh hợp lý và khía cạnh chủng tộc. Có hai tài liệu của hội kín được phân phát, một ở Biên Hòa, và một ở Châu Đốc. Nếu hai con dấu chứng thực giống hệt nhau, thì hai hội đã đóng dấu hoặc là chi nhánh của nhau hoặc là những phân hội của một hội lớn hơn. Như vậy, ấn là một cách nhận biết và cũng là một yếu tố kết nối.

Mặt khác, trong các thiết chế An Nam xưa[65], ấn là một biểu tượng tôn kính cho sự phong hàm: của Vua trong hội đồng hương chức ở làng bé nhỏ nhất, nghèo khó, không có ấn triện riêng và được giữ khư khư chứng thực xuất thân của họ và thứ cấp của bậc thang hành chánh.

Tình yêu đối với ấn là như vậy, ngay cả ngày nay, ở người An Nam nhiều nhà buôn vẫn sử dụng ấn triện riêng, không phải những ấn triện mang tên và địa chỉ của nhà và có tiện ích thiết thực, nhưng là biểu tượng ấn, những hình ảnh tượng trưng của cây cối hoặc động vật, hoặc thậm chí cả những châm ngôn triết học. Ấn, đánh dấu cho chức phận của bang hội hoặc các tiệm, được xem là một món rất quý nên phải luôn được cất giữ cẩn thận, được sử dụng với một sự long trọng nhất định và có lẽ làm vật tín tạo sự tin tưởng cho người khác nhiều hơn là cho chính mình (xem Hình 16, 17 và 18).

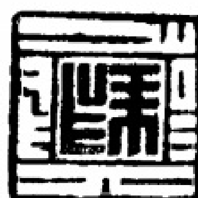
Như ý



如 Như

意 Ý

Hình 16: Ấn kinh doanh



Hộ Phong

Hộ 護

Phong 封

Hình 17: Ấn kinh doanh



Hủy An Quảng Thành
(tên một cửa hiệu)

Hủy 諱

An

Quảng 廣

Thành 成

Hình 18: Ấn kinh doanh

Hình 16, 17, 18: Ấn kinh doanh



Hình 19-22: Con dấu biểu trưng

Vậy, thầy phù thủy được cắt cử, toàn bộ nhờ vào kỹ năng thủ công, nhờ vào việc chế tác ấn, hơn nữa còn được bảo chứng bởi quyền năng phép thuật của mình. Nếu trên thực tế các ấn của hội kín đôi khi chỉ là những dấu hiệu đơn giản dùng cho việc xác thực những văn bản của

hội (lúc này thầy phù thủy làm công việc như một thợ khắc chữ đơn thuần, do vậy bất kỳ thợ khắc chuyên nghiệp, người ngoài hay thành viên nào cũng có thể làm thay việc này cho ông ta), thì số lượng ấn lớn nhất phát hiện được qua các cuộc khám soát nhà dường như mang một giá trị sử dụng khác, vả ở một số loại là thuần túy hành chánh. Thường thì trên ấn khắc những ký tự phép thuật nghiêm ngặt. Đôi khi gồm cả những chữ quá cổ, mang những nghĩa mà người đương thời không còn hiểu được nữa, đến mức những chữ này đã trở thành một dạng biểu tượng. Sau cùng, trong trường hợp khác, có những ấn không được sử dụng để chứng thực những giấy tờ hành chánh khác của hội; đó là những bản khắc rất đặc biệt dùng để sao in bùa trên giấy hoặc vải. Để làm khuôn rập này, phù thủy phải thực hành những nghi lễ như những người đứng chủ tế luyện một chiếc bùa hộ mệnh với bút lông.

Đó là lý do tại sao thầy phù thủy là người chế tác ấn thực thụ ở hội kín. Và như thế ấn trở thành vật phép thuật trong tất cả hội kín.

Đôi khi đó là những con dấu mang hình thức biểu tượng (xem Hình 19, 20, 21 và 22).

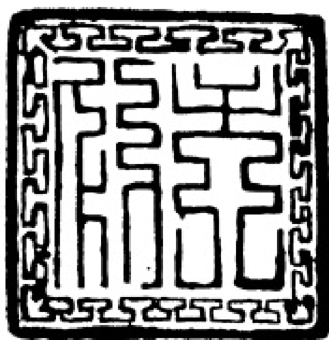
Và đôi khi những chữ được khắc trên ấn đã tự nhiên bị biến dạng đến mức, trừ khi được những người am hiểu giải thích cho biết những thay đổi nào đã làm nên sự biến dạng và nghĩa của những biến dạng này, còn thì các học giả đều xem việc đọc hiểu chúng là bất khả thi (Hình 23, 24 và 25).



Hình 23: Ấn mật



Hình 24: Ấn mật



Hình 25: Ấn mật

Hình 23 24 25

Cờ

Các lá cờ của hội kín ở An Nam không phải là những lá cờ vĩnh cửu. Nó hoàn toàn không như những lá cờ trong một hội hợp xướng, âm nhạc hay tương tế ở Pháp buổi đương thời, hoặc như những cờ hiệu của nghiệp đoàn nghề nghiệp thời Trung cổ. Ở đây cờ là đại diện của

hội, nó là biểu tượng cho các hội viên, là biểu trưng để phân biệt với những người không phải hội viên.

Ở An Nam, hội kín không có cờ riêng; khi thành lập, hội không chọn một lá cờ làm biểu tượng hoặc biểu trưng, và nó bị phá hủy hoặc lưu giữ trong kho khi hội tan rã.

Vả lại, thực tế hội cũng muốn giữ bí mật, có lẽ biết tự chọn một biểu trưng để phân định bản thân với người ngoài.

Mặt khác, điều này có thể đã được nhận thấy hoặc sẽ được xác minh (xem dưới đây, Phần I, Chương IV) rằng khuynh hướng của các hội kín An Nam ít chuyên biệt hóa các biểu tượng như cách dùng chuyên biệt về biểu tượng thường thấy của phép thuật trong nước. Người ta nói rằng nhiệm vụ của biểu tượng là để đảm bảo bí mật và bảo vệ các thành viên khỏi sự tò mò của người ngoài, để sử dụng biểu tượng thường xuyên nhất, phải biết thu hút sự chú ý của người thờ ơ hoặc tập trung cảnh giác kẻ thù. Do đó, có lẽ không hợp lý, và bộc lộ sự bất cẩn của chính hội, khi chọn một lá cờ mà ý nghĩa biểu đạt của nó sẽ mất đi khi bị phát hiện hoặc bị đánh cắp.

Tuy nhiên cờ giữ một vai trò nhất định trong các hội kín. Trong biến loạn ở Nam kỳ năm 1916, một số lá cờ thu được rõ là giống nhau trên những vùng khác nhau của lãnh thổ. Mặt khác, người ta thấy (xem "Dẫn nhập", trang 19) Đề Thám gửi cờ tới cho một hội kín bắt đầu hoạt động. Cuối cùng, năm 1913, Phan Phát Sanh, bằng cách bao quanh ngai vàng cờ may bằng loại lụa đặc biệt chất lượng, đã thu về sự ngưỡng mộ của các tín đồ.

Vậy có những lá cờ trong các hội kín. Nhưng cần lưu ý rằng chúng chỉ xuất hiện khi hội kín bắt đầu khởi nghĩa. Nói cách khác, lá cờ có ý nghĩa chính yếu về mặt quân sự. Nó quân sự hóa hội kín.

Chính với ý nghĩ này Đề Thám đã tặng một lá cờ cho một hội kín sắp trở thành một tổ chức bạo động. Cùng một ý nghĩ, Hoàng Đế tương lai Phan Xích Long trưng lá cờ như một dấu hiệu tập hợp cho những

người sắp gia nhập đội ngũ của ông (xem Hình 26).[66]



Hình 26: Cờ biểu trưng riêng của Phan Xích Long

Hình 27: Cờ hiệu khởi nghĩa năm 1916 ở Nam Kỳ.

Một vài loại cờ cá nhân, như cửa Đề Thám hay Phan Xích Long, có lẽ không có vị trí ở đây, vì nó không có bất kỳ ký tự phép thuật nào;

nhưng chúng ta phải nhớ cờ được tìm thấy tại Sài Gòn, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Bến Tre, Tây Ninh, ở khía cạnh làm tín hiệu tập hợp cho các nhóm khác nhau, lại là những lá cờ rất đặc trưng (xem Hình 27). Đôi khi nó là một miếng vải (lụa, sợi hoặc bông) không có kích thước cụ thể. Các mẫu cờ thu được khi lục soát có màu trắng. Đôi khi chỉ là tờ giấy mỏng màu vàng không theo kích thước cố định. Trong cả hai trường hợp, với chu sa, và bằng bút lông vẽ ra lá bùa thuần khiết và đơn giản, vẽ đè lên hai lá cờ. Ở mỗi bên, phải và trái, hai chữ rất đặc biệt chỉ rõ khuynh hướng cách mạng của lá cờ hơn là khía cạnh phép thuật: "Danh xưng *Mã-Văn:* sắc, lịnh"[67]. Dọc theo lá cờ bên phải 13 chữ ghi ngày tháng không liên quan đến chủ đề của chúng ta. Điều được ghi nhận ở đây, trong trường hợp này, đơn giản lá cờ là một lá bùa lớn, được vẽ đè lên hai lá cờ biểu tượng.

Kết quả là, người ta đã tạo ra cho lá cờ một đặc tính phép thuật. Đó là một đạo bùa lớn, không uống được, không để trong quần áo, không đặt trong nhà. Đây là chiếc bùa chung cho một nhóm người ra trận.

Vậy nó đại diện cho cái gì trong bộ máy phép thuật? Chỉ cần so sánh nó với lá bùa số 6 và lá bùa số 9, thật dễ dàng thấy đó là để bảo vệ một nhóm người xung trận. Do đó, lá cờ là một loại bùa bảo vệ đơn giản, và với danh nghĩa này, việc làm cờ lại trở về tay phù thủy của hội kín.

Sắc phong

Người phù thủy có vai trò thứ tư và cuối cùng trong hội kín: ông ta làm các sắc phong chức vụ. Nhưng vai trò này, nếu có thể phân cho thầy phù thủy, không chỉ dành riêng cho ông ta. Nó không có gì mang tính phép thuật. Nó bao gồm việc thảo sắc phong. Bản viết này là tác phẩm của phù thủy, trong một số hội kín, chỉ đơn giản bởi vì các thành viên và thủ lãnh của chính ông đôi khi mù chữ và chỉ có ông biết viết. Chính vì ông biết chữ nên ông viết sắc phong, chứ không phải vì ông là một phù thủy. Một nhà sư cũng thảo được các bản viết này tốt như một phù thủy, cũng như tất cả thủ lãnh của hội kín hoặc tất cả thành viên nào biết viết. Do đó, chúng tôi chỉ ghi lại sự kiện, như chúng tôi sẽ

làm khi nghiên cứu về vai trò của nhà sư trong hội kín, còn thì sẽ hợp lý hơn khi để dành trình bày sau các sắc phong của hội kín (xem Phần III, Chương II).

***

Sắc phong, cờ, ấn và bùa hộ mệnh, đó là sự đóng góp của phù thủy cho hội kín.

Tuy nhiên, tất cả những vật này không được làm đặc biệt thành các mẫu riêng cho một hội kín nào.

Thật vậy, thầy phù thủy của hội kín không phải là một loại phù thủy riêng biệt, ngược lại, trong hội kín, thầy phù thủy vẫn hành nghề của mình giống như trong đời sống bình thường.

Mặt khác, việc so sánh các biểu tượng được giải thích và các nhận xét có trong những cuốn sách phép thuật thường dùng đều chỉ ra rằng không những giữa chúng không có bất kỳ khác biệt cụ thể nào, mà thậm chí hội kín còn mượn một số nghi lễ phép thuật thường dùng nhất[68].

Cũng như khi khai báo hoặc bị thẩm vấn, những người An Nam bị buộc tội gia nhập hội kín khẳng định rằng hội kín không có các biểu tượng riêng, khẳng định này chỉ xác minh những gì mà bản thân sự kiện đã chứng tỏ và điều mà những sự việc và con người đã mong là hợp lý.

CHƯƠNG III
Biểu tượng động

Tất cả các biểu tượng vừa được khảo sát ở trên, thuộc loại biểu tượng tĩnh và kết hợp một vài loại phép thuật trong hội kín.

Sự kết hợp này tốt đến mức người ta có thể tự hỏi liệu hội kín có lợi ích gì khi mời một phù thủy thực thụ đến hội với tư cách là người bói toán số một. Cũng như mỗi thành viên phải nhờ đến thầy phù thủy khi có một quyết định? Ví dụ, hội sắp sửa tiến hành một chiến dịch: mỗi thành viên, không được chỉ rõ chủ đích của việc bói toán, sẽ tìm đến thầy phù thủy phù hợp nhất để xin bùa hộ mệnh bảo vệ bản thân lúc chiến đấu. Tất cả thành viên đều tiếp nhận bùa hộ mệnh vào ngày đã định; vì vậy có vẻ như vô ích khi có một phù thủy trong hội kín, vì phép thuật của hội kín bị chuyển xuống thành phép thuật thông thường.

Nhưng ngay lập tức người ta nhận ra rằng việc thầy phù thủy bói toán cho từng cá nhân có thể nhanh chóng thu hút sự chú ý. Thực vậy, hãy hình dung một ngôi làng An Nam với khoảng một trăm người, nếu trong một làng có hai hoặc ba phù thủy hành nghề và bỗng đâu có đông người đổ xô đến xin bùa bảo vệ trong chiến đấu, không cần phải quá sắc sảo một người làng cũng đoán được rằng có một nhóm cá nhân nào đó đang lên kế hoạch đảo chánh. Và sự bí mật, điều phải được bảo đảm chắc chắn nhất cho các hội kín ở đất An Nam, có thể dễ dàng bị bại lộ.

Mặt khác, số đông thành viên là những người hèn mọn và đôi khi ngây thơ (xem dưới đây Phần III, Chương I); không nghi ngờ gì nữa thầy phù thủy thường nhanh chóng biết được chủ định của bùa được xin, và bí mật của hội cũng bị phá vỡ.

Do đó, hội kín hoạt động thuận lợi hơn ngay khi có một thầy phù thủy trong nội bộ: miễn là biểu tượng tĩnh còn cần thiết, thấy phù thủy chắc chắn vẫn giữ được sự tín nhiệm.

Nhưng hội không chỉ dùng mỗi biểu tượng tĩnh, hội còn dùng các biểu tượng đến đây được gọi là *biểu tượng động*; song chúng còn chưa được định nghĩa gì thêm. Chúng ta sẽ thấy thầy phù thủy ban thêm cho hội những biểu tượng động này dựa vào kiến thức phép thuật của mình.

Các biểu tượng tĩnh gắn kết thuần túy và đơn giản hội kín với phép thuật truyền thống; bởi ngay điều này không tạo bất kỳ sự khác biệt nào giữa đám đông thường dân và thành viên của hội kín. Khi người ta tự cho phép đặt những đạo bùa bảo vệ ở nơi cư ngụ, với xếp đặt có chút đặc biệt (và với bao nhiêu sự e ngại vẫn còn!). Do đó những biểu tượng tĩnh này không được tạo ra để phân cách một hội kín trong xã hội An Nam.

Từ đó sự cần thiết của biểu tượng, cho phép thành viên nhận ra nhau, sẽ tạo ra ở họ đầu tiên là tình cảm gắn kết, tách bạch với phần xã hội con người còn lại, sau đó là tình cảm của một hội kín, có nghĩa là một hội mà sự tồn tại của nó chỉ được nhận thấy bởi những người tạo nên nó. Nói cách khác, nếu hội kín cần tiến hành phép thuật, hội cũng cần những thực hành độc đáo, chuyên biệt hóa, bao gồm hai khái niệm tồn tại xã hội và bí mật mà nó vẫn còn thiếu.

Dù vậy, những thực hành này, để có hiệu quả, phải đáp ứng hai điều kiện thiết yếu: phải được nhận biết ngay bởi các thành viên để họ có thể tự nhận ra nhau (dấu hiệu gắn kết xã hội); nhưng cũng chỉ riêng họ nhận ra, để loại trừ tất cả người ngoài (dấu hiệu bí mật).

Một cách hợp lý, hội kín phải cầu đến các vật biểu trưng đã trở thành một phần lề lối nhất định của hội, vốn được định qua sự biểu tượng hóa phép thuật mà chính hội từng cầu lên. Thật vậy, cần phải dùng một vật thông dụng làm biểu tượng, để không gợi lên sự nghi ngờ

của người ngoài, gán cho nó một nghĩa khác thường, miễn là nghĩa đó được thỏa thuận giữa các thành viên.

Tuy nhiên, ở đây có một điều trở ngại: vì vật đó xét về bản chất phải thông dụng, nó có thể dùng được cho người ngoài cũng như thành viên. Bây giờ, giả sử vật nói trên ở trong tay của một người ngoài, vật này không phải là một biểu tượng, nhưng thành viên tưởng rằng nó ở trong tay một thành viên, và tự bộc lộ mình, như vậy anh ta sẽ tiết lộ bí mật của hội. Do đó nhất thiết các vật làm biểu tượng được chọn không được gây lầm lẫn.

Đó là lý do tại sao hội kín, chọn một vật như biểu tượng cho tất cả các thành viên, biểu tượng hóa ngay những vận động của vật, để tránh những sai sót trong việc biểu đạt. Ví dụ, một tách trà. Giữa các thành viên có thể ngầm hiểu với nhau là khi một người ghé vào nhà của một người khác hỏi xin một tách trà, thì có nghĩa là người làm khách có một việc cần hỏi. Quả thực, tập tục hiếu khách của người An Nam thể hiện qua việc gia chủ phải mời trà tất cả khách. Vậy không có gì ngạc nhiên khi vào nhà một ai đó, tôi tự xin một tách trà ngay cả khi chủ nhà chưa đưa ra mời tôi. Nhưng một lần nữa, ở đây cũng có thể có sự lầm lẫn. Thay vì là một thành viên của hội kín, tôi có thể là một người thường, tôi thấy khát, bước vào ngôi nhà đầu tiên, lịch sự xin một tách trà. Chính vì vậy hội kín sẽ đặc biệt hóa biểu tượng để chỉ có thành viên nhận biết ý nghĩa của việc xin tách trà, đó là úp cốc xuống sau khi uống xong. Cử chỉ này không có trong thói quen của người An Nam, đôi khi không bị coi là một lỗi nghiêm trọng, rất ít khi làm cho người bình thường chú ý; chắc chắn rằng nó sẽ được chủ nhà hiểu, nếu họ là một trong những thành viên.

Đây là cách mà các hội kín tạo ra biểu tượng hoàn toàn bằng cử chỉ. Đây là những gì chúng ta đã gọi là các biểu tượng động, một thuật ngữ khá là tổng quát.

Vì lẽ này, biểu tượng động không đơn giản chỉ là các cử chỉ. Nó còn biểu hiện trong cách thể hiện cá nhân (trang phục và thái độ), cách bài

trí trong những bối cảnh nhất định (nhà ở, vườn, thuyền...).

Tuy nhiên, trước khi trình bày các biểu tượng động khác nhau, cũng nên giải thích tại sao chúng được định vị có liên quan đến phép thuật trong các hội kín ở An Nam. Cũng giống như các biểu tượng tĩnh, không phải hoàn toàn chỉ là phép thuật, chúng phải có thiết kế hay nguồn gốc, chí ít đối với thầy phù thủy.

Thật thế, trước hết hãy xem rằng thầy phù thủy thường là thành phần có học của hội kín. Vậy, đây là những vấn đề đáng quan tâm: sự nhận biết giữa các thành viên và việc bảo vệ bí mật. Lẽ tự nhiên là người ta tìm đến với người cung cấp được sự bảo đảm khôn ngoan, khoa học nhất. Điều này sẽ tránh những sai lầm có thể gây nguy hiểm cho toàn thể hội.

Nhưng thầy phù thủy không chỉ đại diện cho khoa học[69] trong hội. Nó đại diện cho một khoa học huyền bí, khoa học phép thuật, khoa học thiết yếu bí mật, cả về nguồn gốc, phương pháp và mục đích. Quả thực, vấn đề là làm sao cho các thành viên nhận biết nhau một cách bí mật trong số những thường dân đôi khi thờ ơ, nhưng cũng thường đố kỵ và ác ý. Vậy ai có thể hơn được thầy phù thủy, thầy dạy sự bí mật? Ai làm tốt hơn ông ta để lựa chọn, trong đám vô số sự vật, những cái có thể dùng làm biểu tượng, mà không có nghĩa lập lờ? Ai, tốt hơn ông ta để hiểu những ám hiệu, người biết quyền lực bí mật của tất cả các cử chỉ phép thuật? Rõ ràng, thầy phù thủy xuất hiện như là phần tử của hội kín, người duy nhất có thẩm quyền nghĩ ra các biểu tượng động.

Hơn nữa, vì những biểu tượng này phải được các phần tử của hội nhất trí chấp nhận, và mặt khác, chúng là những gì mang tính ước lệ, để được chấp nhận ngay từ đầu, không một lời chỉ trích về mặt chất liệu, không nhàm chán vì sự vô ích hay trẻ con, điều cần thiết là việc thiết kế các biểu tượng này được dành riêng cho một thành viên có thẩm quyền đạo đức đủ lớn để làm toàn thể hội tự nguyện chấp nhận. Như vậy, thầy phù thủy thông thái sở hữu thẩm quyền đạo đức cao

nhất trước tiên nhờ khoa học, sau đó bằng quyền lực phép thuật.

Sẽ không có gì đáng ngạc nhiên, khi tại những phiên xét xử năm 1916 ở Tòa án quân sự cấp I Nam kỳ lại xuất hiện những lời khai đồng nhất về chủ đề mà chúng tôi có ở đây. Khi người ta tìm kiếm xem ai đã nghĩ ra và bày dạy những biểu tượng bí mật trong các hội kín khác nhau đã bị phát hiện, câu trả lời luôn chỉ rõ là phù thủy thực thụ trong hội. Các thủ lãnh tự gán cho mình nhiệm vụ chủ trì trong các buổi kết nạp tập thể hoặc các nghi lễ trang nghiêm. Nhưng người làm lễ kết nạp thật sự, người dạy "giáo lý" về bí mật cho thành viên mới, chính là thầy phù thủy. Các thủ lãnh (xem Phần III, Chương I) tự cho mình quyền quản lý tài chính của hội trong khi thấy phù thủy thiết kế và chỉ đạo cơ chế bí mật, hoặc rập khuôn mẫu của một hội đã có, hoặc thêm thắt vào các mẫu thành những sáng tạo riêng, cuối cùng là tưởng tượng ra hoàn toàn một hệ thống các biểu tượng động.

Vai trò nổi bật của phù thủy trong hội kín được khẳng định (hữu ích để củng cố thêm bằng chứng của chúng tôi về chủ đề này) bằng một điều thiết yếu cuối cùng. Chúng ta sẽ thấy (xem Phần III, Chương I) rằng hoạt động trọng yếu cho việc gia nhập của một thường dân, đó là lễ nhập môn. Mọi hội kín đều có nền tảng căn bản trong các nghi lễ nhập môn. Vậy, trong số những nghi lễ này, có một biểu tượng phép thuật đặc biệt: đó là việc buộc người thọ nhận (nghi lễ) trộn máu mình với máu của những huynh đệ tương lai rồi tất cả cùng nhau uống món máu hòa chung này. Thực hành căn bản này trong hội kín là phép thuật đơn giản. Khi phù thủy muốn kết nạp ai đó, thì lấy máu của người đó, bởi máu là một phần của cơ thể, là đại diện tuyệt vời cho từng cá thể[70]. Bằng vào kinh nghiệm nghề nghiệp, ông ta lần lượt trích máu từng người rồi hòa trộn máu; như thế tự mình thực hiện nghi lễ phép thuật. Nhưng khi ông không tự mình làm chủ lễ, nó vẫn là nghi lễ kết nạp, hoạt động thiết yếu của hội kín, dựa trên một thực hành phép thuật phổ biến.

Từ đây biểu tượng động đã được xác định và nguồn gốc đã được xác

lập, nên bây giờ cần phải liệt kê ra cùng với những bình luận, đó là việc bài trí khung cảnh, cách thể hiện cá nhân và các cử chỉ biểu tượng, những cái tạo nên biểu tượng động.

1. Bài trí khung cảnh

Võ Trịnh Tường (% 58), làng Thới Sơn (Mỹ Tho), được kết nạp vào hội kín của Trần Văn Phong gọi là Nghĩa Hòa. Lối vào nơi cư ngụ của ông đã gợi sự chú ý của Đốc phủ sứ (đánh giá 64) vì nó khác biệt và trái với thói quen của người An Nam. Ngôi nhà ở gần một con suối, dẫn vào là một cây cầu nhỏ. Mỗi đầu cầu trồng hai cây cau cao, trên dán hai tờ giấy đỏ viết chữ Nho: “Tình bằng hữu chí tình trên lối đi này và như vậy trở nên trung thực.” Tương tự như vậy, ở mỗi bên của cửa nhà, hai dải màu đỏ một viết: “Khi vào đây lần đầu tiên, chúng ta phải là bạn tốt”, và dải kia viết: “Một lần nữa bạn phải nhớ lời tuyên thệ xưa.”

Trong bản báo cáo của Báo cáo viên ở Tòa án quân sự cấp I Nam kỳ, Bếp Hay (% 297) cho biết, gần nhà ông ta là một ngôi chùa nhỏ (miếu hay miễu) để thờ phượng các thần linh của rừng bảo hộ con người và chống lại hổ; nhưng theo tin đồn của dân chúng và nhiều lời khai của nhân chứng, hội (của Bếp Hay) đã dự định chuẩn bị cho việc tuyên thệ của các thành viên các nhóm. (Bếp Hay thực sự là thủ lãnh của hội kín Thiên Địa Hội ở làng Suối Chà và Phú Lộ, tỉnh Thủ Dầu Một, một hội với khoảng tám mươi thành viên). Trong chùa này đã tìm thấy một cái trống nhỏ và hai mẩu nến lớn màu đỏ, các vật không bao giờ được sử dụng trong các buổi lễ được tổ chức để phòng vệ chống lại hổ.

Và cũng Báo cáo viên này nói về Tư Mắt như sau (% 50 từ 14-5-15): “Vào tháng 8 năm 1914, ông đến Sa Déc, thuê một căn gác. Ông khai để buôn bán, nhưng người ta không thấy bất kỳ hàng hóa nào được đem đến. Mặt khác, căn phòng ở tầng trệt được trang trí theo cách sau: những dải giấy màu đỏ lớn trải dài theo chiều ngang và không đều quanh phòng. Ở giữa có một cái bàn và một cái ghế. Tư Mắt tiếp rất nhiều khách. Tuy nhiên, tại Sa Đéc, sự lui tới của khách Tư Mắt được

theo dõi sát sao. Tư Mắt đã bị cảnh báo?

Hay ông đã chấm dứt việc tổ chức nhóm của mình trong tỉnh? Ấy vậy nhưng, ông rời bỏ nhà của mình và đã đến định cư ở Bến Tre ở nhà Nguyễn Văn Lánh tức Sáu Sung, một đầu bếp Âu. Cách bài trí nhà ở của Sáu Sung tương tự như căn nhà ở Sa Đéc: chúng ta thấy các băng đỏ ngang rộng và tình trạng người tới lui cũng hệt như ở Sa Đéc."

Cuối cùng, trong bản cáo trạng về vụ Khám Lớn Sài Gòn (% xét xử trực tiếp, Cáo trạng, trang 17), ủy viên Chính phủ tại Tòa án quân sự cấp I Nam kỳ khẳng định: "Sớm trước ba giờ, số ghe và xuồng tam bản đậu dọc theo kênh Tàu Hủ, đoạn nằm giữa các đường Pellerin và Marchaise[71]; tất cả ghe xuồng đều được trang bị đồng nhất như xuồng buôn chuối và phủ bằng lá chuối."

Cách bài trí khung cảnh, kín đáo thận trọng của các thành viên hội kín, do đó cho phép họ, khi đi ngang hoặc vào nhà, nhận ra liệu có việc gì xảy ra với một huynh đệ hay không.

2. Những cách thể hiện của cá nhân

Cáo trạng của Tổng chưởng lý về "Vụ Sài Gòn-Chợ Lớn" năm 1913 (trang 8 và 7) cho biết: "Ngày 28 tháng 3, ở Chợ Lớn xảy ra vụ việc một đám đông khoảng sáu trăm nông dân, chủ yếu từ các tỉnh Tân An và Chợ Lớn, kéo xuống. Tất cả đều mặc đồ mới tinh bằng vải bông trắng, khác với trang phục tang, và đa số quấn khăn, một chiếc khăn tay trắng thắt theo cách đặc biệt trên trán được sử dụng như một dấu hiệu tập hợp. Người này, tên Hiệp, một trong những bị cáo chính, lục soát trên người ông người ta chỉ lấy được thanh kiếm tế lễ, ông đã chối toàn bộ (khi bị bắt), không đưa ra bất cứ lời giải thích về nghề nghiệp, xuất xứ và mục đích chuyến đi của mình. Ông đến từ một ngôi chùa mới xây dựng cách Kampot khoảng tám cây số, ở một nơi đi lại rất khó khăn, trên sườn Núi Tượng. Một cuộc thăm khám thực hiện vào buổi tối cùng ngày cho thấy tòa nhà này không giống như một ngôi chùa, phát lộ những quang cảnh bất thường, người ta thấy có một số hàng

tiếp tế lớn và một số lượng quần áo màu trắng, giống như đồ mặc của tám công nhân ở đó.”

Cáo trạng của ủy viên Chính phủ đối với vụ Khám Lớn (trang 17), cho biết thêm: “Và từ đó (những chiếc xuồng tam bản) xuất hiện những người bản xứ mặc đồng phục quần trắng và áo khoác đen, mới, quấn quanh cổ hoặc trên đầu một khăn tay trắng, cũng mới. Ở cổ, họ đeo một miếng vải hình chữ nhật trắng bằng bông hoặc lụa, ghi một dòng chữ màu đỏ.”

Trước khi để lại “đồng phục” này cho người mới được kết nạp Võ Trịnh Tường (% 53, Báo cáo), Huỳnh Phát Đạt, thủ lãnh của hội kín Duy Tân ở Thới Sơn (Mỹ Tho), tuyển chọn hai mươi lăm thành viên, đặt đồng phục trên bàn thờ của hội và ban phép nào đó, như chính thành viên nói.

Về phía thầy phù thủy Nguyễn Văn Mùi (% 52, Báo cáo), ông đã ban thêm cho mỗi thành viên một mảnh vải trắng, dài một mét quấn quanh cổ và một mảnh vải khác để đeo vào cổ tay. Thầy Mùi đã lệnh cho các thủ lãnh mang mẩu vải đỏ, còn binh lính, mẩu vải trắng.

Nếu trong những cách thể hiện cá nhân, chắc chắn nhiều chi tiết quan sát đã bị bỏ sót, một số sự kiện đủ để khẳng định rằng, lúc lâm sự, các hội kín tự làm một loại đồng phục.

3. Cử chỉ bí mật

Nếu cần phải chứng tỏ rằng chúng tồn tại một cách hợp lý trong tất cả các hội kín, thì Schlegel có lẽ đã làm đủ[72], nơi có các ám hiệu với tách trà và rượu, cũng như các ám hiệu có thể thực hiện bằng cách hút thuốc lá hay thuốc phiện và nhai trầu.

Điều này quá phức tạp trong các hội lớn Trung Hoa, nó đơn giản hơn nhiều dưới hình thức đã thấy như cái dù của Nguyễn Văn Chánh (% 75):

> “Khi bạn đến, bạn phải cúi đầu xuống.

> Nếu bạn hỏi xin cơm ăn, bạn bước vào nhà và đặt cái dù lên giường trước khi ngồi xuống.
>
> Nếu cần thông tin một việc khẩn cấp, bạn sẽ tỏ vẻ cuống quýt.
>
> Nếu phải nói chuyện riêng với ai đó giữa những người ngoài, bạn sẽ đặt bàn chân vuông góc."

Những chỉ dẫn của Huỳnh Phát Đạt cho các thành viên mới cũng tương tự như vậy (% 58, theo Báo cáo):

> "Khi bạn gặp ai đó trên đường mà thấy họ để tay lên phía trên lông mày như thể họ muốn xua đuổi điều ngu ngốc quấy rầy và tưởng tượng, bạn hiểu rằng họ muốn nói chuyện với bạn ngoài kia và bạn theo họ.
>
> Nếu, trên con đường của bạn, bạn gặp một thành viên giữa một nhóm người ngoài, bạn dừng lại với nhóm để nói về những thứ không quan tâm. Rồi bạn đứng dậy, đặt chân mình dưới dạng chữ *Đinh* (丁), tức chân này gác lên chân kia tạo thành góc vuông.
>
> Khi các thành viên tụ họp để bàn định vụ việc xã hội, nếu có một người lạ mặt tiếp cận, người đầu tiên nhận ra sẽ sờ tay lên đầu mũi của mình, như thể đang cảm thấy không thoải mái.
>
> Khi bạn đến nhà một huynh đệ trao đổi một vụ việc cấp bách, và có những kẻ quấy rầy ngăn trở bạn, bạn tỏ vẻ đứng ngồi không yên và thiếu kiên nhẫn. Điều đó tùy thuộc vào huynh đệ, khi anh ta nhận ra thái độ của bạn, sẽ làm sao đó tránh hớ hênh hoặc đưa bạn sang nơi khác.
>
> Nếu bạn đói và muốn ăn, bạn vào nhà thành viên đầu tiên và bạn để ngay khăn hoặc mũ của bạn trên giường trước khi ngồi vào ghế được mời."

Huỳnh Văn Có (% 223), 35 tuổi, chủ trang trại Hòa Hưng (Sa Đéc) biểu thị "ngôn ngữ cái dù", một dấu hiệu nhận biết:

> "Hai huynh đệ nhận ra nhau với những dấu hiệu bằng cách dụi mắt với một ngón của bàn tay trái, và ngón khác chạm vào lông mày.
>
> Nếu một huynh đệ treo cái dù khi đến nhà huynh đệ khác, cẩn thận xoay

> phần cong của tay cầm vào trong nhà, đây là một dấu hiệu cho thấy anh ta muốn ở lại lâu. Mặt khác, nếu phần cong ra ngoài, đó là một dấu hiệu cho thấy chuyến viếng thăm sẽ không kéo dài. Trong trường hợp sau, nếu chủ nhà muốn giữ khách lại một thời gian dài, anh ta sẽ xoay phần cong vào trong nhà. Nếu khách đồng ý, anh ta sẽ để cái dù ở vị trí này. Nếu cái dù được đặt dọc trên bộ ngựa, điều này cho thấy chủ nhà phải chuẩn bị bữa ăn cho khách.”

Cuối cùng, lưu ý rằng Chánh và Đạt họp mặt bằng cách triệu tập các thành viên, Chánh dùng cách sau:

> “Khi được triệu tập bằng bùa hộ mệnh, bạn phải đi đến cuộc triệu tập khẩn cấp. Khi được triệu hồi bằng giấy không viết chữ, thì không có gì vội vàng.”

Và Đạt quy định:

> “Đối với các cuộc họp thường kỳ của hội, nếu nhận được một tờ giấy trắng đơn giản, đừng vội; không có gì khẩn cấp. Ngược lại, nếu nhận được một đạo bùa (xem Hình 13), mau chóng đi đến cuộc hẹn.”

Những sự sắp đặt khung cảnh, những cách thể hiện cá nhân và những cử chỉ bí mật hay các ám hiệu mà chúng tôi đã liệt kê không phải vì tham vọng trình bày một bản danh sách đầy đủ về tất cả các biểu tượng động được sử dụng trong các hội kín An Nam.

Hơn nữa, một bản danh sách như thế có lẽ không thể thực hiện được, vì hai lý do: thứ nhất, nếu đúng là các biểu tượng động, như việc lấy máu trong lễ nhập môn, cơ bản là phép thuật, chứng tỏ rằng các thầy phù thủy, theo sự lựa chọn của họ, đã làm việc trên một nền cơ bản chung (có lệ đủ để thiết lập trong những hạn định để dựng lên danh mục tất cả biểu tượng động thường dùng), các biểu tượng loại này, trong xếp loại chúng tôi có, cũng là đa số. Hơn nữa, hầu hết các biểu tượng động xuất hiện là do sáng kiến cá nhân, riêng biệt của mỗi phù thủy. Dựa trên kiến thức tổng quát mà ông có về các cử chỉ và giá trị biểu tượng, ví dụ, mỗi phù thủy tùy chọn một cử chỉ, nó mang lại

cho ông ta ý nghĩa đó và biểu tượng được chấp nhận bởi tất cả các thành viên của hội kín. Vậy những sáng tạo cá nhân này chỉ thuần túy tình cờ; danh sách này về mặt lý thuyết không thể cạn kiệt; thậm chí nếu có thể dựng lên, nó không thể hiện bất kỳ tính khoa học nào.

Mặt khác, cần phải thấu triệt ý tưởng này, cho dù các biến loạn gây xáo động xã hội An Nam vào những thời điểm khác nhau trong lịch sử, đã cho phép chúng ta khám phá ra một số hội kín trong một giai đoạn đặc biệt trong tiến trình lịch sử, thì người ta không cách gì khẳng định được rằng số hội kín được phát hiện chiếm đa số hay thiểu số. Một số lớn vẫn còn trong bí mật mà chúng tôi chưa biết đến. Kết quả là, một danh sách các biểu tượng động được sử dụng trong các hội kín sẽ không bao giờ đầy đủ được.

Tuy nhiên, còn một ghi nhận cuối cùng rất quan trọng. Nhiều hội kín đã nghiên cứu một vài biểu tượng giống hệt nhau. Ví dụ: Làm thế nào đặt chân bạn cho vuông góc khi bạn muốn kéo ai đó ra khỏi nhóm để nói chuyện với anh ta một cách bí mật; cách để vào nhà một thành viên và đặt nón hoặc ô dù lên bộ ngựa trước khi ngồi... Có lẽ không nên nghiên cứu sự giống nhau này, nó có thể có căn nguyên lịch sử hoặc xã hội?

Vậy vấn đê có thể được đặt ra ngoài bối cảnh khoa học lịch sử hay xã hội ở đất An Nam, nhưng thực tế lại không cho phép đưa ra câu trả lời chính xác, thật ra ta có một lý giải hợp lý rất đơn giản. Tất cả các phù thủy, trên thực tế, có năng lực trí tuệ giống nhau. Đã nghiên cứu chuyên nhất những cuốn sách giống nhau, nói cách khác, họ có ý tưởng cùng một khuôn mẫu. Từ cùng một nền kiến thức, họ rút ra những sáng tạo giống nhau rõ rệt. Sự xem xét cẩn trọng này tiêu chuẩn hóa bản chất của các biểu tượng động.

Và việc tiêu chuẩn hóa này đủ để ấn định phạm vi mà các biểu tượng động khác nhau thường được sử dụng trong các hội kín, sự sáng tạo cá nhân, độc đáo của người sáng tạo các biểu tượng nhất thiết phải được loại bỏ khỏi tất cả các cuộc điều tra khoa học.

CHƯƠNG IV

Vai trò của phép thuật trong hội kín

Tất cả hội kín không thể không có thầy phù thủy, người tạo ra các biểu tượng tĩnh cho hội dựa trên quyền lực phép thuật và ban cấp những biểu tượng động thông qua trí tuệ siêu việt của mình. Nhưng bây giờ khi phù thủy và thẩm quyền của ông đã được mô tả và xác định, để quan sát sự việc trên quan điểm tổng quát hơn; người ta vẫn còn tự hỏi vai trò chính xác của phép thuật trong hội kín là gì?

Khi gắn kết chặt chẽ với phép thuật truyền thống, hội kín tạo một nền tảng vững chắc và sâu sắc trong quần chúng An Nam. Thật vậy, phép thuật thấm đẫm trong hoạt động xã hội và cá nhân của người An Nam đến mức chủ trì tất cả các hoạt động quan trọng của cuộc sống hằng ngày[73].

Kết quả, hòa quyện với phép thuật, hội kín dựa trên một hiện tượng xã hội đáng tin cậy nhất mà người ta có thể tìm thấy. Hơn nữa, nhu cầu phép thuật này không phải là một đặc điểm nguyên thủy của xã hội An Nam; nó tồn tại, một cách sâu đậm, ở người Trung Hoa[74]. Nó nghiêng về chủng tộc hơn là quốc gia. Như vậy, hội kín bằng phép thuật làm thỏa mãn một lý tưởng, gọi là cái tôi, cư ngụ trong tâm hồn u tối của tất cả người da vàng nói chung và mọi người An Nam nói riêng.

Nhờ những nền tảng phép thuật của mình, hội kín tách bản thân nó ra khỏi xã hội đời thường và tạo ra một linh hồn chung giữa mọi phần tử trong nó. Thực vậy, mỗi thành viên bị ám ảnh bởi bí mật và có thể tự xem mình thuộc về một thế giới khác với thế giới bình thường. Mỗi người bị vây quanh bởi những mối lo âu thường nhật. Các thành viên hội kín cũng vậy; nhưng thêm vào đó một mối bận tâm nữa: *sự bí mật.* Nếu thầy phù thủy, vì những nghĩa vụ phép thuật khiến cuộc sống của

ông ta khác cuộc sống thường tục, thì thành viên cũng vậy, không có những nghĩa vụ phép thuật như vậy, nhưng có những nhiệm vụ bí mật của họ. Vì thành viên sát cánh với phù thủy hằng ngày trong hội kín, và cũng vì hằng ngày họ phải sử dụng biểu tượng, thường là phép thuật, tạo thành một mối liên kết với thầy phù thủy trong thực tế.

Loại tự ám thị này giải thích việc các phù thủy có thể dễ dàng điều khiển các thành viên hội kín; và như vậy chúng ta không ngạc nhiên khi đọc trang 11 bản cáo trạng của Tổng chưởng lý, về việc trong chiến dịch khủng bố năm 1913, "những bùa hộ mệnh nhanh chóng được gán cho một hiệu lực, đó là vô hình và bất khả xâm phạm, và như vậy, Ngọ đã huy động được 600 nông dân không vũ trang đến Chợ Lớn ngày 28 tháng 3 để tiến hành đấu tranh".

Sự chi phối của phép thuật lên thành viên hội kín đôi khi làm họ phải hy sinh sản nghiệp vì lợi ích của hội: "Những người vợ của các nông dân nghèo khổ chứng kiến, khai với Thẩm phán Điều tra Delacroix trong bản cáo trạng về vụ việc này, nhà cửa của họ bị phá hủy, gia đình bị hủy hoại bởi những điều dự đoán tồi tệ được loan báo, kể cả trước khi bị bắt, Hương trưởng Ngọ bị quy là tác giả chịu trách nhiệm về bất hạnh của họ." Ngọ, người hoạt động theo Phan Phát Sanh năm 1913 đã đưa ra những lời tiên tri và loan truyền những tin đồn quá bi quan về tình trạng khẩn cấp và mức độ nghiêm trọng của cuộc cách mạng sắp tới đến những người nông dân mà vì tin theo dự đoán của ông nên đã bán trâu, đang khi họ khốn khổ và chỉ có những súc vật này sau tất cả; hoặc họ bán sản nghiệp, đồng ruộng hoặc nhà cửa, khi họ đã là chủ tài sản.

Cuối cùng, trong những biến loạn ở Nam kỳ năm 1916, câu chuyện bi thảm eủa ba anh em thuộc nhà Phật Tế cho thấy thành viên của hội kín theo chủ nghĩa thiên cảm đã hy sinh cho hội kín cuộc đời và gia đình của mình:

"Ở Phước Long tỉnh Chợ Lớn, ủy viên Chính phủ của Tòa án quân sự

cấp I Sài Gòn cho biết trong cáo buộc (% phán quyết trực tiếp) rằng ba anh em Nguyễn Văn Đại, Nguyễn Văn Bông và Nguyễn Văn Hạnh là những nhà cách mạng chống Pháp không khoan nhượng và hăng hái.

Cả ba, cùng với gia đình của họ, tham gia vào hội kín Phật Tế, thừa nhận hoàng tử Phan Xích Long và Tư Mắt và đi theo hội trưởng Nguyễn Hữu Trí. Hội này có các nhóm hội viên khá lớn ở mỗi làng.

Ở Tân Kiều (Chợ Lớn), Hạnh là thủ lãnh của một nhóm như vậy. Ở nhà ông ta mỗi tuần đều tổ chức hội họp. Chính ông phân phát những đạo bùa. Đại, bị bắt ngày 20 tháng 6 năm 1913 vì mưu toan chống lại Cơ quan an ninh quốc gia, được thả vào ngày 1 tháng 9 năm 1913, nhưng ông vẫn tiếp tục là một hội viên sốt sắng của Phật Tế.

Cả gia đình tham gia vào cuộc tấn công Khám Lớn, trừ bé Bò, con trai của Bông, còn ở tại Tân Kiều để canh giữ những túp lều tranh.

Ngày 14 tháng 2, khoảng nửa đêm, Đại và đồng đảng cập bến Cầu Kho. Số đông thuyền chở phiến quân. Một nhóm 300 người, tất cả vũ trang bằng mã tấu và giáo, hướng về nhà tù. Có Bông, Hạnh (Đại đã ở lại Cầu Kho để giữ thuyền), Nguyễn Văn Trần con trai của Bông, Nguyễn Văn Mạnh con trai của Hạnh, Nguyễn Văn Đăng, con trai của Bông, Nguyễn Văn Chiêu con trai của Đại.

Nguyễn Văn Chiêu chỉ có thể đến đường Mac-Mahon[75] nơi ông chạm trán với lực lượng cảnh sát rồi bỏ chạy. Ông quăng vũ khí của mình ở rạch Cầu Kho. Nguyễn Văn Mạnh đã đến sát ngay phía trước nhà tù, ông tử nạn ở đó.

Nguyễn Văn Trấn, bị thương ở tay, mặt và cạnh sườn, trở lại được thuyền. Sáu giờ sáng 15, Đại được đưa về Tân Kiều. Họ khiêng ông trên võng từ bờ tới túp lều tranh bên nội. Ông mất ngày 16 tháng 2. Họ khai với chính quyền ông chết vì bệnh dịch hạch. Võ Văn Tùng, người hàng xóm của Bông, từng là nhân chứng thứ hai trong bản khai này. Cũng Tùng và Phạm Văn Mẹo, người phu phục vụ Hạnh, đã mai táng Trấn cách túp lều tranh 150 mét.

Bông và Hạnh âm thầm và an toàn trở về, cùng với hàng chục người nổi dậy nghỉ tạm ở Tân Kiều trước khi về nhà. Ba ngày sau, Hạnh đạp xe đạp về Sài Gòn để theo dõi các sự kiện.

> Như vậy, mặc dù gia đình đã nếm trải đau đớn trước cái chết của hai người trong nhà, họ vẫn giữ sự quyết liệt hơn bao giờ hết, tình cảm cách mạng và chống Pháp, chờ đợi một cơ hội để bắt đầu lại. Đại, người tham gia cuộc bạo động năm 1913 cũng tích cực tham gia vào vụ việc cuối tháng 2 (năm 1916). Bông, ba ngày sau khi phạm tội, quay lại Sài Gòn để nghiên cứu các kết quả thu được. Các nhân chứng khẳng định như vậy. Những cuộc khám soát khác nhau đã đạt hiệu quả. Ở nhà Hạnh, hai chiếc quần trắng được tìm thấy với vết bẩn đáng ngờ và một mã tấu có cán, quần áo và vũ khí nổi loạn; người ta tìm thấy chiếc xe đạp giúp ông ta đi đến Sài Gòn.
>
> Đại đã phán đoán tốt để biến mất ở Phước Long từ ngày 15 tháng 2 và phải đến ngày 4 tháng 3 mới bị bắt. Ở nhà Bông, tìm thấy hai dao rựa lớn có cán, một bộ trang phục của phiến quân, một cái võng được sử dụng vận chuyển người bị thương tên Trần, một tờ giấy được ghi nhận là bùa hộ mệnh, hai biên nhận thuế cá nhân tên Nguyễn Văn Lợi, làng Long Hậu Tây, và Lê Văn Hiếu ở Tân Kiều giấu đằng sau bàn thờ Phật. Rõ ràng, cả gia đình này, họ một mực tự nhiên phủ nhận toàn bộ việc đã tham gia vụ bạo động tấn công nhà tù.
>
> Và họ đã lạm dụng ảnh hưởng của mình để thực hiện bạo động, một số người khác đã thoát và lẩn trốn, gia nhân Phan Văn Mẹo của họ, Võ Văn Tùng hàng xóm của Bông, hương chức Nguyễn Văn Cu, hàng xóm với Đại, người trốn trong thuyền của Đại, hợp tác trong cuộc tấn công vào nhà tù, và được Đại đưa đến Tân Kiều, và Phước Long sau khi họ bỏ lại vũ khí ở rạch Cầu Kho."

Quả là những động lực dữ dội và tinh thần hy sinh mà bầu không khí của hội kín có thể thổi vào các thành viên.

Sức mạnh tâm linh chung này gây ảnh hưởng lên cả những thường dân, làm dấy lên nỗi sợ hãi khởi từ những hội kín xung quanh họ, dưới sự coi thường mà tất cả thành viên biểu lộ với thường dân.

Thật sự, chúng tôi thấy một trong những cách tuyển mộ phổ biến nhất, đơn giản là đe dọa người ta (xem Phần III, Chương I.) Một thành viên của hội kín tự giới thiệu với những thường dân và nói với họ như

thế này: “Tôi là một thành viên của hội kín này; bạn phải gia nhập hay bạn phải chết.” Người thường dân biết câu nói trên có nghĩa là gì, và không được chần chừ.

Mặt khác, nhiệt huyết chung kích động các thành viên hội kín biểu lộ một sự coi thường tuyệt đối, qua tuyên bố, của tất cả thành viên của hội kín dành cho Thẩm phán Điều tra hoặc các quan tòa khi bị thẩm cứu tư pháp.

Đôi khi họ nhất nhất từ chối nói chuyện. Cao Văn Long, nhà sư của chùa Núi Cấm[76] ở Châu Đốc (% 46 đến 48) trả lời đại tá, chủ tịch Tòa án quân sự, người mời ông ta để phủ nhận tên và tư cách: “Tôi mong ông, ông Chủ tịch, hãy lên án tôi bằng tên và danh tính cho tội phạm mà ông muốn và đang cố đoán xét xem liệu tôi có phạm phải hay không. Ông có quyền tuyên án tôi. Tại sao tôi lại phải nói chuyện?” Và trong suốt quá trình tố tụng, ông ta vẫn thờ ơ, câm lặng.

Đôi khi thông tin được đưa ra bởi một nhóm bị cáo trong cùng một vụ như vậy mâu thuẫn đến mức công lý chỉ có thể viện đến sự cố gắng tỉ mỉ và kiên nhẫn để tái thiết những mảnh của sự thật. Cũng về nhà sư này, ủy viên điều tra nói:

> “Trên Núi Cấm, Cao Văn Long, tức Bảy Do, đã sống hoặc lẽ ra phải sống.
>
> Ông đã sống với gia đình, gồm bốn gái và một trai. Dâu rể cùng ở trong chùa, nhiều trẻ được sinh ra.
>
> Việc nuôi dưỡng tất cả những người trong chùa theo nhu cầu tối thiểu cho thấy sự thanh đạm của Bảy Do. Thật vậy chùa được xây trên một cao nguyên hẹp, ở đỉnh núi. Ở đó, cây trồng được chăm sóc bởi Bảy Do hoặc theo lệnh ông ta, tất cả đều là cây ăn quả. Tín ngưỡng của nhà sư cấm cá, thịt và nói chung là tất cả các thức ăn tạp và lên men, tài nguyên của cao nguyên đều đủ cho thực phẩm của chùa: lúa không trồng được ở độ cao này, cư dân buộc phải đều đặn đi xuống đồng bằng để lấy một ít gạo mà những người phu vận chuyển từ con sông gần nhất đến chùa.
>
> Gạo này có lẽ được trả bằng những tài lực mà Bảy Do thu được từ việc

khám bệnh bốc thuốc; vì ông thú nhận rằng không có bất kỳ đồ dâng cúng nào cho chùa; hoặc nhiều bạn bè đã biếu cho ông khi ông viếng thăm họ trong những chuyến đi. Thực tế là, khi ông ta bị bắt, người ta không biết từ đâu Bảy Do đến với một chiếc thuyền gạo neo đậu ở Katambong (Châu Đốc).

Nhưng có một sự khuất lấp ở đây: Bảy Do thừa nhận đã phung phí tài sản của cha mình, 900$00, cho việc xây dựng chùa. Số tiền lạc quyên thu được trong suốt chuyến đi hoặc hành nghề chữa bệnh mang lại mỗi tháng chỉ đủ để sống, 10$00 một tháng. Con gái của ông, Thị Tám nói rằng cha của cô ta không có nhiều hơn 30$00 một tháng. Không có bất kỳ món tiền mặt có giá trị nào được tìm thấy ở chùa, trong khi khám soát, Liểu, con trai của Bảy Do nói với các thẩm phán phụ trách khám soát rằng tất cả tiền của Bảy Do đã gởi ở nhà người Hoa *Học-Thiai*[77], người chưng cất rượu ở Châu Đốc?

Thực sự bấy giờ, *Học-Thiai*, phủ nhận là chủ ngân hàng Núi Cấm nhưng không thể phủ nhận công việc trước đây. Ông nói rằng vào năm 1911, Bảy Do đã gửi cho ông 150$00 rồi đòi lại ngay lập tức vì nhu cầu của chùa. Sau đó, nhà sư một lần nữa ủy thác cho ông ta những số tiền khác nhau mà không có khoản tiền gửi nào vượt quá con số 500$00. Nhưng khoảng bốn năm nay, Bảy Do không gửi ông ta bất cứ thứ gì. *Học-Thiai* biết rằng số tiền này đến từ các cuộc lạc quyên mà nhà sư làm để xây dựng chùa.

Nhưng đây là vào năm 1911. Bảy Do tuyên bố bắt đầu xây dựng ngôi chùa vào năm 1904 và hoàn thành năm 1906. Số tiền gửi ở *Học-Thiai* năm 1911 không thể được sử dụng để trả chi phí xây dựng chùa.

Học-Thiai nói, từ một nguồn đáng tin cậy, rằng số tiền này đến từ các cuộc lạc quyên được thực hiện ở khắp mọi nơi để giúp xây dựng chùa. Bảy Do khăng khăng bác bỏ những cuộc lạc quyên mà ông đã làm. Và không thay đổi trong suốt quá trình thẩm vấn kéo dài này, ông ta vẫn bảo rằng tất cả số tiền ông ta có trong tay đều đến từ việc thừa kế gia sản hoặc hành nghề bốc thuốc, hoặc thậm chí, thêm việc bán chuối ở đỉnh Núi Cấm. Tiền thừa kế đã bị ngốn bởi phí tổn xây chùa. Việc hành nghề bốc thuốc thi thoảng mang lại 10$, đôi khi không có gì cho người thầy thuốc tội nghiệp này; Liểu, con trai của Bảy Do, chắc chắn rằng

không có nhiều hơn 30$00 một tháng ở chùa; và cả con trai và con gái đồng ý rằng thật là sai lầm khi nói Bảy Do giàu có. Trong tình trạng này, vào năm 1911 không thể nào có chuyện Bảy Do gửi đến 500$00 cho *Học-Thiai.*

Cuối cùng, với việc không có khả năng vật chất thực tế, có thêm một sự lờ mờ về trình tự thời gian. Bảy Do thừa nhận đã gửi 170$00 ở chỗ *Học-Thiai,* cách đây 14 năm, tức là năm 1902, và ông chắc chắn không còn gửi gì sau đó. *Học-Thiai* khẳng định ngược lại, và bảo lưu sau khi đối chất, rằng ông đã nhận được số tiền tổng là đến hơn 500$00 vào khoảng thời gian 1910-1911.

Duy nhất chỉ có các sổ sách có thể chỉ ra sự thật về sự mâu thuẫn này. Tuy nhiên, chủ ngân hàng *Học-Thiai,* người từng là một triệu phú, một kỹ nghệ gia và một doanh nhân, đã từng làm kế toán, đã không xác quyết về việc ghi ngày tháng và số tiền mà Bảy Do gửi.

Như vậy, đối với ngân sách của ngôi chùa kỳ lạ này, không thể thiếu chính xác. Một số lượng lớn gia đình sống ở đó, rất thanh đạm đến mức không ngờ, nhưng thực tế có một khoản tiền gửi ở ngân hàng *Học-Thiai* ở Châu Đốc mà bây giờ không thể phủ nhận. Bảy Do, chưa tính đến những khoản tiền khổng lồ mà ông phải sử dụng để xây dựng, mua sắm và trang trí cho ngôi chùa, đã gửi ở nhà một người bạn, mà thái độ của họ sẽ được xác định sau đó, một khoản tiền gửi có tầm quan trọng là không thể đánh giá. Tuy nhiên, ngay chính những mâu thuẫn ẩn trong đó, nhà sư không thể thoát khỏi liên can lúc này, và người Hoa đó e ngại bị liên lụy, chứng minh rằng đã có và vẫn còn có một khoản tiền gửi ở *Hoc-Thiai.*

Tại sao có khoản tiền gửi này? Tại sao bị cáo và chủ ngân hàng ra sức phủ nhận điều đó? Tại sao, đồng tình với bị cáo, chủ ngân hàng không thể hiện nó trong sổ sách của mình? Cuối cùng, số tiền này đến từ đâu, vì những khẳng định của bị cáo làm khó cho việc nhìn nhận tiền thừa kế, lương bổng của thầy thuốc và các vật phẩm lạc quyên?

Đây là những câu hỏi mà việc thẩm vấn phải giải quyết.

Vị sư này kiếm được rất ít tiền, ông chi tiêu quá nhiều và giữ một khoản tiền trong ngân hàng, đến sống ở đỉnh Núi Cấm, sống thờ phượng Thổ

Thần.

Thật vô ích khi thẩm cứu đã cố gắng theo dấu vết Bảy Do từ ngày sinh đến ngày bị bắt. Ông sinh ra ở An Hội (Bến Tre) năm 1855. Sau đó ông đi lang thang đây đó. Người Hoa tên *Hoc-Thiai* quen biết ông từ 17, 18 năm nay; Lê Văn Giác, 16, 17 năm. Mỗi người trong số họ đều biết ông ta là một nhà sư và họ không bao giờ tò mò thắc mắc ông ta ở đâu trước khi đến cư trú tại Núi Cấm. Nguyễn Chánh Tâm biết Bảy Do từ ba mươi năm. Họ cũng chỉ biết ông ta là một nhà sư mà họ thường gặp, cũng không bao giờ hỏi thăm về nơi ở của ông ta.

Cho đến năm 1902, theo Cao Văn Long nói, thời điểm Bảy Do đến để xây ngôi chùa trên Núi Cấm, người ta không biết gì về ông và ông cũng một mực không nói gì: ông lang thang đây đó.

Ngôi chùa, theo Huyện Ca, được gọi là Nam Các Tự. Vài chữ được trang trí trên bảng cửa ra vào. Bảy Do tôn kính thờ phượng Thổ Thần, một tôn giáo nửa Phật, nửa Nho, trong đó đặc thù, không đòi hỏi những nhà sư phải cạo đầu và khuyến nghị lập gia đình. Bảy Do, không phí lời giải thích, bằng lòng khi nói rằng những quy chế nề nếp của ông ta đã buộc ông tìm kiếm sự cô độc và hoàn thiện mình hơn bao giờ hết bằng cuộc sống chiêm niệm và nội tâm. Đó là lý do tại sao, không giống như hầu hết các ngôi chùa khác tìm đến các trung tâm đông dân để các nhà sư cư ngụ, ngôi chùa của Bảy Do ở trên cao, như một chốn ẩn cư thâm sơn cùng cốc. Thực sự, theo những tiêu chuẩn tôn giáo của ông, một cuộc đời ẩn tu đã đưa Bảy Do cùng toàn bộ gia đình ông đến đó.

Thực tế là ngôi chùa đầy những sách tôn giáo và triết học, tất cả bằng chữ Hán. Người ta còn thấy ở đó một văn bản bằng chữ Quốc ngữ rất khó dịch vì được viết bằng loại ngôn ngữ biểu tượng. ‘Đây là một bài về triết học,’ Bảy Do nói. ‘Tôi không biết chữ Quốc ngữ. Những người thợ đã bỏ quên những tờ giấy này ở nhà tôi.’ Cuối cùng, cuộc khám soát tìm thấy một văn bản mà không ngờ lại được tìm thấy trong nhà một ẩn sĩ: lý thuyết về quyền thuật. Thật tình cờ khi thu giữ các tờ giấy ghi chữ Quốc ngữ, mặc dù ý nghĩa biểu tượng có vẻ như lời đả kích mạnh mẽ chống lại chính quyền Pháp, điển hình là bài quyền thuật, tịch thu ở ngôi chùa thiền định bí ẩn này. Vị sư rõ ràng không biết làm sao giấy tờ này lại ở trong nhà ông ta. Ông ta thậm chí không biết chữ Quốc ngữ,

> thế nhưng trong việc trao đổi thư tín riêng tư, nhiều thư được viết cho ông bằng chữ Quốc ngữ. Ai đã đọc cho Ông ta?
>
> Bài quyền thuật này là phần chính yếu mà trong các hoạt động khác nhau của cuộc mưu loạn 1916, giống như mưu loạn 1913, người ta đã tìm thấy, thường xuyên ở những bị can tiêu biểu. Biết được lý thuyết quyền thuật trong môi trường cách mạng được xem như một phẩm chất ưu việt. Ấy vậy nhưng, Bảy Do tỏ ra kinh ngạc trước sự hiện diện của tài liệu này trong chùa và không thừa nhận nó. Một bài quyền thuật xuất hiện bất ngờ trong tòa nhà nơi mà mọi thứ được dành riêng cho sự tĩnh lặng, thiền định và đời sống nội tâm. Huyện Ca khẳng định rằng chuyên luận quyền thuật này tuyệt đối không phải của chùa. Bản thân nó, một bằng chứng sai lầm, điều đó đủ để khám phá ngôi chùa và chỉ ra rằng, dầu cho đã cẩn mật nhưng việc hành sự cách mạng dưới chiêu bài tôn giáo vẫn bị nhìn thấu.
>
> Bên cạnh đó, những chỉ dấu khác cũng đáng lo ngại. Nhà sư Bảy Do xưng mình đã nương náu trên Núi Cấm để trốn tránh thế tục.”

Bây giờ, trên cùng vùng có diện tích đất ít nhất một héc-ta đó, có nhiều ẩn sĩ sinh sống (xem Phần II, Chương III), điều kỳ lạ, là họ không gặp nhau, không biết, cũng không qua lại với nhau.

Một cuộc nổi loạn nổ ra ở chân núi Núi Cấm sáng 15 tháng 2. Mặc dù sự việc xảy ra tại chân Núi Cấm, nhà sư Cao Văn Long tức Bảy Do, khai rằng ông hoàn toàn không biết gì. Ông không chỉ khẳng định đã không tham gia vào hoạt động cách mạng ở địa phương này, mà còn khẳng định ông vắng mặt tại Núi Cấm và vùng Tri Tôn tỉnh Châu Đốc, khi việc đó xảy ra.

Phải chi thực tế đứng như ông nói, sự phán quyết xác minh nó là giả dối cũng như hầu hết các luận cứ tự phát mà vị sư trình bày.

Trên thực tế, chuyện nhà sư ẩn dật này rời bỏ thế tục về Núi Cấm làm chùa ẩn cư ít nhiều thường gặp ở các tỉnh Nam kỳ chẳng khác gì chuyện ngôi chùa của ông ta (xem Phần II, Chương III).

Với sự vui thích, nhà sư quyện lẫn sự thật với lời nói dối ẩn tàng

huyền ảo ngay trong những lời chứng.

Cuối cùng, thường thấy các bị cáo trong vụ việc tương tự thú nhận toàn bộ để rồi chối bỏ chỉ sau vài ngày. “Trong những cuộc hỏi cung, tường thuật về vụ việc Long Xuyên (% 54), các bị cáo đều kháng nghị vì cho rằng họ hoàn toàn vô tội. Khi chủ tọa đưa cho họ xem những lời nhận tội mà họ nhận tại tù, thì hoặc họ nói rằng họ đã không khai báo hoặc họ chưa bao giờ khai như thế trước thẩm phán; thậm chí họ không xuất hiện trước mặt ông ta. Chỉ Bùi Văn Đây giữ nguyên cáo buộc được đưa ra bởi ông chống một trong các đồng bị cáo và khăng khăng nói rằng Đặng Văn Nhiêu (đã được tha bổng) là một trong số người đã dắt những lính bảo an bị trói.”

Vì vậy, giữa sự nghi ngại của thường dân, những người họ coi thường, hội kín đã xuất hiện, ngay từ lúc này, được trang bị đầy đủ cho những cuộc đấu tranh xã hội.

Hội kín hoạt động mạnh mẽ trong xã hội An Nam vì hội hoàn toàn khác biệt với thường dân. Và sự khác biệt này có được là nhờ phép thuật mà họ được hòa nhập và ban cho.

PHẦN II

Vai trò tôn giáo trong hội kín



CHƯƠNG I
Nghi lễ nhập môn

Phép thuật dường như ảnh hưởng đặc biệt đến quần chúng mù chữ và ngây thơ, số này chiếm đông đảo trong hội kín (xem Phần III, Chương I). Đây là nhân tố tinh thần khác biệt chính yếu. Bấy giờ, với những chủng tộc Á, tôn giáo triển nở trên phép thuật và song hành với phép thuật. Một cách giản lược, có thể hình dung tiếp mối quan hệ giữa phép thuật và tôn giáo: giữa đám đông cả tin, thầy phù thủy dùng phù phép để thỏa mãn nhu cầu tức thời của cá nhân hoặc các nhóm xã hội, tìm kiếm môn đồ, duy trì, phát triển khi cần. Ở chùa, nhà sư chờ đón các tín hữu; ông ta không nài nỉ họ, họ đến với ông ta. Ông ta sử dụng phép thuật và phù phép theo đúng phương cách của các thầy phù thủy, vì vậy, cũng giống họ, ông ta có thể chế tác bùa và thực hành phép thuật. Nhưng khác với thầy phù thủy, "bùa phép" không phải là toàn bộ tác vụ, mà chỉ là phần nào chất liệu trong số các tác vụ của một nhà sư, đó là làm sao thu hút đám lê dân đến với ông, nhưng bản thân họ lại không xem đó là hoạt động chính yếu của ông. Bởi lẽ ở Viễn Đông, nếu tôn giáo còn là gì khác ngoài việc nghi lễ thì đó nhất thiết phải là *lý tưởng đạo đức*. Nếu thầy phù thủy và nhà sư đều sử dụng nghi lễ phép thuật, thì chỉ nhà sư là người theo đuổi và tìm kiếm một lý tưởng đạo đức. Vậy, vì có chức năng phép thuật nền tảng, điều sẽ được nghiên cứu trong các nghi lễ nhập môn, tôn giáo buộc phải giống phép thuật ở một yếu tố nổi trội khu biệt nào đó. Nhưng vì tôn giáo đồng thời cũng phải là một lý tưởng đạo đức, nên ta có thể dễ dàng nhìn ra thực tế là qua lý tưởng đó mà tôn giáo trở thành một động lực tạo nên sự phối hợp và thống nhất.

Tuy nhiên, trước khi ghi nhận vai trò của tôn giáo trong hội kín, cần lưu ý rằng ngoài tục thờ cúng gia tiên và bản địa, xứ sở Viễn Đông còn

là mảnh đất tồn tại đồng thời nhiều tôn giáo khác nhau: Phật giáo, Đạo giáo và cái mà chúng ta gọi là kỷ cương Nho giáo, không tính các nhóm Kitô giáo, Công giáo hay Tin lành. Điều tốt ở đây là tâm hồn người An Nam chủ yếu chiết trung theo các niềm tin, vì thế không có gì ngăn cản được tín đồ Nho giáo theo Phật giáo hay Đạo giáo. Những nhà truyền giáo Công giáo và Tin lành thường phàn nàn việc những người An Nam nghèo dễ dàng từ bỏ một tôn giáo này để theo một tôn giáo khác, khi họ tin rằng làm như vậy sẽ cho họ lợi ích nào đó[78]. Tất cả nhà truyền giáo đều thấu suốt những nỗi khó khăn họ gặp phải khi cố gắng gieo lấy một đức tin chính thống cho những người An Nam, thậm chí cả những người có học thức, vì phải sống giữa hàng ngàn lối sống bản năng hoặc hàng ngàn phong tục xã hội nên nay các tân tín đồ buộc phải học thêm các nghi thức và rồi hòa trộn vào nhau mớ giáo điều mâu thuẫn nhau thuộc hàng bậc nhất.

Đó là vì các tôn giáo phương Đông không rõ ràng chút nào, trước tiên là về mặt siêu hình học. Tất cả chỉ tình cờ sinh ra vì nhu cầu thiết yếu. Chúng in dấu những đặc tính rất đặc biệt của nguồn gốc xã hội có tính độc nhất; đặc biệt là sự máy móc trong nghi lễ, theo sau là tính khuôn phép trong lý tưởng đạo đức. Bấy giờ, trong cùng một môi trường, ba tinh thần Phật, Đạo, Nho, có thể chứa đựng những khác biệt sâu sắc và những mâu thuẫn không thể dung hòa. Hơn nữa, cái thực tế chủng tộc da vàng chiết trung trong tôn giáo liệu chăng đồng nghĩa với việc Viễn Đông có xu hướng tự nhiên theo chủ nghĩa chiết trung và vô cùng khoan dung, gần như bàng quan, xét trên quan điểm tôn giáo? Hoặc cũng có thể là hơn cả thế, không phải các tôn giáo với sự hiện diện của một lý tưởng đạo đức gần như đồng nhất, các dân tộc Đông Á đã trở nên quen với việc không phân biệt chúng với nhau? Trong thực tế, nguyên chỉ một siêu hình học xác quyết sẽ loại bỏ triệt để một siêu hình học khác bao hàm những sự xác quyết đồng nhất. Và phải thừa nhận rằng, nếu các tôn giáo như Cơ đốc giáo, Công giáo hay Tin lành, phát triển chậm ở châu Á, không phải là vì thiếu những nghi lễ hào nhoáng như các tôn giáo Á châu hay lý tưởng đạo đức của nó

không hấp dẫn như của Phật, Đạo, Nho, mà là vì siêu hình học giáo điều của nhóm này loại trừ các tôn giáo khác, và cũng bởi những điều đó mà loại trừ ngay chính nó.

Do đó, khi chúng ta nói đến tôn giáo ở các trang sau và mối quan hệ giữa nó với các hội kín, trước tiên phải hiểu rằng vấn đề không phải ở nơi Phật giáo và Đạo giáo hơn Khổng giáo hoặc Kitô giáo. Tôn giáo phục vụ hội kín có thể được định nghĩa như là một "quoedam oeterna philosophia", tạo thành nền tảng chung, tức là nói về con người, của tất cả các hệ thống triết học. Tôn giáo đối với hội kín không phải là siêu hình học cũng không phải là một bộ giáo điều. Nó chủ yếu gồm các nghi lễ và lý tưởng đạo đức.

Đây thực sự là điều xác chứng cho việc phân tích những đóng góp của tôn giáo đối với hội kín: đầu tiên là các nghi lễ, sau đó là một lý tưởng đạo đức, và cuối cùng là các chùa chiền. Đó là tất cả. Sự tổng hợp của ba đóng góp này sẽ cho phép chúng ta xác định vai trò của cả cái khác biệt và thống nhất mà chúng ta đã chỉ quy cho tôn giáo trong hội kín.

Cũng như hội kín kết hợp với phép thuật truyền thống để nắm lấy một nền tảng vững chắc, cùng một lý do đó mới có việc sử dụng lợi ích của một sức mạnh xã hội thứ hai, vững chắc và sâu sắc, đó là tôn giáo. Nhưng vì có rất nhiều tôn giáo ở Đông Á và vì hội kín không có thiên hướng là dành riêng cho những người theo Phật, Đạo, Nho, tổ chức này phải lựa chọn giữa ba tôn giáo đồng tồn tại để có thể trở nên phổ biến, do đó ví dụ lúc không có Phật giáo thì họ cũng không thấy ngỡ ngàng khi thực hành Đạo giáo và ngược lại.

Vậy, hội kín có thể vay mượn thứ gì từ tôn giáo để hành sự? Hội đã nhập "thánh thiêng" với sự giúp đỡ của phép thuật, chúng ta biết phép thuật là nền cơ bản của tất cả tôn giáo Á châu, và do đó, trở nên phổ biến trong bất kỳ tôn giáo nào theo đường lối riêng của từng loại. Nếu hội phải dùng tôn giáo như đã dùng phép thuật, thì hội đã dùng một nền móng có lẽ không kém vững chắc hơn phép thuật, nhưng, thực tế

lại hẹp hơn. Tôn giáo có lẽ chỉ hỗ trợ một phần trong cung cấp phép thuật, và điều này không mấy hữu ích.

Nhưng trong tất cả các tôn giáo có một điều gì đó mà thực hành phép thuật không có: sự trọng thể và nghiêm trang. Thầy phù thủy, làm việc dựa trên sức mạnh huyền bí, nghiên cứu sự huyền ảo và bí mật. Các cuộc xem bói thường riêng tư; duy nhất chỉ hội kín sử dụng chung nhất một phù thủy, chính xác vì, hội không phải là tập hợp rời rạc các cá nhân, đó là một "thực tại xã hội" sở hữu một linh hồn chung. Tôn giáo, trái lại, thích sự trong sáng, trọng thể hơn. Nhà sư không cư ngụ trong cái nhà giống như bất kỳ nhà nào ở An Nam. Ông sống trong chùa nơi người ta đến viếng; trước nhất để nghe ông khuyên bảo sau những hồi chuông, thanh la hoặc trống. Thầy phù thủy làm việc ở nhà mình hoặc trong hội kín, trong một môi trường gần như không cố định và luôn có tính tạm thời, kể cận thường dân đến mức đôi khi không thể giữ mình. Nhà sư hành lễ nơi bàn thờ, cố định, được bảo bọc sung túc nhờ sự rộng lượng của các tín hữu. Cuối cùng, nhà sư có cuộc sống thường nhật tốt hơn thầy phù thủy, người chỉ tách biệt thường dân lúc hành sự hoặc phải hành sự. Thầy phù thủy chỉ là thần thánh trong một khoảng thời gian. Nhà sư thì được "thánh thiêng hóa" qua sự tu tập lâu dài và dâng hiến cuộc đời cho "cái thánh thiêng". Do đó, sự trọng thể và trang nghiêm trong tôn giáo hơn hẳn nghi thức phù thủy. Nếu đám đông ngây thơ nghi ngại thầy phù thủy khi hành lễ một cách ẩn mật, họ ngưỡng mộ nhà sư chủ lễ ở bàn thờ.

Đó là một phần của lòng ngưỡng mộ, sự trọng thể và trang nghiêm mà hội kín sẽ đòi hỏi ở tôn giáo. Hội sẽ mượn một số nghi lễ của tôn giáo. Và những nghi lễ mà hội chọn nhất thiết là những nghi lễ cúng tế sẽ được hội biến đổi để dùng trong nghi lễ nhập môn. Tại sao? Đơn giản chỉ việc thường dân đến với hội kín đã có thể xem như là lễ vật họ tự mình đưa đến. Đây dường như là mối dây hợp lý gắn kết hội kín với tôn giáo.

Giờ đây, chúng ta dõi theo con đường dẫn dắt hội kín đến các thực

hành tôn giáo, phải trình bày nó tự hoạt động như thế nào. Ở đây, có thể giới thiệu lần lượt tất cả tài liệu rất lớn được cung cấp qua các cuộc khám soát tại nhà, các lời khai của nhân chứng, các cuộc thẩm vấn bị cáo và các biên bản điều tra trong nhiều vụ xử đã xảy ra sau cuộc nổi dậy của quần chúng An Nam. Tiếp theo sẽ còn tháo gỡ khối tài liệu chung tự thân mỗi người mang theo. Ngoài ra, phương pháp điều tra này còn kéo dài và tẻ nhạt, nên xem chừng bất lợi vì thiếu sự rõ ràng.

Vậy, tốt hơn là trình bày ngay về các nghi lễ nhập môn trong nhóm nghi lễ dường như thường dùng ở tất cả hội kín, tiếp theo chỉ rõ bằng một số điều trong đó chừng như là khác biệt giữa chúng. Những nghi lễ này, chúng tôi có được nhờ vào một mẫu hình, ít nhiều có thể xem là phổ quát, được tìm thấy ở tỉnh Mỹ Tho, theo cách của nhân vật Nguyễn Văn Chánh, thủ lãnh hội kín Nhị Bình (% 57). Dạng mẫu nhập môn này được thực hiện theo sáu giai đoạn:

1. Tạo ra một khung cảnh thánh thiêng

Trong bất kỳ căn phòng nào cũng được, miễn ở cuối đặt bàn thờ dành cho thần linh nào đó. Chủ tế của hội kín đứng ở giữa phòng, đứng bên trái, những người giới thiệu tân tòng, nghĩa là các thành viên, đã chiêu mộ một thường dân, đứng ra bảo lãnh với thật tâm của mình và giới thiệu người mới nhập môn.

Xung quanh chủ tế và người giới thiệu, các thành viên quây thành vòng tròn khép kín. Một thành viên cầm một cái đĩa và chiếc khăn, bắt đầu từ chủ tế và người giới thiệu, tất cả những người tham dự rửa và lau tay.

Vòng tròn mở ra ở ngay chỗ đối diện bàn thờ và vị chủ tế lấy vài cây hương (nhang), thắp rồi cắm lên bàn thờ, sau đó ông vái bốn lạy.

Khi đó những tân tòng được dẫn vào vòng tròn các thành viên; họ vái Thần linh bốn lạy rồi đứng dậy.

2. Tế rượu

Mỗi tân tòng đều có trên tay một chén rượu, sau khi quỳ, họ dâng rượu, bái lạy hai lần. Họ ngẩng đầu, một trong số họ đọc thuộc bài khấn sau:

> "Năm.... tháng... ngày... giờ..., xứ Nam kỳ, tỉnh... vùng ... làng ... Chúng tôi, ký dưới đây
>
> X... chủ tế khấn .... Y ... và Z chứng nhận
>
> khấn .... A... B... C ... D v.v ... các thành viên hoặc huynh đệ của cùng một hội.
>
> Lễ tế rượu, gà này để vinh danh Thiên phụ Địa mẫu, cũng như các thánh, thần linh, chiến binh vinh quang của chúng ta và các thần dân trung thành của Nhà Vua, Quan Công Thổ Thần, Thổ Công và Thổ Chu.
>
> Chúng tôi thề như sau: Trong vũ trụ rộng lớn này, nơi con người sinh sôi, chúng ta kết tình bằng hữu để trả nợ nước và báo cừu. Vậy, chúng ta cầu xin Trời Đất, hạ cố chứng giám cho chúng ta, vì đó là từ tình yêu với dân mà chúng ta tự xưng là chiến binh.
>
> Hãy hợp nhất cùng nhau với tấm lòng và sức mạnh. Sự thịnh vượng, giàu có của các gia đình sẽ phụ thuộc vào chính từ sự hợp nhất của chúng ta.
>
> Nếu các huynh đệ nào hai lòng sẽ bị tiệt trừ cho đến đời con cháu sau khi chịu tù đày thảm khốc nhất.
>
> Vì đã bị ràng buộc bởi lời thề nguyền, chúng ta mỗi người trong từng vị trí phải hoàn tất nghĩa vụ của bản thân và sẵn sàng cộng tác với Vua của chúng ta.
>
> Chúng ta khấn nguyện; tất cả chúng ta phải hành động hết lòng vì đất nước.
>
> Hãy để những kẻ không trung thành bị Trời tru Đất diệt, Thần linh và Ma quỷ không tha. Đây là những mong muốn của chúng ta. Chúng ta cầu xin các Thánh, Thần linh soi sáng và chứng giám."

Khi một trong những tân tòng đọc xong lời cầu khấn này, tất cả cúi đầu chào; sau đó đứng yên, bất động.

Họ rưới rượu cho từng tân tòng, và lần lượt mỗi người đọc bài khấn của mình.

3. Cắt máu ăn thề

Các tân tòng rời vòng tròn của các thành viên và được dắt vào một phòng liền kề với phòng lễ. Ở đó, mỗi người dùng kim trích máu ngón tay và nhỏ vài giọt máu vào một chén rượu.

Chén được đưa cho chủ tế và các tân tòng trở lại đứng trước mặt ông ta, trong vòng tròn của các thành viên, quỳ gối.

Cầm chén máu trong tay, chủ tế sau đó tuyên đọc bài khấn sau đây:

"Các huynh đệ yêu dấu,

Từ hôm nay, khi các ngươi uống máu này, hãy cư xử như những dũng sĩ; đó là cách giúp các ngươi và gia đình được thịnh vượng, giàu có.

Nhưng nếu các ngươi vi phạm các điều lệ và làm sai, hoặc nếu các ngươi vẫn bất chấp ì và bất nhân, các ngươi sẽ bị tru diệt đến đời con cháu sau khi chịu đựng tù đày thảm khốc nhất.

Chúng ta cầu Trời Đất làm chứng, cũng như Ma quỷ và Thần linh."

Bài khấn này kết thúc, tất cả tân tòng đứng lên và đọc lại lời thề:

"Tôi (tên và họ) đứng trước bàn thờ này thề kết giao huynh đệ với tất cả anh em.

Trong thịnh vượng cũng như trong nghịch cảnh, tôi sẽ đồng cam cộng khổ với các huynh đệ.

Tôi sẽ giúp họ lúc cùng quẫn, không rời bỏ họ mà cùng sống cùng chết; kiên gan bền chí đến cùng.

Ở đây có Trời, Đất, Ma quỷ và Thần linh chứng giám xem liệu tôi có nói dối hay không."

Chủ tế bái lạy thần linh bốn lạy, các tân tòng cũng làm vậy. Chén

rượu và máu chuyền quanh cho những người tham dự, họ nhấp môi bắt đầu từ chủ tế và kết thúc ở các tân tòng.

4. Lễ cúng

Tiếp theo, đồ cúng được mọi người dùng chung luôn trong bữa ăn sau đó. Các món ăn gồm những gì họ muốn ăn, được chủ tế dâng cho Thần linh theo nghi thức được dùng trong loại lễ nghi này, hoặc ở phía trước bàn thờ tổ tiên, hoặc trời hoặc một thần linh trong chùa. Chủ tế lễ bái thông thường, lần lượt đến những người tham dự, các thành viên và các tân tòng.

5. Chứng lờ**i th**ề

Từ bây giờ lễ nhập môn được tiến hành. Việc này có tác dụng xác định cam kết. Chính vì mục đích này, bài khấn thệ được đốt trên bàn thờ Thần linh. Bài viết này khác với bài đọc ở điểm duy nhất là được khai triển như sau:

> "Chúng tôi nguyện thành tâm, yêu thương, giúp đỡ, sửa đổi lẫn nhau, giúp đỡ nhau trong lúc hoạn nạn, sống chết có nhau, sống hòa đồng, vâng lời sư phụ, yêu mến Nhà Vua và chính quyền, làm những gì phải làm, cẩn trọng trong ngôn từ và hành động, có nghĩa khí, không say rượu, không trộm cắp, luôn khoan hòa, không bất nghĩa với thầy, không ham muốn vợ người khác, không dòm ngó tài vật hàng xóm và không lấy nó đi, không bao giờ ruồng bỏ vợ. Giữ chân ngôn thiện ý; hãy biết ơn khi nhận; lúc gia cảnh khó khăn, bất ổn, phải có nghĩa khí và nhân nghĩa để nâng đỡ trên mọi khốn khó, không hổ thẹn với lương tâm. Một người chỉ trở thành anh hùng khi chết vì chính nghĩa. Nếu hành động bất chính, Trời tru Đất diệt, hoặc chết đuối, chết cháy, hoặc bị hổ và cá sấu nghiền xé; hoặc chết dưới mũi tên hòn đạn; và phơi thây trên chiến trường.
>
> Lời thề này phải được giữ suốt đời, như cao sơn thâm thủy. Ai đã hứa giữ lời thề này phải ghi nhớ.
>
> Hãy biết ơn cha, mẹ và bạn bè.

Bản tuyên thệ này không được lộ ra ngoài, nếu không sẽ vô hiệu, bị Trời trừng phạt.”

Các hình thức tuyên thệ được sử dụng bởi Huỳnh Phát Đạt, thủ lãnh của Duy Tân ở Thới Sơn (Mỹ Tho,), được khai triển thêm (% 57):

> “Tất cả những người đã tuyên thệ phải phó thác, trung thành với các cam kết chung như huynh đệ cùng huyết thống.
>
> Giữa đồng đạo, phải giúp đỡ lẫn nhau, cùng giúp nhau tránh thất bại trong nhiệm vụ, tương trợ trong nghịch cảnh, không bao giờ bỏ rơi nhau, ngay cả lúc nguy nan.
>
> Phải cai trị khoan hòa, đệ tử vâng lời thầy, ái quốc trung quân, hoàn thành nhiệm vụ (giúp người bị áp bức), nói năng cẩn trọng, khoan hòa, tu sửa lỗi lầm, không uống rượu, không tham lam, biết tận dụng cơ hội, không phản bội bề trên cũng như thầy của mình, không cướp vợ của người khác; không tranh chấp với hàng xóm, không ăn cắp, không được chế giễu người khuất mặt, không nói ngược với những gì đã nghĩ, trả thù kẻ thù của mình, không bất nghĩa.
>
> Nếu gia đình lâm vào cảnh khó khăn, đất nước loạn lạc, giữ lại hiếu tử, tôi trung; đừng sợ phải đối mặt với những khó khăn, mệt nhọc; đừng sợ kẻ ác.
>
> Nếu ngươi chết khi hoàn thành nghĩa vụ, ngươi sẽ là anh hùng; nếu không, Trời tru Đất diệt: ngươi sẽ bị chết đuối, chết cháy, rắn cắn, hoặc chết dưới mũi tên hòn đạn mà không được toàn thây.
>
> Lời thề này sâu nặng như núi như biển; không được thất hứa.
>
> Nếu ngươi lén lút nói với kẻ khác, các Thánh, Thần linh sẽ dõi theo.
>
> Ôi Đấng Toàn Năng Hậu Đế (Thiên Đế)
>
> Trong năm Dần các vị thần tụ hội, phán quyết sáng tạo muôn vật.
>
> Dưới mọi thời đại, có những trung thần và hiền nhân; than ôi! họ không còn trong thế giới này nữa.
>
> Thần linh sẽ phò trợ hoàng gia; nhờ quyền lực siêu nhiên, sẽ tái lập tất cả theo ý trời, tỏ lòng lân tuất đến người thuận theo, vì lợi ích quốc gia, để giúp Đức Vua lật đổ nước Pháp, khôi phục An Nam.

Trong đại hội anh hùng, uống chén máu đồng tâm hợp ý, chúng ta tận hiến hết mình, giúp tổ quốc khôi phục hợp nhất.

Chúng ta làm tất cả mọi thứ có thể, toàn bộ nhiệm vụ; mọi người cùng mục đích, cầu nguyện rằng tất cả sẽ đoàn kết và bình an sẽ đến.

Khi vương quốc triển nở, đất nước thịnh vượng, công dân cường tráng, tất cả tận hưởng thái bình, kể từ đấy các cựu thần chúng ta yên vị lâu dài.

Trong khu vườn bất tử, chúng ta chân thành tụ hội, chúc phúc cho nhau. Từng nhà mọi người tụ tập, cầu nguyện cho Nhà Vua trường thọ, chúng ta tụ hội dưới vương quyền độc lập như trong thời Nghiêu Thuấn.

Chúng ta sẽ không bao giờ quên chén máu uống thề.

Họ giúp chúng ta biến cảnh gian lao thành khoảnh khắc dễ chịu. Đổi khó khăn thành điều thuận lợi, mọi việc tốt đẹp; cầu xin và chờ đợi!

Số 3 là Đức Vua, số 8 là thứ nhì.

Thần linh của Trời Đất và chư thánh các cõi, xin hãy đến chứng giám cho tình huynh đệ này; nếu có kẻ phản bội, sẽ bị đâm chết (dưới tên hoặc gươm), chết không toàn thây.

Lời thề trang trọng (như núi như sông), với cả tài sản, tính mạng của mình.

Con rồng bay đi trong năm Ất Mậu, tháng Đinh, ngày mồng Một Nhâm Dần; ngày Nhâm Tuất, sau đó, là một ngày tốt lành.

Hãy bày cỗ tiệc dâng cho Thần linh, chư thánh; nhang, nến, trà và hoa quả.

Minh chủ Nguyễn Cường Để.

Chủ soái anh minh...

Thái phó sáng suốt...

Huynh đệ tuyệt vời...

Tất cả tầng lớp trong hội này phải cầu xin Nhà Vua (Thiên giới) Hậu Đế, tất cả quân vương thánh thiện anh minh, trung thần và hiền nhân, tất cả Thần linh, Đức thánh Quan Đế, các thánh mẫu, thổ thần, để tất cả thần

> linh đoái đến chúng ta và bảo vệ chúng ta.
>
> Chúng ta hãy tôn kính Thần linh tối cao, người cai quản thế giới; tất cả đều hạnh phúc nhờ hồng ân lan tỏa mọi vật, mọi chúng sinh nhờ ơn cứu độ của thần thánh: xin đội ơn trên.
>
> Chúng ta kết nghĩa vườn đào để báo thù cho tổ quốc và cầu Trời Đất chứng giám sự kiên định cứu vớt dân chúng và đánh đuổi kẻ thù của chúng ta, cuối cùng bảo hộ chúng ta luôn may mắn, trường thọ và có sức khỏe; kẻ cản trở chúng ta, cùng dòng họ sẽ bị tù đày ba đời.
>
> Sau khi tuyên thệ, tất cả các ngươi phải hứa phải tận tụy suốt đời phục vụ Đức Vua trong cuộc nổi dậy; thề sẵn sàng tiên phong và sẽ hết lòng vì đất nước.
>
> Bất cứ ai ngăn cản mong muốn của chúng ta sẽ bị Trời tru Đất diệt; gian dối sẽ bị nghiền nát bởi Thần linh và Ma quỷ.
>
> Xin chứng giám và cầu xin các thần linh cực thánh.”

Bài tuyên thệ này và bài văn tế cũng được đốt, chốc nữa chúng ta sẽ thấy tại sao.

6. Sự hiệp thông

Ngọn lửa tạo thành biểu tượng, tất cả các thành viên cũ và mới, dùng đồ lễ trước khi chia tay.

***

Những nghi lễ nhập môn chừng như thay đổi vô tận, miễn là tính chất riêng và nguyên bản của nó bị ảnh hưởng ít nhất.

Trước tiên chúng tôi phải trình bày ngay là các nghi lễ nhập môn trong hội kín chính là các nghi thức cúng tế tôn giáo, cần phải xác định rằng các nghi lễ cúng tế tự nó thay đổi vô cùng theo người và hoàn cảnh.

Vì vậy, chúng ta thấy thủ lãnh của hội kín, như Nghĩa Hòa ở Mỹ Tho trong lễ nhập môn là một phiên bản, với các chi tiết dường như khá

khác so với trước đây (% 61, lời khai của Võ Văn Quới);

“Đối với việc hứa tuyên thệ, tôi viết ba đạo bùa đặt trên bàn, cụ thể gồm một lá bùa khấn:

1. Võ Đế Quân;

2. Thành hoàng bổn xứ;

3. Ngũ phương thổ địa.

Tôi đặt ngay trên bàn một lư hương, năm chén trà, một cây nến, vài chiếc bánh; ở phía trước bàn tôi làm ba vòm tách biệt bằng tre. Tôi đứng trước bàn, hai nhân chứng đứng cạnh tôi, mỗi người một con dao trong tay. Một người đàn ông đứng ở vòm. Đó là người giám hộ. Tôi quỳ xuống, lấy nén hương, thắp lên cắm vào lư. Sau đó, tôi thề và tất cả trợ tế lặp lại: ‘Quan Đế, *Thành hoàng tôn can* (thần linh bản địa), *Phương Thổ địa* (các thần linh đất đai), chúng ta đang đứng trước bàn này và thề kết nối chúng ta làm thành tình huynh đệ. Trong thịnh vượng cũng như trong nghịch cảnh, đồng cam cộng khổ với anh em chúng ta. Chúng ta thề trước Trời Đất phòng khi có kẻ sai lời.’ Nhưng trước khi tuyên thệ, người tiếp dẫn, tức người giữ vòm, giới thiệu các ứng cử viên trước mặt tôi và hai nhân chứng, hỏi họ những câu hỏi sau:

‘- Ngươi đang đi đâu?

- Chúng ta đến để cam kết trung thành.

- Ngươi có thành tâm?

- Có.

- Trung thực?

- Chúng tôi có.’

Những người mới tuyên thệ phải đi qua dưới vòm. Các tân tòng quỳ trước bàn. Tôi lấy cây kim may và trích máu ngón giữa bàn tay trái của tôi; mỗi người nhỏ một vài giọt máu vào một cốc rượu. Tất cả uống rượu thề. Tôi đốt văn tế gọi là *bài vị.”*

Tại nhà Lê Văn Lương (% 56), văn bản dưới đây được tìm thấy, mô tả cách ông ta kết nạp và những lời tuyên thệ ông khấn:

> "Lễ đón nhận vào hội được cử hành vào ngày Canh Ngọ tháng Giêng năm Bính Thìn (nhằm ngày 3 tháng 2 năm 1916), vào giờ tốt.
>
> Huyện Kiến Đăng;
>
> Tổng Lợi Mỹ;
>
> Làng Mỹ Đông Thượng;
>
> Chủ tế họ Nguyễn, Bảo Minh, Dân Minh (ban phụ trách tuyên thệ) cũng như các hội viên tổ chức lễ tuyên thệ này.
>
> Hương thơm và nến thắp lên, trà và trái cây dâng cúng, xin các thần linh chứng lòng thành, cầu các vị vua đã qua đời của tất cả triều đại An Nam, cho tất cả các trung thần nghĩa tử đã trở thành Thần linh của đất nước, đến chứng giám phù trợ chúng tôi."

Rồi nội dung bài khấn thệ như sau:

> "Chúng tôi đội ơn Thần linh, Trời Đất bảo vệ tất cả chúng sinh.
>
> Kể từ khi chúng tôi kết nghĩa với nhau, để báo thù cho đất nước, tất cả mượn lời thề này để chiến đấu cứu dân.
>
> Ai có lòng trung kiên, sẽ thấy thành viên trong gia đình luôn vui hưởng hạnh phúc, trở nên phú quý trường thọ. Ai làm ngược lại, cha mẹ con cháu ba đời sẽ bị tù đày, bị giết. Sau khi tuyên thệ, tất cả buộc phải trung thành phò trợ Đức Vua, tận hiến cho đất nước. Ai không giữ lời thề này sẽ bị Trời Đất tru diệt. Ai phản bội lời thề cũng sẽ bị Thần linh diệt.
>
> Cầu các Thần linh chứng giám cho lời thề này."

Về phía Hồ Văn Đậu (59%) ông diễn giải rất độc đáo những nghi thức nhập môn:

> "Ngụ ở làng Hiếu Đạo (Mỹ Tho) là một thành viên của hội do Nguyễn Văn Tiên thành lập. Lễ tổ chức cho thành viên tên là Vàng, Tài, Tý, Phúc, Tâm, Can, Phi Ưng và Hôn diễn ra khoảng tháng thứ mười một lịch An Nam vừa qua (1915), tại Hà Tiên. Trong buổi lễ này, Tam, Phi, Hơn và Thường án ngữ trước cửa chính ngôi nhà: ba nén hương, ba chén rượu, một con dao nhọn; ngoài các vật trên, còn có ba con ngựa, ba con chó và

ba con lợn bằng bột gạo. Khi mỗi người khấn được dẫn đến trước bàn, Cư, chủ tế, hỏi họ câu này: 'Ngươi đi đâu?' Họ trả lời như mọi đồng môn: 'Tôi đi đâu cơ, trả thù cho Chúa, đền ơn cha mẹ, trả oán trả hận cho anh em' (Tôi đến đầu quân để trả thù cho Vua, tỏ lòng biết ơn với mẹ tôi - có nghĩa là người chủ xướng - và cũng trả thù cho anh em tôi).

Sau đó, ông ta cầm cây dao lệnh, chĩa vào cổ họng khấn thệ.

Các thành viên chặt đầu con vật bằng bột để hoàn thành buổi lễ.

Cự giải thích với Hồ Văn Dậu rằng những con vật bằng bột tượng trưng trong buổi lễ này đại diện cho những con vật thật bằng xương bằng thịt, là nạn nhân đền tội cho các tổ tiên đã qua đời: 'Sát bạch mã tế thiên, tru hắc ngưu tế địa' (giết ngựa trắng dâng Trời, giết trâu đen dâng cho Đất), Cự cũng nói với Hồ Văn Dậu rằng số thành viên của hội đã lên đến 300.[79]

Thực tế, trong bài tế tuy có những chi tiết khác nhau về buổi lễ nhưng cơ bản nội dung vẫn giữ nguyên như nhau: việc tạo ra khung cảnh thánh thiêng được phân định bởi bàn cúng và vòm sậy; có lời thề linh thiêng bằng máu; có sự hiệp thông của các thành viên.

Ghi nhận tương tự về cách thức mà một hội kín khác ở Mỹ Tho, Phục Hưng, về nghi lễ nhập môn (% 55) như sau:

"Tôi khấn thệ vào tháng Giêng năm 1914 (Âm lịch) tại nhà Biện lại Xuân.

Một bàn thờ được đặt trong phòng kín. Trên bàn thờ có hình Ông Quan Đế, ba chén rượu, năm cây hương, hai cây nến, một ấm và ba chén trà. Biện lại Xuân và *Cã-chu* đứng bên, Hương thân Mẹo và Bố tế Viết ở bên kia; tôi đứng giữa tay cầm một con dao bếp chĩa vào họng mình, khấn thệ như sau: 'Tôi phải trung thành với bốn người nhận lời thề của tôi. Tôi sẽ không từ bỏ họ, bất kể hoàn cảnh. Nếu tôi phản bội, con cháu tôi nguyện bị đọa ba đời.' Tôi lạy bốn lạy. Sau đó, bốn người tham dự buổi lễ, từng người trích máu ngón giữa tay trái nhỏ vài giọt máu vào cái chén đặt giữa. Một trong bốn người lấy kim trích máu ngón giữa của tôi và nhỏ vào cùng một chén. Sau đó, mỗi chúng tôi uống một ít và chuyền nhau cho đến khi chén cạn."

Thật vô ích khi đào sâu điều tra để tự thuyết phục rằng sự khác nhau trong một số chi tiết về các nghi lễ nhập môn không làm thay đổi chút nào dáng vẻ chung của buổi lễ này trong tất cả các hội kín.

Thậm chí cần lưu ý rằng khi buổi lễ nhập môn được rút ngắn hoặc thực hiện vắn tắt (hoặc phải làm nhanh gọn như thường xảy ra, hoặc vì hoàn cảnh xấu không cho phép lễ nghi long trọng kéo dài), điều vẫn được giữ trong những nghi lễ khấn trương này là điều chung cho tất cả các nghi lễ nhập môn trong tất cả các hội kín, đó là: (1) Tạo ra một khung cảnh thánh thiêng; (2) Lời thề trích máu; (3) Cúng tế và hiệp thông, chẳng hạn, thủ lãnh hội kín ở Thới Sơn (Mỹ Tho,), tức Nghĩa Hòa, cho thấy cách thức thi triển nghi lễ của hội kín mà một thầy giáo đã dạy ông (% 58): "Lễ tuyên thệ được chuẩn bị như sau: trên bàn đặt 5 loại trái cây, 5 loại bánh, 3 chén trà, 3 cây hương, 1 cốc rượu; họ trích máu ở ngón giữa bàn tay trái. Máu được hòa với rượu trong chén cho hội viên mới uống; tiếp theo là một bữa cơm huynh đệ."

Tùy bối cảnh, các phụ kiện và cử chỉ có thể thay đổi mà tinh thần của buổi lễ không bị biến đổi, hoặc cách lời thề được viết ra tuy hoàn toàn khác biệt cũng không quan trọng chút nào. Ở đây điều đó biểu lộ rõ đặc tính riêng biệt của từng hội kín. Chính trong lời thề đặc trưng riêng định rõ mục đích của hội. Như vậy người ta có thể khẳng định rằng, không chỉ mỗi hội kín mới có lời thề riêng biệt, mà các nội dung của những lời thề này có thể thay đổi tùy theo hoàn cảnh. Tuy nhiên, những gì vẫn được giữ, không thay đổi trong bài khấn thệ này, là nhu cầu công nhận tình đoàn kết xã hội và tính đồng nhất rõ nét về những hình phạt đối với các thành viên bất trung hay bất hảo. Một số ví dụ sau là đủ để chỉ rõ điều này. Tại nhà một thành viên hội kín Phục Hưng ở Long Hưng (Mỹ Tho) (% 56), bài khấn sau được tìm thấy:

> "Năm Ất Mẹo, tháng Mậu Tí, ngày Mậu Dần (ngày 13 tháng 12 năm 1915).
>
> Giờ tốt, nước An Nam, tỉnh Mỹ Tho, tổng Thuận Bình, làng Long Hưng,

Chủ tế: Nguyễn Cường Để; thành viên: *Bảo minh:* Nguyễn Văn Tương, *Đãũ minh:* [80] Lê Trung Ngân, *Hữu minh:* Lê Văn Tám.

Hãy rót rượu ngon để dâng lên Thượng đế, các vị vua khác của An Nam, Đức Khổng tử, Quan Công, Lê hầu, tả thừa tướng của Đức Vua, và các chư vị thần linh của đất nước, cầu họ chứng giám cho chúng ta.

Khấn xin lòng khoan dung của Trời Đất phù trợ cho chúng ta; ánh sáng mặt trời và mặt trăng chiếu rọi lên chúng ta; mong chúng ta nhận được tất cả những hồng phúc này.

Điều bất hạnh mà bọn người chúng ta gặp phải là những người Âu đã chiếm đất chúng ta trong nhiều năm; họ đã áp bức chúng ta, kể cả Vua chúng ta. Kẻ sĩ ẩn mình nơi ruộng lúa, những người bất tài lại thành quan chức. Cách cai trị và luật phạt ngày càng nặng nề. Phong tục trở nên tồi tệ; Trời Đất u sầu khi thấy mọi người chìm trong đau khổ.

Hôm nay, chúng ta thề kết nghĩa, vì đất nước cứu dân; chúng ta chiến đấu chống lại tội ác. Tất cả những ai đồng lòng với chúng ta sẽ im lặng, nhưng trái lại, những người chống chúng ta, sẽ bị giết, phanh thây thành ngàn mảnh cũng như cả gia đình họ.

Sau khi tuyên thệ, ngươi phải trung thành với đất nước, nếu không thì Trời Đất tru diệt ngươi.

Hãy trông cậy vào hồng ân của Trời Đất, tất cả Thần linh.

Hãy khấu đầu cho lời cầu nguyện này."

Cuối cùng, đây là cách mà, trong nhiều báo cáo khác nhau, ủy viên Chính phủ của Tòa án quân sự cấp I ở Sài Gòn tự giải thích. Về Nghĩa Hòa ở Mỹ Lợi (% 61) là như sau: "Đặc biệt là Trần Văn Phong đã thề tham gia phong trào nổi dậy đòi phải đánh đuổi người Pháp ra khỏi Đông Dương, trả lại An Nam cho người An Nam." Về một Nghĩa Hòa khác ở Thới Sơn (Mỹ Tho) (% 58), ông trích dẫn lời khai của Trần Văn Phong, thủ lãnh của hội: "Tôi lên tiếng tuyên thệ ở đây: 'Chúng ta phải giúp đỡ nhau trong lúc hoạn nạn; không bao giờ phản bội hội; hơn hết, không được ngoại tình với vợ của anh em. Nếu một trong chúng ta phản bội lời thề, sẽ bị chặt đầu bởi con dao treo này. Hội viên quỳ gối

lập lại lời thề này’.” Ông nói thêm: “Hãy xem xét mô tả buổi lễ tại đoạn tài liệu P.C. 23, sau khi tái hiện lời thề với những đoạn như sau: ‘Chúng ta người trong đại hội anh hùng, uống chén máu hợp ý, chúng ta cống hiến hết mình để phù trợ đất nước tái thiết nền thống nhất’, và thêm nữa: ‘Thần linh sẽ phù trợ hoàng gia; nhờ quyền lực siêu nhiên, tái lập tất cả theo ý trời, tỏ lòng lân tuất đến người thuận theo, vì lợi ích quốc gia, để giúp Đức Vua lật đổ người Pháp và giành lại An Nam’.”

Về hội Duy Tân cũng ở thôn Thới Sơn (% 58), một ủy viên Chính phủ nói: “Cuộc mưu loạn được chứng minh (1)... (2)... (3)... (4)... bởi giấy tờ phát hiện ở nhà thủ lãnh Đạt: (a) Đoạn tài liệu P.C. 23, trong đó chúng tôi đưa ra một số trích đoạn có chứa cụm từ: ‘Phục Nam phản Pháp’, lật đổ Pháp, khôi phục An Nam; (b) Trong P.C. 24 có những đoạn sau đây: ‘Để trả thù cho tổ quốc, chúng ta cùng kết nghĩa trong vườn bất tử (vườn đào). Cầu Trời Đất phò trợ chúng ta và chứng giám rằng chúng ta muốn cứu dân, đánh đuổi kẻ thù’; (c) Đoạn P.C. 27 sau đây có một trích đoạn: ‘Chúng ta vâng lệnh Đức Vua, chúng ta sẽ lật đổ Pháp và khôi phục đế chế An Nam. Hãy cùng nhau uống chén máu đồng lòng, hỡi các anh hào! Hãy tận hiến cho đất nước để phục hồi nền thống nhất. Những gì chúng ta làm ở đây là hành động đúng như những trung thần và đúng nghĩa vụ của chúng ta’.”

Cũng như lời tuyên thệ mà người mới gia nhập thề khấn như những lời tuyên hứa khác nhau, tùy hoàn cảnh, mà tất cả thành viên hội kín thực hiện có thay đổi trong lời lẽ, theo mục tiêu hội đã đặt ra.

Từ đây chúng tôi chứng minh được rằng trong các chi tiết bài khấn cũng như các chi tiết trong nghi lễ nhập môn, nếu có thể được ghi nhận một số biến thể hợp lý và tự nhiên, cơ bản chung của buổi lễ vẫn hoàn toàn đồng nhất. Và nền cơ bản, theo một cách nào đó, chính yếu là tín ngưỡng.

Vậy thì, qua tất cả các biến thể trong nghi lễ, liệu vẫn còn thấy một số nghi lễ không thay đổi và ở khắp mọi nơi? Nếu có thì nó là gì?

(1) Nghi lễ tạo ra một khung cảnh thánh thiêng; (2) Cắt máu ăn thề; (3) Nghi lễ cúng tế; và (4) Sự hiệp thông.

Nghi lễ tạo ra một khung cảnh thánh thiêng là nghi lễ nguyên thủy của tục thờ phượng bản địa ở đất An Nam. Nếu nhà sư không sử dụng nó thì đó là vi ông ta hành lễ trong chùa, môi trường đã được thánh thiêng hóa khi khánh thành tòa nhà; còn thầy phù thủy, khiêm tốn hơn, bắt buộc tạo ra khung cảnh thánh thiêng riêng cho mỗi lần xem bói. Tương tự như vậy, người đứng đầu gia đình lễ bái trước bàn thờ tổ tiên cần nghi thức thánh hóa trong suốt buổi lễ, nơi nó diễn ra; bây giờ, chúng ta đã thấy ông tiến hành đều giống như những gì các thủ lãnh hội kín tiến hành trong lễ kết nạp. Cần một bàn tế lễ: trên bàn này, ông đặt giá nến và lư cắm hương. Ông đặt nhiều đĩa đựng các loại trái cây. Ông đem ra một ấm trà, các chén trà và những ly rượu. Cả gia đình, từng người một, trật tự đứng xung quanh ông, như vậy, chỗ thiêng liêng nơi họ tế lễ là một phần của ngôi nhà. Sự thánh thiêng hóa khung cảnh xung quanh là nghi lễ mở đầu cho tất cả lễ tế *(cúng)*. Các đạo bùa đặt trên bàn cúng vào đầu buổi lễ, đôi khi được đốt, tro hòa với rượu hoặc trà, cho một hoặc tất cả những người tham dự uống.

Chúng ta thấy những thực hành tương tự được các thủ lãnh hội kín áp dụng trong các nghi lễ nhập môn. Nói tóm lại, thủ lãnh hội kín vay mượn theo hướng đơn giản hóa những nghi lễ của tục thờ phượng bản địa để tạo ra khung cảnh thánh thiêng.

Việc kết nạp vào hội kín bắt đầu bằng một lễ cúng. Hãy nhớ lại rằng trên bàn lễ có biểu tượng thần linh. "Buổi lễ tuyên thệ diễn ra trước bàn thờ của Quan Đế, vị thần chiến tranh, ủy viên Chính phủ tại Tòa án quân sự cấp I Nam kỳ cho biết về hội Duy Tân (% 58)." Tuy nhiên, lễ nghi cúng tế chủ yếu theo tục thờ phượng bản địa của người An Nam[81]. Các tôn giáo châu Á, như Phật giáo, Đạo giáo hay Nho giáo cũng dùng việc cúng tế như nghi lễ thiết yếu, hoặc cúng thiết thực với các loại trái cây, thực phẩm, đồ uống, v.v..., hoặc làm giả bằng giấy. Nếu bản chất sự cúng tế thay đổi trong các hội kín, nó hoàn toàn cũng

có thể thay đổi trong sự thờ phượng của người An Nam và phụ thuộc mật thiết vào hoàn cảnh và ý định của tín hữu.

Nếu việc hiệp thông bằng máu đặc biệt có tính chất ma thuật[82], sự hiệp thông qua các loại rượu nho, rượu trắng hay trà là đặc trưng của tục thờ phượng bản địa[83]. Người chủ gia đình dâng trà, rượu nho hoặc rượu trắng cho tổ tiên, sau đó uống với gia đình; đó là một ý nghĩ thực tế cho thấy người sống chia sẻ với người chết. Ý tưởng chủ đạo ở đây có thể không giống nhau. Sự hiệp thông bằng các loại đồ uống ghi nhận một cách đơn giản sự hợp nhất mật thiết các thành viên hội kín với nhau. Sự hiệp thông này, hơn nữa, được hoàn tất bằng một bữa ăn huynh đệ. Bữa ăn sau buổi lễ kết nạp không phải là đặc biệt ở các hội kín. Trong tất cả tục thờ phượng của người An Nam, đồ cúng lễ được người tham dự tiêu thụ sau đó[84]. Một quan niệm thực dụng, đơn giản có thể chấp nhận được. Nhưng họ cũng có thể có nhu cầu chia sẻ đồ cúng cho tất cả thành viên trong nhóm.

Do đó chúng ta có thể kết luận rằng các nghi lễ nhập môn trong hội kín không chỉ có riêng ở các hội này, mà chỉ đơn giản là những nghi lễ mà hội kín vay mượn từ các tôn giáo địa phương.

Sự tương quan của tôn giáo và hội kín sẽ hiện ra thậm chí còn rõ hơn nhiều khi chúng ta bàn đến các nhà sư và chùa của họ, đặc biệt là những gì có liên quan đến nghi lễ trọng thể.

CHƯƠNG II
Lý tưởng đạo đức

Thực tế các nghi lễ của hội kín dường như được mượn duy nhất ở tục thờ phượng bản địa mà chính nó cũng tồn tại trong các tôn giáo Á Đông khác. Phần tôn giáo nói riêng ở hội kín sẽ rất thứ yếu, phụ trợ, nếu bên cạnh những nghi lễ, hội kín không mượn thêm một lý tưởng đạo đức.

Việc nghi lễ gia nhập rập khuôn các nghi lễ thờ phượng bản địa như thế là điều dễ hiểu. Vậy bằng cách nghiên cứu các tầng lớp tham gia hội kín (xem Phần III, Chương I) chúng ta sẽ thấy hội gồm những người trình độ thấp kém và ngây thơ, mà những nghi lễ phức tạp, bất thường có thể gây hoang mang, sợ hãi. Chính vì biết điều đó nên khi hữu sự hội chấp nhận sử dụng những nghi lễ cơ bản và thông dụng nhất của tục thờ phượng bản địa.

Người ta cũng lý giải được tại sao hội kín, khi tìm kiếm một lý tưởng đạo đức, đã liên kết với tôn giáo. Người An Nam là một thực thể căn bản truyền thống, tất cả điều gì mới, như những gì biểu hiện, đều gây ra sự không tin tưởng và e ngại. Ngược lại, bất kỳ điều gì mới lạ đều có thể chấp nhận được nếu ai đó biết cách thể hiện nó với hàm ý nó đã có trong truyền thống rồi, vậy thì mọi người sẽ xem nó là tất nhiên.

Nhưng để chuyển tải lý tưởng đạo đức của hội kín, liệu có phương tiện nào an toàn hơn một tôn giáo địa phương? Nó có chỗ đứng của nó trong quần chúng: dưới sự bảo trợ của nhà sư và cái bóng của nhà chùa: chỉ có thể còn lại những điều công chính, tốt đẹp. Mặt khác, tôn giáo này được nhà nước hoàn toàn chấp nhận và tôn trọng, nhờ vậy hẳn làm cho hội kín được an toàn hơn. Cuối cùng, nếu lý tưởng đạo đức cần thiết cho hội kín có một số nền tảng chung với lý tưởng đạo

đức tôn giáo, rõ ràng một nông dân sẽ không do dự gì khi bị thúc ép nhập hội, trên con đường mà niềm tin tôn giáo đã mang đến cho họ.

Trước khi đem ra bình luận những điều lệ của hội kín An Nam, chúng ta phải quay sang các tôn giáo Á châu, cố gắng định nghĩa ngắn gọn các nét chính yếu, chẳng hạn như lý tưởng đạo đức của nó là gì. Quan hệ giữa hội kín và tôn giáo sau đó sẽ hiện ra rõ ràng hơn.

Có bằng chứng lịch sử cho thấy sự tồn tại gần gũi giữa lý tưởng tôn giáo và lý tưởng hội kín, mặt khác trong thực tế tôn giáo và hội kín đôi khi tỏ ra hành động đồng cách cho một mục tiêu đồng nhất, chẳng hạn như lịch sử của đạo Lành[85] hoặc tôn giáo của Sự Tốt.

Kể từ năm 1867, khi ba tỉnh miền Tây Nam kỳ, Vĩnh Long, Hà Tiên và Châu Đốc, được sáp nhập vào Đế chế Pháp, tiếp theo đó là tình trạng bất ổn chính trị và xã hội mà Triều đình Huế rõ là không nằm ngoài cuộc, bất chấp các điều khoản của hiệp ước ký ngày 5 tháng 6 năm 1862.

Vào thời điểm đó, thực sự, Phật giáo An Nam xưa dường như trải qua một sự thay đổi sâu sắc. Tính đến lúc này, chỉ có hai dòng: (1) Dòng Thiền sư, sống khép kín trong các tu viện và theo đời sống lao động và khổ hạnh; (2) Dòng nhập thế, phổ biến trong các chùa An Nam còn lại. Ngoài hai dòng này khi đó vừa có thêm một Dòng thứ ba mà chúng tôi đặc biệt quan tâm: Dòng thứ ba Phật giáo. Nó dành cho người dân. Được dựa trên học thuyết của Đức Phật dạy lòng bác ái, yêu tất cả chúng sinh và từ bỏ trần tục để tạo sự dễ dàng cho khát vọng siêu thoát. Nhưng, những khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa cực đoan, được ca tụng đồng thời và trên tất cả cái tình yêu Phật Đường hay Phật tại gia, đại diện bởi các Hoàng Đế An Nam, đã biểu trưng tất cả truyền thống dân tộc và mang trên mình mọi khát vọng giống nòi. Mỗi chùa nhanh chóng có một hiệp hội thế tục theo cùng sự thờ phượng hướng đến một lý tưởng đạo đức chung.

Sự thờ phượng này rõ là sự thờ phượng của Phật giáo. Nó bao gồm

việc ăn chay và hãm mình, tụng kinh hằng ngày, cầu nguyện hay khấn vái đúng giờ cả ngày và đêm; thăm chùa trên núi vào ngày rằm, mồng một, mồng bảy và mồng mười Âm lịch. Thói quen ăn chay và hãm mình có thể áp cho hằng tháng, mỗi hai tháng, hằng tuần, mỗi hai tuần hoặc trường kỳ. Một số tín hữu, để thuận tiện hơn, thích đến chùa ăn chay.

Các nghi lễ được tế tự ba lần một ngày, vào lúc sáng sớm, buổi trưa và chiều tối. Vào những lúc này, vài ngọn nến được thắp lên trên bàn thờ và hương được cắm trong lư; ông từ đánh chuông, các tín hữu bái lạy trước bàn thờ, dập đầu xuống đất; tiếp đến các văn tế được đốt dâng cúng Trời và Đức Phật. Tiếng tụng kinh trầm ấm, tràng hạt được lần. Cuối cùng, đổi lại cho những cúng dường bằng tiền hoặc hiện vật, một nhà sư của chùa ban phát các đạo bùa, chúng bảo vệ tánh mệnh, bệnh tật và bất hạnh của người nắm giữ.

Người ta nhận thấy tục thờ phượng của "đạo Lành" nhằm vận động khá nhanh chóng các tín hữu, chiếm giữ sự cả tin và xếp đặt trật tự tăng lữ quanh mỗi ngôi chùa. Không có lễ kết nạp như trong hội kín, khi nhập môn, thành viên ngay lập tức bình đẳng với tất cả các thành viên khác và người đứng đầu của hội. Trên thực tế việc hình thành của một nhóm là đồng nhất dưới sự quản lý của một trưởng nhóm, một nhà sư.

Bấy giờ, các hiện tượng nhanh chóng biểu lộ sức mạnh của "đạo Lành". Như chúng tôi đã nói, đó là vào năm 1867 tại Nam kỳ. Những nhà sư luân chuyển từ chùa này sang chùa khác, liên lạc với "đạo Lành" và thuyết giảng chủ nghĩa dân tộc tôn giáo. Các bài viết chống Pháp được lan truyền trên khắp đất nước.

Việc tuyên truyền này không bao lâu thu hút sự chú ý của Chính quyền Pháp, ngày 22 tháng 8 năm 1873 đã có công bố nghị định sau:

> "Nghị định liên quan đến việc những người truyền đạo và tín hữu của phái gọi là 'đạo Lành' sẽ bị truy tố theo mục 6 của quyển VI của Luật An

Nam:

Đô đốc, Thống đốc và Tổng Tư Lệnh, xét thấy các cá nhân trên khắp nước dựng lên một giáo phái mới, được gọi là ‘đạo Lành’;

Theo đề nghị của Giám đốc Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

Những người truyền đạo và tín đồ của giáo phái đạo Lành sẽ bị truy tố theo Mục 6 của quyển VI của Bộ luật An Nam.

Giám đốc Nội vụ chịu trách nhiệm thực thi lệnh này, được lưu và phổ biến ở bất cứ nơi nào cần thiết.

Sài Gòn, ngày 22 tháng 8 năm 1873.

Đô đốc, Dupré

Ký thay Thống đốc

Giám đốc Nội vụ,

Piquet.”

Các nhóm “đạo Lành” trong tất cả các chùa sau đó bị bắt bớ, họ buộc phải giải thể. Nhưng ngay lập tức được dựng lại dưới một cái tên mang tính biểu tượng hơn là đạo Phật Đường[86], đạo của Đức Phật tại gia, và tiếp tục tuyên truyền về cả tôn giáo, quốc gia và chống Pháp.

Việc đó dẫn đến một phong trào nổi dậy cuối năm 1885 mà đáng lẽ đã gây hậu quả nghiêm trọng nếu thành công. Một số thành viên đạo Phật Đường nổi dậy khi bị giam vì lý do nào đó tại Khám Lớn Sài Gòn. Họ đốt các tòa nhà. Họ đoán rằng quân đội Pháp sẽ rời đồn để cứu hỏa.

Khi đó, các nhóm vũ trang, bí mật tập trung quanh Sài Gòn, dự tính sẽ thảm sát toàn thể người Pháp. Khám Lớn bị đốt cháy một ngày trước khi các nhóm vũ trang tập trung quanh Sài Gòn. Vì lẽ này, cuộc mưu loạn thất bại. Một cuộc điều tra kéo dài tiết lộ rằng cuộc nổi loạn được tổ chức, tiến hành và thực hiện bởi đạo Phật Đường ở các chùa.

Cũng vào đầu năm 1885, vụ ám sát Đốc phủ Ca và gia đình ông ở Tòa hành chánh Hóc Môn, toàn bộ là do đạo Phật Đường làm[87].

Nhìn tổng quan những biến động xã hội An Nam từ năm 1886 đến năm 1916, chúng tôi đã nêu rõ cách các phong trào nổi dậy tiến hành dưới tác động mờ ám của hội kín. Có thể ghi nhận rằng trong khoảng thời gian 1885-1886, tiến trình các tổ chức tôn giáo được gọi là đạo Lành hay đạo Phật Đường chính xác là như nhau: tạo ra các nhóm hội, vận hành bằng những nghi lễ, xiển dương tuyên truyền qua bài viết hoặc lời nói, mê hoặc bằng bùa phép. Vào một ngày cụ thể do nhà sư định ra, các tổ chức tôn giáo này ngay lập tức biến thành quân nổi dậy. Giữa hội kín và các tổ chức tôn giáo có cùng phương pháp và mục đích đáng được đưa ra ánh sáng.

Bằng cách tổ chức và quy tụ đội ngũ quần chúng An Nam này, qua cách lãnh đạo dựa vào sự thiếu hiểu biết và dần dà tuân phục của họ, để rồi dẫn đến một kết cục mà chính họ thường không nhận ra; rõ ràng có một ái lực với xu hướng kéo hội kín thành một tôn giáo địa phương.

Qua Dòng thứ ba Phật Giáo, chúng ta có thể thấy cách Phật giáo áp đặt lý tưởng đạo đức lên quần chúng An Nam. Vì ở đây thiếu sự khai mở lý tưởng đạo đức của Phật giáo như trong các sách thần học được các nhà sư và học giả sử dụng, nên lý tưởng đạo đức này, phổ biến, bình thường, thông tục, người An Nam thường tìm kiếm ở chùa gần nhà. Chúng tôi sẽ chứng tỏ, như đã nói, rằng hội kín ở An Nam có nguồn gốc hết sức bình dân (xem Phần III). Do đó cần nghiên cứu, không phải những gì có trong kinh sách nhà Phật, mà là những gì được rao giảng hay thuyết giảng ở chùa.

Bây giờ, chúng ta đã thấy rằng Dòng thứ ba Phật Giáo được sáng tạo đặc biệt cho dân chúng. Còn phải chỉ rõ loại lý tưởng đạo đức nào mà Dòng thứ ba của Phật giáo đưa ra cho các tín hữu.

Các cuộc khám soát được thực hiện trong chùa Rạch Trê (Sa Đéc) (% 223) đã giúp chúng tôi có được chính xác một tác phẩm tuyên truyền ủng hộ Dòng thứ ba Phật giáo, tài liệu đó đủ để chúng tôi nêu ra nhận xét và có thể đánh giá được những gì các tín hữu tìm kiếm nơi dòng

này. Tác giả, trong tài liệu này, đặc biệt nhắm vào phụ nữ để có thể che giấu bản chất thật công việc của mình: tuyên truyền giáo thuyết Dòng thứ ba Phật giáo của Hùng Văn Chương, tỉnh Bình Định có nội dung như sau:

> “Hỡi các bà các chị, tu tập không dễ chút nào! Nếu muốn đắc đạo, bạn phải trau dồi và thanh khiết trong việc giữ giới luật, đốt hương nến và khấn cầu. Có vậy bạn mới sớm đến Tây phương được.
>
> Rời xa thị thành, tôi sống yên bình, và trong nếp sống thuần lương, ngày qua ngày tôi dọn tâm hồn mình.
>
> Khi xét đoán mình, tự thấy đức mỏng: nhưng tôi tin và tôi hy vọng nhờ Phật, Trời chứng giám.
>
> Từ nhỏ, tôi đã bất hạnh; may mắn thay, cơ hội bất ngờ, tôi gặp một người thụ pháp đáng kính.
>
> Cảm ơn Đấng Toàn năng đầy lòng thương xót. Tôi cũng dâng thân xác và linh hồn cho Dòng thứ ba Phật giáo.
>
> Cảm kích khôn cùng, tôi tỏ lòng biết ơn vô cùng với tứ ân tôi nhận được (Tứ ân: ân của Trời Phật; Vua, cha mẹ, các ân sư). Tôi đang tìm kiếm "Minh Sư” (nhà sư thế tục, Dòng thứ ba Phật giáo, nổi danh về sự thông tuệ và là những người tuyên truyền giáo thuyết).
>
> Tôi tu tập, chọn kinh nguyện và lời thơ, vì tôi thiết tha tinh tấn và thâm nhập vươn đến thế giới khác.
>
> Xa lánh dòng đời ô trọc, tôi nuôi dưỡng tình cảm kiên trì chờ đợi đến khi cá hóa thành rồng; đó sẽ là giai đoạn thành tựu.
>
> Tôi suy nghiệm tứ ân mà ký ức khắc sâu trong lòng tôi. Tôi trau dồi các đức tính chính (là khiêm tốn, cốt cách, hùng biện và làm việc); tôi sẽ giữ chúng trong tôi mọi lúc.
>
> Tôi tôn vinh bậc hiền triết và nhân tài, tôi tôn trọng những người thông tuệ và tiên tri, tôi tin vào họ.
>
> Tôi kết bạn với họ; mỗi ngày tôi tận hưởng đức hạnh của họ.
>
> Và bạn, các quý bà thân mến của tôi, những viên ngọc quý, tại sao bạn không trau chuốt bản thân mình?

Bạn biết có những tích cũ mà; tại sao bạn buông bỏ để những điều đó phải chịu quên lãng phủ bụi trần (ví dụ về hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị đã giành lại độc lập cho An Nam năm 40)? Có thể sau khi đến thăm núi, ngươi sẽ trở về tay không? (Tích chùa trên núi)

Những bóng câu qua cửa sổ; buồn làm gì như thể cá chậu chim lồng và không buộc bạn phải thiền?

Sau khi nghiệm lại số phận, tôi chỉ muốn theo giáo thuyết của Dòng thứ ba này. Và tôi không vọng tưởng những điều phù hoa.

Không đủ để cày cấy năm mẫu ruộng lúa mà Trời giao cho mỗi người, không cần phải chịu khó bươn chải Bắc Nam? Xứ ta chứa ngũ hành (kim, mộc, hỏa, thủy, thổ); thật vô ích tìm kiếm những người bảo hộ ở nơi khác.

Tôi sống trong nhà có sáu gian, và chờ ngọn đèn tỏa sáng khắp nơi. Mỗi ngày, tôi thắp năm phân cây hương, tôi dâng lên đền thờ để tôn vinh ba người cha (Trời, Nhà Vua và cha mình). Đối với tôi, tôi vẫn ở trên đất Nam kỳ này để chờ đợi sự xuất hiện của một vương quyền hợp pháp.

(Người ta cũng có thể giải thích hai ý tưởng cuối cùng: không nên đầu hàng người Pháp; mỗi người chúng ta đang ở trong chu kỳ 60 năm, lúc đó một thủ lãnh sẽ xuất hiện và lãnh đạo chúng ta (ví dụ, 1864-1923)).

Tụ tập nhanh chóng để thoát khỏi ba đường khổ (địa ngục, biến hình của ma quỷ và súc sinh. Phải nhớ rằng ở đây, giống như người Trung Hoa, người An Nam gọi đó là Quỷ Bạch dương hay rợ Tây (Tây di)).

Làm người thật khó (với kẻ thù của chúng ta), khi nghĩ đến việc mang nợ thần linh sáu vùng (sáu tỉnh Nam kỳ); sáng tối chúng ta phải cử hành tế lễ; chúng ta, những người không có vua, làm sao chúng ta không thương hại những tín đồ vô minh?

Kinh sách bị thiêu đốt dữ dội đến mức nước sông *Thoai*[88] chảy như dầu (chúng ta đang trải qua thời tịch thu sách và truy đuổi nhà Nho như những ngày Tần Thủy Hoàng Đế đốt sách chôn học trò (246 TCN)).

Và từ đó, người ta tu Phật đắc đạo; thậm chí còn hơn thế nữa, bạn là người thời nay, hãy bắt chước gương cổ nhân và hiền nhân.

(Nếu chúng ta vẫn tiếp tục bị tịch thu kinh sách), hãy gột rửa nỗi buồn

trong dòng nước tinh khiết và đóng những con thuyền không bị chìm để vượt sông biển mà không sợ bão. (Điển tích năm vị đại sư, sau hỏa hoạn chùa Thiếu Lâm, bị vây chặn khi trốn chạy, trước mặt là nước và đội quân phía sau. Khi họ lâm nạn, họ được cứu và giấu trong thuyền của hai lái đò, cuộc trốn chạy bị phát hiện; họ cầu Trời và Trời cứu họ bằng cách gửi xuống hai vị Thần ngồi trên đám mây. Đám mây màu vàng và đen này biến thành một quả cầu cát. Hãy đề phòng trong trường hợp bị truy đuổi).

Chúng tôi có thể đi khắp nơi, và mọi nơi các vị sư đáng thương sẽ tìm ra nơi nương náu.

Cuộc sống và cái chết giống như đám mây.

Danh lợi đi qua như mưa rào và gió lốc.

Đừng bị lôi cuốn bởi vinh hoa phú quý, danh vọng chỉ là hư không, điều đó làm bạn hy sinh cuộc đời, xao lãng trách nhiệm với bề trên.

Làm thế nào báo đáp cho tứ ân, khi bạn thậm chí còn không làm tròn một phần mười bổn phận? Làm thế nào bạn có thể chắc chắn mình trung thành với vua và hiếu thảo với cha mẹ?

Tôi sẽ không quên ân đức của thầy và sự giúp đỡ của bằng hữu; với tấm lòng trinh bạch, tôi muốn được bao bọc bởi bằng hữu hiếu nghĩa.

Tôi thắp hương ba lần một ngày, tôi khấn nguyện, dẹp bỏ ham muốn phù hoa, danh vọng và giàu sang và tự bằng lòng với thân phận hèn mọn của sa môn Dòng thứ ba.

Mây che trăng khuất, nhưng khi mặt trời lên thiên đỉnh, tuyết sẽ tan biến. (Trong văn bản cụm từ *Nhứt-Thống* được dịch thành mặt trời đến đỉnh cao; tác giả muốn chỉ Nhật Bản (mặt trời mọc), cái khiến dân chúng An Nam mơ đến lúc độc lập).

Một phương thuốc hiệu quả chữa lành bệnh tật, giống như lời mầu nhiệm của Đức Phật siêu độ tội lỗi.

Tội lỗi và đức hạnh của chúng ta sẽ bị trừng phạt hoặc khen thưởng như thể chúng nằm trên mũi và mày chúng ta. Một khoảng cách xa vời từ cái chết đến thành thánh.

Giữ tấm lòng sắt son, tránh xa dục vọng.

Không tìm của cải ở Bắc và Đông.

Hãy nhớ rằng Quỷ và Phật lẫn lộn, nhưng mỗi chúng ta có tâm sáng sẽ phân biệt được Quỷ với Phật.

Danh vọng và giàu sang làm thay đổi ngay cả trái tim cứng rắn.

Trái tim cứng rắn, tránh xa cám dỗ không yếu mềm.

Với cái cung dâu, xạ thủ giỏi bắn trúng đích (trích từ Khổng tử: 'Mọi người phải được trang bị cung dâu báo đền nợ nước.' Thành ngữ này là một lời kêu gọi đầu quân. Hơn nữa, chữ *Dâu* đôi khi có một nghĩa đặc biệt như *Cuộc bể dâu:* thay đổi về mặt thể chất và tinh thần).

Hãy quyết tâm và bạn sẽ đạt được đại đạo.

Hãy hết lòng vun xới và tưới những cây để nảy sinh chuỗi hạt, bạn nhất định thành công. Mặc kệ những người đã bỏ giáo lý chúng ta để quay về với cảm tính; đừng cười chê họ, vì nó tổn hại cho nhân đức.

Quét tuyết trước cổng nhà thay vì chê trách việc của láng giềng; vạch màu đỏ đậm và màu sẽ giữ nguyên.

Với sự khôn ngoan, bạn sẽ hoàn thiện, và thành tựu không chút khó khăn.

Giữ tâm mình sáng như vầng trăng đêm rằm.

Chọn quần áo vải thô và hằng ngày suy niệm trong phòng.

Bạn đã hưởng những vinh dự và giàu có đạt được với cái giá lao nhọc của bạn và đã thấy chúng qua đi. Chuẩn bị cho lòng mình tĩnh lặng và sâm nghiêm, và Đức Phật sẽ phù trợ mọi sự.

Giàu có chứa đắng cay, hà cớ lại thèm muốn nó?

Thản nhiên trước lời khen ngợi, cũng như không né tránh chỉ trích.

Những người đàn ông hư hỏng như những đứa con trai mới lớn: họ không làm được việc gì. (Mỗi người sẽ được bình an nơi tâm hồn, nếu tuân thủ theo Dòng thứ ba Phật giáo. Giống như Ngọn lửa đốt bởi lò than, đời người cũng ngắn ngủi.)

Rất ít người biết giáo lý của chúng ta. Có được ngàn lượng vàng dễ hơn là thấu hiểu những lời huyền diệu của Đại đạo chúng ta, mọi người quý

trọng và được đem về nhà ta qua biển.

Đạo của ta như một túi đầy vàng và như gương mặt công chính soi sáng người lạc bước trong đêm tối.

Đạo của ta giống như cây trĩu nặng quả; giáo huấn rất đơn giản, nhưng chứa đựng ý nghĩa sâu sắc.

Đang ở trên đất liền, không cần ai xây cầu; tương tự như thể xác và tinh thần khỏe mạnh, cần gì phải dùng tiên đơn?

Lời chửi mắng không khác gì kén của tằm: nó tự cột lấy mình.

Đò chở khách nhờ ơn của sóng và nỗ lực của các tay chèo, nó sẽ cập bến an toàn.

Tôi thức dậy như thỏ rừng, trước ánh trăng tròn, đùa nghịch; tôi vỗ tay hát.

Theo quan niệm sai về sự vật và sự vô lo, chúng ta với đôi chân trần thì làm sao có thể trèo núi được?

Và bạn, những ông lão tóc bạc, đã không cân nhắc tai họa, bạn mong muốn giàu sang và danh vọng chỉ như thủy triều lên xuống. (Phản đối gửi đến các quan lại cũ An Nam, liên quan đến nguyên nhân người Pháp và phụ lão đã từ chối tán thành học thuyết này).

Đời người như tuyết rơi buổi sáng và như bọt nước: việc gì phải quét dọn?

Cớ gì bạn phải trang sức bằng vàng? Tại sao bạn không tìm được vàng ròng? Đạo của chúng ta như một Ngọn đèn sáng nhờ tim đèn. Nếu thắp sáng, nó sẽ soi sáng chúng ta và thấy rằng con đường không dài.

Đức Phật ở nhà chúng ta tên là *bana ca nha mouni (Çakyamouni)*[89] thờ kính Ngài, bạn sẽ đạt được Đại đạo.

Không dễ dàng gì làm cho tiện dân tôn trọng người khác (ám chỉ Pháp) và tin tưởng vào họ: một cây chỉ có thể được coi là cây khi nó có thể tự đứng vững.

Người quay lại với Ngọn gió lành sẽ mất đi nỗi đau; vì những công đức thu được không phải là công đức đích thực: vì thế đứa trẻ bị đứt môi khi liếm mật trên lưỡi dao; nó đã bị lừa gạt.

Họ cư xử với nhau sơ suất như cò với ngao. (Ví dụ truyện Khổng tử kể: câu chuyện về cò và ngao bị ngư dân bắt).

Miếng mỡ trong miệng con ruồi quá lớn đối với ham muốn của bạn? (Ám chỉ những ân huệ và bổng lộc của Chính phủ Pháp cho người An Nam.)

Trong phòng, tôi đắm mình trong thiền định của giáo thuyết và tôi coi thường lợi danh, phú quý.

Cố gắng tu tập đạo Lành. Chỉ sau khi đã theo Dòng thứ ba Phật giáo, bạn mới có thể thanh tịnh tâm hồn.

Thuyền ra khơi; chúng ta cập bến an toàn; đây là mong muốn duy nhất của chúng ta.

Thân chúng ta như bia không sợ tên và như cây gỗ không sợ rìu và bào.

Tìm một nơi xa để tự do tự tại và tu chỉnh đạo đức; tuân theo Dòng thứ ba Phật giáo và sống mỗi ngày đơn độc.

Ăn rau, cháo gạo, gạo nếp men với dưa leo; khi bạn đã quen những món ăn này, bạn sẽ thích hương vị của nó. Dòng nước chảy thuận; nhưng thuyền đang đi ngược dòng. Chỉ khôn ngoan khi chúng ta có thể sống đạo giữa đời thường.

Nước chảy đá mòn.

Khấn nguyện với các thánh và hiền nhân: vì chúng ta không thể biết những gì đã không học.

Đừng xa rời Sư phụ trước khi được dạy đầy đủ, như người già yếu không được bỏ lại đôi giày của mình.

Dòng sông đẩy chúng ta khỏi đích đến: trông cậy vào thần Bát Nhã; vượt sông Thoại và đại dương; bạn chắc chắn sẽ tới đích.

Cảm xúc uế tạp của chúng ta được biết đến nhờ Đức Phật hiện diện ở khắp nơi. Thành hay bại phụ thuộc vào chúng ta. Nếu chúng ta không công chính, chúng ta tà vậy, và nếu không tỉnh táo, chúng ta chỉ có u mê.

Đọc kinh lần hạt, và một ngày bạn sẽ trở nên công chính.

Cây *ưu-tấc* (Barella Rubra, cây mà người Ấn giáo hái lá tặng cho Đức Phật) đã xuất hiện từ nhiều mùa thu.

> Phấn đấu tu tập một trong ba giáo thuyết (Tam thừa) để tống khứ vô minh; nhưng chỉ có sở đắc ba giáo thuyết đó bạn mới hiểu rõ về tế lễ. (Cụm từ *Tam thừa* hay Tam giáo chỉ ba học thuyết: *Nhu* (Tức Nho) *Phật Đạo:* Nho giáo hay đạo của các nhà Nho; (2) Phật giáo, và (3) Đạo; đó là các nguyên tắc phải tuân theo, ví dụ như các nguyên tắc xã hội của Trời Đất, các thầy bói hay phù thủy).
>
> Nếu bạn phải vươn lên, đạt được sức mạnh và trở thành anh hùng, nếu bạn có sức mạnh, gieo mình xuống biển và leo lên núi.
>
> Một bầu rượu chứa các phương thuốc hiệu quả sẵn cho mọi người và hiệu nghiệm, tùy theo hoàn cảnh, bất chấp sức đề kháng của con người.
>
> Một ngày mùa xuân, trong lúc nhàn rỗi, tôi thảo bài này để chép lại và truyền cho hậu thế.
>
> Tôi phó thác cho chính thần Bát Nhã để giải thoát tôi khỏi việc đời. Nước Mana[90] sẽ thanh tẩy phiền não trong lòng ta."

Nói tóm lại, con người mộ đạo Hùng Văn Chương tỉnh Bình Định, được cho là mời gọi đám phụ nữ sống giản dị, hồn trí tuệ, tâm thanh tịnh, chỉ ra rằng cách duy nhất để đắc đạo là tham dự vào Dòng thứ ba Phật giáo nơi "Minh Sư", bậc thầy sáng láng, sẽ chăm sóc cứu độ, nếu họ biết làm thế nào để buông bỏ hoàn toàn.

Khuyến dụ này để quy tụ quần chúng và đòi hỏi luôn vâng phục với tầng lớp tinh hoa nhất định trong hội kín Trung Hoa, Schlegel đã nghiên cứu, *Thiên Địa Hội* hoặc hội của trời và đất[91]. Người ta ghi nhận ở đây cùng một cách đề nghị và áp đặt, thay vì việc kết nạp cá nhân đã bị hủy bỏ, một lý tưởng đạo đức, có thể thực dụng hơn, nhưng cơ bản tương tự như Dòng thứ ba Phật giáo, là lý tưởng đạo đức, đảm bảo sự hài hòa của các phần tử trong xã hội, phải được hiện thực hóa, bằng yêu cầu đoàn kết, hạnh phúc hay thành công của mỗi phần tử.

Tổ chức hành chánh của hội kín An Nam đơn giản hơn nhiều so với Thiên Địa Hội ở Trung Hoa (xem Phần III), thực sự không có các điều lệ mà chính là lý tưởng đạo đức được diễn đạt khác nhau và rất đặc biệt trong bài khấn thệ.

Việc còn lại là xem xét các tài liệu khác nhau biểu lộ chính xác lý tưởng đạo đức của các hội kín ở đất An Nam, để đối chiếu lý tưởng đạo đức đã xác định này với điều mà chúng ta đã phát lộ ở tôn giáo địa phương.

Chúng tôi không phải quay lại các chi tiết được cung cấp bởi các hình thức tuyên thệ được trình bày ở trên (xem các trang 124-132). Bài khấn nguyện (xem trang 124) đặc biệt có khuynh hướng yêu nước hơn và kết thúc bằng lời khen ngợi nghĩa vụ trung thành của thành viên với huynh đệ của mình.

Diễn từ của chủ tế buổi lễ nhập môn kêu gọi đức hạnh, mang lại hạnh phúc và tài lộc.

Lời tuyên thệ của người thụ nhận khẳng định sự đoàn kết và phải hợp nhất tất cả các phần tử cùng một hội.

Chỉ có bài văn khấn tuyên thệ cho thấy lý tưởng đạo đức đưa ra rất bao quát và đơn giản không chỉ là đạo đức của Dòng thứ ba Phật giáo, mà còn là lý tưởng đạo đức có ở bất kỳ tôn giáo Á châu nào, đó là sự hoàn thiện bản thân dần dần trong một xã hội dựa trên truyền thống.

Việc đọc các bài khấn thệ khác đã được trích dẫn sẽ chứng minh rằng không có gì sai biệt với những nguyên tắc được đưa ra trong lời thề thấy ở bài khấn của Nguyễn Văn Chánh (% 57).

Nhưng bản thân bài khấn này, nếu không chứa đầy đủ các điều lệ của hội kín, thì chủ đề đưa ra sau đây là một bài học về sự hiếu nghĩa:

> “Tôi tớ phải tôn trọng chủ của mình; thần dân phải có lòng trung; người trên phải gia ân; kẻ dưới phải vâng phục; người cha phải có lòng tốt; chồng phải gắn bó với vợ; vợ phải vâng lệnh chồng, bạn bè phải yêu thương nhau.
>
> Lời thề phải trọng như núi cao và sông rộng.
>
> Nhớ rằng nghĩa vụ đối với Đức Vua rất nặng và được đặt dưới Trời.
>
> Kết bạn theo gương người xưa: Bá Nha quý Tử Kỳ người nước Tần hay

> Sở trên đường dài không mệt mỏi. Quản Trọng quý Bão Thúc (Nha). *Tã-Bá* gặp *Dương-Ái;* và Quan Công, Trương Phi, những người trí tuệ và danh nhân. Tất cả là những anh hùng thật sự, tài năng ghi danh núi biển.
>
> Ngoài ra, 'Giáo huấn thường nhật' bắt đầu bằng những từ 'Mong kết nạp người tuân thủ nhân, nghĩa, lễ và trí, tôi để cử với các bạn, các huynh đệ yêu dấu. Hãy yêu thương nhau, anh em đã tuyên bố tình huynh đệ với Trời và Đất, với Thần linh...'
>
> Huấn thị phân cấp cho người tuyên thệ trong phạm vi số lượng các thành viên mới đưa vào hội kết thúc với nhận xét đạo đức sau: 'Người trí tuệ được chọn và phân biệt với kẻ ngốc. Bất kỳ sự ẩu đả nào giữa anh em đều bị cấm. Nếu, không may, xảy ra ẩu đả, người phạm tội sẽ bị chính huynh đệ của mình xử. Hơn nữa họ sẽ bị xét xử, dựa trên tình bằng hữu để đoàn kết thay vi nghiêm trị. Những người có năng lực trong việc này sẽ được lựa chọn để giải quyết khó khăn này."'

Trong "Chỉ dẫn về Chi tiêu và Thu nhập" có thể đọc thấy châm ngôn "Các thán của xứ sở được các hiệp hội yêu nước tôn vinh"; sau đó "Vàng bạc là những báu vật thuộc sở hữu của Trời Đất. Chúng tạo thành nguồn lực sống còn của quốc gia xem chúng như vật phẩm quý giá... Trong chi phí cũng như trong thu nhập, phải luôn luôn thận trọng. Lập các tài khoản chính xác khi bạn phải rút ra khỏi quỹ bất kỳ khoản tiền nào, hoặc thực hiện các khoản chi tiêu dưới bất kỳ hình thức nào (nằm viện hoặc cứu trợ người nghèo).

Cuối cùng, trong "Giáo huấn về nghĩa vụ yêu nước" có viết: "Người giàu có lòng tốt phải cung cấp tiền cho phí tổn của việc nước..." Và thêm nữa "những người đã tuyên thệ không bao giờ nuốt lời".

Một cấp dưới trong vụ Vĩnh Long (% 223) tuyên bố rằng "một thủ lãnh hội kín" đã trao cho ông tờ giấy như sau:

> "Những người đã cùng tuyên thệ với nhau phải thành tâm, tín nghĩa và có cùng ý tưởng như hai nhánh cùng một cây. Phải giúp nhau trong hoạn nạn, đồng sinh cộng tử; không bợ đỡ kẻ giàu; không bao giờ quan

hệ thân mật với vợ của anh em và không tranh công riêng của họ. Bất cứ ai phản bội lời thề, hành động vô ơn, sẽ bị giết chết, bởi Trời Đất cũng như bởi đao kiếm, và con cháu cũng vậy.

Các huynh đệ cùng hội phải nhớ những điều đã nói.

Giấy này đã được Sáu Tình trao cho tôi.

Ngày 2 tháng 2.

Đã ký: Nguyễn Tấn Cử (ký).

Đồng bào Ái Chưởng: lời tuyên thệ của các anh em trong tình đoàn kết nhân dân cùng chủng tộc."

Sự dịu dàng tự tin ràng buộc các phần tử cùng một hội đặc biệt được ghi nhận trong văn bản sau, một số diễn dịch thần bí còn mơ hồ với chúng tôi, nhưng cùng trên cơ sở đó vẫn nhận thấy rằng người ta cũng có thể nhầm lẫn (% 223).

"Sự chia rẽ tự nhiên không phân cách được lòng chúng ta.

Chúng ta nghĩ về ngày chúng ta mất đi các thành; và biết rằng sau bất hạnh, hạnh phúc đến.

Để chúng ta không còn than thở lạnh nóng nữa, cuộc sống chúng ta có nguy cơ sa vào đầm rồng hang cọp.

Hiện nay, thức ăn như nem chim ưng, hoặc thịt khô sư tử, chắc chắn không vừa miệng chúng ta.

Hãy thề với Trời rằng chúng ta không bao giờ phản bội, và mỗi đêm, trong năm đêm, hãy nghĩ đến viên Ngọc *'hoan ương'*.

Khi mối quan hệ gắn bó, trái tim yêu.

Gối trầm hương, chiếu chim *'loan'* , đó sẽ là ngày phồn vinh.

Gió thảm, mưa sầu; đó sẽ là ngày tuyên xưng một Đức Vua.

Tống Hằng[92] (một Hoàng Đế xưa) có trái tim rắn như đá.

Tô Huệ[93] thể hiện lòng thành như gương.

Những người trung sẽ luôn được Trời ban thưởng.

> Vào thời thuận lợi, cá sẽ gặp nước và nhiệm vụ chúng ta sẽ hoàn thành.”

Tính chất tôn giáo của lời cầu khấn sau (% 223) được ghi nhận rõ ràng, qua việc hội kín cầu cứu Trời giúp họ chống Pháp.

> “Hỡi thần linh hiện hữu khởi đầu mọi sự, mau đến và bảo vệ chúng tôi. Từ trên cao, hãy dạy chúng tôi ba quyền chính.
>
> Dưới ba ngôi sao sáng các ngài xuất hiện, hãy cứu giúp chúng tôi. Trên đỉnh núi ‘Bồng Lai’, nơi ở các ngài, triệu tập các thần Lục Đinh và Lục Giáp, 36 thiên binh và 70 ác thần tàn phá địa cầu, tám con rồng, tám chân thần linh, ngũ hành và thần Bắc Chơn Võ, hãy đến trợ giúp chúng tôi.
>
> Chúng tôi cầu xin Phật bà Quan Âm xuất hiện với thất tinh và ngôi sao phương Nam.
>
> Chúng tôi xin chứng giám của toàn thể chư vị thần khác. Nguyện tất cả chư thánh kêu cầu Ngọc Hoàng và toàn bộ các vị thần hạ cố dự buổi tụ họp để nghe chúng tôi bày tỏ cầu xin, mong nhận được quyền lực siêu nhiên. Với thái độ chân thành, các Thần linh tôn trọng và ma quỷ phục tùng.
>
> Nguyện các vị thần xuất hiện trên lễ đàn vinh dự mà chúng tôi đã đặt ở đây nhằm tôn vinh họ, hãy bảo vệ và ban cho chúng tôi quyền lực siêu nhiên.
>
> Hãy đến, hỡi những vị thần đi trên mây và mưa! Dạy cho chúng tôi sức mạnh để thay đổi và chế ngự đội binh ma quỷ. Dạy cho chứng tôi quyền chế ngự những linh hồn này. Trời đất có quyền lực rộng lớn: chúng tôi cầu xin cho chúng tôi quyền hạn để ngăn chặn các quái vật (người Pháp), mỗi khi chúng tôi làm phù phép với bốn đường ngang năm đường dọc (xem Hình 9) quyền lực chiêu dụ chúng sinh, để làm mưa và gió. Chúng tôi cầu Trời đoái nhìn chúng tôi, Thần linh Thiết La và Thiết Võng bảo vệ chúng tôi ở thập phương, vượt qua chướng ngại đồi núi, nếu gặp phải.
>
> Hỡi thánh Mã Vương, hãy buộc hai tay những con quái vật này; và thần Kim Cang lao vào, ngăn, đánh và giết nó.

> Dưới ba vì sao nơi người ẩn mình, hỡi quỷ thần, hãy đến giúp chúng tôi vẽ những đạo bùa đưa chúng tôi bay lên không sau khi niệm chú, biến chúng tôi thành vô hình hoặc thành những linh hồn đi trên mây lên trời, băng qua sông biển như những đạo sư huyền thuật cao cường, đáp lại những cầu xin của chúng tôi, hiện ra dưới dạng các chiến binh hùng dũng.”

Cuối cùng, còn một tài liệu bị tịch thu trong vụ án Gilbert Chiếu năm 1908 ở Nam kỳ, bên cạnh một vài ưu tư đạo đức, nó phải gắn kết với những điều có trong khoản 72 hoặc 36 của hội đoàn một người Hoa tên Hùng, bao gồm những chỉ dẫn quý giá về các khía cạnh tài chính cụ thể hơn của một số hội kín. Tuy nhiên, đó là một tài liệu mà chúng tôi chỉ đề cập đến cho mục thông tin. Thực tế không phải với các hội kín ở đất An Nam là đối tượng độc quyền của nghiên cứu chúng tôi, nhưng về một hội kín người An Nam ở hải ngoại hình thành với các yếu tố di dân hoặc lưu vong mà chúng tôi đã đề cập trong “Bảng danh sách phiến loạn” (xem trang 26). Liên quan đến tất cả các bằng chứng của chủ đề của chúng tôi, hội ở ngoài vi có trú sở bên ngoài đất An Nam, nên dường như chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ Trung Hoa hơn so với các hội kín khiêm tốn mà chúng ta thấy.

> Quy tắc về lời tuyên thệ của *Việt Nam Quang Phục Hội:* Phục hồi đất nước An Nam xán lạn.
>
> Trong vũ trụ, cuộc sống quý giá bậc nhất, như thiên nhiên đã ban tặng cho chúng ta.
>
> Chúng ta sống trên trái đất này, hít thở không khí quý giá của thiên nhiên mà chúng ta gọi là tự do. Nhưng cái được gọi là tự do của đồng bào chúng ta ở các xứ An Nam như thế nào?
>
> Tự do, như chúng ta thấy ở nhà, là hậu quả của đàn áp và sách nhiễu mà chúng ta là nạn nhân của bạo quyền.
>
> Than ôi! Đồng bào An Nam của chúng tôi, bạn tự nhận mình là những triết gia và hiền nhân, tại sao bạn vẫn im lặng và quên trách nhiệm của mình mà chỉ chiêm ngưỡng nỗi đau và niềm vui quanh minh?

Bạn có muốn, bắt đầu từ ngày hôm nay, giúp đỡ mọi người, lắng nghe, yêu thương nhau, biểu lộ tình cảm với nhau, kết nối với nhau để cống hiến cho đất nước An Nam của bạn, dưới niềm tin của lời thề, chúng ta sẽ lấy lại di sản quốc gia của chúng ta, từ nước Pháp nỗi đe dọa cuộc sống của chúng ta?

Ai trong chúng ta vi phạm lời thề sẽ bị diệt bởi Thần minh và mười điều ban hành sau đây phải được tuân thủ nghiêm ngặt.

ĐIỀU I - Hội được gọi là *Việt Nam Quang Phục.*

Trú sở "ở hải ngoại". Ngoài ra, các điều lệ kèm theo đã gửi. Và đó là công việc sản xuất vũ khí dành cho Nam kỳ trong trường hợp có chiến tranh.

ĐIỀU II - Mục đích chính của hội là đánh đuổi Pháp, thành lập liên bang các xứ An Nam, và cuối cùng là thực hiện một tổ chức hành chánh mới của đất nước.

ĐIỀU III - Yêu cầu nhập học như sau:

Tất cả mọi người, biết chữ Hán hoặc tiếng Pháp, sẽ được nhận không phân biệt giới tính hoặc quốc tịch, miễn là được sự giới thiệu của hai hoặc ba thành viên tích cực.

ĐIỀU IV - Các khoản đóng góp dao động từ 50$ đến 5.000$, sẽ được nhận bởi thủ quỹ địa phương nhân danh hội; chúng sẽ được ghi vào tài khoản của quỹ tiền thu được phân bổ cho việc mua sắm trang bị chiến tranh khác nhau.

ĐIỀU V - Hội sẽ sử dụng tạm thời con dấu giao dịch của Cộng hòa Trung Hoa đóng trên biên nhận mỗi lần thủ quỹ nhận đúng số tiền; trên tất cả biên lai, ngoài việc đóng dấu như trên, đều ghi nhận chính xác số tiền thu được, đúng cách giới thương nhân vẫn làm.

ĐIỀU VI - Kỷ luật của hội: cấm tiết lộ những bí mật của hội. Bất cứ ai cố gây nguy hại cho hội sẽ bị kết án tử hình, đúng theo các quy tắc của tòa quân sự, ngay khi có tố cáo, một cuộc điều tra được tiến hành, kẻ đó sẽ bị kết án về tội ác bị buộc.

ĐIỀU VII - Ngày nổi dậy chưa xác định, tất cả hội viên nhiệt tình với việc nổi dậy phải tuân theo lệnh của ban chỉ huy.

ĐIỀU VIII - Hội xử lý tất cả các thành viên bình đẳng đúng như thường lệ, phải chào nhau để biết nhau, hoặc bắt tay, hoặc cúi đầu theo các quy tắc lịch sự hằng ngày.

ĐIỀU IX - Hội dựa vào sức mạnh của các thành viên thông thái và trí tuệ. Hội yêu cầu họ nối kết và tự trình diện tại văn phòng lưu trữ địa phương, hãy bấm chuông và truyền đạt kế hoạch tại đó nếu họ đã lập sẵn. Nếu hội, sau khi nghiên cứu, phê duyệt một trong những kế hoạch này, tác giả sẽ được chỉ định thực hiện nó với sự hỗ trợ của hội.

ĐIỀU X - Hội sẽ cấp chứng nhận sự hài lòng cho những người trong số các thành viên đã nổi bật vì lòng nhiệt tình tuyển dụng hội viên trong số đồng bào ưu tú nhất. Để ghi nhận sự phục vụ đặc biệt này, huy chương bạc hoặc huy chương vàng sẽ được trao.

Hội sẽ trao giải:

• Huy chương bạc hạng ba cho các thành viên của nhóm đã tuyển dụng mười hội viên;

• Huy chương bạc hạng hai cho những người trong số các thành viên đã tuyển dụng 20 hội viên;

• Huy chương bạc hạng nhất cho các thành viên đã tuyển dụng ba mươi hội viên;

• Huy chương vàng hạng hai cho những người trong số các thành viên đã tuyển dụng một số hội viên từ năm mươi đến một trăm;

• Phân cấp đặc biệt sẽ được trao cho những thành viên đã tuyển được hơn 100 hội viên.

Bằng khen sẽ được trao cho các thành viên tặng tiền cũng như người đã cung cấp các dịch vụ đặc biệt trong cùng mức độ:

• Những người tặng 500$ sẽ nhận được huy chương bạc hạng ba;

• Những người tặng 1.000$ sẽ được trao huy chương bạc hạng nhì;

• Những người tặng khoản tiền 1.500$ sẽ được trao huy chương bạc hạng nhất;

• Những người tặng 2.500$ sẽ nhận huy chương vàng hạng ba;

• Những người tặng khoản tiền 5.000$ sẽ nhận được một huy chương

vàng hạng nhì;

• Phân cấp đặc biệt sẽ được trao cho các thành viên tặng hơn 5.000$.

Các điều lệ này được thiết lập ở hải ngoại.

Vào thời điểm xảy ra cuộc nổi dậy tiếp theo, chúng tôi sẽ thực hiện các kế hoạch chấp hành dưới sự chỉ đạo của Tổng tư lệnh hội Quang Phục.

Ở đây không cần thiết để dấu ngoặc kép, bởi vì chúng tôi muốn ít nhất cũng làm rõ được các lý tưởng đạo đức của mỗi hội kín người An Nam thể hiện như thế nào, tóm lại, lý tưởng đạo đức của hội kín An Nam chỉ đơn giản là đạo đức phổ quát mà nhà chùa ở làng dạy cho nông dân hèn mọn và công nhân bình thường.

Vì vậy, sau khi đã cung cấp nghi lễ cần thiết, tôn giáo cho hội kín lý tưởng đạo đức của mình cả ở Trung Hoa và trên đất An Nam. Chúng ta thấy rằng (xem Phần II, Chương IV) tôn giáo mang đến cho hội kín một sức mạnh đạo đức được làm rõ như là điều mà hội đã phụ thuộc và sở hữu với phép thuật.

CHƯƠNG III

Các nhà sư và chùa của họ

Tôn giáo địa phương An Nam đưa các nghi lễ và lý tưởng đạo đức vào hội kín như một đóng góp lý thuyết cho các hội trên. Mối quan hệ cần thiết và chặt chẽ tồn tại giữa tôn giáo truyền thống và hội kín đôi khi thể hiện quan điểm rất thực dụng và về những chi tiết rất cụ thể.

Thực sự, ai dạy những nghi lễ hội kín phải sử dụng? Ai thuyết giảng lý tưởng đạo đức làm cho hội sống động lên? Đó là các thầy tu, nhà sư hay đạo sĩ, họ làm lễ và thuyết giảng trong các chùa. Đó là hoạt động chính của các nhà sư trong chùa và xung quanh đó, chúng ta còn phân tích để nhận ra phương cách tôn giáo ảnh hưởng đến hội kín.

Trước khi nghiên cứu chùa hữu dụng như thế nào với các hội kín, chúng ta hãy xem đến nhà sư hay những nhà sư cư ngụ ở đó.

Nhà sư chủ yếu là sư phụ hay *Thầy* của ngôi chùa. Khi có nhiều vị sư trong một ngôi chùa, họ sống dưới thẩm quyền của một bề trên hay *Hòa thượng* (xem Hình 28). Tín hữu tiếp xúc với các nhà sư theo hai cách: đôi khi nghe thuyết giảng khi họ đến lễ tế hoặc hành lễ ở chùa; đôi khi các vị sư, thường xuyên nhất là để quyên góp hoặc làm các loại lễ bái khác, đi thăm nhà các tín hữu.



Hình 28: Hòa thượng khoác cà sa

Vậy, giống như phù thủy, với sở học của mình, nhà sư có thể giúp hội kín sáng tạo những biểu tượng cần thiết, dường như có ảnh hưởng rất rộng và rất cụ thể cho hội. Trên thực tế, có khi chính họ là những nhà lãnh đạo của hội. Và có khi, qua chức năng nhân tố nối kết nhiều hội kín, họ có tầm quan trọng lớn hơn cả cá nhân vị thủ lãnh trong hội. Cuối cùng, nền học vấn và sự tinh tế trí tuệ của họ cao hơn so với thầy

phù thủy và thủ lãnh hội kín, cho họ quyền chế tác tất cả các tài liệu mật mã được sử dụng trong các hội kín An Nam.

Nhà sư và những biểu tượng phép thuật

Trong hội kín, đầu tiên nhà sư thực hiện chức trách giống như thầy phù thủy: ông ta phân phát những đạo bùa, làm ấn, chế tác cờ, cuối cùng là thảo các sắc phong. Làm như vậy, không ngoài thông lệ; ông không làm việc gì đặc biệt chuyên cho hội kín. Ông chỉ đơn giản làm công việc của mình, bởi vì, như chúng tôi đã nói ở trên (xem trang 119-120), về cơ bản mọi tôn giáo địa phương ở đất An Nam đều có những thực hành phép thuật. Ông hành nghề giúp cho hội kín như chúng ta đã thấy những gì các phù thủy làm. Vậy, với các nhà sư, chúng tôi không bắt đầu lại ở đây những nghiên cứu và nhận định các tài liệu như chúng tôi đã làm với thầy phù thủy. Điều đáng nói ở đây là giá trị của họ.

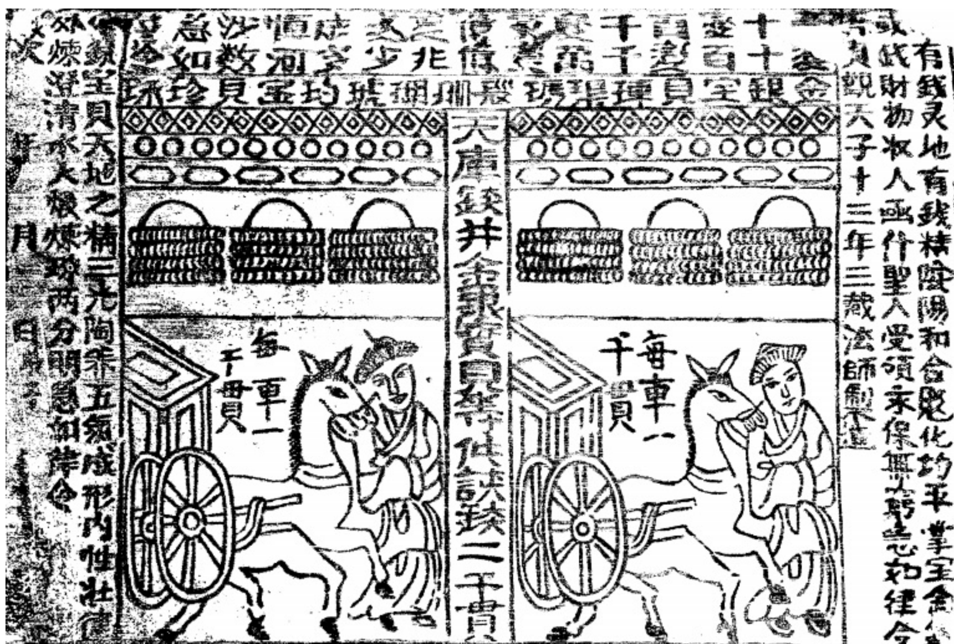
Tăng 僧　　佛 Phật

Bửu 寶　　法 Pháp



Phật Pháp Tăng Bửu : sceau de disciple de Bouddha

Hình 29: Bùa cầu mong sức khỏe



Hình 30: Sớ thờ phúng tiền cho tổ tiên

Chúng ta chỉ đơn giản thấy rằng các đạo bùa, ấn, cờ và sắc phong, khi chúng làm từ tay của phù thủy hoặc nhà sư, có thể trông giống hoặc khác nhau miễn những biểu tượng tĩnh này kết cục nhận được thay đổi không bao nhiêu.

Đây là một đạo bùa của chùa (xem Hình 29) đem lại sức khỏe cho người mang, kèm theo một sợi dây đỏ để đeo ở cổ hoặc cổ tay (% 223). Nó chỉ đơn giản bao gồm một dấu hiệu bí hiểm giống hệt trên và dưới, ở giữa một dấu chứng thực nguồn gốc tín ngưỡng.

Còn đây (xem Hình 30) là một sớ thờ của một thành viên hội kín trong chùa của Sư Phùng, tìm thấy ở Rạch Trê. Loại bùa này tượng trưng một số tiền nhất định. Nó được đốt và chuyển xuống địa ngục tổng gấp mười lần giá trị của nó, tổng tiền được người đã hiến tiền cho chùa. Tiền giả này được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu cá nhân chuyển đến cha mẹ tín hữu[94].

寺	古	山	靈
tự	*cổ*	*sơn*	*Linh*
pagode	antique	montagne	miraculeuse



Linh sơn cổ tự : Antique pagode de la montagne miraculeuse

Hình 31

Hình 31

Những con dấu sau (xem các hình từ 31 đến 40 dùng riêng cho các vị sư (% 39 quarter). Các mẫu được phát từ các ngôi chùa khác nhau và được tìm thấy ở nhà các bị cáo khác nhau.



一	*Nhứt*	un
本	*bổn*	principal
萬	*vạn*	dix mille
利	*lợi*	intérêts

Un rapporte dix mille

Figure 32

Bửu	*Tăng*	*Pháp*	*Phật*
寶	僧	法	佛
sceau	bonze	doctrine	Bouddhique



Sceau de disciple de Bouddha

Figure 33

Mille	*Thiên* 千	*hòa* 和
Ans :	*Tải* 載	*thượng* 尚

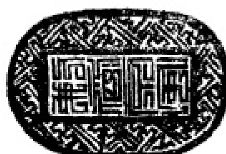
Hòa thượng Bonze chef

Phong	*tông*	*lão*	*Phật*
風	宗	老	佛
Traditions	fondamentales	véritable	Bouddha



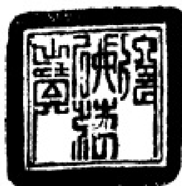
Mille ans au bonze-chef

Figure 34



Doctrine du véritable Bouddha

Figure 35



Bửu	*Tăng*	*dược*	*Phật*
寶	僧	藥	佛
Sceau	bonze	médicaments	Bouddha

Sceau pour médicaments donné par un disciple de Bouddha

Figure 36

Cachets religieux

Hình 32 đến 36

Tư	*vông*	*thế*	*Thượng*
嗣	宗	世	上
lâm	*lam*	*húy*	*thăng*
臨	三	諱	升
tế	*thập*	*như*	*hạ*
濟	十	如	下
chánh	*cửu*	*viên*	*ấn*
正	九	員	印

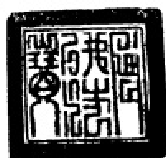


Tư Lâm-tế chánh tông tam thập cửu thế húy Như Viên thượng thăng hạ ấn

Successeur de vraie souche de la 39e génération de Tế Lâm, nommé Như Viên

Figure 37

Bửu 寶 *Phật* 佛 法 *Pháp* *Tăng* 僧



Sceau de disciple de Bouddha

Figure 38

Tông 宗 *chánh* 正 *Tế* 濟 *Lâm* 臨

Famille vraie de Tế Lâm

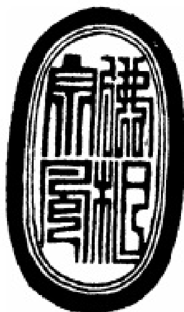
Figure 40

Famille : *Tong* 宗 — *Phật* : Boudddha 佛

風 根

Traditions : *Phong* — *căn* : racine

Figure 39



Traditions sur l'origine de Bouddha

Figure 39



Véritable disciple de Tế-Lâm

Figure 40

Cachets religieux

Hình 37 đến 40



Hình 41

Hình 42

Loại cờ-bùa thể hiện như trong Hình 41 là do một nhà sư phát cho một thành viên hội kín (% 23). Nó mang hình ảnh của Trương Thiên Sư hay thiên sư Trương. Trương là một ẩn sĩ trên núi Long Hổ (Rồng và Hổ), ở vùng Giang Tây (Trung Hoa). Nhờ vào những thực hành tôn giáo, ông tìm được nhiều vật bùa có năng lực siêu nhiên và có quyền năng biến hóa. Là thiên sư của vùng, ông chinh phục tất cả thú dữ và quái vật. Mặc áo choàng trang trí đồ hình, ông cưỡi một con hổ, cầm bó bùa bên tay trái và âu nước thánh bên tay phải. Con hổ mà Sư cưỡi, chân phải trước cầm một hộp niêm ấn bằng những vật bùa và đạo bùa; chân trái trước giữ hai đồng chinh để gieo quẻ và rút xăm trong hộp bói thường dùng; ở chân phải sau, một quả cầu, loại Ngọc quý soi đường; trong chân trái sau là vảy con rùa để hai đồng chinh nói trên; đuôi của hổ được đính một đồ hình mà người ta dùng để xác định bốn phương, tám hướng (đó là một loại la bàn). Năm con vật tạo oai vọng cho đại sư: (1) một con hổ ngậm thanh kiếm lệnh để tiêu diệt quái vật; (2) một con nhện treo trên đồ hình; (3) một con rắn giữa vảy rùa và viên Ngọc; (4) một con rết cạnh hai đồng chinh; (5) con cá sấu bên cạnh chiếc hộp dấu. Những con vật này, là những quái vật, đã được đại sư thuần hóa, tạo oai vọng cho ông. Ấn đóng gần trên đầu có các chữ cổ xưa như *Thanh Hư Linh Phù*, có nghĩa là bùa có hiệu quả siêu nhiên tuyệt vời. Bảy chữ trên đầu trang và sau đại tự “Sắc Lịnh” là *Giang Tây Long Hổ “Sơn Chơn Nhơn”*, nghĩa là người chân thật đến từ núi Long Hổ ở Giang Tây. Cờ bùa này dùng để trang trí các bàn thờ.

Cuối cùng sắc phong được ban hành ở chùa Rạch Trê (% 223) để chiêu dụ gia nhập một loại hội tôn giáo một người phụ nữ vốn đã là thành viên của hội kín. Đây là văn bản[95] mà chúng tôi dựa vào để đưa ra nhận định:

> “Phép của thầy Lâm Tế Chánh tống phát ra vì ông nầy đủ cả ba đểu (điểu) (Phật, pháp, tăng)[96] trong đạo phật (Phệt); công cáng (cán) rất nhiều và thông hiểu phép hay; tột bực ba đểu (điều) báu là (phật, pháp, tăng), người bốn phương đều theo giữ ngay thẳng việc làm người tại lễ

trời; cứ theo đến Bồ-đề[97] (chỗ Phật).

Đời thứ 37 tên chữ là: *Sơn-thượng-Trí* kêu là: *Lâm hòa-thượng Tổ-sư* (thầy cả).

Tôi là chức Tổng-giáo tên chữ là *Đạt-Quả* kêu là *Phước* và *Lễ* ở chùa *An-Lạc* vang phát phép nẩy ra.

Tam qui y nghĩa là Phật, Pháp, Tăng, kêu là *Tam-Bửu* cũng vậy.

Cách làm sanh lợi của vì tên thánh chẳng làm ra nơi đây; sự dữ chẳng làm, cứ làm các sự lành.

Phép nẩy giao cho người đi chùa tên là *Nguyễn-thị-Nhãn* tên phật kêu là: *Nhuận Kinh.*

Tờ được lập ngày mùng Mười tháng Giêng năm Sửu (tức 15 tháng 2 năm 1913) có đóng con dấu son bằng chữ 'cổ tự' Phật, Pháp, Tăng, Bửu, nghĩa là thầy-chùa học phép hay của Phật)."

Trên những triện này có các chữ *Phật, Pháp, Tăng, Bửu* (Hình 33).

Tất cả các tình tiết thường nhật có thể mang đến chùa một thành viên của hội kín như bất kỳ thường dân nào. Và nhà sư điền vào đó đầy đủ tế lễ phép thuật, chính xác như phù thủy.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng nếu thầy phù thủy thường viết những lá bùa thì nhà sư thích phát những tờ giấy trên đó đã đóng dấu khắc sẵn có phủ màu đen hoặc màu đỏ son. Có phải là để giải quyết nhanh và đáp ứng một số lượng lớn các tín hữu? Hay là vì với nhà sư thì vai trò pháp sư này không hẳn là bắt buộc, nó thực dụng và tẻ nhạt, và một người như ông thường không đặt nặng lợi ích vật chất trong nghĩa vụ hoạt động của mình? Dẫu là trong bất kỳ trường hợp nào, liên quan đến việc chế tác và sử dụng các biểu tượng phép thuật, với các thành viên hội kín, nhà sư cũng có vai trò tương tự vai trò thầy phù thủy.

Nhà sư, thủ lãnh hội kín

Không phải lúc nào nhà sư cũng bằng lòng với vai trò thầy phù thủy đơn giản của mình trong hội kín. Ông đến với hội kín, như người sáng

lập và thủ lãnh. Trong vụ việc liên lụy đến một nhà sư chùa Rạch Trê (% 223), ủy viên Báo cáo của Tòa án quân sự cấp I Nam kỳ có những phân tích về vai trò của người sáng lập và thủ lãnh hội kín như sau:

> "Đến cuối tháng 2 năm 1916, Chánh tham biện[98] Sa Đéc đã được Huyện Đồng thông báo rằng một hội được thành lập tại tổng An Mỹ (Sa Đéc). Sau khi các Chánh tham biện của Sa Đéc và Vĩnh Long thống nhất, Huyện Đồng được một vài cán bộ hỗ trợ, tiến hành khám soát ở làng Phú Nhơn, Tân Phú, Hòa Hưng, Phú Nhuận, An Thuận, An Hòa Đông, Khánh An Đông và Rạch Trê.
>
> Ngày 11 tháng 3 năm 1916, Công tố viên Cộng hòa tại Vĩnh Long ra một bản cáo trạng yêu cầu Thẩm phán Điều tra thông báo.
>
> Ở hầu hết các làng, các cuộc khám soát không mang lại kết quả đáng kể; nhưng ở chùa Rạch Trê, hai bức thư và bảy mẩu giấy ghi năm mươi tên các cá nhân trong vùng được tìm thấy trong phòng của nhà sư Phùng (lúc đó đang chạy trốn). Mười hai trong số những người này bị bắt ngay; họ tố cáo các thành viên khác và ba mươi mốt trong số họ lần lượt bị bắt.
>
> Kết quả lời khai sau khi bị bắt giam của các bị can với chính quyền bản xứ:
>
> 1. Thủ lãnh hội kín là nhà sư Phùng, phụ tá là Nguyễn Tấn Cử và Huỳnh Văn Quí;
>
> 2. Hội đó có mục đích chống Pháp rõ ràng.
>
> Bốn mươi ba bị cáo thứ tội rất chi tiết về buổi lễ khấn của mỗi thành viên, về nghi lễ khấn thệ; họ khai đã góp tiền cho nhà sư Phùng hoặc nơi tuyển mộ, để phục vụ công việc hoặc cho người mà họ đã hướng đến (Vua của An Nam theo người này, Đề Thám theo người khác).
>
> Một biên bản giám định khẳng định rằng hai bức thư tịch thu từ nhà sư Phùng biểu hiện rõ ràng thái độ chống Pháp dưới dạng biểu tượng. Trong hai lá thư này, một gửi cho bà Thị An, vợ nhỏ của ông Huyện Hoàng, một người nhẹ nhàng, thông minh, có rất nhiều nhà cửa và quan hệ rộng. Một lá thư khác là thư trả lời của chính ông cho Thị An. Giám định cho thấy Thị An đã viết tay một vài dòng bằng bút chì vào phần

đầu của hai thư này.

Khi bị thẩm vấn bởi Công tố viên Cộng hòa và sau đó bởi Thẩm phán Điều tra Vĩnh Long, tất cả bị cáo đã chối và tố cáo họ thú nhận vì bị ép buộc bằng bạo lực hoặc đe dọa, nhưng họ không thể chỉ ra bất cứ dấu vết bạo lực nào.

Ngày 2 tháng 4 năm 1915, nhà sư Phùng bị bắt ở làng Hòa Hảo (Châu Đốc) trong nhà Nguyễn Văn Vân. Ông ta mang thẻ tên Xù.

Bị cáo Phùng đã thú nhận một phần. Ông thừa nhận rằng lời khai của một số bị can trước Chánh tổng An Mỹ là chính xác, rằng Thị An là người tình của ông và sở hữu một khẩu súng lục; nhưng ông khẳng định rằng số tiền ông nhận được từ các thành viên là dùng để trả nợ cá nhân chứ không phải trả cho Vua An Nam như họ nghĩ.

Phải đối mặt sau đó với các đồng bị cáo, ông chấp nhận các lời khai của họ tại An Mỹ, thầy Phùng rút lại lời thú tội của mình và đưa ra câu trả lời đùa bỡn cho những câu hỏi được đưa ra. Diễn tiến thẩm tra để tìm sự thật dường như rất khó khăn. Sau đó có thú nhận chính thức của Lê Văn Du và Lê Văn Đồ, trong cuộc đối chất với Chánh tổng và Phó tổng An Mỹ và điều tra viên chính Quản Vị. Hai bị can thừa nhận tính chính xác của câu trả lời trong quá trình thẩm vấn mà họ trải qua khi bắt đầu lấy cung, và do đó củng cố chắc chắn cho cuộc thẩm tra.

Thật vậy, không còn nghi ngờ gì nữa về sự thành khẩn thú nhận trước nhà chức trách địa phương của bốn mươi mốt bị cáo khác. Một mặt, họ không chỉ ra được bất kỳ dấu vết nào của bạo lực; cuối cùng, lời thú tội của họ được xác nhận bởi nhà sư Phùng lẫn Lê Văn Du và Lê Văn Đồ.

Cuộc thẩm tra này dựa trên bốn điểm chính:

1. Những lời thú tội trước chính quyền địa phương của bốn mươi ba bị cáo đầu tiên;

2. Việc xác nhận những lời thú tội này của Lê Văn Du, Lê Văn Đồ và của sư Phùng lúc thẩm tra;

3. Lời khẳng định của nhân chứng và điều tra viên;

4. Phát hiện một tài liệu có tính chất nửa chính trị, nửa tôn giáo.

Hầu hết các bị cáo đều không có tiền án; một số trong số họ là những

hương chức trong làng.

> Tóm lại, vụ việc này liên quan đến việc thành lập một hội kín, hình thành trong tổng An Mỹ (Sa Đéc) và có mục đích chống Pháp rõ ràng. Thủ lãnh là nhà sư Phùng; được giúp đỡ của những đặc vụ, ông tuyên truyền và tuyển mộ thành viên; họ cũng thu thập đóng góp khi vắng mặt nhà sư Phùng; họ làm nghi lễ khấn thệ, phân phát bùa hộ mệnh và hứa hẹn nổi dậy.
>
> Được sự thông báo kịp thời của chính quyền bản xứ, Chánh tham biện Sa Đéc, đồng ý với Công tố viên Cộng hòa của Vĩnh Long, tiến hành khám soát và thực thi những bắt giữ cần thiết, do đó giúp loại bỏ kế hoạch nguy hiểm của hội kín."

Chúng tôi tìm thấy trong đoạn trích của bản cáo trạng này tất cả những gì chứng ta đã biết về các biểu tượng phép thuật và nghi lễ được sử dựng trong các hội kín. Chúng ta sẽ thấy rằng (xem Phần III, Chương I) nhà sư Phùng hành xử trong trường hợp này như một thủ lãnh hội kín bình thường.

Nhà sư, nhân tố nối kết giữa các hội kín

Thẩm quyền đạo đức trao cho nhà sư chức năng tôn giáo, tạo điều kiện thuận lợi hợp lý cho họ sáng lập một hội kín, và giúp họ dễ dàng điều khiển các hội đó. Tuy nhiên, phần lớn trường hợp nghiên cứu lại cho thấy các nhà sư dường như bị loại trừ một cách có hệ thống khỏi vai trò này. Lý do có thể thấy trong thực tế là, hội kín tuyển mộ chủ yếu người thuộc giới bình dân. Tuy nhiên, để hoạt động có hiệu quả với những nông dân nông thôn hoặc những dân nghèo thành thị thì phải sống cuộc sống của họ và biết được hy vọng, sở thích và những lo âu của họ. Toàn bộ công tác tâm lý là công việc rất tỉ mỉ và rất nguy hiểm mà người sẵn lòng thực hiện chỉ gặp thuận lợi khi họ cam lòng hoặc tự nguyện (xem Phần III, Chương I), điều thường có ở các nhà sư biết chăm lo cho an vui của tâm hồn con người. Trên thực tế, thường thì nhà sư chỉ là người lạ trong một xứ khi mới chuyển đến chùa, sau một thời gian dài, ông hiểu rõ về các tín hữu thường đến với ông. Mặt

khác, việc tuyển mộ, như đã làm ở đất An Nam do thủ lãnh hội kín thực hiện, vừa đe dọa vừa lừa bịp và không thiếu ngón trò xảo quyệt, còn nhà sư có một địa vị xã hội, không phải lo lắng về cuộc sống và không được phép làm điều đó, nói chung trong mọi trường hợp đều tổn hại cho nhân phẩm giáo sĩ. Cuối cùng, việc làm thủ lãnh hội kín có thể gây ra sự ghen tuông hoặc hận thù, đưa đến tố giác: nhà sư che giấu tốt việc tuyên truyền bí mật dưới những cách thức thuần túy tôn giáo, hành động của ông ta có thể bị chú ý theo dõi và việc tố cáo tại một thời điểm chính xác làm ông không thể không thú nhận, đến nỗi phải hy sinh uy thế tôn giáo vì vị trí thủ lãnh của một hội kín. Lúc đó sẽ gây quan niệm rằng cộng đồng nhà sư không có bất kỳ niềm vui nào, một trong số họ làm tổn hại đến sự mở rộng tôn giáo bởi sự bất cẩn của mình.

Mặt khác, nhà sư có đủ tố chất để làm nhân tố liên lạc giữa các hội kín. Thực ra, nhiệm vụ tôn giáo buộc ông phải đi khắp nơi, để khơi gợi lòng nhiệt thành của các tín hữu tại nhà riêng của họ, hoặc là để gặp gỡ các nhà sư khác ở các chùa gần hay xa. Tính chất nhân tố liên lạc không khiến ông phải tiếp xúc trực tiếp với tất cả các thành viên hội kín, ngược lại có khi ông còn không biết họ; nhưng cho phép ông tiếp xúc chỉ với các thủ lãnh hoặc các thành viên có ảnh hưởng của hội kín, điều đó không chỉ đảm bảo an toàn cá nhân, mà còn trao cho ông một ảnh hưởng nào đó trên những đám đông mới kết nạp, ảnh hưởng xuất phát chính xác từ sự huyền bí bao quanh nhà sư, người đi từ hội kín này sang hội khác, mang lời tốt đẹp, hợp nhất tất cả các hội cùng nỗ lực hướng tới cùng mục đích.

Sức mạnh bí ẩn này có sẵn ở nhà sư mang đặc tính giao liên, được đưa ra ánh sáng một cách tài tình bởi các ủy viên Báo cáo của Tòa án quân sự cấp I Nam kỳ trong bản cáo trạng của vụ án được biết ở Châu Đốc (% 46):

> “Một nhà sư có uy tín, khéo léo, thông minh, mạnh mẽ, được khắp nơi biết đến và tôn trọng, gây ấn tượng với công chúng, đem cảm hứng tự

tin cùng với ngần ngại. Nhưng cần phải cẩn trọng chín chắn với dáng vẻ thần bí. Nói cách khác, thủ lãnh phong trào phải làm cho người ta cảm nhận, nhưng không tự bộc lộ.

Chỉ có nhà sư ở vùng Châu Đốc, Cao Văn Long tức Bảy Do, có tất cả những phẩm chất cần thiết. Và, mặc dù ông vẫn kiên quyết chối bỏ điều đó, ông nổi danh khắp vùng Nam kỳ dưới tên 'Nhà sư trên núi'. Đến con gái ông cũng biết, cô nói khi nghe mô tả: 'Đó là cha tôi, người ta nói về nhà sư Núi Cấm mà trên núi đó làm gì còn ngôi chùa nào khác ngoài chùa của cha tôi' (trang 88, Báo cáo). Và con trai ông nói: 'Vâng, người ta gọi (cha tôi) là nhà sư trên Núi Cấm.' Nguyễn Chánh Cầm (tr. 87-IV) khai, theo cha nuôi Ca, Bảy Do là nhà sư Núi Cấm chuyên phân phát các đạo bùa. Nguyễn Văn Tám (tr. 92-IV) khẳng định rằng, theo người dân địa phương, không có nhà sư nào khác ngoài Bảy Do trên Núi Cấm. Xã trưởng Xuân Tô (tr. 134-IV) biết rằng nhà sư Núi Cấm là Bảy Do.

Bảy Do, tự nhận đến Núi Cấm khoảng năm 1904, ông bắt đầu xây dựng chùa. Ông hiến tặng tất cả tài sản thừa hưởng từ cha của ông, khoảng 900$00, và từ những khoản bổng hậu hĩnh do nghề thầy thuốc đang thịnh hành mang lại để xây dựng công trình này. Ông nói rằng ông đã góp nhặt, không có bất kỳ quyên góp nào; phái viên hành chánh[99] Ca (tr. 200-10) ghi nhận rằng trái ngược với các ngôi chùa thông thường, chùa Núi Cấm không có bất kỳ bảng tên người sáng lập nào; nó không có hội đồng quản trị như các ngôi chùa được xây dựng bằng kinh phí chung. Đó là một công trình tư nhân, thuộc về cá nhân Bảy Do, trong đó, với kích thước và sự sang trọng, nó có giá trị gấp hai mươi lần so với mức chi phí Bảy Do tiết lộ. Theo người Hoa *Học-Thiai* người biết Bảy từ 18 năm nay (tr. 193-IV), ông này còn xây dựng chùa trong năm 1910 và hoàn thành vào năm 1912.

Nhưng Bảy Do không trú thường xuyên ở chùa. Đúng hơn, Bảy Do hầu như không bao giờ ở đó. Hiếm khi một ẩn sĩ sống trong cảnh cô đơn chiêm niệm lại có nhiều dịch chuyển, thực hiện rất nhiều chuyến đi và sở hữu nhiều mối quan hệ phức tạp.

Và không ai như ông ta, trong điều tra, kịch liệt chối bỏ việc đi đây đó. Ông đã nhất mực phủ nhận dường như tất cả, cuối cùng chỉ thú nhận khi mà lời khai của các nhân chứng, của đồng bị cáo và của con ông ta

đều khớp nhau.

Bị bắt giữ vào ngày 17 tháng 3 năm 1917 và thẩm vấn ngay lập tức, Bảy Do tất nhiên tuyên bố không tham gia bất kỳ hội kín nào và không bao giờ tuyên truyền chống Pháp. Ông sống như ẩn sĩ và không gặp ai (xem Hình 83 và 84-IV).

Tuy nhiên, bị buộc phải giải thích về sự hiện diện của ông ở Châu Đốc, nơi ông bị bắt, ông giải thích như sau: 'Rời khỏi núi, tôi đến nhà Cai tuần Núi, sống phía sau chợ; tôi ở đó mười ngày; còn năm ngày đi bộ để đi lên và về từ Núi Cấm (Châu Đốc).'

Nhưng Núi (xem 89-IV) trả lời: 'Ông ấy đến nhà tôi vào tối ngày 17 tháng 3 (ngày bị bắt) để hỏi tôi ăn cơm. Ông ta nói với tôi rằng ông ấy đi Cần Thơ về, vừa mua lúa ở đó. Ông ấy để thuyền và hàng ở Katambong[100].'

Đây là lời nói dối đầu tiên: Bảy Do trong mười lăm ngày vắng mặt đã không ở Châu Đốc.

Núi phủ nhận lần thứ hai: 'Lần cuối cùng tôi nhìn thấy ông ta, là vào tháng 1'. Vậy ẩn sĩ Núi Cấm đi hai chuyến trong khoảng thời gian từ tháng 1 đến tháng 3; Bảy Do vẫn tiếp tục phủ nhận, nhưng thực tế thì rành rành và sẽ lên tiếng cho ông ta hay.

Ông ta đến Cần Thơ. Con gái ông nói rằng khi rời khỏi núi, vị sư nói rằng ông sẽ đi Cần Thơ (xem 88-IV). Về phía người Hoa *Hoc- Thiai* thì khẳng định (xem 91-IV): 'Vị sư thường đi Cần Thơ và Long Xuyên.'

Thẩm tra chứng tỏ rằng Bảy Do, trở về từ Cù lao Mây (xem 95-96-97-98-99-IV), nơi ông ở ba ngày trong nhà của Hương chủ Cẩm hoặc vợ của người này, trên đường đến và quay về có qua nhà Võ Văn Cư[101] tại Tân Hòa Tây. Chuyện đó xảy ra vào nửa đầu tháng 3 (xem 130-IV).

Bảy Do buộc phải thú nhận và cuối cùng ông thú nhận đã đến Cần Thơ để lấy 20 giạ lúa mà ông nhờ nhà Cử xay. Vậy Bảy Do làm khách nhà Cử trong nửa đầu tháng 3.

Tuy nhiên, trong cuộc khám soát, tìm thấy tại nhà Cử, trên cái đĩa đặt trên bàn thờ tổ tiên, một bó bùa màu vàng và trắng, vẫn còn nguyên

niêm ấn (18 trắng và 6 vàng), một mảnh giấy ghi lời cầu nguyện, còn nguyên chỉ trắng. Sau khi cố gắng tránh né những lời giải thích trái khoáy này, Cử thú nhận những đạo bùa này của Bảy Do, người trước đây đã chế nước cho họ uống để trừ bệnh tật. Vai trò của Bảy Do sẽ được nghiên cứu sâu hơn trong câu chuyện của vụ Tư Tẻ với việc phân phát bùa và giá trị của những đạo bùa này.

Vấn đề đơn giản ở đây cho thấy Bảy Do, khẳng định bằng lời nói dối trắng trợn, là đã đến Cần Thơ và trong chuyến đi ở lại nhà một người cách mạng đang bị buộc tội. Và ta hiểu rằng Bảy Do có lý do chính đáng để khẳng định rằng ông đã không qua Châu Đốc.

Nhưng hơn hết thảy, rõ ràng nhà sư này đi qua tất cả các tỉnh Nam kỳ, đặc biệt là vùng Bến Tre, quê của ông, Long Xuyên, Mỹ Tho và Chợ Lớn.

Có thể chứng minh rằng số lượng chuyến đi này đặc biệt tăng lên trong dịp Tết (tháng 2 năm 1916), Bảy Do thực sự ở Mỹ Tho vào giai đoạn từ tháng 12 năm 1915 đến tháng 1 năm 1916 (xem 142-IV). Nhưng (xem 149-IV) thời gian ở Mỹ Tho (sau một thời gian khác ở Cần Thơ) là trước chuyến đi Sài Gòn và Chợ Lớn vào tháng Chạp âm lịch năm ngoái (tức tháng 1 năm 1916). Cũng nên nhớ rằng vụ tấn công vào Khám Lớn xảy ra vào ngày 14 tháng 2 (năm 1916). Bảy Do thừa nhận ông đã đi chơi vào thời gian đó, nhưng ông dành một đêm ở Sài Gòn giữa hai chuyến tàu, trong nhà nghỉ một người Hoa ông quen, để mua khoai tây và nấm! Ông đến Chợ Lớn để tìm những vật phẩm ông không tìm thấy ở Sài Gòn!

Cuối cùng, Bảy Do (xem 149-IV), trong vòng ba năm, xuống Sài Gòn-Chợ Lớn khoảng ba, bốn lần. Chuyến đi xoay quanh dịp Tết của ông không phải là ngẫu nhiên. Việc đi lại của ông là thường lệ, và chính là tại Chợ Lớn, nơi xảy ra phong trào nổi loạn bắt đầu vào năm 1913, mà ông chuẩn bị cho cuộc nổi dậy năm 1916.

Kết quả, nhà sư-ẩn sĩ này đi khắp các tỉnh Nam kỳ, dừng chân tại nhà những người bị nghi ngờ hoạt động chống Pháp, chỉ khi bùng nổ ở các tỉnh này, đặc biệt ngay ở Sài Gòn và Châu Đốc, những cuộc nổi loạn chống Pháp nổi lên rõ nét.”

Bây giờ chúng ta cùng theo sát sự đi lại của nhà sư giao liên này, xem làm cách nào ông xuất hiện trong hình dung của người mới nhập

hội và gia tăng uy tín nhờ sự huyền bí quanh mình. Cuối cùng, trong cùng bản cáo trạng, Báo cáo viên đưa ra các nhận xét sau:

> "Trong sự hỗn loạn của những vụ bắt bớ đầu tiên, ngày hôm nay các bị cáo câm lặng, theo khẩu lệnh, có một số lời thú nhận (tr. 57-IV).
>
> Lê Văn Thánh khai với chánh tổng rằng một nhà sư rất mạnh mẽ, tên là *Mã-Văng,* có bùa hộ mệnh với những chữ *Bửu Sơn Kỳ Hương,* sống ở Núi Ông Cấm, đến Đồi bà Két để phân phát bùa hộ mệnh.
>
> Huỳnh Văn Liễu cũng khai với chánh tổng đó rằng nhà sư Núi Cấm rất khôn khéo, và tên là *Mã-Văng.*
>
> Huỳnh Văn Xén còn khai thêm, Liều nói với ông rằng Cử đã đưa cho ông một đạo bùa của nhà sư Núi Cấm. Nó có chữ *Bửu Sơn Kỳ Hương.* Và nhà sư tên là *Mã-Văng.*
>
> Trong lời khai của mình ngày 20 tháng 3 năm 1916 (tr. 87-IV), Nguyễn Chánh Tâm chắc chắn rằng Non nói với ông, có một nhà sư tên là *Mã-Văng* sống trên Núi Cấm và phân phát bùa hộ mệnh cho các thành viên ở vùng Tư Tẻ.
>
> Trong quá trình điều tra của Viện kiểm sát Châu Đốc, tất cả các bị cáo tự nhiên quay lại những lời khai của họ, từ thời điểm này nhà sư Bảy Do khẳng định rằng chưa bao giờ mang tên *Mã-Văng.* Nhưng uy tín của nhà sư tù phạm chịu ảnh hưởng của các đồng bị cáo, ông bất lực không thể nào thay đổi sự thật, và mọi sự đã rõ.
>
> Hóa ra đúng là có nhà sư Núi Cấm phân phát bùa hộ mệnh cho những kẻ xúi giục nổi loạn trong vụ Tư Tẻ. Người khai là Võ Văn Cử, buộc phải thừa nhận sau cuộc khám soát được thực hiện tại nhà ông. Đó là Chánh tổng Qui Đức (tr. 137-V), ông khẳng định rằng cha mẹ của Truyền nhận bùa từ Bảy Do để phân phát cho cư dân Thới Sơn. Cuối cùng Cử phân phát tại vùng Đồi bà Két những đạo bùa mang tên thầy *Mã-Văng* và bùa hộ mệnh được trao cho ông là từ tay nhà sư Núi Cấm (tr. 55 và 157-V). Trong tất cả những lời thú tội thu thập được, có vẻ như nhà sư Núi Cấm, *Mã-Văng,* phân phát những đạo bùa nổi loạn tạo uy tín cho cuộc mưu loạn Thới Sơn và Đồi bà Két.
>
> Mặt khác, nhiều bị cáo khẳng định rằng bùa hộ mệnh thường có chữ

Bửu Sơn Kỳ Hương: như đã chỉ ra, chùa của Bảy Do chính thức được gọi là Nam Các Tự, đối với các thành viên, tên là *Bửu Sơn Kỳ Hương.*

Như vậy Bảy Do, nhà sư Núi Cấm, phân phát bùa hộ mệnh mang những chữ trên và ký tên *Mã-Văng.*

Bị cáo Cao Văn Long cố tạo sự nhập nhằng về điều này. Với sự tiếp tay của hai đồng đạo là Nguyễn Văn Văn và Nguyễn Văn Hiển, nhà sư của chùa Bửu Sơn và Phi Lai, ông cố đánh lừa việc điều tra; các đồng phạm hỗ trợ mưu toan này. Ông phủ nhận chưa bao giờ được gọi là *Mã-Văng.* Có lẽ người ta lầm với một vị sư khác trong vùng? Bởi vì, trong vùng quả có một nhà sư khác tên Nguyễn Văn Văn.

Tuy nhiên, để loại bỏ tất cả nghi ngờ về điểm này, tốt hơn là đưa ra đây điểm mấu chốt của cáo trạng chính xác của phái viên hành chánh Tịnh Biên (tr. 135-IV): 'Đây là nhà sư Núi Cấm, Bảy Do tự xưng là *Mã-Văng*, *Mã:* ngựa và *Văng:* cô độc. Bạn sẽ thấy rằng nhà sư ở Xuân Tô (chùa Bửu Sơn) tên là Nguyễn Văn Văn, với *Văn* ở đây có nghĩa là đám mây[102]. Mặc dù trong chữ Quốc Ngữ hai từ có một sự tương đồng nhất định (*Văng* và *Văn* [Vân]) chúng có cách phát âm khác nhau đáng kể. Ngoài ra những từ này được phân biệt bằng các chữ Hán. Theo tôi, cái tên *Nguyển-mã-Văng* không phải là một cái tên thông thường. Hai âm tiết *Mã* và *Văng* không thể gắn với từ *Nguyễn.* Hơn nữa, từ *Mã* thường chỉ có người Hoa dùng. Tôi nghĩ rằng Bảy Do dùng biệt danh *Mã-Văng* để tạo ra sự nhầm lẫn với tên của Nguyễn Văn Văn (Vân), một nhà sư khác; nhưng thực tế hai cái tên này hoàn toàn khác nhau trong phát âm và chữ viết.'

Mặc cho lời giải thích này, Bảy Do khẳng định không có điểm gì chung với *Mã-Văng.* Thậm chí còn đi xa hơn ông phủ nhận việc thường đến thăm Nguyễn Văn Văn (Vân) và Sáu Hiền. Ba chùa lân cận. Và ba nhà sư không biết nhau! Nhưng Sáu Hiền buộc phải thừa nhận rằng Bảy Do khá thường ghé lại chùa Phi Lai, trên đường lên và xuống Núi Cấm, và ông dừng lại đó vào tháng 1 năm 1916. Cũng có bằng chứng rằng Bảy Do cũng thường xuyên chùa Bửu Sơn.

Và đây là đại thủ lãnh của cuộc mưu loạn địa phương, *Mã-Văng* được xác định. Đó là Cao Văn Long tức Bảy Do, vào khoảng dịp Tết 1916, lúc các sự kiện nghiêm trọng khởi sự, là những đại thủ lãnh của cuộc bạo động, còn lại viên phó của ông, Nguyễn Văn Văn (đã bỏ trốn), chỉ đạo

phong trào ở Châu Đốc, trong khi Sáu Hiền phụ trách Bến Tre.

Vì thầy *Mã-Văng* không chỉ nổi tiếng ở Châu Đốc, mà còn được nhiều người biết đến ở Bến Tre. Trên lá bùa lớn của những kẻ nổi loạn Bến Tre (xem Hình 27) có *Mã-Văng* ký tên. Trong bức thư gửi Tư Khanh người quyết những chi tiết cuối cùng của cuộc mưu loạn, đó là *Mã-Văng* ký. Và *Mã-Văng,* như đã nói ở phần đầu của báo cáo này, sống 'trên núi'. Khi các thành viên của các hội kín nói như vậy, ta đều hiểu đó là núi nào vào năm 1916.

Nhưng tên *Mã-Vắng* hoặc *Mã-Văng* không chỉ được thấy ở Bến Tre. Nó cũng được vẽ trên đạo bùa của những người nổi dậy ở Khám Lớn Sài Gòn và ở nhiều tỉnh khác Nam kỳ (xem Hình 27).

Kết luận đưa ra là:

Mã-Vắng hoặc *Mã-Văng,* đó là Bảy Do, là Cao Văn Long, thầy thuốc nổi tiếng, cũng là ẩn sĩ Núi Cấm. Và nếu đây là *Mã-Vắng* hoặc *Mã-Văng* hoặc *Văn,* không còn nghi ngờ gì nữa, thì đó đích thị là linh hồn của bạo động địa phương Châu Đốc; với sự trợ giúp của một bộ tham mưu cách mạng, ông là then chốt của tất cả các biến loạn ở Nam kỳ vào đầu năm 1916. Tại một ngôi chùa trên Núi Cấm, ngôi chùa huyền bí với tư tưởng chống Pháp, một nhà sư giảo quyệt, ẩn dưới biệt danh *Mã-Vắng, Mã-Văng* hay *Văn* đã làm nên cuộc bạo động phức tạp nhất mà chính quyền Pháp đã phải đàn áp tính đến bây giờ; chính ông chọn, giáo huấn và đào tạo những nhân tố theo mình; chính ông là người, qua những chuyến đi và với uy tín y học, tôn giáo của ông, từ tỉnh này đến tỉnh khác, đã khơi gợi, duy trì và phát triển cuộc vận động cách mạng; chính ông là người sử dụng quỹ đen không kiểm soát được mà *Học-Thiai* từng là người giữ; cuối cùng, chính ông là người, thiết kế tất cả mọi thứ trong bóng tối và im lặng, ấn định giờ và ngày nổi dậy. Sau đó, giống như các chiến binh cách mạng vĩ đại của phong trào xã hội An Nam cũ, phong trào xảy ra trên phạm vi cả nước, nơi trung tâm của nổi loạn các đòn quyết định được đưa ra và áp dụng lập tức các biện pháp để chiếm tiên cơ. Bạo động thất bại, *Mã-Vắng, Mã-Văng* hay *Văn* biến mất và chỉ còn lại Cao Văn Long tức Bảy Do, vị sư già Núi Cấm và thầy thuốc tài giỏi của đất nước.

Nhưng các nhà chức trách vẫn dè chừng, và Bảy Do không thể biến

thành một ẩn sĩ vô hại. Ngay lập tức những kẻ đồng lõa đã không trốn thoát được lính bảo an và binh lính, và họ bị lộ danh tính. Mặc dù có những khó khăn trong thẩm tra, mạng lưới này có thể được tái dựng.

Và cũng nhờ đoạn cuối của cuộc mưu loạn năm 1916 ở Nam kỳ mà làm sáng tỏ được những sự cố khác nhau gây rối loạn xứ này. Đó là giai đoạn cuối cùng, khám phá ra kẻ chủ mưu và tác giả, đưa đến một bi kịch đông nhất với các sự kiện mà trước đây thoạt nhìn thì tưởng ít ghê gớm hơn bởi vì chúng có vẻ như không liên quan gì và biệt lập với nhau."

Vậy, đây là một nhà sư sống như ẩn sĩ trên đỉnh cô lập của một ngọn núi. Nhưng ông ta để lại gia đình trong ngôi chùa xây dựng bằng kinh phí của mình; và ông đi khắp nơi, hoặc để hoàn thành nhiệm vụ của nhà sư, hoặc để làm việc như một thầy thuốc. Trong nhiều chuyến đi, ông tiếp xúc với những người mà ủy viên Chính phủ của Tòa án quân sự cấp I Sài Gòn gọi là những người chống Pháp hoặc những người cách mạng, không nghi ngờ gì nữa đó đúng là những thủ lãnh hoặc người đại diện hội kín. Ông đến và đi, người ta chỉ có thể biết những gì ông làm hay nói qua các cuộc gặp gỡ tại các tỉnh khác nhau ở Nam kỳ, người ta thấy ông ấy đến đi an toàn, hoàn thành rất dễ dàng vai trò nhân tố liên lạc giữa các hội quán khác nhau của các hội kín, sau đó tất cả cùng một lúc sẽ nổi dậy. Sự an toàn này chủ yếu nhờ vào sự chuyên nghiệp của nhà sư. Việc đi lại trở nên hợp lý nhờ vào nghề thầy thuốc mà ông làm đồng thời với chức năng nhà sư.

Mặt khác, người ta thấy rằng về nhà sư này, nhân tố liên lạc, chỉ có một vài người nhất định biết đến và thuộc về số ít tầng lớp cấp cao của xã hội An Nam: có quan chức cấp cao của Chính phủ Pháp, các hương chức trong làng, các tiểu thương, các kỹ nghệ gia lớn và nông dân hèn mọn. Những người này phân phát những đạo bùa của nhà sư *Mã-Văng* sống trên Núi Cấm. Mọi người ở tỉnh Châu Đốc đều biết đến nhà sư Núi Cấm. Nhưng nếu mọi người nghe về nhà sư *Mã- Văng* sống trong chùa Núi Cấm, không ai có thể đồng nhất nhà sư với Cao Văn Long tức

Bảy Do, ẩn sĩ và thầy thuốc. Từ đó, đám đông thành viên hội kín mê tín sùng bái nhà sư này - mà tất cả đều biết không thể định danh chính xác - một vị sư uy tín, người có ngôi chùa gần như không thể tiếp cận ở Núi Cấm và cùng một lúc ông có mặt ở khắp các tỉnh Nam kỳ khác nhau. Dưới bóng uy tín và truyền thuyết, nhà sư Cao Văn Long, tức Bảy Do, ngao du tự do, tạo các kết nối giữa các hội kín nhờ vào các mẩu chuyện huyền thoại về nhà sư *Mã-Văng.*

Nhà sư và các tài liệu mật mã

Cuối cùng, bên cạnh vai trò nhân tố liên lạc tích cực giữa các hội kín, nhà sư có vai trò cuối cùng, ít di chuyển hơn và đậm nét chữ nghĩa, phù hợp với tính cách tu sĩ của mình: ông hình dung và thảo các văn bản mật mã cho các hội kín sử dụng.

Hãy tưởng tượng một vị sư ở trong chùa. Cuộc sống hằng ngày theo một lịch trình chính xác đều đặn, chia sẻ giữa các buổi tu tập và chăm sóc lặt vặt trong nhà. Nếu nhà sư còn trẻ, thì dành thời gian rảnh rỗi để đọc sách, nhà sư già, đi thăm thú những nơi được phép hay đọc điều bổ ích. Chữ Hán, đòi hỏi những nét bút lông tỉ mỉ, đào luyện tinh thần cẩn mật trong tư tưởng và tâm hồn đến sắc thái tình cảm tinh tế. Đó là lý do tại sao người ta thấy, ở An Nam, một bài thơ rất tinh tế cả về hình thức và nội dung. Không phải tất cả các nhà sư đều là nhà thơ, đó là hiển nhiên. Nhưng theo kiểu sống của họ, nhờ bản chất giáo dục và thói quen về tâm trí, họ tự nhiên tìm đến “sự cùng đích”, kiểu cách trí tuệ và đạo đức, sự tinh vi của thư pháp, một số tài liệu đưa ra sẽ chứng minh đầy đủ. Thật may mắn khi trời cho các phương tiện mật mã để bảo vệ bí mật cho hội kín, còn thuận lợi nào hơn nếu có thể đây? Không ai trong các thành viên, từ thủ lãnh đến tận người cuối và thành viên mới nhất, có cả thời gian lẫn kỹ năng cần thiết, có thể nghĩ ra và tạo lập những tài liệu đó. Nếu là thầy phù thủy thì lại quá vất vả cho nhu cầu cuộc sống hằng ngày để có sự an tâm, thanh thản tâm hồn vốn là điều cần thiết cho việc thảo mật mã. Ngược lại, nhà sư hội tụ tất cả các phẩm chất thuận, lợi. Do đó, hội kín có khuynh hướng tự

nhiên đưa cho ông giữ các tài liệu mật mã cần thiết, và vì thế nhà sư được đưa vào hội kín, chắc là không kết nạp vào, nhưng vì để giúp đỡ, và (biết đâu, có thể!) chỉ đạo nó, ảnh hưởng toàn bộ từ bên ngoài.

Theo cách này, các tài liệu mật mã chắc chắn sẽ thay đổi đến vô cùng, vì chúng phụ thuộc vào tưởng tượng cá nhân của mỗi nhà sư. Vậy, sẽ không hứng thú khi tiếp tục đưa ra một số lượng quá lớn về chúng. Ngược lại chỉ cần chọn một số tài liệu điển hình, nêu ra các thể loại được sử dụng nhiều nhất. Đôi khi là những đoạn bài thơ nổi tiếng ám chỉ những ý nghĩa biểu tượng đã được các thành viên nhất trí với nhau. Đôi khi còn là những tư tưởng tượng trưng được thể hiện dưới cách viết biểu tượng. Cuối cùng, đôi khi chúng là những mật mã thực sự rất khó giải.

***

Loại thứ nhất của các tài liệu này được thể hiện bằng những bài thơ ngắn đặc biệt phức tạp tùy hoàn cảnh. Trần Văn Phong, thủ lãnh của một hội kín, Nghĩa Hòa ở Mỹ Lợi (Mỹ Tho) (% 61) khai trong cuộc thẩm vấn rằng ông đã phân phát loại tài liệu này cho tất cả thành viên trong ngày gia nhập, những tờ giấy chứa một trong hai bài thơ ngắn hoặc những mẫu nghi lễ của hội, những bài thơ và các mẫu đó phải được học thuộc. Cũng vậy, ở nhà Huỳnh Văn Hườn, một bài thơ ngắn sau được tìm thấy trong cuộc khám soát: “Giương cao Ngọn cờ vàng để tiêu diệt nước Pháp. Hãy sử dụng bút và kiếm để đánh đuổi nó. Hãy khôi phục lại chính quyền cũ vì hạnh phúc của dân chúng. Bằng hữu trên các miền khác nhau của đất nước, đoàn kết với chúng tôi.”

Một bài thơ khác lấy được ở nhà Trần Văn Lấu: “Một người mạnh mẽ và khôn ngoan cầm đầu những người khác để tàn sát rợ Pháp. Hãy để sự khôn ngoan và vũ khí tiêu diệt chủng loài đáng nguyên rủa. Chúng ta sẽ tôn vinh Thánh vương ở chùa Thiếu Lâm. Bạn bè bốn biển, không từ chối giúp đỡ chúng tôi.”

Tạ Văn Bảo đã nhận được hai bài thơ sau:

(a) *Nghĩa huynh đệ tra văn ngã sinh thời?*

Bạn hỏi tôi khi nào chúng ta sẽ bắt đầu công việc?

Thế thu mến lại thị Giáp Dần.

Tôi quyết định việc diễn ra năm Giáp Dần.

Thất ngoạt (Nguyệt) *mạnh thu nhị ngũ nhứt.*

Tháng Bảy, mùng Hai và Năm.

Thời phùng Tý Sửu tân Hồng môn.

Chính xác vào lúc nửa đêm, chúng ta sẽ đến "cánh cửa lớn".

(b) *Dậu phát vi cang xuất thế tri.*

Chúng ta hãy nhanh lên, đừng chậm trễ.

Hồng mau chi sư đệ bất tri.

Hãy hiểu rằng công việc của chứng ta sẽ nhanh như chim bay.

Vạn vọng nghĩa huynh lai chỉ giáo,

Cảm ơn, đến truyền lệnh cho tôi,

Tu mêm huê đình kết nghĩa thi.

Như bạn đã làm đến nay, ở cùng đây.

Tất cả những người này đều là thành viên của hội Trần Văn Phong, và có thể đọc thuộc những câu thơ mà thủ lãnh họ đã đưa cho học.

***

Loại thứ hai thấy trong một bài (xem Hình 43) được tìm thấy tại chùa An Linh (Gia Định) của nhà sư Nguyễn Văn Thiết (% 3) phân phát cho các thành viên ông tuyển mộ.

Bài dịch sát nghĩa như sau: "*Thu thu thu thu thu thu thu thu thu, bạn*

bạn bạn bạn kết nên nghi; lòng muốn phen phen phen ngoạt đạo dầu trách nhã nghỉa vi; ôn ôn ôn ôn đăng hỏa lòng đã phỉ, tinh tinh tinh thiếu miễn chớ chấp chi: trước kính gỡi tôn sư kỳ ký; sau viên chi cú cú cú cú cú cú cú cú thi”, không thể hiểu được nếu không được giải thích, điều nhận được từ nhà sư, người sở hữu bài thơ này: 1. *Chính* (Chín) thu, chín mùa thu: tác giả viết chín lần chữ “thu”, tức mùa thu. Cách thể hiện số lượng được lặp lại nhiều lần trong đoạn văn; *bốn bạn*: 4 bạn; *ba phen:* 3 lần; *năm ôn:* 5 ơn; *ba tinh,* 3 tin; *tông ký,* 2 chữ; *bác* (bát) *cú,* 8 câu.

2. Chữ 月 其 sau ba chữ *phen* gồm hai chữ: 月 *Ngoạt* (Nguyệt) nghĩa là tháng và 其 *kỳ* có nghĩa là sửa cho đúng; hai chữ với nhau (chữ *“Kỳ”* được đặt bên trái) tạo thành một nhóm các chữ 期 cũng được phát âm là *“Kỳ”* nhưng có nghĩa là: ấn định một ngày.

Đối với các chữ 月 其 được chính tác giả viết, trong đó cho thấy *“Kỳ”* 其 bên phải, trong thực tế không thể đọc, vì nó không có như vậy trong sách. Do đó, dễ dàng xác định sự khác biệt giữa hai nhóm chữ其月 và 月 其đó là nhóm 其月 thực sự tồn tại và là nét đúng theo các quy tắc viết chữ Hán, *“Kỳ”* 其 trái và *“Ngoạt”* 月bên phải, trong khi ở các chữ thông thường 月 其*,* thứ tự của *“Kỳ”* và *“Ngoạt”* bị đảo ngược (*Trai* [Trái]); từ đó người ta phải đọc 月 其 bằng cách đọc *“Kỳ-trai-Ngoạt* (Kỳ Trái Nguyệt)”, có nghĩa là *“Kỳ* và *Ngoạt”* theo thứ tự ngược lại”.

Hình 43: Bài thơ ở dạng mật thư

3. Chữ sau, 道, âm là *"Đạo"* (tôn giáo hay hội). Nhưng vì nó có kích thước lớn hơn *(lớn)* so với các chữ khác, chúng ta phải đọc *"Đạo lớn"* (hội lớn).

4. Chữ 兜*“Đâu”* (ở đâu) không được viết theo nghĩa giống như các chữ khác; nó được đặt ngang *(Ngan* [Ngang]) so với những chữ này. Nó phải đọc thành: *“Đâu ngan* (Đâu Ngang)”.

5. Đi ngay sau chữ 責, chữ đó, không tồn tại, nhưng mà, để được hoàn chỉnh, phải thêm hai gạch ngang bên trong hoặc nói cách khác có lòng trong chữ 責. Chữ 責sau khi thêm các nét, thành chữ *“Trách”.* Vậy rốt cuộc là chữ 責chữ *Trách* 責bên trong trống, tức “trong lòng trống rỗng”, nghĩa là “không có lòng (không lòng): từ đó phải nói *“Trách”* mà không có lòng hay *“Trách không lòng”* có nghĩa là không hổ thẹn với lòng.

6. Chữ 可 *Khã* [Khả] (suy nghĩ), có nét dọc quá dài; người ta đọc là “*Khả dài”,* có nghĩa là “sự suy nghĩ dài, hay suy nghĩ chín chắn”.

7. Chữ sau đây là chữ 義 *Nghĩa,* nhưng nó được viết ngược. Phải đọc: “Nghĩa lộn ngược” tức là “*Nghĩa ngượt* [ngược]” thay vì “Nghĩa ngắn”.

8. Các chữ sau đây không đầy đủ nó thiếu một vài chấm ở dưới để thành chữ *Vi.* Vậy chữ không đầy đủ này nên được hiểu là *“Vi* thiếu *(thiếu)* một vài chấm *(chấm)”.* Vậy đó là *“Vi thiếu chấm”.*[103]

9. Điều này cũng giống với chữ lặp lại ba lần. Phía dưới của nó thiếu chữ 口*(Khẩu)* mới đầy đủ và để có thể đọc được. Đó là *“Tinh* (Tín 信) mà thiếu *(thiểu)* chữ *Khẩu”,* tức là *“Tinh* [Tín] *thiếu Khẩu”.*

10. Còn nhóm chữ được tạo bởi hai chữ giống nhau 寄寄*“Ký”* (chữ nhân đôi); sắp xếp trong câu văn là sự sắp xếp được gọi là *“Song”,* có nghĩa là thực sự song song; tuy nhiên, vì có hai *“Song”* người ta kết luận rằng phải đọc *“Song ký”* có nghĩa là “đôi chữ”.

Những sự làm rõ theo cách đọc các ký tự gợi ý cho bài sau:

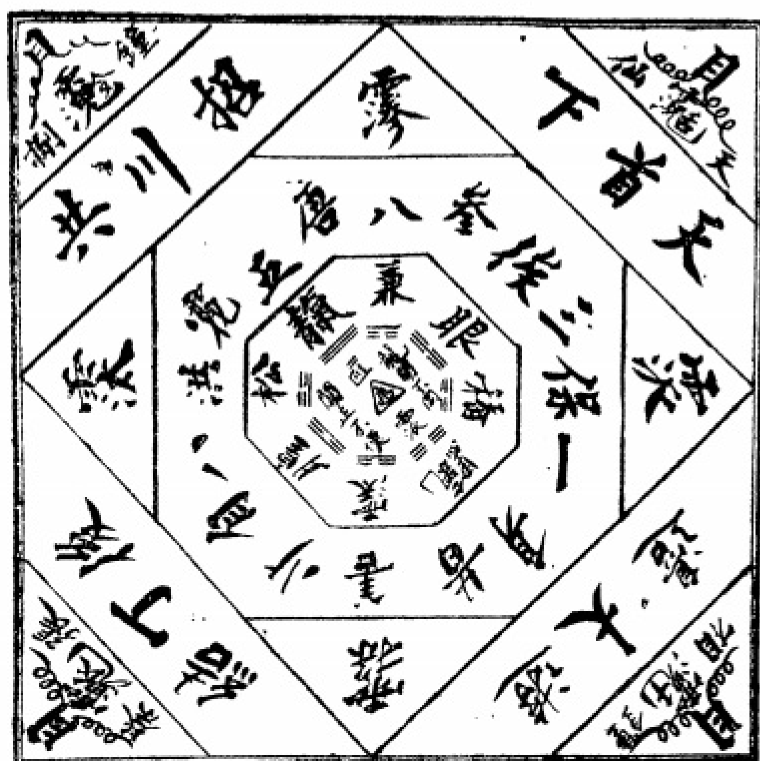
“Chính (Chín) *thu bốn bạn kết nên nghi; lòng muốn ba phen trái ngoạt* (nguyệt) *kỳ; Dao* (Đạo) *lớn đầu-ngan* (đâu ngang) *trách không lòng; Khả dài nghỉa ngược (*nghĩa ngược)*vi thiếu chấm; năm ơn đăng hỏa lòng đã*

phỉ? Ba tinh (tín) *thiếu miễn chớ chấp chi. Trước kính gởi tôn sư song ký: sau viền chi bác* (bát) *cú thơ",* mà một bản dịch theo nghĩa đen theo cách sau:

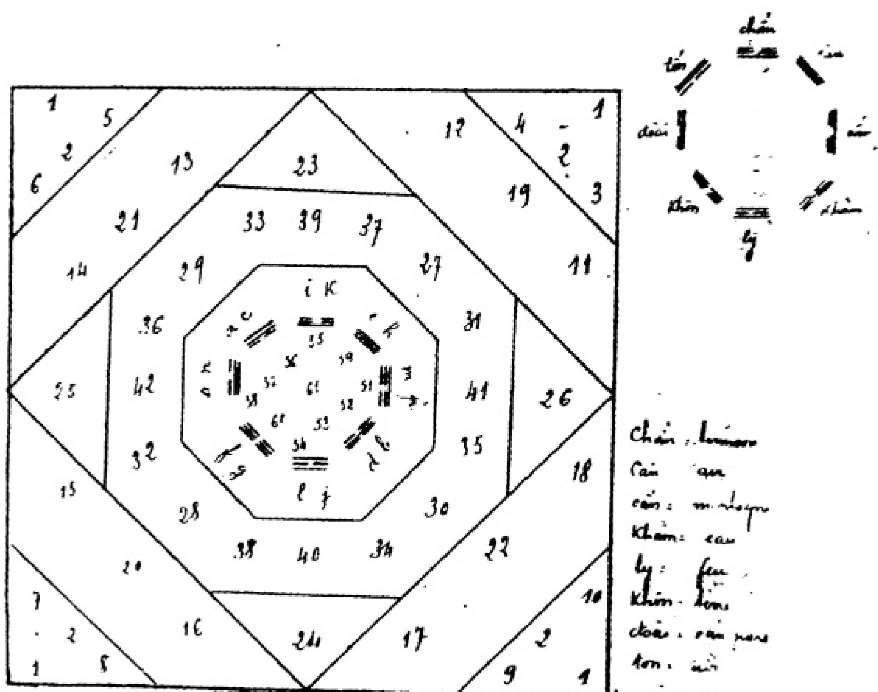
"Chín mùa thu bốn người bạn tổ chức lập hội. Lòng muốn ba lần, công việc thất bại. Hội lớn không đổ lỗi cho không có tâm. Suy nghĩ chín chắn, việc xấu không có kết quả. Năm ân làm cho vừa lòng. Ba tin mới nhớ không đổ lỗi. Trước kia bạn viết hai lá thư. Bây giờ viết cho bạn tám dòng."

Bởi vì bài có nét biểu tượng, bản dịch tiếng Pháp cuối cùng chỉ có thể gần đúng, và được đưa ra hết sức dè dặt: "Ở đây chín mùa thu (chín năm) tất cả anh em bốn phương trời tề tựu trong một tổ chức tốt. Nhiều lần (ba lần, nghĩa là nhiều lần trong tiếng An Nam) kế hoạch của chúng ta đã bị hủy bỏ. Đừng đổ lỗi cho chúng tôi vì thiếu hảo ý; chúng tôi biết quá tầm quan trọng của hội để không quên bất cứ điều gì. Sau khi suy nghĩ cẩn thận, việc của chúng tôi đã thất bại; tốt hơn hết là bỏ cuộc. Chúng tôi muốn làm vừa lòng bằng cách chứng tỏ với bạn sự biết ơn của chúng tôi. Nhiều lá thư vẫn chưa được bạn trả lời; vậy, xin đừng quên. Chúng tôi đã viết cho bạn hai lần. Vậy chúng tôi báo cho bạn nhớ qua tám câu này."

Nhưng nội dung bài thơ ngắn này không có nhiều ý nghĩa, ở đây điều chúng ta quan tâm ở đây là đoán biết ngay sự tỉ mỉ mà người viết sáng tác các mẩu thơ này.



Hình 44



Hình 45

***

Loại thứ ba (xem Hình 44 và 45) giới thiệu một mảnh vải trắng vuông phủ đầy các chữ biểu ý mà Võ Văn Quới, thủ lãnh hội kín Nghĩa Hòa ở Mỹ Lợi, Mỹ Tho (% 61), còn gọi Hồng Tánh hoặc chứng nhận và ông cũng giải thích về điều đó như sau: “Khoảng năm 1911, Năm Cường, người gốc Thới Định (Vĩnh Long), là chủ của tôi làm cá muối. Trong thời gian ở đó, ông cho tôi biết ông đã thành lập một hội kín gọi là Nghĩa Hòa ở Chợ Lách và mời tôi tham gia. Tôi gật đầu và được bổ nhiệm làm quản lý của Nghĩa Hòa, ở khu rạch 27 và tại Tháp Mười. Vào khoảng nửa đầu tháng Sáu năm 1916, Năm Cường về nhà tôi và đưa cho tôi hai mươi lăm mảnh vải vuông trắng đóng ấn đỏ có hình Bát Quái. Miếng vải này, ông giải thích với tôi, gọi là Hồng Tánh. Để có

mảnh vải này, các thành viên phải đóng ba đồng bạc 60/100. Nó hữu ích trong mọi hoàn cảnh; ví dụ như khi tôi ở một xứ lạ, không may bị bệnh, hoặc khi tôi muốn được đón như khách trong nhà một thành viên, tôi đưa giấy chứng nhận này, và tôi được tiếp đón cởi mở, ăn uống và chăm sóc... Bây giờ đây là cách đọc Hồng Tánh. Và Quới đưa ra đây thứ tự chọn các chữ (xem Hình 45) cho ra một bản văn biểu tượng rất khó hiểu.

***

Những tài liệu mật mã này, thường âm thầm được tạo ra trong chùa, giúp cho hội kín giữ kín bí mật bằng một vài cách biểu tượng hóa. Chúng tôi đã nói, và chúng tôi sẽ phải nhắc lại, rằng phần lớn các thành viên hội kín An Nam là những nông dân ngây thơ hay những dân nghèo thành thị mà phần lớn không biết chữ. Họ học những bài thơ phong trào, đọc thơ phúng dụ: họ trả tiền để sở hữu một Hồng Tánh hoặc giấy chứng nhận để họ xếp lại thành câu, nhưng luôn luôn họ sẽ không hiểu nghĩa. Tuy nhiên, bất kỳ nhân tố liên lạc nào, người hiểu loại thơ mà các nhà sư tặng cho các thành viên hội kín và người biết ý nghĩa của giấy chứng nhận, không thể nhầm lẫn nhân thân người đọc bài thơ khi hỏi ai sở hữu Hồng Tánh ở trên. Ông biết ngay, từ nguồn đáng tin, rằng có việc với một thành viên hội kín mà ông cần phải giúp. Mặt khác, trong chuyến đi của nhân tố liên lạc, qua những bài thơ được đọc hoặc giấy chứng nhận đưa ra, có thể nhận ra mức độ lan truyền bí mật ở một khu vực nhất định. Do đó, nếu bài thơ được đọc và các chứng nhận đưa ra có thể giúp các thành viên nhận ra nhau, họ cũng sẽ giúp, nhất là các nhân tố liên lạc khác nhau để kiểm soát mức độ hoạt động của các hội kín khác nhau và đó là hiệu quả của tuyên truyền bí mật.

Chùa và hội kín

Khi nhà sư không theo hội kín, những thành viên hội kín đến chùa.

Và đó là điều thực sự hợp lý. Chúng ta đã thấy ở trên, tôn giáo qua các nghi lễ và lý tưởng đạo đức tác động đến hội kín. Chúng tôi vừa chỉ ra những tính cách sẵn có của nhà sư ảnh hưởng thực tế đến hội kín. Tại sao hội kín không thể tận dụng được chùa khi nó đã sử dụng tôn giáo địa phương và các nhà sư?

Ngược lại, hội kín chỉ có thể bị kéo về phía chùa. Ngay cả những cơ sở xây dựng trong các trung tâm đông dân, chùa còn khép kín với sự tò mò bên ngoài. Hơn nữa, khi mọc lên, bao quanh bởi các cây cổ thụ, giữa đồng bằng rộng lớn, thì chùa thành nơi thuận lợi cho các cuộc họp hoặc các hội nghị bí mật cần canh gác. Và cuối cùng, khi ngôi chùa nằm trên các ngọn núi gần như không thể tiếp cận, đó là nơi an toàn nhất cho những bạo động táo bạo nhất.

Vậy các ngôi chùa là những nơi ẩn náu tự nhiên của hội kín, khi nó bị chính quyền cảnh giới mà nó muốn tiếp tục tụ họp yên bình.

Hoặc những ngôi chùa thuận lợi cho lễ nghi trang trọng, để hội kín tập hợp được số lượng rất lớn các thành viên mà không bị người ngoài chú ý. Cuối cùng, từ một quan điểm ít thực dụng và tình cảm hơn, một số ngôi chùa thể hiện như là "những nơi thần bí" được đề nghị theo lòng nhiệt thành của các thành viên hội kín.

Làm cách nào một hội kín có thể dùng ngôi chùa để che giấu các cuộc họp dưới chiêu bài thờ tự tôn giáo, một báo cáo của Chánh tổng Bình Phú (Thủ Dầu Một) chúng tôi nhận được sẽ cho biết điều này. Thậm chí đây không phải là một ngôi chùa thực sự, mà là một chùa xuống cấp (hoặc miếu), ở phía trước chùa là nơi các thành viên hội kín đã từng tụ tập (% 297). Bóng dáng của ngôi chùa dường như đủ để đảm bảo an ninh cho việc hội họp:

> "Khi tôi đến sống ở Phú Lộ, những người *Mọi* nói với tôi rằng đó là một ngôi chùa nhỏ, ngày nay bị sụp đổ. Sau đó tôi đã dựng lại ngôi chùa nhỏ (miếu) này cho tôi, để cầu cho sức khoẻ và bảo vệ bò và lợn khỏi bị hổ ăn thịt. Khi được hỏi về việc cấp phép dựng lại ngôi chùa này, Hai cho

biết ông đã xin phép Hương cả Khiên và Hương chủ Lợi của làng An Lộc. Về giáo và dao, Hai nói rằng đã lấy nó ở chỗ Xã Mâm để trừ nợ và Xã Mâm là một người dân tộc đã chết. Sự nghi ngờ đến trong đầu tôi là Bếp Hai không nói sự thật. Vậy, tôi đã đi đến tại nhà Hai ấp Phú Lộc. Tôi đưa Hương cả Khiên và những người Mọi sống lân cận đến đó, và hỏi họ Bếp Hai được phép xây dựng ngôi chùa này chưa. Tôi đến thăm chùa và hỏi. Ở giữa, một bàn thờ dành cho Thần ngũ hành; hai bên bàn thờ, có hai dòng thơ nói về Thần Hoàng; bên trái, một dòng thơ khác nói về Bạch Hổ; bên phải, một bức tranh vuông vắn vẽ một ngôi chùa nhỏ với một cạnh một mét tư và cạnh còn lại hai mét rưỡi. Tại cổng vào, có một hàng rào lô ồ; trước cửa có cây lớn cây bàng; phía nam có một cây cầy; ở phía bắc là cây sầu đâu và xung quanh là rừng. Chùa nhỏ này cách ngôi nhà của Hai năm mươi mét. Theo tôi, ngôi chùa này được Hai xây làm nơi gặp gỡ cho các thành viên, khi họ cần phải cúng dường hoặc cái gì khác. Ở nhà Hai, có một tượng Thần của hội kín.”

Khi thủ lãnh của hội kín là nhà sư, thì chùa đương nhiên là nơi tụ họp. Tất cả lời thú nhận của các bị cáo và tất cả lời khai của nhân chứng trong vụ chùa Rạch Trê (% 223), bất chấp sự phủ nhận liên quan của nhà sư, đều phù hợp. Một bản tóm tắt nhanh về các phần khác nhau, đọc ra tại tòa án, là lý do cho việc lưu đày, chỉ ra cách tiến hành của nhà sư, thủ lãnh hội kín quanh chùa mình và phương cách bào chữa lạ lùng mà ông đã dùng:

“Nguyễn Văn Xử tức Phùng, 33 tuổi, nhà sư, sinh ở Tân Hựu (Sa Đéc) và trú ngụ tại đó; không có hồ sơ hình sự.

Can phạm bị tố cáo bởi hầu hết các đồng bị can. Xem các mã hiệu từ 1 đến 42-43 (5-3-16): Chánh tổng hỏi cung Võ Văn Nùi. - Thầy Phùng đã đề nghị ông này gia nhập hội kín.

45 (6-3-16): Báo cáo của Phó quản Vi. - Bị can là một trong những thủ lãnh hội kín, ông ta tuyển dụng thành viên, thu tiền đóng góp, làm chứng thề trung thành; ông đã bị các thành viên tố cáo. Trong quá trình Phó quản Vi khám soát phòng, 10 mẩu giấy đề chữ Hán được tìm thấy trong nếp gấp mùng.

109 và 110 (4-4-16): Báo cáo của Đốc phủ sứ Tươi. - Thầy Phùng bị bắt tại Hòa Hảo (Châu Đốc), dưới tên Nguyễn Văn Vân 2-4-16 (ngày 2 tháng 4 năm 1916); ông mang theo một thẻ định danh Nguyễn Văn Xử, mà ông nói là tên thời thơ ấu của mình và một khoản tiền 423$96 ông nói ông đã được các tín hữu tặng để mừng lễ Phật. Ông đi cùng với tên Khá và Mẹo còn gọi là Quí, đăng ký tại làng Hòa An (Sa Đéc) và đó là vệ sĩ của ông, được người tình Thị An chọn cho.

114 (4-4-16): Biên bản hỏi cung của Thẩm phán Điều tra Vĩnh Long. - Bị can công nhận có tham gia hội Đồng bao Ái Chưởng; ông không phải là thủ lãnh. Mục đích của hội này là quyên tiền để xây chùa; ông thú nhận rằng ông chỉ nghĩ đến việc trả nợ riêng, ông nói rằng các mẩu giấy được tìm thấy tại nhà ông là danh sách các công nhân xây dựng chùa. Ông công nhận rằng nghi lễ tuyên thệ mà các bị can nói là đã có sẵn, ông nói với Đoàn Văn Công rằng tiền từ các khoản đóng góp sẽ được gửi đến Vua An Nam; nhưng trên thực tế việc bổ dụng quỹ này là không đúng: ông muốn giữ riêng cho mình.

115 bis (14-5-18): Ông biết rằng các lời khai của Huỳnh Văn Sơn, Trịnh Văn Để (xem trang 27 và 33) Châu Văn Lợi, Đoàn Văn Công và Phạm Văn Ngưu (xem trang 6, 7 và 8) trước Chánh tổng An Mỹ là chính xác; ông ta kinh hoàng. Ông nhận rằng Thị An là người tình của mình, đôi khi cô ấy tham dự lễ chùa và cũng có tham gia nổi loạn.

118 (6-4-16): Bản hỏi cung người chèo thuyền Trần Thị Lý bởi Thẩm phán Điều tra. - Vào thời điểm bị bắt, thầy Phùng đã chuẩn bị chiếc sà lúp cho chuyến đi từ Long Xuyên đến Châu Đốc; vì mục đích này, Trần Thị Lý chở ông đến cửa Vàm.

120 (3-4-16): Báo cáo của những hương chức ở Hiệp Xương. - Trần Thị Nở đã bán tờ khai thuế của con trai tên Nguyễn Văn Xử cho nhà sư Phùng.

122 (1-4-16): Lời khai của Trần Thị Nở. - Trần Thị Nở nói rằng con gái của cô, Nguyễn Thị Sớm đưa thẻ của con trai cho nhà sư Phùng.

123 (từ 51 đến 115): Khai báo của Phó Chánh tổng An Mỹ ở thẩm cứu (19-5-16):

a) 231 (51 đến 115): Đối chất với Nguyễn Văn Hinh người tố cáo ông

trước chính quyền địa phương, thầy Phùng tuyên bố không biết ông ta.

b) 231 (f.58): Câu trả lời tương tự cho Nguyễn Văn Tập, đồng bị can với ông.

c) 231 (f.62): Võ Văn Đẩu đã tố cáo ông vi họ đã chiến đấu với nhau.

d) 231 (f.64): Ông không biết Nguyễn Văn Khá.

e) 231 (f.70): Võ Văn Nùi tố gian ông, bởi vì họ có những khúc mắc về một câu chữ đặt trước chùa.

d) 231 (f.81): Nguyễn Văn Khá (Hương sư) đã trả thù ông trong lời khai ngày 4 tháng 3 (xem trang 25).

f) 231 (f. 115): Ông không biết Ngô Văn Tòng.

248 (25-5-16): Lời khai tại thẩm cứu của nhân chứng Nguyễn Vàn Tới, anh của bị can. - Nhân chứng nói anh trai của anh ta là Phùng chứ không phải Xử. Đối chất, thầy Phùng xác nhận rằng đó là sự thật, và xã trưởng Tâm là người đã cho ông ta thẻ tên của Xử.

251 (25-3-16): Lời khai của nhân chứng Nguyễn Kim Tiền. - Bị can, đối chất với nhân chứng, nói rằng đó là xã trưởng Tâm người cho ông thẻ tên của Xử, nhưng Thị Sớm đã giao thẻ này cho xã trưởng, người đưa nhầm nó cho Phùng.

256 (26-5-16): Lời khai của nhân chứng Lâm Văn Thâm, nhà sư.

- Nhân chứng lên án hành động của thầy Phùng.

290 (8-6-16): Báo cáo của điều tra viên. - Hai tài liệu tìm thấy trong phòng của Phùng rõ ràng thể hiện chống Pháp.

300 (14-6-16): Bản hỏi cung bị can tại thẩm cứu. - Bị can nói rằng đó chỉ là một lá thư tình được viết cho một nhân vật tưởng tượng. Tài liệu thứ hai là một lá thư mà ông ta chẳng qua chỉ là người nhận.

305 (17-6-16): Lời khai, tại thẩm cứu, của nhân chứng Trần Văn Khai. - Hai người tên Trần Văn Kiên và Trương Văn Nên đã giới thiệu người tên Phùng tham gia hội kín được thành lập ở chùa Rạch Trê (hai người này đang lẩn trốn).

260 (26-5-16): Lời khai của Nguyễn Xuân Phong, cựu Chánh tổng.

- Nhân chứng cho biết Phạm Văn Công, Nguyễn Văn Khá (Hương sự) và anh trai Hương bộ Nguyễn Văn Vẹn khai với ông rằng họ đã được Phùng yêu cầu gia nhập vào một hội kín.

337 (22-6-16): Lời khai của Phạm Văn Cang. - Các nhân chứng tuyên bố bị chiêu dụ bởi tên Phạm, anh của Lê Văn Sơn; ông ghi nhận rằng từ tháng 11, trong lúc Thị An "cúng", Phùng tổ chức các cuộc họp một cách công khai. Ông không cầu xin ơn huệ của thầy Phùng (như đã nói 260-f-14), và nếu đúng là bị rắn cắn, là ở ruộng lúa chứ không phải ở chùa.

338 (22-6-16): Lời khai của Nguyễn Văn Vện[104]. - Nhân chứng khai rằng ông không bị yêu cầu gia nhập vào một hội kín, nhưng ông nghe nói về sự thành lập các hội kín và ông nhìn thấy, vào cuối năm ngoái, chùa của Thầy Phùng có các cuộc họp khả nghi.

... (25-10-16): Hỏi cung tại viện công tố của Tòa án quân sự. - Bị cáo bác bỏ tất cả mọi thứ, đồng phạm của ông đã tố cáo ông để trả thù."

***

Trong bản cáo trạng về vụ việc ở Châu Đốc (47-49%), ủy viên Chính phủ đưa ra xét xử như sau về vai trò của chùa Núi Cấm:

"Nhà sư Bảy Do tự nói rằng ông tránh lên Núi Cấm để trốn đời. Bây giờ, trong khu vực lân cận của chùa, Trương Văn Bình đã đến ở (đoạn 143-IV). Từ vùng giàu có ở Vĩnh Long, ông đến canh tác ở vùng đất sỏi đá Núi Cấm. Ông sống ngay bên cạnh chùa; ông tuyên xưng gần như cùng tôn giáo với Bảy Do, ông nói. Nhưng (xem 143- IV) ông không thường xuyên đến chùa; ông không biết cá nhân Bảy Do. Tất cả những gì ông biết, đó là Bảy Do là một nhà sư và đôi khi ông ta vắng mặt trong chùa của mình. Đây là một ẩn sĩ sống bên cạnh một ẩn sĩ khác, ông hầu như không biết ông ta và chưa bao giờ nói chuyện với ông ta.

Trương Văn Bên (144-IV) cũng đến từ Long Xuyên cách đây năm năm. Ông đến nơi khô hạn 'để trồng ngô và chuối'. Ông ta đã không nói về Bảy Do, ông ta không biết gì khác, mặc dù hai bên là hàng xóm. Ông thú nhận tuyên xưng một tôn giáo khác hẳn với tôn giáo của nhà sư, và ông không bao giờ đặt chân vào chùa. Và đây là một ẩn sĩ mới trên Núi Cấm,

hoàn toàn không biết hai ẩn sĩ khác, tuy nhiên hằng ngày ông thấy việc lui tới của họ trên cao nguyên chật hẹp này.

Trần Văn Chữ (xem 145-IV) từ Sa Đéc đến nơi này cách đây ba năm để 'trồng khoai tây và chuối, sống như ẩn sĩ'. Đương nhiên, ông không phải là tín đồ của Bảy Do lẫn hai hàng xóm của ông ta. Ông gặp Bảy Do đôi lần trên núi và họ chào nhau: đó là tất cả.

Như vậy toàn bộ khu vực đỉnh Núi Cấm, bao quanh chùa là khu di dân của ẩn sĩ. Và điều đặc biệt phải được lưu ý, rằng các ẩn sĩ này đều từ một tỉnh khác, để từ đỉnh Núi Cấm xem Nam kỳ như một tỉnh. Từ đỉnh Núi Cấm phải đi, lên đường, những sứ giả đã gieo rắc và chỉ đạo phong trào cách mạng, từng người trong số họ, ở tỉnh của mình.

Đạt được sự thức ngộ, hầu hết những ẩn sĩ cách mạng này đã lẩn trốn dưới bầu trời khác. Chỉ vài người ở lại; vì quá đáng ngờ khi thấy nơi Núi Cấm hoang vu lại có những dân cư vui sống: Bình, Bên, Chữ, tất cả người già hay gần như vậy, vẫn ở yên đúng vị trí của họ. Nhưng đó là những lời dối trá xưa cũ. Thẩm phán Điều tra của Châu Đốc cũng như ủy viên Báo cáo vấp phải một sự dối trá ngờ nghệch, từ đó không thể rút ra bất kỳ thông tin nào. Những lời dối trá tiếp theo những lời dối trá, mà không có lưu tâm đến tính hợp lý; sự huyền hoặc thêm lẫn phi lý; và những lời dối trá, huyền hoặc, phi lý, ba ẩn sĩ và Bảy Do nói không chớp mắt, không vấp váp khi người ta cho họ thấy sự điên rồ không thể giải thích, không cố sửa chữa những lời thú tội, nhưng xâu chuỗi với lời dối trá khác, đến mức việc thẩm tra không thể chứng minh rằng có mối quan hệ nào tồn tại giữa bốn vị đạo sĩ bị hỏi cung hay không!

Tuy nhiên, bằng chứng về việc tiến hành cách mạng chung thể hiện sự tinh tế và tráo trở của những thủ lãnh có kinh nghiệm trong tất cả sách lược cách mạng và sự che giấu, từ bỏ tất cả cho thành công của 'sự nghiệp', và dù vậy xung quanh một ngôi chùa dấy loạn, dưới bảo trợ của một nhà sư nổi loạn, các ẩn sĩ giả tụ họp, xuất thân từ tất cả các tỉnh Nam kỳ.

Họ từ chối tất cả phương cách đáng ngờ. Nhưng họ từ bỏ vùng màu mỡ nơi họ được sinh ra và nơi thờ phượng tổ tiên yên nghỉ, sẽ phải kim giữ, sống tách biệt trên cao nguyên khô cằn của Núi Cấm dưới bóng chùa của Bảy Do. Và những ẩn sĩ này, những người nói rằng họ đến đây để

sống cô đơn, gặp nhau trên một vùng đất hẹp, nơi họ sống cùng mỗi ngày? Và họ đã chọn Núi Cấm để ẩn cư, trong khi rặng Thất Sơn này bị nghi ngờ quá nhiều! Những ẩn sĩ này có một điều đáng chú ý là từ chối bất kỳ mối quan hệ nào giữa họ; họ thậm chí còn tuyên bố rằng tôn giáo của họ khác nhau nên không có quan hệ với nhau. Tuy nhiên, họ gặp nhau. Và cuối cùng, ngay khi có được sự đánh thức, những vị ẩn tu lập dị này rời bỏ nơi ẩn cư và biến mất không để lại dấu vết trong giai đoạn loạn lạc tháng 2 năm 1916.

Có một loạt các sự kiện về chủ đề này trong đó các cá nhân đã hoàn toàn từ chối giải thích. Tất cả những sự kiện này được điều tra thu thập, phân tích và đối chất, cho thấy rằng, trên Núi Cấm, đã tồn tại (trong bao nhiêu năm?), chính quyền Pháp không hay biết, một nhà nước nổi loạn lớn xung quanh ngôi chùa không thể tiếp cận, thủ lãnh địa phương vẫn còn cấu kết với nhân tố chính của phong trào cách mạng Nam kỳ, với nhà sư kỳ dị Bảy Do, nghèo và không có nguồn lực nhưng lại có thể xây một ngôi chùa khổng lồ và giấu trong một ngân hàng một tài khoản tiền gửi mà việc thẩm tra không thể xác định vai trò quan trọng của nó ở mức nào. Những vị ẩn sĩ lập dị như thế đã sống, ẩn cư trên Núi Cấm."

Vậy chùa có thể tạo điều kiện cho hội họp ngầm, thậm chí còn thuận lợi cho hội họp bí mật có lễ nghi trang trọng. Tất cả thành viên hội kín, rất đông, có thể tụ họp trong chùa vào một ngày để tránh sự chú ý của nhà chức trách. Trên thực tế, trong chùa thường có lễ nghi tôn giáo (hay *cúng)* tổ chức bằng tiền của nhiều thành viên trong gia đình góp lại, bởi cư dân toàn bộ làng, các tập đoàn thương gia nào đó. Để cho hội kín hoạt động dễ dàng trong chùa, tạm thời phải để các tín hữu thông thường tránh đi, điều các nhân viên của chùa luôn biết làm bằng cách khéo léo và uy quyền. Những gì đã được nói về nhà sư Phùng (xem trang 194 và phần dưới đây) là đủ để ghi nhận phương cách hoạt động của họ.

Nhưng chùa có thể dùng như một nơi hội họp, ngay cả khi vị sư không phải là người đứng đầu hội kín. Thầy phù thủy Mùi (% 52) sử dụng ngôi chùa gần nhà ông theo cách sau:

> "Ngày 14 tháng 2 năm 1916, nhiều nhóm đông tụ tập tại làng Bình Sơn (Thủ Dầu Một) ở nhà thầy phù thủy tên là Nguyễn Văn Mùi và ngôi chùa gần nhà ông. Số đông này có thể ước tính khoảng 200 và chủ yếu từ Gia Định đi băng qua sông giáp ranh làng Bình Sơn. Họ nối kết với dân làng đã tụ tập. Phù thủy Mùi phân phát cho tất cả bùa hộ mệnh và cà vạt trắng, trang bị giáo và mã tấu cho từng người, và sau khi ăn uống trong chùa, nhóm này dưới sự chỉ đạo của Mùi và Hồ, đi xuồng tam bản đến Quới An, ở bên kia sông. Hai xuồng tam bản lớn đã đưa qua sông bằng nhiều chuyến. Ở Quới An, cả nhóm tụ tập ở nhà Trình Văn Mỹ, còn gọi Ba Mỹ, để có những hướng dẫn cuối cùng và phân chia nhiệm vụ cho mỗi người.
>
> Nhóm đầu tiên được Nguyễn Văn Kinh chỉ huy, phó là Phạm Văn Kế, Đinh Văn Là. Nhóm này rời đi vào tối 14 tháng 2 vào khoảng 1 giờ sáng và đi về Sài Gòn qua Hạnh Thông Tây, Gò Vấp và Gia Định. Nhưng ở ngoại ô Gia Định, đường đã bị chặn gác bởi lính và quân đội, và cả nhóm phải băng qua làng. Họ rút lui, chờ một thời gian dấu hiệu từ Trời ra dấu việc chiếm giữ Sài Gòn; sau đó, thấy không có gì xuất hiện, họ kết nối với Quới An nơi tập kết vũ khí trên thuyền tam bản và trở về Bình Sơn chỗ nhà Mùi và chùa; rồi cả nhóm giải tán."

Điều này được hiểu rằng nếu các cuộc họp có thể diễn ra mà không gây chú ý của những người bàng quan vùng quê đông dân như Rạch Trê ở Sa Đéc hoặc Bình Sơn ở Thủ Dầu Một, nhà sư Núi Cấm trong chùa lớn hoàn toàn dễ dàng thực hiện các lễ nghi trang trọng. Cuối cùng, chùa Kampot, được xây dựng ở một nơi hẻo lánh, nên rất tiện lợi cho các thành viên, trên thực tế, với sự giám sát chặt chẽ được thực hiện trong vùng xung quanh và rộng lớn của chùa.

Cuối cùng, chùa có thể là một 'nơi huyền bí' đưa ra do nhiệt thành của các thành viên hội kín. Nói về chùa Núi Cấm, bản cáo trạng (xem % 47, 47bis, 48, 49) phân tích rất chính xác cái nhu cầu gắn kết tình cảm của các thành viên trên nền tảng một đền đài tôn giáo của hội kín. Như ủy viên Báo cáo đến Châu Đốc đã nhận xét:

> "Ngôi chùa này được xây dựng trên đỉnh Núi Cấm ở độ cao 800 mét. Nó

nằm lẩn khuất trong rừng rậm trên ngọn núi. Không có đường mòn nào dẫn đến đó từng được bàn tay của con người khai phá. Không ai, nếu không được hướng dẫn, có thể tìm thấy đường lên chùa vốn qua nhiều khe núi cắt ngang sườn núi. Với một hướng dẫn rành đường phải hết năm tiếng từ dưới chân núi đi lên chùa, với tán lá dày kín che khuất tầm nhìn; những cây lớn ngã xuống như cố tình ngăn chặn các khoảng trống có thể bước qua được. Cần phải leo lên đỉnh những tảng đá khổng lồ, đi xuống những vũng nước nơi có dòng chảy xiết.

Và người ta đột nhiên thấy ngôi chùa, một màu toàn đỏ trên những chiếc cọc hiện ra đột ngột trước mắt chúng ta, vây bọc kín một vành đai cây chuối không xuyên qua được. Những chòi canh, được sắp đặt đây đó, cho phép nhìn thấy từ xa du khách bạo gan cố gắng leo lên. Nó hiện ra vĩ đại, hình chữ nhật rộng lớn, đóng chặt cửa. Tiếp cận từ phía bên, và phải đi vòng qua để tìm cửa vào, làm bằng những tấm bản gỗ cứng, cài giữ bởi những thanh xà chắc chắn.

Đó là một tòa nhà mờ ảo, không mở cửa nào khác ngoài cửa vào. Đầu tiên, chánh điện, tối và thinh lặng, lấp lánh thếp vàng của ba mươi hai bàn thờ, được phủ bằng nhung đỏ. Ở giữa, một tượng Phật xi măng to lớn, cao bốn mét và rộng hai mét.

Trí tưởng tượng đòi hỏi sự cuồng tín mạnh mẽ như thế nào để có thể vượt bao khó khăn đường núi xa xôi, đem lên đây những vật liệu cần thiết. Một mặt, chiếc chuông, cũng rất lớn, không biết làm thế nào người ta đem đến đó được. Sự sang trọng thanh tịnh của chánh điện, việc xây dựng đòi hỏi khó nhọc và kiên trì, toàn bộ nỗ lực tuyệt vời gần như siêu nhiên được thể hiện qua một số chi tiết thiết kế, tất cả ở chứng tỏ rằng nó không chỉ một ngàn đồng bạc đã xây lên ngôi chùa kỳ lạ ở một nơi hoang dã và không thể tiếp cận; tất cả cho thấy, rõ như ban ngày, đây không phải sáng tạo cá nhân, ngay cả với nguồn lực đáng kể, để có thể dựng lên công trình như vậy. Không biết chính quyền Pháp trong vùng, dưới cái cớ tôn giáo, ở những nơi chưa bao giờ cho đến gần đây, người châu Âu đã dám thám hiểm, một hợp tấu của các lực lượng huyền bí đã tạo ra tòa nhà tuyệt vời này, nó là một ngôi chùa hiện hữu, nhưng, qua địa thế và sự vững chắc, lúc lâm sự, cũng sẽ là một đồn lính và một pháo đài.

Ở phía sau chánh điện là những khu nhà ngang rất lớn, bao quanh một cái sân giếng trời ở bên trong. Phía bên phải, một mê cung các phòng nhỏ, mỗi phòng một bộ ngựa, trên đó bề bộn những sách chữ, sách kinh. Ở bên trái, nhà bếp và các cửa hàng, phòng giặt là, sân gia cầm. Ở giữa, xung quanh sân trong, một khoảng trời, được trang bị những bộ ngựa lớn, có khả năng tiếp nhận hơn năm trăm người; trên kệ, một bộ gối gỗ và những cái bát An Nam. Như vậy, những nhà ngang này có thể chứa được vài trăm người sống ở đó trong nhiều ngày.

Ở giữa tòa nhà, tầng một, bao quanh bởi một hiên lớn bằng gỗ trau chuốt, đó là căn hộ đặc biệt của Bảy Do: một phòng khách, một phòng ngủ, một phòng tắm, tất cả kiểu châu Âu, rất sang trọng, trang bị kiểu cách tinh tế và học thức. Từ sân thượng, vị sư của chùa có một tầm nhìn toàn cảnh hơn hai mươi cây số.

Đây là nơi cư ngụ của nhà sư Núi Cấm. Tất cả mọi thứ trong môi trường này là để ghi vào trí tưởng, và các môn đệ nhà sư hành hương đến chùa phải có một ấn tượng mãi mãi không thể xóa nhòa.

Nhưng đây không phải là lần đầu tiên ở Nam kỳ một ngôi chùa được dựng lên, như bằng bàn tay huyền bí và vô số ở nơi hoang dã, công trình với những khó khăn ghê gớm làm nản lòng tất cả mọi người trừ những người cuồng tín. Tại Kampot, vào năm 1913, đó cũng là một ngôi chùa mà Trí đã xây dựng trên sườn Núi Tượng. Và ngôi chùa này, không thể tiếp cận và đối với hầu hết các kẻ bạo động ẩn danh, là biểu tượng huyền bí của đất thánh trên núi non bất khả xâm phạm của người Pháp. Đó là một loại biểu tượng tâm linh của cuộc mưu loạn năm 1913, như là chùa Núi Cấm cho vụ bạo động năm 1916.'

Từ ngôi chùa ở Kampot này, Tổng chưởng lý đã nói trong bản cáo trạng vào năm 1913 như sau: 'Chùa này có đủ thứ lý do cho việc đóng góp nuôi dưỡng quỹ bạo động; nó cũng tổ chức thành một nơi chờ đợi hoặc ẩn náu và cho phép thực hiện một số lễ nghi khấn thề trung thành', và ông nói về chùa như sau: 'Nó được xây dựng cách Kampot 8km, ở nơi khó khăn tiếp cận, trên sườn Núi Tượng. Viếng thăm tòa nhà này mới thấy nó không giống một ngôi chùa cho lắm, có những điều bất thường, đó là sự tồn tại những đồ tiếp liệu quan trọng và một số lượng lớn quần áo trắng, tương tự những chiếc áo của tám công nhân tại đó. Ngôi chùa

ngoài lời đề tặng 'Rồng Nam bất tử' còn mang những cái tên rất đáng ngờ như 'Đền hộ quốc và Đền linh ứng đế quyền'. Giấy phép xây dựng chùa được xin ngày 1 tháng 10 năm 1912, do một người An Nam tên Nguyễn Hữu Trí, đã chạy trốn và bị Minh Kỳ tố giác cùng lúc với Hiệp tại Tòa tham biện Kampot. Ngày 19 tháng 12 sau đó, một đơn xin nhượng khu đất rộng lớn gần ngôi chùa được trình lên nhưng sau không được duyệt, đơn này do một thanh niên tự xưng là Lạc nộp, người về sau nổi danh với tuyên bố mình có huyết thống hoàng gia và mạo xưng con trai Cựu hoàng Hàm Nghi. Lạc này không phải ai khác ngoài bị cáo Phan Phát Sanh. "

Cuối cùng, còn trích dẫn những phản ánh mà ủy viên Chính phủ tại Tòa án quân sự cấp I Sài Gòn rút ra từ so sánh mức độ ảnh hưởng giữa chùa Kampot năm 1913 và chùa Núi Cấm năm 1916 (% 17-49):

"Vào ngày 19 tháng 3 năm 1913, quả thật vậy, ở Kampot, trong cùng một vùng núi mà vào năm 1916 xảy ra cuộc mưu loạn mà chúng ta đã biết, tên Trí và Hiệp, thủ phạm chính vụ nổ bom Sài Gòn năm 1913, đã để lại ngôi chùa được xây dựng trên sườn Núi Voi mà Trí xây dựng tháng 9 năm 1912, sau khi có giấy phép chính thức. Để sám hối, ông nói, Trí đã xây dựng nơi ẩn tu, ở chính xác ngay nơi mà một thủ lãnh phiến loạn trước đây tên *Cù-Đà* đã sống suốt 30 năm nhờ vào phép thuật.

Một cuộc khám soát cho thấy ngôi chùa này được xây dựng ở một nơi gần như không thể tiếp cận, phải leo dốc nghiêng 60°. Nó không giống một ngôi chùa; nó chứa hàng tiếp tế với số lượng bất thường, và rất nhiều quần áo trắng đặc biệt, giống với quần áo mặc ngày 28 tháng 3 cùng năm, những nông dân đến tập trung ở Chợ Lớn chờ tín hiệu nổi loạn, mặc giống y như tám người ở đây, nói là thợ xây ở ngôi chùa này. Ngày 19 tháng 12 năm 1913, Phan Phát Sanh, bí danh Phan Xích Long, đã yêu cầu nhượng lại vùng đất liền kề với ngôi chùa này, nhưng bị từ chối.

Trên thực tế, ngôi chùa này được gọi là 'Đền hộ quốc' hay 'Đền linh ứng đế quyền' không gì khác hơn một nơi gặp gỡ bí mật của các hội phản loạn, ở đó dựng lên vị vua đầu tiên của triều đại Minh, Phan Phát Sanh tự khoác hoàng bào. Để dựng nên ngôi chùa này, những bị can vụ Chợ

Lớn đã tổ chức những cuộc lạc quyên lớn mang lại cho họ số tiền cần thiết.

Khu vực miền núi này giáp với Nam kỳ và Cao Miên, được gọi là vùng bảy núi[105], do đó đóng vai trò rất quan trọng trong vụ việc năm 1913.

Nó đã cho các kẻ nổi dậy một giá trị biểu tượng. Và để chỉ nó, Phan Xích Long gọi nó là 'Ngọn núi' theo ngôn ngữ huyền bí và ước lệ, mật thiết với các môn đệ của hội kín.

Vậy, trong cùng một hệ thống núi, ở Núi Cấm có bị can chính của vụ Châu Đốc, nhà sư Cao Văn Long còn gọi Bảy Do, định cư. Sinh ở tỉnh Bến Tre, tại An Hội, năm 1855, hoặc bằng quyên góp, hoặc, theo ông nói, bằng nguồn tiền cá nhân của ông, hoặc với tài sản thừa kế, ông đã dựng một ngôi chùa lớn, cái giá của mười năm làm việc như ông cho hay, một ngôi chùa khổng lồ, với ba mươi hai bàn thờ, tọa lạc tại độ cao 800 mét, trên một Ngọn núi không có dấu vết đường sá, ẩn trong cây cối, ở địa thế như vậy, do đó, từ xa, cư dân ở đó có thể nhìn thấy những du khách hiếm hoi mạo hiểm để cố đi lên.

Chẳng hạn như ở những cuộc cách mạng năm 1916, người ta cho rằng những Ngọn núi đã là cái nôi mưu loạn từ năm 1913 cho đến năm 1916. Như những bị can năm 1913 cũng như những bị can năm 1916 xoay quanh với sự thần bí, niềm hy vọng của họ về 'ngọn núi', ở đó, về phía tây, Ngọn núi bất khả xâm nhập ẩn giấu ngôi chùa, canh giữ bí mật to lớn của cuộc bạo động.

Và bằng chứng đó là trong một lá thư tìm thấy ở Kinh Quới (Tân An) về Trần Minh Ký[106] (vụ Bến Tre) viết khai báo: 'Qua giới thiệu, chúng tôi khuyên Tư Khanh nói với Hương hào Trọng chuẩn bị một chiếc thuyền và một khoản tiền 20 đồng bạc cho các chi phí phải làm. Chuyện này nhờ Hương Huấn dẫn Tư Quới lên núi.' Bức thư này là bức thư kích động phong trào khởi nghĩa tại Nam kỳ. Nó đã bị Tòa bắt đúng lúc. Và cần phải lưu ý ở đây rằng nó chứa những chỉ dẫn cho một thủ lãnh vĩ đại, người sống trên núi.

Vùng miền núi Châu Đốc dường như là nơi yêu thích của những kẻ bạo động vào mọi thời. Vào tháng 7 năm 1911, chính ở Tân Châu (Châu Đốc), Nguyễn Hữu Trí và Hiệp người gốc Đa Phước (Chợ Lớn) tìm gặp

Phan Phát Sanh và cùng với ông khởi đầu một phi vụ lừa đảo vĩ đại mà người thừa kế hoàng vị hóa ra là con trai của một viên cảnh sát. Đó là nơi sinh ra cuộc mưu loạn 1913. Năm 1916, cũng Nguyễn Hữu Trí, một vài tháng trước cuộc manh động ở Khám Lớn, đã mua ở Châu Đốc, không xa chùa Bảy Do, những cánh đồng lúa chắc chắn được mùa sắp tới. Cuộc điều tra đã không chứng tỏ được Hai Trí đã gặp Bảy Do ở Châu Đốc. Nhưng điều này thì không thể chối cãi, đó là vào cái ngày trước đêm đẫm máu 14 đến 15 tháng 2, Cao Văn Long tức Bảy Do được thấy ở Chợ Lớn, từ đó xuất phát nhóm mạnh nhất của quân nổi dậy do Hai trí chỉ huy. Điều chắc chắn nữa, là một nhà sư kỳ bí khả nghi, Sáu Hiền, ngụ ở chùa Phi Lai dưới chân cùng một ngọn núi với chùa của Bảy Do, được thấy ở Bến Tre cùng thời điểm cuộc nổi dậy nổ ra trên địa bàn tỉnh, mà không cần xét những giả định chống lại ông liệu đã đủ sức gây chú ý đến vụ việc chưa. Điều thuyết phục, sau cùng theo cách của nó, đó là cuộc trốn chạy bất ngờ của nhà sư Nguyễn Văn Văn, sống ở chùa Bửu Sơn rất gần chùa của Sáu Hiền, từ đó những cuộc bắt giữ lần thứ nhất đã được tiến hành.

Nhưng điều đáng ngờ kỳ lạ ở tất cả miền núi Châu Đốc này, đó là bùa hộ mệnh đáng chú ý nhất được mang vào đêm 14 ngày 15 tháng 2 năm 1916, biểu hiện của tất cả kẻ nổi dậy hoặc trưởng nhóm, trên tất cả các miền Nam kỳ: lá bùa này trên có dòng chữ *Bửu Sơn Kỳ Hương,* một trong những tên gọi của ngôi chùa của Bảy Do, và được ký tên *Mã-Văng.* Tất cả bị can và nhân chứng đều nhất loạn nhận ra nhà sư *Mã-Văng* là nhà sư trên Ngọn núi. Bây giờ, người ta biết Ngọn núi đó là (biểu tượng) ở Kampot vào năm 1913, và đến năm 1916 thì đó là nhà sư Cao Văn Long, tức Bảy Do, còn gọi *Mã-Văng, Mã-Văng* hay *Văn,* nhà sư trên núi.

Như vậy, qua ‘Ngọn núi Châu Đốc’ và nhà sư cô độc trên đó, Ngọn núi trở thành biểu tượng và nhà sư thực sự là linh hồn của cuộc bạo động năm 1916, do đó những biến loạn năm 1916 nối kết những biến loạn kể từ năm 1913 và lẽ tự nhiên đã tiếp nối nhau.”

Vậy, giống như các nhà sư, khi lâm sự ngôi chùa có thể được sử dụng cho hội kín. Đối với họ, đó là nơi an toàn nhất dưới sự bảo trợ của tôn giáo địa phương. Nhưng có thể còn hơn thế nữa, vì một vài ngôi chùa xuất hiện như một biểu tượng huyền bí, với không gian bí

ẩn và bất khả xâm nhập, truyền sức mạnh xuyên suốt các thành viên hội kín.

Tôn giáo địa phương cho hội kín mượn các công trình, và sau khi đã có được vị thế trong hội này thì kế đến sẽ là hoạt động và trí tuệ của các nhà sư.

CHƯƠNG IV

Vai trò của tôn giáo trong hội kín

Vai trò của tôn giáo trong hội kín sẽ hiện ra chính xác hơn sau những phân tích chúng tôi vừa thực hiện từ các yếu tố khác nhau mà tôn giáo đem đến cho hội kín: nghi lễ và lý tưởng đạo đức, những nhà sư với chùa của họ.

Qua nghi lễ, tôn giáo chỉ minh chứng ảnh hưởng của phép thuật trong hội kín. Bởi những nghi lễ này, rốt cuộc, không gắn liền với chính phép thuật? Nhưng trong tự thân, theo một số cách nào đó, tôn giáo đã thanh khiết và nới rộng chúng. Trên thực tế, thầy phù thủy, với những cử chỉ biểu tượng, thực hành nghi lễ phép thuật vì lợi ích đơn nhất của cá nhân hoặc nhóm xã hội mà ông tư vấn, bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào và không trang trọng. Nhà sư thực hành những nghi lễ phép thuật tương tự, nhưng ở chùa thì có vẻ trọng thể hơn, vô tư hơn, mềm mại hơn, cho những mẫu người tín hữu thay vì là khách hàng, thể hiện họ luôn cao quý và thanh cao hơn khi họ đến nhà thầy phù thủy. Mặt khác, phù thủy bó hẹp hoạt động của ông ta với những thao tác phép thuật ông trấn yểm, giải trừ hoặc nguyền rủa. Nhà sư dùng phép thuật phục vụ một lý tưởng đạo đức mà ông đặt ra cho các tín hữu.

Tuy nhiên với phép thuật được thanh khiết và mở rộng, các nhà sư đã làm tròn mối quan hệ với các hội kín, thực hiện cùng chức năng với thầy phù thủy. Dưới ảnh hưởng của nghi lễ tôn giáo, cũng như ảnh hưởng của biểu tượng phép thuật, thành viên hội kín cảm thấy ngày càng tách biệt với cuộc sống đời thường. Lúc này họ có thể thấy một số điểm giống với các phù thủy trong cuộc sống bí mật của mình. Bây giờ, chùa, nhà sư và tôn giáo thâm nhập vào hội kín để khẳng định sự khác biệt nhất định giữa đời sống quá khứ và sự tồn tại bí mật sau cuộc kết nạp thành viên mới, nhất là giữa đời sống bí mật mới này, cái sẽ là

cuộc sống của họ, và cuộc sống đời thường của mỗi người.

Hãy để chúng tôi, từ bây giờ trở thành giống như một trong những nông dân mà phần thứ ba của công trình này sẽ cho thấy việc họ thu được số lượng lớn thành viên cho hội kín. Một "người tuyển mộ" tiếp cận họ khi họ đơn độc, vừa bị mất ruộng ở vùng đồng bằng rộng lớn. Cho đến lúc đó, cuộc sống của họ bị phân rẽ giữa cánh đồng tổ tiên và túp lều gia đình: làng xóm chứa đựng tất cả quá khứ, đều ở tận chân trời và sẽ là toàn bộ tương lai. Rồi họ gắn kết với hội kín, và, từ lúc kết nạp, họ chợt nhận ra trong hội này những nghi lễ mà họ đã quen thấy cử hành trong ngôi chùa lân cận.

Hơn thế nữa, họ được dạy những cử chỉ bí mật và dấu hiệu biểu tượng, việc sử dụng chúng cho đến nay dường như chỉ dành riêng cho thầy phù thủy. Họ, ở trong làng, chưa từng được sống dù chỉ như một thực thể nhỏ bé và gần như không có đời sống riêng, mang nhân tính yếu đuối bị điều khiển dưới uy quyền tuyệt đối của chính quyền làng xã, bị lợi dụng bởi thầy phù thủy nắm giữ một thứ mê tín kinh dị và bị chi phối bởi nhà sư dựa vào sự tôn trọng đáng sợ, bây giờ, hãy xem họ, thành viên mới trong hội kín, không chỉ được dùng những biểu tượng phép thuật và sử dụng các nghi lễ tôn giáo, mà còn sát cánh như anh em với phù thủy và nhà sư. Trên cánh đồng hoặc trong túp lều của mình, trong làng của mình, người nông dân này không còn cảm thấy hèn mọn nữa. Đời sống vật chất của họ vẫn vậy, chắc chắn vẫn vậy, nhưng cuộc sống tinh thần của họ hoàn toàn khác đi. Tôn giáo và phép thuật, tất cả mọi thứ đã cúi đầu trước sự dốt nát sợ hãi thế gian nhọc nhằn của họ, từ đây tất cả điều này là thân thuộc với họ: thực tế, điều này như được sắp sẵn cho họ trong hội kín. Nếu, khi họ nhận thức được tình đoàn kết gắn kết tất cả thành viên trong hội kín, họ mới có thể bắt đầu có ý định nổi dậy và phản kháng hay đơn giản là có những nhu cầu mới về tự do và công lý, bỗng chốc người mới kết nạp cảm thấy tuyệt nhiên xa cách với môi trường chung này, nơi người ta không nghi ngờ gì sự biến chuyển về trí tuệ và đạo đức đó là của chính họ,

người đứng đầu gia đình, người cha, người chồng hoặc con trai, anh trai, bạn bè, họ mang trong mình một bí mật tách biệt họ dứt khoát với mọi người xung quanh. Chúng ta sẽ thấy (xem Phần III) chính sự khác biệt này sinh ra cảm giác tự hào và độc lập cho hầu hết các thành viên hội kín. Đủ để nói rằng tôn giáo đã củng cố những gì phép thuật đã làm: nó biến đổi người được kết nạp trong cuộc sống đời thường và cô lập họ trong vòng bí mật.

Nhưng, bên cạnh vai trò phân rẽ này, tôn giáo còn đóng một vai trò hiệp nhất. Chúng ta sẽ thấy (xem Phần III) hội kín của người An Nam có sự biến đổi vô cùng về mặt số lượng. Đôi khi nó bao gồm một thôn, một ngôi làng và thậm chí một số làng mạc, đôi khi trong cùng một thôn một số hội kín cùng tồn tại. Tuy nhiên, với cùng một lý tưởng đạo đức được đặt ra không rõ rệt cho tất cả các hội kín bởi một hay nhiều tôn giáo địa phương, chúng ta thấy rằng, trong khi tất cả vẫn còn thực sự độc lập với nhau, mọi hội kín vẫn đồng nhất về lý tưởng đạo đức. Khi chúng tôi nghiên cứu một số quy chế của các hội kín thì đã chỉ ra rằng trong thực tế tất cả hội này có lý tưởng đạo đức giống nhau, và sự minh chứng này đã được khẳng định, qua sự đồng nhất chúng ta đã thiết lập được giữa lý tưởng đạo đức của các hội kín và lý tưởng đạo đức của tôn giáo địa phương. Bây giờ, nếu tôn giáo địa phương áp đặt lý tưởng đạo đức vào tất cả các hội kín thuộc thẩm quyền của mình, có thể hình dung ra sự thống nhất tôn giáo mang lại trong vô số và đa dạng các hội kín. Và nếu ta muốn nhớ rằng các tôn giáo khác nhau trên đất An Nam có thể phân biệt được qua nghi lễ của nó, nhưng tương tự nhau một cách hợp lý qua lý tưởng đạo đức mà mỗi tôn giáo đặt ra với tín hữu, ta sẽ hiểu sự thống nhất nghiêm ngặt và tuyệt vời mà tôn giáo áp đặt cho các hội kín trên đất An Nam là đến nhường nào.

Sự thống nhất tôn giáo trao cho các hội kín được thực tế hóa bởi sự cộng tác mà các nhà sư và chùa của họ mang đến cho các hội kín. Chúng ta biết rằng chùa là một nơi gặp gỡ thuận tiện cho một hoặc nhiều hội kín. Và chúng tôi chỉ ra cách nhà sư được xác quyết là một

nhân tố liên lạc có uy tín giữa các hội kín. Vậy, thông qua con người và các cơ sở, tôn giáo phối hợp những hoạt động đặc thù của các hội kín.

Yếu tố phối hợp vật chất và yếu tố của cả hai sự thống nhất và phân rẽ, tôn giáo có vai trò trong hội kín, được hài hòa với vai trò phép thuật đã giữ, góp phần làm nên hội kín An Nam, hiện tượng xã hội này, độc đáo và mạnh mẽ, mà từ bây giờ ta chỉ còn phải nghiên cứu về tổ chức vật chất của nó nữa mà thôi.

PHẦN III

Vai trò của đời thường trong hội kín



CHƯƠNG I
Tính liên đới vật chất

Việc phân tích các yếu tố khác nhau, hoặc phép thuật hoặc tôn giáo, trong tất cả hội kín của người An Nam, thường đi theo hướng cho thấy hội kín là một loại tổ chức phép thuật hoặc một kiểu hội đoàn tôn giáo, hay nói ngắn gọn, là một hội thánh thiêng, nửa phép thuật, nửa tôn giáo, nhưng bây giờ khi xác định lại một cách sâu xa hơn, phép thuật và tôn giáo chính ra không phải là toàn bộ hội kín.

Mặc dù có nhiều đóng góp của phép thuật hay tôn giáo mà hội hấp thụ và đồng hóa, hội kín An Nam còn thể hiện ra ngoài những nét đời thường đặc biệt, nổi bật lên tính độc đáo của nó.

Việc tôn giáo và phép thuật tham gia vào hội kín, đó là một thực tế đến bây giờ không cần nhấn mạnh. Sự cộng tác đó mang đến cho hội kín những trợ giúp vật chất, một sức mạnh đạo đức, điều này không phải chứng minh nữa. Nhưng từ điều này chỉ có thể suy ra hội kín là một hội thánh thiêng.

Đầu tiên, nếu những điều phép thuật và tôn giáo mang đến cho hội kín rất đáng kể, thì số người sử dụng hiệu quả phép thuật và tôn giáo trong hội kín trên thực tế lại hạn chế. Ở đây, có một thống kê tất cả hội kín được nghiên cứu, so sánh tổng số phù thủy và các nhà sư nổi tiếng là thành viên, với số lượng thường dân cũng như thành viên.

Nó cho thấy rằng, rõ ràng, nếu những phù thủy và nhà sư có một vị trí chọn lựa trong hội kín cùng với một ảnh hưởng đáng kể, nhưng họ hiếm khi giữ vai trò thiết yếu là người sáng lập hoặc thủ lãnh và, nếu, các yếu tố phép thuật và tôn giáo có liên quan đến thiết chế riêng của hội kín, thì thường nhà sư và phù thủy vắng mặt trong hội kín, nơi sự hiện diện của họ rất hữu ích song không bao giờ là nhất thiết. Nhưng

một thống kê như vậy, trong thời điểm này, là không thể, và có lẽ sẽ là như vậy xét trên bản chất đối tượng nghiên cứu của nó. Trên thực tế, chúng tôi không biết có bao nhiêu hội kín trên đất An Nam được phát lộ, và liệu rằng những hội chưa được biết là đa số hoặc ngược lại, phần lớn đã được chúng tôi nhận biết, nhưng cũng có thể, và nhất là, liệu chăng chúng tôi đã xác định được một số thành viên "nhất định" của một số hội kín đã bị truy tố, buộc tội và xét xử hay chưa, do vậy chúng tôi tiếp tục bỏ qua số lượng thành viên chính xác của mỗi hội cùng lúc với số lượng những hội này.

Tuy nhiên, nếu thống kê như vậy có thể cung cấp bằng chứng khoa học như chúng ta mong muốn ở đây, như trong sự quan sát nhanh về các hội kín mà chỉ riêng các biến loạn Nam kỳ năm 1916 đã cho phép định danh, ít ra nó cũng cho chúng ta một chỉ dẫn về báo cáo có được trong một hội kín, tồn tại nhóm thiểu số thánh thiêng mà hội sử dụng giữa đám đông các thành viên trong hội.

Ngụ ở chùa Rạch Trê (Sa Đéc), nhà sư Phùng sáng lập, sau đó điều hành hiệu quả, hội kín Đồng bào Ái Chưởng có năm mươi thành viên, như chúng tôi được biết, trong số họ ngoài ông không có bất kỳ nhà sư hay phù thủy nào.

Tại Bà Rịa, thầy phù thủy Nguyễn Anh Huê (Huế) thành lập và điều hành một hội kín ở Cửa Láp, trong đó có bốn mươi tám thành viên được định danh. Ở Bình Sơn (Biên Hòa), phù thủy Nguyễn Văn Mùi cũng sáng lập và điều hành một hội kín, trong đó có bốn mươi thành viên bị phát hiện. Ngoài hai phù thủy, người sáng lập và thủ lãnh, trong sống những thành viên bị cáo buộc trong hai hội kín này không có bất kỳ nhà sư hoặc phù thủy nào khác.

Cạnh đó, ở Thắng Nhì (Bà Rịa) có Nhơn Hòa Đường hay quán nước thân hữu (café des amás), gồm ba mươi bảy thành viên, do Nguyễn Văn Trứ sáng lập và từ năm 1911 do Nguyễn Văn Tham điều khiển, và không chiêu mộ nhà sư hay phù thủy nào. Cũng vậy, Trần Văn Phong với Nghĩa Hòa ở làng Thới Sơn (Mỹ Tho), ba mươi thành viên; Huỳnh

Phát Đạt với Duy Tân, cũng làng Thới Sơn (Mỹ Tho), khoảng hai mươi thành viên; Võ Văn Quới với Nghĩa Hòa ở làng Mỹ Lợi (Mỹ Tho), bốn mươi hai thành viên; Huỳnh Văn Sanh với Lương Hữu hay thân hữu trung thành, còn gọi Phúc-hưng[107], ở Long Hưng (Mỹ Tho), mười tám thành viên; Nguyễn Văn Hay với Thiên Địa Hội ở làng Suối Chà và Phú Hội (Thủ Dầu Một), tám mươi thành viên; Lê Văn Nghi với Lương Hữu Hội ở An Hóa (Long Xuyên), có khoảng từ bảy mươi tám đến một trăm thành viên; Mai Văn Kiêm với hội bạn hữu và thân thuộc ở Gia Bình, Gia Lộc (Tây Ninh), mười bảy thành viên; và cuối cùng là Nguyễn Văn Chánh với hội của mình (dường như không có tên đặc biệt) ở Thị Dương (Mỹ Tho), mười lăm thành viên.

Vậy nhà sư và phù thủy hiện diện chìm ngay trong đám thành viên bình thường của các hội kín, mặc dù thực hành phép thuật và tôn giáo như những gì chúng tôi phân tích trước đó. Đến đây, có thể thấy là nếu hội kín, vì các yếu tố phép thuật và tôn giáo mà nó hòa nhập, đã và vẫn là một hội thánh thiêng, thì không nghi ngờ gì phù thủy và nhà sư có một vai trò cao hơn và quyền lực gần như tuyệt đối. Nhưng ảnh hưởng quyết định này, ngược lại, hoàn toàn thuộc về các yếu tố đời thường sẽ được nghiên cứu trong phần thứ ba này.

Thực tế, trong khi phân tích tính liên đới vật chất và sự tương trợ giáo dục tạo điều kiện cho tất cả các hoạt động xã hội, chúng ta sẽ thấy hội kín thêm vào các yếu tố phép thuật và tôn giáo những yếu tố dời thường độc đáo, đòi hỏi chúng ta còn phải đánh giá vai trò chính xác của chúng theo cùng một cách chúng tôi đã làm đối với các yếu tố phép thuật và tôn giáo.

Qua phương thức thành lập, bản chất của tuyển mộ, các nét về quản trị và vận hành, hội kín tự thể hiện mình là một tổ chức có tính gắn bó và mạnh mẽ về lợi ích vật chất chuyên nhất. Thật vậy, người sáng lập hội hoặc thủ lãnh điều hành hội vì lợi ích riêng là tất nhiên. Người dân gia nhập hội do ép buộc hoặc tự nguyện, chỉ để đảm bảo an ninh cá nhân hoặc vì tham vọng. Tổ chức thiết kế như vậy đậm tính thương

mại khó phai. Cuối cùng, nếu nhìn một cách vô tư vào sự vận hành bình thường của hội kín, ta sẽ thấy việc hội chính yếu là một sự kết cấu có tính liên đới vật chất là rất thuyết phục.

Người sáng lập và thủ lãnh

Người sáng lập một hội kín luôn là thủ lãnh, và có thể chỉ có mình ông ấy lo việc đó, nếu ta phân tích cả phương thức sáng lập.

Nhưng, trước khi cung cấp bằng chứng, hãy lưu ý trong số tất cả hội kín mà chúng ta biết sơ qua về vị thế trong hội cùng chân dung của những người sáng lập và thủ lãnh.

Nguyễn Văn Xứ (Xử) tức Phùng ở Tân Hưng (Sa Đéc), 33 tuổi, sinh ra ở Tân Hưng. Chùa Rạch Trê, một ngôi chùa làng nhỏ nếu không muốn nói là nghèo nàn, ít sang trọng, nhà sư có nuôi một người làm. Phùng giống như một nông dân hơn là một nhà Nho. Thực ra, ông ta biết rành chữ Hán. Khi bị bắt ngày 2 tháng 4 năm 1916 tại Hòa Hảo (Châu Đốc) ông có 423$96, ông nói đó là do ông được các tín đồ tặng để mừng lễ Phật (% 223 và xem lại ở trên, trang 194).

Nguyễn Văn Mùi và Nguyễn Anh Huê[108], theo chúng tôi được biết, là hai phù thủy hiếm hoi giữ vai trò sáng lập và lãnh đạo một hội kín. Nguyễn Văn Mùi (% 52), 42 tuổi, đã kết hôn và có một đứa con. Ông canh tác trên một thửa ruộng nhỏ ở làng Bình Sơn (Thủ Dầu Một), trong khi làm nghề phù thủy sinh lợi hơn. Ông biết chữ. Lần đầu tiên ông ra tòa án của Pháp là vì vụ ông dính líu đến hội kín. Tương tự, Nguyễn Anh Huê (% 37) là một nông dân đồng thời là một phù thủy ở làng Tân Trụ (Tân An), 47 tuổi, đã kết hôn và không có con. Ngày 8 tháng 8 năm 1908, ông bị bắt lần đầu tại Tân An vì làm lễ kết nạp cho một hội kín, nhưng được miễn tố ngày 6 tháng 9 năm 1908 nhờ bào chữa. Ngày 1 tháng 4 năm 1913, ông bị bắt tại Sài Gòn, bị cáo buộc tham gia cuộc mưu loạn Sài Gòn-Chợ Lớn, nhưng Tòa hình sự Sài Gòn tha bổng ông ngày 1 tháng 11 năm 1913 vì thiếu bằng chứng. Đó là một nhà Nho giỏi và không hề giàu có.

Tất cả những người sáng lập và thủ lãnh khác của hội kín mà chúng ta biết đều không phải là phù thủy và nhà sư.

Ở thành thị, Nguyễn Văn Trước tức Tư Mắt trưng biển hiệu Nam Hữu May[109], cắt tóc, sửa chữa và bán xe đạp, số 200 đường Marins[110], Chợ Lớn. Ta xác định được ông có ba vợ lẽ chính thức, không tính những phụ nữ quan hệ ngoài luồng. Ông ta tổ chức các trò chơi cờ bạc bất hợp pháp trên khắp Chợ Lớn, Sài Gòn và khu vực lân cận. Ông sống nhờ cờ bạc và phụ nữ (% 55 từ 14-5-15).

Ở vùng quê Nam kỳ, Nguyễn Văn Thám (% 49) thuộc Nhơn Hòa Đường (Bà Rịa) có một quán nước nhỏ ở Thắng Nhì (Bà Rịa).

Ông ta có gia đình nhưng không có con. Trần Văn Phong (% 58), thuộc Nghĩa Hòa, 36 tuổi, làm công ở làng Thới Sơn (Mỹ Tho). Huỳnh Phát Đạt (% 58), thuộc Duy Tân, 55 tuổi, làm công ở Thới Sơn (Mỹ Tho). Huỳnh Văn Sanh (% 55), thuộc Lương Hữu, cũng làm công ở Long Hưng (Mỹ Tho). Võ Văn Quới (% 61), thuộc Nghĩa Hòa, 38 tuổi, đã kết hôn, có hai con, là công nhân nông trường ở Mỹ Lợi (Mỹ Tho). Nguyễn Văn Hay (% 297), thuộc Thiên Địa Hội, trú tại An Lộc (Thủ Dầu Một), canh tác đất để nuôi vợ và các con. Lê Văn Nghi (% 57) thuộc Lương Hữu Hội, 40 tuổi công nhân nông trường ở làng An Hóa (Long Xuyên), đã kết hôn, không có con. Niêu là người Miên (% 39), sáng lập một hội kín trong các tù nhân ở Tây Ninh, giống như nhiều đồng bào của mình, ông là một cựu tu sĩ. Ông tu tại chùa Prek- Pok, Khum của *Thưa-Thương*, tỉnh Romduol[111] (Cambodge). Sau đó, ông cởi áo cà sa và gia nhập dân quân Tây Ninh, không có cấp bậc gì. Ông ta đọc được tiếng Miên và nói tiếng An Nam. Nguyễn Văn Chánh (% số 57) sinh ra, cư trú tại Nhị Bình (Mỹ Tho), đã kết hôn, có bảy đứa con; ông biết chữ Hán, là công nhân nông trường.

Tất cả đều là dân sống ngay trong làng, vài người có cuộc sống sung túc; chúng ta sẽ thấy dưới đây, thực tế là có một số người có thể chi trả một lúc ba mươi đồng bạc. Nhưng thường, họ làm công nhật, tức là họ làm việc khi người ta cần hoặc khi họ có nhu cầu. Vậy có người nào

thích đồng lương ít ỏi kiếm được từ công việc cực nhọc trên đất đai, hơn là những lợi nhuận kiếm được dễ dàng, nhiều hơn từ việc sáng lập và điều hành một hội kín, không có gì là không được và không thể, miễn là người ta bảo đảm mình biết cách sử dụng tất cả các phương tiện cần thiết, có thể ít nhiều vô đạo đức, nhằm khai thác sự ngây thơ của nông dân nói riêng và sự ngu ngốc của con người nói chung. Việc không ngần ngại chọn phương cách sống tốt nhất này được ủy viên Chính phủ tại Tòa án quân sự cấp I Sài Gòn ghi nhận làm chứng lý trong bản cáo trạng ngày 21 tháng 2 (trích từ trang 20 và 21):

> "Trong số bị can mà bạn phải phán xử ngày hôm nay, hai gương mặt hiện ra nổi trội trên tất cả những người khác: họ là Nguyễn Hữu Trí tức Hai Trí hay còn gọi thầy Hai, và Trần Văn Hổ. Đó là hai thủ lãnh của nhóm. Nguy hiểm như nhau, nhưng hai cá nhân này có tính cách và khí chất khác nhau. Nguyễn Hữu Trí dường như được công nhận là thủ lãnh tối cao, ít nhất cũng thuộc vào nhóm ra lệnh cho dân khởi nghĩa tấn công Khám Lớn.
>
> Tôi đã cho các bạn thấy vai trò của ông ta vào năm 1913, cùng với Phan Xích Long.
>
> Đương thời, trong các quá trình thẩm vấn khác nhau đã trải qua, ông tin nhiệm vụ của mình là đóng vai một vị tiên tri, một người chứng ngộ muốn phục hồi chế độ quân chủ An Nam: Trí đã không hành động, vì chỉ tin theo lệnh của Đức Phật, hoặc Đức Vua của mình, người đã rên rỉ trong xiềng xích và người đã giao nhiệm vụ. Thế nhưng Trí không thiếu kinh nghiệm thực tế. Ông biết cách tổ chức công việc để thu đủ lợi nhuận bằng tiền. Thông qua loan truyền mê tín dị đoan, bằng việc bán bùa phép, tiên đoán điềm lạ, ông biết kiếm tiền bằng cách lừa đảo, và từ đó chiêu mộ được một lượng người đáng kể. Đó là một cá nhân vô đạo đức; chỉ mong thỏa mãn tham vọng. Đó là kẻ cướp thô bạo dưới vỏ bọc một người cuồng tín.
>
> Người thứ hai, tên là Trần Văn Hồ tức Tư Hổ[112]. Ông này không có mục đích chính trị gì, chỉ thuần túy sống đời giang hồ; từng bị bắt chín lần vì nhiều loại tội và cả chín lần đều được tha bổng; không nghi ngờ gì nữa, đó là nhờ sự liên đới tồn tại, nhất là ở đất nước này, giữa những phạm

nhân với nhau thì buộc phải che giấu cho thủ lãnh. Tuy nhiên, dù với tất cả những ngón xảo trá, ở tuổi 32, ông bị kết án vì tội phạm tập tục. Một người sành sỏi về tư pháp đã dạy ông nghệ thuật thoát khỏi các cuộc điều,tra của viện kiểm sát hay Thẩm phán Điều tra. Quy tắc chính mà ông đặt ra là phủ nhận hết, bất chấp bằng chứng. Có thể thấy rằng trong hoàn cảnh bấy giờ, ông đã không đi chệch đường hướng chỉ dẫn. Tư Hổ phủ nhận việc tham gia bất kỳ cuộc mưu loạn nào. Người ta đã bắt bẻ ông một cách vô lý là ông được nhắc đến như một trong những thủ lãnh tổ chức trong sổ ghi được phát hiện tại nhà Ba Tình; mặt khác, ông bị bắt trong vùng lân cận nơi xảy ra vụ việc ngày 15 tháng 2. Ông không ngừng phủ nhận những bằng chứng có sức nặng nhất.

Sau Trí và Tư Hổ, xếp thứ ba với quyền hạn dường như rất lớn, có vai trò quan trọng, đó là Nguyễn Văn Quởn tức Ba Quởn. Trước mặt Cảnh sát trưởng, Quởn thừa nhận đã đóng góp rất tích cực cho việc tuyển mộ những kẻ nổi loạn. Con trai Quởn là Ba Tình, đã chạy trốn, cũng là một trong những thủ lãnh đáng gờm nhất của băng đảng. Ba Tình cũng là người nắm giữ sổ kiểm soát hội viên. Ngoài ra, ông còn giúp đỡ cha mình là Quởn trong vụ việc tội phạm. Bị bắt khi chạy trốn, Quởn cố vớt vát một phần qua lời thú tội của mình. Ông khai vai trò của ông rất có ảnh hưởng; ông là một trong những trợ thủ năng động nhất của Trí.”

Chưởng lý trong biên bản cáo buộc vụ án năm 1913 tại Sài Gòn cũng không giấu sự tin chắc của mình, rằng toàn bộ cuộc bạo động mà ông đang xử lý bắt đầu bằng một vụ lừa đảo đơn giản (trích từ trang 12-13):

“QUYÊN GÓP CHO QUỸ BẠO ĐỘNG

Như đã đề cập ở trên, một danh sách quyên góp và một danh sách chi tiêu được tìm thấy ở Chợ Lớn trong nhà Tư Phát, số 2 bến Testard[113], giấu trong lan can cầu thang. Nhiều cá nhân có tên trong danh sách này, đã đóng góp hoặc tiền hoặc đồ trang sức bằng vàng, không thể phát hiện hoặc định danh được. Trong số những người chạy trốn, một người được xác định, Phạm Văn Nguyễn tức Mười Nguyễn, người làng Long Sơn, đóng góp mười đồng bạc. Bình (Bành) Văn Hùng tức Chín Hùng, người đã nhận hai mươi đồng, phải đến tháng 9 (cùng năm 1913) mới bị bắt,

sau khi cuộc điều tra đã khép lại. Những người ủng hộ khác hiện đang bị giam giữ là:

Tư Phát đóng một trăm mốt đồng bạc. Ông cũng là kế toán của hội phản loạn; ông kể hai danh sách lấy được viết lại bằng tay theo lời đọc của Hai Trí. Ngày 30 tháng 1 năm 1913, Tư Phát tiếp nối Tư Mang, quản lý ngôi nhà cho thuê xe đạp vốn ở mặt tiền mở ra đường Thuận Kiều đã được chuyển sang số 2 bến Testard. Ba Quởn chạy trốn ngày 28 tháng 3 và chỉ bị bắt vài tháng sau đó.

Cha của Tư Phát, Trương Văn Phước, đi theo Phan Phát Sanh và đã đóng góp theo yêu cầu của Trí, một ngàn đồng bạc cho Minh Ký, để dựng cửa hàng của ông ở Kampot. Như vậy sự tham gia của Phước trong cuộc mưu loạn là không thể phủ nhận; người ta tịch thu ở nhà ông ta một tài liệu quan trọng, một lời tuyên bố về triều đại Phan Xích Long, giả danh các lãnh tụ tôn giáo, kêu gọi toàn quân dân và quần chúng nổi dậy. Cùng một tài liệu có trích dẫn người sáng lập, Thái Tổ, của triều đại Minh vĩ đại, một sự lặp lại trơ tráo học theo lịch sử Trung Hoa. Mặt khác, Huyện ở Rạch Kiến làm chứng rằng Phước là một thủ lãnh của những kẻ ăn chay, sống hãm mình như đã để cập trước đó. Những thanh gươm và đồng phục của quân nổi loạn được gửi tại nhà ông, và vợ ông, như sẽ thấy bên dưới, được người anh rể tên Cửu cất giấu. Cuối cùng, ở nhà Phước và Ngọ, vào khoảng ngày 20 tháng 3, đã tiến hành việc phân phát quần áo trắng cho các thành viên.

Nguyễn Văn Tài tức Hương sư Tài nhận đã góp 200 đồng bạc cho quỹ bạo động. Ông cũng có tên trong sổ thu chi, và trên thực tế ông thừa nhận đã nhận được 150 đồng bạc khi ông thay Ngọ đi cùng Phan Phát Sanh trên các chuyến thuyền đi khắp các tỉnh.

Hứa Song người Hoa, biệt danh *Song-Tony* định cư tại làng Nhựt Tảo và thành người An Nam từ lâu, được ghi nhận đã đóng 1.500 đồng bạc và thực tế xác nhận đã đóng góp. Tuy nhiên, Tư Phát nói rằng ông ấy chỉ góp 150 đồng. Hứa Song là một người chống Pháp kiên định và tích cực, nhận từ Hương sư Tài một lá cờ cách mạng, một bức ảnh Phan Xích Long và một đạo bùa. Ông thừa nhận đã dán hai yết thị kêu gọi và cũng đã thấy những quả bom, mà Trí cho ông xem trong đáy khoang thuyền ở Rạch Cát, ngay cái ngày sau khi chúng được lắp ráp xong.

Đặng Tấn Sao tức Xã Sao, nguyên xã trưởng làng Tân Trạch, có tên trong danh sách dưới tên Xã. Ông đóng góp 280$, một lượng và năm chỉ vàng. Sổ chi cũng ghi rõ một khoản tiền 300$ ‘giao cho xã trưởng’. Nhưng Đặng Tấn Sao thừa nhận đã hành động có chủ ý và giữ vai trò quan trọng trong vụ chế bom, như sẽ được giải thích sau.

Nguyễn Văn Tám tức Thuộc viên Tám, nam 67 tuổi, cựu ủy viên hội đồng tỉnh, có tên trong bản danh sách quyên góp bị tịch thu ở nhà Tư Phát với số tiền ghi nhận là 3.720$. Ông chối, sau đó thừa nhận đã góp và giải thích rằng ông đã đưa cho Trí 300$ làm tiền quyên tặng chùa ở Kampot, cũng như những lễ lộc cúng bái khác. Ông cũng thừa nhận tham dự hai buổi lễ tôn vinh Phan Phát Sanh tại cửa hàng Tư Mang trên đường Thuận Kiều. Ngoài ra, người ta còn tìm thấy ở nhà bị cáo này hai cái quần, hai chiếc khăn bông trắng, cùng năm mươi cuộn sợi trắng, chứng tỏ ông có tham gia may quần áo đặc biệt cho những kẻ mưu phản; ông này chỉ đưa ra lời khai chung chung, đại khái chứ không thể lý giải thỏa đáng.

Hồ Văn Chử tức Hai Chữ (Chử) được nói đến trong danh sách mưu loạn là đã góp 30$, hai chỉ và bốn phân vàng. Lúc điều tra, ông phủ nhận việc quyên góp của mình; sau đó, đối chất với Tư Phát, ông thừa nhận đã đóng mười lăm đồng bạc cho chùa, sau đó thêm hai chỉ và bốn phân vàng để đúc tượng Phật. Ông còn khai đã được Ngọ thuê đi làm mộc cho chùa ở Kampot, ở đó ông gặp Phan Phát Sanh, người mà ông ta xem như một nhà sư.

Nguyễn Thành Lắm tức Năm Nhăm, con trai Hương trưởng Ngọ, một trong những lãnh đạo chủ chốt, có tên trong danh sách đóng góp 20$. Ông thừa nhận đã góp số tiền đó cho Trí, tuy nhiên, ông nghĩ rằng đó là tiền cúng cho chùa. Có điều, vì người này bấy giờ mới hai mươi hai tuổi, vẫn còn chưa tin vào những chuyện xảy ra, đã nói rằng cha ông ta giấu ông sự thật, đã không để ông thành một tín đồ mới tham gia phản loạn.

Nguyễn Văn Trường nằm trong danh sách nổi dậy, đóng góp hai mươi ba đồng bạc, ông cũng thừa nhận đã làm việc với Ngọ tại chùa Kampot. Bị cáo này bị bắt ngày 28 tháng 3 tại Chợ Lớn, mặc áo trắng như những người khác; ông cũng nhận rằng đã đến đó để xem Hoàng Đế xuất hiện.

Nguyễn Văn Tài tức thầy Huê, anh em rể của Ngọ, được kê trong danh sách là đã góp năm mươi đồng bạc dưới tên thầy Sáu. Ông tự khai rằng ông sử dụng gần như tất cả số tiền này mua gỗ đàn hương và quế cho các buổi lễ tôn vinh Phan Phát Sanh. Cũng chính bị cáo thầy Huê đã góp sức chế thuốc nổ và bom. Hơn nữa, ông ta còn là một trong những người đã đặt bom ở Sài Gòn, như sẽ được nhắc lại dưới đây.

Nguyễn Văn Hòa, dưới biệt hiệu Hương Hòa, được nhắc đến với việc đóng góp mười đồng bạc. Ông cho rằng số tiền này, mà ông giao cho Trí, là dành cho nhà chùa; nhưng, mặt khác, người ta tìm thấy ở nhà ông một lượng lớn các đạo bùa được in từ bản khắc gỗ bị tịch thu tại nhà Tư Phát. Uổng công cố giải thích rằng chúng được dùng vì mục đích vô hại, bằng chứng rành rành ngày càng nhiều lên và cuối cùng ông thừa nhận đã nhận những bùa hộ mệnh phòng chống bệnh dịch từ Ngọ và đem đến nhà Tư Phát.

Nguyễn Văn Tám tức Tư, con rể của Phước, đóng góp năm trăm đồng bạc cho quỹ bạo động, mà ban đầu ông cho rằng mình bị buộc phải tham gia. Ông sớm thừa nhận đã góp năm trăm đồng bạc, nhưng cho rằng đó là tặng cho chùa, và cáo buộc Phan Phát Sanh đã tự giới thiệu bản thân với ông dưới tư cách một nhà sư. Cuối cùng ông cũng thừa nhận là tại nhà anh rể Phước, trên đường Bourdais ở Sài Gòn, ông đã gặp một thanh niên tên "thầy" và giao cho anh rể mình năm trăm đồng bạc quyên góp cho ngôi chùa nơi người ta thờ Thần linh trẻ (sic) mà ông đã gặp. Lưu ý thêm, về vấn đề liên quan đến cáo buộc này, thầy Huê khai rằng ông đã tham gia sản xuất thuốc nổ, mà thực sự được tổ chức tại nhà Phước, anh rể của Tám tức Tư."

Nhưng điều này sẽ chứng minh rõ ràng hơn việc còn bao nhiêu hội kín để người sáng lập kinh doanh tiền bạc, đó là cách mà những người sáng lập hội kín làm và xem như là nghề của họ. Thực vậy, hãy xem ủy viên Chính phủ tại Tòa án quân sự cấp I Sài Gòn giải thích thế nào về một vụ việc ở Mỹ Tho năm 1916 (% 58). "Theo lời khai của Trần Văn Phong và Huỳnh Công Ý, hội này (Nghĩa Hòa,) được thành lập, cách đây năm hoặc sáu năm theo đề xuất của một người Hoa gốc Quảng Đông mà họ không cho biết tên; người Hoa này giới thiệu với họ những

nghi lễ tuyên thệ, sau đòi Phong ba mươi đồng bạc tiền huấn luyện. Phong, được Huỳnh Công Ý hỗ trợ, sau đó chịu trách nhiệm tuyển mộ thành viên, không quên đòi họ mỗi người nộp một khoản tiền 3$60. Nhưng hầu hết trong số họ nghèo, vậy nên phải đồng ý cho họ trả góp.

Hội kín thứ hai ở Thới Sơn được Huỳnh Phát Đạt điều hành. Hai mươi lăm thành viên đã bị bắt. Tháng 1 năm 1916 nó được tái thành lập, người khởi xướng không ai khác hơn là Huỳnh Văn Sanh, ở Vĩnh Kim Đông, bị can chính trong vụ các nhà sư ở Mỹ Tho. Vào khoảng thời gian này Sanh đến tìm Đạt và đề nghị sáng lập hội dưới cái tên Duy Tân, một chi hội của Lương Hữu. Đạt chấp nhận và góp cho Sanh một khoản tiền hai mươi đồng bạc. Để đổi lấy khoản tiền này, Sanh giao cho Đạt một số biên nhận 3$60 và những bản tuyên thệ. Giống như Phong, Đạt thường chỉ đến để thu tiền trả góp. Tất cả các bị can, hiện đang bị truy tố, đã thú nhận trong cuộc thẩm vấn đầu tiên. Họ thừa nhận tham gia vào một trong hai hội, đã đóng góp một khoản phí và tuyên thệ."

Và trong vụ Nghĩa Hòa ở Mỹ Lợi (% 61) (xem trang 191), những lời tự thú của hầu hết các bị can với Đốc Phủ, lời thú nhận khẳng định trước Thẩm phán Tòa Mỹ Tho, cho phép dựng lại tái dựng vụ án như sau: Khoảng năm 1911, một người tên Năm Cường, gốc Thới Định (Vĩnh Long), đã mời đón Võ Văn Quới trong vùng con rạch số 27. Năm Cường giao cho Quới thành lập một hội dưới cái tên "Nghĩa Hòa" ở Chợ Lách, một hội kín tương trợ và đạo đức. Quới sống nhờ nguồn lợi thu được từ việc kết nạp thành viên trong khu rạch 27 và vùng Tháp Mười, là người quản lý hội mà Năm Cường đã thành lập. Khoảng nửa đầu tháng 6 năm 1915, người ta vốn không còn thấy Năm Cường sống ở nhà Quới nữa kể từ lần rời đi vào năm 1911, giờ lại thấy y trở lại và đưa cho Quới 25 Hồng Tánh hay giấy chứng nhận, mảnh vải vuông trắng, đóng dấu đỏ hình bát giác, gọi là "Bát Quái".

Năm Cường giải thích với Quới, Hồng Tánh là một loại giấy chứng nhận thành viên: giấy chứng nhận thành viên này được trao cho các

thành viên sau khi nhập hội đã nộp khoản tiền ấn định ở mức 3$60, và giấy này cũng là dấu hiệu nhận biết giữa các thành viên.

Về 3$60 giá cho mỗi lần nhập môn, 0$60 là phí cho buổi lễ, 2$ cho quỹ chung của hội, 0$70 đưa lại cho Năm Cường và phần còn lại cho Quới (nếu không thì là 0$30).

Không có tháng nào trong năm 1915 mà không tiến hành một hoặc nhiều buổi lễ nhập môn. Quới và bộ hạ, đi khắp các sông rạch, dừng thuyền lại để quảng cáo hội của họ, vào những túp lều, lần lượt thuyết phục, đe dọa, lôi kéo hội viên.

Võ Văn Quới dường như đã tìm thấy phương cách tồn tại ngay trong việc tuyên truyền cho hội kín, hội, phần quỹ hội (2$) chiếm nhiều nhất, dù người đứng đầu có 1$00 và người kết nạp có 0$60, vẫn có lợi nhuận đáng kể; về phía Năm Cường, ông ta đi khắp nơi để gây dựng cho hội Nghĩa Hòa các chi nhánh có thể giúp đảm bảo cho ông lợi tức từ phần trăm lợi nhuận trên mỗi khoản góp.

So với Huỳnh Phát Đạt, hệ thống được Huỳnh Văn Sanh sử dụng tuy có khác về hình thức, nhưng thực ra, cũng là nhằm bảo đảm lợi nhuận của người sáng lập, nhưng lợi nhuận tổng thể, ngay cả khi bộc lộ "sự thực dụng" của các hội kín về tỷ lệ một phần ba, người sáng lập hội kín trước tiên thu hồi khoản đóng của họ vào quỹ và sau đó có thể lấy thêm khoản trích từ lợi nhuận tổng.

Tóm lại, các thầy hoặc người sáng lập hội kín hành động vì lợi ích tài chính trên hết thảy mọi cái khác.

Và ở đây, nhất thiết củng cố thêm sự đúng đắn của chúng tôi, bạn đọc hãy tham khảo nghi thức của hội kín được tìm thấy trong chiếc dù Nguyễn Văn Chánh ở Mỹ Tho (% 57). Các mối quan tâm về tài chính sau đây chiếm một vị trí quan trọng trong mỗi hội kín:

"HƯỚNG DẪN VỀ NGHĨA VỤ ÁI QUỐC

Những người giàu có phải sẵn lòng hiến tặng tiền cho công việc đất

nước.

Giấy chứng nhận sẽ được cấp cho người tặng theo số tiền mà họ hiến.

• Người tặng từ 5 đến 49 đồng bạc sẽ được cấp giấy chứng nhận với hai chữ *Cổ Chỉ* (giấy cổ) làm bằng chứng cho sự đóng góp của họ.

• Người tặng từ 50 đến 249$ sẽ được cấp giấy chứng nhận ghi *Ái Quốc* (yêu nước).

• Người tặng từ 250 đến 999$ sẽ được cấp giấy chứng nhận ghi *Hội Chứng Thổ* (nhân chứng tốt của Hội).

• Người tặng từ 1.000 đến 5.000$ sẽ được cấp giấy chứng nhận ghi *Vạn Hộ* (người giàu mười ngàn).

Những người tham gia quyên góp toàn quốc sẽ được thưởng khi sự nghiệp của chúng tôi hoàn tất.

• Chủ sở hữu giấy chứng nhận ghi *Cổ Chỉ* có cấp bậc *Hương Hộ* (một trong những hương chức chính của làng).

• Những người giữ giấy chứng nhận ghi *Ái Quốc* sẽ có cấp bậc *Chu Quân* (trưởng phòng hành chánh).

• Chủ sở hữu giấy chứng nhận ghi *Hội Chứng Thổ* sẽ có cấp bậc *Quan Bố* (Trưởng Tư pháp tỉnh, thuế tỉnh).

• Chủ sở hữu của các giấy chứng nhận ghi *Vạn Hộ* sẽ có cấp bậc *Quan Công* và *Quan Khá* (Bộ trưởng, Bộ trưởng Ngoại giao).

Đó là tuyên thệ không bao giờ rút lại lời.

HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC CHI TIÊU VÀ THƯ NHẬP

Trong chi tiêu và thu nhập bất kỳ khoản nào, *Đề đốc* (Chuẩn Tướng) tỉnh sẽ phân phát bùa hộ mệnh viết chín chữ thiết yếu sau đây có hiệu lực, cụ thể là:

Tự 嗣 *Thánh* 聖 *Hữu* 有

Quốc 國 *Cung* 恭 *Hạ* 賀

Ái 愛*Chủng* 種 *Hội* 會

Chín chữ này có nghĩa: ‘Các thánh có một đất nước được tôn vinh nhờ các hội yêu nước.’

> Thấy các chữ được liệt kê phía trên, người quyên tặng sẽ được phép đóng góp, nếu không, có thể họ đang gặp phải kẻ lừa đảo.
>
> Các thành viên của hội chúng ta được yêu cầu suy nghĩ về đề xuất được đưa ra khi các mạnh thường quân đóng tiền.
>
> Vàng và bạc là những thứ quý giá thuộc về Đất Trời. Chúng tạo nên sức sống của quốc gia, xem như hàng hóa rất quý giá. Trong việc chi cũng như thu, phải luôn luôn thận trọng. Phải tính toán chính xác, khi bạn phải rút quỹ bất kỳ khoản tiền nào hoặc chi cho bất kỳ việc gì (chi phí nhập viện hoặc cứu trợ người nghèo).
>
> Thuận theo các quy định trên, người ta chỉ đóng góp sau khi kiểm tra thấy bùa hộ mệnh có các chữ trên.
>
> Các tướng lĩnh được yêu cầu đến thăm nhà để thông báo cho các thành viên về ý định của họ, những tin này sẽ được thông báo ở khắp nơi khi đến lúc.
>
> Theo đó, nó là cách tránh khiếu nại."

Chúng tôi nhấn mạnh vào thực tế là nghĩa vụ yêu nước được hoàn thành tốt hơn, người ta hào phóng hơn đối với hội kín; tiếp theo tác động tâm lý này bao gồm việc tâng bốc tính háo danh của người dân bằng cách cấp cho họ một số tước hiệu danh dự nhất định trong hội kín tương ứng với số tiền hiến tặng của từng thành viên; cuối cùng, thủ lãnh hội kín phải đề phòng mánh khóe nơi những người thu góp, vốn thường bị nghi ngờ về tính trung thực. Cẩm nang của Nguyễn Văn Chánh không nêu đặc điểm đạo đức chung: "Vàng và bạc là những thứ quý giá thuộc về Đất Trời", và lời động viên ngây thơ về chuyện kế toán thành thực và cẩn trọng trong chi tiêu cũng như trong thu nhập, chẳng phải là không mấy hấp dẫn hay sao?

Trong mọi trường hợp, phần tài chính của một cẩm nang hội kín chứng tỏ rằng, người sáng lập và thủ lãnh có ý hướng rõ ràng rằng lợi nhuận tiền bạc có số vốn lớn mà hội kín kiếm được phải được phó thác cho những người đáng tin cậy.

Tuyên bố này, tuy nhiên, không được thực hiện theo đúng nghĩa

đen. Lưu ý ngay rằng, lợi tức tiền bạc thúc đẩy những người sáng lập và thủ lãnh hội kín chỉ là hình thức, cái quan trọng, một cảm tưởng chung hơn: *vì lợi ích cá nhân.* Người nào cần tiền thì tìm cách "kiếm tiền" với hội kín của mình. Nhưng điều có thể xảy ra là động cơ "tiền" luôn tồn tại, nhưng nằm ở hàng thứ hai bởi một lợi ích mạnh mẽ hơn, như tham vọng chính trị chẳng hạn. ủy viên Chính phủ tại Tòa án quân sự cấp I Sài Gòn trình bày một sự cạnh tranh chính trị trong làng (% 54):

> "Đào Hữu Dụng, làng Bình Thạnh Tây (Long Xuyên), bị cách chức Hương Quản vào tháng 4 năm 1915 vì chống lại lời của xã trưởng, đi thừa nhận những lời buộc tội vô căn cứ về việc thu thuế mà không cấp biên lai. Một người tên là Lê Kim Long, Hương Chánh cùng làng, đã bị cách chức cùng lúc.
>
> Dụng và Long không lâu sau tham gia thành lập một hội kín. Họ tuyển mộ tất cả người ngụ cư quanh vùng và tập hợp thành nhóm vũ trang mà, vào tháng 2 năm 1916, đã hiếp đáp cư dân và các lực lượng dân quân được gửi đến giải cứu người dân. Các khai báo lấy tại chỗ vào lúc bắt giữ các phiến quân đều phù hợp với việc chỉ ra Đào Hữu Dụng là người tổ chức và thủ lãnh nhóm. Hơn nữa, một trong những phiến quân, đã chạy trốn rồi bị bắt ngay khi vừa đến được Sa Đéc, đã thú nhận và khai rằng Dụng là thủ lãnh nhóm. Từ việc tham gia các hội họp nghi lễ, họ đưa ra mô tả giống hệt với những gì được thu thập từ bị can bị bắt tại Long Xuyên. Kết quả điều tra là Dụng không phải là một trong các thủ lãnh hành động; vai trò của ông ta ở vai vế cao hơn, và ông ta, như vậy, với tư cách là Giám quản của Long Xuyên, người tổ chức và bộ não của hội, phối hợp các nỗ lực của từng người cho một hành động chung nhất.
>
> Mặt khác, khi là hương chức làng, Dụng đã có cách ăn ở hài hòa, xứng đáng với vị trí của mình và gia đình, ngay sau bị sa thải, ông không còn thường xuyên lui tới những người đồng liêu và trở thành bạn hữu với những người có tiếng xấu; ở các lễ hội, ông đã mời đến những người có đạo đức đáng ngờ. Trong số đó có những thủ phạm chính gây ra các vụ việc Rạch Cái Bang và An Hóa, diễn ra ngay trước sự kiện khiến họ phải

ra trước Tòa án quân sự ngày 17 tháng 1 năm 1917 (vụ Long Xuyên).”

Nhưng báo cáo của ủy viên trình bày vụ việc Hồ Văn Chử[114] và đồng bọn còn rõ ràng hơn và đặc biệt tiêu biểu (% 41):

“Được sự giúp đỡ của các hương chức làng An Tịnh (Tây Ninh), đội trưởng cảnh sát an ninh Kiên đã bắt Hồ Văn Chử, cựu Hương cả làng này, vào ngày 27 tháng 2 năm 1916, thủ lãnh một hội kín có quan hệ thân cận với giả Hoàng Đế Phan Xích Long. Mười trong số những kẻ cuồng tín dưới trướng Hồ Văn Chử bị bắt cùng lúc với y.

Trong báo cáo gửi đến vị Thẩm phán Trị an có thẩm quyền mở rộng của Tây Ninh (Phụ lục 26), ngài Huyện út, phái viên hành chánh Trảng Bàng viết với độ chính xác tuyệt vời: ‘Đây không phải là một băng nhóm độc lập được thành lập nhân những rối loạn hiện tại để cướp bóc dân chúng, mà là một hội lớn có ý tưởng nổi dậy rõ ràng, là gây chiến tranh.

Ngày ấn định khởi sự, 12 tháng Giêng Âm lịch (nhằm ngày 15 tháng 2 Tây lịch), cho thấy rõ nhóm này nguồn gốc từ Sài Gòn và nhận lệnh từ trụ sở chính. Theo lời khai của các thành viên, hội bao gồm nhiều chi nhánh, mỗi chi nhánh được điều hành bởi một thủ lãnh. Vùng Trảng Bàng là một trong những chi nhánh với Cả Chử là chỉ huy trưởng.

Tham gia với Xã Tỷ ở Gia Định, thủ lãnh rất có ảnh hưởng của hội này, có vẻ như các thành viên nhập hội vì sợ hãi và thiếu hiểu biết... Đến nay họ cũng chưa thực sự cướp bóc như những người trong nhóm của Lê, nhưng họ tin vào sức mạnh thực sự của băng nhóm mà với cấp bậc họ giữ thì họ sẽ không bị cướp bóc vào ngày tổng khởi nghĩa.’

Cảm giác về cuộc tổng khởi nghĩa sắp tới là không thể tránh khỏi, nó đủ mạnh và lan rộng trong đám đông đến những người dân hiền lành được tổ chức vào những hội tội phạm và dùng phương cách cướp bóc như phương tiện phòng thủ cuối cùng. Nếu chúng ta thực sự ở đó, và không có lý do gì để nghi ngờ tầm nhìn xa của người bản xứ đã viết báo cáo này, sự đàn áp sẽ không bao giờ là đủ, cũng không quá tàn nhẫn. Đó thực sự là cách duy nhất để làm thoái lui những cái có thể đã nghi ngờ sức mạnh của chúng ta.

Đó là mối hận thù gia tộc làm tổ chức này bại lộ. Cựu Hương cả Chử và

sáu hương chức chính khác của làng An Tịnh (xem Phụ lục 28) bị Chánh tham biện tỉnh Tây Ninh cách chức vào ngày 30 tháng 9 năm 1908. Hương chủ Huỳnh Long Thao lúc bấy giờ bị dân làng khiếu nại và bị cáo buộc dùng tiền để được bổ nhiệm làm hương chức, do vậy bị tập tục làng lên án! Sự thật chính xác là thế, nhưng nay có sự khác biệt đó là những hương chức có lý lịch tư pháp bất minh như trên bị nghiêm cấm đảm nhiệm vị trí tương tự, tức Huỳnh Long Thao được bổ nhiệm với sự đồng lõa của Hồ Văn Chử, Hương cả, bị bại lộ do cuộc điều tra hành chánh được Đốc phủ sứ Trảng Bàng thực hiện, đồng thời bảo lưu những hành động ám muội. Đây là kết quả của hồ sơ. Thẩm phán tuyên bố rằng cựu Hương cả Chử bị nhầm lẫn trong vụ tấn công nhắm vào cá nhân Thao (báo cáo ngày 12 tháng 4 năm 1916 cho Tổng chưởng lý, trang 4 và 5); trong mọi trường hợp, không nghi ngờ gì, như vậy có thể quy những lời buộc tội là không đủ sức đưa vụ việc ra phán xét, bởi vì trong hồ sơ của Hồ Văn Chử (Phụ lục 13) không đề cập đến bất kỳ loại nào. Nhưng người ta biết đến mối hiềm thù của Huỳnh Long Thao, đến lượt y làm Hương cả, chống lại người tiền nhiệm của ông và do vậy đã buộc những tội không thể quy cho ông. Dòng họ của ông này hiện đang nắm quyền và là mục tiêu theo đuổi của kẻ thù; rõ ràng, Hồ Văn Chử ủng hộ biến loạn nhằm lấy lại quyền lực đã bị mất. Là một người An Nam tốt, ông ta cân nhắc lợi hại. Ông từ lâu đã biết về sự tồn tại của hội kín này. Ông cũng sẽ kể với Thẩm phán (Phụ lục 32) rằng hội tái lập năm 1908. Nhưng ông chỉ quyết định tố cáo vụ việc khi có vẻ như các nhà chức trách đang cảnh giác và biết rằng đảng cách mạng là không còn mạnh nhất. Chỉ sau ngày 14 tháng 2, ông ta mới tin chắc như vậy. Ngày hôm đó, và có lẽ ngày hôm sau, theo lệnh của ủy ban Cách mạng, một số thành viên, những người An Tịnh và các làng lân cận gặp gỡ ở nhà cựu Hương cả Chử, thủ lãnh của họ, hay người bảo vệ nhà họ. Họ đang chờ gì? Lệnh hoặc có thể chỉ là một tín hiệu? Nhưng chính quyền đang theo dõi. Việc tù nhân trốn thoát ở Tây Ninh làm cả làng náo động. Sự việc tương tự cũng xảy ra ở An Tịnh nơi Hội đồng Thành phố trở nên cảnh giác dưới lệnh canh gác mà Huyện ban ra. Kết quả là, các nhà cách mạng tập trung tại nhà cựu Hương cả Chử không dám manh động và họ sớm giải tán mà không gây ra bất cứ điều gì. Từ đó trở đi, nỗi sợ của Huỳnh Long Thao được xua tan. Phe của chế độ chắc chắn mạnh nhất,

> và không đắn đo, ông đã tố cáo đến Đội Kiên, cảnh sát an ninh, về hội tội phạm sau khi đã giữ im lặng quá lâu. Lòng trung thành ở Huỳnh Long Thao chỉ là sự tính toán cơ hội.
>
> Điều này không làm giảm chút nào gánh nặng của Hồ Văn Chử và các nhà cách mạng trong nhóm ông, phải thừa nhận rằng việc Thao tố cáo đã công khai một lệnh nghĩa vụ quân sự quan trọng."

Hãy để chúng tôi mở rộng kết luận xoay quanh điểm này, bằng cách lưu ý rằng lợi ích cá nhân là động cơ thúc đẩy sự gan dạ, khéo léo của người An Nam trong việc thành lập và điều hành các hội kín.

Tuyển mộ

Lợi ích hoàn toàn mang tính cá nhân này nói chung trở thành cơ sở tuyển mộ người vào hội kín. Nếu thủ lãnh tạo ra hội vì lợi ích của mình, các cá nhân hội viên cũng vào vì lợi ích của chính họ. Sự hài hòa của những lợi ích cá nhân khác nhau này mang lại sức mạnh cho tính liên đới vật chất trong hội kín, điều này chúng tôi sẽ nói đến ở cuối chương. Đến đây, chúng ta sẽ tìm hiểu xem những gì kêu gọi cá nhân người sáng lập tạo ra một hội kín và làm thế nào ông ta thu hút mọi người đến với mình.

Bản cáo trạng (trang 1) do Thẩm phán Tòa án Sài Gòn lập liên quan đến vụ mưu loạn ở Sài Gòn-Chợ Lớn năm 1913 cho biết "ông ấy nhờ những đóng góp cá nhân theo điều 62 của nghị định ngày 17 tháng 5 năm 1895, chỉ thị chống lại..." Danh sách sau đây thống kê về 111 cá nhân với vị thế của họ, tất cả đều bị cáo buộc "ở Đông Dương và đặc biệt hơn ở Nam kỳ và Cao Miên, trong vòng chưa đầy mười năm đã phạm những trọng án và dưới ba năm những tội phạm, trong các năm 1911, 1912 và 1913:

1. Tham gia vào một nỗ lực tiêu diệt hoặc thay đổi Chính phủ, hoặc kích động công dân hoặc cư dân chống lại chính quyền;

2. Bởi một ý định hành động có sắp xếp và thỏa thuận với nhau, hình thành một âm mưu mà đối tượng đó hoặc là phá hủy hoặc thay

đổi Chính phủ, hoặc kích động công dân hoặc cư dân tự nổi dậy chống lại chính quyền; giải pháp hành động này được theo sau bởi các hành vi phạm pháp hoặc chuẩn bị cho việc thực hiện nó;

3. Tham gia một cuộc tấn công mục đích để kích động cuộc nội chiến bằng vũ trang hoặc xúi giục công dân hoặc cư dân nổi dậy vũ trang trong phạm vi một hoặc nhiều vùng;

4. Từ một ý định hành động có sắp xếp và thỏa thuận với nhau, hình thành một cuộc mưu loạn có mục đích hoặc là kích động nội chiến bằng vũ trang hoặc xúi giục công dân hoặc cư dân vũ trang ở một hoặc nhiều vùng, nên theo sau ý định hành động này thường là các hành vi phạm pháp hoặc chuẩn bị thực hiện;

5. Thực hiện tất cả các hoạt động khác có khả năng gây nguy hiểm cho an ninh công cộng hoặc gây ra những rối loạn chính trị nghiêm trọng (Bộ luật hình sự sửa đổi liên quan đến người bản xứ Đông Dương và người châu Á đồng hóa theo Nghị định ngày 31 tháng 12 năm 1912, các mục 87, 88, 89 và 91).”

Vậy, chúng tôi đưa ra ở đây không hẳn 111 cá nhân, thành viên đích thực của các hội kín, nhưng là tất cả những người tham gia vào cuộc mưu loạn Sài Gòn-Chợ Lớn năm 1913. Nếu, về số lượng, tất cả đều không nhất thiết phải là thành viên hội kín, thì họ cũng hoạt động đồng mưu với các phần tử hội kín. Họ tham gia vào đám người mà hội kín có lý do không chấp nhận cho tham gia những nhóm bí mật có khuynh hướng tăng trưởng, mặc dù hội luôn ở vào vị thế phụ thuộc vào khi bắt đầu thực hiện hành động nào đó (xem Chương III dưới đây: Các hội kín và đội quân dự bị của nó). Như vậy, ở mục này chúng tôi quan tâm đến chính các thành viên của hội, vì thấy đặc biệt lưu tâm cái điểm đặc biệt này.

Trong số 111 cá nhân này, chúng tôi tìm thấy thông tin được trình bày trong bảng sau:

NGHIỆP

Dưới 20	Từ 20 đến 49	Từ 50 trở lên	Nông dân	Buôn bán	Làm công nhật	Không nghề nghiệp	Không có	Từ một trở lên
[illegible]								
111								

Huỳnh Công Ý và Huỳnh Phát Đạt đều là thủ lãnh một hội kín ở Thới Sơn (Mỹ Tho), trong đó Trần Văn Phong là người sáng lập. Trong hai hội này (% 58) ba mươi lăm thành viên được liệt kê theo độ tuổi và nghề nghiệp theo cách phân nhóm như sau:

[illegible] NGHIỆP

Dưới 20	Từ 20 đến 49	Từ 50 trở lên	Nông dân	Buôn bán	Làm công nhật	Không nghề nghiệp	Không có	Từ một trở lên
[illegible]								
35								

Từ đó, có vẻ như phần lớn các cá nhân gia nhập hoặc liên kết với các hội kín gồm các nông dân nghèo và những người buôn bán nhỏ đang trong giai đoạn sung sức.

Mặt khác, chúng tôi không có tham vọng xác thực các thành viên hội kín An Nam thường mang bản chất gì. Sự xác định này thực sự sẽ là một sai lầm. Vì vậy, nhiều người là thủ lãnh hoặc người sáng lập, phần nhiều là quân lính. Lợi ích cá nhận làm cho họ hành động tương tự nhau. Thành phần hội kín thay đổi tùy theo bản chất chính xác của lợi ích này cùng mục tiêu là đạt được nó. Nếu tôi thành lập một hội để đối đầu với chính quyền, tôi sẽ chọn nơi các thành viên một đặc điểm nào đó bắt buộc phải hữu dụng cụ thể cho tôi. Ngược lại, nếu tôi chủ ý muốn chống lại những người giàu đồng bào của tôi, tôi sẽ liên kết với những anh chàng mạnh mẽ và những người không biết sợ hãi là gì. Trong phần “Kết luận”, chúng tôi sẽ nhấn mạnh cái đặc điểm không ổn định đáng chú ý này của hội kín người An Nam. Những người hèn mọn trong giai đoạn sung sức, mù chữ, đây là những gì mà việc tuyển mộ thông thường mang lại cho hội kín.

Và dù sao nó cũng mang họ đến cho ông ta, vậy hãy đặt mình vào vị trí của một số thủ lãnh hội kín. Chúng tôi đã thấy người này túng thiếu và lười biếng, và rằng ông ta không ngại khi động vào tiền của người khác. Ông ta không làm gì trong khi những người khác làm việc, ông ta luôn mong muốn có khả năng biết thấu đáo tất cả mọi người ở chỗ của mình, nếu ông ta có chút tính cách sâu sắc và tò mò.

Vì vậy, ông ta biết nhu cầu, nguồn lực của mỗi người, tham vọng của một số người, sự hận thù của những người khác, quá khứ của tất cả. Ông ta sẽ hành động với người này khi không làm với người kia. Đây là vấn đề chiến thuật ta không thể mang ra phân tích bàn luận.

Tuy nhiên, vẫn có thể đưa ra một danh sách các phương pháp tuyển mộ phổ biến nhất của hội kín. Đôi khi người dân đến với hội vì nhu cầu. Đôi khi họ bị dụ dỗ hoặc đe dọa. Hoặc đôi khi do bị cưỡng bức.

1. Nhu cầu

Ở đây hội kín phải được xem xét theo một cách khác chiếu theo việc trụ sở nằm ở nông thôn hay thành thị. Song không vì vậy mà có sự khác biệt căn bản giữa các hội này, chỉ có khác một chút trong bản chất của nhu cầu tuyển mộ.

Như ở mọi nơi khác, trong làng có những người có tài sản, chức quyền và những người vô sản. Thông thường, những người có tài sản thì có chức quyền, còn những người vô sản hoặc không giàu có thì không hy vọng gì có được một vị trí nào đó trong bộ máy hành chánh xã (hương chính).

Nếu người sáng lập hội kín là một trong số người giàu có, tự khắc ông ta tuyển mộ mà không quá chú trọng đến ý kiến, về quyền và nhiều điều khác, của những người được tuyển vốn sinh sống bằng những công việc mà ông giao cho: một ông chủ và những công nhân của ông ta; một địa chủ cùng những tá điền; một chủ nợ, với những con nợ, v.v.

Nếu người sáng lập là một trong số người tham gia chính quyền địa

phương, như đúng lệ, đầu tiên ông ta kết nạp bất cứ ai, cho một chức vụ nào đó phụ thuộc vào ông, mà nhờ vậy ông có thể giúp hay hại họ.

Nếu người sáng lập là một trong số người vô sản, người này tập hợp xung quanh mình tất cả người nghèo đói, như ông ta, không có gì để mất, không sợ ai và quanh ông tất cả đều được định tính là người xấu. Lúc này hội kín trở thành phương tiện sống cho họ: hội trộm cắp kín đáo, cướp bóc công khai, giết người khi cần thiết.

Ở thành thị, tuyển mộ cần phải chiết trung hơn. Luôn có ông chủ, người nghĩ đầu tiên đến việc thuê những công nhân của mình, với chủ nợ thì là những con nợ; nhưng cũng có nhà buôn chọn các thành viên từ số khách hàng của mình. Chúng ta có thể hình dung ra sơ đồ tuyển mộ ở thành thị trên thực tế là như sau: hoặc là một người giàu có hay quyền lực thành lập một hội kín; ông ta có thể thu hút những người, giữ chức vụ nào đó, phụ thuộc vào ông ta; nhưng ở đây điều này chỉ mang tính khả năng và không còn tuyệt đối bắt buộc. Bởi vì đám đông vô sản ở thành thị không dễ bảo như ở nông thôn. Ở nông thôn một người làm không thể từ chối lệnh của ông chủ, ông ta có thể làm họ chết đói mà không được phép rời khỏi làng vì sợ bị vu cáo và có nguy cơ bị bắt như một kẻ lang thang để rồi bị ném vào tù. Ngược lại, ở thành thị những người có tài sản hoặc danh vọng nhiều hơn; giữa họ có sự cạnh tranh, đến nỗi riêng mỗi người trong số họ thường khó lòng giữ chân được những người vô sản, vì những người này có thể thản nhiên bỏ qua với một ông chủ khác. Ở thành thị, người vô sản, theo cách nào đó, tự do hơn.

Những người vô sản như vậy tạo thành một đám đông không dễ bảo như ở nông thôn. Nếu người sáng lập hội kín tình cờ là một trong số này, liên minh giữa những người vô sản càng trở nên mạnh mẽ tương ứng với số lượng thành viên mà khi đó lợi nhuận cá nhân hiển nhiên là nhằm phát triển và bồi dưỡng khung cán bộ của hội.

Ngược lại, khi là những người giàu hoặc có chức quyền, lợi lạc cá nhân có thể thúc đẩy họ liên kết với nhau để củng cố địa vị hoặc gia

tăng ảnh hưởng cá nhân. Nếu thấy cần thiết, họ cũng có thể tự liên kết lẫn nhau để chống lại sự thù địch của những người vô sản và để bịt miệng đối phương, nếu có thể. Nhu cầu buộc các hội kín, người giàu và chức quyền mang cùng danh nghĩa như người nghèo.

Có thể nói, đó là sự hình thành hạt nhân đầu tiên thu hút các thành viên. Nhưng tất cả các thành viên này đều có cha mẹ (cha, chú, anh em họ, v.v.). Lợi ích bản thân là điều hợp lý đưa họ đến với hội kín. Đầu tiên, sự kết nạp này sẽ tăng cường lợi ích của mỗi thành viên trong hội; sau đó, đảm bảo cho người được kết nạp có nhiều ảnh hưởng cá nhân hơn trong hội, nếu thực sự trong số thành viên có một số thuộc cùng một gia đình tính theo huyết thống.

Cùng một lý do áp dụng cho việc những bằng hữu chắc chắn cùng đến với hội. Bằng hữu, cũng như cha mẹ, tự nguyện đến và gần như tự nhiên, nơi họ có những phương cách tương tự.

Về khả năng mở rộng phi thường này của hội kín An Nam, chúng tôi sẽ nghiên cứu chi tiết hơn ở nội dung “Kết luận” nằm cuối Phần III này.

Có vẻ như đưa ra ví dụ về những trường hợp khác nhau về nhu cầu này, yếu tố tuyển mộ cho hội kín, là vô ích. Thực vậy, người ta hiểu rằng ở đây có vô cùng nhiều cách thức tỏ lộ nhu cầu cá nhân. Điều đó đủ để cho thấy cơ chế tâm lý của nhu cầu này buộc những người vô sản, hoặc chịu đựng những người tài lực danh vọng, hoặc hợp nhất chống lại, gây rối hay tiêu diệt tất cả cũng như buộc những người danh vọng tài lực hợp nhất để tồn tại hay phát triển.

Bên cạnh những sự kiện cụ thể và đầy đủ có thể được thể hiện trong các văn bản khác nhau mà chúng tôi đã sử dụng, các dẫn cứ của chúng tôi chắc chắn cũng sẽ được củng cố qua những tài liệu được chúng tôi trình bày sau đây trong Chương III của phần này.

Thực tế, cần thiết tái tạo tất cả “phối cảnh đạo đức” này, nơi người An Nam sống hôm nay, về bản chất thiết yếu, vốn khác biệt nhất là với

thói quen suy nghĩ và cảm nhận của phương Tây chúng ta, thì truyền thống quốc gia còn thấm đẫm phong vị xưa cũ và luôn mạnh mẽ. Công trình này được tiếp tục bởi Alfred Schreiner trong *Các thiết chế của người An Nam ở vùng Hạ Đàng Trong*[115]*, trước khi Pháp xâm chiếm*[116]và Camille Briffaut trong *Thành thị An Nam*[117], những tác phẩm mà chúng tôi chỉ có thể dẫn lại.

2. Sự dụ dỗ

Khi, vì lý do này hay lý do khác, việc tuyển mộ cho hội kín không hiệu quả, người sáng lập viện đến những phương cách phổ quát và nhân đạo, được gọi là dụ dỗ. Trên đất An Nam và đối với chủ đề chúng tôi đang có, sự dụ dỗ có sắc thái đa dạng nhất, từ tế nhị nhất đến thô lỗ nhất, tùy theo sự dại dột của đối tượng, cũng như theo sự thông hiểu, kỹ năng hay sự vô sỉ của người sử dụng nó vì lợi ích của mình.

Cẩm nang của Nguyễn Văn Chánh (% 57) cho chúng ta biết rằng tước hiệu danh dự, có giá trị tính từ ngày chính phủ đương nhiệm bị xóa sổ, tương đương với một số tiền nhất định. Tổng tiền càng nhiều, tước hiệu càng cao:

> “Phân phối số tước hiệu được hứa hẹn tương ứng cho số thành viên mới:
>
> • Khi có từ 5 đến 49 người gia nhập, một trong số họ sẽ được phong là *Cổ Trưởng* (trưởng);
>
> • Từ 50 đến 100: *Bộ Trưởng* (đội trưởng);
>
> • Từ 100 đến 249: *Thông Thuộc* (chỉ huy tiểu đoàn);
>
> • Từ 250 đến dưới 500: *Lãnh Thuộc* (đại tá);
>
> • Từ 500 đến dưới 1.250: *Tổng thuộc* (tư lệnh quân sự);
>
> • Từ 1.250 đến dưới 12.500: *Đề Đốc* (chuẩn tướng);
>
> • Từ 12.500 đến 37.000: *Nguyên Thuộc* (tổng tư lệnh).
>
> Các thành viên phải được biết các quy tắc của hội chúng ta và các điều khoản của tổ chức.

Những người thông minh được chọn và tách biệt với những kẻ ngu. Mọi cuộc ẩu đả đều bị cấm: nếu không may xảy ra vụ việc, thủ phạm sẽ được phán xét bởi bằng hữu và theo mối quan hệ bằng hữu, không phải bởi hận thù và sự khắt khe. Để giải quyết những vấn đề khó khăn, người có kinh nghiệm, phù hợp với nhiệm vụ này, sẽ được chỉ định."

Mặt khác, ủy viên Chính phủ tại Tòa án quân sự cấp I Nam kỳ xác định cách mà thủ lãnh Nguyễn Hữu Trí tức Hai Trí phân phát các sắc phong, trao đi cùng một lúc với tiền (% 235):

"Ngày 28 tháng 8 năm 1915, Chánh tham biện chủ tỉnh Trà Vinh nhận được sắc phong đã được gửi đến cho Hương quản Huyền ở Phước Long.

Sắc phong này, đề ngày 29 tháng thứ hai của năm Ất Mậu, trao chức Chánh đội Cơ (đại đội trưởng) trong đội quân khởi nghĩa dưới tên Hà Văn Huyền. Được ký bởi tướng (Chánh tổng đốc) Nguyễn Quang Sỉ.

Theo thông tin đầu tiên do Hương quản Huyền và Phó chánh tổng cung cấp, Nguyễn Quang Sỉ sống ở vùng Ba Tri (Bến Tre) đã đến tổ chức và sắp xếp các thành phần tham gia nổi loạn, không chỉ ở làng Phước Long mà còn ở Hòa Lạc, Mỹ Quý, Huyên Thạch, Long Vinh; ở những nơi này ông đều phân phát tước hiệu và sắc phong.

Cuộc điều tra cho thấy Nguyễn Quang Sỉ, tức thầy Ngựa, là một thầy thuốc thú y từng sống ở tỉnh này (Trà Vinh) 30 năm về trước và đã bỏ đi làm thầy phù thủy ở vùng Ba Tri. Ông ta trở về Trà Vinh, đi cùng là hai người không ai trong tỉnh rõ danh tính, cả ba hoạt động cùng nhau hoặc riêng rẽ. Họ thường xuyên đi thuyền, dừng lại đây đó, để phân phát dưới danh nghĩa bùa phép những sác phong mưu loạn, những lá bùa phòng chống bệnh tật và bảo vệ tính mạng. Họ nối kết với các hội địa phương hiện có, qua đó truyền các khẩu lệnh mà chúng ta không biết được từ đâu lại có, hoặc đặt những nền tảng nghi thức cho các hội kín mới.

Ngày 30 tháng 3 năm 1916, khoảng 9 giờ tối, Nguyễn Quang Sỉ, tức thầy Ngựa, bị bắt tại nhà con gái Nguyễn Thị Ngọ ở làng Hưng Nhượng, nhờ vào kỹ năng bí mật của các Chánh tổng Bảo Thuận và Bảo An.

Thầy Ngựa sau đó khai với Chánh tổng Bảo Thuận, rằng vào tháng thứ

hai của năm trước, ông làm quen với Nguyễn Hữu Trí tức Hai Trí, tại Cán Chông (Trà Vinh), được phong danh hiệu Đóc binh (commandant des troupes), phụ trách nhiệm vụ tuyển mộ nghĩa binh tham gia khởi nghĩa. Ông thừa nhận rằng Trí đã đưa cho ông mười đồng bạc, một sắc phong cấp bậc cho ông. Sắc phong này không tìm được, bị can khai đã đốt nó.

Trong quá trình khám soát nhà ông, đã phát hiện ra một lộ trình đường sông và nhiều giấy tờ khác với những chữ bí ẩn, không thể tìm thấy chìa khóa giải mã.

Cũng từ lời thú nhận này, ta biết thầy Ngựa dùng cháu trai Võ Văn Thông làm thư ký cho việc tuyển mộ những người theo phong trào khởi nghĩa. Nhiều lần, Võ Văn Thông tiếp thầy Ngựa ở An Lai (Bến Tre), đi cùng ông ta qua khắp sông ngòi kênh rạch. Những tang vật tìm được ở nhà ông ta bàn về những chuyện đạo đức và triết học cao xa, giống như tất cả thủ lãnh của phong trào cách mạng, và hiển nhiên được viết bằng ngôn ngữ ẩn dụ."

Những tước hiệu danh dự, do người sáng lập hội kín phân phát, được ghi trên những sắc phong được làm riêng nếu họ biết chữ, hoặc chừa trống để nhờ một thành viên biết chữ nào đó viết vào giúp, có điều, như chúng ta đã biết, họ chủ yếu nhờ những thầy phù thủy và nhà sư vốn đã hiểu rõ hội kín.

Thông thường hơn cả, chúng được viết đơn giản bằng các chữ Hán trên giấy trắng mà không có bất kỳ hình thức trang trí nào, thậm chí không có các chữ tượng hình với đường nét tao nhã. Một hoặc nhiều ấn chỉ đảm bảo tính xác thực. Các bản thảo thực ra tuyền là huyền ảo và ước muốn, càng nhiều càng tốt, giống như bản thảo truyền thống những sắc phong của triều đình An Nam cũ, giống như trong ví dụ này (% của vụ xét xử trực tiếp, giấy chứng nhận tìm thấy ở nhà Võ Văn Xe):

"Sắc phong:

Thể theo.... nhận ra rằng...... đã từng hành động dũng cảm và sắt đá khi

đối mặt kẻ thù; và bây giờ, trong nhiều năm, ông vẫn còn trong bóng tối. Hôm nay chúng tôi ban cho ông sắc phong tước hiệu..... Ông ta sẽ phải đoàn kết với. ..... tham gia..... để tuyển mộ những người tốt nhất; phù hợp vào quân ngũ nhất; chờ thời cơ thuận lợi để chiến đấu chống lại kẻ thù và tiêu diệt chúng, và để chứng tỏ lòng yêu nước và trung thành. Trong trường hợp sơ sót, ông ta sẽ bị trừng phạt theo thiết quân luật.

Đây là sắc phong.

Sắc phong được cấp cho..... Bình Long Như.....

Phù hợp với điều này.”

***

Một số rất ngắn gọn như dưới đây (% 55) đã được in ra:

“Chính phủ An Nam trung hưng:

Nay ban cho..... lên cấp bậc để..... gánh vác trọng trách của chúng ta theo các mệnh lệnh được ban ra.

Điều phải tuân thủ:

Ban hành trong năm Giáp Dần (1911), tháng Hai, mùng 6.

Đã ký: (không đọc được).”

Một số có một nghi thức trang trọng thực sự, % 54):

“Sắc phong:

Ngày Bính (chữ số thứ 3 của thập can), tháng Ất (chữ số đầu tiên của chu kỳ thập can) của năm Tân (chữ số 8 của chu kỳ thập can - đó có thể là ngày 25 tháng 3 năm 1911)[118].

Chúng ta, huynh đệ hợp nhất trong tình thân và sức mạnh trong buổi lễ dâng tế, cùng cử hành trong niềm vinh dự của Trời Đất mà chúng ta đều biết tình cảm thấm nhuần tình yêu nước chính là mục đích trước hết, để trả nợ nước bằng cách trước hết phục hưng đất nước xưa, sau đó phục hồi các biên giới cũ của vương triều An Nam.

Tuyên cáo, hiệp ý chung, Trương Văn Mói, Tư lệnh trưởng.

Đây sẽ là hạng sắc phong chỉ huy tất cả lực lượng vũ trang, với quyền lực kỷ luật chống lại những ai bị kết tội bất nghĩa, bất trung và bất phục tùng.

Tuyên cáo này được thực hiện cùng năm, tháng và ngày như trên.

Những người thực hiện lễ tuyên bố này đã ký, Chỉ huy phó Trương Văn Hai. Đại tá Trương Văn … (không đọc được) và Trung tá Trương Văn Qui, (cùng với một chữ ký không rõ khác).

Người thảo văn bản Nguyễn Ảnh Chung (hoặc Chơn).”

Trên đó đóng dấu đỏ ghi các ký tự không giải mã được.

***

Nhưng vào năm 1913, Phan Phát Sanh, vị Hoàng Đế tương lai Phan Xích Long, phân phát những sắc phong trang trọng hơn:

“SẮC LỆNH HOÀNG ĐẾ

Tân Hoàng Đế vừa lên ngôi và cai trị An Nam dưới tên và hiệu Phan Xích Long khẳng định sẽ bảo vệ dân chúng và lãnh đạo đất nước mà theo đó sức mạnh của nó sẽ được phục hồi.

Ông sẽ cai trị Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ, Sáu tỉnh và Bảy núi (Thất Sơn)[119].

Tất cả các thần dân sẽ lại được hưởng sự hòa bình và hạnh phúc.

Ông đã để ý đến một người tài năng vĩ đại, trung thành với vương triều, sở hữu phẩm chất quân sự và chỉ huy quân đội tuyệt vời, sẵn sàng giúp đỡ đất nước.

Con người tài năng đó sống ở chùa Phước Lâm và Nhà Vua đã trao tặng ông tước hiệu Phó nguyên soái, ‘Phó thống đốc’.

Ông tên Huỳnh Văn Khanh và sẽ là chỉ huy của dân Bảy núi, của đội quân và khí cụ chiến tranh.

Dưới triều đại trước, Huỳnh Văn Khanh nhận danh hiệu Soái tướng,

> ‘Tổng tư lệnh’, chịu trách nhiệm chỉ huy quân đội của Sáu tỉnh và Bảy núi, và có chính phủ.
>
> Ở Tà Lơn, Ngọn núi quá nổi tiếng, có sự hiện diện của các chức sắc sáu bộ, tám vệ binh danh dự của Nhà Vua ngồi tả hữu và tụ họp để ban sắc phong cho Phó soái, ‘Phó thống đốc’, tên Huỳnh Văn Khanh.
>
> Năm Nhâm Tý (1912), mùng 1 tháng Giêng.”

Trên có đóng: hai dấu tròn đỏ có chữ *Soái* (Thống đốc), kèm một dấu nhỏ màu đỏ hình con hổ (xem Hình 46 và 47).



Hình 46: Dấu ấn trên sắc phong



Hình 47: Dấu ấn trên sắc phong

Việc mua bán các sắc phong này trong các hội kín được đánh giá như sau theo thứ tự ủng hộ của Gilbert Chiếu và đồng bọn: “Niềm tin vào thực tại một trật tự mới quá tuyệt đối đến mức những phẩm tước mà Cường Để thỏa thuận, những giấy chứng nhận bổ nhiệm chức danh Tổng ty và Đại biểu đã thu về, với sự nghiêm túc nhất và ở khách sạn Minh Tân, một cuộc họp đặc biệt được tổ chức nhằm tôn phong các chức sắc được Cường Để định đoạt, trong số đó có tên nhà sư Lão sư, lãnh đạo tôn giáo của phong trào, Nguyễn Văn Kiên, chủ nhiệm hội Minh Tân, Lưu Đình Ngoạn, địa chủ giàu có ở tỉnh Vĩnh Long. Cũng cần lưu ý rằng trong các sự kiện ở Hà Nội, các sắc phong bổ nhiệm tương tự đóng dấu tên Cường Để được phân phát cho những người tham gia mưu phản.”

Ủy viên Báo cáo trước Tòa án quân sự cấp I Bắc kỳ kể lại giống như trong bản cáo trạng về vụ Tà Lùng (trang 31): “Ngày 13 tháng 9 năm 1914, phát hiện ở Hà Nội một hội mới đặt mục tiêu tuyển mộ một số

lượng người An Nam lớn nhất có thể ở mọi tầng lớp để tạo thành một lực lượng có khả năng đánh đuổi người Pháp ra khỏi Bắc kỳ. Trong vụ này, sắc phong đứng tên Nguyễn Quang Lâm, một trong những người sáng lập hội, được bổ nhiệm Bộ trưởng chiến tranh, người này đã khai trong lúc thẩm vấn: 'Lương Minh Hiếu nói với tôi rằng Cường Để, Phan Bội Châu và Nguyễn Thượng Hiền đã đến, lợi dụng lúc chiến tranh ở châu Âu, với một đội quân có cả người Hoa hòng chiếm lấy Bắc kỳ và đánh đuổi người Pháp." Ba mươi sáu bị can đã ra trước Tòa án quân sự Yên Báy. Bảy người bị kết án tử hình, hai mươi sáu người chịu những án khác nhau và ba được tha bổng.

Từ các hội kín nhỏ lẻ ở nông thôn An Nam đến các hội kín cách mạng đã được xác nhận, sắc phong các tước hiệu danh dự đổi lấy tiền đóng góp là việc thường kỳ. Nó giúp cho việc tuyển mộ của hội kín và qua đó người phân phối chúng hưởng lợi. Và qua đó những người sáng lập hoặc thủ lãnh hội kín có thể lợi dụng để lừa đảo mà không chút mảy may bận tâm.

Thật vậy, ở đây chính là quan điểm buộc chúng ta phải xem xét việc tuyển mộ của hội kín thông qua phân phát những loại tước hiệu danh dự dưới dạng sắc phong: người giàu đến với các hội kín để có một tước hiệu thỏa mãn lòng kiêu hãnh của mình. Khao khát đơn giản là từ bỏ một danh hiệu khiêm tốn để có một tước hiệu rực rỡ hơn, chỉ để có lợi thế hơn một trong số chúng bạn mà ông ghét. Người sáng lập hoặc thủ lãnh trao tặng tước hiệu như vậy cho một người nghèo mà việc sử dụng là cần thiết cho họ, làm họ thấy hãnh diện với mối lợi bất ngờ. Do đó, thông thường sự phân phát này luôn là việc mua bán thuần túy và đơn giản là lừa đảo.

Điều này đúng với trường hợp hội kín không hoạt động, và sống, gần như một cuộc sống hoàn toàn thầm lặng. Tuy nhiên, hãy để hội hành động. Mặc dù một số xung đột là không thể tránh khỏi, những đám người bước vào cuộc chơi ngay lập tức phân cấp. Trên thực tế hội kín giữ những cán bộ khung cố định; và tất cả những ai tuân theo

phong trào nhưng không được kết nạp, đến lượt mình sẽ gặp phải một sự phân cấp một cách máy móc. Rõ ràng việc này xảy ra khi có rất nhiều sĩ quan nhưng lại có ít đội quân, nhưng cũng không hệ trọng mấy bởi cho dù trong một đội hình gồm toàn các viên phó thì một khi đội trưởng biết mình muốn gì, mệnh lệnh phải được tuân thủ. Quyền lực của sắc phong trong việc tổ chức quần chúng người An Nam sẽ hiển hiện trong những ví dụ điển hình với việc vụ Khám Lớn Sài Gòn và vụ Tây Ninh năm 1916 được trình bày ở phần sau.

3. Đe dọa

Trường hợp nhu cầu không có và dụ dỗ không thành công, sự đe dọa có thể đem đến kết quả tuyển mộ như mong muốn cho hội kín. Quá trình này đơn giản và kết hợp một cách tự nhiên với việc tống tiền. Hoặc là một chủ nhà giàu có hoặc khá giả. Một người tự giới thiệu, và ân nói với giọng điệu như thế này: "Một người thủ lãnh hội kín của tôi nói tôi yêu cầu anh tham gia. Nếu anh chấp nhận, đây là biên nhận khoản đóng góp mà anh phải trả cho tôi ngay lập tức. Nếu anh từ chối, thủ lãnh báo trước rằng một ngày nào đó trâu của anh sẽ bị đánh cắp, ruộng của anh sẽ bị cướp, rồi đến lượt nhà của anh bị đốt mà anh không thể buộc tội thủ lãnh tôi đe dọa anh được." Và chủ nhà biết rằng chính quyền địa phương không được trang bị để trừng phạt những tên cướp đó hoặc thậm chí không muốn trừng phạt, đến mức họ sợ "câu chuyện" biết đâu có thể dẫn đến sự can thiệp của chính quyền cấp trên, chủ nhà có nguy cơ gặp tất cả rắc rối sẽ xảy đến với anh ta, gia đình và tài sản và đúc kết rằng việc đóng góp là một chuyện nhỏ, rốt cuộc, đối với anh ta, nó giống như một thứ thuế bảo đảm an ninh.

Về việc này, những thương nhân ở đây dường như ít bị tổn thương hơn là các địa chủ. Điều này là rõ ràng từ lời khai của một chủ hãng xe tải ở Chợ Lớn, Nguyễn Văn Quang (% 50 của 14-5-15):

> "Cách đây khoảng một tháng (23-3-1915), Tư Mắt, một trong những bạn cùng lớp, đến gặp tôi lúc 4 giờ chiều ở văn phòng và nói: 'Trong tám tháng tôi đi khắp Nam kỳ nhằm tuyển mộ thành viên và kiếm tiền để

vận động dân chúng chống Chính phủ Pháp. Tôi đến để xin anh tham gia với chúng tôi và góp một khoản tiền.' Tôi không chấp nhận vì tôi phải nuôi gia đình và còn lợi ích riêng phải giữ ở Nam kỳ; Tư Mắt, đến một mình, không nài nỉ quá nhiều và rút lui.

Lần thứ hai, Tư Mắt, có tên Tám Nhỏ đi cùng, đến tìm tôi tại văn phòng và yêu cầu tôi ra ngoài; đưa ra cùng những đề xuất trước đó, thêm rằng thời điểm đã thuận lợi và việc mà ông ta đã thực hiện chắc chắn phải thành công. Tôi từ chối đề xuất của Tư Mắt, đặc biệt viện cớ là tôi không giàu có, tôi hoàn toàn chú tâm chỉ vào kinh doanh và không muốn tham gia hội của họ. Không có nhân chứng nào trong cuộc trao đổi thứ hai này, bản thân Tám Nhỏ đã rút lui trong lúc Tư Mắt nói chuyện với tôi.

Vào ngày 8 tháng 4, Tư Mắt trở lại văn phòng của tôi; ông ấy yêu cầu tôi ra ngoài và đưa tôi đến quán rượu ở *Kía* gặp Tám Nhỏ; Tư Mắt nài nỉ tôi cho ông ta liền để ông có thể thực hiện các dự định của hội. Ông ấy nói với tôi rằng ông ấy biết tôi giàu có và tôi phải đóng góp tài chính cho sự thành công của kế hoạch, nếu tôi thực sự yêu nước. Ông ấy nói thêm rằng ông ấy chắc chắn nó sẽ thành công, và nếu tôi không tham gia các đề xuất, bất hạnh chắc chắn sẽ xảy ra với tôi sau này. Ngược lại, nếu tham gia, tôi sẽ thành công, giàu có và quyền lực. Tôi đã cho ông ta hai mươi đồng bạc, ông ấy cảm ơn và nói rằng sẽ lập tức tiến hành kết nạp cho tôi."

4. Cưỡng bức

Đối với việc tuyển mộ bằng cách bạo hành lặp đi lặp lại và gây tổn hại, chúng tôi sẽ trình bày lại tại Chương III của phần này, ở đó cho thấy nó được xem như hoạt động của hội. Tuy nhiên, ở đây có ví dụ về cách hành hạ một thư ký mõ tòa bất hạnh sống trong một ngôi nhà nhỏ gần chợ Lớn, Nguyễn Văn Khuê (50% 14-5-15): "Ngày 17 tháng Mười (ngày 25 tháng 11 năm 1912), tên Tư Trâu, trú tại An Phú Tây (Chợ Lớn), đến gặp tôi và yêu cầu tôi tham gia một hội kín gọi là Thiên Địa Hội (có nghĩa là 'Trời và đất'). Tôi từ chối. Tư Trâu, đi kèm với khoảng ba mươi người An Nam vũ trang, ra lệnh cho một trong số họ trói tôi

vào cột nhà. Dưới áp lực đe dọa, tôi phải chấp nhận tham gia hội cách mạng này và tôi ghi tên mình vào sổ đăng ký được đưa ra. Tôi đã phải góp khoản tiền là 25$, gồm 5$ cho vợ tôi và 20$ cho tôi. Ngay sau đó tôi được thả, Tư Trâu đã bỏ đi với đồng bọn, tôi vội đi khiếu nại với công tố viện ngay.

Vào dịp Tết năm 1913 (khoảng ngày 6 tháng 2) Tư Trâu cùng băng nhóm quay lại và trói tôi. Lần này, lấy cớ là tôi đã tố giác họ, họ muốn trả thù tôi. Nhưng, nhờ lời nói và tiền bạc, tôi đã thoát, họ tha tôi mà không làm gì hại tôi."

Đến đây, đã có đủ để chúng tôi ghi nhận việc cưỡng bức phục vụ cho hoạt động tuyển mộ của hội kín được thực hiện theo cách sau: Giả dụ X là người mà hội kín muốn kết nạp làm thành viên. Người ta đã đe dọa X và không thành công. Anh ta không sợ và phàn nàn với chính quyền địa phương. Họ hành động chậm chạp và vụ việc bị đóng lại. Khi đó, những khổ nạn bắt đầu cho kẻ ngoan cố. Khi X trở về ruộng nương của mình lúc màn đêm buông xuống thì bị ba người ẩn mặt chặn lại, đánh bất kể, để anh ta nửa sống nửa chết trên đường. Hoặc là vợ anh ta phải từ chối những lời khêu gợi không chung thủy trắng trợn và thậm chí cô ta cũng có thể trở thành đối tượng chịu vũ lực nặng nề. Lần này thì một con trâu chết do bị đầu độc. Lần khác, một con trâu biến mất. Lần nào kẻ ngoan cố cũng than phiền nhưng chính quyền địa phương không thể tìm ra thủ phạm; cuối cùng anh ta phải cúi đầu trước ý định dai dẳng của hội kín; anh ta gia nhập, góp tiền, và vì vậy được an toàn. Tuy nhiên, khi chính quyền địa phương giả vờ "nắm thóp" được một số phần tử nổi tiếng của hội kín, ngay lập tức những hoạt động biến mất và ngôi làng bình yên sau một thời gian dài sóng gió.

Nói tóm lại, những việc cưỡng bức và đe dọa, dụ dỗ và nhu cầu, tùy theo hoàn cảnh, đưa các thành viên đến với các hội kín và mang về tiền bạc và quyền lực, đó là những mục tiêu thiết yếu của những người sáng lập cũng như những thành viên.

Nhưng cho đến nay chỉ tuyển mộ một vài loại người. Khi một thủ lãnh hội kín cảm thấy đủ mạnh để làm như vậy, ông ta cố gắng thu nạp vào tổ chức của mình một hội kín đã được tổ chức, ủy viên Chính phủ tại Tòa án quân sự cấp I Nam kỳ trình bày sau đây thực tế về kế hoạch do Nguyễn Văn Trước tức Tư Mắt, thủ lãnh một hội kín ở Chợ Lớn bên cạnh Nguyễn Văn Quan tức Tư Quan, lập nên và kết quả nó thu được (xem 50% 14-5-15):

> "Tư Mắt trở thành thủ lãnh của một nhóm đáng gờm, với quyền lực đứng hàng thứ nhì. Ông ta, theo như tất cả các thành viên biết được, là đại diện của Cường Để, người mà ông ta cho trưng ảnh. Ảnh hưởng của ông ta lớn đến mức thường được cậy đến để giải quyết các tranh chấp; ông đưa ra những quyết định và cách giải quyết. Ông mơ đến việc có thể tập hợp và đặt dưới quyền mình đông đảo các hội kín nhỏ ở bên lề cuộc sống người An Nam, những hội có phần kém tự tin và thường sống trong sợ hãi.
>
> Nguyễn Văn Quan tức Tư Quan, bạn thời thơ ấu của Tư Mắt, là thủ lãnh của một trong các nhóm này: ông điều hành đoàn xe vận tải lớn - một hội thịnh vượng, cũng sẽ trở thành mối lợi bất ngờ để thu hút người này đến với tổng hội.
>
> Vì vậy Tư Mắt đến gặp Tư Quan ngày 3 tháng 4, sau đó ngày 7 và cuối cùng là ngày 9 tháng 4 năm 1915. Mỗi lần đều gặp trong quầy hàng giải khát tên là *Kiá* và ông ta đều đề nghị đối phương vào hội.
>
> Tư Quan, tự hào về quyền lực của mình và muốn hoạt động độc lập, từ chối đề nghị của Tư Mắt và ở cuộc mặc cả thứ ba thì đề nghị trở thành đe dọa, do vậy Tư Quan tố cáo Tư Mắt với cảnh sát và Chánh tham biện Chợ Lớn.
>
> Tội phạm đã chắc chắn, một lệnh bắt được phát đến Nguyễn Văn Trước tức Tư Mắt và ông ta bị Cơ quan an ninh Chợ Lớn bắt ngày 13 tháng 4. 'Ảnh hưởng Tư Mắt lớn đến nỗi, Chánh tham biện cho biết, không có nhân viên cảnh sát nào ở thành phố Chợ Lớn dám bắt...'
>
> Khi đó có lời đồn đại bịa đặt đủ điều về cuộc mưu loạn của Tư Quan. Họ chuẩn bị một lá cờ Đức, những danh sách đóng góp. Những đồ vật

> này sẽ được để ở nhà Tư Quan, trong lúc đó một lá thư nặc danh, với nhiều phiên bản, được gửi đến cơ quan chức năng khác nhau. Việc điều tra của Tòa sẽ bị làm chệch hướng và Tư Mắt được thả.
>
> Mưu toan, đáng tiếng thay, đã thất bại; vì cảnh sát được cảnh báo và các đồ vật lẽ ra được để tại nhà Tư Quan bị tịch thâu dọc đường. Các tác giả việc làm này là Nguyễn Văn Trung tức Tư Trung, Nguyễn Văn Lành tức Sáu Sùng, Nguyễn Văn Sách tức Sáu Sách, với sự giúp đỡ của hai người vợ của Tư Mắt, Phan Thị Định và Trần Thị Can."
>
> Mặc dù lần đầu nỗ lực trả thù không thành, sang đến lần sau thì họ thành công, Tư Quan bị đầu độc và chết trong tù. Kẻ tố giác Tư Mắt, thực tế được ghi nhận trong các báo cáo tương tự, được tìm thấy treo cổ trong nhà tù ngày 6 tháng 9 vừa qua, mà không thể nào xác định xem ông đã tự sát hoặc được giúp tự sát, vốn đòi hỏi phải có sự thông đồng của lính canh. Nhưng người ta có thể liên hệ cái chết này với cái chết của một phạm nhân bị đầu độc năm 1912. Khi đó, Tư Mắt bị giam giữ trong nhà tù; một trong những bạn tù tố cáo ông ta là thủ lãnh một hội tội phạm và là tác giả một vụ trộm 40 đồng bạc. Người tố cáo này đột nhiên chết vào ngày hôm sau, được cho là bị đầu độc."

Kết thúc bi thảm của Tư Quan cho thấy rằng trong việc tuyển mộ tập thể, cũng như trong việc tuyển mộ cá nhân, những lý lẽ tương tự được sử dụng với cùng cách thức: dụ dỗ, đe dọa và cưỡng bức đóng góp, tất cả được tiến hành riêng rẽ hoặc đồng thời để tăng quân số của hội kín, do đó tăng sức mạnh và nguồn lực riêng.

Quản trị

Việc mua bán các chức danh và đóng góp nuôi quỹ hội kín là thường xuyên. Thêm vào đó là phẩm vật của các vụ cướp, tống tiền và cướp bóc khác do hội làm. Tuy nhiên, nếu người sáng lập hoặc thủ lãnh tạo ra hội nhằm vào một số lợi ích tiền bạc, một số thành viên cũng muốn được kiếm một phần lợi nhuận. Mặt khác, nếu người sáng lập hoặc thủ lãnh đầu tiên tiến hành kết nạp và lấy những khoản đóng góp đầu tiên, đến khi hội mở rộng, ông buộc phải bỏ bớt một số chức trách của mình để chuyển cho thuộc hạ, tất nhiên, những người này mong muốn rằng

những nỗ lực mình thực hiện nhằm đảm bảo sự thịnh vượng tài chính của hội được khen thưởng sao cho hợp thức. Cuối cùng, đơn giản chỉ là người thu những khoản đóng góp hoặc bán tước hiệu (ngay cả về một lợi ích cá nhân nghiêm túc) khéo léo với sự nhạy cảm của một số thành viên trong việc thể hiện, qua sổ sách kế toán chính xác, rằng hội kín làm việc nghiêm túc và được quản lý tốt. Dù đã có các tài liệu kế toán trong việc quản trị hội, nhưng những gì làm cho hội kín mang đậm tính kinh doanh thương mại, như chúng tôi đã chỉ ra, ngoài các chứng từ kế toán còn có các giao dịch mua bán trên thực tế, theo đó các hội kín, ở khía cạnh này có chức năng như một loại "hội không tên", thực sự hoạt động theo đúng cách thức của những tổ chức thương mại.

Tuy nhiên, có thể hiểu được rằng các tài liệu kế toán sẽ không góp phần làm tổn hại đến bí mật của hội, bí mật mà hội nghiên cứu trước tất cả mọi điều. Vì vậy, đừng mong đợi các thủ lãnh hoặc thủ quỹ nói thành thật, trong một biên lai đóng tiền, ví dụ như: "Tôi, người ký tên X dưới đây, thủ lãnh hội kín YZ, tuyên bố đã nhận được số tiền N đồng bạc, đại diện đóng góp cho hội trên." Trong trường hợp một tài liệu như vậy bị thất lạc, nó sẽ tiết lộ thành viên đóng góp, thủ lãnh và chính bản thân hội. Vậy cái tài tình trong trí tưởng của người An Nam ở đây được phô ra hết sức tự do: chúng ta sẽ thấy ngay nó được hội kín vận hành như thế nào. Còn bây giờ, chúng ta chỉ cần xác định cơ chế kế toán của hội.

Các tài liệu cơ bản là danh sách thành viên có biên nhận (do đã nộp tiền) lúc kết nạp. Danh sách này được giữ trong một cuốn sổ hoặc trên một tờ giấy rời, danh sách chỉ ghi tên kèm theo khoản tiền tương ứng.

Ủy viên chính phủ tại Tòa án quân sự cấp I Nam kỳ cho biết trong cáo trạng về vụ Khám Lớn: "Nguyễn Văn Bình (con trai của Ba Quờn (Quởn?), bị bắn ngày 22 tháng 2) là thư ký của 'Hội Cờ Rồng Vàng' mà các thành viên đã chuẩn bị, tổ chức phong trào khởi nghĩa và tham gia cuộc tấn công Khám Lớn. Trong sổ đăng ký của Ba Tình có ghi tên Trần

Văn Gia tức Bảy Thi, Nguyễn Văn Tài tức Sáu Tân, Ngô Văn Lộc tức Hai Lộc, Nguyễn Văn Lắm tức Bảy Huê, Nguyễn Văn Chánh, Lưu Quang Viên tức Tư Bá. Theo biên bản của cảnh sát liên quan đến vụ bắt giữ, Ba Tình, 25 tuổi, đã đăng ký ở Chợ Lớn là thợ kim hoàn và tại nhà ông phát hiện được một danh sách chép tay có tên những người đã tham gia vụ Khám Lớn."

Phí kết nạp, như thường lệ, là 3 đồng 60. Tại sao con số này thường xuyên được hầu hết các hội kín chấp nhận? Không có câu trả lời thuyết phục cho câu hỏi này, và giả định theo Henry Dusson[120] có giá trị của nó vì trước giờ chúng ta chỉ có duy nhất mình nó. "Thường thì lệ phí gia nhập cho người mới là 3$60. Tại sao không phải là một số tròn? Bí ẩn sẽ hiện rõ, thay vì đọc 3$60, hãy đọc 360 xu. Con số 360 thực sự là con số thiên định uy lực, bội số của 3, được sử dụng trong hội kín." Phép thuật ảnh hưởng rất nhiều trong hội kín mà ở đây là một trường hợp chúng ta có thể xem là hợp lý khi dựa trên lựa chọn này.

Đôi khi, chúng ta ghi nhận thêm về bản chất tâm lý: thực tế Năm Cường (xem thêm trang 223-224) thành lập nhiều hội kín rõ ràng là có mối liên hệ với nhau, và đầu mối đầu tiên nằm ở chính ông ta. Ông ta không thể đòi cho một Hồng Tánh hoặc giấy chứng nhận những giá đóng góp khác nhau. Bởi vì các thành viên của các hội khác nhau này có khả năng gặp gỡ và nhận biết nhau qua "Giấy chứng nhận". Lúc đó, họ trao đổi riêng với nhau và sẽ mất niềm tin vào hội kín nếu nhận thấy rằng "Giấy chứng nhận" có giá biến đổi; họ nghi ngờ sự đáng kính của các thủ lãnh, hoặc là một kẻ cướp mà họ phải trả cho ông ta đắt hơn những nơi khác, hoặc là một thủ lãnh của một hội kín mất giá trị nếu giấy chứng nhận được rõ là rẻ hơn so với các nơi khác.

Mặt khác, không một hội kín nào của người An Nam tự khai sinh ra nó. Tất cả người sáng lập biết một vài cách kết nạp nào đó, hoặc là tự ông đã tham gia một hội kín, hoặc là ông ta mua cách kết nạp từ những người rao truyền kiểu như Năm Cường hoặc *Cầu Bảy-Tài.* Trong cả hai trường hợp, ông ấy chỉ sao chép những gì ông ấy đã xem hoặc học

được. Do vậy, có một cái giá kết nạp nhất định được phổ biến chung.

Hơn nữa, không được gán số tiền 3$60 này vào một giá trị mà nó không có. Đây là số tiền thường được yêu cầu, nhưng không bắt buộc.

Chúng tôi thấy sự thực là Nguyễn Văn Thâm, thủ lãnh Nhơn Hòa Đường ở Thắng Nhì (Bà Rịa) (% 49), yêu cầu Nguyễn Văn Đinh và năm mươi người khác 20$00 lệ phí gia nhập, trong khi chỉ mất 5$ cho Trần Văn Tình và những người khác: Thâm phải đặt ra những lệ phí kết nạp tương ứng mức độ tài sản của thành viên tương lai.

Cuối cùng, phải công nhận rằng, ngay cả với số tiền ít ỏi như vậy, đôi khi và thường xuyên, người được kết nạp không thể đóng góp được hết toàn bộ. Để được nhận kết nạp, ông ta trả những gì ông ta có thể trả. Và khi ông được kết nạp, rất khó để thu được thêm toàn bộ khoản tiền. Thực tế, ủy viên Báo cáo của Tòa án quân sự cấp I Sài Gòn cũng nói về trường hợp Huỳnh Công Ý (% 58), tức Cai thôn Ý, đã nộp vào hội Nghĩa Hòa của Trần Văn Phong, với vai trò của phó chủ tịch: “Ông đã góp 13$20 cho phần mình, đưa tận tay một người Hoa không rõ danh tánh, người xúi thành lập hội, nhưng ông hầu như phải dùng tiền thế chân của mình. Ông khai (Phụ lục 121): ‘Chúng tôi yêu cầu mỗi hội viên phải góp khoản tiền 3$60 để tạo quỹ cho hội; nhưng những người theo chúng tôi phần lớn là người nghèo, chúng tôi nhận được mỗi người trong số họ chỉ có một đồng sáu. Chúng tôi đã không phát biên lai. Lệ phí khi nộp tận tay chúng tôi sẽ được dùng để mua một cái gì đó ăn mừng lễ kết nạp cho các thành viên mới, phần còn lại được chia cho ba chúng tôi (Phong, Tường và Ý) lo việc trà nước’.”

Thêm vào đó, các ghi chú báo cáo tương tự về Huỳnh Phát Đạt, thủ lãnh hội Duy Tân ở Thới Sơn (Mỹ Tho), như sau: “Huỳnh Phát Đạt tự thu tiền đóng góp; đối với những người giàu có, ông cũng thu được nhiều hơn Phong, và ông nhận được khoản đóng góp đủ 3$60 từ nhiều thành viên.”

Đối với Trần Văn Phong, thủ lãnh Nghĩa Hòa ở Mỹ Lợi (Mỹ Tho),

nếu, sau khi nhận được một phần của 3$60, ông không thu tiếp phần còn lại, ông gạch bỏ toàn bộ và đơn thuần xem các thành viên đó vắng mặt. Từ thực tế việc hỏi cung về cái tên Tám, chúng ta thấy rằng Tám được kết nạp bởi Quới, đã góp trước 1$60 và một giấy chứng nhận còn gọi Hồng Tánh được trao cho ông ấy. Nhưng khi sau đó Tám không thể trả đủ tiền cho Quới, giấy chứng nhận bị rút về. Phong cũng khai rằng đã đóng cho Quới 0$60 và được gọi đi dự lễ kết nạp. Ông ta đến nhà Quới, ở đó nhiều thành viên của hội đã tụ họp quanh một bàn thờ. Quới yêu cầu ông ta đóng ba đồng nợ, nhưng Phong không có. Vì vậy, Quới đuổi ông ra xa khỏi bàn thờ và đuổi theo đánh ông ta trong khu rừng cạnh nhà. Võ Văn Quới cương quyết đã xác nhận thêm những chi tiết lặt vặt vể kế toán trong hội kín.

Danh sách vắn tắt tên người được kèm theo sau một con số đơn giản không cho chúng tôi biết gì hơn là số lượng người kết nạp tại thời điểm hội bị phát hiện. Nhưng không thể xác định cho chúng tôi về số lượng chính xác các thành viên hội kín. Thật vậy, một số người kết nạp có thể chết, thay đổi nơi cư trú, từ bỏ hoạt động bí mật, bị gạch tên, mà chưa được thay đổi trên danh sách. Nó chỉ cho biết số lượng người đã kết nạp và số tiền lệ phí kết nạp đã thu về.

Đó là một tài liệu kế toán được tự kiểm soát. Chúng ta biết rằng, ví dụ như có năm mươi người kết nạp. Nếu chi phí cho buổi kết nạp là 3 đồng 60, thủ lãnh bỏ túi 50x3$60, và số tiền này trở thành tài sản của ông ta, nếu ông ta thành lập hội theo ý riêng của mình, hoặc được phân bổ lại theo cách nào đó. Các hội của Năm Cường, như chúng ta đã thấy ở trên, sẽ áp dụng bảng tính sau:

2$00 cho quỹ hội;

0$70 cho Năm Cường;

0$30 cho lệ phí kết nạp;

0$60 cho người sáng lập.

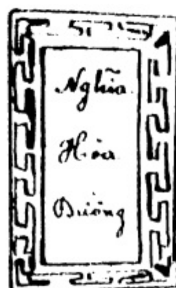
Đồng thời với danh sách kết nạp này, chúng tôi nhận thấy có một sổ

đăng ký dùng để ghi riêng những đóng góp. Một cuộc khám soát ở Chợ Lớn (% 117) đã tìm ra bản mẫu sau không chỉ là bản gốc, có vẻ như được giữ kỹ vì có bốn dấu kiểm soát có lẽ thuộc sở hữu của bốn người khác nhau:

> "Trên trang bìa (xem Hình 48): 'Năm Giáp Dần. Sổ kế toán được trao cho đại gia Huỳnh Kim để ghi vải lụa đem nhuộm. Trên câu này đóng dấu chữ nhật mang dòng chữ Nghĩa Hòa Đường (Trung thành, hòa hợp, nhà). Từ *đường* nghĩa là nhà ở, hiệu buôn, trú sở, tòa án, nhưng thường chỉ được các hiệu thuốc người Hoa sử dụng; ở đây có vẻ có nghĩa là 'nhà nghỉ của Hội Nghĩa Hòa' (hội kín Trung Hoa) (xem Hình 49 và 50).



Hình 48: sổ kế toán





Hồng	Thuận	Hiệu	Đường
洪	順	號	堂
Hóng	obéissance	signe	siège

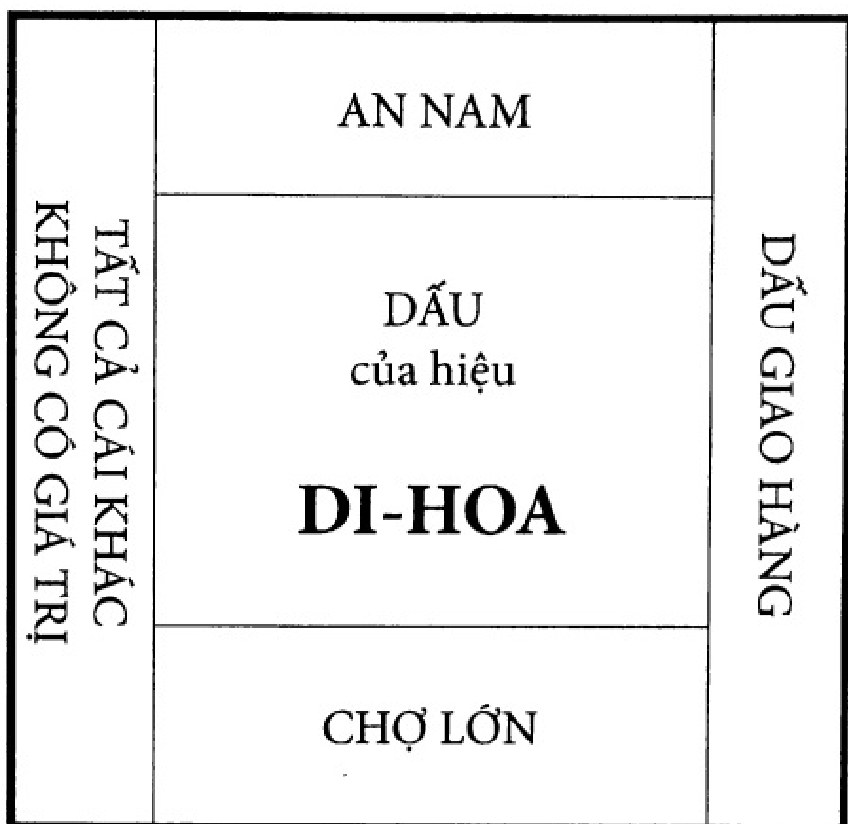
Hình 49



洪	順	门
Hồng	*Thuận*	*Môn*
Hồng	se conformer	secte

Hình 50

Ở dưới cùng của trang bìa dấu đỏ có những chữ khắc:



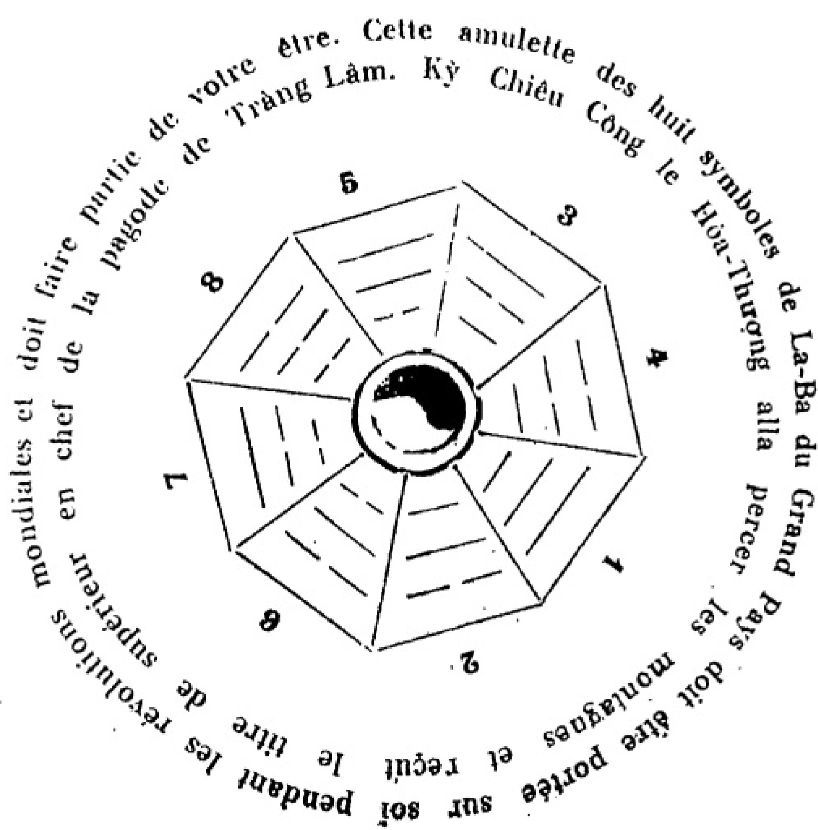
Bên dưới con dấu này được đóng chữ *Lập* có nghĩa là: thành lập, tạo ra; điều này có nghĩa là sổ ghi chép được lập bởi hiệu *Di-Hoa,* nơi xác nhận đã đóng dấu đỏ ở trên.

Trang 1 (xem Hình 51) có dòng chữ viết tay 'Sắc màu rực rỡ' trên đó đóng dấu đỏ không rõ. Ngoài ra còn có hai con dấu của Nghĩa Hòa Đường (xem Hình 49), và hai dấu tam giác (xem Hình 50) bên trong đó là chữ: 川 口 không có ý nghĩa, nhưng khi tách chúng ra thì như sau: 氵 *nước,* 川*sông,* 口*miệng.* Những chữ này là chìa khóa, chữ viết tắt, có nghĩa là, những chữ hoàn chỉnh không nghi ngờ gì nữa đó là chữ: 洪 *Hồng* - danh từ riêng; 順 *thuận* - thuận theo, vâng theo; 門 *môn* - hội quán, nhà. *Hồng Thuận môn,* một chỗ ở thuận theo *Hồng,* là một hội kín được thành lập tại Quảng Châu. Nhưng chữ 門 *môn* không phải là chữ ở trong con dấu, mà là chữ 口 *khẩu:* miệng, được đóng dấu và rất dễ đọc:

dòng chữ khắc này cũng có vẻ dễ đọc hơn (xem hình 50). 洪*Hồng* 順 *Thuận* 號 *Hiệu,* đóng dấu (dấu của Hồng Thuận hội quán).



Trên cùng trang cũng được đóng dấu biểu đồ, dưới đây ghi:



Các chữ dịch thành: *Bùa có tám biểu tượng La-Ba của Đại Quốc phải được đeo trên người trong các cuộc xoay chuyển thế giới và phải có sự tham gia của bản thể. Kỳ Chiêu Công Hòa thượng đã lên núi và nhận danh hiệu thủ lãnh tối cao của chùa Tràng Lâm.*

Trong biểu đồ hình bát giác bên trong được biểu diễn:

• Ở trung tâm: mặt trời và mặt trăng.

• Số 1 = *Càn:* Không khí

• Số 2 = *Hoài* (Đoài): Nước tinh khiết

• Số 4 = *Ly:* Lửa

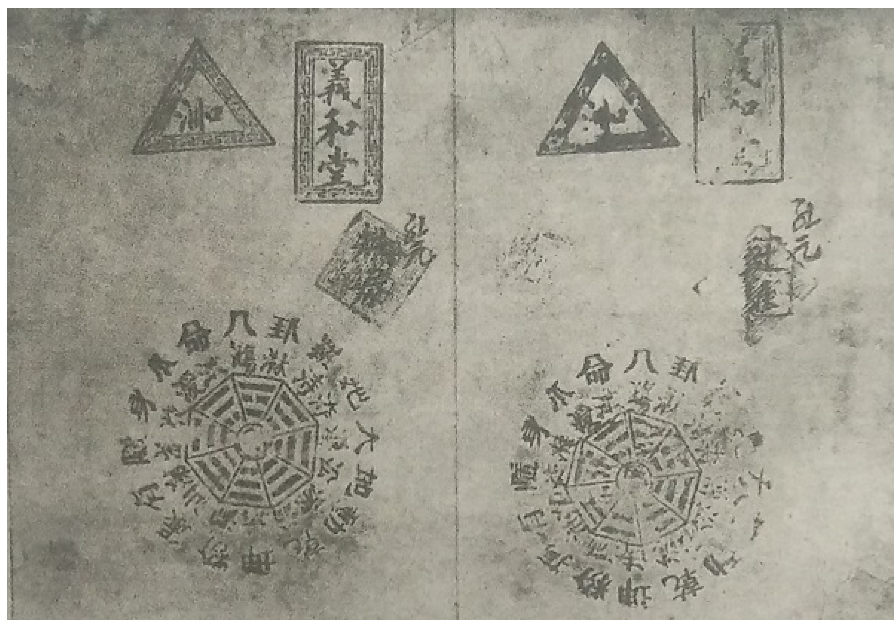
• Số 5 = *Chấn:* Sấm

• Số 6 = *Cống* (Tốn): Không khí

• Số 7 = *Khảm:* Nước

• Số 8 = *Cấn:* Núi

• Số 9 = *Khôn:* Đất



Hình 52: Trang cuối của quyển số kế toán

Tám con số cuối cùng này là biểu tượng của *Kinh dịch,* cuốn sách được dùng để bói và dự đoán tương lai.

Trang 2 - Mùng 14 tháng Giêng, nhuộm 50 tấm lụa.

Đã trả lại 50 tấm vào mùng 1 tháng Chạp.

Mùng 21 nhuộm 100 tấm nhiễu hoa.

Trả mùng 1 tháng Chạp 25 tấm.

(Như trên) 8 (nt) 25 tấm.

(nt) 10 (nt) 25 tấm.

(nt) 17 (nt) 40 tấm.

Ngày 27 tháng tiếp theo, chúng tôi đã tính các tài khoản đối ứng của chúng tôi và thanh toán phí nhuộm lên đến 115$00.

Ngày 17 tháng Mười một, lấy 3 tấm nhiễu giá 70 đồng.

Ngày 1 tháng Chạp, lấy một tấm lụa bóng hoa với giá 4$00, sau đó một tấm lụa trắng với giá 10$00 - Tổng cộng 84$50.

Trang 3 - Con dấu.

Trang 4 - Trên một dấu vuông đỏ, có dòng chữ viết tay: Xã trưởng Khải, đốc sứ 5$60.

Tiếp theo là các câu có nghĩa nước đôi:

‘Thiên sanh thủy thủy vi tiên,

Đầu tiên trời tạo ra nước;

Địa sanh hỏa hỏa tương liên,

Sau đó, Đất tạo ra Lửa:

Thủy hỏa hiệp thành thiên địa hội;

Nước và Lửa, kết hợp hình thành nên hội Trời và Đất;

Dần niên hiệu quá quá vạn niên,

Trong năm Dần đã thành công hơn mười nghìn năm.

(Năm Dần là năm tạo dựng thế giới).’

Bản dịch ở trên là dịch thơ, nhưng nghĩa ngụ ý phải là:

Trời đầu tiên tạo ra Nước (hội kín thứ nhất).

Đất sau đó tạo ra Lửa (hội kín thứ hai).

Sự gắn kết của Nước và Lửa đã hình thành nên hội của Trời và Đất. Đến lúc sự vật khởi đầu đã tiếp nối một thể chế bền vững và lâu dài.

Trang 5 - Chữ viết tay: Hương quản Cơ; Phó đốc phủ: 5$60.

Bạn đã thấy sự bất nghĩa, bất trung,

Đột tử ngoài đường Phía Tây kinh thành;

Xác còn nằm trên đất;

Ôi huynh đệ chúng ta ở mọi xứ, biết điều đó.

Trang 6 - Hương chức làng tên Thông là chủ soái với danh hiệu Châu Hồng Anh; ông ta đứng số 2 trong danh sách: 5$60 (Châu Hồng Anh là người sáng lập vĩ đại thứ nhất của hội kín Nghĩa Hòa).

Trang 7: 5$60. - Tên Sáu Của là phó soái với danh hiệu Châu Hồng Luông, ông đứng ở vị trí số 1 trong sổ ghi.

Trang 8: 5$60. - Hương thân Hiếu, Hương nghị Trần Câu Năm.

Tôi sống trong hang Bá Trung, Trần Cầu Năm hướng dẫn tôi và tâm trí tôi nhuốm đỏ.

Trang 9: 5$60. - tên Tư Ngọ là "người truyền tin" đứng đầu (hội quán Hồng Thuận).

Ôi bằng hữu tôi, chúng ta hãy đến với tổng hội; trước Núi Ba Hồ tôi sẽ tự nhận biết thế giới.

Trang 10: 5$60. - Tâm Tràng là thủ quỹ thứ hai. Ông tham gia Liên hội ngũ hổ.

Năm con hổ tụ tập trên núi Sơn Lâm.

Trang 11: 5$60 Tri bộ Tài là 'người truyền tin thứ hai'.

Hôm nay chúng ta hạnh phúc, là anh em, ăn uống cùng nhau.

Trang 12: 5$60. - Tư Tốt là Hương Bổn (thư ký) của hội; phụ trách bảo vệ cổng chính 'Vạn Đạo Long'.

Trang 13: 5$60. - Tám Cận, một trong ngũ hổ, phụ trách bảo vệ cổng thứ nhì Vạn Đạo Phương.

Trang 14: 5$60 Hương hào Hạnh. Nguyên thủy Thiên Địa hợp nhất; Nhật Nguyệt giao hòa. Mỗi người ở địa vị của mình.

Trang 15: 5$60 tên Bảy Kiển. - Hôm nay, ba người chúng tôi kết nghĩa.

Trang 16: 5$60 tên là Bảy Tân.

Trang 17: 5$60 » Sáu Kiều.

Trang 18: 5$60 » Sáu Ngủ.

Trang 19: 5$60 » Bảy Tị.

Trang 20: 5$60 » Hai Học.

Trang 21: 5$60 » Sáu Cải, một trong ngũ hổ.

Trang 22: 5$60 » Ba Vân, một trong ngũ hổ.

Trang 23: 5$60 » Tám Hộ.

***Trang 24**:* 5$60 » Năm Đạo, một trong ngũ hổ.

***Trang 25**:* 5$60 » Bảy Giao.

***Trang 26**:* 5$60 » Sáu Thân.

***Trang 27**:* 5$60 » *Ba-Thiet.*

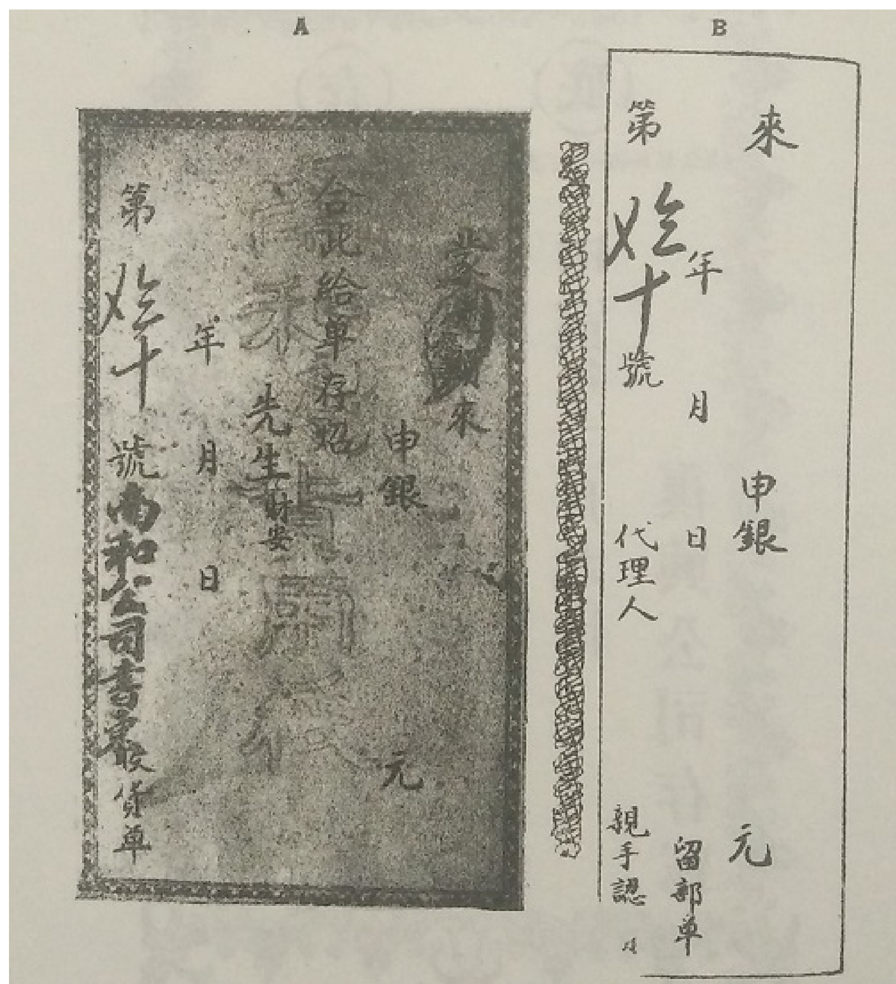
***Trang 28**:* 5$60 » Tư Phong.

***Trang 29**:* 5$60 » Hai Nghệ.

***Trang 30**:* 5$60 » Bảy Thâm.

***Trang 31**:* 5$60 » Mười Tân (xem Hình 52).

***Trang 32**:* 5$60 » Sáu Thới.”



Hình 53: Chứng từ nộp tiền

Một hộ thống thưởng được dùng chung là hệ thống sổ gốc (Hình 53) (% 117).

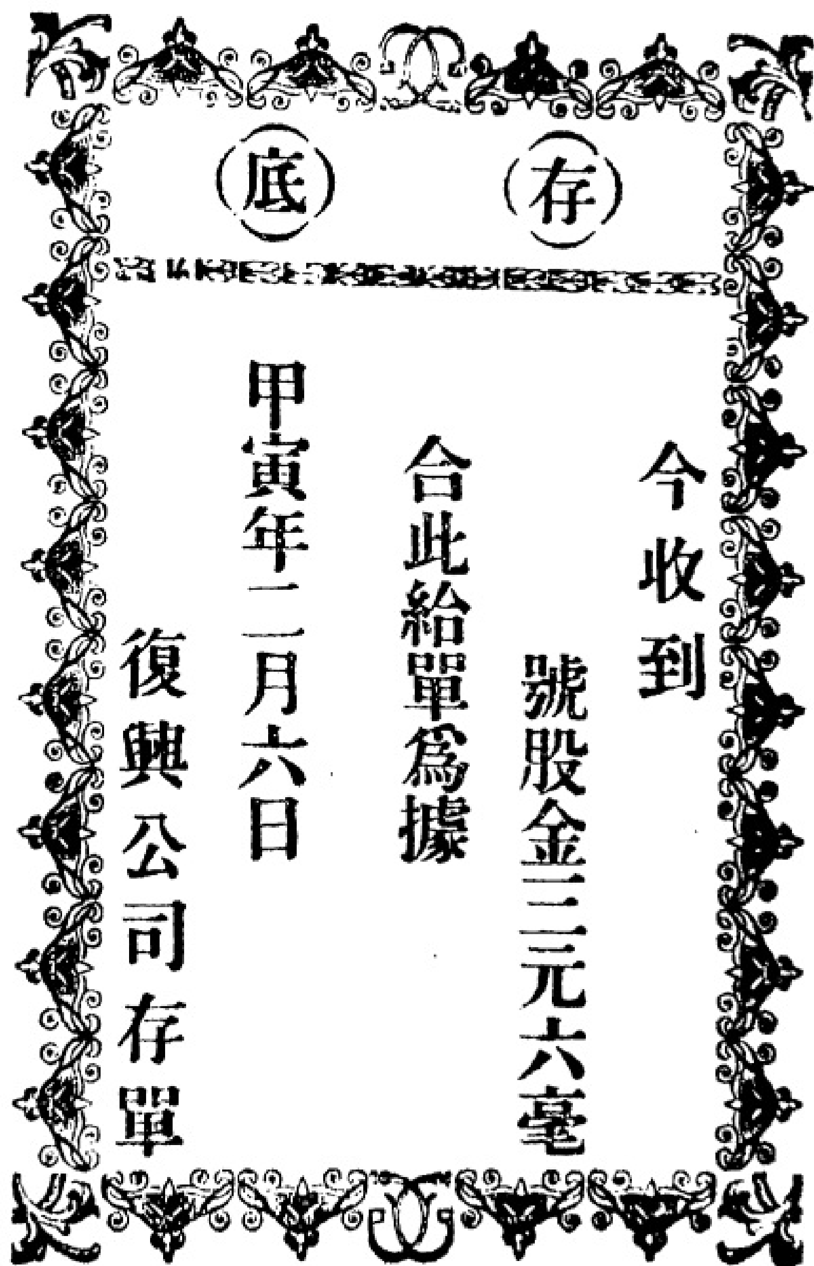
Trên sổ gốc, người ta (đọc được:

‘Đã nộp... giá trị... đồng bạc... năm ... tháng... ngày... sổ gốc để cho thành viên đăng ký... Số thứ tự: 48 (số được ghi tay)... đại diện... hàng hóa giao tận tay.’

Và trên tờ xé ra:

‘Hiệu Nam Hòa, trang điền vào đề xuất hàng (các chữ này có màu xanh

dương và được in chìm).


存底

今收到

號股金三元六毫

合此給單爲據

甲寅年二月六日

復興公司存單

Hình 54: Tờ hóa đơn

Chúng tôi cảm ơn bạn đã để ý quan tâm đến chúng tôi (trên những từ này được đóng dấu lá liễu đỏ có 2 chữ ‘Thuận ứng’ có nghĩa là ‘thỏa thuận lẫn nhau’ giữa người bán và người mua).

Giá trị….. đồng bạc. Biên lai lưu……

Chúng tôi chúc bạn đi về an toàn….. năm…. Tháng….ngày… Số thứ tự 48 (số này được viết tay); sau khi số này được đóng dấu đỏ có chữ; Hiệu Nam Hòa và ‘Thương hiệu Công ty’.

Hóa đơn nhận hàng.”’

***

Một ví dụ khác về biên nhận là Hình 54 (% 58):

“Đã nhận từ nhà kết hợp số tiền 3$60. Biên nhận này được cấp để dùng làm bằng chứng.

Mùng 6 tháng Hai năm Giáp Dần (ngày 2 tháng 3 năm 1914).

Phục Hưng và các đồng sự.”

***

Quản trị tài chính dường như là đối tượng được quan tâm hết sức đặc biệt, bởi vì Henri Dusson trích dẫn bức thư lý thú ở đây, nơi có những lo lắng để đảm bảo việc quản lý tốt các quỹ hội[121]. Bức thư này được tìm thấy ở nhà người Hoa Trần Hữu tức Yên.

“Long Xuyên, ngày 29 tháng 3 năm 1908.

Làng Mỹ Phước.

Tôi gửi cho anh vài dòng này để cho anh biết những điều sau đây:

Ngày hôm kia ‘Anh Hương hào’ và thầy hương biện, thu góp được vài chục đồng bạc và đã đưa cho ‘Ong-Cả’ (Ông Cả). Vừa rồi anh mang chúng đến. Làm sao mà anh không cho ông ta giảm nợ? Hôm nay, anh em yêu cầu tôi giải thích.

Khi anh đứng ở phía họ, hãy cho tôi biết anh tính thế nào. Đã ký: *Yên.”*

(Tiếp là in mực đỏ của con dấu có các chữ *Nghỉa-hùng-công-ti*[122].)”

Và ủy viên Chính phủ tại Tòa án quân sự cấp I Bắc kỳ đưa ra những trích đoạn sau đây từ quyển sổ tay của Cường Để (trích từ Cáo trạng, trang 21, 22, 23):

“Đây là một số ghi chú lấy từ quyển sổ tay của Cường Để; nó sẽ đưa ra chỉ dẫn phân loại về công việc chuẩn bị và phân phối đang tạo quỹ và chỉ phân phối giữa các chi điếm về việc giải quyết hành động đã ấn định.

Tháng 1 năm 1913:

1. Thanh toán hóa đơn in tiền giấy: tất cả 280$.

(Đây là các hóa đơn Thông dụng ngân phiếu được in ương năm 1912 và vẫn chưa được thanh toán).

2. In lại *Phương lược:* 100$.

(Đây là kế hoạch chống đối bắt chước phía Trung Hoa).

3. Mua máy in chữ di động: 69$.

(Để in tờ rơi, bài cổ động, v.v.)

Tặng Phan Bội Châu: 100$.

Tặng Tán Thuật: 100$.

Đưa Đặng Bỉnh Thành để sản xuất thuốc nổ (*Cao-Laun,* đường...): 270$.

(Một vụ nổ xảy ra tại nhà Bỉnh Thành trong tháng này: Đặng Tử Mẫn và *Tchong-Quang* bị thương nặng).

4. Trả lại cho cửa hàng *Kouang-tchéong-Siang:* 400$.

(Đây là thương vụ của hãng buôn *Kwang-Yeou-Wei*).

Mua đồ nội thất: 25$.

Đưa cho Hai Thục: 100$.

5. Đưa Huỳnh Hưng: 100$, đưa Thiệu Trưng: 190$, Hoàng Trọng Mậu: 120$, đưa Nguyễn Háo Vĩnh: 100$.

6. *Joseph Thanh* (*Nguyển-Cần,* chột mắt) và Nguyễn Háo Vĩnh đến Hồng Kông, mang theo 6.000$ tiền Đông Dương.

7. Đưa *Hou-chéou-Lin,* thư ký của Lãnh sự Đức 100$.

Đưa Hội đồng Hiến[123]: 20$.

Đưa Huê (Người Nam kỳ rất trẻ, bị bắt ở Sài Gòn, sau đó được thả ra): hơn 100$.

8. Đưa Đặng Bỉnh Thành: 550$.

Đưa Hội đồng Hiến: 50$.

Đưa Hoàng Trọng Mậu: 100$.

9. Đặng Tử Mẫn: 100$.

Đưa Tư Ngưu (Người Nam kỳ): 50$.

10. Đưa Hội đồng Hiến: 30$ làm 3 lần.

In biên nhận của hội Nam Hòa: 20$, (Sổ gốc nộp phí; xem Hình 53).

13. Huỳnh Hưng trở về Sài Gòn, mang theo 100 tờ tiền giấy cách mạng

……

18. Phạm Cao Đài trở lại Sài Gòn

………..

21. Thiệu Trưng trở về Sài Gòn mang theo 190 tờ tiền giấy cách mạng.

23. *Chiang-K'ai-So* (Nam kỳ, trở về Sài Gòn).

………

29. Thuê thuyền đến Hồng Kông (chuyến khởi hành của Cường Để đến Singapore).

Tháng 2 năm 1913:

3. Đến Singapore.

4. Gửi thư cho Huỳnh Hưng và cho *Phan-cao-Hài* ở Sài Gòn.

Gửi thư đến Hồng Kông cho Hội đồng Hiến, Bỉnh Thành và Nguyễn Háo Vĩnh.

5. Tối nay 2 giờ đến cửa hàng người Hoa *Quang-y-Tchang.*

(Hiệu buôn này là thông tín viên của Cường Để ở Singapore. Đó là một con tàu của hiệu vận chuyển qua lại những người nổi loạn giữa Sài Gòn và Hồng Kông.)

7. Mua kính một mắt: 8$.

Mua sắm khác: 2$.

18. Thư gửi Huỳnh Hưng, Bùi Chi Nhuận, Nguyễn Háo Vĩnh.

28. Thư gửi Bỉnh Thành và Huỳnh Hưng.

Thư gửi Bỉnh và Chỉ[124] tại chợ Cái Nhum (tỉnh Vĩnh Long).

Tháng 3 năm 1913:

6. Gửi thư cho *Kouang-hòa-Fong* (Cửa hàng người Hoa ở làng *Trương-Lộc,* huyện *Va-Kê*[125]*,* tỉnh Vĩnh Long).

10. Thư gửi *Sư-Măc* (Đặng Hữu Bằng và Đặng Bỉnh Thành).

Thư của *Sư-Ing-Pe, Scheng-txe-Kio, Kou-chéou-Lin.*

(Ba lá thư này ghi ngày 22 tháng 1 chưa bao giờ được gửi đến người nhận. Nó rơi vào tay cảnh sát Anh tại Hồng Kông vào tháng 7).

21. Ba bức thư gửi đến *Kouang-hòa-Fong*, Bỉnh Thành và Hội đồng Hiến nối kết họ đến Singapore.

Tháng 4 năm 1913:

6. Thư gửi cho *Hou-Fong.*

Một thư cho Hội đồng Hiến.”

***

Những trích đoạn này cho thấy việc sử dụng quỹ trong hội kín có xu hướng được quy định chính xác như là thuế thu nhập.

Ngoài việc buôn bán chức danh, phí kết nạp và đóng góp, hội kín có nguồn thu nhập cuối cùng: các cuộc lạc quyên.

Nhưng trước tiên chúng ta phải để một ngoại trừ ở đây.

Việc lạc quyên không dành riêng cho các hội kín, không phải họ sáng

tạo ra và dùng riêng cách này để kiếm tiền. Ngược lại, lạc quyên là một hiện tượng phổ biến trong tập quán của người An Nam. Điều này được giải thích trước hết là do đặc tính cực đoan của người An Nam: về việc hôn sự, ma chay hay dịp lễ gia đình nào đó, phong tục là giao lưu giữa bạn bè và người quen, cần có một danh sách mà mỗi người ghi hoặc được ghi những gì có ý định biếu tặng; vào một ngày cần thiết, người ta thu quỹ, qua hợp tác bằng hữu này, lễ tiệc sẽ hoành tráng hơn một cá nhân và gia đình làm dựa vào nguồn lực riêng của họ.

Hội kín cho thấy nguồn tài chính chủ yếu của nó đã không bỏ qua một nguồn lợi nhuận như vậy. Ở đây sự khéo léo của người sáng lập hoặc thủ lãnh tự đã mang đến cho nó một nghề tự do. Tất cả các chiêu bài đều hữu ích cho việc trích xuất trong chính quá trình vận hành hội kín một lượng tối đa tiền bạc.

Phan Phát Sanh và bằng hữu của ông vào năm 1913 đã dựng lên một ngôi chùa (xem trang 200-203). Henri Dusson đã nói về một số thành viên ở Long Xuyên[126]:

> "Tại nhà Nguyễn Văn Chức đã tịch thu được một cuốn sổ, trên trang bìa có đề dòng chữ sau: 'Sổ ghi này ghi số tiền tặng vào dịp đám tang' Có tên một số lớn các nhà tài trợ, người ta thấy chữ 'Hườn'. Chử giải thích cho chúng ta về ý nghĩa đặc biệt của trang viết tay cuối cùng này: 'Việc đóng chữ Huờn: trả lại, nghĩa là chính tôi đã biếu tặng tương tự cho những người trong có tên trong sổ.'
>
> Tại nhà Nguyễn Văn Lạc: sổ ghi để ngày 20 tháng Chín năm Mậu Thân (tức ngày 14 tháng 10 năm 1908) có danh sách biếu tặng nhân dịp hôn sự.
>
> Tại nhà Lê Văn Nhiều: một sổ ghi góp tặng cho Nhiều nhân tang lễ của cha ông vào mồng 9 tháng Chín năm Đinh Mùi (ngày 14 tháng 10 năm 1907) và có chữ 'Bạch Sư' được các thành viên hội kín đặc biệt sử dụng nhằm thể hiện ý tưởng gợi lên từ chữ 'chết'.
>
> Tại nhà Nguyễn Công Thanh: một lá thư được Phó hương quản gửi đến Hương hào và 'huynh đệ lớn và nhỏ' làng Mỹ Hòa để yêu cầu mở một

cuộc lạc quyên cho cha mình, lá thư đề ngày 12 tháng Bảy năm Mậu Thân (nhằm ngày 8 tháng 8 năm 1908), ký tên Hương quản Đặng, và tiếp theo là các chữ Thang Hưng Đường."

Còn đây là cách nhà sư Phùng, thủ lãnh hội kín Đồng bào Ái Chưởng (% 223), làm để gây quỹ, mà theo các nhân chứng số tiền thu được hẳn là đáng kể nhờ sự khéo léo của nhà sư và sự sùng đạo ở nơi ông khai thác:

"Tại Rạch Trê (làng Tân Hựu, Nha Mân), tỉnh Sa Đéc đã tồn tại một tăng viện hơn ba mươi năm để thờ phượng Phật.

Năm hay sáu năm trước, một nhà sư tên Trương Ký đã tổ chức một buổi quyên góp công khai nhằm cử hành một buổi lễ; nhằm mục đích cung cấp củi đốt; một số lượng lớn các ki-ốt (phục vụ khóa nhập thất cho các tu sĩ tương lai, các ứng cử viên thăng bậc...) được xây dựng. Tất cả những người giàu ở Nha Mân (các làng Tân Hựu, Phú Nhơn, Tân Hựu Đông, Hòa Hưng, v.v.) đều đóng góp phần lớn; thu nhập được cho là rất lớn; và mặc dù việc chuẩn bị này tốn rất nhiều tiền, người ta nói rằng nhà sư quyên góp đã chuyển qua dùng cho cá nhân, phần lớn các khoản tiền thu được; để tránh những lời than phiền, ông ta nổi khùng và người ta đã để ông ta yên trong chùa.

Trong khi đó, một nhà sư tên Phùng đến. Vốn có tài hùng biện, ông đã nhanh chóng nhập vai một người rất sùng đạo, nắm được tính cả tin của tất cả người giàu có trong vùng, lo lắng về cuộc sống tương lai, suy nghĩ rằng họ càng hiến tặng cho nhà sư bao nhiên họ sẽ càng dễ được cứu vớt ở địa ngục. Tóm lại, Phùng lại bắt đầu công việc và lại quyên tiền. Những địa chủ giàu có, đặc biệt là vợ của họ, hiến tặng phần lớn; điều phỏng đoán ở đây, các khoản tiền do sư Phùng thu thập là rất lớn vì ngôi chùa mới mà ông xây dựng gần đây phải tốn từ năm đến sáu nghìn đồng bạc, không kể các công trình khác đang tiến hành và hàng tiếp tế đang có. Tất cả những cuộc lạc quyên này được thực hiện, tất cả tòa nhà này đã được dựng lên trước mặt toàn bộ các cấp chính quyền xã, tổng và tỉnh."

Mặt khác, nếu cần phải đưa một bằng chứng quan trọng hơn về

điều này thì mối quan tâm thiết yếu trong hội kín là thiết chế về quỹ hội, chúng ta sẽ có khi thông qua bản cáo trạng của ủy viên Chính phủ trước Tòa án quân sự cấp I Bắc kỳ (xem trang 18 và 19):

> "Vào cuối năm 1912, Cường Để, với cuộc tuyển chọn của *Hou- Chéou-Lin (Hồ-tho-Lan),* thư ký của Lãnh sự quán Đức tại Hồng Kông, cho in ở thành phố này những tờ giấy bạc 100, 50, 10 và 5 đồng. Kho tiền giấy đầu tiên của tổ chức đã được tiêu thụ tại Nam kỳ vào năm 1912 và 1913 bởi chính Cường Để và người bạn thân tín Đặng Bỉnh Thành.
>
> Phải nhìn nhận rằng việc này cho thu nhập rất tốt vì nó đã giúp Cường Để, trong khi đang trên đường trở về Sài Gòn thì bị bắt ở Hồng Kông ngày 8 tháng 7 năm 1913, sử dụng Thương cách bảo hộ nhân thân'[127], với một khoản tiền bảo lãnh 2.000$ cho cả bạn bè của ông được tại ngoại, rồi sang Đức tháng 7 năm 1913 cùng ba người Nam kỳ khác, trong số này có Đỗ Văn Y ở Sa Đéc; rồi thực hiện chuyến đi ngoại giao trọng đại và quay trở lại Bắc Kinh qua Siberi vào tháng 5 năm 1914. Hiện vẫn còn rất nhiều tiền giấy lưu hành tại Nam kỳ, và người ta còn có những lời thú tội của một số phiến quân, vì chán ghét cuộc sống lang thang mà ra đầu hàng không điều kiện.
>
> Lần phát hành đầu tiên là lần phát hành không thời hạn của 'Quang Phục Hội', cho tất cả các phiến quân An Nam.
>
> Lần phát hành tiền giấy thứ hai có ghi chú của ngân hàng 'Quân dụng phiếu' (tiền cho nhu cầu quần sự), in năm 1912 tại Quảng Châu, ở phía sau có dấu in đậm hai chữ 'Sào Nam' (tức Phan Bội Châu, tức do người này chủ xướng việc in và phát hành tiền), đã mất giá khá nhiều do sự lưu hành trước đây, đúng hơn là một sự phát hành trái phiếu với 50% chiết khấu mà một ủy ban Trung Hoa trợ giúp quốc gia An Nam lưu hành. Hai năm sau, sau khi chấm dứt những biến loạn này, cách mạng An Nam phải trả nợ bằng tiền mặt."

***

Như vậy, qua việc buôn bán tước hiệu, nhờ các tặng phẩm đòi hỏi lúc kết nạp, tài vật đóng góp, hằng năm hoặc đột xuất, và các tài vật

đóng góp đó, hội bảo đảm nguồn lực ngân quỹ thường xuyên và phong phú.

Ngoài các tài liệu kế toán nói riêng, sự tồn tại của hoạt động hội còn được ghi nhận bằng những cái mà thuật ngữ thương mại gọi là “cổ phiếu” trong các cửa hàng.

Thực tế, nếu chúng ta không thể lúc nào cũng xác định chính xác những gì thuộc về thủ lãnh hội kín trong quỹ thu được, nếu chúng ta không biết thêm những phần ông nhường cho những người cộng tác trực tiếp nhất, chúng ta ít nhất có thể nhận ra rằng một phần nào đó của quỹ hội được sử dụng để mua sắm. Bản chất của những lần mua sắm này, chúng tôi không quan tâm ở đây, bởi vì nó rõ ràng thay đổi tùy theo hoàn cảnh. Chúng tôi chỉ lưu ý một số sự kiện đặc trưng về việc mua đồng phục và vũ khí.

Đồng phục

Chúng ta vừa thấy rằng đội ngũ hội kín được hình thành từ dân nghèo và chất phác; nếu việc gia nhập hội kín mang lại quá nhiều lợi ích như được liệt kê ở trên để một người nghèo, công nhân hoặc nông dân có một bộ đồ mới chẳng hạn, thì chắc chắn chính sự nghèo khổ giúp cho việc tuyển mộ của hội kín.

Với suy nghĩ đinh ninh này, Mai Văn Kiêm, thủ lãnh hội kín ở Gia Bình, Gia Lộc (% 42), cho thêm tất cả thành viên mới lúc kết nạp một cái quần, một cái áo khoác và một chiếc khăn quấn đầu, tức là cả bộ đồng phục.

Ở trang 7 bản cáo trạng về cuộc bạo động ở Sài Gòn-Chợ Lớn năm 1913 ghi chú: “Một chuyến khám xét vào buổi tối ngay trong tòa nhà này (chùa Kampot) phát lộ những khung cảnh bất thường, cụ thể là sự tồn tại nguồn tiếp tế lớn và số lượng quần áo trắng, tương tự như quần áo của tám công nhân có mặt tại chỗ.”

Và sau đó (xem trang 8), về việc khoảng sáu trăm nông dân đến Chợ Lớn ngày 23 tháng 3, cùng một tài liệu ghi nhận: “Tất cả đều mặc đồ

hoàn toàn mới bằng vải bông trắng, rõ ràng khác với trang phục tang, và hầu hết quấn khăn xếp, một chiếc khăn tay trắng đặc biệt cột trên trán, như thể là một dấu hiệu gia nhập.”

Nếu không xác định được nguồn gốc của những bộ đồng phục này, phải chỉ ra sự trùng hợp giữa những bộ quần áo trắng dự trữ tại chùa Kampot và những bộ quần áo trắng mặc trên người sáu trăm nông dân ở Chợ Lớn. Không cần suy diễn, chùa Kampot đã trang bị đồng phục cho nông dân ở Chợ Lớn; nhưng đơn giản chỉ nên nhớ rằng những bộ quần áo màu trắng này, những loại đồng phục được các hội kín chấp nhận, đã xuất hiện năm 1913.

Thêm vào đó, điều này được xác nhận bởi ủy viên Chính phủ Tòa án quân sự cấp I Sài Gòn trong cáo trạng của vụ Khám Lớn (xem trang 17): “Và từ đó [những chiếc thuyền] những người bản xứ bước ra, vận đồng phục quần trắng và áo khoác màu đen, mới, quấn quanh cổ và trên đầu chiếc khăn tay cũng mới.” Màu sắc của áo khoác hay bộ đồ thay đổi từ 1913 đến 1916; nhưng thực tế, trang phục mang tính đồng phục của đội quân vẫn không đổi trong thói quen của hội kín.

Báo cáo viên cùng Tòa án này xác định rằng ở Chí Thanh (% 117 và 118), *Hoac* và *Đen* đã tụ tập trong đêm 14 sáng ngày 15 tháng 2 khoảng hai trăm người ở chùa Cầu Nhơn và sau khi đã tuyên thệ, họ mặc đồng phục áo khoác đen, quần trắng và đeo một khăn tay vải bông trắng.

Khi việc phân phát bộ đồ hoàn chỉnh quá đắt, người ta chỉ đơn giản dùng một chiếc khăn quấn đầu và làm sao đó để ra hiệu cho nhau. Cũng báo cáo này cho thấy Hương chủ Ngọ phân phát khăn quấn đầu trắng cho phiến quân.

Nếu thắc mắc về nguồn gốc những bộ quần áo, báo cáo này cũng chỉ ra: thực sự tại Bình Hưng Đông, anh em Vương Văn Lộc và Hương Văn Tích[128] tập trung ở nhà vào ban đêm nhiều người An Nam, để chuẩn bị và may quần áo cho phiến quân.

Do đó, không nghi ngờ gì việc chi phí vải bông dùng may đồng phục

là do một hội kín chịu, phân phối trực tiếp ngay tại chỗ, hay phân phối thông qua các trung gian tin cẩn.

Một mặt, việc sản xuất và phân phối đồng phục có thể là một gánh nặng cho ngân quỹ của hội, mặt khác nó tạo cho hội một thuận lợi thực sự. Thực vậy họ có thể không chỉ thu hút vào hội kín hay trong vòng ảnh hưởng của mình những người nghèo đoán thấy cơ may có áo quần miễn phí, mà còn chắc chắn thu hút sự ngây thơ của những người "mê phù phiếm" hoặc trong máu có mong muốn được khác biệt nhờ trang phục.

Vì chúng ta đang ở xứ An Nam, nơi mà trong nhiều thế kỷ chính phủ bản xứ đã biểu tượng hóa một cách giản lược sức mạnh hành chánh của Nhà nước bằng một hệ thống phân cấp bất biến của trang phục, được mô tả đến từng chi tiết nhỏ nhất trong bộ luật An Nam.

Khi đó, có thể hiểu được rằng việc cấp một bộ đồng phục, và thêm nữa việc cấp một phù hiệu nào đó tức là cho một thẩm quyền đứng đầu một bộ phận đội quân đồng phục, nên nó có một sự hấp dẫn bí ẩn với người An Nam. Và người ta cũng tự giải thích được những phô trương lố bịch nhưng quá phỉnh nịnh này cho những người ái kỷ, qua việc Tướng Lê tiến hành tại các làng Gia Bình, Gia Lộc ở Tây Ninh (xem Phần III, Chương III). Với cùng cảm nghĩ đã được báo cáo, sự thiện nguyện của những đội quân như vậy, do được cung cấp đồng phục, bị khép vào kỷ luật thiết yếu cho toàn nhóm đã phiên chế. Các báo cáo về vụ Khám Lớn (xem Phần III, Chương III) quả thực cho chúng ta thấy trật tự đổ bộ của phiến quân cập bến dọc theo kênh Tàu Hủ lúc 3 giờ sáng ngày 14 tháng 2 năm 1916 và trật tự của các đội quân khác nhau tiến hành như thế nào, mỗi đội hướng tới mục tiêu được chỉ định trước đó. Ngay chúng ta cũng sẽ thấy người dân Chí Thanh "xếp hàng bốn" tuân theo mệnh lệnh của các thủ lãnh!

Nghèo đói, nhu cầu khác biệt hoặc nhu cầu phô trương, bất kể loại nguồn cơn nào đã đưa người dân vào hoạt động trong hội kín, thì thực tế việc mặc đồng phục là thực hành phổ biến. Có thể một số thành viên

tự cung cấp; nhưng chúng ta thấy rằng hội kín đôi khi tự sản xuất, phân phối, hoặc giữ chúng trong kho.

Chúng ta có thể tự hỏi tại sao bộ đồng phục này màu trắng, hoặc màu đen và trắng, và tại sao phải mới. Nếu không thể trả lời câu hỏi đầu tiên, câu hỏi thứ hai tất yếu không làm ta lúng túng nữa. Năm 1913 cũng như năm 1916, chúng tôi nhận thấy trang phục đều mới. Thực tế chỉ có thể là như vậy. Các hội kín cho đến nay rất trân trọng việc giữ bí mật lúc còn hoạt động thầm lặng, và sẽ không bất cẩn bộc lộ bản thân trước thời điểm hành động ấn định.

Các thành viên chỉ nhận đồng phục khi hội kín khởi sự hành động, nghĩa là vào lúc cần thiết. Tại thời điểm hội kín chính thức hành động, người ta mới lấy đồ từ kho cấp cho thành viên, mỗi người một bộ, và chúng ta sẽ nói rõ điều này hơn về sau này (xem Phần III, Chương III). Đối với người nghèo, sự khốn cùng đưa họ đến với hội kín để nhận lấy một bộ y phục người ta phát cho lúc kết nạp, họ không thể ngày nào cũng mặc cả bộ, áo khoác, quần dài hoặc khăn choàng đầu đồng phục mà không làm người ngoài chú ý. Thật vậy, quần trắng, áo khoác trắng hoặc đen và khăn quấn đầu trắng, tuy rất phổ biến ở nông thôn An Nam nhưng không phải vì thế mà làm lẫn lộn màu trắng này với màu trắng tang chế và gây chú ý ngờ vực. Vì vậy, trong trường hợp một thành viên hội kín sử dụng trang phục của mình vào thời điểm hội quyết định hành động, đương nhiên đồng phục phải mới, bởi họ đã cất ngay nó khi được phát hoặc họ là thành viên mới.

Bất kể đặc thù của bộ đồng phục này đối với hội kín, trong việc ghi nhận nó tồn tại, chúng tôi thấy việc mua vải, may và phân phối là miễn phí, chi phí là từ các quỹ hội bất kể ý muốn cá nhân của người sáng lập.

Vũ khí

Quỹ hội cũng được sử dụng để mua vũ khí. Đôi khi tiếng Pháp gọi không đúng cách là giáo hoặc gươm, và tiếng lóng của thuộc địa Pháp

thì thường dùng mã tấu[129] mà không chỉ rõ ràng dụng cụ đó là gì. Đôi khi lại là súng cầm tay.

Giáo, mác, cũng có thể, song trên thực tế từ An Nam *dao* rõ ràng chỉ con dao. Lưỡi của nó có hình dạng bất kỳ, dài, ngắn hoặc tù hoặc nhọn, gắn vào cán dài hoặc ngắn. *Dao* đáp ứng một loạt mục đích sử dụng trong gia đình, nông nghiệp, công nghiệp hoặc thương mại. Nó không nhất thiết là vũ khí chiến tranh. Nhưng hội kín, chính xác vì con dao là một vật dụng cơ bản phổ biến rộng rãi, thường xuyên trang bị nó cho mọi người làm việc. Bởi việc sản xuất vật dụng rất phổ biến, chỉ là gom lại nhiều trong một số ngôi nhà, không gợi lên một chút nghi ngờ của những người tọc mạch.

Điều này giải thích việc phân phát nhiều dao, không phải lúc nào cũng miễn phí, thực hiện hầu khắp ở Nam kỳ ngày 14 tháng 2 năm 1916 (xem Phần III, Chương III).

Nếu người ta muốn biết làm thế nào để tàng trữ những con dao, một số chi tiết có thể được xác định. Đôi khi những thành viên của hội kín liên hệ một thợ rèn để đặt riêng một số lượng dao nhất định được giao vào một thời điểm ấn định theo từng thỏa thuận với thợ rèn. Tương tự, thợ rèn Trương Văn Loan (% 47 và 48) ở Tư Tê (Châu Đốc) khai báo đã rèn, chỉ từ ngày 9-11 tháng Giêng (tức từ ngày 11 đến ngày 13 tháng 2 năm 1916), 21 vũ khí, mác, gươm, v.v... Để làm điều này, ông làm việc cả ngày lẫn đêm. Nhưng, khi những đơn đặt hàng mới, luôn rất gấp rút, đổ dồn về, thợ rèn Loan bắt đầu lo lắng. Trong khi đó, thủ lãnh hội kín, Hương ở Tư Tê, đến đặt ông làm ba con dao bầu. Loan ngần ngừ, khách hàng đe dọa giết ông, nếu ông không làm ngay lập tức. Thế là, Loan sợ hãi, đến kể hết với một hương chức ở Tư Tê, qua đó họ có thể phát hiện một số thành viên hội kín.

Đôi khi chính các thành viên của hội tự sản xuất dao. Điều này không có gì lạ, ví dụ trường hợp của một điền chủ làm dao ngay tại nhà để dùng cho việc canh tác đất đai.

Cuối cùng, đôi khi ngay lúc kết nạp, dao được phát cho các thành viên mới: hội kín đòi các thành viên mới hai đồng bạc để đổi lấy một sắc phong và một thanh gươm.

Nhưng nếu điều hợp lý khả dĩ là một số thành viên đang tự trang bị vũ khí bằng tiền riêng, ngân quỹ hội kín cũng hỗ trợ việc mua bán các con dao vô hại, mà về sau trở thành vũ khí khi hội quyết định khởi sự.

Bản cáo trạng của cuộc bạo động Sài Gòn-Chợ Lớn năm 1913 thể hiện khía cạnh này (xem trang 14):

> “**SẢN XUẤT GƯƠM**
>
> Như đã nói ở trên, những thủ lãnh của cuộc mưu loạn để ý chuẩn bị phương cách hành động. Đồng thời họ đã làm bom, rèn gươm. Mẫu thiết kế gươm được Phan Phát Sanh giao và được Hai Trí đưa cho thợ rèn Ngô Văn Đặng, nay bị cáo buộc. Người này sản xuất ít nhất tám mươi thanh gươm, giao hàng loạt cho Hai Trí, đến giao hàng bằng thuyền tại làng *Long-càng.* Cùng ngày, thuyền của Hai Trí cập bến Rạch Cát ở Chợ Lớn, những thanh gươm chia thành bốn bó quấn trong vải, được phân thành lô ít nhất hai mươi cây cho Trí, Phước, Ngọ và cửa hàng Ba Quởn. Trong cửa hàng này người ta tìm thấy mười lăm cây khi khám nhà, đã được kể ở trên. Đơn đặt hàng làm gươm, khoảng tháng 2 năm 1913, được giao vào tháng 3, một vài ngày trước vụ đặt bom. Thợ rèn Ngô Văn Đặng nhận từ Trí một khoản tiền ứng trước mười đồng bạc trong một trăm đồng đã thỏa thuận để làm những thanh gươm. Danh sách các khoản tiền ứng ra của cuộc bạo động lấy được tại nhà Ba Quởn ghi chú mười đồng bạc này là ‘ứng tiền cho thợ rèn’. Ngó Văn Hặng bị bắt vào ngày 28 tháng 3 tại Chợ hớn, ngay nhà lia Quởn. Ông này khai rằng ông vừa đến đòi nợ và rằng ông chỉ làm việc vì số tiền công sẽ nhận được. Có khả năng, như ông khai trong thẩm cứu, rằng đơn đặt hàng làm gươm thực sự là một trăm thay vì tám mươi. Đầu tiên Ngô Văn Đặng chối chỉ có bốn mươi, sau đó cuối cùng đã thú nhận tám mươi.”

Việc sử dụng quỹ hội để mua vũ khí được minh bạch hơn, là mua súng, bom và súng trường (xem *Công Báo Đông Dương).*

Thật vậy, nghị định của Thống đốc Nam kỳ ngày 3 tháng 8 năm 1864 về buôn bán vũ khí và đạn dược ở tân thuộc địa được hoàn thiện bằng một nghị định ngày 21 tháng 11 năm 1878, cấm việc buôn bán lậu vũ khí và đạn dược trong nội địa Nam kỳ, cũng như quyết định ngày 20 tháng 4 năm 1902 quy định việc cấp giấy phép vũ khí. Nghị định của Toàn quyền ngày 12 tháng 8 năm 1910 mở rộng phạm vi của việc cấm sản xuất, buôn bán, sở hữu và vận chuyển vũ khí, hộp đạn, thuốc nổ hoặc đạn dược trái phép đối với các lãnh thổ của xứ bảo hộ. Đó là những vũ khí chắc chắn hữu dụng cho hội kín hơn là gươm dao của người An Nam. Vì lẽ này, trên thực tế, các đồn lính vũ trang của các nhà tù tỉnh hoặc doanh trại quân đội thị thành được các hội kín đặc biệt nhắm đến khi họ có ý định nổi dậy tấn công. Theo đó, ở Biên Hòa (% 37), vì muốn có súng trường họ đã tấn công nhà tù tỉnh, chiếm đồn bảo vệ, trang bị vũ khí và chạy trốn trong khi các hội kín xung quanh nổi dậy cùng với họ.

Nhưng việc cấm sở hữu vũ khí có thể dẫn đến hệ quả buôn lậu. Và hậu quả là chúng ta thấy các hội kín sở hữu, tranh giành chúng và điều đó góp phần tăng uy tín của hội.

Và đây là cách mà Huỳnh Văn Sanh, thủ lãnh Lương Hữu, còn gọi Phục Hưng, ở Long Hưng (Mỹ Tho), có một quả bom (% 55):

> "Trong tháng 1 năm 1916, phái viên hành chánh của quận Mỹ Tho nhận được mật báo của một người An Nam ở Long Hung (Mỹ Tho) về sự tồn tại của một hội kín trong quận. Ông cũng biết được rằng một trong những thành viên, tên là Lê Trung Ngôn, sở hữu một thiết bị bằng đồng cầm tay, có hình dạng một quả bom. Cuộc điều tra được Phủ tiến hành đã giúp thu được từ Lê Trung Ngôn thiết bị này (Phụ lục 97). Người này, như trong quá trình thẩm vấn, thú nhận đã lấy quả bom từ kẻ tên là Huỳnh Văn Sanh, đã xúi giục anh ta vào một hội kín; Lê Trung Ngôn cũng tố giác các thành viên chính của hội này.
>
> Huỳnh Văn Sanh, bị bắt sau đó, kể rằng ông đã đón cuộc viếng thăm của một người từ Trung kỳ (Nghệ An) vào khoảng tháng 12 năm 1915.

Người ẩn danh này đưa cho ông, để đổi lấy số tiền bảy mươi đồng bạc, quả bom được tìm thấy ở nhà Lê Trung Ngôn. Kẻ lạ mặt này hứa sẽ trở lại một ngày sau đó, với một loại axit có thể gây nổ. Hơn nữa, kẻ lạ mặt từ Trung kỳ đã mời ông vào một hội kín mà ông ta là người sáng lập và tự kết nạp các thành viên (Phụ lục 109).

Quả bom tìm thấy được mà Ngôn lấy từ Sanh, là loại dùng để tổ chức bạo loạn. Theo các từ ngữ trong báo cáo của chuyên viên chính quyền, được xem như một chuyên gia, họ đã thu thập được, trừ axit sulfuric, tất cả những món cần thiết dùng cho chế tạo và kích hoạt thành công một quả bom, và cũng theo báo cáo này, dường như tất cả đã được nghiên cứu rất kỹ."

Năm 1913, bản cáo trạng cho thấy cách Phan Phát Sanh, bí danh Phan Xích Long, và bạn bè của mình chuẩn bị quỹ hội để sản xuất mà không đánh động phía cảnh sát, thuốc nổ, mũ đồng và kim hỏa sẽ được sử dụng để lắp ráp và nhồi thành bom (xem trang 15, 16 và 17);

"CHẾ TẠO THIẾT BỊ NỔ

Các thiết bị được đặt sản xuất, vận chuyển và lắp ráp trong những con phố Sài Gòn và Chợ Lớn dưới sự giám sát của ủy ban. Đây là một trong những tình tiết nghiêm trọng nhất của cuộc bạo động ở Nam kỳ.

SẢN XUẤT THUỐC NỔ

Thuốc súng đen để nhồi vào các thiết bị hơi quá nhiều than và ít diêm tiêu, tuy nhiên vẫn đủ để các thiết bị có thể phát nổ, vì nó xuất phát từ chuyên gia hóa học M. Bussy. Mặt khác, kinh nghiệm của Đại úy Madec về vấn đề đốt cháy thuốc súng đen bằng tia lửa mồi chứa trong thiết bị cho thấy rằng sự đánh búa trên kim hỏa đốt cháy thuốc súng, độ dày của thuốc súng giữa kim hỏa và mồi không tạo thành một tấm đệm có khả năng ngăn cản tiếp xúc; Phan Phát Sanh cho rằng mình đã đưa ra công thức của thuốc nổ, cái nhiều khả năng không chắc chắn lắm. Thêm nữa ông nói trước đó thầy Huê đã bày Phước cách làm. Điều được khẳng định là, thuốc nổ được làm ở nhà Phước với trợ giúp của thầy Huê. Mặt khác, cả hai một là thầy thuốc một là nhà Nho và họ dễ dàng bằng cách này hay cách khác tìm ra một công thức chế thuốc súng trong sách hóa

học cũ của Trung Hoa. Đầu tháng 3 năm 1913 tiến hành sản xuất thuốc súng. Phước đang chạy trốn; nhưng thầy Huê thú nhận, đặc biệt là ngày 8 tháng 7, rằng ông đã hợp tác trong việc sản xuất này, thậm chí nói rằng nó kéo dài nhiều ngày và họ làm việc đó trong một chuồng lợn. Với Phước và thầy Huê, một bị cáo khác đã giúp chế tạo thuốc súng: đó là Bảy Thập, người bị nghi vấn tham gia in ấn các biểu ngữ phản loạn. Bảy Thập, anh rể của Phước, thú nhận với Thẩm phán Điều tra rằng ông đã tham gia vào việc sản xuất thuốc nổ.

SẢN XUẤT MŨ ĐỒNG VÀ KIM HỎA CỦA THIẾT BỊ

Chắc chắn trong một lần khoác lác, Phan Phát Sanh huênh hoang đã chỉ dẫn chế tạo một loại bom. Đại úy Madec, xác nhận Phan Phát Sanh có biết về vấn đề này, nhưng không khẳng định ông biết chính xác. Tuy nhiên, ông kết luận, Phan Phát Sanh đã chế tạo bom, và dầu sao, điều chính yếu, tiến trình hoàn thiện vận hành các thiết bị tiến hành ở Sài Gòn và Chợ Lớn. Thực tế, bản vẽ các thiết bị đó được đưa ra từ sớm từ tay một bị cáo đang bỏ trốn, Tư Mang, cựu công nhân xưởng đóng tàu Sài Gòn. Đồng thời, Tư Mang, người chịu trách nhiệm với các ủy ban nổi loạn để liên lạc nhà thầu cung cấp mười tám mũ đồng cần thiết cho các thiết bị mới, trong thời gian ngắn nhất cỏ,thể, Tư Mang nhấn mạnh sự gấp rút khi ông ta tìm được nhà thầu. Cuối tháng 12 năm 1912, Tư Mang thực sự tìm thấy một người chấp nhận làm công việc đáng ghét như vậy, bị cáo Nguyễn Văn Giàu tức Tám Giàu, còn được gọi Ông Quản. Bị cáo này sống ở Bình Hòa, gần Gia Định, có một xưởng khá lớn, nhận từ Tư Mang bản phác thảo và đưa nó cho một thợ đúc người Hoa tên Lương Hùng cũng bị buộc tội ngày hôm nay. Lương Hùng đồng ý làm mười tám cái mũ đồng với giá 180$. Ông ta không tự đúc, có lẽ do thận trọng, và bắt đầu tiến hành làm với người tên Lê Văn Tứ làm hai cái mũ để làm mẫu. Sau đó ông đưa mẫu này đến một thợ đúc An Nam ở Chợ Quán tên là Nguyễn Văn Khoa và giao người này làm. Khi Lương Hùng nhận được những mũ đồng, ông mang đến cho Giàu, để khoan và kéo sợi trong xưởng, công việc được con trai và công nhân của ông giúp đỡ. Cũng tại nhà Giàu, kim hỏa được quay và đánh sợi, đó là những thanh sắt 25mm. Giàu khai rằng ông chỉ sản xuất trọn bộ bốn kim hỏa còn năm cái khác chỉ cắt tại xưởng của ông, sau được Tư Mang đem đi tự hoàn thành cho tiết kiệm thời gian. Hơn nữa, theo Giàu, Tư Mang

giúp ông ta gắn các kim hỏa và thêm các lò xo ngòi và các chốt hãm, một từ để hoàn tất thiết bị không gì khác là thuốc nổ. Giàu không thể phủ nhận chủ đích của việc làm đó, tuy nhiên, ông lấy cớ đó chỉ là thời điểm cuối cùng, khi tất cả đã được lắp ráp xong, ông báo với Tư Mang: 'Nhưng đây là những quả bom ông đã nhờ tôi làm!' Tư Mang trả lời rằng điều đó không liên quan đến ông ta. Giàu nhận được 330 đồng bạc cho tiến trình tội phạm này. Hương sư Tài trả trước cho ông 50 bạc đồng bạc, sau đó 180, và Trí trả thêm cho ông ta 100.

Việc liên can đến Lương Hùng, điều quan trọng là ông đã tìm cách che giấu chỗ ở của mình và khai dối trước hết về việc sống trong xưởng trong khi ông sống cách đó 300 mét. Điều này được giải thích bởi thực tế là đã tìm thấy trong một cái rương ở chỗ ở thật sự của ông bản vẽ mà Tư Mang đưa cho Giàu cũng như việc chính ông này đã liên hệ với những thợ đúc An Nam. Cảnh sát đã tịch thu bản vẽ này, đó là thiết kế chính xác của một nửa cái mũ đồng. Lương Hùng giải thích vô ích rằng đó là do Giàu đã đặt ông những cái chuông cho đường sắt: trong cuộc thẩm tra, khi bản vẽ đã bị tịch thu, ông khẳng định không phải là mũ đồng và tiếp tục nói dối rằng Giàu đã đem đến ông một mô hình bằng đồng gọi là cái chuông, cuối cùng với lợi nhuận bất thường là 116 đồng bạc trên 180 đã nhận của Giàu, cùng với việc giấu chỗ ở của mình, giá nào thì đều có đủ bằng cớ chứng tỏ ông hành động có chủ ý.

Ngược lại với Lương Hùng, những thợ đúc An Nam khác chỉ nhận của người Hoa này thù lao rẻ mạt: Lê Văn Tức, bốn đồng bạc, và Nguyễn Văn Khoa, ba đồng rưỡi bạc cho mũ đồng. Thêm nữa, lúc thẩm tra Lê Văn Tức còn tự nguyện cho xem mẫu khuôn mà ống đã sử dụng, có thể dùng cho việc tái tạo một mẫu đồng nhất.

Hoàn tất một lần vào giữa tháng 3, nếu không kể trước đó các thiết bị được đặt trong ba thùng đựng dầu, Giàu, có Tư Mang hộ tống, cuối cùng đưa tất cả về nhà bằng xe hơi lớn.

Ở chỗ của Tư Mang chờ Đặng Tấn Sào, một trong những bị cáo chịu trách nhiệm nặng nhất, người được ủy ban phân công tiếp nhận thiết bị. Sáng hôm sau, Đặng Tấn Sào gửi thanh niên Lê Văn Vân, cháu trai của Hương sư Tài, phục vụ cho Tư Mang, mang đến xưởng của Giàu một gói lớn đựng sắt phế liệu và mũi thép hình thoi để dùng làm những mũ đạn.

Thanh niên Lê Văn Vân thuật lại rằng khi anh đến xưởng của Giàu, đó là lần cuối cùng ông ra lệnh con trai mình đóng gói. Giàu phủ nhận, dù có thừa nhận rằng các mảnh kim loại là từ xưởng của ông mà ra thì ông vẫn viện cớ rằng chúng được giao đến mà ông không hay biết gì, lời khai này bị chính lời khai của Lê Văn Vân bác bỏ. Con trai của Giàu cũng khẳng định đã đòi Tư Mang ba đồng bạc đổi lấy công y vận chuyển những tấm kim loại; nhưng sau Lê Văn Vân đưa ra lời cải chính, có vẻ như mọi chuyện về những mũ đạn thiết bị, phần không thể thiếu của đơn đặt hàng, đều được thỏa thuận từ trước giữa Giàu và Tư Mang.

LẮP RÁP VÀ NẠP THIẾT BỊ

Tình tiết lắp ráp thiết bị được hiệu chỉnh bởi Đặng Tấn Sào, người đã đem đến nhà Tư Mang mũ đạn với kim hỏa cung cấp từ xưởng của Giàu. Những mũ đạn vừa nêu, với những mảnh thép mà Lê Văn Vân chuyển ra ngoài từ cùng một xưởng, được đặt trong một thùng dưới sự giám sát của Đặng Tấn Sào, Tư Mang và Trí. Các thùng này được chuyển đi trên một chiếc xe bò, cùng với Trí và Đặng Tấn Sào đến Rạch Cát, nơi thuyền của Sào đang đợi. Theo Sào, đó là ngày 16 hoặc 17 tháng 3. Những chiếc mũ đồng và đạn được đặt trên tàu của Đặng Tấn Sào. Thuốc nổ được sản xuất tại nhà Phước, từ một nơi khác, cũng đã được mang lên thuyền. Và trên chiếc thuyền của Sào, các thiết bị được nạp và lắp ráp. Một chiếc thuyền khác, của Hương trưởng Ngọ, đi cùng chiếc trước đến Rạch Cát và được dùng để giám sát đồng thời nấu ăn cho những người làm việc trên chiếc kia. Đặng Tấn Sào có vẻ như không tham gia lắp ráp thiết bị mà cùng với Trí, Tư Mang, Phan Phát Sanh và hai bị cáo khác còn chưa được nêu ra ở đây, là Đặng Văn Mao tức Mười Mao và Nguyễn Văn Mầu tức Bảy, cuối cùng chạy trốn. Phan Phát Sanh thừa nhận có lắp ráp thiết bị đầu tiên để chỉ mọi người cách làm. Đặng Văn Mao tức Mười Mao, phu chèo thuyền, đồng ý có tham gia công việc khác thường này và một mình tự lắp hai thiết bị. Trong cuộc thẩm vấn ngày 16 tháng 7, ông này nhận là đã giúp lắp ráp bom và rằng đã đến Chợ Lớn, ngày 28 tháng 3, theo lệnh của Ngọ. Khác với Mười Mao, một phu chèo thuyền khác tên Phan Văn Tư đã từ chối yêu cầu hợp tác làm công việc phạm pháp này. Về Nguyễn Văn Mầu tức Bảy, hiện đã chạy trốn, Phan Phát Sanh kể rằng ông này đã giúp Tư Mang và Trí lắp ráp quả bom, và rằng Bảy là anh em trai của Trí. Ông kể thêm về một người nữa, công nhân

> xưởng tàu, được chỉ định giúp Tư Mang thực hiện công việc vừa kể; nhưng đồng bọn này không biết rõ về y. Cái tên Bùi Văn Trường, đầu tiên được thuê chủ trì vụ này, đã bị loại bỏ vì thiếu kinh phí.
>
> Các thiết bị gồm một cổng-mồi mà bọn tội phạm đã dùng ferro- cerium để chế ra. Trước đó họ đã nạp thuốc nổ đen trộn với đạn sắt vụn. Giờ chỉ còn vặn vít một trong hai nắp của mỗi thiết bị.
>
> Trong quá trình vận hành, thầy Huê và Hương sư Tài ở cạnh thuyền của Ngọ. Ngoài ra còn có một phu chèo thuyền tên là Nguyễn Văn Có cũng đang bị buộc tội. Thực vậy, trong lời khai riêng, Ngọ đã ra lệnh cập bến ở Chợ Lớn, ở cầu Chà Và, vào lúc nửa đêm thì bốn người đàn ông sẽ đến lấy bom và người ta để cho họ lấy nó. Thực sự, Nguyễn Văn Có liên quan đến việc bốn người đến lúc nửa đêm để lấy bom. Trong hoàn cảnh như vậy, sự tham gia của ông trong vụ mưu loạn là rõ ràng. Thêm vào đó Nguyễn Văn Có được Sang tức Thép và Nhuôi chỉ rõ là đã tham gia phân phát quần áo trắng mới trước đó tại nhà Phước.
>
> Khi thiết bị đã sẵn sàng, năm quả còn lại trên chiếc thuyền của Đặng Tấn Sào và bốn quả khác được đặt trên thuyền của Ngọ. Các thủ lãnh của vụ bạo động chờ đợi thời điểm ấn định, đó là đêm 23 sáng 24 tháng 3.”

Vậy, quỹ hội của hội kín dường như được sử dụng trực tiếp cho việc mua đồng phục và vũ khí có tác dụng tăng cường uy tín và, khi làm như vậy, làm tăng sức mạnh của hội.

***

Nhưng, như chúng tôi đã nói ở trên, việc sử dụng các quỹ hội kín không bị giới hạn chỉ trong các giao dịch này. Ở đây, trên thực tế, tùy theo hoàn cảnh mà con người còn hành động theo ý muốn của chính mình; chúng ta sẽ thấy (xem Chương III, 1) rằng quỹ được sử dụng để tổ chức hoạt động các hiệu buôn và các cơ sở công nghiệp. Vì những nguồn lực chung hoàn toàn tuân theo sắp đặt của thủ lãnh hội kín và các cố vẫn tin cẩn, mỗi người trong số họ hành động theo sáng kiến

riêng, trong phạm vi hoàn cảnh cho phép.

Tuy nhiên, chúng tôi sẽ không kết thúc tổng quan về việc sử dụng quỹ hội của các hội kín mà không chỉ ra rằng tiền cũng có thể dùng để góp quỹ cho những nhà cách mạng nổi tiếng. Thực vậy, họ lợi dụng hội kín để đặt tiền giấy ngân hàng, được đổi bằng các đồng bạc kim loại và trả nợ, trong tương lai gần, khi cuộc cách mạng giành chiến thắng lật đổ sự thống trị của Pháp và tái lập một chính phủ quốc gia, mà như chúng tôi đã trình bày ở trên, trong nội dung về việc ban phát tước hiệu của Việt Nam Quang Phục Hội.

Do đó, từ bất kỳ quan điểm nào nhận định về việc quản trị của hội kín, mà người ta tìm kiếm trong các tài liệu kế toán hoặc trong các chứng từ thương mại, chúng ta đều nhận thấy sự hiện diện một cách tổ chức rất đơn giản, đặc biệt về mặt tài chính, cho dù đó là trong chuyện thu hay phát tiền.

Sự vận hành. - Nguồn tài lực được sử dụng theo ý của người sáng lập hay thủ lãnh hội, điều đó là hợp lý, vì ông ta tạo ra hội theo ý riêng của mình. Tuy nhiên, đến bây giờ vẫn còn những khúc mắc về vấn đề các thành viên lấy được phần lợi nhuận nào từ hội kín. Cho đến nay chúng tôi đã thấy họ trả tiền hoặc trả tiền giúp ai, đến mức không còn đồng tiền nào trong tay họ. Nhưng là thủ lãnh, họ đã đến với hội kín vì lợi ích cá nhân. Mức độ hài lòng này ở mỗi người trong số họ như thế nào? Bởi sự vận hành của hội kín mà chúng ta phải phân tích để tự thuyết phục rằng, được đánh giá từ quan điểm đơn giản và duy nhất, hội kín An Nam là một hội tương trợ. Bằng cách hợp lại với nhau, hội kín trước tiên phải phân cấp thành viên một cách dứt khoát, đến mức họ không còn tự chủ và mạnh mẽ nữa. Chính sức mạnh này của hội, trong một môi trường nhất định, là cái mà không một thành viên nào có thể dùng nỗ lực cá nhân đơn độc mà đạt đến được, hội kín sắp đặt cho tất cả các thành viên của mình hòng đáp ứng nhu cầu, ham muốn hay hận thù của người sáng lập và thủ lãnh.

Cho đến nay chúng ta đã thấy người sáng lập và thủ lãnh làm cho

tất cả những ai mới kết nạp có thể cống hiến hết sức mình cho hội. Một cách tuyển mộ mà chúng tôi tự ý bỏ qua không chỉ ra ở phần trước đó là kết nạp người dân bằng cách cho họ, không chỉ tước hiệu danh dự trong cuộc cách mạng sắp tới, mà còn là tước hiệu danh dự trong chính hội kín. Henri Dusson[130] cung cấp những thông tin (đầy đủ hơn tất cả thông tin chính chúng tôi đã có được. Ông cho biết[131]:

> "Cấp bậc gần như sao chép hệ thống cấp bậc Trung Hoa; nhưng sự phân bổ của các chức sắc hiện ra ít rõ ràng hơn nhiều.
>
> Vạn Đại ca: từ Vạng xuất phát từ Vạn Vân Long, trước đây là một tổng đốc, đã để lại tên của mình cho hội (lời khai của Bạch Vân Nhan); phẩm tước này phong cho chỉ đạo toàn thể hội, đó là một cái gì đó tương tự như chức *Chủ-Sự*, bang chủ của một trong năm hội quán chính.
>
> • *Đại-ca:* chủ soái;
>
> • *Nhị-ca:* phó soái;
>
> • *Tiên-sanh:* tiên sanh hay tiên sinh; thầy hay người kết nạp;
>
> • *Tiên-phuông:* tiên phong;
>
> • *Hồng-côn:* diễn giả;
>
> • *Tài-phú:* thư ký;
>
> • *Thảo-hài:* nhân viên.
>
> Dưới đây là một loạt các cấp bậc được người Hoa tạo ra, không nghi ngờ gì là nhằm thỏa mãn sự kiêu hãnh trẻ con của người An Nam, nhưng dường như, tôi lặp lại, không có sự tương ứng rõ ràng gì cả.
>
> • *Tam-ca:* tam ca; dịch từng từ, anh thứ ba, người trung gian giữa phó soái và thầy.
>
> • *Tứ-đại-trung-hiền:* tứ đại trung hiền; đây là bốn người đứng cạnh bàn thờ *Ngủ-Hổ* ở Trung Hoa; cụm từ này chỉ bọn tướng lĩnh dưới tên thánh bảo trợ được đặt ở bốn cánh cửa của hội quán.
>
> • *Bạch-phiến*: bạch phiến[132]; đây là người giữ chiếc quạt trắng và thay thế khi *Tài phú* vắng mặt hoặc bận.
>
> • *Chủ-lư:* chủ lư; người giữ cái lư hương.

• *Phó-chủ-lư:* phó chủ lư; người thay thế khi *Chủ-lư* vắng mặt hoặc bận.

• *Ngủ-hổ:* ngũ hổ; tức năm người làm cảnh vệ.

• *Thiên-lý-mả:* thiên lý mã; ở đây Dusson không thể xác định các thuộc tính và không cung cấp bất kỳ chỉ dẫn chính xác nào về các chức năng giao cho tước hiệu này.”

Ủy viên Chính phủ tại Tòa án quân sự cấp I Nam kỳ tìm thấy hệ thống cấp bậc sau trong Thiên Địa Hội của Nguyễn Văn Hay (% 297):

“1. Nguyễn Văn Hay, tức Bếp Hay, ở An Lộc (Thủ Dầu Một) mang tước hiệu Chúa Đảng hoặc là thủ lãnh tối cao của hội;

2. Huỳnh Văn Khi tức Bếp Khi, ở Hòa Mỹ (Thủ Dầu Một) với tước hiệu Chánh soái (thống đốc);

3. Lê Văn Tri tức Bếp Tri ở Hớn Quản (Thủ Dầu Một) với tước hiệu Phó soái (phó thống đốc);

4. Nguyễn Văn Nở, ở Suối Chà (Thủ Dầu Một) với tước hiệu Ngũ Hổ (đội trưởng);

5. Nguyễn Văn Nào, ở Chánh Lưu (Thủ Dầu Một), Phó thủ lãnh;

6. Nguyễn Văn Chiu với danh hiệu Đốc binh (tướng);

7. Nhành, Tạ, Ngoạt (Nguyệt) và Son, Bộ trưởng;

8. Huỳnh Văn Thông (Hương cả làng Tân Khai ở Thủ Dầu Một) với tước hiệu Khâm sai (sứ thần).”

Hồ Văn Chử (% 41) đưa ra một hệ thống cấp bậc đơn giản hơn. Ông gặp Xã Tỷ ở Mỹ Khánh, tỉnh Gia Định. Xã Tỷ nói với ông ta rằng ông là thủ lãnh một hội kín quyền lực. Ông ta góp 3$ để gia nhập. Và Xã Tỷ cho ông ta một thanh gươm. Cũng như Nguyễn Văn Ngày đổi ba đồng bạc để có một thanh gươm, Hồ Văn Chử tổ chức tại tỉnh Tây Ninh một phân đàn của hội kín Xã Tỷ. Những thanh gươm do hội kín cho Chử và Ngày ở đây dường như chỉ tượng trưng cho quyền lực chỉ huy. Do đó, hệ thống cấp bậc giảm xuống thành biểu hiện đơn giản nhất.

Cuối cùng, chúng tôi đề cập đến tất cả những điều đã được nói về

các nghi lễ gia nhập (xem trang 96 và nội dung sau đó) để tự thuyết phục rằng, liệu chăng một vài hội kín có cơ sở địa phương đặc biệt phù hợp cho các cuộc họp; và, mặt khác, có phải là như chúng tôi đã đề cập về các buổi lễ trang trọng (xem ở trên trang 197-199), các ngôi chùa có thể được mượn để triển khai một đại lễphục vụ cho hội kín, dù vậy, tùy hoàn cảnh và nơi chốn, buổi lễ thường không kéo dài và rầm rộ. Henri Dusson có vẻ cùng chung ý kiến này, khi ông kể lại:[133]

> “Trong khu vực di dân của chúng tôi, rất tuyệt vời, mặc dù được hưởng một quyền tự do rất lớn, tuy nhiên vẫn cảm thấy có quá nhiều sự giám sát gây khó khăn cho việc mạo hiểm xây dựng những hội quán. Có lẽ, ở một số nơi, không thể tiếp cận với cộng đồng trần tục, ở tỉnh Bạc Liêu hoặc Rạch Giá, người ta sẽ phát hiện ở đó một vài hội quán nếu nghiên cứu được thực hiện nghiêm túc.
>
> Hầu hết thời gian, các thầy cả của hội giảm bớt số phương cách khi họ tiến hành lễ kết nạp. Họ huấn luyện các bổn đạo mới trong địa bàn ở cách xa nơi cư trú. Ở đó, giới hạn một khoảnh đất vuông bằng lá cọ, ở giữa trổ bốn lối đi hoặc cửa ra vào: đó là hình ảnh của hội quán. Ở trung tâm của tứ giác này đặt một chiếc bàn nhỏ, tùy trường hợp, trên bàn đặt một con lợn quay, trái cây hoặc các vật thờ phượng: đó là bàn thờ Ngũ Hổ biểu trưng cho năm người sáng lập.
>
> Chủ tế hay Tiên sanh, hầu hết là người Hoa, đầu quán khăn xếp trắng, tóc thả trên lưng, ống bên trái của cái quần được xắn lên và ống tay áo bên trái được kéo lên (đó là kiểu mặc của tất cả người tiếp cận bàn thờ Ngũ Hổ).
>
> Tiên phong bắt đầu cho tín đồ mới mặc trang phục quy định. Sau đó ông ta đi qua một, hai, ha, bốn hoặc năm cánh cửa. Tại mỗi cửa có hai người mang dao, tạo thành vòm thép và chất vấn người mới qua các cơ quan của Tiên phong, những câu hỏi ngắn đặt ra gần như luôn là: ‘Anh ở đâu đến? Từ hướng đông. - Anh đi đâu vậy? - Tìm anh em. - Anh trung thành không? - Trung thành và tận tụy.’
>
> Người ta đặt trên cánh cửa thứ hai một dải vải trắng, tượng trưng cho cây cầu gọi là cầu vàng (Kiêu Kiêu[134]). Trên cánh cửa thứ ba có gắn dòng chữ: *Mộc dương thành*, thành phố dương liễu, tên nơi hội quán

thành lập. Trên cửa thứ tư ghi chữ *Càn-khôn-quyện: ta tong, hữu ba,* tức Vòng Trời và Đất: bên trái cây tùng, bên phải cây bách'; treo cờ tam giác mang dòng chữ: *Hồng Thuận đường;* 'nhà khách vâng lệnh Hồng', tên của hội quán thứ hai, hội quán của người gốc Quảng Châu. Cuối cùng, trên bàn thờ Ngũ Hổ có dòng chữ: *Phản Thanh Phục Minh,* có nghĩa là 'Lật đổ nhà Thanh, phục hưng nhà Minh!'

Ở phía trước bàn, Tiên sanh phân phát hương cho những tân tòng, và ông ta bắt đầu đọc 36 điều tuyên thệ. Sau mỗi điều, mỗi người trong số họ dập tắt một cây hương.

Sau đó, chủ tế lệnh cho bổn đạo mới để tay ra sau lưng: với một cây kim bạc, họ chích vào đầu ngón giữa, nhỏ vài giọt máu vào trong bát nước (theo nghi lễ, phải là một bát rượu), và họ uống, mỗi người hớp; mỗi thành viên vái sáu lần, bà lần đứng và ba lần quỳ gối (hoặc tám); những lần vái được hiểu như là băng qua núi lửa, tượng trưng bởi ba tảng đá quanh than hồng, vì Ngũ Hổ từng cư ngụ tại chùa *Cao-kế-miểu* còn gọi *Thiệu-lâm-trì*[135] nhưng đã phải rời bỏ do hỏa hoạn và rời di trú ẩn trên 'núi lửa' (Giải thích của thành viên Bạch Văn Nhan)."

Henri Dusson đưa ra giải thích như sau: "Trong khi tu viện Thiếu Lâm bị thiêu rụi, ngọn lửa còn chừa lại các nhà sư, đang quỳ gối và khẩn xin Trời. Thế là Phật động lòng thương xót họ, đã biến ra một con đường dài đầy cát, một đám mây màu vàng và đen và, trên con đường kỳ diệu này, năm kẻ bất hạnh băng qua ngọn lửa, đến nương náu trong vịnh *Tịnh-tâm-Ký* ." Và theo ý kiến của ông, thì "đây là ký ức về việc băng qua núi lửa; than hồng tượng trưng cho hỏa hoạn, và những viên đá là con đường phủ đầy cát". Cũng theo Dusson, buổi lễ kết nạp có thể kết thúc bằng bữa ăn nhẹ của một số chức sắc thành viên hội quán. Về mặt lý thuyết, chắc chắn, hội kín phải thực hành những chi tiết lễ nghi nhỏ nhất đã được chấp nhập thường quy, trong bất cứ hoàn cảnh, địa điểm và với bất kỳ nhân sự nào đã được phép.

Mặt khác, như ghi nhận ở trên của Henri Dusson, các thủ lãnh hội kín có một sự quan tâm rõ ràng nhằm làm thăng chức trong hệ thống cấp bậc, vì chúng có thể phỉnh nịnh thêm sự háo danh và thỏa mãn

nhiều hơn lòng tham vọng. Nhưng, trên thực tế, hội kín làm giảm đến mức tối thiểu các nghi lễ và các chức vụ danh dự. Như Nguyễn Văn Nham[136] (49%), thủ lãnh Nhơn Hòa Đường ở Thắng Nhì (Bà Rịa), đã đơn giản hóa lễ gia nhập, chỉ còn việc đóng phí kết nạp. Đừng quên rằng với việc giữ bí mật, điều mà hội đòi hỏi hơn bất cứ điều gì khác, thì hội phải làm sao đó cho hợp lý, do vậy không lạm dụng các cuộc họp ồn ào, hoặc đơn giản đáng kể, thậm chí còn phải thận trọng khi tụ họp thường xuyên các thành viên. Thật vậy, chính quyền địa phương ở nông thôn An Nam sớm thấy kinh ngạc, khi biết có hội kín muốn tụ họp bất hợp pháp, còn ở thành phố, cảnh sát, được trợ giúp bởi những kẻ chỉ điểm quen thuộc và những người tố giác tình nguyện, nhanh chóng rình rập; hội kín lúc này, trong cả hai trường hợp, bị tiêu diệt ngay, vì bí mật bị phá vỡ. Dẫu vậy, những người tiếp nhận trọng vị trong hệ thống thường tự nhiên mong muốn thực hiện chức năng của mình thường xuyên nhất có thể, bằng nghi lễ phức tạo kéo dài, vào mỗi lần hội họp, sao cho tương ứng với chức phẩm của họ.

Với hệ thống cấp bậc trong hội kín, chúng tôi muốn xem xét nó dưới góc độ xã hội học nhiều hơn, song trên thực tế chính quan điểm đó dường như trói buộc chúng tôi với bản chất của các tài liệu có trong tay.

Cho đến thời điểm này, chúng ta có thể nhận thấy những gì trong thực tế hội kín xứ An Nam? Một mặt là người sáng lập - thủ lãnh, mặt khác là đám đông các thành viên. Người sáng lập hoặc thủ lãnh giàu có, quyền lực hoặc, nếu không có hai điều đó cùng lúc, ông ta có sự nghèo khó, thông minh và táo tợn. Đáp ứng nhu cầu của họ, phỉnh dụ, đe dọa hoặc cưỡng bức, thủ lãnh chiêu mộ hoặc cưỡng bức gia nhập tất cả mọi đối tượng có thể. Mặt khác, những người có nhu cầu, háo danh, hèn nhát hay sợ hãi, đến một cách tự nhiên với ông như lực lượng xã hội duy nhất, trong một môi trường định sẵn, để có thể tạo thuận lợi cho công việc hoặc sự an toàn của họ. Người sáng lập hoặc thủ lãnh tăng cường quyền lực của mình với tất cả niềm tin ngày càng

lớn thêm phát xuất từ tất cả các thành viên của hội kín. Có bề trên và thuộc cấp. Điều đó là dành cho những người được kết nạp, bề trên cần những người phục vụ, đây là hiển nhiên và một hệ thống cấp bậc do đó được thiết lập một cách tự nhiên. Dù các vị trí và tên gọi được phong do ý thích tưởng tượng hoặc do chính thủ lãnh của hội, tất cả đều có cùng một mục tiêu: bảo đảm trật tự trong các nghi lễ hoặc các cuộc họp. Đây là điểm duy nhất dường như hữu ích để trở lại với chủ đề mà chúng tôi có.

Tuy nhiên, hội kín đang phát triển. Và như vậy hội phát triển theo hai cách: hoặc hội sáng lập ra các phân đàn mà hội chỉ đạo về lý tưởng đạo đức, đôi khi hội vẫn kiểm soát lợi ích tài chính, nhưng không còn can thiệp về mặt hành chánh; hoặc tuyển mộ trực tiếp làm tăng số lượng thành viên đến mức người sáng lập hoặc thủ lãnh không đủ sức hoạt động. Hồ Văn Chử, cựu Hương cả của làng An Tịnh (Tây Ninh) (% 41) thừa nhận: “Hiện tại khi người Pháp tăng đội quân tình nguyện An Nam, chúng tôi buộc phải rút vào rừng để tránh việc nhập ngũ. Sau đó, chúng tôi gặp một người tên Xã Tỷ ở Mỹ Khánh (Gia Định), y nói với chúng tôi rằng, để kháng cự chúng tôi chỉ có lựa chọn tham gia vào hội của ông ta. Ông ta yêu cầu mỗi người góp ba đồng bạc và đổi lại đã cho tôi hai thanh gươm, một cho tôi, một cho Nguyễn Văn Ngày. Sự thật là chi hội của tôi được tổ chức ít nhất cũng một năm, theo lệnh của Xã Tỷ, người có ý định nổi lên chống lại chính quyền Pháp. Tôi nghe lời ông ta vì sợ bị đe dọa; vì tôi biết rằng ông có tổ chức mạnh và băng đảng của ông ta rất đông. Do đó, chi hội của tôi thuộc về Gia Định không phải là Chợ Lớn hay Sài Gòn. Tôi đại diện cho Xã Tỷ, đứng ra điều khiển những tên (kèm theo danh sách gồm mười một tên).” Người ta nắm được quá trình hoạt động: Xã Tỷ, hoạt động tại Mỹ Khánh tỉnh Gia Định, mở rộng hội đến An Tịnh tỉnh Tây Ninh. Vì ông ta không thể ở hai nơi cùng một lúc, nhưng dường như ông ta không muốn tạo các chi nhánh độc lập, ông ta ủy quyền chỉ huy một nhóm thành viên cho Hồ Văn Chử.

Một ví dụ, có thể điển hình hơn, do Niêu, một người Miên ở Tây Ninh, cung cấp, cũng là người điều hành một hội kín gồm người Miên và An Nam, mỗi nhóm trong hai nhóm có một thủ lãnh riêng và đều phụ thuộc Niêu (% 39): "Đó là ngày 12 tháng 2, sau khi đi một vòng nội bộ Niêu thông báo với hai tù nhân, cũng là viên phó của y, tên Huỳnh và Sinh, rằng việc vượt thoát hàng loạt và trộm cắp vũ khí sẽ diễn ra lúc 11 giờ đến tận trưa 15 tháng 2. Nhưng vào đầu tháng 1 năm 1915 (theo Tài liệu số 172, tờ cung của Em, cha của bị can Nuôn), dân quân Niêu đã chuẩn bị cuộc tấn công. Lời khai trên được sao chép thành văn bản vì tầm quan trọng của nó: 'Con trai tôi Nuôn và chín người Miên khác trốn thoát (Xiêm, Sôm, Dúc, Ken, Lý, Bùi, Sum, Keo, Kuôn), tất cả trở về ngày 9 tháng 3, đến ở làng của chúng tôi trong ba ngày. Con trai tôi và những người khác nói với tôi rằng dân quân Niêu đã bảo họ chạy trốn vì chiến tranh đã xảy ra ở Núi Tây Ninh (sic). Chúng nói thêm rằng Niêu đã giao hộp đạn cho chúng và đi cùng chúng: con trai tôi nói thêm rằng Niêu phải gặp họ trong vòng mười ngày (tức ngày 25 tháng 2). Theo con trai tôi, những người gây chiến tranh (tôi không biết những người này) sẽ đến chân núi và tiếp nhận những người chạy trốn. Niêu đe dọa, buộc các tù nhân phải chạy trốn nếu họ không chịu. Con trai tôi nói rằng nó đã được báo trước về việc dân quân Niêu giúp tù nhân tròn thoát, một tháng trước, tôi nói đúng một tháng, tức là vào khoảng tháng 1...'"

Ở đây, biểu tượng là không còn cần thiết: một thủ lãnh hù dọa và có các thuộc hạ (cũng có thể xem là bằng một cách truyền đạt); thế là đám đông vâng lệnh. "Thật vậy, với một kỹ năng đáng sợ, Niêu (xem Phụ lục 235) đã tổ chức một hội kín giữa các tù nhân, với hai thủ lãnh: một người tên Sinh, chỉ huy nhóm tù nhân Miên, người kia chỉ huy người An Nam, tên Quờn, nhóm tù nhân đồng chủng (Xiêm người Miên tức Sinh có thể đã quay lại, như chúng ta đã thấy, vào ngày 9 tháng 3, và vẫn chưa tìm thấy Quờn người An Nam vào ngày báo cáo này được viết). Vì vậy, Niêu có đủ sự thuận lợi để truyền tin cho các thành viên, qua trung gian của hai viên phó, những mệnh lệnh và kế hoạch kích

động nổi dậy.

Và đúng là một số tù nhân tham gia lao dịch làm việc trong thành phố, biết trước ngày và giờ của cuộc đào thoát hàng loạt, cảm thấy rằng họ có thể bị buộc phải tham gia và, mặt khác, e ngại những hậu quả của sự liều lĩnh này, chỉ tìm thấy một cách để tránh các mệnh lệnh của Niêu: không trở lại nhà tù (xem, về chủ đề này, lời khai của nhân chứng Tilmont, thư ký - Tòa án Tây Ninh, tài liệu 122, lời khai của thông ngôn Viện Kiểm sát Nguyễn Thành Huân, tài liệu 121)."

Chúng ta hãy nhớ, đối với chúng ta, thực tế là hội kín An Nam có thể được phân cấp với những phẩm hàm rất cao trọng: hoặc bao gồm một hạt nhân trung tâm, gắn kết với nó là những chi hội hoạt động độc lập; hoặc cách khác là phân chia ra các cơ đội chiến đấu, thành những chi hội nhận mà sự khởi xướng tập trung tất cả về thủ lãnh hội. Nhưng, đồng thời, hãy lưu ý rằng, bất cứ hình thức nào mà hội kín có thể sử dụng, quyền lực thực sự, toàn bộ và không bị tranh chấp, luôn luôn thuộc về người sáng lập hoặc thủ lãnh.

Vì được phân cấp, hội kín dùng các nguồn lực phục vụ những nhu cầu chung. Tính liên đới này, trong đó hệ thống phân cấp đã cho họ cảm giác, trước hết là vật chất hóa dưới hình thức tương trợ lẫn nhau. Tương trợ lẫn nhau là cái dẫn dắt đời sống nội tại trong hội kín. Chúng ta sẽ thấy trong Chương III của phần này cách mà hội kín thúc đẩy những dự trữ nguồn lực cần phải tích lũy, để đạt được mục đích sâu xa, đó là lật đổ trật tự xã hội hiện hành theo hướng thiết lập một trật tự mới ích lợi hơn. Bây giờ chúng ta phải xem xét ở giai đoạn này, trông đợi cơ hội hành động dứt khoát, hội thích ứng với trật tự xã hội tại thời điểm đương thời để có được sức mạnh tối đa cho cuộc sống nội tại, để không vì thế mà bị bại lộ.

Ở đây bộc lộ sự dễ dãi quá mức nơi hội kín, như chúng ta vừa trình bày, nhằm thích ứng với mọi hoàn cảnh của cuộc sống hằng ngày và với mọi môi trường của xã hội An Nam. Sức mạnh kỳ diệu của sự biến đổi trong không gian và thời gian tự nó sẽ hợp pháp hóa tất cả lợi ích

mà người ta gán cho các hiện tượng xã hội, tất cả những cái còn lại trong chính nó trở thành bất cứ điều gì, miễn là không đánh mất mục tiêu cuối cùng cần đạt được.

Vậy hãy đưa ra tôn chỉ mà hội kín khoác lên, theo trật tự xã hội An Nam, tất cả các hình thái có thể, và, không mong muốn vẽ một bức tranh hoàn chỉnh về những dạng thức hội kín ở An Nam, chúng ta hãy liệt kê những hội ổn định nhất, những hội có vẻ nguyên bản và điển hình nhất.

Hội kín có thể là:

Hội tương trợ trong trường hợp bệnh tật. - Đây là những gì thu được từ tất cả lời khai của các bị can tham gia hội kín ở tỉnh Mỹ Tho (55% và 61). Chắc chắn rằng các nạn nhân mất khả năng làm việc vì tai nạn hoặc bệnh được cứu giúp bởi một hội kín, hội của Huỳnh Văn Sanh (55%), hội của Huỳnh Văn Chánh (% 57), hội của Trần Văn Phong và Huỳnh Phát Đạt (58%), của Nguyễn Ngọc Xuân (% 59) hoặc của Võ Văn Quới (% 61). Người ta đã gặp những thường dân liên quan đến những hội này: người làm công hoặc người nông dân sống bấp bênh, ở nông thôn An Nam, phải bươn chải sống qua ngày. Khi bệnh tật hoặc tai nạn xảy đến, người đàn ông không làm việc được và theo đó cả gia đình gặp cảnh khốn khó. Bản chất người An Nam là hay giúp đỡ nhau, chuyện anh em giúp đỡ nhau khi có người gặp chuyện ốm đau hoặc bị thương, lúc ngặt nghèo, bằng cách cho vay tiền mặt hoặc hiện vật là bình thường, không có vấn đề gì.

Nhưng những điều ghi nhận được là, theo các chế định, lòng tốt này không có định chế hành chánh. Đó không phải là thủ lãnh, lấy tiền từ quỹ của hội, trả tiền trợ cấp hoặc cứu giúp cho một thành viên không may. Sự tương tế vẫn còn, đó là chuyện cá nhân. Thuộc về cùng một hội, được rao giảng tình đoàn kết dưới mọi hình thức, huynh đệ đều muốn có một bàn tay giúp đỡ khi gặp cảnh không may. Đây là những gì những người khai nhất trí giãi bày: “Tôi nghĩ vào trong một hội để giúp đỡ lẫn nhau khi khốn khó hay đau khổ.” Cho ví dụ ở đây là vô ích. Đơn

giản hãy đọc quy chế của hội kín đã nêu (xem trang 120 và tiếp theo) để thấy rằng nghĩa vụ giúp đỡ lẫn nhau trong lúc bệnh tật hoặc tai nạn, tiềm ẩn trong lý tưởng đạo đức của hội kín ở An Nam.

Hội là để khi chết và để có tang lễ đẹp nhất. - Tại tỉnh Bà Rịa (% 37), Phạm Văn Khỏe, làm công ở làng Long Điền, có bảy tiền án, là một thủ lãnh được xác định của một hội kín gieo rắc sự khó chịu trong làng và vùng xung quanh. Mẹ của Khỏe bị ốm ngày 26 tháng 1 năm 1916, Khỏe vội vã mua một chiếc quan tài, chuẩn bị mọi thứ để mai táng cho mẹ. Ông đã lợi dụng hoàn cảnh để tập trung tại nhà nhiều người lạ (hơn 200 trong một ngày). Hàng xóm của Niêu xác nhận đúng là Khỏe, vì hai hàng xóm khác, Long và Lót, đã treo ở nhà cha của Khỏe ba tấm bảng quen thuộc báo lễ tế gia đình và Chúc chuẩn bị một con heo quay do Khỏe đặt. Tính từ 26 tháng 1 đến 15 tháng 2, mẹ ông đã không chết nhưng bị bệnh kéo dài, Khỏe tha hồ tụ tập ở nhà đông thành viên, và họ gieo rắc thảm họa ở tỉnh Bà Rịa cùng ngày với vụ tấn công Khám Lớn ở Sài Gòn.

Hội tạo lập để dựng chùa. - (xem Cáo trạng vụ Sài Gòn-Chợ Lớn, trang 11) Ngôi chùa mà Phan Phát Sanh và hai người bạn Hiệp và Trí muốn dựng lên và đã thực hiện ở Kampot cho phép họ quyên góp thông qua những cuộc lạc quyên lớn (xem ở trên trang 200-203) mà không làm cảnh sát hoặc chính quyền nhòm ngó.

Hội cờ bạc. - “Tư Mắt sống nhờ nguồn thu từ cờ bạc, theo lời của ủy viên Báo cáo (% 50, 14-5-15), sáng lập hội kín, không chỉ với sản phẩm cờ bạc, mà còn với chính người chơi; ông trở về Chợ Lớn cuối năm 1914, và ở đó ông tổ chức những hoạt động cờ bạc bất hợp pháp, đầu tiên điều hành, sau đó chuyển cho đồng bọn quản lý. Trụ sở của những sòng bạc này cơ bản không cố định: ngày 27 tháng 12 người ta báo cáo ở Sài Gòn, ngày 6 tháng 1 ở Gò Vấp, ngày 9 ở Bình Đông, 19 ở Bình Đông và Bạc Liêu, v.v. Và đến ngày 23 tháng 3, ngày các hương chức Gia Định biết rằng việc giám sát được thắt chặt và sợ bị kết tội đồng lõa nên đã cảnh báo Tư Mắt rằng, nếu ông ta muốn tiếp tục đánh

bạc trên lãnh thổ của tỉnh thì họ sẽ tố cáo và bắt ông ta. Nhưng ông cố gắng tìm trong số những kẻ lang thang, khách hàng thường xuyên của các sòng bạc, cộng tác chính yếu của tổ chức ủy ban trung ương hội bao gồm cả chi nhánh tỉnh đã tổ chức tốt.” Tư Mắt thực sự bắt đầu cuộc diễn tập bằng cách đi thăm các tỉnh Sa Đéc, Long Xuyên, Bạc Liêu, Rạch Giá, Bến Tre v.v... (xem trang 97 ở trên) để cuối cùng thiết lập trụ sở hội ở Chợ Lớn, dưới biển hiệu Nam Hữu May, tiệm cắt tóc và sửa chữa, bán xe đạp, địa chỉ số 200, đường Marins, Chợ Lớn.

Hội có mục đích làm trọng tài kinh tế các tranh chấp phát sinh giữa các thành viên. - Nhân chứng Mai Văn Thịnh (Thinh)[137] khai báo: “Đã xảy ra nhiều lần các tranh chấp phát sinh giữa các thành viên của hội. Khi *Bang-Ngà* không thể giải quyết, ông gửi cho Năm Chính, người đã giải quyết tranh chấp vì rất được tất cả các thành viên nghe theo. Tương tự vậy, Lê Văn Điểm thừa nhận: ‘Trong lễ kết nạp của tôi, *Bang-Ngà* nói với tôi rằng những đóng góp của các thành viên trong hội được giao lại cho Năm Chính. Ông cũng cho tôi hay Năm Chính có quyền phán xét các tranh chấp nảy sinh giữa các thành viên, và điều này không bao giờ được đem ra trước các hương chức khi chưa có sự cho phép của thủ lãnh hội.’ Và lá thư sau được tìm thấy ở nhà Nguyễn Công Khanh, được gửi cho Ngài Lại chức sắc của chi hội Mỹ Hòa, khẳng định sự thú nhận và làm chứng trước đó.” Ở đây hội kín hoạt động như một loại trọng tài thương mại.

> “Long Xuyên ngày 21 tháng 4 năm 1909.
>
> Tôi báo cho Tiên sanh, Chủ lư cũng như tất cả những người ký tên sau đây:
>
> Trong năm ngoái, tên Chủ, làng Bình Hòa Trung, y như lời mời đã đến nhà Phó tổng để dự một bữa sinh nhật. Ông ta mượn một chiếc mũ nỉ mà sau này đã bị mất. Theo phàn nàn của tôi, ông ta đã trả lời như sau: ‘Khi bạn chuẩn bị cá khô, tôi sẽ đến làm việc cho bạn để trả món nợ cái mũ. Bây giờ, tôi đang chuẩn bị cá khô, nhưng ông ta vẫn chưa đến. Tôi yêu cầu ông ta trả tôi ít nhất bằng với giá trị cái mũ, ông ta từ chối và

đe dọa sẽ đánh bể đầu tôi. Tôi bị ức hiếp. Đó là lý do tại sao tôi trình điều này ra cho các chức sắc biết. Nếu Chủ sinh ra trong làng, tôi đã có thể đưa ông ta ra tòa nhưng ông ta lại sinh ở Mỹ Hòa. Tiên sanh sẽ phải triệu tập ông ta và đưa ra xét xử. Một việc như vậy không thể không có sự trừng phạt. *Lai* (Lại). Đề thư, *Thang-hùng-dương-công-ti.”*

Hội với mục đích khai thác đất đai. - (Từ Cáo trạng Sài Gòn- Chợ Lớn, trang 7). “Ngày 19 tháng 12 năm 1912, có một đơn xin chuyển nhượng khoảnh đất lớn cạnh chùa, tuy nhiên không được duyệt, do một thanh niên tên Lạc lập nên; về sau người ta biết người thanh niên này đã tuyên bố mình mang dòng máu hoàng gia, mạo nhận là con trai của Cựu hoàng Hàm Nghi. Người tự xưng là Lạc này không ai khác hơn chính là bị cáo Phan Phát Sanh.” Lưu ý ở đây, việc xin nhượng khoảnh đất lớn này được thực hiện sau một sự phê duyệt, ngày 1 tháng 10 năm 1912, cho một người tên Nguyễn Hữu Trí dựng lên một ngôi chùa trên sườn Núi Tượng cách Kampot 8km. Bởi vì người ta biết vào năm 1913, Nguyễn Hữu Trí là một trong những vai chính của vụ Sài Gòn-Chợ Lớn, ông trở thành thủ lãnh của băng nhóm tấn công vào Khám Lớn tháng 2 năm 1916, và đã bị xử bắn ngày 21 tháng 2 năm 1916.

Hội hình thành để nuôi dưỡng trẻ em nghèo ở nước ngoài miễn phí. - (Xem vụ việc Gilbert Chiếu, lệnh miễn tố). “Ngày 7 tháng 10 năm 1907, một chương trình thư luân lưu được tìm thấy tại nhà của Dương Minh Thanh, một trong những cổ đông của Gilbert Chiếu; chương trình liên quan đến hội Duy Tân, về sau trở thành Minh Tân, chuyên gửi người đi Nhật Bản mà không chịu mất tiền, cũng để giáo dục không mất phí những thanh niên An Nam.”

Hội thương mại. - Ở Long Châu (xem Billes, Cáo trạng, trang 53 và 58), Trần Văn Chính tức Năm Giác sáng lập hiệu “Hồng Xương”, do năm thợ may An Nam phụ trách, với tiền là do Bùi Đông Khê đưa qua, một phần lấy từ chỗ *Tử-Man,* số 4, Phố Hàng Đào, Hà Nội, quyên góp được từ các cuộc lạc quyên.

Ở Mỹ Tho và Sài Gòn (Vụ Gilbert Chiếu, lệnh miễn tố), Gilbert Chiếu

sáng lập riêng khách sạn Minh Tân và Nam Trung cho các thành viên làm nơi hội họp an toàn và học tập hiệu quả.

Tại Sài Gòn, Nguyễn An Khương cũng đã thành lập Khách sạn Chiêu Nam Lầu cùng mục đích như khách sạn Nam Trung của Gilbert Chiếu.

Tại Bà Rịa (% 49) Nguyễn Văn Thám điều hành quán Caié des Amis nơi Nhơn Hòa Đường hội họp; Tru, người góp phần sáng lập hội này cũng có tại Cap Saint-Jacques một bệnh xá; ông cũng đã thuê Nguyễn Văn Đàng tức Thầy Vàng, bác sĩ cấp cứu, làm bác sĩ của phòng khám.

Vụ Sài Gòn-Chợ Lớn năm 1913 (xem Cáo trạng, trang 9, 10, 11) cho thấy Trương Văn Phát tức Ba Quởn thiết lập tại địa chỉ số 2 bến Testard ở Chợ Lớn một nơi vừa để cho thuê xe đạp đồng thời oa trữ vật liệu và tài liệu nổi loạn (vũ khí, cờ, sắc phong, áo choàng nghi lễ cho chức sắc cao cấp, đồng phục, v.v...). Tháng 4 năm 1912, Tư Mang lấy giấy phép nhà cho thuê và sửa chữa xe đạp, chuyên đến số 12 đường Thuận Kiều tại Chợ Lớn; trong khi sửa chữa và cho thuê xe đạp, ông để bàn thờ thờ Đức Phật Sống qua đời đột ngột năm 1912. Hương chủ Phước và con trai Trương Văn Phi mở trên đường Bourdais ở Sài Gòn một quán cà phê biển hiệu Nam Hòa Hiệp, nơi tổ chức bữa tiệc ngày 14 tháng 10 năm 1912 để tôn vinh Phan Phát Sanh. Tại Kampot, Minh Ký đã được đặt làm biển hiệu cho một cửa hàng tạp hóa do Hiệp và Trí trông coi và đồng thời để đón tiếp những người đóng góp xây dựng đến thăm chùa. Khi ông đón nhận những người sùng đạo một cách khá ảm đạm, Hiệp và Trí đưa bốn trăm đồng bạc cho Nguyễn Văn Tấm tức Năm Tấm để mở ngay ở Kampot một cửa hàng xe đạp. Khi đó Minh Ký, có lẽ ghen tỵ với Tám, đã tố cáo trả đũa Hiệp và Trí và tiết lộ toàn bộ cuộc mưu loạn.

Hội tương trợ giáo dục. - *Đang-Vinh-Nghỉa-Thục*[138] (xem Billés, Cáo trạng, trang 10) nằm ở số 4, Hàng Đào, Hà Nội là một trường học miễn phí vì mục tiêu tương trợ giáo dục. Hội thậm chí còn nhận được trợ cấp từ Chính phủ Pháp. Nhà cách mạng Phan Chu Trinh đôi khi đưa ra những bài giảng nghiêm khắc chống Pháp, dưới sự quản lý của cụ Cử

Can[139], các học giả trẻ và con trai của các gia đình đến tham gia hoặc hoàn thiện việc giáo dục cơ bản.

Hội kỹ nghệ. - Gilbert chiếu (xem lệnh miễn tố) sáng lập Minh Tân công nghệ để sản xuất xà phòng.

Hội bảo đảm trong trường hợp bị xâm lược. - Ở làng Dưỡng Điểm (Mỹ Tho) (xem vụ Gilbert Chiếu, lệnh miễn tố), Nguyễn Văn Luông, người làm công tác tuyên truyền trên danh nghĩa của Gilbert Chiếu, vào tháng 7 năm 1908 đã xác định vai trò và lợi ích của các hội được thành lập gần đây: "Những người đăng ký sẽ trở thành người Nhật ở đất nước duy nhất không phải lo lắng."

***

Tính liên đới vật chất ràng buộc thành viên của một hội kín phải khoác lên mình những hình thức rất khác nhau, ủy viên Chính phủ tại Tòa án quân sự cấp I Bắc kỳ (xem Cáo trạng, trang 9 và 10) nhận thấy có một hoạt động giả vờ hoặc một nỗ lực che giấu. "Vì nhân đây đang nói về Đông Kinh Nghĩa Thục ở số 4 Hàng Đào, Hà Nội, có vẻ như chúng ta đang nói về một huyền thoại nhiều hơn là nói thẳng ra nó là một tổ chức nổi dậy ở Bắc kỳ.

Ẩn dưới sự mạo danh một trường học miễn phí tương trợ giáo dục, được trợ giúp của chính phủ mà hội đã yêu cầu bảo trợ ban đầu, cụ Cử Can từ lâu đã tranh thủ nhờ Phan Bội Châu tập hợp giới tinh hoa trẻ tuổi có học và con trai của các gia đình, vốn đã được chuẩn bị từ trước để đảm đương những vai trò đầy tham vọng mà họ đã ấp ủ ngay từ đầu cho con trai và cho chính họ."

Đây là một sai lầm, và hơn nữa, một sự khẳng định tất cả miễn phí. Thật vậy, hội kín không che giấu dưới dạng của bất kỳ hội dân sự nào. Ngược lại, nó đúng là và muốn được chính là hội dân sự này. Nhà máy xà phòng và những khách sạn của Gilbert Chiếu là những doanh nghiệp thực sự có mục tiêu kiếm lợi hợp pháp. Hội được thành lập bởi chính

Gilbert Chiếu nhằm gửi thanh niên An Nam đến học tập tại Nhật Bản, và thực sự đã gửi đi được chừng một trăm người. Các hội tương tế khác nhau được thành lập nhằm kỷ niệm trang trọng các lễ nghi gia đình (hôn nhân, tang chế, v.v...) thực sự hiệu quả. Chúng tôi không nghĩ rằng người ta có thể "hóa trang" một hiện tượng xã hội nào, thậm chí là cho một cá nhân bắt chước chính xác triệu chứng một căn bệnh. Các thầy thuốc sẽ nhanh chóng tin chắc rằng có "gian lận" và cách duy nhất để bắt chước cho đúng cách một căn bệnh, rút cục đó là thực sự bị bệnh. Tương tự, Café des Amis hoặc Nhơn Hòa Đường mà Nguyễn Văn Tám (Thám) đặt trụ sở tại Thắng Nhì (Bà Rịa) là một quán cà phê nơi đồ uống được phục vụ cho tất cả những ai đến và trả tiền. Đây không phải là quán cà phê giả. Khi Khỏe lợi dụng việc mẹ mình bị bệnh thực sự để giả bộ quyên góp mua một chiếc quan tài đồng thời tụ họp tất cả thành viên ở nhà ông ta, mẹ của ông đúng là bị bệnh nghiêm trọng (và quả là bà đã qua đời một thời gian ngắn sau đó) và 200 đồng đảng của Khỏe đã tham dự đám tang. Các thành viên của hội kín đã tìm thấy cách tụ họp sao cho thuận lợi mà không gây chú ý nơi chính quyền địa phương, đơn giản là tôn vinh sự tài tình thực tế của họ; mà Cử Can (xem Billés, Cáo trạng, trang 22 và 53, 54), số 4, Hàng Đào, trao lại cho Bùi Đông Khê vào năm 1912, số tiền quyên góp để sáng lập hiệu Hồng Xương ở Long Châu có thể là một phương cách để các hội kín chuyển trợ cấp cho những người cách mạng lưu vong hoặc di cư. Nhưng sự ra đời của hiệu Hồng Xương không phải chỉ là một cái cớ để quyên góp, kể từ đó cáo trạng cũng ghi nhận "Vũ Sĩ Lập và Bùi Đông Khê, các thành viên, khi đến Quảng Tây, Việt Nam Quang Phục Hội ngay từ đầu đã biết, những gì chờ đợi họ từ thành tâm thiện chí, và, sau khi đã suy nghĩ cân nhắc chấp nhận số phận mới của họ, họ sống đời sống cách mạng, chia sẻ ngày tháng gian truân trong hạnh phúc. Họ đã tham dự tất cả các hội nghị của hiệu Hồng Xương...". Cường Để ghi trên sổ tay: "Tối nay đi đến cửa hàng người Hoa *Quang-y-Chang",* cửa hàng này thực sự buôn bán, vì vậy chính ủy viên Chính phủ đưa ra các chi tiết sau: "Hiệu buôn này phục vụ liên vận cho Cường Để ở

Singapore. Đó là chiếc thuyền của ông với mỗi chuyến làm nhiệm vụ vận chuyển qua lại những kẻ phản loạn giữa Sài Gòn và Hồng Kông." Đó là chiếc thuyền được sử dụng vận chuyển liên vận, điều đó có thể và chắc chắn. Nhưng đó là một chiếc thuyền buôn thực sự mang theo hàng hóa và hành khách.

Chúng tôi không nghĩ rằng hội kín ở An Nam, để che giấu hoạt động bên trong, phải núp bóng một hội kỹ nghệ, nông nghiệp, thương mại hoặc một hội tương tế. Thực tế, hội chính là những hội đó, cùng một lúc hoặc xen kẽ, là hội kỹ nghệ, nông nghiệp, thương mại và tương tế, và điều đó tùy thuộc vào địa điểm và thời gian, theo nhu cầu của các thành viên hoặc của người sáng lập và thủ lãnh.

Điều này giải thích tại sao hội kín ở An Nam không cần một nơi đặc biệt, một hệ thống cấp bậc lớn, các cuộc họp thường xuyên, hoặc các nghi lễ bắt buộc tất cả thành viên tham dự. Ngược lại, hội dường như hành động càng ít càng tốt như một hội kín, ngoại trừ những buổi kết nạp và hiếm hoi là một số dịp trang nghiêm. Chỉ chừng đó là đủ cho tất cả thành viên những tình cảm cần thiết để gắn kết chặt chẽ với nhau. Nhưng sự đoàn kết chặt chẽ này không còn là một tình cảm. Nó được cụ thể hóa trong hội theo cách thiết thực cho mục đích khác nhau: nó hiện thực hóa dưới dạng các hội vô danh. Nó trở thành sự tương tế xã hội.

Và nếu chúng tôi phải chứng minh rằng đặc tính thương mại của các hội kín ở An Nam không chỉ là một biến cố độc đáo đơn độc có thể phát lộ qua một phân tích kỹ lưỡng các sự kiện gắn kết không quá quan trọng, nhưng là một điều chính xác được mong muốn bởi các tâm hồn An Nam, cũng như phương thức hoạt động bí mật, thì cần trích dẫn một vài đoạn từ một bài văn đã kích động tinh thần chống pháp lấy được trong cuộc khám soát ở vụ Gilbert Chiếu vào nám 1908 và ở Nam kỳ, "Bảo quốc nhơn hiệp thương xã chương trình, hay chương trình liên kết những người yêu nước và học thuyết xã hội thương mại", được in ở Đông Kinh Đường[140] tại làng Trương Loan vào ngày 1 tháng

Giêng năm Đinh Mùi (ngày 13 tháng 2 năm 1907):

"Học thuyết xã hội qua thương mại được tạo ra và đang phát triển (được nói ở Chương VII) với sự đóng góp của cổ đông và sự đóng góp hào phóng từ các nhân vật nhiệt tình và cảm thông.

Các khoản thu góp khác nhau sẽ được đăng ký, với họ tên của các nhà tài trợ trong một sổ đăng ký đặc biệt sẽ được hội thường xuyên kiểm tra và sẽ được giao cho bàn tay an toàn và trung thực nắm giữ. Khi nhà mẹ đã tạo ra lợi nhuận để tăng vốn gấp mười lần, các nhà tài trợ sẽ hoàn toàn sở hữu số tiền mà họ đã góp; và họ sẽ nhận thêm, như một sự ghi nhận lòng biết ơn đối với các dịch vụ trả lại, một tỷ lệ phần trăm tương ứng với tặng phẩm đã cho.

Học thuyết xã hội qua thương mại được chia thành ba chi hội trong xứ An Nam cụ thể là:

• Đối với chi hội Hà Nội, sẽ thành lập nhà chính tại Hải Phòng và chi nhánh ở Hà Nội.

• Đối với chi hội Quảng Nam và Faifoo (Hội An), nhà chính sẽ ở Tourane (Đà Nẵng), Quảng Nam chỉ có một chi nhánh.

• Đối với chi hội Mỹ Tho, nhà chính sẽ được đặt tại Sài Gòn, với một chi nhánh ở Mỹ Tho.

Nhân thêm các chi nhánh ở các làng, chợ, ở vùng núi và đất ven bờ; tất cả các nơi có nguồn nước hoặc nơi giao tiếp bằng xe hơi sẽ được coi là dễ dàng cho việc vận chuyển hàng hóa, hoặc ở những nơi gần nhà chính.

Các chi nhánh được chia thành ba loại như sau: lớn, vừa và nhỏ.

Một chi nhánh lớn sẽ được thành lập ở mỗi tỉnh hoặc huyện; một chi nhánh trung bình sẽ được thành lập ở mỗi tỉnh lỵ, huyện hoặc tổng.

Ngoài các khu vực nói trên, các chi nhánh nhỏ sẽ được lập ra, tùy thuộc vào giá trị kinh tế của các địa điểm.

Các chi nhánh nhỏ tương ứng với mức trung bình và những chi nhánh này có số lượng lớn. Tất cả các chi nhánh, không có ngoại lệ, phụ thuộc vào nhà chính từ quan điểm hành chánh.

Trách nhiệm của nhà chính trong việc kiểm soát và duy trì các chi nhánh, để lợi ích của hội được bảo toàn khắp mọi nơi, là nhằm làm hài lòng tất cả thành viên, dưới sự đôn đốc của các nhân viên nhà chính.

Nhà chính của chi hội Hà Nội là trung tâm Bắc kỳ; *Văn-vinh, Văn-nguyên,* Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lào Kay, chỉ có chi nhánh.

Nhà chính của chi hội Quảng Nam là trung tâm Trung kỳ. Các khu vực phía đông sông Mê Kông như Lào Kay, Cam Lộ và Trấn Ninh[141] có các chi nhánh.

Nhà chính của chi hội Mỹ Tho là trung tâm của Nam kỳ, các chi nhánh sẽ được thành lập tại Phnom Penh, Phú Quốc và Tây Mê Kông.

Các nhà chính của ba chi hội trên tương ứng với các chi nhánh; và nhân viên của các nhà chính sẽ tiến hành sắp xếp quan hệ với nhau.

Sau khi xây dựng ba nhà chính, nhà mẹ ngay lập tức được thành lập ở nơi thuận lợi, ở vị trí trung tâm quốc gia.

Sau khi tổ chức các nhà chính, các cơ sở khác sẽ được thành lập gần bến tàu thuyền quốc tế cũng như tại các cảng tàu thuyền ra vào thường xuyên...

Theo luật của các quốc gia, thương gia được hưởng tự do hoàn toàn. Vì lý do nào đó, đồng bào chúng ta, những người đang hoạt động thương mại trong nước sẽ được hưởng tự do đến nỗi họ sẽ không còn gì phải lo sợ từ sự áp bức của nước ngoài.

Để bảo đảm cho mọi tình huống, chúng ta phải đến phòng bảo hộ của Pháp hoặc Phủ toàn quyền, Tòa công sứ Pháp hoặc các đại biểu để được cấp ủy quyền thương mại và nhận giấy phép thương mại để từ đó sản phẩm văn minh sẽ được phát triển.

Quỹ huy động trong học thuyết xã hội qua thương mại sẽ được dành cho cải cách nền văn minh và sự phát triển của tinh thần quốc gia.

Với quỹ của công ty, chúng tôi sẽ đến giúp đỡ những cư dân nghèo để giúp họ hoàn thành trách nhiệm tài chính và hưởng lợi...

Học thuyết xã hội qua thương mại sẽ tuân thủ các quy tắc của công lý và sẽ hành động từ các quy tắc tương tự cho việc phát triển các công trình tiện ích công cộng

Học thuyết xã hội qua thương mại sẽ không chỉ tham gia vào thương mại, mà còn tự chăm sóc 'quảng bá' văn hóa trí tuệ, nghệ thuật, nông nghiệp cũng như thương mại.

Mỗi nhà chính sẽ phải lập một trường học bằng tiền của một số thành viên rộng lượng, hoặc bằng kinh phí của nhà kể trên hoặc với quỹ mà cha mẹ học sinh đem đến. Những người quản lý nhà đã thành công trong công việc này sẽ có công đức đóng góp cho sự phát triển của văn hóa trí tuệ và đào tạo nên những người tài năng, có khả năng phục vụ thương mại trong tương lai.

Một món quà lưu niệm sẽ được trao, như một phần thưởng, cho tất cả các nhà trong nước đã tạo lập thành công một ngôi trường. Những quy định cũng sẽ tương tự cho các nhà nhỏ khi đạt kết quả y hệt nhau.

Nhiệm vụ của mỗi nhà chính là tạo ra một trường công nghiệp chuyên sản xuất đồ gốm, xưởng đúc, sơn xây dựng, hoặc sản xuất vải, v.v. Tất cả các sản phẩm công nghiệp này sẽ đưa đến các hãng thương mại hoặc bán cho công chúng. Điều này có nghĩa là chúng ta sẽ giành được độc lập kinh tế đối với người ngoại quốc.

Lợi nhuận được sử dụng giúp dân nghèo nước ta để chứng tỏ những lợi ích lớn lao của thương mại……………..

Khi lợi nhuận đã đạt được, mỗi nhà chính sẽ xem xét việc lập ra một trường nông nghiệp phục vụ yêu cầu chuyển nhượng và khẩn hoang núi rừng, khai thác những vùng đất rộng lớn; hội cũng sẽ lãnh thầu nông trang, những ngư trường (Chương IV).

Sau khi tập hợp một số lượng lớn các thành viên có thể tăng lên từ một đơn vị đến mười đơn vị, trăm đơn vị, mười nghìn đơn vị và tạo ra một lượng lớn các hãng kinh doanh, những thành viên của học thuyết xã hội qua thương mại sẽ có tài sản cộng đồng; họ sẽ hợp nhất trong nỗ lực và gian truân.

Tại thời điểm đó, mọi công dân của đất nước, người được giáo dục và người lao động, sẽ hình thành một hội khổng lồ, có nội lực và có khả năng chống lại bất kỳ cuộc xâm lược bên ngoài; sức mạnh xã hội hoàn toàn nằm trong tay chúng ta.

Sau khi tổ chức chắc chắn học thuyết xã hội qua thương mại, các quỹ

> quyên góp được sẽ hướng đến giai đoạn hòa bình, khuyến khích tất cả các ngành nghề (thương mại, nông nghiệp, công nghiệp, v.v...) và đến thời khắc cách mạng, quỹ này sẽ được đưa vào ngân sách quốc phòng.
>
> Vì vậy, bạn sẽ không phải chôn cất kho báu trong thời gian hòa bình, và chúng tôi sẽ sử dụng chúng cho hoạt động của chúng tôi (Chương II)."

Bởi chức năng của hội kín là ủng hộ lợi ích của các thành viên cũng như của người sáng lập hoặc thủ lãnh. Bởi chính quyền thương mại thuần túy, dựa trên nền tảng vững chắc của các xã hội dân sự được hình thành để phục vụ lợi ích đặc biệt. Bằng cách tuyển mộ và thành lập, mà xuất hiện trước tất thảy "kinh doanh", đây là việc kinh doanh của người tạo ra nó và tất cả những người tham gia. Cho đến nay, các yếu tố phép thuật hay tôn giáo du nhập vào đất An Nam truyền cho hội sức mạnh có nguồn gốc từ đặc tính thánh thiêng, đó là, bởi chính nó, một hội thế tục hình thành với mục đích xác định lợi ích vật chất cần đáp ứng của tất cả những người tạo lập, nhóm cá nhân khởi xướng và vô chính phủ trong một mớ quyền lực phân cấp và khuôn phép.

CHƯƠNG II
Tương trợ giáo dục

Với tình cảm sâu sắc trong sự liên đới vật chất, thứ gắn kết tất cả thành viên với nhau cũng như đảm bảo tính thống nhất và tính tập thể của hội một cách hiệu quả, các hội kín An Nam, đi từ vật chất đến đạo đức, không thể không mở rộng sự liên đới vật chất trong thế giới tinh thần và tình cảm: đúng theo lẽ tự nhiên, hội trở thành một hội tương trợ giáo dục.

Nếu nhớ lại rằng những người An Nam có một sở thích rất đặc biệt và rõ nét đối với việc học, thì sẽ không ngạc nhiên gì khi hội kín trở thành một hội quán đương nhiên mang tính chất tương trợ giáo dục. Ở trên chúng ta đã thấy rằng đôi khi hội còn mang đúng bộ mặt của một trường học đại chúng (xem trang 301 ở trên). Nhưng bây giờ chúng ta có thể nói rằng tương trợ giáo dục được hội kín thực hiện như một lẽ tự nhiên. Trên thực tế, loại người nào thường thấy trong hội kín? Một nhóm người mù chữ trong đó xuất hiện một vài nhà Nho, phù thủy và nhà sư. Nếu không có những trí thức giữ nhiệm vụ giáo dục các huynh đệ mù chữ, nếu không có người "dạy học" hoặc "giảng bài", thì tất nhiên, tại các cuộc họp của hội hoặc gồm một nhóm thành viên của hội, những "người biết" hướng dẫn những "người muốn biết".

Những người biết, phân phát cho những người không biết những cuốn sách, tài liệu và báo chí mà họ muốn truyền bá ý tưởng; đối với những người không biết đọc, họ bình luận bằng lời nói về các tác phẩm họ thích, và, nếu cần thiết, họ được cho học thuộc những đoạn văn cần thiết. Cuối cùng, khi mong muốn lan truyền các bài viết có tính chất như vậy mà ngay cả việc in ấn lậu cũng ngần ngại xuất bản, người ta chu đáo chép và sao lại văn bản ở nhà, sau đó lưu hành bản giấy một cách kín đáo.

Vụ án Gilbert Chiếu vào năm 1908 ở Nam kỳ cho thấy bằng cách nào mà tại hai khách sạn Minh Tân ở Mỹ Tho và Nam Trung ở Sài Gòn, những bài kích động bạo lực của những người yêu nước An Nam ly hương hoặc lưu vong lại được đọc rộng rãi (quyết định miễn tố): “Gilbert Chiếu đã đồng loạt triển khai việc truyền bá tư tưởng chống Pháp và việc chuẩn bị khởi nghĩa có thể qua năm quá trình khác nhau…… 1…….

2. Tuyên truyền phân phát các tài liệu của Phan Bội Châu: *Kỷ niệm lục,* tài liệu mạnh mẽ nhất trong loạt sách của Phan Bội Châu, được đọc tại khách sạn Minh Tân Cuốn *Sùng bái giai nhơn* đã được phân phát ở khách sạn Minh Tân bởi nhà Nho Cả Trận phục vụ cho Gilbert Chiếu.” Và hơn nữa chúng ta còn đọc thấy: “Ông Hương hào Trí ở Bình Trần (Gò Công) thừa nhận đã nhận của Nguyễn An Khương, chủ sự báo *Lục tỉnh tân văn,* một loạt bài thơ chống Pháp, đánh bằng máy đánh chữ, ông học thuộc và tại Cơ quan điều tra đã đọc lại các đoạn thơ. Một vài tháng sau, ông nhận được một bức thư, ký tên Gilbert Chiếu, lệnh cho ông đốt hết những gì đã được gửi đến chỗ ông. Trong số những người liên quan, chúng tôi xác định những bưu kiện gởi đi từ Nguyễn An Khương, có một gã tên Quới ở Trà Vinh đã được mời đến Thẩm phán Điều tra để giải thích bản chất của bưu kiện y nhận được nhưng đã bỏ trốn khỏi làng.” Tiếp theo: “Trong khi một dự thảo thông tư ngày 7 tháng 10 năm 1907, liên quan đến hội Duy Tân, sau này là Minh Tân, được tìm thấy tại nhà một trong những cổ đông của Gilbert Chiếu tên Dương Minh Thanh, người tuyên truyền chống Pháp, ông ta nói trong thư rằng Phu tổ chức hội để đưa ra một hướng dẫn rõ ràng và chính xác: cho những người An Nam và các học giả; mục tiêu theo đuổi để làm cho họ thành công trong công việc, nếu có người ở đó muốn biết tất cả các chi tiết liên quan đến hội nói trên, hội nên thuận theo thay vì người ta sẽ chỉ ra toàn bộ sự thật...” Và cũng trong quyết định miễn tố này, chúng tôi ghi nhận một sự kiện liên quan về giáo dục đại chúng bởi bài hồi ký: “Trong một buổi lễ kỷ niệm tại làng Lạc Bình (Tân An), ở nhà người tên Bà cả Nhân, nhà Nho Dương Minh Thanh

ngâm công khai và ghi lại một bài thơ chống Pháp của Phan Bội Châu, và dân làng liền xin chép nó để lần lượt học thuộc.”

Chúng ta đã thấy ở trên (xem trang 127-129) các đoạn thơ mà Võ Văn Quới đã cho những người kết nạp học thuộc lòng và chính y đã đọc chúng lên trong khi bị thẩm vấn. Chúng tôi tìm thấy trong sổ ghi, đã nêu ở trên (xem trang 260), các khoản đóng góp các bài mẫu sau khi nêu tên và số tiền rất rõ ràng, rằng các bài mẫu mà người được kết nạp phải học khi nhập hội, để sau đó luôn có thể đọc thuộc lòng.

Một vấn đề được đặt ra ở đây: liệu trí thức nào có thể đến với hội kín? Hội bắt đầu cho chúng ta thấy diện mạo cụ thể của nó. Dưới những phương thức đa dạng và khác nhau đặc trưng, hội có xu hướng đảm nhiệm vai trò một hạt nhân duy nhất sáng rõ của các lực lượng lẩn khuất trong một môi trường xã hội nhất định. Nói cách khác, nếu nó là “hội”, nó vẫn đúng y như mô tả trên nhưng không mang tính chất “kín”. Bây giờ, với các nhà Nho An Nam, trong công cuộc giáo dục đại chúng của họ, ai có nhu cầu thiết yếu giữ bí mật? Đó chỉ có thể là các nhà Nho bất mãn với trật tự xã hội hiện tại. Và những người bất mãn này chỉ có hai loại: đầu tiên là các nhà Nho An Nam cổ hủ, nuối tiếc những điều đã tồn tại trước cuộc chinh phục (của người Pháp), những người hình thành trí thức và đạo đức trên nền tảng những sách vở truyền thống viết bằng chữ (tượng hình) biểu ý, họ không thể và không muốn thừa nhận bất kỳ sự mới lạ nào góp mặt trong phong tục của xứ An Nam. Nhóm thứ hai gồm tất cả người An Nam tuy sống trong một nền văn hóa Pháp-An Nam vốn đã nhổ đi quá khứ quốc gia của họ nhưng họ lại không tìm thấy trong trật tự hiện hành vị trí xứng đáng và sự thỏa mãn; họ ca ngợi truyền thống đã mất mà họ tin là có thể trông chờ vào, không chỉ vì yêu thích cái quá vãng mà còn vì họ thất vọng về hiện tại.

Những bất mãn này, dù thuộc về nhóm này hay nhóm khác, đều có chung ở những người cách mạng theo nghĩa chính xác của từ này. Nhưng chúng ta hãy để mắt đến nhóm người mù chữ tạo nên hội kín.

Tại sao họ đến với hội? Chúng ta sẽ biết điều đó ngay. Đó là vì trong trật tự xã hội hiện hành, không thể thỏa mãn mong muốn cá nhân, khi họ được giao quyền lực riêng, mỗi người trong họ, đã nhận định cần đến sự hợp nhất để thỏa mãn những ham muốn của riêng họ, thông qua những nỗ lực của tập thể. Và những ham muốn lợi ích cá nhân này đòi hỏi sự kết hợp những nỗ lực cá nhân, không chỉ nhắm đến việc thỏa mãn bản thân mà đồng thời còn phải đảm bảo bí mật nghiêm ngặt của sự kết hợp này, tương tự như ở những nhà Nho.

Vì chống lại trật tự hiện hành, và bằng các phương pháp mà chúng tôi sẽ sớm đánh giá những kết quả (xem Phần III, Chương III), những người mù chữ, cũng như những nhà Nho, hợp nhất lại. Kết quả, họ cũng là những người cách mạng. Hãy lưu ý, sau đó, các nhà Nho đến với hội kín chính vì bản chất cách mạng của hội. Chứ không phải những người cách mạng An Nam làm cho những hội kín ở đất An Nam mang tính cách mạng. Nhưng hội kín đặc biệt mang tính cách mạng, một cách tự nhiên và hợp lý, làm cho các nhà cách mạng bị thu hút và gia nhập nó.

Bấy giờ người ta giãi bày rằng dưới sự chiết trung cần thiết của tương trợ giáo dục trong hội kín, khuynh hướng cách mạng sẽ được nhấn mạnh đến mức người ta có thể khẳng định rằng từ bây giờ, ở đất An Nam, tất cả các hội đều có tính cách mạng. Các sự kiện sẽ chứng minh điều đó (xem Phần III, Chương III). Các tài liệu tương trợ giáo dục lưu hành trong những hội kín và các cuộc khám soát phát hiện ra được, ngay lập tức và đơn giản, giúp củng cố cáo buộc của chúng tôi, đó là nếu có việc dạy và học một chút gì đó cho tất cả thành viên trong hội kín, thì đều là nhằm chuẩn bị cho cuộc cách mạng. Chúng tôi không mở rộng sang những việc dạy khác nhau trong hội kín, điều này là rất dễ hiểu: hoàn cảnh và con người tuyệt đối chi phối hoạt động của hội trong lĩnh vực này. Có thể thừa nhận rằng, về mặt lý thuyết, tất cả những gì cần thiết đều có thể học được. Nhưng trên thực tế, tuyển mộ lẫn dạy dỗ đều là việc tùy nghi. Hãy lấy ví dụ sau, tôi ở trong hội kín

và buộc phải hoàn thiện bản thân mình qua kiến thức lấy từ những cuốn sách truyền thống: một nhà sư hay bất kỳ nhà Nho nào sẽ hướng dẫn tôi, vì tình huynh đệ và dựa trên nỗ lực của chính tôi. Nếu tôi muốn hoàn thiện việc nghiên cứu phép thuật, thầy phù thủy của hội kín sẽ là người thầy được chọn cho tôi. Nếu tôi muốn học kinh doanh, một thương nhân, thành viên của hội, sẽ nhận tôi đến nhà ông ta học cho đến khi tôi thông thạo.

Vậy, chúng tôi không có ý khẳng định chắc chắn rằng các hội kín thiết lập "các lớp đêm", "các lớp học" dưới sự hướng dẫn của một thầy giáo có năng lực hoặc thụ nhận từ các bài nói chuyện của một chuyên gia. Thay vào đó, việc này được hội kín tiến hành, gần như, một cách cá nhân. Một môi trường thân hữu được tạo ra trong hội, tất cả thành viên dùng kỹ năng riêng của mình để phục vụ cho từng người một.

Do đó chúng tôi ngay lập tức tiếp cận nghiên cứu về văn học cách mạng ở An Nam. Nhưng chúng tôi chắc chắn không có ý định trình bày ở đây tất cả những tờ rơi cách mạng đã được viết và lưu hành trong toàn xứ sở này; tuy vậy chúng tôi sở hữu nhiều tài liệu liên quan đến chúng, nhưng cũng chắc chắn rằng không phải tất cả đều nằm trong tay chúng tôi. Mặt khác, việc xuất bản có tính toán của tất cả tài liệu này không có bất kỳ lợi ích nào đối với chủ đề chúng tôi quan tâm. Thực ra, điều chúng tôi tìm kiếm ở đây là xác định bản chất của hội kín giữa những người An Nam. Đối với điều này, thật vô ích khi trình bày, một cách thứ tự và đầy đủ, những tài liệu có thể và phải được lặp đi lặp lại xuyên suốt. Điều quan trọng là xác định các đặc tính thiết yếu của loại văn học cách mạng được các hội kín sử dụng, những đặc tính sẽ ấn định chính bản chất của họ.

Từ quan điểm này, các tác phẩm trong tay chúng tôi có thể được chia thành bốn nhóm: tác phẩm giáo dục đạo đức, tác phẩm giáo dục hành động, giáo dục tình yêu nước và đặc thù cách mạng.

1. Các tác phẩm giáo dục đạo đức

Chúng được định hướng cho việc xác định các điểm trong quy chế của hội kín, bị bỏ qua trong quá trình triển khai. Đây là một bài thơ viết tay trên một tờ giấy rời được tìm thấy trong thuyền của Nguyễn Thành Đại tức Cậu Bảy Tài (% 237 và trang 46):

> "Đây là những lời vàng ngọc viết trong sách vàng và truyền cho người dân khắp đất nước này, những người được Hoàng thánh thượng của chúng ta ban ân.
>
> Trong mười giới luật mà Hoàng thượng ban cho dân của Ngài, điều đầu tiên là thực hành các nhiệm vụ xã hội.
>
> Nhà Vua và thần dân phải giúp đỡ, cộng tác với nhau. Cha mẹ sống 'trong tình yêu đằm thắm, khác với tình yêu giữa vợ chồng. Phải giữ thứ bậc giữa anh em và sự tin tưởng lẫn nhau giữa bạn bè.
>
> Nhà Vua ra lệnh phổ biến mười giới hay thập điều này, tất cả thần dân noi theo, tuân thủ, từ các quan chức dân sự và quân sự và học giả đến dân thường. Những giới luật luôn luôn và mãi mãi bắt buộc.
>
> Quan chức phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của mình với sự công bằng và bình đẳng, ngoài ra họ phải giúp Nhà Vua hết sức hết lòng.
>
> Học trò hay Nho sĩ buộc phải biết chữ và kinh sử, trau dồi hoàn thiện bản thân để giúp nước. Nông dân, thương nhân và công binh hay thợ mộc đã thạo nghề nhưng cũng phải luôn trau dồi. Đó là điều làm cho gia đình hạnh phúc.
>
> Hãy thờ phượng tổ tiên và chăm sóc vợ con đúng mực. Trả thuế tài sản. Hãy siêng năng, có đạo đức, lịch sự, thật hòa nhã trong quan hệ với láng giềng.
>
> Các tướng lĩnh hay binh lính không bao giờ được rời bỏ quân ngũ. Phục vụ với lòng nhiệt thành và không sơ xuất, và thực hành lý thuyết hằng ngày, với quyết tâm hy sinh mạng sống để phục vụ tổ quốc.
>
> Gia nhân phục vụ với sự cống hiến, lịch sự và trung thành. Không trộm cắp; sáng tối, luôn siêng năng và năng động.
>
> Hãy nghĩ về cha mẹ, đến thăm họ sáng chiều.
>
> Gia đình sống hòa thuận và có trách nhiệm. Đó cũng là cách để gia đình

yên ấm."

Các ý nêu trên không phải đặc biệt với các hội kín; nhưng hội kín vốn dĩ gồm những người cho rằng hạnh phúc nằm trong việc thực hành bổn phận xã hội. Những người như vậy, tất nhiên, có thể thuộc về một hội kín và hội này tôn vinh điều đó, thực tế, bằng cách giúp thể hiện và mở rộng các nguyên tắc đạo đức truyền thống.

2. Các tác phẩm giáo dục phản kháng

Dường như không biểu hiện bất kỳ xu hướng cách mạng nào; họ ca ngợi quá khứ, đồng thời nuối tiếc hay chán ghét hiện tại; như trong "Nhớ những ngày xưa", lấy từ cuốn sách mỏng được đọc tại Khách sạn Nam Trung ở Sài Gòn (xem vụ Gilbert Chiếu). Dù những lời bóng gió văn vẻ mà thường thì người ta không giải thích cho chúng tôi hiểu, văn bản này đậm chất u buồn nhẹ nhàng, mơ hồ huyền bí, rất được các hội kín yêu thích, như chúng ta thấy.

"NHỚ NHỮNG NGÀY XƯA (Thơ)[142]

Trong ba tháng mùa thu, hoa cúc đang hé nở và mùa thu qua, hoa cúc tàn. Trong suốt chín mươi ngày mùa hè, hoa súng hân hoan và tàn đi vào cuối mùa.

Trải nghiệm dạy cho chúng ta rằng, những nơi vực sâu đôi lúc thành bãi bồi và một vài ngọn đồi đã thành hồ. Dưới địa ngục, thường có khách viếng (đó là người chết); đấng sáng tạo đã đưa khách qua đò (để biến hình).

(Nhân sinh) như ngọn đèn chấp chới giữa thế gian, cũng như bóng trăng đáy nước. Thời gian đi qua từ triều Đường (618-907) cho đến thời kỳ Ngũ đại thập quốc (907), tưởng như lúc uống cạn ba chén rượu nhỏ; say rồi lại tỉnh.

Các Hoàng Đế nhà Thương và Võ[143], trong những chiến công, trừng phạt và chinh phục. Tài vật phù vân, con người không hơn gì bọt bèo. Cô-Tư đã nhịn ăn tự nguyện chết (sau khi Trụ vương (2057- 2040 TCN, chẳng khác nào bạo chúa Néro của phương Đông) hành hình cha mình). Bây

giờ là lúc nào (nếu không có trong ký ức của mọi người), hai đứa con của đất nước Cô Trúc (là Bá Di và Thúc Tề[144]) là ai? Họ muốn vạn lần kết liễu cuộc đời bằng chay trường thay vì ăn gạo gieo dưới sự cai trị của Nhà Châu (quân xâm lược đất nước họ).

Dù cho các đơn thuốc được tìm kiếm cho mục đích trường sinh bất tử, tứ lão núi Thương Sơn đã biến mất. Trong giấc mơ, Trang Châu hóa bướm (để theo người tri kỷ) và ngủ chỉ một mắt. (Nặng trĩu lo lắng dày vò), Hoàng Đế của Thục quốc thao thức đến canh ba để nghe tiếng Cuốc kêu.

Bây giờ nỗi đau quặn thắt, khi tôi tưởng nhớ xác thân biết bao anh hùng nằm trong gò đất, mà mới đây còn khuấy động, nổi danh dũng cảm. Cảnh tượng hai hàng phi lao nhấn chìm tôi trong nỗi buồn xót xa; tôi thấy quanh mình những đám mây đen và một tiếng thở dài buồn bã.

Các Hoàng Đế Hạng Võ và Đường, những người cao quý, đã theo tổ tiên xuống dưới mộ; những người giàu, Thạch Sùng và Vương Khải, cũng bị chôn vùi (Thật đau buồn!).

Mệt nhoài như thể chạy đua trong thế gian đau khổ, tôi xa rời mục tiêu mong muốn. Với mơ ước không ngừng nghỉ, tôi sẽ đến ngay lúc tôi bị buộc phải chia lìa người thân.

Linh hồn các thánh anh hùng bất tử; nhưng khi những linh hồn này siêu thoát, anh linh họ đi vào hư vô. Sông, núi và lãnh thổ quốc gia bao la còn đó, mặc cho con người (mà đất nước vinh danh) mất đi!

Tôi yêu tiếng đàn sáo của các cung nữ hậu cung Trần, những nhạc sĩ này qua đời, chim đến làm tổ trong những cây đàn để nghe tiếng ca giọng hát lạ thường.

Tôi nuối tiếc những quan phục Hoàng Đế Tấn và các khu vườn triều Tùy (589-618) đã trở thành bãi cát mọc cỏ xanh, nơi lui tới các loài chim tuyệt vời hót vào cuối xuân, những bông hoa nhỏ lệ u sầu.

Nơi cung điện Hoàng Đế thời Ngũ đại thập quốc (đã bị thiêu rụi) (907) đã trở thành hang ổ cho chuột dạn dĩ trú ngụ. Tất cả toát lên vẻ u sầu vây quanh, từ những sắc hồng cho đến lá xanh.

Đêm yên ả, ánh trăng lặng lẽ, chùa trên Ô Giang hoang vắng; còn thoảng

hơi ngựa của Hoàng Đế Hạng Võ đến để kết liễu đời mình (sau khi thất trận) và đất Cai Hạ ở đó, mỗi đêm, còn phảng phất tiếng thở dài, cỏ cây xao động chào đón Hoàng hậu Ngu Cơ, (noi theo kết cục bi thảm của người chồng Hạng Võ). Nơi ở của "tướng" *Nghiêm-Lăng* hoang phế và mờ khuất khi trăng lặn. Thuyền ở đây, nhưng Phạm Lãi (tấm gương trung thần) không còn (như thói thường); Tôi chỉ thấy mặt nước hồ bao la.

Mặc cho thăng trầm thế sự, con người vẫn phải giữ tròn hiếu nghĩa. Dưới chân Lịch Sơn, Vua Thuấn vĩ đại (2255-2205 TCN) nhỏ lệ, làm gương về hiếu nghĩa với cha, (ông đã nhận từ Hoàng Đế một bộ áo ấm mùa đông). Nước mắt Mạnh Tôn làm mọc măng non, (để cho mẹ ăn). Tường nằm dưới biển (giả chết) để bắt cá mà mẹ thích ăn. Đó là những tấm gương hiếu thảo.

Tích đã giấu một quả quýt (vào cuối tiệc được mời); đem về tặng mẹ để mẹ thỏa lòng. *Dậu* cũng làm điều tương tự, tặng cho mẹ một quả lê ông nhận trong ngày. Họ là những người con hết lòng báo đáp công ơn mẹ của mình.[145]

Trước cung điện Trụ vương, nhớ về sự bạo tàn bạo gây ra theo lệnh Hoàng Đế này, người đã ra lệnh mổ lấy tim chú mình Tỷ Can, để thỏa mãn sự tò mò của hoàng hậu, vợ ông. Đó là câu chuyện, dù qua nhiều thế kỷ, vẫn còn trong ký ức mọi người.

Ở trên đỉnh thành của Hoàng Đế triều Ngô (229-264), cả hai mắt Ngũ Tử Tư, nạn nhân của lời sàm tấu, bị móc ra và trưng lên. Hàng ngàn năm trôi qua kể từ đó, và người ta sợ hãi khi nhớ lại sự gian ác này.

Cách chúng ta chín ngàn dặm, một tỉnh phía bắc nơi sinh hoàng hậu Chiêu Quân người trầm mình ở sông Tiền Đường[146] thay vì rời bỏ chồng để chung sống với kẻ chinh phục mới muốn lấy cô. Đó là một tấm gương chung thủy sáng ngời và xứng đáng để chúng ta tôn kính.

Trong mười chín năm chịu án, Tô Võ, ông già tóc bạc trắng, dầm dãi nắng sương, chăn thả dê (và ông phải chịu tội bởi kẻ xâm lược trừng phạt ông vì dám làm trung gian giữa hai dân tộc xâm lược và bị xâm lược). Đó là người tất cả chúng ta ghi ơn.

Võ Mục lưng mang bốn chữ: 'Tinh trung báo quốc' (có nghĩa: phục vụ

đất nước với tất cả sự trung thành không lẫn lộn) mà mẹ đã xăm cho mình. Ông ta bị vu cáo và kết án tử hình bởi kẻ chinh phục. Nhưng sau cái chết, trời đã trừng trị nặng nề những kẻ cáo buộc ông.

Cuối cùng, một người tên Thiên Tường[147] khoác áo choàng thêu hai từ yêu nước và ông tìm mọi cách để tuyển mộ các chiến binh yêu nước. Đó là người có vinh quang chiếu sáng từ trời xuống tận dưới đất và phản chiếu lên đỉnh núi Ngưu. Biển sẽ cạn, đá sẽ mòn, nhưng cuộc đời những anh hùng này sẽ luôn lưu danh trong sử sách."

3. Các tác phẩm giáo dục yêu nước

Được giới thiệu theo cách mạnh mẽ, như những gì được tìm thấy nơi bản viết tay trong chùa của nhà sư Nguyễn Văn Tích ở An Lộc, thôn Gia Định (% 3).

"LỜI KHÍCH LỆ

Không dễ gì chuyện khiếu nại lên Tòa Tối cao. Tôi không còn nổi giận chống lại vùng đất rộng lớn này.

Tôi có ác cảm với những người vợ bỏ chồng và tôi tiếc cho thân phận những người ly biệt Nhà Vua của họ. (Đây là chủ đề) nỗi sầu của tôi (mà tôi sắp bày tỏ ở bài thơ sau).

Trời đã tạo ra những vương quốc hay đế quốc, những quốc vương, nước và đất. Ngài buộc các thần dân phải mang gánh những nghĩa vụ ít nhiều quan trọng, mà họ phải làm tròn với quốc vương.

Nhiều mùa thu đã qua và trước khi những bất hạnh nhấn chìm (dân ta) trong sầu khổ, tôi thở hắt một hơi dài sau khi biết được một tin vui (sắp được công bố làm dấu mốc chấm dứt tình cảnh này), giống như cá chịu khô hạn nay đã có thể thở dài sau cơn mưa. Vững bền và kiên trì, tôi ủng hộ sự nghiệp (yêu nước) này, và tôi xua khỏi tôi tất cả tình cảm bất kính (đối với đất nước, vào thời điểm mà) trong khi những thần dân trung thành (với Nhà Vua) bị hạ nhục còn những kẻ tham vọng thì tận hưởng danh tiếng vinh quang và ngày càng thăng tiến.

Chuyện kể rằng cứ sau một chu kỳ (sáu mươi năm), một sự kiện lớn (chính trị) sẽ xảy ra, nhưng bản chất của sự kiện này tùy thuộc vào trời,

với những cái chết là không thể tính đến.

Tôi lặng nhìn vùng biển, nước bốc lên, đồng lúa nương dâu thành hình ngay trước mắt tôi, và ở một vài mảnh sân, cỏ dại đã mọc lên (dấu hiệu sản sinh của kẻ phản bội).

Hãy noi gương Đức Phật, vị thần linh thánh đức: (trước tình cảnh loạn lạc suy tàn của đất nước) ngài rời bỏ cung điện và lánh xa chốn đông đúc để ẩn thân giữa các vị thần bất tử.

Chúng ta sinh ra trong thời điểm một cuộc cách mạng điên rồ đang diễn ra và, trong hoạn nạn, chúng ta đã uổng công can gián. Tiểu nhân đắc chí, người trí thức có trách nhiệm thoái lui: đây là điều làm tôi chán ghét cuộc đời. Ôi! Vì tâm địa con người rất nguy hiểm! Đó là lý do tại sao một số người trong chúng ta bị kết án lưu đày; người khác bị xử tử. Tôi nhớ lời một tác giả: 'Người ta dùng rìu để chặt rìu.' Đồng bào chúng ta đã không sống hòa thuận vì họ muốn điều xấu cho người khác còn điều tốt chỉ cho mình.

Ta vẫn còn những người có tâm trí lành mạnh, nhưng thường thì một người được đánh giá như vậy chỉ khi họ có rất nhiều tiền. Suy ngẫm cái đoạn trong sách (của Khổng tử) nói về người giàu với nhân phẩm kém và hãy thấu suốt đạo lý này. Tròng vào một chiếc giày quá đẹp (giàu có và vinh dự từ Chính phủ Pháp) để rồi dẫm chân lên những chiếc mũ, dẫu là đã quá cũ, là việc làm không xứng đáng (vì đó là vua của chúng ta), không được phép xúc phạm nó.

Bạn muốn dứt bản thân khỏi xứ sở của bạn hay muốn được như cây liền cội và nước liền nguồn?

Lư trầm bị vỡ (những người yêu nước bị kết án hoặc bị xử tử) còn lưu hương thơm trên những mảnh vỡ. Dù đã chết, tên của người yêu nước sẽ được khắc trên bảng và gắn trên vòm cửa để ghi nhớ mãi mãi. Muốn tỏ lòng biết ơn đất nước của cha mẹ, hãy biết cách tránh những hoang mang cá nhân và tránh sa vào tranh đoạt.

Đừng khinh thường những tập quán xưa mà vội đứng về phía các nhà cải cách. Nhìn vào tất cả tầng lớp dân chúng: họ phải chịu các loại thuế khác nhau và không cách gì tránh được, dù là một khoản ít ỏi nhất.

Nông nghiệp là nền tảng của đất nước chúng ta, thuế tài sản và thuế

thuyền bè đã tăng lên. Thợ thuyền chúng ta đã chịu hy sinh lớn lao dưới các chi phí đè nặng. Đồng bào thân yêu, tại sao ta không thương xót?

Bổn phận chính yếu của mọi công dân là đáp đền Nhà Vua, người chẳng khác gì cha mẹ. Hãy xem, khi chúng ta đã bị phân rẽ với Nhà Vua, bổn phận cũng bị lãng quên theo.

Những người giàu sở hữu những dinh thự lớn, chẳng khác nào những kẻ không có cha mẹ, tức không được học hành tử tế.

Dù rằng, theo ý trời, đất nước ta trở thành miếng mồi cho đám ngu ngốc, thì cũng không việc gì phải gây ra cảnh con cái cùng một nhà tìm cách hại nhau. Đã quên mất lời dạy từ ngàn xưa, rằng lưới trời lồng lộng, thưa mà khó thoát, người ta phản bội đất nước vì tiền; trong lúc đói kém và đồng bào buôn bán trên khắp mọi miền, tất cả hàng hóa đều tăng giá, và đất nước ta phải gánh mọi thứ tệ nạn, tai ương.

Người ta quên mất lời Khổng tử dạy, rằng mặc dù khác loài, cáo đã khóc thương thỏ, khi thỏ chết.

Trước đây, Hoàng Đế Tiên Hoàng (cai trị An Nam từ năm 968 đến đến 979) được nhận danh hiệu Công lý vì lòng trắc ẩn của ông với những người bất hạnh. Ông đã cấm người dân đá gà, đánh bạc và hút thuốc phiện, mong làm dân chúng thoát đói nghèo. Nay, tôi thấy rằng dân nước này bị sa vào những đam mê xấu và rất ít người thấy ra sự thể này. Những đam mê này là: (1) Trò chơi xổ số 36 con vật; (2) Hút thuốc phiện; (3) Đánh bạc; và (4) Đá gà. Cực lạc tất bi.

Khắp nơi người ta chỉ thấy những sự gian dối, cả trong hành chánh tư pháp, rõ là quyền lực ở trên cả luật pháp.

Hãy là người chân thành và kẻ trí thức trung thực. Nếu bạn hội đủ các điều này, tôi mạo muội gởi đến bạn lời này: 'Hãy là những người vô vụ lợi, làm mọi việc để phụng sự đất nước và lưu danh hậu thế'."

***

Nhưng hẵng còn một nhân vật rất độc đáo trong thể loại về "cuộc đời của những người yêu nước vĩ đại" thường được đọc tại khách sạn

Nam Trung ở Sài Gòn (vụ Gilbert Chiếu và đồng phạm), như sau:

"VỀ TĂNG BẠT HỔ (xem ở trên, trang 13)

Tăng Bạt Hổ tên là Nguyễn Ba, tên chữ Sư Triệu, người tỉnh Bình Định. Ngay khi còn trai trẻ, ông chấp nhận đi quân dịch thay anh trai mình, người ở lại với mẹ già. Chính từ ngày nhập ngũ, chuyện đời của Tăng Bạt Hổ tràn đầy thú vị. Ngay sau khi nhập ngũ, ông được bổ nhiệm làm Cai và bổ đi phục vụ tuần tự ở Sơn Tây rồi đến Cao Bằng. Vào năm Giáp Thân (1884), ông được triệu về kinh (Huế) và bổ làm suất đội. Năm Ất Dậu (1885), kinh đô thất thủ, Nhà Vua trốn chạy, ông trở về quê Bình Định với ý định chiêu mộ nghĩa sĩ để cứu tổ quốc đang lâm nguy. Suốt một năm, ông hợp tác với nhà yêu nước Phạm Toàn và những nghĩa binh. Do thiếu quân lương, đội nghĩa binh dần bị tan rã. Nguyễn Thân người Quảng Ngãi (cựu Cần Chánh, cha vợ của vua Thành Thái) khi đó được người Pháp giao trách nhiệm bình định vùng núi; Tảng Bạt Hổ đã giao chiến một trận cuối cùng và bị đánh bại.

Cũng tại thời điểm này, Bắc kỳ đang sôi sục. Tăng Bạt Hổ lên kế hoạch ra Bắc qua vùng cao nguyên. Nhưng ông bị kẻ thù săn đuổi đến mức một số người khuyên ông ra đầu hàng. Tức giận, ông trả lời: 'Dù ta không thành công, nhưng quá nhiều huynh đệ và thuộc hạ của ta đã chết cho đất nước, ta làm sao có thể nhìn vào người Pháp mà không đỏ mặt.' Sau đó ông theo đường núi để nương náu ở xứ Moï. Người trong nhà loan tin ông đã chết, nhưng người Pháp không tin điều đó. Người ta bèn dùng tiền mua xác một người *Moï* làm 'thế thân' cho thi thể của kẻ chạy trốn.

Một thời gian sau, Tăng Bạt Hổ, vì hay tin những người yêu nước ở Bắc kỳ thất bại, bèn ấp ủ kế hoạch đi Xiêm cầu viện; mặt khác, ông nghe nói về một ngươi thông ngôn nào đó, tên Nguyễn Văn Hậu, nói tiếng Anh tốt và có mối quan hệ với người Anh. Ông kết bạn với người thông ngôn này và đi cùng anh ta đến Bangkok. Lúc đó, những người yêu nước nổi tiếng bị theo dõi rất chặt chẽ, Tăng Bạt Hổ phải cải trang thành một nhà sư Xiêm để có thể đi lại tự do. Đi chuyến này, người đồng bào của chúng ta nghĩ rằng Xiêm, một đồng minh cũ của An Nam, sẽ tạo điều kiện cho chúng ta liên minh với Anh. Nhưng đến cuối cùng, ông lại không thấy như vậy, và tất cả hy vọng của ông đều tan vỡ. Trong thời gian đó, vì không còn gì để sống, ông với ba bạn đồng hành xin vào làm

cho Công ty Đường sắt (Compagnie des Chemins de Fer) để có kế sinh nhai. Tăng Bạt Hổ rất đau lòng khi phải sống mà không làm được gì cho đất nước. Chừng nào còn một hơi thở, ông phải tận hiến cho đất nước. Vào lúc đó, ông gặp một người Quảng Đông mà ông có quen biết và thông qua y ông hỏi được tin tức về Lưu Vĩnh Phúc. Ông biết được rằng cựu thủ lĩnh của Cờ Đen tại Bắc kỳ chịu trách nhiệm bảo vệ Đài Loan, ông ta chỉ huy một đội quân hùng mạnh. Lúc đó quá mừng rỡ, ông nói, 'Lưu Vĩnh Phúc là một vị tướng vĩ đại,, người trước đây phục vụ cho An Nam. Tôi thân thiết với ông ấy. Tôi sẽ tìm gặp để cầu xin ông ta cung cấp cho tôi nhân lực và khí giới để tôi thực thi bổn phận của mình.' Những người bạn đã cố gắng ngăn ông lại, ông bèn một mình bỏ đi trên chiếc thuyền Anh đến Singapore để từ đó ông đến Đài Loan qua ngả Hạ Môn và Phúc Kiến. Câu chuyện về những ách nạn của An Nam đã tác động sâu sắc đến Lưu Vĩnh Phúc.

Thật không may, vị tướng Trung Hoa sau đó bị người Nhật đánh bại; và người đồng hương của chúng ta phải trở về Quảng Đông. Sau đó, ông đến Quảng Trị để cậy nhờ sự che chở của Trịnh Thiên Tư. Một thời gian sau, ông đến Thiên Tân theo quân đội Nga để quan sát những gì đang xảy ra ở đó. Lúc đó ông không biết rằng người Nga là đồng minh với người Pháp. Trở lại Quảng Đông, ở Thiên Quang ông gặp cựu nhiếp chính Tôn Thất Thuyết với tả Nguyên soái Tân Soạn. Sau một vài tháng tiếp xúc với hai cựu thủ lĩnh, ông thấy rằng họ đã quá già và chỉ còn nghĩ đến việc kết thúc tuổi già của mình ở Trung Hoa. Ông rời họ, trở về An Nam, qua Quảng Yên để vào Bắc kỳ. Sau đó, ông bí mật đi khắp các tỉnh Quảng Nam, Quảng Bình, Quảng Ngãi và Bình Định để tuyển mộ nghĩa binh, nhằm giành lại độc lập cho đất nước của tổ tiên.

Vào mùa đông, tháng Chạp năm Giáp Thìn (1904), ông gặp Phan Bội Châu trong một quán trọ ở Huế. Người này đã biết danh tiếng của ông và tỏ ra hân hạnh được nói chuyện với ông. Ông nói với Phan Bội Châu: 'Hiện tại ở châu Á, Nhật Bản là nước mạnh nhất. Nếu họ muốn giúp chúng ta, chúng ta có cơ hội lấy lại đất nước. Ông có thể đến Nhật Bản không?' Dựa vào lời khẳng định của Phan Bội Châu, họ ngay lập tức đến gặp lãnh đạo đảng (có lẽ là Cường Để) để có những chỉ dẫn cần thiết.

Năm sau, tháng Hai âm lịch, họ rời Hải Phòng, sau bốn tháng thì đến

được Yokohama. Trong năm hay sáu tháng, Tăng Bạt Hổ không rời bạn đồng hành Phan Bội Châu nửa bước.

Tháng Mười một cùng năm, đông đảo đồng bào An Nam đã đến Nhật Bản và báo rằng một phong trào tiến bộ đã diễn ra trên toàn quốc. Tăng Bạt Hổ sau đó chia tay Phan Bội Châu, lúc này đang ở thủ đô Nhật, để trở về An Nam, cố gắng thúc đẩy diễn tiến các sự kiện. Vào tháng Hai năm sau, ông đến Hà Nội và tháng Tám là Huế. Ông xuống nhà đồng đảng X..., ở đó ông chết vì bệnh lỵ.

Than ôi! Tăng hữu của chúng ta đã không tránh khỏi cái chết và thật không may ông không được chết như ông muốn. Từ ngày ông rời bỏ gia đình để trở thành một người lính, qua hơn ba mươi năm, trèo non lội biển, đối mặt với bao nguy hiểm và mong xiết bao một cái chết vinh quang. Mọi người đều phải chết. Nhưng chết vì bệnh tật là việc rất tiếc cho con người. Thật cay đắng cho cái chết của Tăng hữu của chúng ta."

4. Các tác phẩm cách mạng

Đối với các tác phẩm mang tính cách mạng, thường được in ở nước ngoài, đủ các màu sắc, từ văn chương ta thán như tác phẩm nổi tiếng của Phan Bội Châu, như "Bài đả kích, tác phẩm của nhà Nho yêu nước, ưu phiền bởi thảm cảnh của đất nước" và lời chỉ trích khoa học như "Lời nói đầu cho sự lệ thuộc của An Nam" của Lương Khải Siêu, được công bố trên tạp chí Quảng Đông, *Cải cách,* vào mùa đông 1905-1906, cho đến sự xúc phạm lớn lao như phần tiếp theo, như sau:

"NGƯỜI MUỐN TRỤC XUẤT NHỮNG KẺ XẤU

Mong muốn trục xuất bọn xấu, tôi thấy mình bắt buộc phải soạn một bài cổ động độ chừng vài trang giấy.

Từ biên giới, những tiếng súng của người dân vô thừa nhận vọng đến tai tôi và làm tôi sôi sục. Nhìn qua vùng nông thôn, tôi thấy lá cờ của những người yêu nước và tôi cảm động trước họ.

Trong năm Mậu Ngọ (1858), một hiện tượng thiên văn xảy ra trên Trời và đó là điềm báo sự xuất hiện của bọn man di đến chiếm lãnh thổ chúng ta. Chúng nó đã gây chiến ở Tourane trong hai năm và cố chiếm

đóng núi *Con-Nghi.*

Vào năm thứ ba, chúng vào Nam kỳ, gây rối và bắt đầu lén vào sông Sài Gòn qua kênh Tàu Hủ.

Trong thời gian ở Đà Nẵng (Tourane), chúng đã bị nản lòng. Đến khi chúng trả tiền cho bọn người tóc đỏ và người Mani đổi lại sự tiếp sức hòng tiếp tục cuộc xâm lược thay vì tháo lui.

Ngay từ đầu, những kẻ tham vọng này đã gặp những tín đồ của tôn giáo độc ác và thuyết phục họ đi theo chúng (đến Sài Gòn) để buôn bán và định cư. Đó là một băng quỷ trắng kết hợp với mười đám ma đen, bất cứ nơi nào chúng đến đều xảy ra việc hãm hiếp và cướp bóc.

Khắp các vùng Nam kỳ, chúng giết hại trâu, lợn, gà vịt. Chúng phá nhà dân để làm nhà cho thuê và biến các chùa thờ Phật thành pháo đài, công sự.

Đó là những người Công giáo làm gián điệp và chỉ điểm cho chúng. Những nhà truyền giáo là những người tín cẩn của chúng.

Những công môn của quan lại chúng ta đã bị cướp bóc và làm thành đài chỉ huy cho những tên cướp và làm bệnh viện chữa bệnh giang mai.

Trong các ấp, những lời cầu nguyện vang lên hằng ngày, và mỗi tuần một lần đều tổ chức lễ.

Các lọn tóc tỏa mùi hôi, cho thấy chất lượng đồ mang theo của các linh mục và đồng phục tướng lĩnh và chỉ huy. Chúng qua lại chỗ Bà Quẹo và Xóm Gà, mang theo cùng những phiền toái, chúng đóng tại Sài Gòn, nơi chúng trông cậy vào sức mạnh của thuyền hơi nước và súng đại bác.

Sau khi tàn phá các thành lũy, chúng chiếm nhà của Phủ và Huyện; nhưng những người theo Pháp đã không thấy sự khác biệt về nòi giống và cầu mong những chức vụ cao, như thể chỉ trong một ngày họ đã hóa rồng và không còn là cá nữa (tầm thường).

Thay thế các quan lại bằng các công chức mới, người Pháp không biết rằng họ làm cho chúng ta thấy những hình ảnh của những con chó thay vì hổ như họ nghĩ.

Bọn ngoại xâm, tại sao các người không ở yên trong đất nước của các người? Tại sao các người lại đến đây và ở đâu các người học cách nuốt

> chửng chúng ta như cách rắn cố nuốt voi?
>
> Các người đã cướp tài sản của chúng ta và đòi hỏi sự hợp tác của đồng bào chúng ta. Tuy nhiên, các người tự xưng là người tốt. Trong quan hệ của chúng ta với đồ đảng các người, các người đóng vai mèo khóc chuột. Tạo hóa đã quyết định rằng mỗi quốc gia được cai quản bởi một lãnh đạo riêng và không ai có thể dòm ngó tài sản của người khác. Tại sao các người quên quốc gia man rợ được giao cho bản thân các người?
>
> Tôi lấy làm buồn với những con ếch thực sự nằm dưới đáy giếng nhưng lại muốn ngoi lên mái nhà, so mình với những con én."

***

Những bài như vậy ta không cần bình luận. Theo chúng tôi, như vậy là đủ để nhận định rằng hội kín An Nam, nếu hiện thời bộc lộ khuynh hướng chống Pháp, thì không mạnh và hợp nhất đến như vậy. Đó là sai lầm nghiêm trọng khi cho rằng sự xuất hiện của người Pháp ở xứ An Nam đã tạo ra hội kín và sự hiện diện của người Pháp càng thúc đẩy và phát triển hoạt động của hội kín. Như chúng tôi nhận định trong "Dẫn nhập" một loạt luật khác nhau của xã hội An Nam thời xưa, thì chính xác, về mặt lý thuyết, có thể thấy rằng bản thân chính phủ An Nam cũng có khúc mắc với các hội kín bởi nó đã có những khung trừng phạt dành cho hội. Mặt khác, đọc *Abrégé* của Alfred Schreiner, nếu không mang lại bằng chứng gì cho thấy các hội kín tham gia vào cuộc cách mạng khác nhau đã làm rối loạn Đế quốc An Nam ngay từ khi thành lập (và thêm nữa cũng có thể mang lại điều mà, khi các hội kín vào cuộc, nó cố nhiên ngưng lại đời sống bí mật, trong con mắt của các nhà sử học, để trở nên một hội cách mạng) (xem chương sau). Đây là lý thuyết chúng tôi đưa ra, mà tính đến thời điểm có thể tạm cho là chấp nhận được, về bản chất của những hội nảy, cái niềm tin cho rằng họ là những người làm rối loạn nề nếp chung xưa nay. Ngay cả Schreiner đã có thể đưa vào các tình tiết rõ ràng về hoàn cảnh thực tế quá trình các phong trào xã hội quấy nhiễu sự yên tĩnh của Hoàng Đế bản xứ, mà

lưu ý, về cơ bản, giống như tiến trình giai đoạn 1886-1916, tác nhân chính của các biến loạn mà chúng tôi báo cáo trước đó. Cuối cùng, công trình của Schlegel về *Thiên Địa Hội Trung Hoa*[148], giống như công trình của Stanton[149], chứng minh, như thực tế, chính sự tồn tại của hội kín ở Trung Hoa.

Chúng ta biết thêm rằng Bộ luật Gia Long là sự tái hiện bộ luật nhà Thanh ở Trung Hoa và bộ luật nhà Lê gần như là bản sao chép của bộ luật nhà Đường. Nhưng nếu những hội kín ở Trung Hoa vẫn còn mang tính cách mạng không hiển nhiên chống Pháp, đúng hơn là dứt khoát bỏ qua mặt chống Pháp, các tài liệu mà chúng tôi trình bày lại cho ra một kết luận khiến người ta buộc phải chấp nhận thực tại đúng đắn mà nó chỉ ra: Ở An Nam, hội kín đặc biệt là một nơi tương trợ giáo dục và mang tính cách mạng.

CHƯƠNG III
Hoạt động xã hội

Hội tương tế cũng như hội tương trợ giáo dục và cách mạng, hội kín ở An Nam tồn tại cho đến nay, dưới quan sát của chúng tôi, là một loại hoạt động có tính chất đặc thù mà chúng tôi gọi là "nội tại", đem đến kết quả tức thì và thực tế nhằm giúp cho việc tuyển mộ và duy trì quân số được nguyên vẹn và kỷ luật.

Nhưng mục tiêu tối thượng không chỉ có như vậy. Sự liên đới vật chất và tương trợ giáo dục mà chúng tôi vừa phân tích chỉ có vai trò tạo thuận lợi cho hoạt động của hội. Kết cuộc đương nhiên của hội, đó là hành động trực tiếp.

Thực tế là, việc tương trợ giáo dục đã làm sáng rõ trong hội, và cũng từ đó mà sinh ra, nhu cầu tự nguyện hoạt động. Tính liên đới vật chất trong hội khẳng định tình cảm nơi sự đoàn kết mật thiết của các cá nhân tạo thành sức mạnh của hội. Như vậy, trong một môi trường nhất định, hội cảm thấy mạnh mẽ và hội biết hội muốn gì. Khi mỗi cơ hội xuất hiện kèm theo triển vọng chắc chắn, hội chuyển qua hành động.

Vì vậy, chỉ có hội mới làm biến động cuộc sống bình thường của cộng đồng người An Nam. Cũng chỉ hội mới làm nảy sinh những vụ việc trộm cắp, cướp bóc, đốt nhà và gieo rắc khủng bố trong khắp một vùng.

Nhưng hội không dừng lại ở đó. Hội quá cảm tính khi xác định giá trị xã hội của sự liên hợp khi thực hiện các nỗ lực duy trì sự tách biệt của mình. Các hội kín khác nhau tìm hiểu về nhau, và hợp tác với nhau để làm việc lớn trong khi mỗi hội làm việc nhỏ. Và rồi, trật tự tự thiết lập nên đến lượt nó cũng bị đe dọa.

Tuy nhiên, đối với một nỗ lực to lớn như vậy, các hội kín, quá đông

đảo và quá hưng thịnh, vì việc đoán định quân số chính thức riêng không được đầy đủ nên phải kêu gọi, và luôn được đáp ứng, những loại “lực lượng dự bị” tự động đông lên và theo đó nhân lên, nếu không phải là cơ may thành công thì chí ít cũng là tăng khả năng gây hại, cướp phá và tàn sát.

Những điều trên đây tự nó nói lên, còn chúng ta sẽ bằng lòng với việc tái dựng diễn tiến một vài sự kiện thể hiện các hội kín An Nam hoạt động như thế nào, trong một ngôi làng nhất định và toàn bộ một vùng. Nó cũng sẽ cho thấy các hội kín có một nỗ lực chung và rõ ràng, đó là lật đổ chính quyền, và với ý định này, lực lượng dự bị là đáng kể.

Khi hoạt động của các hội kín ở An Nam được nghiên cứu bổ sung phần nào, một câu hỏi duy nhất bằng cách này hay cách khác đều sẽ được đặt ra, đó là cụ thể thì các hội kín sẽ trở thành gì khi mà dù thành công hay thất bại, hội đều đã đi đến nỗ lực tối cùng.

Hội kín và làng xã An Nam

Hội kín hành xử như thế nào trong một làng xã An Nam và hội tác động ra sao để làm thoái hóa dần các thành viên khác nhau của bộ máy chính quyền nhằm chi phối hiệu quả một ngôi làng, điều này sẽ trở nên rõ ràng khi ta biết được hành vi của Mai Văn Kiêm, thủ lãnh hội kín Gia Bình ở tỉnh Tây Ninh (% 39, Báo cáo).

> “Ngày 5 tháng 12 năm 1914, Phủ Toàn quyền tại Hà Nội được báo, qua một tố giác cũ từ Trảng Bàng (Tây Ninh), là tên Mai Văn Kiêm đã thành lập ở địa phương này một hội gồm những hung phạm và sắp tới đây sẽ có những biến loạn trong vùng.
>
> Hiện tại, hội kín ẩn mình dưới vỏ bọc một sòng bạc.
>
> Tố cáo thứ hai, chi tiết hơn, được báo cùng ngày, Chủ tỉnh Tây Ninh nói rằng các thành viên hội này đã lên con số 50; trang phục của họ, do Mai Văn Kiêm cung cấp, gồm một áo khoác kaki và quần xa-tanh đen, và hội đang lan rộng ra các làng khác. Tác giả của tố cáo này trưng ra nhiều tội ác và tội trạng gây ra dưới tay các thành viên của hội, mà phần lớn đã

không bị trừng phạt, thậm chí còn xảy ra tình trạng trả thù bất cứ ai từ chối đăng ký vào sổ thành viên. Đó cũng là khiếu nại cụ thể của người tên Nguyễn Văn Hộ sau khi liên tục bị các băng nhóm bức hại: ông bị đã thương do một thành viên (Đỗ Văn Chơn) gây ra ngày 12 tháng 9 năm 1914, vài ngày sau thì nhà ông bị đốt.

Vậy hai cáo buộc đề cập đến những sự kiện gì?

Vụ người tên Nguyễn Văn Hộ bị thương được đưa ra Tòa vào tháng 9 năm 1914, và Chơn bị kết án ba tháng tù giam. Đọc báo cáo của các hương chức gửi đến Tòa ngày 13 tháng 9 năm 1914 về vụ việc, ta nhận ra đây không phải một cuộc ẩu đả bình thường, mà là vụ tấn công có tính trước: Hộ bị ba thành viên của nhóm Kiêm tấn công: Đỗ Văn Chơn, Nguyễn Văn Lập (viên phó) và Nguyễn Văn Nhé.

Chơn đã hy sinh cho đồng bọn và một mình chịu tội vạ; mưu tính đã không bị chặn lại. Tôi không tìm thấy dấu vết liên quan đến vụ cháy nhà của Hộ trong một cuộc điều tra tư pháp, cũng không có liên quan đến việc đốt nhà Voi, anh rể Hộ. Dường như, tại thời điểm đó, chính quyền bản xứ bị băng đảng Mai Văn Kiêm đe dọa hoặc thậm chí còn bị lừa phỉnh; khiếu nại ngày 4 tháng 12 năm 1914 khơi lại vụ việc Voi, nạn nhân thực sự của cuộc tấn công thứ hai do những kẻ trong băng đảng gây ra vì từ chối gia nhập hội, bị đưa ra xét xử và bị kết án 15 ngày tù giam vào ngày 16 tháng 11 nám 1914 trước đó (tội tấn công và đả thương người khác) vì những giả mạo khôn khéo các bằng chứng của vụ án. Và làm giả thương tích là như thế nào? (Tự cào xước mặt!): đó là Nguyễn Văn Thiên, một thành viên thuộc hội của Mai Văn Kiêm, và cũng chính người này, sau đó vào ngày 4 tháng 9 năm 1915 (cùng Nguyễn Văn Lập, đã nêu tên) bị buộc tội ám sát một người tên Ôn Văn Quí!

Ngay từ tháng 9 năm 1914, chính quyền và phía tư pháp nhận được báo cáo về một số nhân vật chính trong băng đảng Mai Văn Kiêm!

Toàn bộ băng đảng một lần nữa bị tố giác, lần này người tố tên Trần Văn Lý, vào ngày 28 tháng 12 năm 1914. Cậu bé tội nghiệp bất ngờ phát hiện cuộc họp bí mật của nhóm và bị đánh đòn! Cậu ta hét váng lên khắp trong làng nhưng không ai đến giúp (xem khiếu nại ngày 17 tháng 5 năm 1915).

Và liệu đó là toàn bộ tiền án của Mai Văn Kiêm, người trở thành thủ lãnh hội kín và hiệp hội tội phạm ở Trảng Bàng từ năm 1914?

Mai Văn Kiêm, hồ sơ tư pháp ghi, từng có tiền sự bốn án cướp của, tấn công, đả thương người và đánh bạc.

'... Ông ấy chơi bạc bịp, báo cáo của các hương chức cho biết trong một vụ kiện đánh bạc năm 1903.

... Mai Văn Kiêm, đơn khiếu nại ngày 5 tháng 12 năm 1914 cho biết, là kẻ chứa chấp tội phạm, ngày đêm ở nhà ông ta có đến 20 người! cuối cùng, Mai Văn Kiêm, họ hàng của một nhân viên tên Ngọ làm việc ở Hãng Vận tải Đường biển, bị buộc tội trong cuộc mưu loạn Sài Gòn tháng 2 năm 1916. (Xem báo cáo của Huyện ở Trảng Bàng ngày 26 tháng 2 năm 1916).

Kể từ cuối năm 1914, các sự kiện hình sự, các cuộc điều tra hành chánh, các truy tố tư pháp được liên tiếp triển khai chống lại băng nhóm Kiêm.

Ngày 6 tháng 1 năm 1916, Hộ kháng nghị lên chính quyền cấp cao hơn; tháng 11, trong cuộc điều tra, các nhân viên mật vụ phát hiện ra một cuốn sổ trong nhà bà Trần Thị Quí ở Trảng Bàng; cuốn sổ tay này ghi tên hai mươi hai thành viên thuộc một hội ái hữu và đồng nghiệp, kèm theo số tiền đóng góp ở cạnh bên; Mai Văn Kiêm không có tên trong sổ; nhưng người ta thấy tên của Vương Văn Lê và Thiên, những nhân vật có vai trò nhất định trong các sự kiện năm 1916.

Huyện ở Trảng Bàng kết luận rằng cuốn sổ là do Voi, anh rể Hộ, phát hiện ở nhà Thị Quí, là vì muốn báo thù và trả đũa băng nhóm Kiêm, và 'do đó' không có hội kín nào ở Trảng Bàng.

'Hộ và Kiêm từng là những người bạn rất tốt, Huyện nói, 'nhưng gần đây họ xử sự rất xấu với nhau; và chắc chắn đó là kết quả của một số hiểu lầm.'

Chủ tỉnh, sau một điều tra cá nhân, đã viết cho Ngài Thống đốc Nam kỳ ngày 30 tháng 1 năm 1915, rằng 'để tạo sự tin tưởng vào việc có tồn tại của một hội kín, Hộ và người của mình dường như đã bày ra một mưu kế, để một sổ ghi chép bí mật tại nhà Thị Quí và vụ việc được giảm xuống thành vấn đề cạnh tranh giữa hai phe cùng một làng. Vả lại, Kiêm trả thù Hộ sau những rắc rối mà Kiêm dính líu tới tòa, vào tháng 7 nám

1914, do Hộ, tố cáo ông ta hoặc một trong những tên tội phạm ông chứa ở nhà, tên Khai, là người giữ một trong số tờ bạc 100 đồng bị mất cắp từ Ngân hàng Đông Dương, chi nhánh Phnom Penh.'

Cuộc điều tra này do đó quy lại như sau: Mặc dù hội liên quan đến các khiếu nại của Hộ, người này yêu cầu giúp đỡ và bảo vệ vì ông liên tục gặp phải sự báo thù của Kiêm, nhưng điều tra lại cho kết luận rằng Hộ sai và bày mưu để loại bỏ Kiêm!

Tuy nhiên các điều tra viên ghi nhận, Hộ là người tố cáo Kiêm và Khai đồng lõa trộm trăm ngàn đồng bạc, và nếu có mưu kế trong vụ cuốn sổ bí mật, thì mưu này phải là hành động của Kiêm chứ không phải Hộ! Ngoài ra, như trình bày trong báo cáo của Chủ tỉnh, Hộ là thủ lãnh của một băng nhóm 'đối thủ của Kiêm', do đó, trước hết, thay vì chỉ có một băng đảng duy nhất, ở đấy hóa ra có đến hai! Mặt khác, ngoài việc cho rằng đó chỉ là sự cạnh tranh của phe nhóm nên không có gì quan trọng lắm, có một 'kết luận đáng ngạc nhiên hơn: hội kín mà Kiêm bị tố cáo là thủ lãnh, không hề tồn tại!...'

Điều gây bất ngờ là trong gần ba năm qua, băng nhóm Kiêm hiếm khi bị truy tố, bất chấp mọi hành vi sai trái. Nó tồn tại bán chính thức, và đã thành công khi giả vờ là nạn nhân của một băng đảng đối thủ, cũng nhờ vậy mà khi gặp khó khăn lớn cần bảo vệ thì hội luôn vượt qua được.

Và những hương chức của năm 1916 sẽ tiếp tục chủ đề thực sự kỳ lạ này; nhưng không còn Kiêm, họ sẽ không bao giờ bổ nhiệm một trong những người theo Hộ và anh rể Voi của ông này, cũng không còn bất kỳ tác hại và tội ác mà băng đảng ma quỷ của Hộ đã gây ra.

Còn cuộc điều tra của chủ tỉnh ngày 30 tháng 1 năm 1915 thì sao? Nhưng đó là sự trừng phạt đối với dân băng nhóm Kiêm, và đó là kiểu bịt tai che mắt của các cơ quan công quyền trước các hành động tội phạm của hội này!

Ngay sau đó, dân chúng lo lắng và cáo buộc các hương chức và Huyện ở Trảng Bàng thông đồng với băng nhóm Mai Văn Kiêm! (Xem lá thư của Huyện gởi Thẩm phán Trị an, ngày 1 tháng 3 năm 1915).

Ngày 20 tháng 2 năm 1915 trong dịp Tết ở Trảng Bàng, bốn thành viên của băng nhóm Kiêm, tên Lập, Chơn, Nghi, Thiên ngay giữa ban ngày

xông vào nhà của một cựu nhân viên điện báo, bắt gặp tại bàn, Hương chủ, Hương giáo, Hương quản, Hương bộ và những người khác đánh bạc ba quan với bạn bè. Bốn tên cướp lấy tiền trên bàn, lục túi của người chơi; sau đó đột ngột chạy đến nhà Huyện tố: 'Báo cho ổng biết họ chơi bạc ở nhà cựu nhân viên điện báo!' Những hương chức sợ hãi, vụ việc rối lên và bốn tên cướp được Tòa án tha bổng ngày 30 tháng 3 năm 1915! Hệt như trong cổ tích!

Phải là một băng đảng mới làm như vậy. Gây rối loạn lễ Tết ở các làng trong vùng; buộc kép hát lạy Mai Văn Kiêm (xem khiếu nại của Nên, ngày 10 tháng 4 năm 1915); khoe hai khẩu súng lục, dựng hai trò chơi, dọa cho các hương chức đến phải bãi chức và đánh cư dân. (Xem báo cáo của Huyện cho Thẩm phán Trị an, 21 tháng 4 năm 1915).

Phản kháng thế nào đây? Chánh tham biện Tây Ninh đến điều tra và không phân định được đúng hay sai cho bất cứ ai! (Xem tài liệu đã ghi ngày 20 tháng 4 năm 1915).

Mười hương chức lớn của Gia Lộc đã nỗ lực lần cuối vào tháng 4 năm 1915; một lần nữa họ tố cáo các hội kín và hiệp hội tội phạm do Kiêm điều khiển, đưa tên và chỗ ở của các thành viên gồm; Mai Văn Kiêm, thủ lãnh hội; Nguyễn Văn Lập và Hồ Văn Chơn, thủ lãnh hiệp hội tội phạm; có khoảng hai mươi tên, một lần nữa trong số đó có Vương Văn Lê từ Gia Bình và hai người từ Hóc Môn.

Các hương chức cho rằng các thành viên đã khấn thệ với Mai Văn Kiêm ở chùa Quan Đế, và họ học quyền thuật. (Vào tháng 2 năm 1916, Quờn ở Gia Bình bị tố cáo là thầy dạy quyền thuật của họ!).

Huyện ở Trảng Bàng dựa vào những kết luận của các hương chức trong báo cáo gửi đến Thẩm phán Trị an ngày 21 tháng 4 năm 1915 và yêu cầu bắt giữ băng đảng Mai Văn Kiêm.

Hãy chú ý! Lúc đó không ai nói gì về băng đảng ma quỷ của tên Hộ.

Thẩm phán Trị an Tây Ninh, trước khi đưa ra phán quyết, có đòi hỏi phải làm rõ; cẩn phải có 'những bằng chứng rõ ràng' chứng minh rằng Kiêm đã thành lập một hội kín và tổ chức một băng đảng tội phạm; các khiếu nại và các vụ việc nêu trên chưa đủ sáng rõ chắc chắn! Huyện ở Trảng Bàng trả lời bằng thư đề ngày 4 tháng 5 năm 1915 'rằng ông có

thể cung cấp một số bằng chứng', và khu trú sự chú ý của thẩm phán về những báo cáo trước đây cũng như về những khiếu nại của 'những cư dân hiền hậu'!

Thời gian trôi qua. Sau đó, ngày 17 tháng 5 năm 1915, Trần Văn Lý kiện lên Công tố viện chuyện ông bị băng đảng Kiêm đánh đập... ngày 28 tháng 12 năm 1914!...

Toàn bộ băng nhóm bị triệu tập đến Công tố viện ngày 20 tháng 7 năm 1915. Cuối cùng cũng có được một giải pháp can thiệp sau khoảng ba tháng nỗ lực...

Nhưng ngày hôm trước, 19 tháng 7, Mai Văn Kiêm trình bày trước Công tố viện Tây Ninh về một đơn khiếu nại bằng tiếng Pháp; 'Tôi là nạn nhân trả thù của Hộ. Chánh tham biện Tây Ninh đã tiến hành một cuộc điều tra và thả chúng tôi ngay sau đó.' Và một lần nữa, lại không trừng phạt những thành viên băng đảng này, quả là sự mù lòa của chính quyền Pháp!

Trong khi đó, ngày 4 tháng 12 năm 1915, một người tên Ôn Văn Quí bị kéo vào một tiệm hút thuốc phiện ở Trảng Bàng và bị người thuộc băng nhóm Kiêm giết hại. Động cơ tội phạm, theo cách giải thích thường gặp, vợ của Ôn Văn Quí là người tình của Lập, viên phó của Kiêm; Lập đã thủ tiêu hoặc nhờ người thủ tiêu gã chồng làm y gai mắt.

Đối mặt với vụ phạm tội táo tợn này, thực hiện ngay trên đường phố chính của thành phố, hội đồng tân hương chức, một cách tuyệt vọng, đã trình ra bản một danh sách quá nhiều các vụ việc mới kèm theo đơn khiếu nại ngày 20 tháng 4 năm 1915. 'Nếu tội phạm ám sát này vẫn không bị trừng phạt, chúng tôi sẽ không thể quản lý băng đảng những tên du đãng đang đe dọa chúng tôi đến nỗi không ai dám làm chứng trong vụ ôn Văn Quí!'

Phí công. Điều tra tư pháp không quan tâm đến thông tin do các hương chức và Huyện cung cấp (ghi nhận trong một báo cáo ngày 25 tháng 10 năm 1915, đã chỉ rõ những kẻ giết Quí)... Cuộc điều tra tư pháp được đóng lại bằng một lệnh miễn tố, thậm chí với cả những kẻ không giết người bị tố cáo có liên can (trừ hai đồng lõa Lập và Thiên)!

Tuy nhiên, tên Hộ xuất hiện lại ở làng Trảng Bàng, nơi ông đã phải bỏ đi

để tự bảo vệ mình khỏi sự trả thù của Kiêm...

Ngay lập tức, một báo cáo của Huyện ngày 25 tháng 10 năm 1915 có liên quan đến một vụ việc duy nhất giữa Kiêm và kẻ thù: Nguyễn Văn Hộ vào ngày 25, bất ngờ bị thương ở chợ Trảng Bàng, do tên Chơn gây ra, trong khi ba bộ hạ của Chơn đả thương Mạnh người của Hộ mà không hề biết anh này là ai.

Kiêm, thủ lãnh của băng đảng, bị buộc tội tham gia vụ tấn công. Ba trong số bốn kẻ tấn công Hộ bị bắt sau khi chống đối cảnh sát.

Duy nhất một người trong số họ bị Công tố viện giao cho Tòa tiểu hình và được tha bổng vào ngày 27 tháng 10 năm 1915.

Hộ một lần nữa bị buộc phải rời khỏi Trảng Bàng, làng quê của ông; ông bị trục xuất.

Từ đó trở đi, băng nhóm Mai Văn Kiêm làm chủ lãnh địa và không còn lo lắng gì cho đến cuối tháng 2 năm 1916.

Do đó, tháng 11 năm 1915 có thể được xem làm điểm khởi đầu một kỷ nguyên mới cho băng nhóm Mai Văn Kiêm: tổ chức trên một quy mô lớn hơn; tự trang bị vũ khí mạnh mẽ hơn; tuyên truyền ở các làng lân cận; lập trung tâm, không còn ở Trảng Bàng (Gia Lộc) mà ở Gia Bình, cách 4km về phía tây bắc, gần rừng và dọc theo bờ rạch, trong ngôi nhà của viên phó băng nhóm Vương Văn Lê.

Về phía Mai Văn Kiêm, ông rút vào bóng tối và chỉ hoạt động thông qua các viên phó của mình; để vào tháng 3 năm 1916, khi bị bắt, ông có thể giả vờ rằng ông không tham gia vào các vụ việc cùng năm đó.

Ông ta bị bắt vào ngày 29 tháng 2 năm 1916, do tố cáo khẩn cấp của toàn bộ hội đồng hương chức Gia Lộc, được Huyện ở Trảng Bàng ủng hộ.

Đây là khoảng thời gian xảy ra một loạt sự kiện khởi từ tháng 12 năm 1915 đến tháng 2 năm 1916:

Trong suốt tháng 12 năm 1915 và tháng 1-2 năm 1916, các cuộc họp của những kẻ khả nghi, chẳng bao lâu được biết là những thành viên của băng nhóm Mai Văn Kiêm và những viên phó của ông là Vương Văn Lập và Vương Văn Lê, được nhận thấy trong một ngôi nhà biệt lập ở ấp Bình

Thủy giữa Gia Lộc và Gia Bình (phía tây Gia Bình). Đây là nhà của Vương Văn Lưu, cha của tướng Vương Văn Lê. Số người qua lại rất nhiều, gây phiền nhiễu dân cư ba ngôi làng nằm giữa ấp Bình Thủy: An Hóa, Gia Bình, Gia Lộc.

Huyện ở Trảng Bàng (bí mật) được một số hương chức của Gia Bình, Hương sư Đàng và Hương quản Hiệu, thông báo cho biết. Ba ngôi làng được canh gác và đặc biệt ở An Hóa có tổ chức tuần tra ban đêm vào cuối tháng 12.

Đồng thời, các cuộc họp càng ồn ào và ít kín đáo hơn; sự cưỡng bách quân dịch đã ngăn mọi chú ý của xứ này: ngày 6 tháng 2, ngày 8 tháng 2, ngày 19 tháng 2, 20 và 22 tháng 2, cuối cùng, các thành viên gặp nhau ở ấp Bình Thủy; có một tin đồn trong xứ rằng những người này được trang bị vũ khí và đang chuẩn bị cho ‘chiến tranh’.

Cuộc họp ngày 19 tháng 2 đã quy tụ hơn 30 người. Không hề được chính quyền Trảng Bàng hay huyện lỵ quan tâm, băng nhóm nhanh chóng hoan hỷ: Vương Văn Lê, người được thăng chức tướng, mơ về một cơ nghiệp tương xứng với ông.

Vào ngày 17 tháng 2, ông đặt một thợ mộc trong xứ làm đồ nội thất bàn ghế của Thonet; ông có một con ngựa chiến, giống như tên Khách ở Gia Lộc, con ngựa được mua từ một nhà sư hoàn tục, Tích, vào ngày 7 tháng 2; ông ta mặc đồ Âu, gây công phẫn khắp cả làng.

Cuối cùng, ông đưa ra lời mời một số dân chúng Gia Bình đến ăn tối vào ngày 18, 20 và 21 tháng 2, và buổi tối ngày 22 tháng 2: khách mời được yêu cầu mang theo tiền đóng góp, tối thiểu 5 đồng bạc, rồi đến bữa ăn ngày 22 tháng 2 thì cho ra mắt dân chúng Gia Bình kiểu kết nạp hội kín được ngụy trang.

Trong khi đó, băng nhóm tham gia chiến tranh, diễu hành tại thị trấn Gia Bình, bắt cư dân đòi tiền chuộc bằng bạo lực ngay giữa ban ngày ban mặt (ngay tại Gia Lộc), đe dọa đốt nhà và giết những người giàu, giật dây chuyền vàng của họ ném cho những cô gái trẻ qua đường... đây đích thị là ‘cuộc chiến’ đúng kiểu dân An Nam!

‘Có chiến tranh, một tên cướp nói với Hương hào Tư, đưa tôi 50 đồng bạc để mua gươm!’

‘Vào ngày 24 tháng 2 chúng tôi sẽ mạnh lên rất nhiều, một người khác nói, và anh sẽ thấy kết quả!’

‘Anh từ chối cho tôi tiền, người thứ ba nói; anh sẽ hoan hỷ cầu xin được mang nó đến cho tôi trong vòng vài ngày!’

‘Thử chặn tao lại xem, tên cướp Chơn nói với Hương quản, tao giết!”

Và vợ của Vương Văn Lưu, mẹ của tướng Vương Văn Lê 20 tuổi, tên là Trần Thị Chức, kêu lên:

‘Ta là mẹ những tên cướp của tổng!’

Đặc biệt, ngày 20 tháng 2, tướng Lê cưỡi ngựa, mặc áo khoác kaki, quần trắng, đeo kính đen, mang giày và roi da; theo sau là tám hay mười người đàn ông tay cầm dù và tay đấm sắt (như để vinh danh thủ lãnh của họ, theo kiểu quan bốn lọng); những người khác cầm gươm và gậy, (về điểm cuối cùng này, những lời chứng có phần khác nhau do sợ hãi). Và đội quân nhỏ diễu hành tự hào trên đường phố Gia Bình (đường xuống Trảng Bàng, Tây Ninh).

Nhưng cuộc diễu hành trở thành thảm họa. Đến trước mỗi ngôi nhà, băng nhóm dừng lại, gọi hỏi người dân, khuyến dụ họ nổi dậy hoặc đòi tiền chuộc, dù họ có thích hay không. Cựu Hương cả của làng cũng không được tha chứ đừng nói gì đến những hương chức đương nhiệm.

Ở các làng lân cận, dân chúng run sợ: những tin đồn kỳ lạ và đáng báo động nhất được lan truyền; người ta nói rằng giao thông bị gián đoạn; rằng đường bộ và đường sông nằm trong tay của những kẻ nổi loạn, rằng các Kitô hữu bị đe dọa; rằng linh mục Công giáo ở Tha La (An Hóa) bị cắt thành từng miếng nhỏ, và rừng bị đốt cháy...

Thủ phạm của vụ bê bối tương tự ở Gia Bình hành động cướp của và mai phục những nhà giàu! Tại An Hóa, ngôi làng gần ấp Bình Thủy, băng nhóm tiếp cận nơi ở của một người tên Thảo, với 5 khẩu súng trường, trong đó có 2 súng trường Pháp, trong đêm 17 rạng sáng 18 tháng 2, nhưng chúng đã bị cảnh giác và băng nhóm bỏ đi; bốn hay năm tên cướp đã đứng trước nhà bị đe dọa! Đêm hôm sau, ngày 18 và 19, ở làng An Hóa, mọi chuyện diễn ra theo hướng ngược lại, nhà của Tài bị tấn công; Tài và con trai bị thương, cả hai đều có súng trường; nhà bị cướp và băng nhóm chạy trốn đến Bình Thủy. Nhóm tuần đêm bị lạc

đường, một bộ phận trong nhóm này do xã trưởng An Hóa chỉ huy (về sau người ta cáo buộc ông về vụ việc này, bởi vì hóa ra ông là anh rể của tướng Lê).

Không ai nhận ra hay chạm mặt những tên cướp!

Và đây là ngày 22 tháng 2 năm 1916!

Các thành viên đến ăn ở Bình Thủy do cha mẹ của tướng Lê mời.

Nhưng khoảnh khắc chấm dứt sự lừa lọc bi hài này đã đến.

Theo lệnh của Huyện ở Trảng Bàng, băng nhóm bị mắc bẫy. Thật không may, người họ hàng của tướng Lê, một người tên là Nguyễn Văn Muôn, bán hàng rong ở Trảng Bàng, đang đi bán bánh, thấy các đội dân quân đang đi về phía Gia Bình; anh này hiểu ngay tình hình, lấy một chiếc xe đạp, vượt ra khỏi hàng của Chánh tổng ngay khi họ ở cách nhà của Vương Văn Lưu một trăm mét. Sau đó, một cuộc tháo chạy tán loạn diễn ra trên các cánh đồng. Chỉ có mười trong số thành viên bị bắt giữ, tướng Lê trốn thoát, cũng như Thâm, Đạm, Lượm và những người khác, mang theo súng và những giấy tờ có thể gây nguy hại. Tuy nhiên, việc khám soát không phải không có kết quả; người ta tìm thấy một thanh kiếm, một nắm đấm sắt, một cây giáo, chì để cắt thành đạn, một chum thuốc súng, một cây roi sắt, một lưỡi gươm, một cây kèn đồng. Người ta không biết con ngựa đã trở thành cái gì...

Tại nhà thợ rèn Võ Văn Son, cùng ngày, người ta tìm thấy ba thanh kiếm, một khẩu súng trường, một cái bình chứa đầy than nghiền.

Ngày hôm sau, 22 tháng 2, Mai Văn Kiêm, Chơn, Lập, Thiên (hai người sau bị buộc tội giết Ôn Văn Quí) đã bị bắt giữ tại Gia Lộc dưới sự can thiệp của Hội đồng hương chức.

Tóm lại, trong số ba mươi tám cá nhân bị liên lụy trong cuộc truy tố, hai mươi bốn người hiện bị giữ, còn mười bốn người được thả tự do. Tên Lê Văn Khoái có 7 tội danh.

Vương Văn Lê bị bắt ở Sài Gòn cũng như mẹ ông ta, đó là ngày 15 tháng 3 và Đội Kiên là người chỉ huy vụ này; kẻ bị bắt đã cố luồn lách vào mật vụ, dưới một cái tên giả, và với một thẻ thuế giả, đơn xin của ông ta bị từ chối chỉ vì ông ta từng phạm tội cờ bạc.

> Ông ta mang theo một khoản tiền 33 đồng bạc. Tuy nhiên, ngày 14 tháng 3, như một ánh đèn bi kịch chiếu vào vụ này, Hương cả Câm làng Gia Bình tự sát tại chùa, ngay giữa ban ngày, khi biết được Đội Kiên đang theo dấu của Vương Văn Lê, việc tiếp tay của cá nhân ông cho băng nhóm Lê không có gì phải bàn cãi nữa."

Hội kín và các hoạt động trong vùng

Nếu tướng Lê, đôi khi hơi buồn cười, có thể làm náo động đời sống cả làng với sự trợ giúp của một hội kín đếm khoảng hơn năm mươi thành viên, thì điều gì sẽ xảy ra khi hội kín lan rộng qua nhiều ngôi làng và, không phải là diễu hành, mà đặc biệt là trộm cắp, cướp bóc và đốt nhà? ủy viên Chính phủ của Tòa án quân sự cấp I Nam kỳ thuật lại như sau, trong vụ Bến Tre (% 53):

> "Vào đầu tháng 12 năm 1915, một lá thư nặc danh gởi đến Tướng Tư lệnh của Phân khu lục quân Sài Gòn và Phnom Penh, tố cáo những người truyền bá những tin giả và các thành viên của một Hội cách mạng gồm bảy cá nhân của tổng Minh Thiện và Minh Thuận (huyện Mỏ Cày, Bến Tre). Nó đã được gửi đến Chánh tham biện Bến Tre để mục thông tin.
>
> Chánh tham biện và Chủ tỉnh đã ra lệnh cho các phái viên hành chánh Mỏ Cày mở một cuộc điều tra hành chánh khẩn cấp. Cuộc điều tra đã chứng minh rằng tất cả các cá nhân tố cáo đều từng tham gia hội kín, còn Nguyễn Tất Đạt (hoặc Đạc), hiện đang trốn và Nguyễn Văn Đàng tức Tám Đàng thì đang bị buộc tội, đều là những thủ lãnh của các hội này. Nhưng những cáo buộc chống lại họ không đủ sức mạnh để tiến hành truy tố và vụ việc khép lại.
>
> Ngày 12 tháng 1 năm 1916, Chánh tham biện Bến Tre được cảnh báo về sự bùng nổ hoạt động của một hội kín trong quận Ba Tri (các tổng Bảo An, Bảo Lộc, Bảo Phước, Bảo Tri và Bảo Thuận). Đặc biệt ở làng Đồng Xuân, tại nhà Nguyễn Văn Non, đã đón một 'bậc thầy từ Tân An về để chủ trì một buổi lễ...
>
> Thật vậy, ngày 23 tháng 1 năm 1916, lúc 9 giờ sáng, Lê Văn Khanh, tức Tư Khanh, còn gọi thầy Tư, đi theo có Trần Văn Thi, ghé nhà Nguyễn

Văn Non, nhận được từ mỗi người, và thậm chí từ một vài hương chức, sự kính trọng sâu sắc nhất.

Nhưng cảnh sát đã được cảnh báo và trong cuộc họp tại nhà Non, ngày 13 tháng 1, Chánh tổng Bảo Thuận đã bắt Lê Văn Khanh, Trần Văn Thi và Nguyễn Văn Non. Người cuối cùng vẫn mang theo bùa hộ mệnh có màu sắc của Phan Xích Long để bảo vệ mình khỏi sự tấn công của vũ khí. Ông cũng có một sắc phong ký tên *Mả-Văn* và mang lá cờ của Hoàng Đế Phan Xích Long, sắc phong tương tự, nếu xuất hiện thì những người mang những vật này là những đại thủ lãnh của cuộc bạo động năm 1913.

Bùa hộ mệnh và sắc phong này thể hiện thêm một tính đồng nhất tuyệt đối mang phần bí hiểm khó diễn tả của họ, với bùa hộ mệnh được tìm thấy trên người phiến quân của tất cả các tỉnh Nam kỳ khác trong tháng 2 năm 1916, đặc biệt trên những người bị bắt, đeo trong tay, khi tấn công Khám Lớn Sài Gòn ngày 15 tháng 2.

Thẩm phán, người đứng đầu Công tố viên Bến Tre, ngay lập tức được giao xử các bị cáo mà Viện công tố Sài Gòn xác nhận có tham gia cuộc tấn công ngày 25 tháng 3 năm 1913. Mười quả bom khổng lồ đặt tại các địa điểm khác nhau ở Sài Gòn và Chợ Lớn đã nổ làm tín hiệu cho cuộc nổi loạn. Điều này nhằm mục đích giải phóng xứ An Nam khỏi sự bảo hộ của chính phủ Pháp, đưa lên ngôi tên Phan Phát Sanh, con trai của một nhân viên cảnh sát Chợ Lớn, đã từng ra tòa, nhưng có ảnh hưởng lớn đến dân chúng, nhờ vào tài phép thần thông và quỷ thuật.

Công tố viên Cộng hòa của Bến Tre nhận thấy rằng các cá nhân bị bắt bởi Chánh tổng Bảo Thuận, là những người mang bùa hộ mệnh rất giống với những bùa được thấy vào năm 1913, trên những thành viên của cuộc bạo động. Ông thấy danh hiệu Phan Xích Long (Hoàng Đế Rồng Đỏ) xuất hiện trong những tài liệu này. Bấy giờ, Phan Xích Long là tên hiệu mà Phan Phát Sanh dùng khi lên ngôi năm 1913. Điều đó dẫn đến việc cầm giữ các can phạm, mặc dù các manh mối rất sơ sài, và tống lệnh lục soát ở Bình Thạnh, nơi ở của Lê Văn Khánh (Khanh). Tại nhà ông ta, có một người tên là Trần Minh Kỳ, người mang bức thư gửi Tư Khanh với tên người gửi đề là *Mả-văn.* Lá thư này được viết bằng ngôn ngữ ước lệ, nhưng từ ngữ đoán ra được, trong đó tiết lộ rằng Tư Khanh

là sứ giả và kẻ chủ mưu của một tổ chức cách mạng đang hình thành, ông đã tuyển mộ hoặc định tuyển mộ các thành viên ở khắp các tỉnh Nam kỳ, ngay cả ở Cambodge, ở Phnom Penh.

Ngày 28 tháng 1, Công tố viện Bến Tre mở một cuộc điều tra buộc tội hai cá nhân ở Phú Ngãi (Ba Tri) bị cáo buộc là thành viên cùa một hội kín và là những kẻ gây rối. Một trong hai mang một huy chương và một cái cúc bạc. Những phù hiệu này, mang các chữ biểu tượng "nhân danh Hoàng Đế vĩ đại", được phân phát bởi một hội cách mạng, nhắm đến việc làm dấy lên một phong trào quy tụ nhiều nhóm nổi dậy.

Cuộc điều tra sau đó cho thấy rằng Tư Khanh là thủ lãnh của cuộc nổi dậy này, và việc bắt giữ ông ta vào ngày 13 tháng 1 đã khiến tổ chức hỗn loạn. Nhờ sự can thiệp khôn ngoan của Chánh tổng Bảo Thuận, cuộc tấn công lên kế hoạch từ trước chịu thất bại thảm hại.

Chính quyền và tư pháp đã được cảnh báo, và mặt khác, thủ lãnh của phiến quân không còn để cầm đầu đội quân của mình nữa. Cũng như, khi Huyện ở Mỏ Cày báo cáo vào đêm ngày 2 sáng ngày 3 tháng 2 năm 1916 về một cuộc nổi dậy xảy ra trong huyện, Chánh tham biện, Chủ tỉnh biết trước phải làm những gì và thực thi các biện pháp cần thiết. Họ biết rằng phong trào này không phải là tự phát, rằng nó có chủ định và được chuẩn bị bởi các hội kín mà người ta đã biết rõ các thủ lãnh chính là ai. Phong trào không nằm ở tỉnh Bến Tre; chỉ là một đột biến của phong trào cách mạng lớn kích động ở Nam kỳ trong nửa đầu tháng 2. Điều đó cho phép nó bị loại bỏ ở Bến Tre trong vòng bốn mươi tám giờ.

Thật vậy, vào lúc nửa đêm, ngày 2 và 3 tháng 2, Huyện ở Mỏ Cày đã được cảnh báo bởi Mai Văn Tống, ở Giồng Keo, về một cuộc nổi dậy xảy ra trong huyện của mình. Huyện yêu cầu sự tăng viện của cảnh sát từ Chánh tham biện và ngay trong đêm đó, bằng sà lúp của Hạt tham biện, đã nhận được một biệt đội mười lính bảo an dưới quyền chỉ huy của hiến binh Labro.

Ngày 2 tháng 2, lúc 11 giờ đêm, một nhóm đầu tiên gồm năm mươi người đã đến từ các làng khác nhau ở các tổng Minh Thiện, Minh Thuận và làng Tân Thạnh Tây. Họ đã cướp phá nhà của Hương cả Chấn Chung Bình; chiếm đình làng, tước đoạt bốn vật trang trí của chùa và bốn cái trống, và đến cầu Bá Vát nơi họ bị một người Hoa tên Bang Hộ bắn hai

phát súng mà không trúng ai cả, nhưng làm họ quay lại đường lộ và giải tán.

Vào 3 giờ sáng, ngày 3 tháng 2, nhóm thứ hai, được tuyển mộ trong các làng Vĩnh Hóa, Phú Mỹ và Vĩnh Thuận, phía bắc tổng Minh Thiện, đã cướp phá nhà của Phó chánh tổng, lấy tất cả mọi thứ trong đó, bao gồm bảy cái vòng vàng, và đốt tất cả các tài liệu lưu trữ của viên chức này.

Nhóm thứ ba gồm một trăm người từ làng Tân Phú Tây, chiếm chợ Bá Vát lúc 5 giờ sáng, ở đó họ cướp phá hai cửa hàng; họ đóng tại đình làng Phước Hạnh, phá hủy các kho lưu trữ của thị xã. Tuy nhiên, két sắt công không mở được bất chấp mọi nỗ lực. Sau đó, họ rút về Tân Phú Tây; chiếm giữ đình làng, ở trước cắm lá cờ quân nổi dậy Phan Xích Long, lá cờ đỏ chữ nhật với năm sọc ngang (xem Hình 27).

Biệt đội lính bảo an đến Mỏ Cày vào ngày 3 tháng 2 lúc 7 giờ sáng. Dưới sự hướng dẫn của Huyện, đi ngay đến chợ Bá Vát (tổng Minh Thiện), họ đến lúc 8 giờ 30, nhưng phiến quân đã rời khỏi chợ từ 5 giờ rưỡi sáng.

Họ đi đến Tân Phú Tây, nơi có một nhóm hoạt động dưới sự chỉ huy của Nguyễn Văn Đàng. Đình làng bị bủa vây, nhưng băng nhóm được báo nên cố gắng phân tán. Một lính bảo an, bị tấn công bởi kẻ bỏ trốn, bắn hai phát đạn, giết chết người Hoa tên Trung Thạch, còn cô con gái là Quyền Thị Chấn bị thương nhẹ khi đang chơi với một đứa trẻ. Những người nổi loạn chạy trốn khắp các khu vườn. Lính bảo an đuổi theo, một trăm người bước đi thành hai hàng, vũ khí là những cây tre và giáo, dẫn đầu là thủ lãnh của họ, đi trước là hai phu đánh trống, bước đi trên đường. Lính bảo an đứng trên bờ, núp sau cây chuối. Nhưng cuộc phục kích đã bị phát lộ và chỉ có bảy người bị bắt giữ, trong số đó có thủ lãnh Nguyễn Văn Đàng.

Các băng nhóm tháo chạy mặc sức tiến hành trên đường tất cả các loại bạo lực. Họ cướp và đốt phá khắp nơi trên đường trốn chạy: nhiều lời khai của nhân chứng, đã than oán những phiến quân và là một sự xác nhận chính thức.

Ở làng Tân Ngãi, phiến quân đã đốt nhà của Nguyễn Văn Phú, nhưng đám cháy không lan rộng và chỉ một phần nhỏ của ngôi nhà bị cháy (trang 95).

Phạm Văn Thần bị hành hạ và cướp đi đồ dự trữ cam và quýt (trang 97).

Tại làng Vinh Hóa, Nguyễn Văn Cử, Hương giáo Lê Văn Ngởi, Cựu xã trưởng Thiên, Cựu hương chủ Sửu, Hương chủ Phú, Hương chánh Túc và Nguyễn Thị Quỳnh thấy ngôi nhà của họ bị phá hủy, đồ tủ bàn ghế và cửa bị đập gãy, sau khi phiến quân đã lấy tất cả mọi thứ có thể cướp đi được (trang 125).

Ở làng Vĩnh Thuận, họ phá nát mọi thứ trong đình làng và lấy đi một cái trống *(trống chầu)*.

Ở Phú Mỹ, họ cướp bóc cửa hàng của *Nghiêm-Thang* một người gốc Hoa, cũng như nhà của chánh tổng Minh Thiện; họ xâm phạm đình làng, đốt cháy tất cả các sổ sách và lấy đi một cái trống *(trống chầu)*.

Tại Trung Mỹ, họ đã tàn phá ngôi nhà của Hương chủ Thưởng, cửa hàng người Hoa tên *Lý-Sanh,* nhà của phó chánh tổng Minh Thiện, nổi lửa đốt quần áo, khăn quàng và hồ sơ công (trang 125).

Ở Phước Hạnh, họ tấn công Dương Thị Ngọ đang ở trong nhà, vợ của Phó chánh tổng Minh Thiện, cướp đồ trang sức và các đồ vật khác. Sau đó, họ cướp phá các cửa hàng người Hoa tên *Nam-Thanh* và *Tàng-An* (trang 125) cũng như nhà của *Giau-văn-Liên* (trang 262) và Võ Văn Thai (trang 265).

Tại Tân Phú Tây, họ đốt nhà của Lê Văn Tri, nó đã bị hủy.

Họ vào nhà của Hương thành Phú ở Trung Mỹ, của Quỳnh, của Hương quản Mai Văn Chi, để lấy cắp các đồ vật khác. Ở đình làng, họ lấy cắp đồng hồ và đâm thủng trống. Họ đốt nhà của các nữ tu của bệnh viện, trong đó một ngăn đã bị phá hủy toàn bộ.

Ở Trương Thanh, nhà của Sư Liên (trang 462), Trần Tường (trang 428) Trương Bình (trang 430), Dương Văn Nông (trang 432), Lâm Phương (trang 434), Lương Hoài Đức (trang 436), Hương sư Y (trang 438), Hương giáo Học (trang 440), Cựu hương cả Thời, đã bị cướp phá. Ông giáo Nguyễn Duy Tân (trang 444) khai báo rằng sau khi phá hủy tất cả đồ đạc trong nhà, họ nắm tóc ông, kéo ông xuống đất và đánh đập ông nhừ tử đến bất tỉnh.

Tài vật của tất cả vụ cướp được kẻ cướp cất ở nơi an toàn và hầu hết

đều không thể tìm thấy. Tuy nhiên, ở nhà một vài người trong số họ, các cuộc khám soát đã phát hiện ra những món đồ được những người chủ trước dứt khoát nhận ra; Võ Văn Thái, chủ tiệm Phước Hạnh (chợ Bá Vát) đã nhận ra đó là đồ ông ta bị mất cắp, một mảnh vải được phát hiện ở nhà Võ Văn Hùng (trang 323); Phó chánh tổng Lê Phước Toàn tìm thấy trên người Lủy một chiếc nhẫn vàng của ông đã bị đánh cắp (trang 371); *Nghiêm-Thang* nhận ra các phiếu vải, pháo nổ, một vòng cổ tìm thấy được ở nhà Huế.

Dân chúng hết sức hoảng sợ, nhưng hoạt động của hiến binh và lính bảo an, thiện chí của chính quyền địa phương, sự nhiệt tâm của Chánh và Phó tổng, kinh nghiệm của Huyện và sự xuất hiện của Chánh tham biện, nhanh chóng đem Tại an tâm và trật tự gần như ngay lập tức được thiết lập. Vào buổi tối 4 tháng 2, hơn 130 vụ bắt giữ đã được thực hiện.

Sáng ngày 5 tháng 2, một thiếu úy dẫn theo 40 lính khố đỏ đến Bến Tre, từ tỉnh đưa về. Nhận lệnh đi tuần khắp khu vực nổi loạn. Họ hoàn thành sứ mệnh và trở về Mỹ Tho vào tối 6 tháng 2.

Các bị can sau đó thú nhận tham gia vào cuộc nổi dậy. Quả thực, họ không thể chối, do bị bắt khi đang hành động. Họ nói mục đích của cuộc nổi dậy này, đó là gây chiến tranh chống lại người Pháp, thỏa sức cướp bóc và tàn phá. Nhất thiết là, đã có một quyết định bạo động vũ trang chống Pháp thì, vượt ra và trên cả những tội phạm tập tục của các phiến quân, có cả tội phạm chính trị chờ sẵn nền an ninh công cộng.

Nhưng cuộc điều tra này, đã chỉ ra Nguyễn Văn Đàng, có tước hiệu ‘Đề đốc’, đã tham gia tích cực và chủ đạo trong hành động của hội kín; các viên phó của ông này là Phan Văn Sửu, Nguyễn Văn Thàng (Thành), Nguyễn Văn Chơi và Đỗ Văn Tám tức Tám Rỗ tiết lộ rằng phải tìm ra những người tổ chức khác đích thực và có vai trò cao hơn của cuộc tấn công này; Tư Khanh được Nguyễn Văn Đàng và hầu hết những kẻ mưu phản chính thức công nhận là thủ lãnh tối cao.”

Hội kín chống lại nhà nước

Không còn phải chứng minh rằng những hội kín, như chúng ta biết hiện tại ở An Nam, trên thực tế, tất cả có thể hợp nhất lại làm rối loạn yên bình ở toàn bộ xứ sở, tạo những phong trào nổi dậy thực sự.

Chúng tôi sẽ kể ra ở đây, theo ủy viên Chính phủ của Tòa án quân sự cấp I Nam kỳ, những sự kiện theo thứ tự nổi dậy mà chúng tôi đã cho là đủ tiêu chuẩn trong “Dẫn nhập” (xem ở trên, trang 31-33) các biến loạn ở Nam kỳ năm 1916 (% 117):

> “Trong mười lăm ngày đầu của tháng 1, một phong trào bất thường đã được báo ở các tỉnh Gia Định, Tân An, Chợ Lớn, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, bởi chính quyền bản xứ thông qua các Chánh tham biện. Ngày 13 tháng 2, Phái viên hành chánh của Cần Giờ điện báo rằng các cuộc họp bí mật diễn ra thường xuyên hơn, và cảnh báo Chánh tham biện để phòng một phong trào nổi dậy có thể xảy ra.
>
> Người ta đã không nghĩ rằng khi đó tình hình nghiêm trọng, và nếu các biện, pháp phòng ngừa được thực hiện tại các tỉnh (những đồn canh gác được tăng cường; tuần tra được tổ chức), người ta lại không tăng cường các đồn bảo vệ Sài Gòn, thậm chí không phòng bị một phong trào có thể xảy ra. Thực sự, người ta không nghĩ rằng những kẻ bạo động có thể tấn công vũ trang thành phố Sài Gòn.
>
> Tuy nhiên, vào đêm 14 ngày 15 tháng 2 năm 1916, khoảng 3 giờ sáng, khi trăng vừa lặn, nhiều người bản xứ (số lượng ước đạt 300) trên những thuyền mành và tam bản cập bến đậu ở cửa sông kênh Tàu Hủ, từ chợ Cầu Ông Lãnh đến Cột cờ Thủ Ngữ. Họ đều mặc đồng phục áo khoác ngắn đen và quần trắng. Họ. quấn một chiếc khăn trắng quanh cổ, trang bị giáo, mã tấu và những thanh gươm thô sơ. Đi đầu nhóm có giương lá cờ biểu trưng của thủ lãnh cuộc khởi nghĩa năm 1913, Phan Xích Long (xem Hình 26), đã bị kết án khổ sai chung thân và giam giữ tại Khám Lớn.
>
> Họ ngay lập tức tập hợp thành ba nhóm trên bến Belgique[150] tại lối vào đường Mac-Mahon, đường Némésis[151] và đường Marchaise và họ âm thầm bắt đầu bước về phía nội thành.
>
> Nhóm đường Mac-Mahon, khoảng 80 người, gặp nhau ở số 36 phố này, một chiếc ô tô chở ông Bailly, nhân viên thương mại, ông Gachereau và người tài xế bản xứ Trần Văn Lên.
>
> Người lái xe trốn sự truy đuổi, họ có súng trường nhưng không may lại không nạp đạn.

Những kẻ cướp tấn công xe hơi, một bánh xe bị nổ và chạy chậm lại.

Ông Bailly bị dao chém vào cánh tay xuyên tới xương, và sau lưng bị một vết thương sâu và nặng.

Ông Gachereau cầm súng trường đỡ được những nhát mã tấu chém liên tục từ kẻ tấn công leo lên chỗ gác chân, ông ta đấu lại bằng khẩu súng trường không đạn. Hành động này đẩy lùi những kẻ tấn công một chút. Tài xế nhận lệnh tăng tốc và chiếc xe chạy thoát khỏi nhóm người vây quanh.

Ông Bailly liền ra lệnh cho tài xế chạy hết tốc độ tới Sở Cảnh sát trung tâm, thông báo cho cảnh sát và sau đó nhập viện để chăm sóc vì tình trạng cần thiết.

Tại thời điểm bắt đầu hàng loạt hành động kể từ cuộc tấn công xe, những kẻ cướp hét lớn *"Tiềm-Tài"* (Giết người Pháp!). Và họ tiếp tục đi trên đường la hét và kêu to. Những tiếng kêu duy nhất nghe ra được là: "Đại-Ca" = Thủ lãnh, và *"Tiềm-Tài"* = Giết người Pháp.

Sau khi chiếc xe hơi vừa chạy thoát, băng nhóm gặp nhau ngay ngã tư đại lộ Canton[152] và đường Mac-Mahon, một đội tuần tra cảnh sát bằng xe đạp gồm viên cảnh sát người Âu Amielh và nhân viên bản xứ Nguyễn Văn Nghiêm.

Đội tuần tra này ngay lập tức bắt đầu cuộc đụng độ với phiến quân bằng những phát súng và may mắn hạ gục tại chỗ hai tên cướp, còn những tên khác dù bị thương nhưng đã chạy thoát và trở lại thuyền tam bản. Nhưng viên cảnh sát Amielh bị thương ở tay do một nhát mã tấu; nhân viên bản xứ Nguyễn Văn Nghiêm bị đánh nhiều cú và bị thương nặng; anh ta đã bị tước khẩu súng lục.

Và băng nhóm tiếp tục đi; trên đại lộ Bonard[153], toán quân đông lên sau khi nhập cùng hai nhóm khác, tất cả rẽ vào đường Filippini[154] đi về phía Khám Lớn.

Tại ngã tư đường Espagne[155], một nhóm khoảng năm mươi người đi tắt, theo đường Espagne và định xông vào cửa sau Dinh Thống đốc Nam kỳ. Người bảo vệ từ chối mở cổng và cánh cổng sắt đã cản cuộc tấn công.

Tiếp đó băng nhóm quay lại đường Mac-Mahon và ở ngay trước Khám

Lớn lại nhập hội với nhóm ban nãy tiếp tục đi trên đường Filippini.

Đây mới là mục tiêu chính. Tiếng kêu la *“Đại-Ca”* và *“Tiềm-Tài”* vang dội. Đồn gác vốn không được cảnh báo về các sự kiện có thể xảy ra nên đã không cảnh giác. Khi tiếng kêu la đầu tiên tại góc đường Filippini và Lagrandière[156] được nghe thấy, viên hạ sĩ, ngồi trên ghế dài trước đồn, ra lệnh cho lính canh cầm súng lên xem chuyện gì đang xảy ra.

Đó là khoảng thời gian đang tuyển mộ người tình nguyện cộng thêm việc viên hạ sĩ nghĩ rằng có việc gì đó xảy ra với những tân binh say rượu đến từ khu Boresse[157], lính canh đến sát đường Filippini thì liền chạm trán băng nhóm: lập tức bị tấn công và đâm trúng, tuy nhiên trong mấy nhát lưỡi lê chỉ có một nhát đâm trúng tay người dẫn đầu Nguyễn Hữu Trí. Viên hạ sĩ đặt đồn trong tình trạng báo động; song sắt đã đóng khi băng nhóm đến. Hai lính bị thương trong cuộc tấn công này. Trung sĩ, trưởng đồn, mở kho chứa đạn. Vào lúc đó, một mũi giáo phóng xuyên qua lưới và trúng anh ta, cách cằm một vài xăng-ti-mét và để lại một vết đứt sâu, không thì cổ họng anh đã bị xuyên thủng.

Các hộp đạn được phân phát nhanh chóng và súng bắt đầu xả vào nhóm tấn công đông nghịt. Hai trong số họ gục ngay tại chỗ; người thứ ba chết gần Chợ. Những người khác, mặc dù bị thương, có thể đã được đồng đội đem đi.

Băng nhóm đã đến trong trật tự, nhưng họ tháo chạy tán loạn và vội vã quay về bến Belgique, một phần rút từ đường Mac-Mahon, phần từ đường Marchaise.

Trên bến, băng nhóm tổ chức lại, dù số lượng giảm xuống vì nhiều kẻ thấy sợ hãi và quay lại thuyền tam bản, chèo bỏ trốn.

Phiến quân còn lại sau đó tiến về phía Chợ Lớn theo đường Basse[158] dọc kênh Tàu Hủ. Chắc chắn rằng, trên đường đi, nhiều người tách ra khỏi nhóm và quay trở lại thuyền tam bản neo đậu dọc kênh.

Nhóm này chỉ còn khoảng 80 người, họ bị nhóm hiến binh do Trung úy Vermeren chỉ huy đuổi kịp khi đến trước nhà ga “Les Rizeries”.

Các hiến binh ngay lập tức tham gia cuộc chiến và đã bắn gục bốn phiến quân đầu tiên. Những người khác rút theo hướng Chợ Lớn và chạy về vùng quê hoặc nhảy xuống kênh. Mười hai người trong số họ có thể đã

bị bắt tại chỗ; những người khác ẩn náu trong những ngôi nhà lân cận, sau bị bắt giữ hoặc bởi hiến binh hay cảnh sát Chợ Lớn, lực lượng nhận tin báo và đến giúp hiến binh, tham gia bắt giữ. Tất cả các cá nhân bị bắt hoặc chết tại chỗ đều mặc quần trắng và áo khoác ngắn màu đen; quấn một chiếc khăn vải trắng mới quanh cổ và có mang trong người một cái bùa bằng lụa hoặc vải trắng, với các chữ đỏ, theo cấp bậc. Trong mỗi tay áo khoác đã tìm thấy bùa hộ mệnh bằng giấy màu vàng trên có chữ đỏ. Những bùa này, khi được giải mã, ghi các câu sau:

1. Bùa bằng vải hoặc lụa quấn cổ, có cấp bậc của người mang, sau đó là phù hiệu của hội kín Nghĩa Hòa; biểu tượng hình thoi, ở những góc tận cùng là những quả cầu - tức dấu hiệu của sức mạnh chiến tranh.

2. Bùa được khâu vào tay áo gắn chữ ‘chống đạn’, cùng với biểu tượng hình thoi và châm ngôn khác nhau khích lệ sự gan dạ và lòng dũng cảm trong chiến đấu.

Tất cả những người bị bắt tại chỗ, trừ một người bị thương, không thể đưa ra xét xử, đều chịu sự phán quyết của Tòa án quân sự tại các phiên ngày 20 và 21 tháng 2, 13 và 14 tháng 3 năm 1916.

Ngoài những cá nhân mang vũ khí ‘ở Les Rizeries, cuộc điều tra đã tiết lộ rằng toàn bộ đội quân nổi loạn ở Sài Gòn cũng như các tỉnh giáp ranh, Gia Định, Thủ Dầu Một, Chợ Lớn, Biên Hòa, đã được dựng dậy và tụ họp ngay trong đêm đó để hành động. Cuộc tấn công vào Khám Lớn chỉ là khúc dạo đầu cho một loạt hành động kéo dài đã được chuẩn bị trước, với chương trình như sau:

Vào đêm 14-15 tháng 2, tất cả những kẻ mưu loạn tụ họp tại vùng phụ cận Sài Gòn ở những nơi định trước. Nhóm đầu tiên lên thuyền tam bản cập bến Belgique và lên đường, hợp với một nhóm từ khu Boresse, tấn công Khám Lớn; người ta mở cửa; tù nhân được trả tự do sẽ về bến Belgique, nơi những chiếc tam bản chở vũ khí đang đợi sẵn. Lúc này, họ sẽ được trang bị vũ khí và tấn công Kho đạn. Người ta nhận thấy nhóm Mỹ Hóa đợi sẵn ở sau Vườn Bách thảo; làm nổ tung kho thuốc súng, hoặc, trong trường hợp thất bại, họ đốt tòa nhà. Ánh sáng của đám cháy hoặc thuốc súng nổ là tín hiệu cho các băng nhóm từ tỉnh đang chờ đợi và sẵn sàng tiến lên dưới sự chỉ huy của các thủ lãnh, để cướp bóc và đốt phá thành phố. Hoàng Đế Phan Xích Long sau đó sẽ di chuyển từ nhà

tù đến Dinh Thống đốc và đoạt lấy quyền lực từ tay chính phủ.

172 bị can đối tượng của báo cáo này là những thủ lãnh của tất cả các nhóm đã đến từ vùng phụ cận Sài Gòn, vốn chờ đợi trong vô vọng các tín hiệu phát động từ những kẻ mà vì chờ đợi chúng họ mới tụ tập lại...

Nhưng trong lúc vụ việc này xảy ra ở Sài Gòn và các khu vực phụ cận, các phong trào nổi loạn khác được ghi nhận đã diễn ra ở hầu hết hai mươi tỉnh Nam kỳ.

Tại Biên Hòa, ngày 25 tháng 1, một cuộc nổi loạn nổ ra trong nhà tù tỉnh. Các phiến quân đoạt súng của lính gác, tấn công bất thành Tòa công sứ, để lại ba trong số họ bị đánh chết. Song vụ việc vẫn lập tức lan đến vùng quê, nơi như thể nhất loạt cùng tuân theo một mệnh lệnh, các hội kín tổ chức các băng nhóm vũ trang, tập trung và hành động dưới sự chỉ huy của ba thủ lãnh: Lê Văn Hồ, Tiết và Vang. Buổi sáng ngày 15 tháng 2, như thể có phép thần, sự yên bình trở lại trên toàn tỉnh.

Ở Tây Ninh thì dưới sự chỉ huy của ‘Tướng’ 20 tuổi Vương Văn Lê, một băng nhóm với kỷ luật quân đội đi khắp các vùng của làng Gia Bình và Gia Lộc ngay từ những ngày đầu tiên của tháng 2, thông báo rằng vào khoảng giữa tháng, những người cách mạng sẽ làm chủ đất nước. Đến ngày hôm đó, nhân cơ hội, họ cướp phá, tống tiền và đánh những kẻ ngoan cố, ngay trước khi các hương chức bị khủng bố. Thủ lãnh và những kẻ cầm đầu chính chỉ bị bắt vào ngày 24 tháng 2.

Tại Bà Rịa, ngày 3 tháng 2, đúng ngày Tết, một băng nhóm vũ trang, được giám sát chặt chẽ bởi những kẻ cầm đầu, đã từng nhận lệnh của Nguyễn Văn Huê, người được tha bổng trong vụ mưu loạn năm 1913, tham gia tấn công Cap Saint-Jacques, họ hy vọng sẽ gây bất ngờ vào ban đêm, nhưng nhờ cảnh giác mà lực lượng cảnh sát được tăng cường thêm hai đơn vị bộ binh thuộc địa và chờ đợi dành cho những người nổi dậy một pha bất ngờ trong khi họ tin rằng họ mới là kẻ gây bất ngờ. Có tất cả 49 vụ bắt giữ; số khác bỏ chạy trong đêm.

Bùa của quân nổi dậy Bà Rịa giống hệt những lá bùa được tìm thấy trên các phiến quân đến từ tất cả các tỉnh của Nam kỳ, và có bốn chữ *Bửu Sơn Kỳ Hương* làm ở Núi Cấm, ngôi chùa-pháo đài của Bảy Do.

Tại Vĩnh Long, một hội kín dưới sự lãnh đạo của “Nghĩa Hòa” cũng gây

nên những cuộc nổi loạn. Vào ngày 14 tháng 2 năm 1916, những vụ cướp phá bắt đầu và những kẻ cướp đã táo tợn đến trước Tòa công sứ tỉnh. Nhóm lính bảo an được gửi đến để khôi phục trật tự bị tấn công, cướp vũ khí và bị thương. Một đơn vị lính khố đỏ đến để lập lại trật tự và phát hiện ở nhà một nhà sư tên Phùng, người từng là chủ mưu nổi loạn, một kho bùa hộ mệnh giống với những lá bùa ở nơi khác. Điều xác định là nhà sư Phùng chỉ là nhân tố thực hiện vụ 'nhà sư trên núi' đi thuyết giáo về phản kháng.

Ở Mỹ Tho, nơi Bảy Do định kỳ đến thăm, nhiều hội đã tổ chức nổi dậy. Đã phải đưa ra xét xử đến tám vụ, và trong tất cả người ta đều nhận ra chúng theo cùng một phương pháp, cùng một tổ chức, cùng một mẫu bùa hộ mệnh. Cuộc nổi dậy được thuyết giảng bởi 'nhà sư trên núi' nổi tiếng; ông ta phân phát bùa, những bùa hộ mệnh này của Bửu Sơn Kỳ Hương. Tại một trong những vụ này, một quả bom công phá được tìm thấy, loại đặc biệt nguy hiểm. Sự cảnh giác của chính quyền đã ngăn chặn các phiến quân thực hiện các cuộc tấn công theo kế hoạch.

Tại Long Xuyên, các băng nhóm tổ chức tụ họp ngày 14 tháng 2, bắt đầu cướp bóc và tống tiền dân cư. Lính bảo an được gửi đến để thiết lập trật tự đã bị tước vũ khí, bị trói và đả thương; và sau ba ngày, cuối cùng trật tự cũng đã được tái lập, nhờ sự can thiệp của biệt đội lính khố đỏ. Tại Long Xuyên, người ta đã thấy cùng phương pháp, cùng một tổ chức và cùng một loại bùa hộ mệnh.

Ở Cần Thơ, một băng nhóm được tổ chức tại khu vực giáp giới với tỉnh Vĩnh Long, nơi khởi xuất các mệnh lệnh. Đã có những cuộc họp, nhưng trước khi bất cứ điều gì được quyết định, chính quyền do được cảnh báo nên đã tiến hành bắt giữ các thủ lãnh, và vụ việc đã bị dập tắt. - Các cuộc tranh biện cho thấy vụ việc ở Cần Thơ liên quan mật thiết với vụ việc ở Vĩnh Long.

Tại Thủ Dầu Một, giáp giới với tỉnh Gia Định, một phù thủy tên Ba Mỹ nhận một khẩu lệnh của 'nhà sư trên núi' và, theo hướng dẫn này, ông đã tổ chức một nhóm, trong đêm 14-15 tháng 2, trang bị vũ khí tiến về Sài Gòn và tự giải tán chứ không tham gia vào cuộc tấn công Khám Lớn, song lại bị một biệt đội lính thuộc địa số 11 trực đường Gò Vấp bắt lại. Bùa hộ mệnh bị tịch thu, những bản tuyên thệ của những kẻ mưu loạn,

một lần nữa, giống hệt với những cái được tìm thấy ở nhiều nơi khác.

Nhưng nếu tính đến nay, Tòa án quân sự dường như chỉ phán xử từng vụ riêng lẻ, thì cũng không phải không ghi nhận rằng, tuy dưới sự đa dạng đôi lúc rối rắm của các chi tiết trong từng vụ việc, nội dung duy nhất có thể được thay đổi là địa điểm, thời gian hoặc con người, và tất cả các vụ việc ít ra vẫn giống nhau. Và nếu các thẩm phán không còn bằng chứng và không thể có, mà ý muốn duy nhất muốn có chính xác những gì đã xảy ra, họ phải có cảm nhận và niềm tin về điều đó.

Sợi chỉ của Ariane[159], cho phép đi xuyên suốt một cách hợp lý từ một hội quán nổi dậy đến hội quán khác, được giữ lại duy nhất trong vụ Châu Đốc.

Những gì người ta biết được tính đến nay? Đó là mưu loạn nổ ra cùng một lúc ở tất cả các tỉnh, vào đêm 14 đến ngày 15 tháng 2. Ai đã định ra ngày này? Đó là người tổ chức phong trào Nam kỳ, Lê Văn Khánh, tức Tư Khánh, bị can điển hình trong vụ Bến Tre. Trong hồ sơ vụ Bến Tre, thực sự có một bức thư cực kỳ quan trọng. Một người tên là *Mả-Văn* đưa ra những chỉ thị cuối cùng cho Tư Khánh điều hành cuộc mưu loạn. Tư Khánh ở Bến Tre, sở hữu bức thư này, ấn định đêm 3 tháng 2 là thời điểm khởi nghĩa.

Tuy nhiên, chuyện gì đã xảy ra ở Châu Đốc? Một người tên Cả, có quan hệ với Bảy Do, phản đối kịch liệt, sẽ được giải thích dưới đây, rằng sự kiện lớn sẽ diễn ra vào đêm 14 tháng 2. Các bị can Bay, Khánh, Lên trong lời thú nhận lần đầu, thừa nhận sự chính xác của vụ việc. Báo cáo của Chánh tổng Qui Đức (Phụ lục 57), lời khai của ông và Xã trưởng Qui Đức (62 và 63), xác nhận những lời thú tội tương ứng này.

Vậy đầu não cuộc mưu loạn nằm ở đâu, nếu không ở Châu Đốc, nơi đầu tiên và đích xác làm người ta biết về ngày tấn công, nơi khẩu lệnh được phát ra để đi đến những ranh giới xa nhất của Nam kỳ? Và từ đó phát đi khẩu lệnh này, nếu không từ Ngọn núi huyền bí, Ngọn núi mà trên đó khi đưa ra những chỉ đạo cuối cùng của mình, Tư Khánh ngay lập tức gửi những sứ giả thuật lại điều ông ta ra lệnh? Đây là những chỉ đạo trong dòng đầu tiên của lá thư.

Và nếu có bất kỳ nghi ngờ nào về mặt này, sẽ đủ chứng cớ ngoại phạm

> cho những kẻ mưu loạn ở Châu Đốc vào đêm trước của cuộc nổi dậy lớn. Nhà sư Cao Văn Long ở Chợ Lớn, sẽ được chứng minh trong phần sau. Trong trường hợp không có ở đó, sẽ luôn có người bạn trung thành của ông ấy, chủ ngân hàng *Hoc-Thiai.*
>
> Nhà sư Sáu Hiển của chùa Phi Lai ở Bến Tre.
>
> Nhà sư Nguyễn Văn Văn (Vân) từ Bửu Sơn Tự vẫn còn ở vùng Vĩnh Tế để theo dõi và chỉ đạo cuộc nổi loạn địa phương.
>
> Bấy giờ, người ta thấy gì? Ở đó, nơi cuộc nổi dậy có tính bạo lực hơn so với các nơi khác ở Nam kỳ, ở đó chính xác có một trong những nhà sư của dãy núi Châu Đốc vốn dĩ chống đối với nền văn minh phương Tây và làm việc không mệt mỏi và không ngừng nghỉ để cản trở sự xâm nhập trong hòa bình của chúng ta (người Pháp). Ngay tại Châu Đốc, Bến Tre, Sài Gòn, Chợ Lớn, những nhà sư trên núi có những đại diện.
>
> Vì vậy, 'bộ não suy tư' này đã lần mò trong mỗi vụ việc một cách vô vọng, trong sự tĩnh tâm và im lặng, đã nhận rõ cuộc mưu loạn, mà họ tổ chức, phát động, chỉ đạo, ẩn mình ở đó, nơi che giấu xương sống của cuộc mưu loạn năm 1913, trong dãy Thất Sơn, trên Núi Cấm. Từ đó phát xuất khẩu lệnh. Và bây giờ người ta giải thích như thế nào, dưới sự thúc đẩy của một ý chí tuyệt vời, cùng ngày, cùng lúc theo cùng những phương cách đồng nhất, tại những điểm khác xa nhau của Nam kỳ, cuộc mưu loạn được sắp đặt, nổ ra và phát triển như người ta muốn và mong đợi, tuy không đạt được mục tiêu đặt ra, các biện pháp đàn áp đã trừng phạt những tội phạm đúng nơi, đúng lúc."

Đối với chúng tôi, nếu chúng tôi giữ lại, cho đến khi có lệnh mới, ý kiến của chúng tôi về ý muốn duy nhất này, chúng tôi đã có thể hình dung và tái dựng vào năm 1916 một cuộc bạo động rất lớn, chúng tôi phải thực hiện một sự ghi nhận cuối cùng: tất cả các cá nhân tham gia hoạt động mà bây giờ chúng ta đã biết được các chi tiết đặc trưng nhất, tất cả những cá nhân này có nhất thiết phải tham gia một hội kín không? Không, bởi vì ngoài hội kín ra còn có những cái chúng tôi gọi là "lực lượng dự bị", mà chúng tôi còn nghiên cứu ở đây.

Hội kín và lực lượng dự bị của họ

Chúng tôi gọi lực lượng dự bị của một hội kín, các cá nhân đơn lẻ hoặc các nhóm cá nhân tự do, mà trước đây không tham gia hội kín, liên kết với hội khi nó đi vào hoạt động.

Sự tồn tại của đội quân dự bị này không thể phủ nhận. Ví dụ ở Gia Định, Nguyễn Văn Tể đang vác lúa thì gặp Nguyễn Văn Lung (Lùng) tiến đến, trả cho tiền uống nước và chiêu mộ ông vào băng nhóm đi ngang qua đó trong đêm. Và đó là lý do tại sao vào lúc 10 giờ đêm, trên Quốc lộ 22, gần cây Inga, Lùng và Tể chờ đợi băng nhóm nói trên trong khi uống rượu.

Tại Bà Rịa, Phạm Văn Khỏe tuyển Bùi Văn Phương bằng cách giống như đe dọa hơn là thuyết phục (% 37). Lúc 7 giờ sáng, ngày 14 tháng 2, Khỏe vào nhà Phương và mời ông tham gia phiến quân: nếu từ chối thì chết; Phương làm như chấp thuận, nhưng giả vờ đi theo phiến quân, đến khi không còn cảm thấy bị theo dõi.

Cũng Phạm Văn Khỏe giới thiệu, ngày 12 tháng 2, đi cùng với người bạn Quí, vào 3 giờ chiều, tại nhà Bùi Văn Nhiêu. Họ yêu cầu ông tham gia giúp đỡ hàng chục cá nhân và Nhiêu sẽ được xếp đứng đầu nhóm. Nhóm sẽ thành lập, vào tối 13 tháng 2, ở làng Long Điền. Ở đó, Nhiêu và người của ông sẽ biết tại sao người ta lại đưa họ đến. Tuy nhiên, không chỉ Nhiêu không tuyển mộ nhóm nhỏ mà Khỏe yêu cầu ông, nhưng ông còn có can đảm để tố cáo Khỏe với Chánh tổng. Do đó, trong sự ép buộc Nhiêu đã không tham gia vào hội kín, để đến Long Điền sau khi tập hợp mười người dưới sự chỉ huy của ông ta, Khỏe cố gắng phát triển quân số riêng một nhóm nhỏ những người mà thậm chí họ không biết chính xác những gì người ta muốn từ họ. Không còn nghi ngờ gì, ở Long Điền, Khỏe đã có vũ khí hoặc trang bị vũ khí cho Nhiêu và người của ông ta. Sau khi được phiên chế trong băng nhóm phiến quân, Nhiêu và người của ông đã không thể làm khác hơn là tiến bước. Nhưng Khỏe mắc sai lầm khi đoán tâm lý Nhiêu, thay vì phục tùng thì Nhiêu đã đi tố cáo ông.

Vậy, hội tìm cách phát triển trong những nhân tố cá nhân hoặc tập

thể mà không dành điều này cho các thành viên của nó. Chính xác thì bản chất của những đội quân dự bị này là gì? Trước hết, hãy lưu ý mối bận tâm khiến hội giúp đỡ những kẻ luôn chờ sẵn, bằng cách mở toang các cánh cửa tù. Cuộc tấn công vào Khám Lớn Sài Gòn không chỉ nhằm giải thoát Hoàng Đế Phan Xích Long đang bị nhốt ở đó. Nguyễn Hữu Trí và nhóm của ông đã lên kế hoạch giải thoát tất cả tù nhân và ngay lập tức đưa họ đến kênh Tàu Hủ nơi những chiếc thuyền, được che phủ bằng lá chuối, chờ đợi, và được vũ trang. Và Trí lập luận thực sự rất đúng: thời điểm đó, để chống lại chính phủ đương thời, người ta phải giải thoát tù nhân, điều này nối kết những con người giải phóng với nhau, lật đổ chính phủ đã bắt giữ họ, chắc chắn đảm bảo sự tự do của họ.

Ở Biên Hòa (% 73, Báo cáo) thì ngược lại, đó là sự trốn thoát của những tù nhân mà qua đó hội kín có thể đi vào hoạt động. Những gì hội kín muốn ở đây là một đội quân nhỏ và dũng cảm, trang bị những khẩu súng tốt, có thể hỗ trợ trong những vụ việc mà họ muốn gây ra:

> “Sáng ngày 24 tháng 1 năm 1916, Chánh tổng Chánh Mỹ Trung nhận thấy có một nhóm được Lê Văn Hồ, Phạm Văn Hậu, Nguyễn Văn Lưu và một vài người không kém phần quan trọng khác chỉ huy, nhóm này chống đối việc đăng ký nhập ngũ của những người tình nguyện mà chính quyền cố tuyển mộ, xông vào các đình làng (chủ yếu ở đình làng Tân Trạch) và dùng dùi cui giải tán dân.
>
> Chánh tham biện Biên Hòa ngay trong ngày đã gửi một đội dân vệ và hai lính bảo an để bắt giữ bọn tội phạm và những kẻ gây rối. Băng nhóm, từ 150 đến 200 người, trang bị giáo và một vài khẩu súng đánh cắp từ người bản xứ, đón tiếp lính bảo an bằng các nhát mã tấu, làm trọng thương Đội Trí và lính bảo an tên Thanh, người mà họ tước lưỡi lê. Hai hiến binh, đến hiện trường, chỉ có thể ghi nhận sự biến mất của băng nhóm, và dân chúng tản mác trong rừng. Họ trở về Biên Hòa cùng ngày, ngày 24 tháng 1.
>
> Vào ngày 25 tháng 1, Chánh tham biện và Thẩm phán Biên Hòa đi đến làng Tân Trạch, nơi một số cư dân, đặc biệt là Hậu và Lưu, đại diện cho

họ. Sau những lời hô hào của Ngài Thẩm phán Trị an Biên Hòa, những người này hứa sẽ giữ an ninh, bắt giữ những kẻ tấn công Đội và lính bảo an, và dẫn họ đến Biên Hòa với lưỡi lê bị đánh cắp.

Hai quan chức này đã trở về tỉnh lỵ cùng ngày (ngày 25 tháng 1) và tối khoảng 17 giờ 10 thì xảy ra cuộc tấn công của các bị can giam trong nhà tù Biên Hòa. Tên Lê Văn Sót, Bảy và đồng bọn, số lượng khoảng hai mươi người, trốn khỏi sân nhà tù, xông vào đồn gác, cướp súng hỏa mai, một số hộp đạn, đả thương dân quân cản đường trốn chạy của họ. Sau đó, họ xâm nhập kho vũ khí, đập vỡ hai thùng quân nhu lấy hộp đạn, chỉ tìm thấy các hộp trống, họ tràn ra công viên của Sở tham biện. Chánh tham biện Biên Hòa, ông Damprun, chạy đến chỗ tiếng ồn, thấy một dân quân bị đánh ngã và đang bị các bị can đánh đập. Sự can thiệp của ông đã giúp dân quân này thoát ra; nhưng một trong những bị can, tên Lê Văn Sót, trang bị một đòn bơm tay chữa lửa dài hai mét, lao vào Chánh tham biện và đánh vào đầu ông. Mũ bảo hiểm đã làm lệch cái đòn; cú đánh may mắn trượt xuống vai, đau điếng người, ông Damprun vội chạy về khách sạn lấy vũ khí để chống lại những kẻ tấn công, Lê Văn Sót đuổi theo đến bên trong nhà ở và đánh ông một cú thứ hai, nhưng hụt, vì tại thời điểm đó Lê Văn Sót trượt và ngã trên sàn gạch.

Ông Damprun lấy được một khẩu súng, Lê Văn Sót chạy trốn và tập hợp đồng bọn, trang bị súng hỏa mai cướp của dân quân, bắn vào Sở tham biện. Sự nhốn nháo, tiếng súng đạn, lan đến nơi ông Cuniac, Phó tham biện, ông Daspect, người phát tiền, những hiến binh, và một cuộc đấu súng nổ ra giữa những người Âu nằm rải rác khắp công viên và những người nổi loạn bắn ra từ bóng cây. Cuộc chiến này kéo dài khoảng % giờ, và dừng lại sau cuộc trốn chạy của nhóm bạo động, hai trong số họ thiệt mạng và nhiều người khác, có Lê Văn Sót, bị thương. Cuộc truy đuổi ngay lập tức được tổ chức, đã bắt được Lê Văn Sót, Nguyễn Văn Năm tức An, Nguyễn Văn Thịnh, Lê Văn Khanh, Trần Văn Phền và Cao Văn Lẹt.

Các sự kiện xảy ra vào ngày 25 tháng 2, giữa 17 và 18 giờ ở nhà tù Biên Hòa đã nhanh chóng nổi danh trong tỉnh, đặc biệt trong khu vực Tân Uyên, khá xa tỉnh lỵ. Trên thực tế, những sự kiện được mong đợi của các báng nhóm vũ trang và có tổ chức, để trở thành túi hiệu hoạt động

cho họ, và cố gắng kết nối với các nghi phạm đã trốn thoát.

Vào đêm 25 ngày 26 tháng 1, vài giờ sau vụ tấn công kể trên, một nhóm thứ ba được chỉ huy bởi Nguyễn Văn Thiết, Nguyễn Văn Thạch và Lê Văn Hòa đã cướp đoạt 20$ của một người tên Nguyễn Văn Uyên ở làng Tân Triều Tây, dọa giết người, sau đó đột nhập vào nhà của Võ Thị Đằng, vợ Xã trưởng Hổ, sống trong làng, với ý định giết hương chức này. Hổ vắng mặt, Nguyễn Văn Thiệt và đồng bọn không thể thực hiện ý định; nhưng họ đã lấy đi 10$ và nhiều đồ vật khác tổng giá trị khoảng 21$. Họ đi khắp nơi thông báo rằng Chánh tham biện và các Thẩm phán Trị an Biên Hòa đã bị bạn bè của họ giết chết, họ bây giờ là chúa tể, và họ sẽ tàn sát các hương chức.

Vào buổi sáng ngày 26 tháng 1, vào khoảng bảy, tám giờ, một băng nhóm thứ tư do Võ Văn Vàng dẫn đầu và gồm Triệu Văn Tân, Phan Văn Viên tức Lê, Quan Văn Sáu, Phan Văn Tại, Huỳnh Văn Đinh, đột nhập nhà Phan Tấn Phố, ở làng Bình Lợi, ấp Thiên Quân, ăn cắp súng săn. Trong khi Vàng khống chế Phổ, Đinh lấy súng trường và hộp đạn; sau đó tất cả bỏ chạy. Phổ vội vã đuổi, kêu cứu, bị Lê đang canh gác ở cửa đánh hai gậy. Sau đó Lê cùng với Vàng và những người đi cùng bắn Phổ để ngăn y đuổi theo. Vụ cướp hoàn tất, băng nhóm cố tể tựu ở nhà Lê Văn Hồ người nắm giữ vùng Tân Trạch.

Những tên tội phạm dùng con đường mòn xuyên qua bụi rậm để ra đường lộ, nơi một chiếc xe hơi lớn chờ họ, mà dường như là do Sáu lái. Họ lên xe này và đi. Những phu lục lộ thấy Vàng ngồi sau xe, chân đong đưa, đang cầm trong tay khẩu súng trường lên đạn trước mắt họ, đe dọa giết chết nếu họ khai báo. Việc bắt giữ nhóm tội phạm này ngay trên đường đã ngăn chặn được việc nhóm kết nối với băng của Lê Văn Hồ.

Các nhóm tội phạm, trong ngày 24 tháng 1, đã có ý ám sát Đội Trí và lính bảo an Thanh đã nhận tin về cuộc nổi dậy được cảnh báo từ Biên Hòa. Đội của dân vệ Mỹ đang ở Tân Trạch, nghe trong đêm 25 ngày 26 tháng 1, một cuộc gọi từ phía bên kia sông và thông báo sự kiện. Đội này đã tìm ra những thủ phạm khiến Trí và Thanh làm nạn nhân. Ông rút về phía bên kia sông với Đội Cầu.

Những cuộc tìm kiếm được tiến hành từ ngày 25 và tiếp tục vào ngày 26 và 27 với sự hỗ trợ của hiến binh và quân đội, có vài vụ bắt giữ và tịch

thu súng trường, lưỡi lê mà bọn tội phạm đã đánh cắp. Nó cho phép dựng lại những tội ác mà Đội Trí và lính bảo an Thanh đã chịu.

Đó là bị can Hỷ, thú nhận riêng, đã đánh Đội Trí. Hỷ trốn trong nhà Lưu thì Đội đến bắt. Vào lúc thuận lợi, anh ta nhảy xổ vào Đội Trí, sau khi chém một nhát dao thì liền chạy trốn. Các bị can phần nào thừa nhận các sự việc cáo buộc Hỷ. Tuy nhiên, anh này cho rằng mình chỉ có vứt cây dao khi chạy trốn và vô tình làm bị thương lính bảo an.

Ở cùng nơi đó, một nhóm gồm năm mươi người xuất phát từ một ngôi chùa, đến giải thoát Hỷ lúc này lánh nạn trong đồng mía và bị lính bảo an truy đuổi. Cả nhóm xông vào lính bảo an Thanh, người đang cố bắt giữ Hỷ. Thanh rút lui trước khi những kẻ cướp bắn anh ta. Anh bị truy đuổi, bị bắt và đánh bằng gậy và dao, đặc biệt bởi Hồ và Hậu.

Hồ và đồng bọn, bỏ lính bảo an Thanh, sau đó đi kiếm Chánh tổng và Đội Trí để giết họ. Trước khi kịp thực hiện ý đồ đó, cả nhóm đã bị bắt.

Một tội ác khác mà lần này chịu trách nhiệm là Lê Văn Hồ, đó là tội ăn cắp súng trường của Võ Văn Cư. Ông này bị tấn công ngày 24 tháng 2 vào khoảng 7 giờ sáng bởi Lê Văn Hồ, Vinh, Thăng và Quế; và Tống Văn Xe, sau khi tấn công, họ cướp lấy khẩu súng trường.

Cuối cùng, một tội ác sau chót không rõ thủ phạm được thực hiện trong điều kiện thời gian và địa điểm có đặc điểm liên quan chặt chẽ với những người được trình bày ở đây. Lúc 2 giờ 30 sáng, ngày 25 tháng 1, một nhóm tội phạm xông vào nhà một người dân, bấy giờ trong nhà có Trần Thị Bình, một chủ tiệm tạp hóa sống ở làng Tân Uyên. Cô bỏ chạy cùng con gái Thị Dương và người làm. Những tên tội phạm đập két sắt, lấy đi chỗ tiền bạc và đồ trang sức có giá trị khoảng 3.000$ rồi biến mất. Những nạn nhân, bị khủng bố, không muốn tố cáo bất cứ ai.

Trong khi đó, ông Vinot, kiểm lâm ở Tân Uyên, người được thông báo vào khoảng 19 giờ 30 về cuộc trốn thoát của các tù nhân của nhà tù Biên Hòa, đến chợ Tân Uyên, ở đó có nhà của nạn nhân. Cùng với ba nhân viên bảo vệ rừng bản xứ và được trang bị một khẩu súng carabine, ông bắn ba phát vào những cái bóng ông phát hiện thấy trong đêm, và sau đó đi về cửa hàng bị đập phá. Ông ta được chào đón bằng những phát súng. Bị trúng những phát đạn chì vào cánh tay, ông rút lui. Một lát sau, ông

nhận được tin bảo vệ Thịnh đã bị giết gần chợ do trúng phải một viên đạn carabine nơi cổ họng. Băng nhóm tội phạm Tân Uyên gồm ít nhất một trăm người; nhưng nỗi kinh hoàng mà những tên cướp này gây ra quá lớn đến nỗi người dân không ai muốn cung cấp bất kỳ thông tin nào giúp xác định danh tánh của nó.

Những tình tiết xung quanh cuộc tấn công cuối cùng này cho phép kết luận rằng can phạm trốn thoát và được trang bị những khẩu súng trường, kết nối với các băng nhóm được vũ trang bằng súng săn; và tất cả những nhóm tội phạm, mặc dù có hành động riêng biệt, đã hợp đồng tác chiến để tập hợp và tự vũ trang chuẩn bị cho các cuộc tấn công xâm hại mới. Có khả năng là băng nhóm Hổ hoặc chí ít là một phần của băng nhóm, với sự giúp đỡ của các can phạm trốn thoát, đã thực hiện tội ác ở Tân Uyên.

Các sự kiện khác cho thấy mối liên kết chặt chẽ giữa các băng nhóm tội phạm và các tội ác khác được thực hiện ngày 24 và 25 tháng 1. Đầu tiên là cuộc gọi được nghe trong đêm 25-26 tháng 1 của Đội Mỹ. Đây là những sự kiện trùng khớp nhất định về thời gian và địa điểm, cũng như tội ác ở Tân Uyên xảy ra vào thời điểm các phiến quân ở Biên Hòa có rất nhiều thời gian để đến đó. Ngoài ra, làng Tân Trạch, căn cứ của Hồ, ở cạnh Tân Uyên. Cuối cùng, đây mới là những chủ định của các phân nhóm đơn độc trong số đông bọn tội phạm. Các thủ lãnh của các nhóm khác nhau đã thực hiện tội ác bằng cách thông báo cho công chúng rằng chính quyền Biên Hòa đã bị giết và loại bỏ, rằng quyền lực từ đây thuộc về họ, rằng họ sẽ thảm sát chính quyền bản địa không có cùng một chính nghĩa với họ.

Một giọng điệu tuyên truyền mà những người dân cách xa tỉnh lỵ nhận được như vậy, vào tối 25 tháng 1, rõ ràng là không thể có được trừ khi quân phiến loạn biết trước vụ việc các tù nhân ở Biên Hòa đã nổi loạn và đào thoát.

Sự liên kết rộng rãi các hội tội phạm này có mưu toan mục đích khác hơn việc gây nên những tội ác đáng tiếc. Trước hết, chương trình của họ là tự vũ trang bằng cách cướp vũ khí và tiền bạc. Vậy là bước đầu tiên đã hoàn thành. Tiếp theo, họ phải tàn sát chính quyền bản xứ, kích động dân chúng nổi dậy, và lôi kéo thông qua thuyết phục hoặc khủng bố. Có

> bằng chứng chắc chắn chỉ ra việc khi một vài chánh tổng hoặc hương chức địa phương bị giết, gần như phân nửa dân số trong tỉnh sẽ phải đi theo những người cầm đầu. Điều này đã được xác nhận bởi những người được tha bổng thuộc băng nhóm Hổ; sau ngày phóng thích, họ khai với Chánh tham biện rằng họ sợ đến nỗi không dám từ chối tham gia vào băng nhóm. Khi đó, một đoàn phiến quân đổ xô đến tỉnh lỵ để hoàn tất kế hoạch đề ra, tức là cố gắng tràn vào chiếm thị trấn và doanh trại của lính khố đỏ.
>
> Sự can thiệp nhanh chóng và mạnh mẽ của quân đội và lực lượng cảnh sát được gửi đến hiện trường đã ngăn cản chương trình hành động của những kẻ này."

Như vậy, điều quan trọng cần lưu ý về các nhà tù và những người bị kết án, đó chính là hội kín quả tình đã đặt nhiều hy vọng vào họ. Thực vậy, những người được giải thoát hoàn toàn tự nguyện đi theo người giải phóng họ đến bất cứ đâu.

Đi theo hội kín hoạt động như một lẽ tự nhiên chính là tất cả những người mà Camille Briffaut, trong tác phẩm *La Cité annamite* của ông (xem Tập III, trang 16 đến 31, sđd), gọi là "những người lang thang" còn trước đây chúng ta gọi là "những người vô sản". Những người này, trên thực tế, không có gì để mất và hầu như luôn nắm bắt và đoạt lấy mọi thứ có thể, ở những nơi càng loạn lạc thì càng dễ cho họ làm như vậy, và đó là khuynh hướng tự nhiên, không phải sự sắp xếp đặc biệt trong hoạt động của các hội kín. Họ đến với hội theo đúng như quy luật vận động và dịch chuyển trong xã hội An Nam. Do vậy, nói rằng tất cả họ đều tham gia hội kín là một sai lầm.

Giống như bất kỳ ai, họ rõ ràng có thể tham gia một hội kín. Chúng tôi thậm chí còn thấy rằng họ có thể phải thành lập một hội kín cho riêng mình. Nhưng hãy nhớ rằng ở đây "không chuyên nghiệp" là chuyện khá hiếm trong các hội kín mà chúng tôi nghiên cứu. Mặt khác, từ quan điểm này, có một lý do không chối cãi được là không cách gì xin xỏ cho họ được vào hội kín. Những người lang thang này, những kẻ

vô sản, có bản chất vô kỷ luật. Làm sao họ có thể chịu được kỷ luật rất nghiêm ngặt của hội kín? Tốt hơn, chúng tôi có lẽ nên bám vào giả thuyết sau: một hội kín bước vào khâu hành động; có thuận lợi là đảm bảo sự cộng tác của các cá nhân trong mọi việc. Họ có lợi ích khi tham gia vào các nhóm, tất cả được phân cấp, họ sẽ không bao giờ có sự thống nhất đạo đức với hội kín, và do đó, không thể thay đổi bản chất hay phương thức của phong trào xã hội đã được kích hoạt bởi hội kín. Một sự cộng tác như vậy, thực sự, làm tăng sức mạnh hành động. Hội kín quá sáng suốt, về mặt xã hội học, để không bị mắc lừa vì những điều hão huyền. Hội hoàn toàn hiểu rằng những người hữu sản sẽ bảo vệ tài sản hay danh vị mà hội dòm ngó. Hội chắc chắn rằng chính phủ được thành lập, bất kể việc hội xem thường nó, với quân đội sẵn có, ngoài việc phải chiến đấu, thì chắc chắn sẽ bảo vệ nó. Vì vậy, hội mời những người lang thang tham gia.

Mặt khác, chính những người lang thang rình rập cơ hội tối thiểu và có thể là "phi pháp", bởi vì họ là những người bất hợp pháp, xuất hiện trong môi trường của họ. Trộm cắp và giết người để kiếm sống. Rồi những việc cướp bóc, đốt nhà, thảm sát mà do các băng nhóm có tổ chức gây ra thì sẽ lợi hơn nhiều. Trong số những sự việc thường xảy ra trong đời sống An Nam, quả thật không có gì phổ biến hơn câu chuyện sau (% 40, Báo cáo):

> "Vào đêm ngày 6 và 7 tháng 3 năm 1916, một băng đảng kẻ cướp gồm những tên Võ Văn Cúc, mang một khẩu súng, Chợ (cũng mang một khẩu súng trường), Hổ, Nguyễn Văn Hia, Trương Văn Nhàn, Xưa, Năm ở Talôc (Svay Rieng), Nguyễn Văn Y tức Qui, A Ninh, người Cao Miên, tấn công nhà người An Nam Hà Văn Văn ở Trương Công (Tây Ninh) .
>
> Băng nhóm này, thật sự có lẽ, được thành lập ở Talôc (Svay Rieng) vì hầu hết bọn cướp, đặc biệt là Nhàn, Xưa, Hổ, Chợ, ở làng này; người có vẻ là thủ lãnh: Trần Văn Chợ và Võ Văn Cúc.
>
> Khi chúng xâm nhập vào nhà của Hà Văn Văn, bọn cướp dùng cách thức man rợ, nhưng thường xuyên thấy trong các trường hợp như vậy, như là

> đốt lửa một góc nhà trong khi những tên cướp khác lo cướp bóc và tàn phá. Cách làm này, rõ như ban ngày, gây sợ hãi cho người trong nhà và loại bỏ tất cả sự kháng cự. Cuối cùng, ngọn lửa thiêu hủy tất cả những gì bọn cướp không thể lấy đi, loại bỏ tất cả dấu vết hay dấu chân tai hại toán cướp có thể sơ ý để lại. Nhờ kinh nghiệm vốn có, chúng bắn lửa lên một tấm chăn đã tưới dầu trước. Ngọn lửa bùng lên từ tấm chăn lớn đến nỗi lan qua thùng xăng dầu của chúng và phát nổ. Ngọn lửa sau đó lan nhanh không thể tưởng và tàn khốc chưa từng thấy, thiêu hủy ba tầng của tòa nhà. Vợ con của Hà Văn Văn bị bỏng khá nặng và một người vợ khác tên Thị Ngầy, không thoát kịp, chết trong lửa. về phía một trong các thủ phạm đốt nhà, Trần Văn Chợ, vì bị bỏng quá nặng nên đã chết một giờ sau khi bị bắt. Nguyễn Văn Hia, Nguyễn Văn Y tức Qui và Trương Văn Nhân[160] cũng bị bỏng rất nặng đến nỗi phải đưa vào bệnh viện Tây Ninh. Vậy là sự đền tội bắt đầu, nhất là với các bằng chứng không thể chối cãi tội tham gia vụ đốt nhà và cướp có vũ trang của chúng. Những tên cướp không bị bỏng (bốn tên) bằng cách nào đó đã vác trên vai những người mà chúng tôi vừa nêu tên. Để rồi không lâu sau thì bỏ mặc đồng bọn lại và tự trốn thoát."

Nếu nghĩ rằng sự kiện như vậy đã xảy ra ở Nam kỳ và Tây Ninh, đơn giản chỉ vì đó là năm 1916, tức ngay sau khi cuộc Thế chiến bắt đầu (1914)[161] và hệ quả là tư tưởng người dân bản xứ đã bị xáo trộn, đồng thời chính quyền Pháp vì thiếu nhân lực nên buộc phải nới lỏng sự giám sát đối với nông thôn Nam kỳ, thì có thể đọc ký sự sau được in ở trên báo *Công luận* (L'Opinion) ở Nam kỳ, số 6825, ngày 31 tháng 1 năm 1922:

> "Thứ Sáu, lúc 4 giờ, Tòa án mở lại phán quyết về vụ Gaillard, trong vụ này Gaillard, Phan Thành Long, Nguyễn Văn Út, Nguyễn Văn Giỏi, Nguyễn Văn Sang, Phạm Văn Dẩy, Nguyễn Văn Chi, Phan Văn Xinh, Nguyễn Văn Tình, Nguyễn Văn Châu, Trịnh Văn Lương, Phan Văn Bảy, Phan Văn Lâu, Nguyễn Văn Giao, Phan Văn Hội và Lê Văn Giỏi bị kết án tù giam vì dùng vũ khí trái phép, cho người bản xứ mượn vũ khí, gây nên những vụ cướp bóc chuyên nghiệp và tiếp tay cung cấp vũ khí cho bọn cướp và tổ chức tội phạm.

Trước khi đưa ra báo cáo cho các phiên tranh luận, chúng ta phải biết được tất cả các hành vi đáng trách của băng cướp táo tợn này.

Vào đêm ngày 9 và 10 tháng 4 năm 1921, khoảng 23 giờ, một nhóm 15 tên hung phạm đã đột nhập nhà Nguyễn Văn Ngưu, ngụ tại làng An Phú Tây, sau khi bắn vài phát súng để uy hiếp người trong nhà.

Ngưu sợ hãi, chạy trốn với những đứa con trong khi bọn cướp phá cửa. Vợ nạn nhân, Bùi Thị Thảo, còn ở lại trong nhà, bị bắt, bị quấn trong giẻ tẩm dầu và bị dọa thiêu sống, đã chỉ nơi cất đồ quý giá. Bọn cướp, dưới sự chỉ dẫn, đã lấy đi một khoản tiền 100$, những đồ trang sức khác và quần áo trị giá 100$; sau đó chúng bình thản rời ngôi nhà này và tiếp tục bắn vài phát súng về phía nhà Phạm Văn Tư. Ông này, cũng y như hàng xóm mình là Ngưu, tất tả rời khỏi nhà, bọn hung phạm nhân đó lấy đồ trang sức và các đồ dùng quần áo trị giá từ 120 đến 130$. Băng nhóm này tiếp tục hành sự ở nhà Trần Văn Quyển, lấy đi đồ dùng, quần áo ước tính 50$ và rút lui, để lại hiện trường hai vỏ đạn súng trường cỡ 16.

Đêm hôm sau (tầm ngày 10-11 tháng 4), ở tổng lần cận, làng Tân Bửu, một cảnh cướp của y hệt đã xảy ra; thêm lần nữa, sau khi nã súng và phá cửa chính, các hung phạm xông vào nhà Văn Đức Hiệp, phá đổ một két sắt vì không mở nó được, đập vỡ tủ quần áo và cướp đi đồ trang sức và quần áo trị giá 60$. Nạn nhân cùng mẹ già của mình được cứu thoát và khai rằng không thể nhận ra ai (trong toán cướp).

Vào ngày này, Sở Liêm phóng sau khi theo dõi gần một tháng một thư ký thuế quan về hưu tên Phan Thành Long thì nắm được việc ông này có vũ khí và đã thuê thủ lãnh một băng cướp tên Mười út cùng hai người tên Giỏi và Sang vốn là môi giới giữa Long và út. Người chỉ điểm đã thu được các hộp đạn cũng như các bức thư xếp đặt quan hệ giữa Phan Thành Long và út liên quan đến những vũ khí ông sở hữu và trộm cắp để hành sự.

Ngày 17 tháng 4, bên Liêm phóng được thông báo việc Phan Thành Long đã rời đi bằng xe hơi đến Vĩnh Lộc để lấy lại vũ khí, được thuê và mang về Sài Gòn, Thẩm phán Điều tra, sau những thu thập, đã chuyển cho ủy viên Poillot tiến hành khám soát toàn bộ và bắt giữ đúng lúc.

Buổi tối cùng ngày, lúc 7 giờ 30 phút, Phan Thành Long bị Đội Tài bắt ở góc đường *Ang-Keou,* khi ông sắp về tới nhà ở Chợ Đũi. Người ta tìm thấy trong xe mang biển số 666 bốn khẩu súng trong một túi xách bị phát hiện giấu trong cốp xe và trên người Long cũng mang một số hộp đạn. Long và lái xe thú nhận với Đội Tài rằng họ trở về từ Vĩnh Lộc (nơi ở của Út). Được đưa đến Sở Cảnh sát, Long khai rằng những khẩu súng này của một người Âu, tên là Gaillard, người thường đến hút thuốc phiện ở nhà ông, giao cho ông nhiều đồ vật, kể cả súng trường cũng là do anh ta bán cho.

Sau đó, một cuộc khám soát thực hiện tại nhà Long phát hiện đạn dược và một thiết bị riêng để làm đạn săn. Tuy nhiên Phan Thành Long phủ nhận đưa vũ khí đó cho bọn cướp trong khi thừa nhận rằng tên Giỏi và Út có đến nhà ông. Nhưng, tên Nguyễn Văn Út, làng Vĩnh Lộc, bị bắt ngay sau đó lại thú nhận rằng Phan Thành Long đã đưa y bốn khẩu súng trường thuê từ trước nhằm thực hiện việc trộm cướp, cùng với một lần khác đến nhà Long bằng xe đạp để thuê một khẩu súng trường. Bị ép cung, y thừa nhận đã nhận những lá thư khác nhau của Phan Thành Long vốn đã bị bên Liêm phóng bắt được và tịch thu, tất cả đều liên quan đến việc bán vũ khí và kèm theo đó là một lá số tử vi.

Nguyễn Văn Giỏi và Nguyễn Văn Sang, người môi giới, cả hai cũng vừa bị bắt tại nhà của Giỏi, Sáng thừa nhận cùng đi với Út, đồng đội của Giỏi, đã nói với ông trên đường đi, ông muốn ước hẹn với Út về việc thực hiện các vụ cướp. Về phía Giỏi, ông chối không tham gia bất kỳ việc buôn bán vũ khí nào và khai không biết cả Út lẫn Long.

Trước việc Sở Liêm phóng phát hiện ra các vụ trộm được thực hiện bởi Út, Sang và Giỏi, Út thú nhận với đội trưởng Tài, nhận là thủ lãnh của một băng nhóm gồm 15 hung phạm từ năm tháng nay, và qua Giỏi đã cấp súng đạn cho Phan Thành Long, người thực hiện các hành vi trộm cướp vào ngày 9 và 10 tháng 4 tại An Phú Tây và ngày 10, 11 cùng tháng tại Tân Bửu. Y tố cáo tên hầu hết những kẻ tham gia trong các vụ cướp và cung cấp những thông tin có tình tiết rõ ràng. Nhận được chúng, Đội Tài tiến hành bắt giữ Trịnh Văn Ruộng, Nguyễn Văn Giao, Lê Văn Giỏi, Phan Văn Bồi, Phan Văn Đây (Dầy)[162], Phan Văn Lâu. Nguyễn Văn Châu, Nguyễn Văn Tình, Phan Văn Xin, Nguyễn Văn Chi, Phan Văn

Bảy, tất cả thú nhận các tình tiết trước sự hiện diện của các hương chức.

Út, Đây, Chi, Xin và Tình cũng thừa nhận tham gia vào vụ việc đêm 26 tháng 3 năm 1920, tại Phước Lợi (Chợ Lớn), một hành động cướp bóc gây tổn hại cho Trần Văn Tám tức Cả Tám và con trai là Trần Văn Lai. Khoảng một giờ sáng, nhà của họ đã bị cướp phá bởi một nhóm khoảng hai mươi người trang bị súng trường và gậy, có những người cầm đuốc. Đầu tiên họ vào nhà Lai, ông ta khiếp sợ vì những tiếng nổ nên đã chạy trốn, trong lúc đó vợ ông, tên Nguyễn Thị Lủy, đang trên đường trốn chạy thì trúng đạn ở bên vai phải; một người dân trong làng, Trần Văn Chà, đã được báo động, cũng bị một phát vào chân. Các tên cướp, phá tan một tủ quần áo, lấy đi đồ trang sức và quần áo tổng giá trị là 175$.

Vụ cướp kết thúc, các hung phạm qua nhà Trần Văn Tám, ông già tám mươi tuổi này phải trốn trong vườn. Bọn cướp, làm chủ ngôi nhà, phá một két sắt và lấy được tám ngàn năm mươi đồng, đồ trang sức trị giá 980$, và nhiều quần áo ước tính 250$.

Út và tất cả những người bị bắt đã không bảo lưu những lời thú tội mặc dầu các tình tiết rõ ràng và ăn khớp, họ viện dẫn những chứng cớ ngoại phạm không được thừa nhận chính xác hoặc được xác nhận bởi những bà con có bằng chứng đáng ngờ.

Về phía Gaillard, một cuộc khám soát được thực hiện tại nhà ông này ở Chợ Lớn, phát hiện một khẩu súng trường Winchester (một vũ khí chiến tranh), số 145-148 không đúng với giấy phép đi kèm. Gaillard thừa nhận đã để lại nhà Phan Thành Long những vũ khí mà cơ quan chức năng đã tìm thấy, nhưng những lời giải thích không khớp với lời của Long và có thể được tạo ra mà Gaillard biết rằng những vũ khí này được thuê cho bọn tội phạm.

Thông tin thu thập được về Gaillard khá tệ.

Về phía Út và Giỏi, người trước hai lần bị kết tội buôn lậu thuốc lá và lừa đảo; người thứ hai có hai cáo buộc trộm cắp và lạm dụng lòng tin và bị trục xuất khỏi nơi mà y đã bị kết án."

Trong tháng 11 năm 1921, tại lễ khai mạc phiên họp thường kỳ của Hội đồng thuộc địa Nam kỳ, Thống đốc cũng lưu ý trong bài phát biểu

khai mạc của ông (xem Biên bản của Hội đồng thuộc địa, phiên thường kỳ, trang 7):

> "Chúng ta cần phải nhận ra thực tế sự leo thang rõ ràng của tội phạm và việc vi phạm tập tục xảy ra vào cuối năm 1920 và đầu năm nay, gây nên nỗi bực dọc rất chính đáng cho những người trung thực. Vì vậy, khi tôi nắm quyền lãnh đạo chính phủ này, một trong những mối quan tâm đầu tiên của tôi là nhanh chóng có những biện pháp cần thiết đối với tình trạng này. Nhiệm vụ cảnh sát đã được tăng cường và sẽ còn tiếp tục ở Sài Gòn, Chợ Lớn và các trung tâm lớn. Mặt khác, tôi đã mời các chủ tỉnh để kích thích lòng nhiệt thành của các hương chức, và dường như bọn tội phạm xuất hiện táo tợn và không chùn tay trước bạo lực cũng như giết người, điều cần thiết cho những người có nhiệm vụ bảo đảm an ninh công cộng, ở nông thôn, là các phương tiện chiến đấu chống lại những kẻ cướp vốn không thua kém gì họ. Kết quả là tôi đã mua và phân phát vũ khí tại các làng, giao chúng cho các hương chức chịu trách nhiệm, mong là với chúng họ có thể chăm lo hiệu quả sự an toàn của đồng bào họ."

Nếu các băng nhóm như vậy hoạt động khi làng được cai trị nề nếp, làm sao họ lại sẵn sàng tham gia một tổ chức không chỉ gây rối trong làng và cả vùng mà còn gây lo ngại cho chính phủ? Nếu có quá nhiều tội ác và hành vi phạm tội xảy ra trong đời sống hằng ngày ở nông thôn An Nam, điều gì sẽ xảy ra khi có biến loạn?

Tuy nhiên, trong các biến loạn gây ra dưới bàn tay các hội kín, những người lang thang tăng số lượng nhiều hơn không theo kế hoạch hành động dự kiến. Họ tham gia vào hội kín để có cơ hội hành động kiếm lợi. Hội vẫn sử dụng họ một cách bất kể cho việc thực hiện ý đồ của mình. Nhưng, thực tế, họ chủ yếu là "những kẻ gây rối" dưới sự che chở của hội kín vốn đang tìm cách đạt được những mưu đồ của hội.

Yếu tố thứ ba cấu thành đội quân dự bị chính là việc cần đến một đám đông ngây thơ để hội kín điều khiển theo ý muốn, cho các mục

đích chỉ mình hội biết. Bằng chứng là sự việc sáu trăm nông dân, ngày 28 tháng 3 năm 1913, đến từ các tỉnh Tân An và Chợ Lớn để xem Hoàng Đế Phan Xích Long hạ thế và chiến đấu chống Pháp (xem Cáo trạng, trang 8): "Cáo trạng cho biết, tất cả mặc quần áo vải trắng mới tinh, nổi bật khác với đồ tang, và hầu hết quấn khăn xếp, một khăn trắng, thắt theo kiểu đặc biệt trước trán như một dấu hiệu tập hợp. Trước khi trời sáng, họ từ từ đổ vào thành phố theo từng nhóm nhỏ. Họ không có vũ khí, nhưng dường như có niềm tin về sự kiện phi thường và chắc chắn nào đó. Gần hai phần ba phủ nhận bằng chứng và đưa ra nhiều giải thích khác nhau. Còn những người khác, họ khai rằng đã đến Chợ Lớn dưới sự sắp xếp của Hương trưởng Ngọ, từ làng Tân Trạch, là một thầy thuốc nhiều hơn là một thầy phù thủy và là một người tuyên truyền chống Pháp bị nghi ngờ trong vùng. Nhiều người trong số họ, Ngọ đã đòi tiền và bán cho những lá bùa hộ mệnh mà một số đã bị tịch thu. Nhưng một loạt các bùa hộ mệnh được Ngọ phân phát đã được đốt ra tro và uống. Theo Ngọ, những bùa hộ mệnh có tác dụng làm họ tàng hình và không bị xâm hại, Ngọ đã hẹn tất cả nông dân này ở Chợ Lớn vào sáng 28 tháng 3 để xem Hoàng Đế Phan Xích Long hạ giới và tiến hành chiến tranh chống Pháp."

Vì vậy, không chỉ bất hạnh vì bị lừa, mà còn, tại sao đám người ngây thơ này, đã bị dẫn đến Chợ Lớn ngày 28 tháng 3 năm 1913? Cuộc tấn công thất bại, người ta sẽ không bao giờ biết điều đó; tuy nhiên, nó cho phép giả định rằng băng nhóm rồ dại này tách biệt với đám đông rất kỹ bằng đồng phục, được dự định để chịu các âm mưu nào đó thay vì chỉ là "những nhân tố gây rối". Tại sao hội kín lại kết nạp những chướng ngại vật như vậy? Nếu nó biết chấp nhận họ trong hội, điều đó đủ để viện cớ nào đó hội có thể tập hợp họ và hành động vào đúng thời điểm thích hợp.

Không cần phải nói, ngoài ba yếu tố trên, hoàn cảnh, cũng như ý định cá nhân, có thể dẫn bất cứ ai đến với hoạt động của hội kín. Một số người hét lên, "Tiến lên!" Mọi người muốn tiến bước. Và hơn nữa,

nhiều người vẫn muốn dừng lại, những người khác theo bản năng đàn cừu gắn chặt trong tầng lớp thấp hơn của tất cả các xã hội con người và xã hội An Nam nói riêng.

Do đó, ngoài sự ngây thơ, sự ngây thơ của họ còn pha trộn với các biến cố thường nghiêm trọng mà họ không bao giờ hiểu được bất cứ điều gì, khi đội quân dự bị đến với hội kín, và cuối cùng cũng tuân theo phương cách chủ đạo trong việc hình thành và tuyển mộ của chính hội kín, mà như thế thì lợi ích là tất nhiên.

Vì việc tuyển mộ các đội quân dự bị này là không giới hạn, bản chất của chúng về cơ bản là biến đổi. Ở đây có một thực tế đơn giản mà thú vị, đó là khi cần hành động thì hội kín sẽ phát triển đội quân dự bị nhằm làm tăng sức mạnh, theo số lượng và tính chất của họ.

Các hội kín bất tử

Nếu những lời kể trước đó cho chúng ta thấy hội kín đã tồn tại như thế nào, dù nó có được mở rộng bởi đội quân dự bị hay không, thì bây giờ vẫn còn là những băn khoăn về việc hội kín rồi sẽ trở thành gì.

Bởi vì hoạt động này không thể kéo dài. Thật vậy, nếu hội kín có nền tảng vững chắc về tư tưởng hay niềm tin, có thể trở thành một hội kín chiến đấu: được hỗ trợ bởi tư tưởng hay niềm tin, nó sẽ hành động để thúc đẩy toàn bộ. Nhưng nền tảng vững chắc là một điều hoàn toàn khác, như chúng ta đã thấy trước đây: hiển nhiên đó là lợi ích, lợi ích cá nhân, sự vị kỷ của con người. Cũng không phải chính là hoạt động họ quan tâm. Xa hơn, đó là những gì hội muốn, với tất cả bản thân mình, là kết quả hoạt động này, nghĩa là làm thỏa mãn tất cả lợi ích cá nhân, chỉ được liên minh với hy vọng được thỏa mãn trong một ngày nào đó.

Nhưng cho dù đó là một ngôi làng nhỏ bé, toàn bộ một vùng hay cả một quốc gia, nhịp điệu hoạt động luôn giống nhau, và nó có thể thay đổi tùy nghi, miễn là hợp lý. Hai trường hợp, thực sự, và chỉ có hai trường hợp, có thể xảy ra. Hội kín đã đi vào hoạt động, hoặc thành

công hoặc thất bại.

Hội có thành công không? Khi hội chỉ là một vật cản những dục vọng cá nhân trỗi dậy ngay lập tức, bởi hoàn cảnh, trong hội chống đối lẫn nhau, và nội bộ hội kín chắc chắn sẽ rời rã ra. Những người thỏa mãn sẽ ngay lập tức cố đảm bảo an toàn cho cái làm họ thỏa mãn và từ đó vì chán ghét các hành vi cách mạng nên họ sẽ đại diện cho "trật tự hiện hành" mà họ nỗ lực duy trì, về phía những người không thỏa mãn, sự không còn tha thiết gì (vì họ quá yếu) vượt qua ham muốn của họ, họ ẩn mình. Và hội kín, đoạn bỏ các nhân tố tham gia tích cực nhất vì đó là những người đã đạt được mục tiêu mong muốn của họ, chắc chắn là hoạt động uể oải, nhưng nó không chết. Chẳng bao lâu sự tức giận, thù hận và hy vọng trả thù của họ sống lại, những kẻ bại trận hôm qua chìa tay trước sự thất vọng của ngày hôm trước; và hội kín tiếp tục cuộc sống nội tại trong lúc chờ đợi cơ hội thuận lợi để đáp ứng sự vị kỷ vĩnh cửu của con người.

Bây giờ hãy xem xét trường hợp hội kín thất bại khi thực thi công việc của mình. Cũng phải lưu ý rằng nó không bao giờ thất bại hoàn toàn. Đâu đó, các thành viên của hội thành công, nếu chưa đủ thỏa mãn thì ít ra cũng tạm thời làm dịu đi ham muốn của họ. Và điều đó mang lại sự can đảm để chờ đợi giai đoạn tốt hơn.

Nhưng giả sử nó không thành công. Thất bại chỉ có thể gia tăng năng lượng và nhân thêm sức mạnh của nó. Thực vậy, nếu mục tiêu bị bỏ lỡ, đó là vì không đủ mạnh: hội kín sẽ tự đứng dậy bằng cách nào đó. Hội sẽ phát triển cuộc sống nội tại, vào lúc thuận lợi, để tăng sức mạnh hành động. Hơn nữa, khi thất bại, chắc chắn có những nạn nhân: có những thành viên rơi vào tay tòa án: đó là phạt vạ, giam cầm tạm thời, và đôi khi là tù khổ sai. Thậm chí là tử hình bởi quyết định của tòa án, hoặc chết trong lúc đụng độ. Với một số kẻ, đó là bị đày đi hoặc lưu vong. Một vài người, phải thỏa hiệp với các băng đảng cách mạng; và nếu là công chức thì phải chấp nhận miễn nhiệm hoặc từ chức; nếu là những kỹ nghệ gia, thương nhân hay nông dân thì họ buộc phải chịu

sự nghi ngờ, điều này khiến họ bị theo dõi chặt chẽ bởi chính quyền, và cuộc sống của họ đầy phẫn uất và lo lắng. Những kỷ niệm bất hạnh tạo ra tình cảm đối nghịch nhiều hơn niềm vui. Hội kín, nghiêng về sự sùng tín thần bí nào đó, vinh danh những liệt sĩ trong những bài thơ đầy kịch tính và khổ đau. Các thành viên luôn tự hào với những anh hùng, người, trong một nỗ lực thất bại hay bất hạnh của hội kín, đã hy sinh mạng sống, cơ nghiệp, danh dự và hạnh phúc riêng của bản thân cho sự thành công của hội. Những liệt sĩ và anh hùng do đó đóng góp không chỉ nhằm chữa lành vết thương của hội kín thất bại khi hành động, mà còn tăng sức mạnh bằng cách tích lũy hận thù và sở hữu chung những đau đớn.

Lưu ý rằng hội thường có xu hướng thất bại hơn là thành công, và chỉ điều này đảm bảo tính bền vững của nó. Thật vậy, cho đến nay chúng tôi chỉ nói về chính số phận của các hội kín. Nhưng những đội quân dự bị mà hội thêm vào trong khi hoạt động, họ hành xử thế nào khi thành công hay thất bại? Chính xác trong cùng một cách, và đó là điều có thể cản trở hành động của hội kín. Thật vậy, các lực lượng dự bị này tham gia phong trào để thỏa mãn ham muốn cá nhân; nếu họ giúp đỡ tích cực để làm loạn theo mong muốn của hội kín, họ không chờ đợi mệnh lệnh của hội để thỏa mãn những ham muốn khác nhau khi có thể, của những người điều hành chúng. Có vài khả năng, với sự tổ chức, hội kín chuyển đổi những biến động xã hội về những mục tiêu chỉ vì lợi ích, đừng quên rằng lực lượng dự bị được cấu thành của đa phần số đông vô kỷ luật và dại dột, háo hức và ngây thơ. Trong chính hội kín cũng từng có chuyện ham muốn cá nhân bùng phát ngay khi có thể, chúng ta hiểu được rằng, hội kín về mặt lý thuyết có thể thu nhận nhiều thất bại hơn là thành công; ngay cả những người làm cách mạng không bao giờ biết những gì sẽ xảy ra tiếp theo những biến loạn mà họ khởi phát. Nhưng nếu, trong hoạt động, lực lượng dự bị có thể gây cản trở nào đó cho các hội kín, về cơ bản là do lực lượng dự bị, trong trường hợp thất bại, và điều này, vì lý do sau: xem xét sáu trăm nông dân ở Chợ Lớn, thật vậy. Việc đặt bom được thực hiện bốn ngày trước

đó (ngày 24 tháng 3 năm 1913) hoàn toàn không có kết quả. Đây là sự thất bại thảm hại, và cũng như các chánh thủ lãnh của phong trào đều rơi vào tay tòa án hoặc bị bắt. Điều gì dễ hơn là thay thế các thành viên hội kín bằng một băng nhóm ngây thơ và khờ dại? Nếu tiến trình thành công, họ sẽ chịu án như những thủ phạm thực sự, và hội kín sẽ không lo lắng hoặc sẽ lo lắng ít hơn. Mặt khác, nếu, trên các băng ghế của tòa án, người ta có thể bắt một số “kẻ vô tổ chức” hoặc “kẻ khờ dại” ngồi bên cạnh và giữa các thành viên, họ sẽ có thể toa rập với nhau để trút bỏ tội hoặc tội ác của họ lên những người không liên quan. Thông thường, thực sự, chúng tôi thấy thành viên hội kín bước vào đời sống cách mạng dưới vẻ ngoài yên bình của nông dân, thương gia hoặc kỹ nghệ gia. Nghiên cứu hồ sơ tư pháp đối với 111 bị cáo năm 1913 cho 3 người trước đó bị kết án, 108 người chưa bao giờ bị kết án. Ngược lại, những người vô tổ chức, cho dù họ được gọi là những kẻ lang thang hay những người vô sản, về bản chất, đều là những người có vấn đề với tòa án. Đối với các thành viên hội kín rơi vào tay của tòa án, đó là một cơ hội thực sự để chứng tỏ một lý lịch tư pháp trong sạch khi so với lý lịch của những kẻ dự bị, thường chịu tội.

Về phía những người ngây thơ và khờ dại cảm thấy “bị cuốn vào” những biến loạn xã hội gây ra do hội kín, họ oán thán, họ đoan chắc sự vô tội và ngu dại của họ rõ ràng đến nỗi họ chỉ là những nạn nhân đáng tiếc hơn là những người cách mạng nguy hiểm. Điều này lý giải tỷ lệ tương đối cao những người bị bắt tại thời điểm những biến loạn ở Nam kỳ vào năm 1916 rồi lại được thả ngay lập tức, nhờ miễn tố hoặc tha bổng. Vì vậy, nếu lực lượng dự bị có lúc nào đó gây trở ngại cho hoạt động của các hội kín, hội vẫn dùng họ đến mức gây khó cho họ.

Và trong hoạt động xã hội này, cho dù đó là một hội kín đơn độc, hoặc một nhóm các hội kín mà lực lượng dự bị đem đến hay không ủng hộ, tất cả đều được sắp xếp chính xác bởi sự đồng thanh của những sự vị kỷ được hài hòa mà thành công cũng như thất bại không

thay đổi gì sức sống của các hội kín ở An Nam. Hội kín vĩnh hằng như sự vị kỷ của con người.

CHƯƠNG IV
Vai trò của đời thường trong hội kín

Dưới sự đa dạng mà đôi khi mâu thuẫn về chi tiết như những gì chúng tôi vừa trình bày, bây giờ hãy thử nêu ra bản chất chính xác sự đóng góp của các yếu tố đời thường cho hội kín. Nếu phân tích về các yếu tố phép thuật và tôn giáo mà hội hòa trộn vào nhau có thể khiến chúng ta băn khoăn, về việc hội không đơn giản là một hội đoàn thánh thiêng, thì sự nghi ngờ này bây giờ không còn khả dĩ nữa.

Thực vậy, mỗi một yếu tố đời thường đặc biệt đem lại cái gì? Các phương cách sáng lập và tuyển mộ, các chi tiết quản trị và vận hành, tất cả kết hợp để tạo ra một sự liên đới hiệu quả giữa các thành viên hội kín, sự liên đới thụ nhận hoặc phải chịu nhưng luôn rất nghiêm ngặt để rồi rốt cục tất cả các lợi ích cá nhân hòa hợp bền vững trong lợi ích chung của hội kín. Và, bằng sự gặp gỡ không phải là hiếm, đó là cái rất riêng tư và cố hữu trong mỗi thành viên, sự vị kỷ kỳ lạ của họ, phần nào đó, tạo ra sự hợp nhất khó phá vỡ của những ý muốn riêng biệt trong hội kín, tạo điều kiện cho sức mạnh hành động kinh khủng chúng tôi vừa chỉ ra trong hội.

Thậm chí, sự hợp nhất vật chất này của hội kín An Nam được nối dài và mở rộng qua sự tương trợ giáo dục giữa tất cả thành viên với nhau trên thực tế. Để sự hợp nhất vật chất cộng thêm một sự tiến bộ trí tuệ và đạo đức đạt được sự hợp nhất của tinh thần và tình cảm.

Cho nên, không có gì phải ngạc nhiên trước hoạt động phi thường của các hội kín ở An Nam, về hoạt động đa dạng cũng như có thể có lợi ích cá nhân cấu thành; sức hoạt động dồi dào vì các giá trị mạnh mẽ (nếu chúng tôi có thể nói như vậy) của một nhóm xã hội khép kín trong một môi trường nhất định được đo lường không chỉ với tinh lực của các nhân tố cấu thành, mà còn là nhờ sự hài hòa giữa những yếu tố này

cũng như sự gắn kết chặt chẽ của chúng; cuối cùng là sự vận hành vĩnh cửu, vì nó có ở động cơ thuộc về tính vị kỷ con người.

Nhưng trong căn tính, chính xác vì hội là một biểu hiện của tính vị kỷ con người, vì vậy hội kín An Nam được cấu thành rất vững bền, trường tồn vượt ra ngoài sự thỏa mãn tạo nên bởi lòng vị kỷ. Với các thành viên, người rời đi vì họ không còn gì để mong đợi từ hội nữa, còn kẻ ở lại vì họ còn hy vọng vào hội, các thành viên mới tham gia vì họ cần hội; do đó, hội kín trở nên bất diệt. Hội tồn tại ở đây, tức là hội chưa kết thúc ở kia. Hội đã từng ở đây rồi, vậy nên lập tức người ta biết hội từng có mặt ở kia. Không thể thấu suốt về hội, vì hội hiện diện dưới đủ các hình thức, mang mọi bản chất, một cách liên tục và đồng thời. Hội không thể bị tiêu diệt hay bị phá hủy, bởi vì miễn là có con người, sự vị kỷ của họ sẽ tạo nên những hội khác nhau. Nhưng bởi vì nó hoàn toàn thuộc về tính vị kỷ của những người tạo ra nó, về cơ bản hội tồn tại trong bấp bênh và mong manh.

Cuối cùng hãy xem xét sự bấp bênh và mong manh này. Hội đem lại hai điều quý giá trong số rất nhiều thứ cho hội kín ở An Nam: tính lâu dài và không vững chắc. Hội kín tồn tại, nhưng, có thể là tất cả, lại thực sự chẳng là gì cả; và hội tránh thoát khỏi những kẻ vi phạm nguyên tắc bí mật của hội. Nhưng nếu hội tồn tại, người ta không biết khi nào hội bắt đầu và khi nào nó kết thúc. Ngược lại, hội đơn giản là bắt đầu từ ngày mà hai con người, với tình huynh đệ, trong cái bắt tay thân hữu và một ánh mắt thấu hiểu, nói với nhau rằng: “Hai chúng ta và vì hai chúng ta, bí mật, ở giữa mọi người và chống lại tất cả.” Hội cũng không thể kết thúc, vì nó có khả năng tái sinh vô tận từ sự tan rã. Và điều này đảm bảo sự lâu dài, sau nữa đảm bảo an toàn của hội.

Kết quả, các nhân tố của việc hợp nhất vật chất, trí tuệ và đạo đức, của quyền lực xã hội và sự bền vững, các yếu tố đời thường bổ sung cho sự đóng góp phép thuật và tôn giáo trong việc bảo đảm bí mật mà các hội kín giao cho.

Nếu như quan niệm về hoạt động của hội kín ở An Nam này có thể

làm một vài người đọc thấy nghi ngại, chúng tôi sẽ thêm vào phần thứ ba tác phẩm này một kết luận không chỉ dựa trên căn cứ tâm lý, thường quá chung chung, mà còn dựa trên thực tế, và đặc biệt là những căn cứ thuyết phục hơn về chủng tộc và địa điểm.

Thực vậy, tính cách người An Nam có nét độc đáo, vừa giàu tưởng tượng vừa thực tế; đây là những gì Paul Giran đã cố gắng để chứng minh ở đầu nghiên cứu của ông, trình bày trong *Magie & religion annamites: introduction à une philosophie de la civilisation du peuple annamite* mà chúng tôi có tham khảo (xem Chương I). Điều này giải thích sự thịnh vượng bền vững của các hội kín ở An Nam. Họ ban tặng gì cho mỗi thành viên của họ? Thỏa mãn lý tưởng, tức hạnh phúc, tóm lại là thế. Và hạnh phúc này, họ không tìm kiếm bằng cách thực hành tôn giáo hay phép thuật. Kể từ đây chúng ta biết nhân tính yếu đuối tạo thành phần lớn các hội kín. Lời của nhà sư trong chùa là một mệnh lệnh tối thượng so với khả năng trí tuệ và tâm hồn của họ. Những lời hứa của các thầy phù thủy, đối với dân chúng cả tin, gây ra rất nhiều thất vọng mà cuối cùng vẫn được chấp nhận, nhưng luôn kèm theo một chút hoài nghi về tương lai. Không chống lại phép thuật và tôn giáo, nhưng lại nhờ có sự giúp đỡ của chính phép thuật và tôn giáo, hội kín trao cho người tham gia một sự thực hiện những lý tưởng cá nhân. Hội mang đến cho tất cả những ai muốn hạnh phúc phương tiện để tự hiện thực hóa nó; cung cấp cho họ công cụ và dạy họ cách sử dụng. Vậy tại sao người An Nam lại không đến với hội kín? Hội mở ra cho họ một con đường thực tế và an toàn cho lý tưởng của họ kia mà?

Hơn nữa, tất cả người châu Á đều có xu hướng không thể phủ nhận là sống quần tụ. Camille Briffaut trong tác phẩm *La Cité annamite* (Tập III, sđd), qua việc nghiên cứu các bộ luật An Nam, cho biết, mà không khẳng định, rằng đó là tính bẩm sinh ở người dân xứ này, là kết quả trực tiếp của phong tục gia trưởng dường như đã làm chủ thiết chế xã hội An Nam, và ngày nay vẫn thấm đẫm toàn bộ nền văn minh An Nam. Nếu chúng ta còn nhớ rằng các bộ luật không chỉ có nguồn gốc

và ít nhiều hoàn toàn được dịch dời từ những bộ luật Trung Hoa, triển khai ở Trung Hoa, theo kết luận của Camille Briffaut, thì việc xu hướng sống quần tụ ở người An Nam có ít tính chất dân tộc hơn là đặc tính chủng tộc sẽ rất dễ thuyết phục chúng ta, vậy nên các hội kín trở nên thịnh vượng ở đất An Nam là vì họ đáp ứng một nhu cầu sâu kín của chủng tộc người Á châu.

Cuối cùng, nghiên cứu về "vị thế" có thể hợp pháp hóa những thành công (xã hội) nhận được từ hội kín ở An Nam. Hội không chỉ hữu ích, mà đôi khi còn là không thể thiếu. Hãy hình dung một đất nước rộng lớn nhưng dân cư còn thưa thớt (xem *Tạp chí Kinh tế Đông Dương*[163] năm 1922, trang 168):

> Ở Nam kỳ, 66.000km^2, dân số là 3.795.613 người, trong đó có khoảng 3.000.000 người An Nam.
>
> Tại Trung kỳ, trên 150.000km^2, 4.933.426 người trong đó khoảng 4.500.000 là người An Nam.
>
> Ở Bắc kỳ, trên 105.000km^2, 6.850.453 cư dân trong đó có khoảng 6.500.000 người An Nam.
>
> Tổng cộng đất An Nam rộng khoảng 321.000km^2, có 15.579.492 cư dân, trong đó có khoảng 14.000.000 người An Nam.
>
> Cuộc điều tra dân số năm 1921 cho thấy ở Bắc kỳ, mật độ dân cư là 65,3 người cho mỗi km^2, Trung kỳ là 33 và Nam kỳ là 58.

Chính phủ An Nam đã cảm thấy bất lực trong việc đảm bảo trật tự hợp pháp trong nước, thậm chí còn không cố gắng thiết lập một lực lượng cảnh sát. Cảnh sát chỉ là một trong nhiều mặt của chính quyền dân sự: ở các làng thì việc này hầu như được đảm bảo bởi Hội đồng hương chức; trong tổng bởi chánh tổng và phó tổng, v.v.[164] Chính phủ Pháp đã nhập khẩu một chính sách cảnh sát giống với chính sách tồn tại ở Mẫu quốc. Nhưng trên những vùng núi thưa dân, ở những vùng đồng bằng châu thổ nằm dọc theo những con sông lớn chằng chịt nhánh, xứ An Nam trao cho tất cả những ai bạo gan lẩn trốn và ý

tưởng ẩn náu một trú sở bất khả xâm phạm, chống lại sự truy tìm của cảnh sát, vừa giúp né tránh sự theo dõi vừa bảo vệ được cùng lúc nhiều người. Nếu chúng ta đã thấy chính quyền địa phương đôi khi thông đồng với kẻ gây rối, đôi khi do dự đàn áp hay thù địch với tất cả sự can thiệp, bây giờ chúng ta phải xem xét sự thiếu sót của họ, nếu hành động của cảnh sát có hiệu quả thực sự, đa phần họ thường truy đuổi tội phạm thay vì ngăn cản. Vậy, khi người An Nam cần được đảm bảo an ninh, chắc chắn và thậm chí họ sẽ nhờ hội kín mà bây giờ chúng ta đã biết, bản chất của hội không chỉ là phòng vệ, mà chính yếu còn là tấn công? Để không nhận những cú đánh, đôi khi nhất thiết phải cho tặng trước tiên.

Tất cả những lý do trên, tổng thể hoặc tách rời, đều có tác dụng thúc đẩy người An Nam hướng về hội kín, và đây là cách người ta có thể giải thích sự trường tồn của hội kín ẩn hiện ở xứ An Nam.

KẾT LUẬN

I - Làm thế nào các yếu tố phép thuật, tôn giáo và đời thường khác nhau hòa hợp với nhau trong hội kín ở đất An Nam và đem đến một bản thế độc đáo và quyền lực

Có tính chất đời thường nhờ những thiết chế vật chất, tính chất tôn giáo qua các hình thức nghi lễ và đạo luật, tính chất phép thuật thông qua các biểu tượng, hội kín An Nam có những nền tảng vận hành cho ba động cơ chi phối mạnh mẽ nhất hoạt động của con người: sự vị kỷ, mê tín dị đoan và ước mơ; quyền lực càng vững chắc hơn nhờ các yếu tố khác nhau hỗ trợ lẫn nhau.

Hãy để chúng tôi miêu tả một thời điểm ở vùng đất An Nam này, nơi thiên nhiên dường như tràn đầy nhựa sống và tự nguyện trao tặng vô số tài nguyên để thỏa mãn sự thèm khát của con người. Nhưng ở đây, đó là đồng bằng bao la, giữa đất bùn và mặt trời chói chang, một con người mảnh mai, lao đao giữa khó nhọc, đau khổ, bệnh tật và cái chết, chỉ với tất cả sức lực thu lượm từ mặt đất những gì để giúp sống còn, chứ không đủ sức để nhận biết được tình thế mong manh lẫn vun góp cho một tương lai tốt đẹp hơn. Ở đó, là núi khô cằn và rừng rậm rạp, cả hai đều nguy hiểm, nơi một nhóm người rất mạnh mẽ và dạn dày cuộn chảy, nhưng hoàn toàn tự tin vào nỗ lực sinh tồn lớn lao chống lại những bấp bênh trên mặt đất bạc bẽo.

Nếu nông thôn An Nam khắc nghiệt với con người, thì thành thị cũng không dành một sự đối xử tốt hơn: sự giàu có nằm trong tay của người ngoại quốc hoặc đôi khi có một vài đặc quyền chủng tộc riêng; bên trên, sang trọng rực rỡ và hạnh phúc; xuống dưới, trong khu ổ chuột, "dân", đám đông nô dịch tuân thủ lề luật cuộc sống từ ngày này sang ngày khác, và lúc nhu cầu thiếu thốn như vậy đôi khi một cái

quần lùng nhùng là tất cả họ có, là tất cả thuộc về họ ngoài cơ thể họ ra. Không phải họ là hạng người khốn khổ hơn những người thua thiệt ở châu Âu. Họ được nuôi ăn ở bởi những ông chủ thường kỳ hoặc thời vụ, và gần như ở vị trí giống với nô lệ thời Trung cổ. Trong tiếng Pháp không tìm thấy một tự vị chính xác để định tính những mẫu người mà phong hóa của chính người Pháp không có sẵn để định danh, thay vào đó phải dùng đến một từ tiếng Anh được mượn dùng trong tiếng Pháp thổ ngữ: *cu li*.

Giữa hai thái cực này của xã hội An Nam, thêm vào việc không phải chịu một ảnh hưởng chính thức nào, tức sự sùng bái và biết ơn những người có quyền lực hay giàu có, thì tầng lớp trung lưu, theo một diễn đạt nguyên thủy của ngôn ngữ bình dân An Nam, là bao gồm tất cả những người có đủ ăn, những địa chủ nhỏ, những thương nhân, kỹ nghệ gia, công chức, tất cả các loại người lao động, người sống bằng cách lãnh đạo, làm ông chủ, có cửa hàng nhỏ hoặc nhà xưởng để chịu cái định mệnh tất yếu là bị thúc đẩy hướng đến sự giàu có hoặc hướng tới những công danh mang lại sự giàu có, nếu họ không muốn rơi lại vào đám người vô danh là “dân”.

Và những “dân” trên đất An Nam này, chịu ảnh hưởng của người Pháp, ở dạng thức gần như thấp kém nhất, thì cũng giống những “dân” chịu ảnh hưởng của chính quyền An Nam hay từng chịu sự đô hộ của Trung Hoa. Luật pháp ghi nhận những thói quen của dân chúng, và những câu chuyện về hành vi của họ đã cho chúng tôi đủ niềm tin, và nếu cần thiết thì cũng phần nào đó cung cấp cho chúng tôi bằng chứng về những lập luận chúng tôi nêu ra. Ở đây thất bại không phải là do từ bỏ những cải tiến xã hội mà nền văn minh phương Tây và Pháp của chúng ta mang đến cho những người An Nam; nhưng, giống như các cá nhân, mỗi chủng tộc và quốc gia đều có diện mạo đặc trưng, bối cảnh tự nhiên, cánh cửa bản năng của họ, đến mức đôi khi ta có thể thấy không ích lợi gì khi tự hỏi rằng liệu có hữu lý hay chăng việc chúng ta cố gắng cưỡng ép tự nhiên, dẫu là với ý đồ tốt đẹp nhất, bất chấp sự

bất ngờ có thể gây ra một vài cảnh tượng trước những đôi mắt không thực tế lẫn không được rèn luyện để xem xét chúng.

Để có thể hoàn thiện việc trình hiện xã hội An Nam kể từ một nửa thế kỷ nay, một xã hội đã trải qua một khoảng thời gian dài đáng kể nằm dưới sự trị vì của những vì vua bản địa và trước đó là nền đô hộ của người Trung Hoa: rốt cục, xã hội này chính là những gì làm nên đất nước mà nó trú ngụ, sau tất cả những vận động tiến hóa lẫn những cuộc cách mạng để làm cho điều kiện tự nhiên của xứ sở chấp nhận và cho phép nó được cư trú lại.

Hôm nay, cũng như ngày xưa, ở nông thôn cũng như thành thị, xã hội được hình thành từ quần chúng vô sản; từ một tầng lớp trung lưu không giàu có, và thậm chí sở hữu của nó cũng bấp bênh nếu xã hội không phát triển; để cuối cùng thì một nhóm thiểu số nắm tài sản hoặc quyền lực.

Việc những người vô sản có khuynh hướng chiếm hữu là hợp lý; không kém phần hợp lý là việc những cái họ chiếm hữu sẽ bảo vệ tài sản của họ; đối với tầng lớp trung lưu của xã hội An Nam, vốn có số phận như tất cả các tầng lớp trung lưu của lịch sử thế giới, trong cuộc xung đột đặt ra với lớp thiểu số, họ sợ đám quần chúng, họ e ngại, quyết định chọn bên có lợi thế hơn khi mà họ không còn bất kỳ sự giúp đỡ nào.

Sự tiến lên này đòi hỏi phải có sự vị kỷ đầy tính người, và chính trong môi trường hội kín mà nó được vật chất hóa.

Dân chúng An Nam có khuynh hướng tập quân quá mạnh để đi đến quan niệm vô chính phủ và cá nhân hóa; lợi ích tất nhiên hợp nhất lại, gần như một cách tự nhiên của những người khởi xướng, trong chính những chi tiết của cuộc sống hằng ngày, không có ý niệm về hoạt động riêng rẽ và đơn độc. Theo truyền thống cổ xưa, người An Nam là nô lệ của quá khứ mà người ta có thể nói, với một số lý lẽ, rằng ở đất nước này, ở khắp mọi nơi đều có lăng mộ trải dài, đó là người chết dẫn dắt

kẻ sống. Theo phong tục địa phương, một người An Nam bị giam cầm ngay ở nơi đầu tiên là ngôi làng của anh ta, ra ngoài làng, anh ta mất tất cả mọi thứ, vì vậy không có gì là quá liều lĩnh khi khẳng định rằng tất cả quá khứ và toàn bộ hiện tại, cả thời gian cũng như không gian, nỗ lực để ổn định phần nào xã hội An Nam đi theo nghĩa cá nhân không có lý do gì để tồn tại, dù là sống hoặc hành động đơn độc.

Vì vậy, tính vị kỷ cơ bản của con người phục vụ cho lợi ích tất nhiên để tạo ra trong đám đông những người vô sản những sinh vật đủ mạnh để cân bằng sự ảnh hưởng của nhóm thiểu số những người hữu sản. Việc đó diễn ra như thế nào?

Phần III của tác phẩm này đã cố gắng đưa ra ánh sáng loại cơ chế lợi ích tự nhiên mà hội kín biến thành hiện thực: những người sáng lập tạo ra, những thủ lãnh điều khiển, các thành viên đổ dồn đến, đội quân dự bị được bổ sung, tất cả điều đó diễn ra như vậy là vì mỗi người đều thấy sự hài lòng trong việc mình làm. Bản thân hội làm việc để phát triển hoặc là hội vẫn tiếp tục hành động tùy theo sự sai khiến của nhu cầu hoặc mong muốn.

Và nếu sự vị kỷ trở thành nền tảng góp phần dẫn đến tiêu hủy hoặc giải thể quá nhanh chóng, thì hội tự gọi lên hai động lực lớn của loài người - mê tín dị đoan và ước mơ - để bảo tồn và củng cố.

Thông qua phép thuật đã tích hợp vào mình, hội tự làm cho mình trở thành *thiêng* trong mắt những người bình thường mà về sau trở thành một phần lớn trong đội quân của nó. Và, trong quá trình thiêng hóa này, hội đồng thời đặc trưng hóa những tín đồ của xã hội đời thường. Hội đánh dấu nhóm này bằng một đặc tính không thể xóa nhòa, đến mức họ nhập hội không chỉ vì nghĩ rằng mình khác với những con người bình thường mà còn tự cảm thấy mình là một tinh hoa, sẵn sàng tận hiến cho sự hy sinh tối thượng.

Nhưng, một mặt, sự ảnh hưởng của phép thuật có nguy cơ tách biệt các hội kín với nhau, ở mức độ tương tự như khi hội tự tách biệt khỏi

xã hội đời thường; đồng thời, ở một mặt khác, lợi ích tất nhiên mà hội kín tổ chức trên cơ sở tính vị kỷ chung được thỏa mãn, đòi hỏi rằng các hội kín vay mượn lẫn nhau, hầu như không phân biệt thường dân, hội tìm thấy yếu tố phối hợp và hiệp nhất trong tôn giáo, trong đó, với các nghi lễ và lý tưởng đạo đức của nó, mang lại cho hội khả năng họ hằng mơ ước, mà không có nó thì khao khát sẽ không tự làm mới, nhu cầu sẽ không được khẳng định và cuộc sống sẽ trở nên quá phẳng lặng cho con người tồn tại - một lý tưởng chắc chắn là hợp lý và thực tế, tuy nhiên lại cao hơn so với những điều nhỏ mọn của sự tồn tại hằng ngày - mà những nghi lễ lại xuất phát từ sự đơn điệu hằng ngày.

Nếu người ta nhớ lại rằng ở đất An Nam phép thuật là tôn giáo của tấm hồn đơn giản và linh hồn u tối, nếu người ta muốn xác định rằng tôn giáo, nguồn cơn cho hội tìm đến và cho hội lý do tồn tại, phải được sao phỏng dựa trên truyền thống và luật lệ, nếu nó muốn tồn tại và phát triển, người ta sẽ hiểu làm cách nào mà khi hội kín bất đắc dĩ thu hút những người An Nam đến thỏa mãn khuynh hướng tôn giáo của họ, những ham muốn mê tín dị đoan lẫn nhu cầu vị kỷ của họ.

Vì vậy, ở đất An Nam, những hội kín này tạo thành từ hợp lực của nhiều thứ và trở thành chính nó, chúng ta có thể nói như vậy. Ở thành thị cũng như nông thôn, hôm nay cũng như ngày xưa, hội luôn ở cùng vị trí với quyền lực hiện hành. Ở một xứ sở rộng lớn, dân số thưa thớt, thông tin liên lạc luôn khó khăn, chậm chạp, đôi khi còn bất khả thi, không thể tập trung ảnh hưởng, chính quyền cấp cao buộc phải dựa vào các quan chức địa phương mà họ chỉ kiểm soát được một phần nào đó.

Những đại diện của chính quyền cấp trên, chính xác bởi vì họ đại diện cho cấp trên, đi ra khỏi đám đông ẩn danh và rõ ràng là thống trị nó, nhưng đồng thời mất liên lạc với nó. Dân chúng sống cuộc sống riêng của mình, chỉ có tiếng vọng lại hoặc những dấu hiệu bất ngờ truyền đến cấp thẩm quyền; và sau đó những quan chức quản lý dân chúng.

Miễn là đám đông không được tổ chức bởi hội kín, quan chức địa phương làm công việc của mình như bình thường. Nhưng khi hội kín đã đóng tại một khu vực hành chánh, ba trường hợp có thể phát sinh:

- Hoặc chính quyền biết hoặc đoán, tiến hành tấn công chống lại một lực lượng xã hội bất hợp pháp; và sau đó, hội kín hoạt động và mưu loạn cho đến khi, vì phải chịu đựng cả những khiển trách của cấp trên và những khó khăn mang tính địa phương, "nhân vật" quan chức cụ thể biến mất, do được thay thế bởi một người có cơ cấu tốt hơn hoặc do đã biết im lặng;
- Hay chính quyền địa phương hiệp ước với hội kín, và đó là một quá trình trao đổi rất kỹ lưỡng, ngoài thẩm quyền của cấp trên có thể đã lờ cho qua hay không biết gì cả;
- Trường hợp cuối cùng là, chính quyền địa phương nhượng bộ và tự phó thác toàn bộ cho hội kín. Khi đó, chính quyền cấp trên đóng vai một loại bù nhìn không biết xấu hổ, chỉ ru ngủ sự cảnh giác của các lãnh đạo, cho đến khi hội khởi sự vận động và chính quyền cấp trên, quá muộn, nhận ra rằng họ không còn kiểm soát được nữa, các quan chức cấp dưới đã phản bội lòng tin của họ.

Trong bất kỳ trường hợp nào trong ba trường hợp trên, hội kín, trong giới hạn của tính hợp pháp, đều giành tiếng nói cuối cùng và vượt lên trên quyền lực hiện hành. Một cách chính xác không bỏ qua để đi đến hành động cách mạng, bởi ảnh hưởng bí mật, hội làm xói mòn trật tự xã hội. Giống như một đối trọng với chính quyền hợp pháp.

Hội có thể, trong một mức độ nhất định, dừng lại ở đó. Tại sao hội phải hành động theo định kỳ? Bởi vì sự vị kỷ của con người, khi nó tự hướng dẫn và quy định trong chính nó, dẫn đến lòng tham lam vô độ; bởi vì tất cả quyền lực được thành lập có xu hướng tự củng cố; bởi vì tất cả các lực lượng xã hội đã không được khuếch trương hoàn toàn,

ngay cả bất kỳ lực lượng nào khác, rất yếu, cũng phần nào cản trở chính nó.

Bằng cách nào mà hội hành động có tính định kỳ? Tóm lại cho đến nay, hội là tổng hợp, những gì đang có, trong nền tảng của nó, tất cả các hội kín trên thế giới, từ đó hội sẽ giữ đặc tính nguyên thủy của nó. Thật vậy, thành thị và nông thôn An Nam có vô số các hội kín mà không có sự liên kết hành chánh với nhau, và không có sự gắn kết vật chất, nhưng tốt hơn là tập trung bởi vì chúng đều giống nhau về bản chất, tương tự về cách thức và tương đồng về mục đích. Cùng ngày, trong cùng một giờ, hội khởi sự hành động ở nhiều điểm khác nhau trên khắp cùng một đất nước rộng lớn, tất cả làm cùng một việc, như thể theo cùng một khẩu lệnh.

Khẩu lệnh này, tuy nhiên, và mặc dù một số khẳng định không bằng cứ, chúng tôi chưa bao giờ tìm thấy. Hơn nữa, thủ lãnh của phong trào chưa bao giờ thực sự được phát hiện. Mỗi giả định hoặc đề xuất, và trong khi những giả thuyết không bằng cớ này có thể có lý, trong một mức độ nhất định, những sự kiện đó là mâu thuẫn, và chúng không bao giờ đúng. Cuối cùng, tốt hơn cả, những người đã được gọi hay tự xưng là những thủ lãnh vĩ đại, tất cả, họ không gây ấn tượng về việc đảm nhiệm vai trò “bộ óc tư duy”. Ngược lại, như họ đang có hoặc họ khẳng định, những thủ lãnh đó dường như bị giới hạn nghiêm ngặt trong một phạm vi hoạt động mà chính họ không tự ý thức được.

Trước sự im lặng của các sự kiện, chuyện rất liên quan ở thời điểm này, với một lực lượng dự bị cẩn trọng: mỗi hội kín đều biết tại sao và làm cách nào bắt đầu hành động; bất kỳ ai và không có ai tính đến nay biết được làm sao và tại sao ở đất An Nam, các hội kín, theo định kỳ, cùng nhau khởi sự hành động. Có một giả định sẽ được thảo luận trong chương tiếp theo.

Nhưng một sự kiện có tính lịch sử và pháp lý nhất định, được chứng minh một cách khoa học, là các hội nói trên, tại một thời điểm nhất định, cùng tham gia, hòa nhập, trong hành động. Vậy nên, đi kèm với

ba trường hợp vừa nêu trên chúng tôi nhận thấy ba trường hợp sau:

- Hoặc là, khi nói đến các quan chức địa phương đã kiên quyết chống lại hội, hội kín dẹp bỏ, thanh trừ hoặc giết họ, và tước đoạt tài sản của họ như thể hội là cơ quan công quyền;
- Hoặc, khi hội đối diện với các quan chức đã nể nang hội, hội kết hợp cùng họ, còn nếu họ chần chừ thì giết họ để thay thế;
- Hoặc, cuối cùng, hội công khai thực thi dưới tư cách chính quyền hợp pháp mà bản thân hội đã sở hữu trong bí mật.

Trong cả ba trường hợp, chính quyền cấp trên đối diện với quần chúng có tổ chức không còn nhận ra nó nữa. Chính quyền hiện hành không còn mơ đến việc quản lý đất nước hay quốc gia nơi các hội kín thống trị; họ mất liên lạc với quần chúng. Đơn giản, hiện tại, có hai lực lượng xã hội; một, chính quyền hợp pháp muốn tự bảo tồn; cái kia, lực lượng cách mạng sẽ cố gắng hết sức để trở thành hợp pháp.

Nếu không mạo hiểm vào lãnh vực nằm ngoài phạm vi công trình này, chúng tôi muốn nghiên cứu, từ quan điểm này, những phong trào quần chúng ở An Nam, ở Trung Hoa và một cách tổng quát ở tất cả các nước Á châu da vàng; và nhiều sự kiện dường như mâu thuẫn, biến loạn và rối rắm trong lịch sử của các quốc gia này, sẽ mang đến một sự hòa hợp hợp lý nhất định.

Khi mâu thuẫn xảy ra, hai lực lượng xã hội buộc phải đương đầu với nhau và đo lường quyền lực, hai điều có thể xảy để loại bỏ lẫn nhau, sau một thời kỳ bất ổn xã hội lúc đó hai lực lượng hiện hữu cố gắng làm tiêu mòn nhau càng nhiều càng tốt:

- Hoặc hội kín, vốn đã trở thành lực lượng cách mạng, chiến thắng, tự thiết lập thành một quyền lực hợp pháp, và từ đó hoạt động công khai, quyền lực cũ biến mất hoặc chịu hàng phục dưới trật tự mới;
- Hoặc hội kín, một lực lượng cách mạng, những kẻ gây rối thất

> bại và gặp rắc rối; bị kết án bởi chế độ hợp pháp, hội ủng hộ sự trừng phạt với những thành viên bị tổn hại nhất theo luật pháp hiện hành, trong khi những chiến hữu và bầy cừu non rơi vào trong vòng pháp lý.

Nhưng trong một trường hợp khác, hội kín đã được biến đổi thành một lực lượng cách mạng nhưng không lâu sau lại trở về là chính nó như cũ: bị bỏ rơi bởi những người vay mượn chiến thắng của họ, chiêu dụ những tàn binh của chế độ thất thế đương nhiên thấy bất mãn chế độ đương quyền (mới thiết lập); hoặc, thất bại và đau khổ, hội quay lại, cẩn trọng, vòng bóng tối nơi hội âm thầm ca ngợi những liệt sĩ của mình và chữa lành những vết thương trong thù hận.

Vì vậy, tùy theo hoàn cảnh và con người, hội kín được tái lập mãi mãi.

Ở đất An Nam này nói riêng, có lẽ cũng như ở tất cả các nước Á châu da vàng, hội cũng đã tự tái lập từ những thời điểm sớm nhất đến quá khứ gần đây nhất; và nếu luôn luôn cho phép hy vọng rằng nền văn minh phương Tây có thể ảnh hưởng đến bản chất của các dân tộc, quốc gia và chủng tộc Á châu, có thể không quá táo bạo để thấy được gói gọn trong khung khổ đất nước này, khí hậu và sự phân tán dân cư hiếm hoi là nguyên nhân đầu tiên áp đặt lên các đặc tính nguyên thủy mà chủng tộc có, với sự giúp đỡ của tất cả những điều này, khi cần thiết cho hội kín để nó là một yếu tố bình thường để thay đổi một xã hội gần như có khuynh hướng đóng băng trong trạng thái truyền thống.

II - Một tiểu luận định nghĩa các hội kín ở đất An Nam với những ghi nhận từ kết quả của định nghĩa này và một giả thuyết về phong trào quần chúng ở người An Nam nói riêng và người Á châu nói chung

Trong tất cả các sự kiện bộc lộ ra ngoài đúng như những gì mà các ghi nhận tức thời đã chỉ ra được, một định nghĩa tạm thời về hội kín ở

đất An Nam được đề xuất, trong đó xét trên khía cạnh thuật ngữ, giả như định nghĩa này không đảm đương được việc gói lại mọi cái chung nhất như mong muốn, thì ít nhất nó vẫn có lợi thế là được xác nhận một cách nghiêm ngặt ở hầu khắp phần nội dung chúng tôi đã trình bày ở trên.

Hội kín An Nam, một hiện tượng xã hội và có căn nguyên tâm lý, là một tổ chức thống nhất và tự trị, đảm bảo bí mật bằng sự trợ giúp của phép thuật và tôn giáo địa phương, được điều chỉnh chặt chẽ bởi những ảnh hưởng địa lý và lịch sử, và do đó vẫn tồn tại vĩnh viễn, tất cả vẫn đang trong quá trình dần hoàn thiện, như toàn bộ những lực lượng cần thiết cấu thành nó.

Hiện tượng xã hội: Những thuật ngữ này, miêu tả chung, định vị hội kín trong xã hội học, để làm rõ rằng, mặc dù hội có thể có bất kỳ đặc tính riêng nào được đưa ra bởi hoàn cảnh mà hội được phát hiện, nó không bao giờ độc quyền một sự việc hoặc kinh tế, hoặc chính trị, hoặc cách mạng, hoặc bài Hoa, hoặc chống Pháp, hay bài ngoại v.v.; nó là một hiện tượng cụ thể đơn giản của xã hội An Nam.

Hiện tượng có căn nguyên tâm lý: Những từ này có nghĩa là, nền tảng đầu tiên và thiết yếu trong tình cảm nguyên thủy nhất của con người, sự vị kỷ, hội thực tế không phải từ một sáng kiến của cá nhân mà dựng lên; nhưng, đáp ứng nhu cầu cụ thể của bản chất con người, hội được thành lập, tin tưởng, phát triển, chết và tái sinh theo thuyết định mệnh khắt khe của tính vị kỳ vô thức hòa với sự thỏa mãn cá nhân.

Tổ chức thống nhất và tự trị: Được khẳng định bởi thực tế rằng hội kín không phải là “tế bào” mà là “tổ chức”, trong đó một vài yếu tố đầy đủ hiện nay được nhận biết thông qua sự phân tích, đó là trong tổ chức này, các yếu tố kể trên bị phụ thuộc nghiêm ngặt với nhau nhằm tạo ra một sự thống nhất chặt chẽ; và bên cạnh đó, tổ chức này tự trị, nghĩa là, sử dụng các lực lượng của chính nó, hành động của chính nó, nó chỉ dựa trên chính nó nhằm tự định ra mục tiêu.

Đảm bảo bí mật với sự trợ giúp của phép thuật và tôn giáo địa phương: Được nhắc lại ở đây, bởi một thủ thuật tâm lý, hội kín đảm bảo bí mật của nó bằng những gì có tính địa phương và phổ biến nhất, phép thuật và tôn giáo ở những nơi hội được lập nên.

Điều chỉnh nghiêm ngặt bởi những ảnh hưởng địa lý và chính trị: Được xem là được thừa nhận, nếu thiết chế địa lý của một quốc gia có ảnh hưởng đến nguyên gốc thiết chế xã hội của dân cư ở đó, hội cũng tạo ra xu hướng u tối nhưng sắt đá trong tất cả trường hợp, để kiên trì như nó là thừa nhận các tiến hóa chỉ trong chừng mực khi chúng được hợp pháp hóa bởi các chuyển dịch địa lý; và phản ứng với các cuộc cách mạng, nếu phải mất một thời gian dài mới có hiệu lực, đến mức nó có xu hướng điều chỉnh lại các điều kiện tự nhiên của đất nước.

Thường trực: Phẩm chất này được bắt nguồn hợp lý từ sự khẳng định ngay trước đó.

Có thể hoàn thiện: Liên quan đến con người, chỉ riêng tất cả thực thể trên toàn bộ bể mặt địa cầu, không biết phải chịu thuyết định mệnh không thể tránh khỏi của sự vật, và chống đối một cách dữ dội đến nỗi không nhận ra sự phát triển của quyền lực, xem như sự cải tiến khác cũng đoán xét như sự thoái lui, và trong mắt thiên nhiên vĩnh cửu một sự thay đổi, thường là nhỏ bé, ở giữa sự thay đổi to lớn và vĩnh viễn của sự vật.

Như toàn bộ các lực lượng cần thiết: Xã hội Á châu được xây dựng trên nền tảng rất sâu sắc và chắc chắn đến mức nó chống lại các cuộc xâm lăng và các cuộc cách mạng, hội kín là một lực lượng không chỉ cần thiết bởi bản chất của nó, mà còn là lý do phối hợp khi cần thiết, bởi vì trước cái khung khổ nổi tiếng của xã hội Á châu, hội đại diện cho yếu tố chủ đạo của sự thay đổi.

***

Từ định nghĩa này, kết quả là không thể dùng vũ lực hay thậm chí là

sự khắc nghiệt của phép luật để chống lại hội kín ở đất An Nam.

Vì hội có hình thức quá đa dạng nên dễ lừa dối những ai tìm hiểu.

Xét trên nhiều mặt, hội lừa dối ngay cả những người tham gia, nó giao cho những người vô ý thức và ngây thơ đến kiềm chế quyền lực hiện hành, người, thực tế, luôn luôn vi phạm, đó là nói về mặt xã hội, một sự bất công, và từ quan điểm chính trị, một sự vụng về hoặc một sai lầm nghiêm trọng.

Cuối cùng, hội là tất cả, là không gì cả, vì hội ở khắp mọi nơi mà không ở bất kỳ đâu, hội khó nắm bắt, và bởi điều này mà hội luôn trốn thoát đối thủ của nó khắp nơi, dù họ là ai. Để công khai hành động chỉ khi hội không còn cần bí mật, hội không chiến đấu khi người ta trấn áp những nổi loạn cách mạng; đó là hoa lợi mà hội đã cho, và bởi kết quả của bất kỳ sự trấn áp nào, tuy nhiên quá khó khăn để không ảnh hưởng đến chính hội kín, không có bất kỳ ảnh hưởng ép buộc nào lên nó. Người ta chưa bao giờ được thấy rằng sự vị kỷ của con người có thể đã bị trừ tiệt bởi bạo lực hoặc bằng quyền lực; nếu nó có thể bị chế ngự một thời gian thì quan trọng là cũng chẳng mất nhiều thời gian để nó tái tạo.

Vậy có thích hợp, để cho phép hội kín xuất hiện, như người ta biết, đúng lúc, đối diện với các lực lượng tự nhiên vĩ đại?

Vấn đề ở đây không phải là nhất thiết chống lại hội, không ai chắc chắn về việc hợp nhất, để chống lại hội, sự tận tâm và sức mạnh mà thiên nhiên cho tất cả mọi thứ đến từ hội một cách tự phát.

Nhưng, khi đã biết đối tượng mà chúng tôi quan tâm ở đây một cách khoa học, chúng ta nên thâm nhập vào chính phương thức của hội kín ở đất An Nam và những phương pháp nào tạo ra sức mạnh cho hội.

Nói cách khác, bằng cách giải quyết lợi ích tất nhiên của các thành viên, phân cấp chặt chẽ trong truyền thống địa phương được hoàn thiện bởi giáo dục tập thể, hội kín đứng vững được, giữ được đời sống mạnh mẽ ở đất An Nam, nhiệm vụ của tất cả thiết chế hiện hành có

trách nhiệm về hòa bình xã hội ở đất nước này là, tất cả trong sự thỏa mãn tính vị kỷ thực tế của cư dân và cải thiện nó bằng giáo dục tiến bộ, để đáp ứng đa số dân chúng trong khung khổ truyền thống, chắc chắn có thể hoàn thiện, nhưng cần tổ chức lại cẩn thận.

***

Người ta thấy luật pháp Trung Hoa qua bộ luật đời Đường và đời Thanh ảnh hưởng đến luật pháp An Nam (cho dù ảnh hưởng này là do mong muốn hay áp đặt); mặt khác, nền văn minh Trung Hoa, trong trường hợp không có một chính quyền chính trị, có ảnh hưởng quyết định đến nền văn minh An Nam; cuối cùng, mối quan hệ chủng tộc không thể phủ nhận giữa dân tộc lớn của cựu "Đế quốc trung tâm" và dân tộc "Vương quốc hòa bình phía nam".

Nếu không suy diễn điều giá trị đối với người An Nam là giá trị đối với người Trung Hoa, hoặc ngược lại (mà, hơn nữa, sẽ sớm bị mâu thuẫn bởi chi tiết của các sự kiện), một cách khả dĩ hợp lý, hãy dừng lại ở giả thuyết sau: ở chủng tộc người Á, bản năng tập quần, xây dựng vững chắc gia đình là tế bào đầu tiên, còn mô hình làng xã đóng vai trò liên minh một cách hài hòa và dân chủ trong phạm vi một số gia đình nhất định.

Trên cơ sở vô số các gia đình (nhóm châu Á da vàng chiếm một phần tư dân số toàn cầu) được tổ chức thành các làng xã tự trị truyền thống này, một hoặc nhiều quốc gia được thành lập, liên lạc với các làng xã thông qua người quản lý.

Vì vậy, quyền lực trung tâm, trên dân cư, chỉ có thẩm quyền mà làng xã cho phép, sự cho phép được điều chỉnh bởi sự đánh giá đơn độc về lợi ích tất nhiên của làng xã.

Do đó người ta sẽ hiểu rằng quyền lực hiện hành trong một xã hội như vậy, luôn luôn rất yếu và có tính dễ dãi. Và cũng sẽ hiểu rằng chí ít tất cả được đưa ra, bằng mọi giá, để đảm bảo an ninh và sự trường

tồn của mình, cũng như các làng xã thực hiện mọi nỗ lực để bảo vệ quyền tự chủ và độc lập của họ, vì việc tụ họp lại không phải ngay lập tức hữu ích cho họ. Giá trị luôn thay đổi của lực lượng đối lập này được cụ thể hóa qua việc trong phân cấp hành chánh của họ có ít hoặc nhiều của cấp thẩm quyền.

Đây là tình trạng bình thường của xã hội châu Á: đó là một trạng thái căng thẳng liên miên giữa một chính quyền trung ương phân cấp chặt chẽ nhưng thiếu "số lượng", và phía còn lại, từ chính "số lượng" đó hình thành nên các đơn vị tự trị, bất lực, mỗi đơn vị tự chiếm giữ, nhưng không thể dẫn dắt từng đơn vị một qua số lượng đó, thành một hệ thống phân cấp có kỷ luật.

Giữa hai lực lượng xã hội này luôn là tình thế cân bằng thiếu ổn định, hội kín có thể và phải được sinh ra và phát triển bình thường. Giữa quyền lực hiện hành B và làng xã A đại diện cho một nhóm cá nhân (vì bản thân cá nhân không tồn tại, nói theo cách xã hội, trong nền văn minh châu Á), hội kín thiết lập X chưa biết đến là yếu tố thay đổi xã hội. B và A chỉ tìm cách kiên trì trong tồn tại của họ và củng cố nó, X đại diện cho những nhân nhượng lẫn nhau mà các đối thủ phải tự thực hiện một cách hợp lý, và trong cùng lợi ích, những nhượng bộ mà hội kín áp đặt, vì vậy, bởi hoạt động riêng của họ là nhắm đến phá vỡ sự cân bằng quyền lực: sinh ra trong bí mật, phát triển trong hợp pháp, họ chỉ từ chối bí mật của họ để đặt sức nặng bấp bênh trên một cái cân mà cân nặng luôn không chắc chắn.

Đối với hai lực lượng đối lập, họ bí mật mượn các yếu tố mà họ phân cấp về lợi nhuận và thể hiện mạnh mẽ bởi sự thống nhất mà họ áp đặt lên chúng. Sau đó, trong một thời gian thuận lợi, và họ vẫn là giám khảo duy nhất, họ ra khỏi bí mật của họ và chống lại quyền lực hợp pháp nào đó (cho dù là chính quyền trung ương và hệ thống phân cấp hành chánh, hoặc làng xã), họ vận động một đám đông.

Một đám đông châu Á là một lực lượng vô ý thức, bản thân họ ra sức cho những mục tiêu cao cả mà chính họ không tự nhận thức được,

để thực tế hóa thiết thực phù hợp não trạng riêng của các nhóm tự trị mà họ tạo thành.

Trong giả định này, nhiệm vụ của hội kín ở Á châu là mang lại sự khả dĩ cho các phong trào có tổ chức của quần chúng vô ý thức, mà sự tồn tại là không thể phủ nhận và có nguồn gốc, đến nay không giải thích được nhưng qua đó, sẽ có thể cắt nghĩa sau.

Đây cũng sẽ là một lý do chính đáng cho sự nhất trí này trong việc khởi sự hành động, dường như là kết quả của một thỏa thuận có sẵn. Những sự kiện nghiêm trọng xảy ra có thể làm giảm quyền lực hiện hành: bắt buộc các hội kín phải có một sự trỗi dậy sống còn: nếu họ tự trị, họ không đạt đến điều này mà không trao đổi với nhau. Nếu không có cái gọi là ủy ban trung ương chỉ đạo, thì trong mỗi hội những người khôn khéo và chú tâm, phán đoán hợp lý, bởi kiến thức họ có về lãnh vực họ hoạt động, một cuộc đột kích có thể được mưu toan nhằm mục đích mà mỗi hội tự đề xuất. Quan điểm này, đi từ hội này đến hội khác (không trực tiếp với nhau và theo thứ bậc, nhưng theo chiều ngang, nếu người ta muốn cho phép biểu hiện, và từ người này đến người khác, như từ tay đến tay và qua tay) không phải là khẩu lệnh; nó được sinh ra hợp lý từ hoàn cảnh. Và chính vì vậy hội mang trong chính nó, một mình, sức mạnh để được chấp nhận. Vì vậy, đồng thời, ở những nơi rất khác và xa nhau, đám đông đang vận động và ra khỏi bí mật, lôi kéo một cách dứt khoát tất cả những ai thích biến động và những người sống bất hợp pháp.

Bây giờ, kết thúc: hội kín đã tồn tại. Hội đã thu nhận, hòa tan họ vào trong hội các băng nhóm cách mạng, vẫn độc lập với nhau, mỗi nhóm làm việc bằng danh nghĩa của mình, nhưng băng nhóm được tổ chức chặt chẽ.

Những đám đông đang vận động, giả sử một người hoặc một nhóm người, với lời hứa về một lợi nhuận gần như ngay lập tức, đến trong kỷ luật ở một mức độ nhất định, lấy một phần mười các nhóm cưỡng lại sự giúp đỡ của nhóm thành viên; người này, hay nhóm thủ lãnh

này, sẽ lái phong trào quần chúng kết thúc theo hướng riêng, là cái sẽ có nhiều khả năng đạt được khi nó tăng cường quyền lực lên chính phong trào đó.

Người sẽ phản đối: những thủ lãnh, người nắm giữ lực lượng dự bị? Không có ai.

Nhưng, ủng hộ giả thuyết này, người ta nghiên cứu phong trào của Thái Bình[165], phong trào Tây Sơn, phong trào Quyền phỉ (mouvement boxer);[166] chúng ta nghiên cứu tất cả các phong trào ở đất An Nam giai đoạn 1886-1916 và sẽ thấy thuyết phục chuyện tất cả các thủ lãnh quần chúng hung dữ, tất cả những ủy ban cách mạng, không xuất hiện trước phong trào quần chúng, nhưng là xuất thân từ chính phong trào này: từ vô vàn các thủ lãnh nhỏ của các nhóm có tầm nhìn ngắn hạn tiến lên thành những thủ lãnh có tầm nhìn rộng hơn, xứng đáng với phong trào xã hội mà họ đã không quản lý mà chỉ đạo.

Những phong trào quần chúng, đó là một dạng chiến tranh trường kỳ theo phương cách Á châu: người ta không chuyên biệt hóa một bộ phận dân chúng thành lính chuyên nghiệp trong thời bình để cho nhập ngũ; nhưng tại thời điểm khi phong trào được kích hoạt, một số người đứng đầu (và từ này ở đây hoàn toàn đúng) nổi lên đặt mình vào đám đông; và hướng tới mục tiêu của họ trong đó bao gồm các mục tiêu riêng biệt cho tất cả các nhóm xã hội theo họ, họ đang di chuyển về phía trước, chống lại quyền lực hiện hành và sử dụng ngay lập tức và tại chỗ, theo quy mô của thiên tài của họ, tất cả những gì là cần thiết và hữu ích để thành công.

Để trở về điểm đặc biệt là chủ đề của công trình này, người ta tiếp tục bức tranh về những biến động ảnh hưởng đến xã hội An Nam từ năm 1886 đến năm 1916; cũng như cho đến thời điểm này, xem lịch sử việc thành lập các triều đại khác nhau trị vì An Nam, từ triều Nguyễn trở về triều Triệu, và điều này ủng hộ cho giả thuyết mà chúng tôi đặt ra theo định nghĩa của chúng tôi đưa ra về các hội kín ở xứ An Nam, chúng tôi thấy thuyết phục rằng cả những sự kiện và những con người

giữ vị trí của mình trong một sự hài hòa hợp lý, rằng xã hội An Nam phải trải qua một nhịp tiến hóa đôi khi làm thất vọng lối suy nghĩ phương Tây của chúng tôi, nhưng vẫn hợp lý nếu nhìn từ một điểm nhất định và xem các hội kín như là then chốt của tất cả các phong trào xã hội.

Chú Thích

[1] Tác giả Georges Coulet ghi rõ trong nguyên văn tiếng Pháp là "le 12e du 6emois de son règne (avril 1812)" (tức tháng thứ sáu năm thứ mười một đời vua Gia Long 1 nhằm tháng 4 năm 1812), tức dùng song song ngày tháng năm ghi theo lịch Âm của Á Đông và ngày tháng theo hệ Dương lịch. Do vậy, ở những chỗ dùng lịch Âm, chúng tôi sẽ ghi tháng bằng chữ (ngày 12 tháng Sáu), còn những chỗ dùng theo hệ lịch Dương thì để tháng theo kiểu số (tháng 4 năm 1812). Xin báo trước ở đây để bạn đọc tiện theo dõi - BT. (Từ đây trở về sau, những cước chú có để "ND" là do người dịch bổ chú, "BT" là của biên tập viên, những cước chú còn lại của tác giả Georges Coulet.)

[2] *Thiên Nam dư hạ tập:* một bộ sách về pháp luật thời Lê sơ, do Đỗ Nhuận và Thân Nhân Trung chủ biên, được soạn vào thời vua Lê Thánh Tông. *Thiên Nam dư hạ tập* có 100 quyển, chủ yếu chép về luật lệ, chế độ, điển lễ, cáo sắc, văn thư từ đầu thời Lê Thái Tổ đến năm Hồng Đức, được cho là phỏng theo Hội điển của nhà Đường và nhà Tống. Theo một số nguồn, *Thiên Nam dư hạ tập* có chép lại các trước tác của Hội Tao Đàn. Bộ sách được đánh giá là một bộ bách khoa thư dưới thời Lê Thánh Tông - ND.

[3] Raymond Deloustal, "La justice dans rancien Annam: code de procédure" (Nền Tư pháp ở An Nam xưa), *B.E.EE.O.,* năm 1908-1913.

[4] *Lịch triều hiến chương loại chí* được xem là bộ bách khoa toàn thư đầu tiên của Việt Nam, do Phan Huy Chú biên soạn trong mười năm (1809-1819). Bộ sách này ghi chép lại các phép tắc, có phân loại, qua các triều đại Việt Nam đến trước nhà Nguyễn

[5]. Ngày 13 tháng 5 năm 1879, Le Myre de Vilers được bổ nhiệm là

Thống đốc dân sự đầu tiên của Nam kỳ sau thời kỳ thống đốc quân sự, chính thức nhậm chức ngày 7 tháng cùng năm. Ông đồng thời giữ chức Đặc sứ Trung kỳ. Thời gian tại vị, ông có nhiều đóng góp trong buổi đầu kiến lập thành phố Sài Gòn, như tách quyền hạn rõ ràng giữa dân sự và quân sự, làm rõ và cải tổ luật hình sự, thiết lập hội đồng thành phố và các hội đồng quận. Tháng 11 năm 1882, Le Myre de Vilers bị bãi nhiệm Thống đốc Nam kỳ-ND.

[6]Zouave: lính Algérie, một đơn vị bộ binh pháp cũ bao gồm binh sĩ Algérie, nổi tiếng với đồng phục đầy màu sắc, lúc mới thành lập chỉ gồm những người bản xứ Algérie ở vùng Zouagha, một địa phương thuộc miễn núi nước Algérie, giáp Tunisie - ND.

[7] Đúng ra là Tôn Thất Thuyết (1839-1913), biểu tự Đàm Phu (là quan phụ chính đại thần, nhiếp chính dưới triều Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc và Hàm Nghi của triều đại nhà Nguyễn trong lịch sử Việt Nam - ND.
Từ nay về sau vị trí ghi sai tên nhân vật được chuyển về cho đúng. Ở phụ lục trang 455 chúng tôi có lập bảng đối chiếu tên tiếng Việt hiện hành – tên tiếng Việt trong bản tiếng Pháp để độc giả tiện tham khảo. Những tên chưa tra cứu được sẽ giữ nguyên bản tiếng Pháp -BT)

[8]. Cũng gọi là “Từ Dụ”: tức Nghi Thiên Chương Hoàng hậu (20 tháng 6 năm 1810 - 12 tháng 5 năm 1902), thường được biết đến với tôn hiệu là Từ Dụ hoàng thái hậu hay Nghi Thiên Thái hoàng thái hậu hoặc Từ Dụ Bác Huệ Khang Thọ Thái thái hoàng thái hậu. Bà vốn là chính thất nguyên phối Quý phi của vua Thiệu Trị, thân mẫu của vua Tự Đức - ND.

[9] Trang Ý: tức Lệ Thiên Anh hoàng hậu (20 tháng 6 năm 182813 tháng 6 năm 1903), là vợ chính thức của vua Tự Đức - ND.

[10] Alfred Schreiner, *Abrégé de l'Histoire d'Atmam: deuxième édition revue et augmentée de la période comprise entre 1858 et 1889* (Giản lược lịch sử An Nam: bản in lần thứ hai, có mở rộng thêm về giai đoạn 1858-1889), xuất bản tại số 37 rue Bangkok (nay là đường Mạc Đĩnh Chi), Sài Gòn, năm 1906, tr. 421-423.

[11] Chúng tôi cho là Tiểu La Nguyễn Thành, hiệu Nam Thịnh (Nam Thạnh) - BT.

[12] *Lưu Cầu huyết lệ tân thư* (nghĩa là: tập sách mới viết bằng máu và nước mắt của xứ Lưu Cầu). Lưu Cầu (Ryuu Kyuu Okoku-Nhật) vốn là một vương quốc hải đảo độc lập, có lệ triều cống Trung Quốc. Năm 1879, vương quốc này bị đế quốc Nhật Bản xâm chiếm; vua Lưu Cầu là Thượng Thái bị bắt và phế xuống thành hầu tước. Thấy hoàn cảnh tương đồng giữa Lưu Cầu và Việt Nam đang bị ngoại bang đô hộ, nhà cách mạng Phan Bội Châu đã mượn câu chuyện Lưu Cầu bị Nhật xâm chiếm để kể nỗi khổ của nước Việt Nam và gióng lên tiếng chuông gợi lòng yêu nước. Ông viết Lưu Cầu huyết lệ tân thư năm 1903 - ND.

[13] Ông Nguyễn Văn Hầu có kể về chuyến đi Thất Sơn 7 ngày của chí sĩ Phan Bội Châu để gặp gỡ nhà sư yêu nước Trần Nhựt Thi (nghi là bí danh của hòa thượng Phi Lai, tức Ngô Lợi). Trước khi ra đi, Trần Nhựt Thi có ân cần dặn cụ Phan: "Phàm mướn làm việc gì bí mật, có bàn bạc với nhau, chỉ nên ở giữa trời xanh ngày trắng, hoặc ở đồng trống đường to, không nên ở chỗ đêm khuya nhà kín. Bởi trong đêm khuya nhà kín, tai mắt mình không thể phóng được xa, chỉ làm thêm cho cơ hội những món rình xét" - ND.

[14] Khang Hữu Vy (1858-1927; trong bản tiếng Pháp tác giả Georges Coulet ghi âm là Kang Yu-wei): nguyên danh là Tổ Di, tự là Quảng Hạ,

hiệu là Trường Tố, Minh Di. Canh Sinh, Tây Tiều Sơn Nhân, Du Tồn Tẩu, Thiên Du Hóa Nhân. Ông là nhà văn, nhà tư tưởng, tư sản, lãnh tụ phái Duy Tân ở Trung Quốc cuối thế kỷ XIX - ND.

[15] Lương Khải Siêu (1873-1929): tự Trác Như, hiệu Nhiệm Công, bút hiệu là Ẩm Băng Tử, Ẩm Băng Thất chủ nhân. Ông là nhà tư tưởng và nhà hoạt động chính trị Trung Hoa thời cận đại “ ND.

[16] Phan Thúc Duyện (1873-1944), hiệu Phong Thử, tự My Sanh, Nam Phong, là một chí sĩ yêu nước trong Phong trào Duy Tân tại Việt Nam đầu thế kỷ XX - ND.

[17] Hoàng tử Cảnh (Nguyễn Phúc Cảnh) mất, để lại một vợ là Tống Thị Quyên và hai con là Nguyễn Phúc Đán, còn gọi là Hoàng tôn Đán; và Nguyễn Phúc Kính, còn gọi là Hoàng tôn Kính. Mỹ Đường là con trai trưởng của Đông cung Cảnh (Hoàng tử Cảnh), cháu đích tôn của vua Gia Long, người có thể kế vị vua Gia Long sau khi Đông cung Cảnh mất vì bệnh đậu mùa tại Gia Định vào năm 1801. Nhưng 15 năm sau, người được chọn kế vị là hoàng tử thứ tư (Nguyễn Phúc Đảm), tức vua Minh Mạng (1820-1841). Dưới triều đại này có ba vụ án lớn xảy ra. Kể theo thứ tự thời gian thì thứ nhất là vụ Mỹ Đường (1824), thứ hai là vụ Lê Văn Duyệt (1835) và thứ ba là vụ Lê Chất (1835). Với hai vụ Lê Văn Duyệt và Lê Chất hầu như sách sử nào khi viết về triều Nguyễn cũng có nói đến ít nhiều và khá rõ, riêng vụ án Mỹ Đường thì người ta viết một cách mù mờ và đầy mâu thuẫn - ND.

[18] Dô Buu Kwai: Đồng Văn hội - ND.

[19] Shimpu Gakko: Chấn Võ học hiệu - ND.

[20] Dô Buu Shoin: Đồng Văn thư viện - ND.

[21]Nay là phố Cửa Nam, Hà Nội - BT.

[22] Phố Hàng Buồm - ND.

[23] Cũng chính là Đồ Hải hay Đồ Đàm - BT.

[24] Phố Hàng Đào - ND.

[25] Đồng Lợi Tế: hiệu buôn thuộc Hội Duy Tân, do Đỗ Cơ Quang - một trong những người sáng lập Trường Đông Kinh Nghĩa Thục và Phương Sơn mở ở phố Mã Mây, Hà Nội. Đồng Lợi Tế hoạt động sôi nổi trong những năm 1907-08 khi Đông Kinh Nghĩa Thục đang phát huy ảnh hưởng trong nhân dân, có liên lạc với những hoạt động cách mạng của Phan Bội Châu ở Trung Quốc - ND.

[26]tức Trần Thánh Chiếu (1868-1919) còn gọi là Gilbert Trần Chánh Chiếu, hiệu Quang Huy, biệt hiệu Đông Sơ, bút danh Kỳ Lân Các, Nhựt Thăng, Thiên Trung, Mộng Trần. Ông là nhà văn, nhà báo, nhà cải cách tại Việt Nam. Trần Thánh Chiếu sinh trưởng trong một gia đình giàu có ở làng Vân Tập (sau đổi tên là Vĩnh Thanh Vân), tỉnh Rạch Giá (nay là tình Kiên Giang). Cha ông là Trần Thọ Cửu, một hương chức trong làng. Từ nhỏ, Trần Chánh Chiếu đã được lên Sài Gòn học ở Trường trung học d'Adran. Sau khi tốt nghiệp, ông được bổ về làm giáo học rồi làm thông ngôn cho Tham biện (Chủ tỉnh) Rạch Giá - ND.

[27]Tức Đặng văn Cán em trai (Đặng Thị Nho vợ ba Đề Thám) và Điển Ân - BT

[28]Theo cuốn Đề Thám (1846-1913): Một nghĩa sĩ Việt Nam chống lại chế độ thuộc địa Pháp (Le Dê Thám (1846-1913): Un résistant

Vietnamien à la colonie Franẹaise), tác giả Claude Gendre ghi tên địa danh này là “Lang Lai”; theo cuốn Hoàng Hoa Thám (1836-1913) của tác giả Khổng Đức Thiêm, đây là Làng Lầy thuộc Thạnh Lại, Phù Ninh, Sóc Sơn - BT.

[29] Có lẽ là Kim Anh, gần Phúc Yên - BT.

[30] Có lẽ là Núi Sáng, Vĩnh Phúc - BT.

[31] Tức Trương Minh Kỳ: tổng đốc Lưỡng Quảng trong giai đoạn 1910-1911 - ND.

[32] Kỳ thi Hương Nam Định: năm Nhâm Tý triều Duy Tân 1912 - ND.

[33] Người Bát Tràng, thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Thuở nhỏ sống ở phố Hàng Nâu, Nam Định. Năm 1912 tham gia Việt Nam Quang Phục Hội được thành lập do chí sĩ Phan Bội Châu. Tháng 12 năm đó, Phạm Văn Tráng được cử sang Nam Ninh (Trung Quốc) dự đại hội đại biểu Việt Nam Quang Phục Hội. Tại đây, ông tham gia “hiệp hội tử vì nghĩa”, nhận nhiệm vụ ám sát Toàn quyền Đông Dương là Albert Sarraut và một số cộng sự đắc lực người Việt của người Pháp như Hoàng Cao Khải (Tổng đốc Hà Đông), Nguyễn Duy Hàn (Tuần phủ Thái Bình)... nhằm “đánh thức đồng bào”, "kêu gọi hồn nước”.
Sau đó, ông cùng Nguyễn Khắc Cần đã bí mật đem một số quả tạc đạn trở về cất giấu ở Yên Viên (quê ông Cần, nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội), rồi chia nhau đi thực hiện.
Ngày 12 tháng 4 năm 1913, Tráng liệng tạc đạn và giết chết viên tuần phủ Nguyễn Duy Hàn. Vào lúc 7 giờ rưỡi tối ngày 26 tháng 4 năm 1913, Nguyễn Khắc Cần và Nguyễn Văn Tú đã dùng tạc đạn giết chết hai trung tá Pháp là Chapuy, Mongrand và làm bị thương 6 người Pháp cùng 7 người Việt khác tại khách sạn Hà Nội trên đường Paul Bert (nay

là số 2, phố Nguyễn Khắc Cần, Hà Nội).
Bị quân Pháp truy lùng gắt gao, Phạm Văn Tráng và Nguyễn Khắc Cần cùng các đồng chí khác trốn sang Trung Quốc, nhưng bị bắt ở biên giới Lạng Sơn. Trong cuộc khủng bố lần này, quân Pháp đã bắt cả thảy 254 người mang về giam tại Hà Nội.
Ngày 29 tháng 8 năm 1913, thực dân Pháp mở phiên tòa đại hình xét xử 87 người trong ba ngày liền. Ngày 5 tháng 9, bảy người trực tiếp tham gia mưu sát bị tuyên án tử hình, đó là Phạm Văn Tráng, Nguyễn Khắc Cần, Phạm Đệ Quý, Vũ Ngọc Thụy, Phạm Hoàng Quế, Phạm Hoàng Triết, Phạm Văn Tiên. Cường Để, Phan Bội Châu ở nước ngoài cũng bị kết án tử hình vắng mặt. Còn số người khác thì bị kết án khổ sai chung thân lưu đày biệt xứ, hoặc tù giam từ 5 đến 10 năm.
Đến ngày 24 tháng 9, bảy người bị tuyên án tử hình lần lượt bị đưa lên máy chém tại nhà lao Hỏa Lò (Hà Nội). Có người cho rằng khi ấy Phạm Văn Tráng mới 28 tuổi - ND.

[34] Tức Đỗ Chân Thiệt hay Đậu Quang Cơ. Năm 1913, Đậu Quang Cơ được Hội giao đem sách *Hà Thành liệt sử truyện* do Phan Bội châu viết về vụ đầu độc người Pháp hồi năm 1908 về nước để phân phát trong các đội lính bản xứ nhưng về đến Hà Khẩu việc bị phát giác. Ông cùng 50 nghĩa quân khác phải chịu chém. Tài liệu khác cho rằng Đỗ Chân Thiết đã thành lập được chỉ hội ở Vân Nam và định đánh úp thành Hà Nội - ND.

[35] Ghi theo nguyên văn tiếng Pháp, nhưng ở đây có lẽ là “Tổng chế’, hiệu của Khuất Văn Bức, cùng tham gia nổi dậy với Nguyễn Văn Dậu - BT.

[36]Số liệu này độc giả tham khảo ở phần phụ lục

[37] Cột cờ Thủ Ngữ (le mat des Signaux); Vào tháng 10 năm 1865,

ngay sau khi chiếm được Sài Gòn, quân đội Pháp đã cho xây cột cờ Thủ Ngữ với tên gọi Mât des Signaux, để hướng dẫn thuyền tàu vào bến hay qua lại khu vực sông Sài Gòn và kênh Bến Nghé. “Thủ Ngữ” có nghĩa là điểm giữ cửa cảng. Cột cờ treo cờ hiệu để cho tàu thuyền ra vào Cảng biết là được vào ngay hay chờ đợi, một cách trao đổi tín hiệu giữa người trên bờ với dưới tàu thuyền, giống như hai tàu thuyền trao đổi tín hiệu lúc gặp nhau - ND.

[38] “Les Rizeries” có nghĩa là nhà máy xay gạo, có lẽ ở đây chỉ trạm xe lửa ở gần khu vực chuyên xay gạo ở Chợ Lớn, nằm dọc kênh Tàu Hủ - BT.

[39]Tức Thái Phiên

[40] Trần Cao Vân (1866-1916) là một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp tại Trung kỳ Việt Nam, do Việt Nam Quang Phục Hội chủ xướng, ông sinh năm Bính Dần (1866) tại làng Tư Phú, tổng Đa Hòa, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; tên thật là Trần Công Thọ, lúc lớn lên từng học và đi thi lấy tên là Trần Cao Đệ, lúc vào chùa lấy pháp danh là Như Ý, khi ra hoạt động cách mạng đổi tên là Trần Cao Vân, biệt hiệu là Hồng Việt và chánh Minh, còn có biệt danh là Bạch Sĩ, ông lãnh đạo khởi nghĩa cùng vua Duy Tân và Thái Phiên năm 1916 và có thời gian hoạt động tại Phú Yên. Cuộc khởi nghĩa thất bại (do bị lộ kế hoạch), ông bị chém cùng với Thái Phiên và một số người khác, vua Duy Tân thì bị bắt đi lưu đày ở đảo Réunion - ND.

[41]art pretendu

[42]Sabbats

[43] Le géomancien: thầy phong thủy - ND.

[44] Gustave Dumoutier, Le Rituel Funéraire des Annamites (Tang lễ của người An Nam), Hà Nội, Nhà in typo F. H. Schneider, năm 1904, tr. 96-124.

[45] Génibrel, Dictionnaire Annamite-français, sđd, tr. 510.

[46] Philtre: bùa yêu - ND.

[47] Charme: bùa mê - ND.

[48] Sortilège: bùa chú – ND

[49] Các tên riêng đoạn này, với cách viết nhiều biến thể trong bản tiếng Pháp, cộng với việc nhân vật hoạt động bí mật trong các hội kín dẫn đến việc khó xác định danh tính đúng, vì vậy ở đây chúng tôi chỉ có thể phỏng đoán tên nhân vật là Nguyễn Thành Đại, thường gọi Cậu Bảy Tài, và từ đây về sau xin được ghi tên nhân vật theo cách này - BT.

[50] Vào thời đầu thế kỷ XX, thời Pháp thuộc địa, Tháp Mười là vùng nằm giữa tỉnh Sa Đéc và tỉnh Mỹ Tho. Sau nhiều lần thay đổi về hành chánh, Tháp Mười ngày nay thuộc huyện Cao Lãnh, tình Đồng Tháp - BT.

[51] Trong bản tiếng Pháp, cỏ chỗ ghi tên nhân vật này là Huế, chỗ lại để Huê, chúng tôi xin nêu ra ở đây để bạn đọc lưu ý - BT.

[52]Một tỉnh thuộc Campuchia - BT

[53] Nay là đường Calmette, quận 1, TP.HCM - BT.

[54]Ký hiệu $ ở đây có nghĩa là đồng, 600$00 tức là 600 đồng 00 xu

[55] Đốc phủ sứ: là quan chức người Việt đứng đầu bộ máy cai trị của thực dân Pháp ở một trung tâm hành chánh hoặc một đại lý lớn, quan trọng dưới thời thuộc Pháp ở Nam kỳ. Đốc phủ sứ được tuyển chọn trong số tri phủ hạng nhất có thâm niên từ 3 năm trở lên và trực thuộc viên quan cai trị người Pháp, Chủ tỉnh - BT.

[56] Tiếng Pháp là inspection. Năm 1864, Đô đốc de la Grandière chia miền Đông Nam kỳ làm bảy khu vực: Bà Rịa, Biên Hòa, Cần Giuộc, Mỹ Tho, Sài Gòn - Chợ Lớn, Tân An - Gò Công và Tây Ninh. Ngày 9 tháng 11 năm 1864, Đô đốc de la Grandière chuyển chế độ hành chánh Nam kỳ từ quân sự sang dân sự bằng việc thiết lập tòa "Thượng thơ" *(Direction de l'Intérieur)* cai quản ba tỉnh miền Đông Nam kỳ và thiết lập các Sở Tham biện (Inspection, còn gọi là hạt thanh tra hoặc tiểu khu) do các quan chức người Pháp ngạch Thanh tra bản xứ vụ *(inspecteur des affaires indigènes)* người Pháp chịu trách nhiệm. Mỗi thanh tra phải kiêm quản việc giám sát của nhiều huyện trong địa bàn của hạt. Đến năm 1865, có các Tham biện: Sài Gòn, chợ Lớn, Cần Guộc, Tây Ninh (gồm huyện Tân Ninh và Quang Hóa), Gò Công, Tân An, Mỹ Tho, Cai Lậy, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Long Thành, Bảo Chánh, Bà Rịa - ND.

[57] Trên thực tế, cách thu hút tín đồ này có thể được xem như một cách góp tiên tạo quỹ hoạt động cho các tổ chức nổi dậy, khởi nghĩa, bạo động - BT.

[58] Paul Giran, *Magie & religion annamites: introduction à une philosophie de la civilisation du peuple annamite,* sđd, tr. 154, 159 và 285.

[59] Cũng có thể là "Ba Mỹ", song do vấn đề ghi âm dấu thanh hỏi-ngã hồi đầu thế kỷ XX nên chúng tôi vẫn giữ như tác giả Coulet - BT.

[60] Kênh Tàu Hủ (1’arroyo chinois), tức kênh Tàu Hủ-Bến Nghé: dài hơn 22km bắt đầu từ sông Sài Gòn đến kênh Lò Gốm chảy qua quận 1,4,5,6 và 8 của Sài Gòn ngày nay. Thường thì đoạn chảy ở quận 1 và quận 4 được gọi là rạch Bến Nghé, đoạn qua quận 5, 6 và 8 vẫn tên là kênh Tàu Hủ - ND.

[61]Heson, cáo trạng (resquisitoire), tr.21

[62] Gustave Dumoutier, *Rituel funéraire des Annamites: Étude d ethnographie religeuse* (Tang lễ của người An Nam: Nghiên cứu về tín ngưỡng tôn giáo), sđd.

[63] Henri Doré, *Recherches sur les superstitions en Chine* (Khảo cứu về sự mê tín ở Trung Hoa), Imprimerie de Tou sè wè, Thượng Hải, 14 tập in từ năm 1911 đến năm 1919, Tập II, tr. 147-215.

[64] Paul Giran, *Magie & religion annamites: introduction à une philosophie de la civilisation du peuple annamite, sđd*.

[65] Alfred Schreiner, *Les institutions annamites en basse Cochinchine avant la conquête française* (Các thiết chế An Nam ở vùng Hạ Đàng Trong trước cuộc chinh phục của người Pháp), Claude et Cie, Sài Gòn, năm 1900, 3 tập, tr. 265.

[66] Trên lá cờ của Phan Xích Long, các chữ có thể đọc như sau: (1) Hàng đầu, đọc từ phải sang trái: “Nam kỳ”; (2) Hàng cuối, đọc từ phải sang trái: “Phục Quốc”; (3) Đọc từ trên xuống: “Chánh Nguyên Súy (hay Soái)” - BT.

[67] Ở Hình 27, cột chữ bên phải, chúng tôi lại đọc được bốn chữ cuối

là *Mã Môn/ Vấn cấp sắc,* chữ *Môn* cùng âm đọc với *môn phái* nên có lẽ suy luận của ông Tạ Chí Đại Trường là hữu lý (sách *Thần, người và đất Việt,* Nxb. Tri Thức và Nhã Nam, năm 2014, tr. 368, chú thích 20 có ghi: "có thể đó (Môn trong "Mã Môn (馬 汶)") là một cách viết ẩn ngữ của chữ môn (phái), ta có thể hiểu đấy là một người thuộc chi của Thiên Địa Hội nguyên gốc, có đường chủ là Mã Siêu Hưng...", và tác giả cũng cho rằng "thắc mắc của Coulet muốn dựa vào tên đó để xem có phải là Cao Văn Long không không có cơ sở chắc chắn").
Tuy nhiên, ở đây, chúng tôi vẫn giữ như cách ghi của tác giả Coulet ở trường hợp nhân danh này; bên cạnh đó, vì trong nguyên văn tiếng Pháp cái tên được ghi ở nhiều biến thể (như "Mả-Văn", "Mã-Văng"...), tất cả sẽ được giữ nguyên và in nghiêng như trong bản tiếng Pháp. Và ở phần sau sẽ có nội dung trình bày suy luận của tác giả Coulet về cái tên này - BT.

[68] Paul Giran, *Magie & religion annaites: introduction à une phliosophie de la civilisation du peuple annamite,* sđd; và Gustave Dumoutier, *Le Rituel funéraire des Annamites,* sđd.

[69]"Khoa học" ở đây nên được hiểu theo nghĩa *kiến thức có hệ thống* về *phép thuật và hội kín* - BT.

[70] Gustave Dumontier, *Le Rituel funéraire des Annamites,* sđd; và Paul Giran, *Magie & religion annamites,* sđd

[71] Đường Pellerin: đường Pasteur ngày nay; đường Marchaise: nay là một phần đường Ký Con - BT.

[72] Gustave Schlegel, *Thian ti hioui - The Hung League or heaven earth League a secret society with the Chinese in China and India-With an introduction and numerous cuts and illustrations* (Thiên Địa Hội - Hội anh

hùng hay liên minh trời và đất: Một hội bí mật của người Hoa ở đất Trung Hoa và Ấn Độ; có dẫn nhập cùng nhiều hình ảnh minh họa và trích dẫn), Lange & Co, Batavia, năm 1866. (Bản dịch được sử dụng có chữ ký của Thống đốc Nam kỳ ký tháng 2-3 năm 1916 nhưng không có tên tác giả, lưu trong Thư khố của Ban thư ký của Thống đốc Nam kỳ dưới mã "G. 242".). Xem tr. 253-298.

[73] Paul Giran và Gustave Dumoutier, sđd.

[74] Henri Doré, *Recherches sur les superstitions en Chine* (Khảo cứu về sự mê tín ở Trung Hoa), sđd.

[75] Nay là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, có một giai đoạn đường này mang tên Công Lý - BT.

[76] Núi Cấm nằm trên địa bàn xã An Hảo, huyện Tình Biên, tỉnh An Giang. Núi có độ cao 705m, chiếm chu vi 28.600m, đỉnh Bổ Hong trên Núi Cấm là đỉnh núi cao nhất trong Thất Sơn.
Núi Cấm tức Cấm Sơn là tên gọi chính thức bằng văn tự đầu tiên xuất hiện trong *Đại Nam nhất thống chí* được biên soạn vào cuối thế kỷ XIX. Sách đã miêu tả: "...thế núi cao ngất, cây cối tươi tốt, là một trong Bảy Núi. Vì núi cao nên ít người lên đến chót." Có nhiều giả thuyết về cái tên Núi Cấm. Theo GS. Nguyễn Văn Hầu, giả thuyết đáng tin cậy hơn cả về cái tên "Cấm" bắt nguồn từ việc Đoàn Minh Huyên (tức Phật Thầy Tây An) đã cấm các tín đồ của mình lên đó cất nhà lập am bởi sợ sẽ làm ô uế chốn núi thiêng.
Một giả thuyết khác, Nguyễn Phúc Ánh khi bị quân Tây Sơn truy nã, có lúc phải vào núi này nương thân. Muốn tông tích được giấu kín, các cận thần phao tin nơi đây có ác thú, yêu quái, để cấm dần chúng vào núi - ND.

[77] Tên tiếng Hoa của nhân vật, có lúc tác giả ghi là "Hoc-Thiai"; vì không thể luận được tên tiếng Việt nên chúng tôi giữ nguyên như bản tiếng Pháp kèm in nghiêng - BT.

[78] Echvard-Alsworth Ross, *La Chine qui vient* (Trung Hoa đã đến), Florian-Marie Delhorbe dịch Anh-Pháp, Librairie Payot et cie, Paris, năm 1914, Chương VIII, tr. 190-224.

[79] Ở đoạn này, tác giả Coulet dùng hai cách ghi tên nhân vật: *Hồ-văn-Dậu (Đậu)* và *Cư (Cự),* vì hai nhân vật chỉ xuất hiện ở đoạn này nên chúng tôi giữ cả hai cách của tác giả - BT.

[80]Nguyên văn trong sách không phải sai chính tả, và một số từ rất khó hiểu đã đối chiếu bản sách in được giữ nguyên - người làm ebook.

[81] A. Bouimais và A. Paulus, *Le Culte des Morts dans le Céleste Empire et l'Annam* (Tục thờ phượng người chết ở Thiên triều và An Nam), Ernest Leroux, Paris, năm 1893, tr. 116.

[82] Paul Giran, *Magie & religion annamites,* sđd, tr. 106-107.

[83] Gustave Dumoutier, *Rituel funéraire des Annamites,* sđd, trang 143-146.

[84] Gustave Dumoutier, *Rituel funéraire des Annamites,* sđd, tr. 86 và 87.

[85] Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương (còn được gọi là đạo Lành) được khai sáng năm 1849 bởi một người tục danh Đoàn Minh Huyên (1807-1856), đạo hiệu là Giác Linh, quê ở Tòng Sơn, Cái Tàu Thượng, tổng An Thạnh Thượng, tỉnh Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Sau này, khi ông đến

tu tại chùa Tây An (Núi Sam, Châu Đốc) được tín đồ gọi tôn kính là Phật Thầy Tây An. Theo truyền thuyết của giáo phái này, thì *Bửu Sơn* (núi báu) là Thất Sơn, mà linh thiêng nhất là Núi Cấm. *Kỳ hương* tức là mùi hương lạ. Hội Long Hoa sau thời Mạt pháp sẽ được thành lập ở đó để đón nhận những ai biết tu hiển. Người đến quy y sẽ được Đức Phật Thầy Tây An cấp cho một tấm "lòng phái" (mảnh giấy màu vàng có ghi bốn chữ "Bửu Sơn kỳ Hương" màu son), được truyền dạy giáo lý "học Phật tu nhân", tức là noi theo giáo lý Đức Phật mà tu sửa con người, tích cực thực hành thuyết "Tứ ân (ơn)", đó là: *Ân tổ tiên cha mẹ, Ân đất nước, Ân Tam bảo* và *Ân đồng bào nhân loại.*

Về việc hành đạo, tuy lấy đạo Phật làm gốc, nhưng tín đồ đạo này không cần thờ tượng Phật (trên ngôi thờ Tam bảo chỉ cần thờ tấm trần điều màu đỏ), không cần phải ly gia cắt ái, không cần ăn chay, cạo râu tóc, gõ mõ tụng kinh... và không cần phải dâng cúng những lễ vật tốn kém (bông hoa, nước lã là đủ) - ND.

[86] Đạo Phật Đường: Giáo hội Phật Đường Nam Tông Minh Sư đạo (gọi tắt là Minh Sư đạo) là một giáo hội tôn giáo có giáo lý dựa trên Phật giáo Thiền Tông, Đạo giáo và Nho giáo tại Việt Nam và là nhánh chính trong năm nhánh của Ngũ chi Minh đạo. Phương châm tu của đạo là "Phổ độ chúng sinh - Chân tu giải thoát". Minh Sư Đạo có nguồn gốc từ môn phái Phật Đường của Phật giáo Thiền tông. Cuối thế kỷ 19, Kim Tổ Sư (truyền thừa thứ 16) đã phân công cho Trưởng lão Đông Sơ sang Việt Nam năm 1863. Vị này đã lập tại Cầu Kho (Chợ Lớn) một Phật Đường gọi là Chiếu Minh Phật Đường. Sau đó trở về Trung Quốc rồi lại sang Thái Lan truyền đạo. Sau này khi 3 tỉnh miền Đông bị Pháp chiếm, ông có ghé qua Hà Tiên lập 1 ngôi Phật Đường nữa có tên là Quảng Tế Phật Đường.

Sau khi lập Quảng Tế Phật Đường, số bổn đạo Minh Sư phát triển ngày càng đông. Những ngôi chùa Minh Sư đầu tiên được xây dựng chủ yếu thu hút tín đồ trong cộng đồng người Hoa. Tuy nhiên tư tưởng cứu thế theo tinh thần Tam giáo và có những hình thức sinh hoạt tôn giáo gần

gũi với người Việt Nam. khẩu hiệu Phục Minh bài Thanh sau đó cũng đã được đổi thành Phục Nam bài Pháp tại Việt Nam, nên trong thời gian ngắn Minh Sư đã có ảnh hưởng tới cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - ND.

[87] Alfred Schreiner, *Abrégé,* sđd, trang 408-412.

[88] Ở đây là "sông Thoại" mới đúng - BT.

[89] Tức Thích Ca Mâu Ni - BT.

[90] Manas (*Mạt-na thức* hay *Tư lương thức):* một trong chính thức theo Ấn giáo và Phật giáo - BT.

[91] Gustave Schlegel, *Thian ti hioui - The Hung League or heaven earth League a secret society with the Chinese in China and India* (Thiên Địa Hội - Hội anh hùng hay liên minh trời và đất: Một hội bí mật của người Hoa ở đất Trung Hoa và Ấn Độ), sđd

[92] Tống Hằng: có lẽ chỉ Tống Chân Tông Triệu Hằng - BT.

[93] Tô Huệ: một tài nữ sống ở thời kỳ Ngũ Hồ thập lục quốc, ngoài tài văn thơ còn nổi tiếng vì câu chuyện thủy chung chờ chồng - BT.

[94] Henri Doré, *Recherches,* sđd, Tập I, tr. 114-117.

[95] Đoạn dưới đây được ghi chữ Việt trong nguyên bản tiếng Pháp, do vậy chúng tôi xin gõ lại nguyên văn và không để lại nội dung dịch Việt-Pháp của tác giả, nhưng vẫn giữ lại các bổ chú cần thiết của ông Coulet. Bên cạnh đó, những chỗ ghi sai chính tả theo phép chính tả hiện hành, chúng tôi sẽ ghi từ đúng trong ngoặc (...) ngay sau chữ sai -

BT.

[96] Ba trạng thái tu Phật giáo là: 1. *Quy y Phật* (nương náu và mặc áo của Phật) bao gồm cho đệ tử, tuân thủ ở nhà các giới luật ít khắc khổ và mặc áo tràng trong một vài hoàn cảnh cụ thể nhất định. Trạng thái này tương ứng với tu Dòng ba ở người Công giáo; 2. *Quy y Pháp* (nương náu và mặc áo, luật hoặc điều lệ) là một loại nhà tập trong đó sau khi chuẩn bị tâm hồn bằng cách ăn chay và sám hối trong tu viện, người tập tu thăng tiến dưới lệnh của nhà sư; 3. *Quy y Tăng* (nương náu, áo, nhà sư) (trạng thái tu hành thật sự, trong đó người tập tu theo nhà sư giao kết và làm tròn nghĩa vụ nghiêm túc khác.
Ba trạng thái gọi là *Tam-Bửu* (hay tam bảo, tức ba vật quý) (do sự kính trọng giáo dân dành cho họ. Những người của Dòng thứ ba Phật giáo, được định rõ; *người quy y* cư sĩ) hoặc *người quy y Thọ Phái* (những cư sĩ theo giới luật).

[97] Bồ đề là biểu tượng của nơi chay tịnh và thiền định của Phật giáo, để tưởng niệm Thích Ca Mâu Ni: như Chúa Giêsu đã tự nhịn ăn uống bốn mươi ngày trong rừng, ẩn sĩ *Çakya-Mouni* của Ấn Độ đi vào một nơi vắng vẻ và ngồi dưới táng cây bồ đề cầu nguyện và chay tịnh cho đến một ngày ông không còn sức đứng vững. Chính trong trạng thái này ông trở thành Phật.

[98] Chánh tham biện (Administrateur): Theo Nghị định ngày 7 tháng 6 nám 1871, tổ chức hành chánh của Nam kỳ được thay đổi. Chế độ thanh tra bản xứ vụ và đơn vị hành chánh cấp huyện bị bãi bỏ. Các hạt thanh tra được đổi thành hạt tham biện (nhưng lấy tên arrondissement) và thu gọn còn còn 18 hạt. Đứng đầu hạt tham biện là Chánh tham biện (administrateur), với sự giúp việc của hai Phó tham biện và thư ký địa hạt (secrétaire darrondissement), còn gọi là Bang biện. Nơi đặt dinh hành chánh của hạt gọi là Tòa tham biện, dân gian quen gọi là Tòa bố.

Mọi hoạt động hành chánh của các địa hạt đều đặt trực tiếp dưới quyền Thống đốc Nam kỳ, với trị sở đóng ở Sài Gòn - ND.

[99] Phái viên hành chánh (le délégué administratif): Đến đầu thập niên 1900, thực dân Pháp phân chia hành chánh tỉnh thành các quận (circonscription) hoặc đại lý hành chánh (délégation) dưới quyền chủ quận hay phái viên hành chánh; quận chia ra tổng (canton), đứng đầu là cai tổng (chef de canton), tổng chia thành xã. Hệ thống hành chánh cũ của nhà Nguyễn bị xóa bỏ hoàn toàn trên cõi Nam kỳ - ND.

[100] Katambong: tên trong tiếng Chăm của xã cù lao Khánh Hòa, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang – BT

[101] Có lẽ nhân vật này tên "Võ Văn Cử" thì hợp lý hơn, do nội dung ở ngay sau đây đề cập nhiều đến một người tên "Cử" - BT.

[102] Có thể ở đây tác giả bị nhầm giữa "Văn" và "Vân" - BT.

[103] Chữ Vi 爲 thiếu bốn dấu chấm gọi là "vi thiếu chấm" – do chữ Vi bị thiếu nét này không có trong bộ gõ nên bạn đọc tự tưởng tượng – người làm ebook.

[104]Người này cũng có thể là "Nguyễn Văn Vẹn" đã được đề cập ở đoạn lời khai "260" - BT.

[105]Tức Thất Sơn - BT.

[106] Có lẽ cũng chính là nhân vật tên "Minh Kỳ" với vai trò tố cáo đã đề cập ở đoạn trước và sẽ còn xuất hiện ở Phần III. Đây hẳn là do lỗi ghi chép tên riêng và dấu thanh trong tiếng Việt người xưa, xin được giữ y nguyên, dù rằng theo chúng tôi, tên nhân vật nên là "Minh Ký" -

BT.

[107]Có thể là Phục Hưng - BT.

[108]Cũng có thể tên nhân vật này là “Nguyễn Anh Huế”, tức “thầy Huế” - BT.

[109]Trong *Sài Gòn năm xưa,* tác giả Vương Hồng Sển ghi tên này là “Nam Hữu Mai” xin thưa thêm để độc giả được rõ - BT.

[110]Đường Marins (rue des Marins): trước năm 1975 là đường Đồng Khánh, nay là đường Trần Hưng Đạo, khu vực quận 5 - BT.

[111]Romduol: nay là một quận thuộc tỉnh Svay Rieng, Campuchia; tỉnh này giáp biên giới hai tỉnh Tây Ninh và Đổng Tháp của Việt Nam - BT.

[112]Cũng có thể là “Tư Hồ”, ở đây chúng tôi để dấu thanh đúng như tác giả Coulet - BT.

[113]Quai de Testard ở khu Chợ Lớn: đường Châu Văn Liêm ngày nay - BT.

[114]Nguyên bản tiếng Pháp có khi ghi “Hồ-văn-Chử”, khi lại ghi “Hồ-văn-Chữ”; ở đây, trên toàn văn chúng tôi thống nhất dùng dấu hỏi để ghi tên chính của nhân vật này, là *Hồ Văn Chử* hay gọi tắt là *Chử* - BT.

[115]Hạ Đàng Trong (La Basse Cochinchine): là tên người Pháp dùng trước đây để gọi Nam kỳ Lục Tỉnh (vùng Cochinchine “hạ” hay vùng Hạ Đàng, Trong) - ND.

[116]Alfred Schreiner, *Institutions annamites en Basse-Cochinchine, avant*

la conquête française, sđd.

[117]Camille Briffaut, *La Cité annamite* (Thành thị An Nam), Paris, năm 1909-1912, 3 tập.

[118] Đầy là cách lý giải và suy đoán của tác giả Coulet, tuy nhiên chúng tôi cho rằng nó chưa hợp lý; nếu là xét vào ngày Bính tháng Ất năm Tân thì nó rơi vào khoảng thời gian tháng 7-8 năm 1911 (tháng Ất Mùi năm Tân Hợi) - BT.

[119] Thất Sơn: Bảy Núi còn có tên là Thất Sơn, các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương tôn xưng là Bửu Sơn, gồm bảy Ngọn núi không liên tục, đột khởi trên đồng bằng miền Tây Nam Bộ, thuộc hai huyện Tri Tôn, Tinh Biên, tỉnh An Giang, Việt Nam. Bảy Núi là 7 Ngọn núi tiêu biểu trong số 37 Ngọn núi, ở hai huyện vừa kể trên. Tên Thất Sơn lần đầu được biên chép trong Đại Nam Nhất Thống Chí (phần An Giang tỉnh, mục Sơn Xuyên), và gồm các núi: Tượng, Tô, Cấm, ốc Nhẫm, Nam Vi (南為山), Tà Biệt và Nhân Hòa (人和山). Sau đó, Hồ Biểu Chánh trong Thất Sơn huyền bí và Nguyễn Văn Hầu trong Thất Sơn mầu nhiệm, cho rằng đó là các núi: Tượng, Tô, Cấm, Trà Sư, Két, Dài, Bà Đội Ôm.

Còn theo Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức, xuất bản tại Sài Gòn vào năm 1972; được Vương Hồng Sển dẫn lại trong Tự Vị Tiếng Nói Miền Nam, thì đó là các núi: Tượng, Tô, Cấm, Sam, Két, Dài, Tà Béc... vùng Bảy Núi còn là nơi hội tụ của những sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần Vương. Vì nơi đây vừa có đồng bằng thuận lợi cho việc canh tác, vừa có núi rừng trú ẩn, có lối trốn sang nước Campuchia, nếu bị đối phương lùng sục... Cho nên rất nhiều người đã tìm đến đây, mỗi người mang mỗi tâm trạng, đến để chuẩn bị chiến đấu, để chờ thời cơ hay chỉ để lãng quên thực tế... Vì vậy, vùng đất này gắn liền tên tuổi của nhiều danh nhân như: Đoàn Minh Huyên, Thủ Khoa Huân, Trần Văn Thành, Ngô Lợi, Phan Xích Long, Trương Gia Mô v.v...

Đây cũng là nơi hội tụ nhiều ông đạo, bởi vậy có câu: Tu Phật Phú Yên, tu tiên Bảy Núi - ND.

[120] Henri Dusson, *Les sociétés secrètes en Chine et en terre d'Annam. Réquisitoire prononcé à l'audience du Tribunal correctionnel de Long-xuyên du 19 novembre 1909* (Hội kín ở Trung Hoa và ở xứ An Nam: Cáo trạng được tuyên tại phiên tòa của Tòa hình sự Long Xuyên ngày 19 tháng 11 năm 1909), Imprimerie Phát-Toán (nhà in Phát Toán), số 55-57 rue d'Ormay (nay là đường Mạc Thị Bưởi), Sài Gòn, năm 1911, tr. 52.

[121] Henri Dusson, *Les sociétés secrètes en Chine et en terre d'Annam. Réquisitoire...*, sđd, tr. 69.

[122] Tức "Nghĩa Hưng công ty" - BT.

[123] Tức Nguyễn Thần Hiến - BT.

[124] Có lẽ là Đặng Bỉnh Thành và Bùi Chi Nhuận - BT.

[125] Có lẽ tên địa danh này là "Ba Kè", trước là quận Chợ Mới rồi đổi thành quận Tam Bình, nay là huyện Tam Bình; trong huyện Tam Bình này có một xã tên "Tường Lộc", do vậy ở đây xin đặt nghi vấn liệu chăng "Trương-Lộc" là "Tường Lộc" - BT.

[126] Henri Dusson, *Les sociétés secrètes en Chine et en terre d'Annam. Réquisitoire...*, sđd, tr. 67, 68 và 75.

[127] Bảo hộ nhân thân: *habeas corpus* - ND.

[128] Ở đây có lẽ là Vương Văn Tích thì hợp lý hơn - BT.

[129] Coupe-coupe: mã tấu, mác, hoặc dao rựa; nói chung chỉ loại dao lưỡi dài - ND.

[130] Trong *Les sociétés secrètes en Chine et en terre d'Annam. Réquisitoire*.... tr. 48 và 44.

[131] Phần trích dẫn dưới đây, chúng tôi xin phép giữ nguyên cách viết một số từ đúng như bản tiếng Pháp của tác giả Coulet; ở một số, chúng tôi sẽ bổ chú bằng các ngoặc ở ngay cạnh từ khó hoặc bằng cước chú - BT.

[132] Có lẽ là "Bạch chỉ phiến" mới đúng - BT.

[133] *Les sociétés secrèies en Chine et en terre d'Annam. Réquisitoire...*, sđd, tr. 46, 47 và 48.

[134] Kim Kiêu - BT.

[135] Ở đây có thể là "Thiếu Lâm Tự" – BT

[136] Cũng có thể là "Nguyễn Văn Tham" - BT.

[137] Henri Dusson, *Les sociétés secrètes en Chine et en terre d'Annam. Réquisitoire...*, sđd, tr. 62 và 63.

[138] Chính là "Đông Kinh Nghĩa Thục" - BT.

[139] Tức Lương Văn Can - BT.

[140] Nguyên văn tiếng Pháp: Maison de Tokio - BT.

[141] Thuộc Vương quốc Bồn Man xưa, nay phần thuộc Lào phần thuộc Việt Nam - BT.

[142] Trong phần nội dung sau đây, sẽ có những chi tiết không chính xác, có thể vì bản thân văn bản đã sai hoặc do tác giả chép sai; tuy nhiên, nếu bỏ qua nhưng vấn để chi tiết trên thì chúng ta có thể thấy sự triển khai nội dung và hàm ý của văn bản này nhắm vào việc kể lại chuyện xưa tích cũ nhằm gợi lên nỗi niềm hoài niệm và gián tiếp kích động lòng yêu nước, chống thế lực ngoại xâm bấy giờ, là Pháp - BT.

[143] Võ: có lẽ chỉ triều Võ, nhưng cũng có thể chỉ chữ “Vũ” (hay “Võ”) trong “Chu Vũ Vương” người đã diệt nhà Thương lập ra nhà Chu (hay Châu) - BT.

[144] Bá Di và Thúc Tề là con trai vua Á Vi nước Cô Trúc, hai ông ban đầu ngăn Cơ Phát diệt Trụ Vương, lật đổ nhà Thương.

[145] Các nhân vật (Nghiên Thuấn, Mạnh Tôn, Lục Tích) ở hai đoạn trên đều liên quan đến các tích về đạo hiệu được kể lại trong sách *Nhị thập tứ hiếu* do Quách Cư Nghiệp đời nhà Nguyên biên soạn. Tuy nhiên, ở câu chuyện về nhân vật Dậu và quả lê chia cho mẹ, có lẽ đã có nhầm lẫn với chuyện Thái Thuận nhặt dâu cho mẹ - BT.

[146] Ở đây hẳn có nhầm lẫn, vì Chiêu Quân không trầm mình ở sông Tiền Đường. Tuy nhiên, do mục đích chính của văn bản này là làm khơi dậy tình yêu các truyền thống cũ của người đọc, dựa vào chuyện xưa tích cũ, nên độ chính xác của chi tiết, sự kiện có thể không được ưu tiên hàng đầu - BT.

[147] Tức Văn Thiên Tường - BT.

[148] Gustave Schlegel, *Thian ti hioui - The Hung League or heaven earth League a secret society with the Chinese in China and India-With an introduction and numerous cuts and illustrations* (Thiên Địa Hội - Hội anh hùng hay liên minh trời và đất: Một hội bí mật của người Hoa ở đất Trung Hoa và Ấn Độ; có dẫn nhập cùng nhiều hình ảnh minh họa và trích dẫn), sđd.

[149] WilIiam Stanton, *The Triad society or heaven and earth association* (Hội Tam điểm hay Thiên Địa Hội), Kelly & Walsch, Hong Kong, năm 1900. (Tác phẩm này được xuất bản từ một nghiên cứu được công bố trên *China Review,* được đăng nhiều kỳ về biên niên sử Dòng Thừa sai (1834-1885), Paris, năm 1886.)

[150] Nay là Bến Chương Dương - BT.

[151] Nay là đường Phó Đức Chính – BT.

[152] Trước là rạch Cầu Sấu, sau được lấp dần và thành đại lộ Canton, hiện nay là đại lộ Hàm Nghi – BT

[153] Nay là đại lộ Lê Lợi - BT.

[154] Nay là đường Nguyễn Trung Trực, quận 1 - BT.

[155] Nay là đường Lê Thánh Tôn, quận 1 - BT.

[156] Nay là đường Lý Tự Trọng, quận 1 - BT.

[157] Khu Marai Boresse, tức ao lầy Bồ-Rệt, sau được lấp để xây Chợ Mới tức Chợ Bến Thành ngày nay - BT.

[158] Tức Route Basse, Đường Dưới, chạy dọc kênh Tàu Hủ; nay đã được tôn tạo thành đường Võ Văn Kiệt - BT.

[159] Sợi chỉ của Ariane: Chuyện thần thoại Hy Lạp kể rằng trong cuộc chiến chống lại Minotaure một quái vật ăn thịt người, chàng anh hùng Thésée đã bị lạc vào một mê cung. Nhưng nhờ đi lần theo một sợi chỉ do nàng Ariane tặng, chàng đã tìm được đường ra khỏi mê cung ấy. Từ chuyện này, đã sinh ra thuật ngữ "sợi chỉ đỏ" nhằm nói đến một ý tưởng thống nhất, xuyên suốt một câu chuyện hoặc một tác phẩm, một bản văn - ND.

[160] Ở đây cũng có thể tên là "Nhàn" - BT.

[161] Lưu ý bạn đọc, tác phẩm này được xuất bản năm 1926, tức là sau khi Thế chiến thứ nhất (1914-1918) nhưng Thế chiến thứ hai còn chưa xảy ra, do vậy tác giả dùng "Thế chiến" bởi khi đó mới chỉ có một cuộc thế chiến - BT.

[162]Có thể chính là "Phan Văn Dẩy" để cập ở trang 364 - BT.

[163]Tức *Bulletin économique de Vindochine* - BT.

[164]Xem Schreiner và Briffaut, sđd.

[165]Tức 11101 Bình Thiên Quốc ở Trung Hoa (1851-1864) - ND.

[166]Phong trào Quyền phỉ (hay Phong trào Nghĩa Hòa Đoàn, từ tháng 11 năm 1899 đến 7 tháng 9 năm 1901) do Nghĩa Hòa Đoàn khởi xướng, chống lại sự ảnh hưởng của thế lực nước ngoài trong các lĩnh vực giao thương, chính trị, văn hóa, công nghệ và bài Kitô giáo, trong bối cảnh

hạn hán khắc nghiệt và kinh tế suy sụp. Cuộc nổi dậy xảy ra tại Trung Quốc trong suốt những năm cuối của triều đại Mãn Thanh. Các thành viên Nghĩa Hòa Đoàn gieo rắc lòng căm thù đối với những thương nhân nước ngoài và các vị cố đạo truyền giáo và kêu gọi mọi người thanh toán những nhóm người này. Sự thù hận này có nguồn gốc từ cuộc Chiến tranh Nha phiến và sự xâm nhập kinh tế của người nước ngoài, cùng với chính sách truyền đạo mà chính quyền nhà Thanh bất lực không ngăn cản được.
Là một tổ chức tôn giáo thần bí và đồng thời là một tổ chức chính trị đã lãnh đạo phong trào Nghĩa Hòa Đoàn do Chu Hồng Đăng lãnh đạo. Có thuyết cho rằng tổ chức này liên quan tới Bạch Liên giáo. Lực lượng nòng cốt của Nghĩa Hòa Đoàn bao gồm nhiều người giỏi võ nghệ. Do đó, Nghĩa Hòa Đoàn còn bị những người không ưa nó gọi bằng cái tên "quyền phỉ". Khẩu hiệu hành động của tổ chức này là "phù Thanh diệt Dương" nghĩa là "ủng hộ Thanh triều, tiêu diệt người Tây" - ND.